

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

NGUYỄN VĂN NHẬT
(Chủ biên)

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 11 TỪ NĂM 1951 ĐẾN NĂM 1954



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

Toàn bộ ebook có trên website đều có bản quyền thuộc về tác giả và đều có bản sách tại Thư viện Tổng hợp tỉnh Quảng Ngãi (số 103 Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi)
Thư viện Tổng hợp tỉnh khuyến nghị độc giả nên mua sách hoặc đến Thư viện Tổng hợp tỉnh để đọc, mượn theo quy định.

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Nguyễn Văn Nhật

Lịch sử Việt Nam / B.s.: Nguyễn Văn Nhật (ch.b.), Đỗ Thị Nguyệt Quang, Đinh Quang Hải. - Tái bản. - H. : Khoa học xã hội. - 24cm

ĐTTS ghi: Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Viện Sử học. - Thư mục: tr. 481-489

T.11: Từ năm 1951 đến năm 1954. - 2017. - 500tr.

1. Lịch sử hiện đại 2. Việt Nam

959.7041 - dc23

KXH0093p-CIP

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

NGUYỄN VĂN NHẬT (*Chủ biên*)
ĐỖ THỊ NGUYỆT QUANG - ĐÌNH QUANG HẢI

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 11

TỪ NĂM 1951 ĐẾN NĂM 1954

(Tái bản lần thứ nhất có bổ sung, sửa chữa)

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2017

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 11

TỪ NĂM 1951 ĐẾN NĂM 1954

PGS.TS.NCVCC. NGUYỄN VĂN NHẬT

(Chủ biên)

Nhóm biên soạn:

- 1. PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Văn Nhật:** Lời nói đầu, Chương VI, Kết luận và Tài liệu tham khảo
- 2. TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang:** Chương I, II, III
- 3. PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải:** Chương IV, V

Bộ sách *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập được hoàn thành trên cơ sở Chương trình nghiên cứu trọng điểm cấp Bộ (Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam), do Viện Sử học là cơ quan chủ trì, PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường làm Chủ nhiệm và Tổng Chủ biên, cùng với tập thể các Giáo sư (GS), Phó Giáo sư (PGS), Tiến sỹ (TS), Thạc sỹ (ThS), Nghiên cứu viên cao cấp (NCVCC), Nghiên cứu viên chính (NCVC) và Nghiên cứu viên (NCV) của Viện Sử học thực hiện.

BỘ SÁCH LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 1: TỪ KHƠI THỦY ĐẾN THẾ KỶ X

- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Mền (*Chủ biên*)
- TS.NCVC. Nguyễn Hữu Tâm
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Nhuận
- TS.NCVC. Trương Thị Yến

TẬP 2: TỪ THẾ KỶ X ĐẾN THẾ KỶ XIV

- PGS.TS.NCVCC. Trần Thị Vinh (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Hà Mạnh Khoa
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi
- TS.NCVC. Đỗ Đức Hùng

TẬP 3: TỪ THẾ KỶ XV ĐẾN THẾ KỶ XVI

- PGS.TS.NCVC. Tạ Ngọc Liễn (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Nhuận
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Minh Tường
- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Mền

TẬP 4: TỪ THẾ KỶ XVII ĐẾN THẾ KỶ XVIII

- PGS.TS.NCVCC. Trần Thị Vinh (*Chủ biên*)
- TS.NCVC. Đỗ Đức Hùng
- TS.NCVC. Trương Thị Yến
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi

TẬP 5: TỪ NĂM 1802 ĐẾN NĂM 1858

- TS.NCVC. Trương Thị Yến (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Mên
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Nhuệ
- NCV. Phạm Ái Phương
- TS.NCVC. Nguyễn Hữu Tâm

TẬP 6: TỪ NĂM 1858 ĐẾN NĂM 1896

- PGS.TS.NCVCC. Võ Kim Cương (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Hà Mạnh Khoa
- TS. Nguyễn Mạnh Dũng
- ThS.NCV. Lê Thị Thu Hằng

TẬP 7: TỪ NĂM 1897 ĐẾN NĂM 1918

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy (*Chủ biên*)
- NCV. Phạm Như Thơm
- TS.NCVC. Nguyễn Lan Dung
- ThS.NCV. Đỗ Xuân Trường

TẬP 8: TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1930

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy (*Chủ biên*)
- PGS.NCVCC. Ngô Văn Hòa
- PGS.NCVCC. Vũ Huy Phúc

TẬP 9: TỪ NĂM 1930 ĐẾN NĂM 1945

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Ngọc Mão
- PGS.TS.NCVCC. Võ Kim Cương

TẬP 10: TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1950

- PGS.TS.NCVCC. Đinh Thị Thu Cúc (*Chủ biên*)
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

TẬP 11: TỪ NĂM 1951 ĐẾN NĂM 1954

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Văn Nhật (*Chủ biên*)
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

TẬP 12: TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1965

- PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường (*Chủ biên*)
- NCV. Nguyễn Hữu Đạo
- TS.NCVC. Lưu Thị Tuyết Vân

TẬP 13: TỪ NĂM 1965 ĐẾN NĂM 1975

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Văn Nhật (*Chủ biên*)
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

TẬP 14: TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 1986

- PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường (*Chủ biên*)
- TS.NCVC. Lưu Thị Tuyết Vân
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Thị Thu Cúc

TẬP 15: TỪ NĂM 1986 ĐẾN NĂM 2000

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Ngọc Mão (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Lê Trung Dũng
- TS.NCVC. Nguyễn Thị Hồng Vân

LỜI GIỚI THIỆU CHO LÀN TÁI BẢN THỨ NHẤT

Việt Nam là một quốc gia có truyền thống lịch sử và văn hóa từ lâu đời. Việc hiểu biết và nắm vững về lịch sử văn hóa của dân tộc vừa là nhu cầu, vừa là đòi hỏi bức thiết đối với mỗi người Việt Nam, nhất là trong bối cảnh hiện nay đất nước đang trong quá trình Đổi mới, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Để đáp ứng được những đòi hỏi đó, từ trước đến nay đã có nhiều cơ quan, tổ chức và các tác giả ở trong nước và nước ngoài quan tâm nghiên cứu về lịch sử Việt Nam dưới nhiều khía cạnh khác nhau. Nhiều công trình lịch sử đã xuất bản và được công bố rộng rãi, giúp cho nhân dân Việt Nam và bạn bè trên thế giới hiểu biết về lịch sử, đất nước và con người Việt Nam. Tuy nhiên, hầu hết các công trình đó đều là những công trình lịch sử vẫn còn khá giản lược, chưa phản ánh hết được toàn bộ quá trình lịch sử của dân tộc Việt Nam từ khởi thủy đến ngày nay một cách toàn diện, có hệ thống; Một số công trình lịch sử khác lại mang tính chất quá chuyên sâu về từng lĩnh vực, từng thời kỳ, hoặc từng vấn đề lịch sử cụ thể, nên chưa thu hút được sự quan tâm rộng rãi của mọi đối tượng trong xã hội. Do đó chưa đáp ứng được sự hiểu biết về lịch sử và văn hóa dân tộc Việt Nam của quảng đại quần chúng nhân dân.

Hơn nữa trong xã hội Việt Nam hiện nay, rất nhiều người dân, thậm chí có cả học sinh các trường phổ thông cơ sở và phổ thông trung học, kể cả một số sinh viên của các trường cao đẳng và đại học không thuộc các trường khối Khoa học xã hội và Nhân văn có sự hiểu biết rất hạn chế về lịch sử dân tộc. Thực trạng trên đây do nhiều nguyên nhân, có cả nguyên nhân chủ quan lẫn nguyên nhân

khách quan, trong đó phải kể đến một trong những nguyên nhân chính là do chưa có được một bộ Lịch sử Việt Nam hoàn chỉnh được trình bày một cách đầy đủ, toàn diện, có hệ thống và thật sâu sắc về đất nước, con người, về truyền thống lịch sử đấu tranh dựng nước, giữ nước rất đổi oai hùng và nền văn hóa hết sức phong phú, đặc sắc của dân tộc Việt Nam từ khởi thủy đến nay.

Để góp phần phục vụ sự nghiệp xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước, góp phần truyền bá tri thức lịch sử tới các tầng lớp nhân dân và bạn bè trên thế giới mong muốn hiểu biết về lịch sử và văn hóa Việt Nam, trên cơ sở kế thừa thành quả nghiên cứu của thời kỳ trước, bổ sung các kết quả nghiên cứu mới gần đây và những tư liệu mới công bố, tập thể các Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ, các nhà nghiên cứu lịch sử của Viện Sử học đã dày công biên soạn bộ sách *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập.

Bộ sách *Lịch sử Việt Nam* là bộ Thông sử Việt Nam lớn nhất từ trước đến nay; là bộ sách có giá trị lớn về học thuật (lý luận), thực tiễn và xã hội, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, giảng dạy và học tập hiện nay. Bộ sách đã được Viện Sử học phối hợp với Nhà xuất bản Khoa học xã hội xuất bản trọn bộ 15 tập *Lịch sử Việt Nam* từ khởi thủy đến năm 2000 vào năm 2013 - 2014. Trong lần tái bản thứ nhất này, Viện Sử học đã bổ sung, chỉnh sửa một số điểm và chức danh khoa học của tác giả cho cập nhật và chính xác hơn.

Đây là một công trình lịch sử đồ sộ, nội dung hết sức phong phú, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa - xã hội, ngoại giao, an ninh, quốc phòng... nên chắc chắn khó tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Rất mong tiếp tục nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc.

Hà Nội, tháng 8 năm 2016

PGS.TS. Đinh Quang Hải

Viện trưởng Viện Sử học

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Theo dòng thời gian, Việt Nam đã có một nền *sử học truyền thống* với những bộ quốc sử và nhiều công trình nghiên cứu, biên soạn đồ sộ như: *Đại Việt sử ký*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Đại Việt thông sử*, *Phủ biên tạp lục*, *Gia Định thành thông chí*, *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Đại Nam hội điển sự lệ*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam liệt truyện*, *Đại Nam nhất thống chí*,...

Trong thời kỳ cận đại, nền sử học Việt Nam vẫn tiếp tục phát triển dù đất nước rơi vào ách thống trị của chủ nghĩa thực dân. Để phục vụ sự nghiệp giải phóng dân tộc, trong khoảng thời gian cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, sử học được nhiều nhà cách mạng Việt Nam coi là vũ khí sắc bén nhằm thức tỉnh lòng yêu nước của nhân dân và coi việc viết sử là để cho người dân đọc, từ đó nhận thức đúng đắn về lịch sử mà thấy rõ trách nhiệm của mình đối với đất nước, tiêu biểu như Phan Bội Châu với *Trùng Quang tâm sử*, *Việt Nam quốc sử khảo*; Nguyễn Ái Quốc với *Bản án chế độ thực dân Pháp*, *Lịch sử nước ta* (gồm 210 câu lục bát).

Sau thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, nền sử học đương đại Việt Nam bước sang trang mới vừa kế thừa và phát huy những giá trị của sử học truyền thống, đồng thời tiếp thu những yếu tố khoa học và cách mạng của thời đại mới. Nhiệm vụ của sử học là tìm hiểu và trình bày một cách khách quan, trung thực quá trình hình thành, phát triển của lịch sử đất nước, tổng kết những bài học lịch sử về quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc. Trên thực tế, sử học đã

phục vụ đắc lực sự nghiệp cách mạng vẻ vang của nhân dân ta trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và thống nhất Tổ quốc.

Bước vào thời kỳ Đổi mới, sử học đã góp phần vào việc đổi mới tư duy và xây dựng luận cứ khoa học cho việc xác định con đường phát triển đất nước và hội nhập quốc tế. Sử học đã phát huy được vị thế của mình nhằm nhận thức đúng quá khứ, tìm ra quy luật vận động của lịch sử để hiểu hiện tại và góp phần định hướng cho tương lai. Đồng thời, sử học, nhất là khoa học nghiên cứu về lịch sử dân tộc, có vị trí nổi bật trong việc giáo dục chủ nghĩa yêu nước, lòng tự hào dân tộc và rèn luyện nhân cách cho thế hệ trẻ...

Nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng của sử học, các nhà sử học nước ta đã đi sâu nghiên cứu các vấn đề về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, các vấn đề dân tộc và tôn giáo, về đặc điểm và vai trò của trí thức và văn hóa trong lịch sử Việt Nam... Kết quả là đã có nhiều cuốn sách, nhiều tác phẩm của tập thể tác giả hoặc của cá nhân các nhà nghiên cứu ra đời. Các công trình được biên soạn trong thời gian qua đã làm phong phú thêm diện mạo nền sử học Việt Nam, góp phần vào việc truyền bá tri thức lịch sử tới các tầng lớp nhân dân.

Để phục vụ tốt hơn sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước, cần có những công trình lịch sử hoàn chỉnh hơn về cấu trúc, phạm vi, tư liệu và có sự đổi mới về phương pháp nghiên cứu, biên soạn, mang tính hệ thống, đầy đủ và toàn diện với chất lượng cao hơn, thể hiện khách quan, trung thực và toàn diện về quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Trước đòi hỏi đó, Nhà xuất bản Khoa học xã hội phối hợp với Viện Sử học giới thiệu đến bạn đọc bộ *Lịch sử Việt Nam* từ thời tiền sử đến ngày nay. Đây là kết quả của Chương trình nghiên cứu trọng điểm cấp Bộ (cấp Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) do Viện Sử học chủ trì, PGS.TS. Trần Đức Cường làm Chủ nhiệm đồng thời là Tổng Chủ biên.

Về phân kỳ lịch sử và phân chia các tập: Bộ *Lịch sử Việt Nam* được kết cấu theo các thời kỳ: *Thời kỳ cổ - trung đại* (từ thời tiền sử đến năm 1858, khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam); *Thời kỳ cận đại* (thời kỳ thực dân Pháp xâm lược và biến Việt Nam thành thuộc địa đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công) và *Thời kỳ hiện đại* (cũng có thể gọi là thời kỳ đương đại, kể từ khi đất nước giành được độc lập và nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời cho đến nay). Việc phân chia các tập chủ yếu theo các giai đoạn lịch sử cụ thể và ứng với các nội dung chính được thể hiện trong giai đoạn ấy.

Bộ *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập, như sau:

Tập 1: *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*

Tập 2: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV*

Tập 3: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVI*

Tập 4: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII*

Tập 5: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1802 đến năm 1858*

Tập 6: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1858 đến năm 1896*

Tập 7: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1897 đến năm 1918*

Tập 8: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1930*

Tập 9: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1930 đến năm 1945*

Tập 10: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1950*

Tập 11: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1951 đến năm 1954*

Tập 12: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1965*

Tập 13: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1965 đến năm 1975*

Tập 14: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1975 đến năm 1986*

Tập 15: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2000*

Hy vọng bộ *Lịch sử Việt Nam* sẽ cung cấp nhiều thông tin hữu ích cho việc nghiên cứu, giảng dạy và truyền bá lịch sử nước nhà.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, do những khó khăn chủ quan và khách quan, với một khối lượng công việc đồ sộ lại đòi hỏi chất lượng cao, Nhà xuất bản Khoa học xã hội và Viện Sử học trong khả năng có thể đã làm hết sức mình, nhưng công trình khó tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong bạn đọc góp ý để khi có dịp tái bản, công trình được sửa chữa, bổ sung và hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng giới thiệu!

Hà Nội, tháng 9 năm 2013

Nhà xuất bản Khoa học xã hội

LỜI MỞ ĐẦU

Sử học là khoa học nghiên cứu về quá trình phát triển của xã hội loài người nói chung hay của một quốc gia, một dân tộc nói riêng. Nghiên cứu lịch sử là nhằm tìm hiểu những sự kiện xảy ra trong quá khứ để từ đó rút ra các bài học kinh nghiệm cho hiện tại và tương lai. Nghiên cứu và biên soạn lịch sử, vì vậy, trở thành một yêu cầu bức thiết của mọi quốc gia, dân tộc. Phạm Công Trứ, nhà chính trị danh tiếng, nhà sử học sống ở thế kỷ XVII, trong bài *Tựa sách Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên* viết: "*Vì sao mà làm quốc sử? Vì sử chủ yếu là để ghi chép sự việc. Có chính trị của một đời tất phải có sử của một đời. Mà ngòi bút chép sử giữ nghị luận rất nghiêm, ca ngợi đời thịnh trị thì sáng tỏ ngang với mặt trời, mặt trăng, lên án kẻ loạn tặc thì gay gắt như sương thu lạnh buốt, người thiện biết có thể bắt chước, người ác biết có thể tự răn, quan hệ đến việc chính trị không phải là không nhiều. Cho nên làm sử là cốt để cho được như thế*"¹.

Việt Nam là một dân tộc có lịch sử lâu đời. Việt Nam cũng là một dân tộc yêu sử và có rất nhiều người ham thích tìm tòi, nghiên cứu và biên soạn lịch sử. Đã có nhiều công trình lịch sử được công bố, không chỉ do các cơ quan, tổ chức chuyên nghiên cứu biên soạn, mà còn do cá nhân người yêu sử thực hiện... Điều này vừa có mặt tích cực, lại có mặt tiêu cực. Tích cực vì sẽ góp phần giúp nhân dân hiểu thêm về lịch sử nước nhà, nhưng cũng chứa đựng yếu tố tiêu cực là dễ dẫn tới những hiểu biết phiến diện, sai lầm về lịch sử... đôi khi đồng nhất truyền thuyết với lịch sử?

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 96.

Viện Sử học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, trong gần 60 năm xây dựng và phát triển, đã tổ chức sưu tầm, nghiên cứu, dịch thuật và công bố nhiều tư liệu lịch sử; đồng thời tập trung công sức nghiên cứu những vấn đề cơ bản của lịch sử Việt Nam trên tất cả các phương diện: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng - an ninh, đối ngoại... Việc nghiên cứu, làm sáng rõ những vấn đề cơ bản trong lịch sử Việt Nam nhằm phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đồng thời chuẩn bị điều kiện cần thiết về nội dung khoa học tiến tới biên soạn bộ *Lịch sử Việt Nam* từ tiền sử đến ngày nay.

Trong thập niên 70 và 80 của thế kỷ XX, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Giáo sư - Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội kiêm Viện trưởng Viện Sử học, Viện Sử học đã tổ chức biên soạn bộ *Lịch sử Việt Nam* gồm ba tập, Tập I xuất bản năm 1971, Tập II xuất bản lần đầu năm 1985, tái bản có sửa chữa, bổ sung năm 2004.

Đến thập niên 90, Viện Sử học tổ chức biên soạn và công bố một số tập *Lịch sử Việt Nam*, gồm: *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, *Lịch sử Việt Nam thế kỷ X và XV*, *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, *Lịch sử Việt Nam 1897-1918*, *Lịch sử Việt Nam 1954-1965* và *Lịch sử Việt Nam 1965-1975*.

Kế thừa thành quả nghiên cứu của thời kỳ trước, bổ sung các kết quả nghiên cứu trên tất cả các lĩnh vực, trong khoảng 10 năm gần đây, Viện Sử học tổ chức biên soạn và nay cho xuất bản bộ sách *Lịch sử Việt Nam* 15 tập trên cơ sở kết quả Chương trình nghiên cứu cấp Bộ của Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Để biên soạn bộ sách này, Viện Sử học xác định Lịch sử Việt Nam phải được nhận thức là lịch sử của các cộng đồng quốc gia và tộc người đã từng sinh sống trên lãnh thổ quốc gia Việt Nam hiện nay, đóng góp vào sự phát triển của văn hóa và văn minh Việt Nam, vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Viết về tiến trình lịch sử Việt Nam cần phải có cái nhìn đa tuyến với điểm xuất phát là sự tồn tại trong thời kỳ cổ đại của ba trung tâm văn hóa dẫn đến sự hình thành những nhà nước sơ khai: trung tâm văn hóa Đông Sơn và nước Văn Lang - Âu Lạc ở miền Bắc, trung tâm văn hóa Sa Huỳnh và nước Lâm Ấp (Champa) ở miền Trung, trung tâm văn hóa Óc Eo và Vương quốc Phù Nam ở miền Nam.

Chính sự hội nhập của ba dòng văn hóa ấy, mà dòng chủ lưu thuộc về văn hóa Đông Sơn và nước Văn Lang - Âu Lạc, đã tạo nền tảng phong phú, thống nhất trong đa dạng của lịch sử văn hóa Việt Nam ngày nay.

Trong quá trình biên soạn, những đặc điểm khác của lịch sử Việt Nam cũng được chú ý đến. Lịch sử Việt Nam là lịch sử của một quốc gia đa tộc người, trong đó người Kinh chiếm đa số (hơn 86% dân số). Đây cũng là lịch sử của một dân tộc luôn thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ: xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, vì vậy bên cạnh các trang viết về lịch sử chống ngoại xâm như một đặc điểm nổi bật và xuyên suốt của lịch sử Việt Nam, thì lịch sử xây dựng đất nước, lịch sử chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội cũng được coi trọng. Đồng thời, lịch sử Việt Nam được đặt vào bối cảnh khu vực và quốc tế trong mỗi thời kỳ. Mục tiêu của chúng tôi là cố gắng dựng lại trung thực, khách quan bức tranh toàn cảnh về lịch sử Việt Nam qua từng thời kỳ lịch sử cụ thể.

Mặc dù có nhiều cố gắng, song với một công trình lớn như vậy, chắc chắn các tác giả sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong bạn đọc góp ý để công trình đạt chất lượng tốt hơn khi có dịp tái bản.

Xin trân trọng cảm ơn.

Hà Nội, tháng 8 năm 2013

PGS.TS. Trần Đức Cường

Chủ tịch Hội đồng Khoa học Viện Sử học,
Tổng Chủ biên công trình

LỜI NÓI ĐẦU

Lịch sử Việt Nam thời kỳ 1945-1954 chủ yếu là lịch sử của cuộc kháng chiến chống lại cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ hai của thực dân Pháp, bảo vệ nền độc lập và giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam.

Trong lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm của nhân dân Việt Nam, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954 được coi là "cuộc kháng chiến thần thánh", cuộc kháng chiến trường kỳ, toàn dân, toàn diện. Kể từ ngày 23 tháng 9 năm 1945, khi nhân dân Nam Bộ với gậy tầm vông đứng lên chống Pháp đến ngày những tên lính thực dân cuối cùng rút khỏi miền Bắc, nhân dân Việt Nam trải qua hơn 3.000 ngày đầy hy sinh, gian khổ nhưng vô cùng anh dũng và tự hào.

Trong giai đoạn từ năm 1950 đến năm 1954, thực dân Pháp được sự trợ giúp và tiếp đó là sự can thiệp trực tiếp của Mỹ đã thực hiện nhiều kế hoạch từ kinh tế đến chính trị và quân sự để cứu vãn cuộc chiến ngày càng có nguy cơ thất bại trước sự lớn mạnh của lực lượng kháng chiến Việt Nam. Và để tiến tới giành thắng lợi, Đảng Cộng sản và nhân dân Việt Nam đã thực thi đường lối kháng chiến đúng đắn và sáng tạo. Đó là đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kỳ, tự lực cánh sinh; là đường lối xây dựng, phát huy sức mạnh của cả một dân tộc chiến đấu vì độc lập và tự do cho Tổ quốc; đường lối liên minh chiến đấu với nhân dân các nước Lào và Campuchia, đoàn kết với nhân dân tiến bộ trên thế giới mà trực tiếp nhất là nhân dân Trung Quốc và Liên Xô.

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam phát triển, lớn mạnh qua từng giai đoạn. Sau Cách mạng tháng Tám, Việt Nam từ chỗ bị bao vây; ngân sách trống rỗng, kinh tế bị tàn phá, nghèo nàn, lạc hậu; lực lượng vũ trang còn nhỏ bé, thiếu kinh nghiệm, trang thiết bị lạc hậu, qua năm tháng xây dựng và tranh đấu đã từng bước trưởng thành và lớn mạnh. Nền kinh tế đủ cung cấp cho kháng chiến, lực lượng vũ trang nhân dân ngày càng chính quy, hiện đại đủ sức đánh và thắng trong các chiến dịch quân sự lớn làm thay đổi cục diện chiến tranh như chiến dịch Biên Giới, Hòa Bình, Tây Bắc, Thượng Lào... và nhất là chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ đưa đến việc ký kết Hiệp định Giơnevơ chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam năm 1954.

Đánh giá ý nghĩa thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ, đây là *“lần đầu tiên trong lịch sử, một nước thuộc địa nhỏ yếu đã đánh thắng một nước thực dân hùng mạnh. Đó là một thắng lợi vẻ vang của nhân dân Việt Nam, đồng thời cũng là một thắng lợi của các lực lượng hòa bình, dân chủ và chủ nghĩa xã hội trên thế giới”*¹.

Lịch sử Việt Nam từ năm 1951 đến năm 1954 nhằm giới thiệu một cách chân thực, khách quan, toàn diện và hệ thống từ âm mưu, kế hoạch xâm lược và thống trị của đế quốc Pháp - Mỹ trong cuộc chiến tranh, đến chủ trương, đường lối của Đảng và quá trình đấu tranh anh dũng của quân đội và nhân dân Việt Nam trong những năm cuối của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trên tất cả các mặt từ chính trị, kinh tế, quân sự, ngoại giao, văn hóa...

Công trình này do nhóm tác giả Viện Sử học biên soạn:

- PGS.TS. Nguyễn Văn Nhật: Lời nói đầu, Chương VI, Kết luận và Tài liệu tham khảo

- TS. Đỗ Thị Nguyệt Quang: Chương I, Chương II và Chương III

- PGS.TS. Đinh Quang Hải: Chương IV và Chương V

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 10, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 12.

Để thực hiện cuốn sách này, các tác giả đã cố gắng sưu tầm, bổ sung các nguồn tài liệu mới; phân tích, đối chiếu, so sánh để xác minh độ chính xác, tin cậy của tài liệu, sự kiện. Tuy vậy, chắc chắn còn có những tài liệu quý mà chúng tôi chưa có điều kiện tiếp cận, khai thác và thẩm định.

Cuốn sách được biên soạn trên cơ sở tham khảo, kế thừa những tài liệu cũng như các quan điểm của các công trình liên quan đã được công bố. Chúng tôi xin phép và chân thành cảm ơn các tác giả đi trước về sự kế thừa này.

Chúng tôi cũng xin bày tỏ lòng biết ơn đối với sự quan tâm giúp đỡ của Lãnh đạo Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, các đồng nghiệp tại Viện Sử học và các cơ quan bạn đã tạo mọi điều kiện giúp đỡ chúng tôi hoàn thành công trình.

Do hạn chế về năng lực cũng như về tài liệu, chắc chắn công trình không tránh khỏi những hạn chế và thiếu sót nhất định. Rất mong nhận được ý kiến đóng góp của đông đảo bạn đọc để công trình sẽ được hoàn thiện hơn trong những lần tái bản.

Chủ biên

PGS.TS. Nguyễn Văn Nhật

CHỮ VIẾT TẮT

C.E.F.E.O:	Corps Expéditionnaire Français d'Extrême Orient
F.E.F.E.O:	Forces Expeditionnaires Français d'Extrême Orient
T.F.I.N:	Troupe Française Indochine Nord
T.F.S.A.P:	Troupe Française Sud Annam et Plateau
T.F.I.S:	Troupe Française Indochine Sud
T.F.L:	Troupe Française au Laos
T.F.C:	Troupe Française au Cambodge
TT.LTQGIII:	Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III
NCLS:	Nghiên cứu Lịch sử
NCKT:	Nghiên cứu Kinh tế
LSQSVN:	Lịch sử Quân sự Việt Nam
HS:	Hồ sơ
BCH:	Ban Chấp hành
Nxb:	Nhà xuất bản
KHXH:	Khoa học xã hội
C.b:	Chủ biên
PTT:	Phủ Thủ tướng

Chương I

ÂM MÙU, KẾ HOẠCH CHIẾN TRANH MỚI CỦA ĐẾ QUỐC PHÁP, MỸ VÀ TÌNH HÌNH KINH TẾ, XÃ HỘI VÙNG PHÁP CHIÊM ĐÓNG (1951-1952)

I. TÌNH HÌNH ĐÔNG DƯƠNG SAU NĂM 1950 VÀ SỰ CAN THIỆP CỦA MỸ

1. Tình hình thế giới và Đông Dương từ sau năm 1950

Chiến tranh thế giới thứ hai và những hậu quả của nó đã làm thay đổi cơ bản bức tranh toàn cảnh của thế giới về kinh tế, chính trị - xã hội. Đó là thế giới hình thành hai hệ thống chính trị - xã hội đối lập nhau: hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa và hệ thống các nước tư bản, đế quốc chủ nghĩa. Ngay từ khi mới hình thành hai hệ thống này đã trở thành đối địch và đấu tranh với nhau một cách gay gắt. Hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới trở thành nhân tố quan trọng, có tác động tích cực đến phong trào giải phóng dân tộc và phong trào công nhân thế giới. Sau chiến tranh đế quốc Mỹ đã vươn lên giành vị trí đứng đầu thế giới tư bản, trở thành cường quốc với tham vọng làm bá chủ thế giới.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, kinh tế Mỹ chiếm địa vị áp đảo trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa nhờ làm giàu qua 2 cuộc chiến tranh thế giới. Nền kinh tế Mỹ cũng gặp nhiều vấn đề nan giải nên phải chuyển hướng phát triển kinh tế.

Những năm sau chiến tranh, tình hình kinh tế - xã hội trong các nước phát triển rất khác nhau. Những nước thắng trận như Mỹ càng

giàu mạnh hơn nhờ chiến tranh. Những nước bại trận như Đức, Ý, Nhật thì kiệt quệ. Song dù thắng hay bại, sự kết thúc chiến tranh đặt cho mỗi nước những yêu cầu cấp bách cần giải quyết, tạo nên những đặc trưng kinh tế - xã hội ở nhóm nước này.

Sau chiến tranh thế giới, những nước công nghiệp chủ nghĩa châu Âu và Nhật Bản đều bị chiến tranh tàn phá nặng nề. Nhiệm vụ quan trọng của họ là hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế, ổn định đời sống xã hội. Đối với Mỹ, nhiệm vụ chủ yếu là phải chuyển hướng vận hành kinh tế từ một nền kinh tế phục vụ quân sự thời chiến sang nền kinh tế thời bình.

Những nét cơ bản của tình hình thế giới nêu trên đã tác động đến hầu hết các khu vực trên thế giới, đặc biệt là khu vực Châu Á và Đông Nam Á, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh giải phóng của các dân tộc Đông Dương. Từ đầu những năm 1950, tình hình cách mạng ba nước Đông Dương chuyển biến nhanh chóng. Với cuộc đi thăm Trung Quốc, Liên Xô của Chủ tịch Hồ Chí Minh đầu năm 1950 và việc các nước xã hội chủ nghĩa công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là một thắng lợi ngoại giao vô cùng quan trọng. Thắng lợi về ngoại giao này đã chấm dứt thời kỳ chiến đấu đơn độc, hầu như bị cách ly với bên ngoài và từ đó tiếp nhận được sự đồng tình về chính trị và sự viện trợ về vật chất.

Với sự giúp đỡ của Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa, các lực lượng cách mạng trên bán đảo Đông Dương không ngừng lớn mạnh. Từ sau thắng lợi của chiến dịch Biên giới Thu Đông 1950, Quân đội Nhân dân Việt Nam luôn giữ vai trò và phát huy thế chủ động chiến lược trên chiến trường chính Bắc Bộ. Cùng với việc phát triển chiến tranh du kích, các lực lượng vũ trang cách mạng liên tiếp mở các chiến dịch lớn, nhỏ, gây cho quân Pháp những tổn thất lớn, những thắng lợi của cách mạng Việt Nam từ sau năm 1950 đã đẩy thực dân Pháp lâm vào tình trạng sa lầy trong chiến tranh Đông Dương.

Đến những năm đầu của thập kỷ 50, bối cảnh và tình hình thế giới đã có nhiều biến chuyển lớn, khi đó hình thái hai phe của cuộc chiến tranh lạnh đã hình thành rõ nét. Ở châu Âu có sự xuất hiện hai nhà nước Đức (Cộng hòa Dân chủ Đức và Cộng hòa Liên bang Đức) vào năm 1949 và sự phân chia Đông Âu xã hội chủ nghĩa và Tây Âu tư bản chủ nghĩa. Ở châu Á cũng xuất hiện hai nhà nước trên bán đảo Triều Tiên (Cộng hòa Dân chủ nhân dân Triều Tiên và Đại Hàn Dân quốc) cùng khơi sâu vết hằn của một thế giới đối đầu. Đặc biệt, Nhà nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được thành lập ngày 1-10-1949 do Đảng Cộng sản lãnh đạo đã xoay chuyển tình hình thế giới, tạo ra bước ngoặt trong tình hình châu Á và thế giới, làm cho ưu thế của chủ nghĩa xã hội trở nên nổi trội, một cực diện mới xuất hiện ở miền Đông Á. Với diện tích 1/4 châu Á và dân số 1/4 thế giới, đất nước Trung Hoa đã "ném một quả tạ vào đĩa cân dân chủ, tạo ra thế quân bình giữa dân chủ và đế quốc trên thế giới". Trật tự hai cực Xô - Mỹ - Hai hệ thống đối lập hình thành rõ rệt, đấu tranh quyết liệt với nhau. Quan hệ quốc tế bước vào thời kỳ chiến tranh lạnh. Và toàn bộ những sự kiện này đã có ảnh hưởng tích cực đến cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở Đông Dương.

Từ khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa thành lập, nước ta không bị bao vây nữa, cửa ngõ của Việt Nam đã mở thông ra thế giới. Cách mạng Việt Nam có điều kiện mở rộng quan hệ với các Đảng Cộng sản, Chính phủ và nhân dân Trung Quốc và các lực lượng hòa bình, dân chủ trên thế giới; tranh thủ được sự ủng hộ về vật chất và tinh thần cho cuộc kháng chiến và kiến quốc ngày càng thêm sức mạnh.

- Hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa được mở rộng và không ngừng phát triển

Đến đầu thập niên 50 của thế kỷ XX, hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa được hình thành từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đã được mở rộng và phát triển không ngừng, nối liền từ Âu sang Á,

gồm 800 triệu người. Sự lớn mạnh của các nước xã hội chủ nghĩa đã trở thành chỗ dựa vững chắc cho phong trào đấu tranh cách mạng trên thế giới, tạo thế đối trọng với Mỹ và các nước phương Tây trong cục diện chiến tranh lạnh và trật tự hai cực Ianta. Lực lượng xã hội chủ nghĩa trên thế giới được củng cố và tăng cường, chính quyền dân chủ nhân dân các nước Đông Âu được củng cố. Liên Xô vượt qua nhiều thử thách đã hoàn thành việc khôi phục và phát triển kinh tế với nhịp độ tăng trưởng nhanh sau chiến tranh, chuẩn bị cho kế hoạch kinh tế xã hội lâu dài. Năm 1949, Liên Xô thử thành công bom nguyên tử, phá vỡ thế độc quyền về vũ khí hạt nhân của Mỹ, tạo cơ sở từng bước cân bằng về lực lượng quân sự và vũ khí chiến lược so với Mỹ. Liên minh các mặt giữa Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa được hình thành, nhiều hiệp ước hữu nghị và hợp tác được ký kết. Đó là Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) được thành lập ngày 8-1-1949 để giúp đỡ lẫn nhau về kinh tế. Đó là Hiệp ước hữu nghị liên minh tương trợ Xô - Trung được ký ngày 14-2-1950 giữa hai chính phủ Trung Quốc và Liên Xô; nhằm xác định về mặt pháp lý khối liên minh giữa hai nước, chống âm mưu tấn công xâm lược của chủ nghĩa đế quốc. Liên Xô - Nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới cũng đạt được những thành tựu kinh tế to lớn, có sức hấp dẫn đối với nhiều nước, dân tộc độc lập đi theo quỹ đạo của mình.

Những sự kiện diễn ra ở Đông Nam Á đầu năm 1950 cho thấy cuộc đấu tranh ngoại giao giữa hai phe đã làm cho vấn đề Việt Nam trở nên nổi trội trên trường quốc tế. Việt Nam trở thành vị trí chiến lược của cả hai phe dân chủ và đế quốc. Đồng thời, hệ thống xã hội chủ nghĩa được củng cố và không ngừng lớn mạnh về mọi mặt, là chỗ dựa vững chắc cho cuộc kháng chiến toàn dân toàn diện của nhân dân ta. Đặc biệt, sau thắng lợi trên mặt trận ngoại giao năm 1950, các nước xã hội chủ nghĩa đã thiết lập quan hệ ngoại giao và ủng hộ Việt Nam về tinh thần cũng như vật chất. Cũng từ năm 1950, hàng viện trợ của Trung Quốc đã được chuyển đến Việt Nam. Nhìn chung, sự lớn mạnh và đoàn kết nhất trí trong hệ thống

các nước xã hội chủ nghĩa anh em đã tạo chỗ dựa quan trọng cho phong trào hòa bình và phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

- Phong trào giải phóng dân tộc, phong trào đấu tranh của công nhân trên thế giới ngày càng phát triển

Vào thời điểm này, phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân các nước tư bản chủ nghĩa cũng phát triển mạnh. Phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa dâng lên như vũ bão, tiếp tục làm rung chuyển hậu phương của chủ nghĩa đế quốc. Trên chiến trường Đông Dương, quân đội và nhân dân Việt Nam phối hợp chặt chẽ với quân đội và nhân dân Lào, Campuchia cùng lúc đẩy mạnh phản công trên khắp các chiến trường, giải phóng thêm nhiều vùng rộng lớn, gây thêm những tổn thất nặng nề cho quân đội Pháp và bù nhìn.

Cũng ở thời kỳ này, các nước thuộc địa đã đẩy lên cao trào giải phóng dân tộc, nhiều nước đã giành được độc lập về chính trị, tiến hành xây dựng nền kinh tế của mình. Nước Pháp không thể một mình tiến hành chiến tranh được nữa. Cuộc kháng chiến anh dũng của ba dân tộc Đông Dương, những cuộc đấu tranh quyết liệt của nhân dân các nước Đông Nam Á như Philippin, Indônêxia, Malaixia, Miến Điện và cuộc kháng chiến của nhân dân Triều Tiên thể hiện sức mạnh to lớn của phong trào giải phóng dân tộc.

Phong trào giải phóng dân tộc cũng càng ngày càng dâng cao ở các nước châu Phi, châu Mỹ Latinh. Nước Cộng hòa Ấn Độ được thành lập ngày 26-1-1950. Nhân dân Cuba đi vào con đường đấu tranh vũ trang chống chế độ độc tài Batixta. Hậu phương trước kia của chủ nghĩa đế quốc nay đã trở thành tiền tuyến với những cuộc đấu tranh của quần chúng bị áp bức đòi quyền lợi dân tộc, giai cấp. Chủ nghĩa thực dân cũ đứng trước nguy cơ bị phá sản hoàn toàn.

Phong trào bảo vệ hòa bình thế giới trở thành phong trào quần chúng rộng rãi. Tháng 4-1949, Hội đồng Hòa bình được thành lập có 72 nước tham gia. Tiếp theo đó Đại hội Hòa bình thế giới họp tại

Vacsava, có 81 nước tham gia kêu gọi đình chiến ở Triều Tiên. Tháng 12-1952, Đại hội họp tại Viên có 85 nước tham gia, đã giải quyết bằng thương lượng mọi bất đồng giữa các nước, đòi đình chiến ở Triều Tiên, Đông Dương và Malaixia.

Do sự can thiệp ngày càng sâu của Mỹ vào cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ ngày càng trở nên gay go, quyết liệt. Tính chất dân tộc và tính chất quốc tế của cuộc kháng chiến thần thánh ngày càng nổi bật. Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam vì độc lập, vì tự do ngày càng gắn chặt với cuộc đấu tranh bảo vệ hòa bình của nhân dân các nước trên thế giới. Đối với phe dân chủ chống đế quốc, Đông Dương là một tiền đồn, một pháo đài trên phòng tuyến chống đế quốc ở Đông Nam Á. Ngoài mục đích giành độc lập, dân chủ của mình, trong cuộc kháng chiến, kiến quốc, nhân dân Đông Dương còn có mục đích bảo vệ hòa bình thế giới.

2. Những khó khăn về chính trị và kinh tế của Pháp

Sau 5 năm theo đuổi cuộc chiến tranh hao người, tốn của ở Đông Dương mà không giành được thắng lợi, hậu quả của cuộc chiến tranh đã làm cho nước Pháp gặp khó khăn trầm trọng về kinh tế, xã hội, kéo theo những cuộc khủng hoảng nội các liên miên.

Thất bại nặng nề của quân đội viễn chinh trên biên giới Việt - Trung Thu Đông 1950 cũng là sự thất bại của kế hoạch Revers, là tiếng chuông cảnh tỉnh cho chính phủ Pháp. Hậu quả của cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương đã làm cho nội tình nước Pháp ngày càng mâu thuẫn rối ren, kinh tế, chính trị rơi vào tình thế ảm đạm. Ở tại nước Pháp, theo như nhận xét của tướng Navarre: "Không khí tinh thần thật khủng khiếp: thờ ơ, lạnh nhạt nếu không nói là thù ghét, sự phản bội công khai phơi bày, "buôn lậu tiền bạc", "vụ bê bối các tướng lĩnh". Giới quân sự cho rằng phải tập trung nỗ lực giữ miền Nam Việt Nam, cũng có người cho rằng phải bằng mọi giá giữ lấy Bắc Việt Nam, vì mất Bắc Bộ là mất

cả Đông Dương và Đông Nam Á. Theo giới chính trị, chiến tranh Đông Dương chỉ còn nhìn dưới góc độ của cuộc tranh phiếu bầu.

Đối với tất cả các nhà lãnh đạo chính trị và quân sự, cuộc chiến tranh Đông Dương chỉ còn là một việc phải thanh toán đi cho rồi. Người ta muốn "thoát ra", nhưng người ta lại bất đồng với nhau cả về đường lối chính trị, cả về chiến lược cần phải áp dụng..."¹.

Còn tình hình quân lính Pháp ở Đông Dương thì như tướng H. Navarre nhận xét: "Trong khi Việt Minh ngày càng trở nên đông đảo, mạnh mẽ và cơ động thì chúng ta ngày càng lún sâu hơn vào tình trạng bất động. Trong khi tinh thần của Việt Minh lên cao thì tinh thần chúng ta sa sút nghiêm trọng. Cân bằng lực lượng bắt đầu bị phá vỡ theo chiều hướng có lợi cho đối phương"². Nội bộ chính giới Pháp cũng bị phân hóa sâu sắc bởi gánh nặng quá sức của cuộc chiến tranh hao người tốn của này. Từ năm 1950, nước Pháp phải chi một khoản ngân sách gồm 201 tỷ fr; năm 1951 dự tính phải chi tới 308 tỷ fr. Như tờ *Le Figaro* của Pháp bộc lộ: "Những món phí tổn này đáng lẽ ngân sách Việt Nam phải chịu, nhưng hiện nay phải trút lên đầu nước Pháp"³.

Một khó khăn lớn nữa đối với giới cầm quyền Pháp là phong trào phản đối chiến tranh lên cao ngay tại nước Pháp với sự tham gia của nhiều tầng lớp nhân dân, đòi đưa quân đội viễn chinh về nước, đòi hòa bình ở Việt Nam, đòi điều đình với chính phủ Hồ Chí Minh. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Pháp, Tổng công đoàn Pháp phát động nhiều cuộc bãi công ở những cảng có tàu chở vũ khí và trang bị đi Đông Dương. Từ Mác-xây, Tu-lông, Lô-ha-va, Angiêri... nơi nơi đều có những cuộc đấu tranh rầm rộ của công nhân

1. Henri Navarre, *Thời điểm của những sự thật*, Nxb Công an nhân dân, H. 1999, tr. 50.

2. Henri Navarre, *Thời điểm của những sự thật*, sđd, tr. 79.

3. *Le Figaro* (đăng báo *Nhân dân*) ngày 9-8-1951.

bóc dỡ hàng không chịu chuyển hàng lên tàu, bắt chấp sự đàn áp, cướp đoạt và giam cầm. Tiêu biểu cho phong trào là các vụ Raymond Dien nằm trên đường sắt ngăn đoàn xe lửa chở vũ khí và Henri Martin, một đảng viên cộng sản Pháp từ Đông Dương trở về tố cáo tội ác của bọn thực dân Pháp hiếu chiến đã làm chấn động toàn nước Pháp. Phong trào chống chiến tranh bản thiêu "la sale guerre" trở thành một phong trào toàn quốc ở Pháp và các dân tộc bị áp bức ở nhiều thuộc địa của Pháp. Nội bộ giới cầm quyền Pháp chia rẽ, tình hình chính trị nội bộ nước Pháp không ổn định. Chính sự suy thoái về kinh tế và khủng hoảng về chính trị đã làm cho Pháp ngày càng lệ thuộc vào Mỹ. Nước Pháp không thể một mình tiến hành chiến tranh được nữa.

Để tiếp tục chiến tranh, thực dân Pháp phải dựa vào đế quốc Mỹ, từng bước trở thành công cụ để đế quốc Mỹ sai khiến và thực hiện chiến lược toàn cầu của Mỹ. Cuộc chiến tranh Việt Nam không còn là của riêng nước Pháp, mà trở thành vấn đề của phe đế quốc do Mỹ cầm đầu. Cùng với thực dân Pháp, đế quốc Mỹ đã trở thành kẻ thù cụ thể trước mắt của nhân dân ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam đồng thời cũng là cuộc đấu tranh chống bọn can thiệp Mỹ.

Pháp bị thất bại ngày càng nặng nề trong cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương và càng lún sâu vào cuộc chiến tranh đòi phải nhận viện trợ Mỹ và lệ thuộc Mỹ, ảnh hưởng không lợi đến chủ quyền nước Pháp. Theo tướng H. Navarre nhận định: "Điều nguy hiểm nhất của viện trợ Mỹ là về phương diện chính trị. Nó dẫn đến việc người Mỹ thò tay vào công cuộc nội bộ của chúng ta và thay thế ảnh hưởng của chúng ta đối với các quốc gia liên kết. Trong khi nhận viện trợ ở ạt của Mỹ, chúng ta đã mất luôn Đông Dương, ngay cả khi viện trợ đã giúp chúng ta thắng trận"¹.

1. Henri Navarre, *Thời điểm của những sự thật*, sđd, tr. 48. Từ năm 1952, viện trợ Mỹ chiếm khoảng 80% chi phí chiến tranh ở Đông Dương.

Tuy nhiên, với bản chất hiếu chiến, phản động và tiếp tục tranh thủ viện trợ Mỹ, thực dân Pháp vẫn âm mưu đẩy mạnh chiến tranh xâm lược. Trong cuộc tranh cãi về chủ trương đối với chiến tranh Đông Dương, phái hữu lại thắng thế. Tại phiên họp cuối ngày 22-11-1950, Quốc hội Pháp, với 571 phiếu thuận và 345 phiếu chống, đã thông qua quyết định ủy quyền cho chính phủ tăng cường tối đa các biện pháp chiến tranh xâm lược Đông Dương và dựa hẳn vào Mỹ để đẩy mạnh chiến tranh. Plêven (René Pleven) hung hăng tuyên bố: "Cứ tiến lên bằng đại bác"¹.

Được đế quốc Mỹ hậu thuẫn về tiền bạc và vũ khí, Chính phủ Pháp tăng gấp đôi ngân sách chiến tranh và gấp rút bổ sung quân đội viễn chinh từ chính quốc và các thuộc địa Pháp ở châu Phi vào Việt Nam. Từ khi cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ đến năm 1950 khi bắt đầu nhận viện trợ trực tiếp của Mỹ, Chính phủ Pháp phải gánh chịu toàn bộ chi phí cho chiến tranh Đông Dương. Từ năm 1947 đến năm 1950, số chi phí này là 683,7 tỷ fr, tăng gấp 5 lần năm 1946 (121,6 tỷ fr).

Để nuôi quân đội viễn chinh trong cuộc chiến tranh ở Đông Dương, theo tác giả Huges Tertrais, tổng chi phí quân sự Pháp phải bỏ ra là 2.009 tỷ fr, cụ thể từ năm 1946 đến 1954 (1946: 121,6; 1947: 132,4; 1948: 124,5; 1949: 193,8; 1950: 233; 1951: 341,6; 1952: 330; 1953: 368; 1954: 164) tỷ phơ răng, chưa kể số tiền của Mỹ viện trợ cho Pháp là 692 tỷ phơ răng².

Được Mỹ tiếp sức, thực dân Pháp chủ trương tiếp tục chính sách thực dân cổ điển "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt" một cách triệt để hơn để khai thác nguồn nhân lực, vật lực tại chỗ nhằm kéo dài cuộc chiến tranh xâm lược. Mục tiêu

1. Yvor Gra, *Lịch sử chiến tranh Đông Dương*, Nxb. Plon, Paris. Bản dịch tiếng Việt của Hoàng Thanh Quang, lưu tại Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, tr. 687.
2. Dẫn theo Huges Tertrais, "Annexe 22" (theo *Nghiên cứu Lịch sử số 2-2007*).

chính lúc này của Pháp và Mỹ là quyết giữ Đông Dương, tập trung lực lượng phòng ngự và bình định đồng bằng Bắc Bộ, đồng thời tăng cường lực lượng chuẩn bị phản công để giành lại quyền chủ động chiến lược đã mất tại chiến trường chính Bắc Bộ.

3. Mỹ tăng cường can thiệp vào chiến tranh Đông Dương

Đứng trước sự lớn mạnh của phe xã hội chủ nghĩa, Mỹ thấy rằng muốn giữ địa vị bá quyền thế giới, trước hết phải ngăn chặn sự phát triển của lực lượng này. Ngày 12-3-1947, Truman đã đọc trước Quốc hội bản thông điệp về tình hình đất nước, sau này gọi là chủ nghĩa Truman (Truman). Nội dung cốt lõi của nó là ngăn chặn sự mở rộng của chủ nghĩa cộng sản, đánh dấu bước chuyển có tính lịch sử về chính sách đối ngoại của Mỹ sau chiến tranh. Và không ngoài mục tiêu ngăn chặn sự mở rộng của chủ nghĩa cộng sản, cùng cố địa vị bá quyền thế giới, nước Mỹ đã từ lập trường không can thiệp trước đây chuyển sang can thiệp thông qua viện trợ về quân sự, kinh tế ở Đông Dương. Như thế là đến năm 1950 “Hoa Kỳ đã dính lứu vào chính sách kiềm chế tích cực ở châu Á cũng như châu Âu, ở Thái Bình Dương cũng như ở Đại Tây Dương”¹.

Trước sự phát triển của phong trào cách mạng trên thế giới và thất bại nặng nề của thực dân Pháp ở Việt Nam, từ năm 1950, cùng với việc can thiệp vào Triều Tiên, đế quốc Mỹ tiếp tục can thiệp ngày càng sâu vào cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương.

Về chủ nghĩa đế quốc, ngay từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, phát xít Đức, Ý, Nhật đầu hàng. Đế quốc Anh lo sợ trước thắng lợi của cách mạng Trung Quốc và Việt Nam sẽ ảnh hưởng đến các nước thuộc địa và phụ thuộc ở Đông Nam Á, nên tích cực ủng hộ Mỹ giúp Pháp tiếp tục cuộc chiến tranh xâm lược ở

1. Dẫn theo: *50 năm chiến thắng Điện Biên Phủ và sự nghiệp đổi mới phát triển đất nước*, Nxb Khoa học xã hội, H., 2004, tr. 497.

Việt Nam. Để quốc Pháp, Anh yếu đi, ngày càng lệ thuộc vào Mỹ, Mỹ trở thành tên trùm phân động. Một mặt, Mỹ lôi kéo các nước đế quốc vào cuộc chạy đua vũ trang, thành lập Khối liên minh quân sự. Mặt khác, Mỹ giúp tiền và vũ khí cho các nước đế quốc trong cuộc chiến tranh xâm lược thuộc địa, đàn áp phong trào giải phóng dân tộc, từng bước thay chủ nghĩa thực dân cũ bằng chủ nghĩa thực dân mới, ráo riết chuẩn bị chiến tranh thế giới mới và can thiệp sâu vào các nước ở bán đảo Đông Dương. So với ba năm đầu của cuộc chiến tranh Đông Dương, Mỹ đã giữ một thái độ "trung lập" nhưng ủng hộ Pháp rất rõ ràng, thì từ sau khi Trung Hoa dân quốc sụp đổ, các nhà chiến lược Mỹ kết luận Đông Nam Á có tầm quan trọng sống còn đối với an ninh của Mỹ. Các quan chức Mỹ nhất trí nhận định rằng: "Đông Dương, và đặc biệt Việt Nam, là then chốt trong việc phòng thủ ở Đông Nam Á"¹. Và cụ thể là một trong sáu biện pháp mà chính quyền Mỹ thông qua hai ngày sau khi cuộc chiến tranh bùng nổ là tăng viện trợ cho Đông Dương và cử một phái đoàn quân sự lớn đến đây. Mỹ quyết định viện trợ 75 triệu đô la cho "các vùng xung quanh Trung Quốc"². Đặc biệt, từ nửa sau năm 1950, Mỹ có một loạt hoạt động tăng cường sự can thiệp của mình vào chiến tranh Đông Dương. Từ tháng 7-1950, Donald Heath, Đại sứ Mỹ tại các quốc gia Liên hiệp Việt Nam - Lào - Campuchia đã đến nhận nhiệm vụ. Cùng tháng, Truman đã ký một đạo luật viện trợ quân sự.

Sang tháng 8, một phái đoàn nghiên cứu liên Bộ Ngoại giao và Quốc phòng đã tiến hành thăm một loạt nước ở Viễn Đông trong đó có Việt Nam. Và tháng 12, một hiệp định viện trợ được ký tại Sài Gòn giữa đại diện Mỹ, Pháp và Việt Nam. Đây là hiệp định đầu

-
1. George C. Hering, *Cuộc chiến tranh dài ngày nhất của nước Mỹ*, Nxb Công an nhân dân, H. 2004, tr. 26.
 2. Dẫn theo Nguyễn Hồng Thạch, *Pháp tái chiếm Đông Dương và chiến tranh lạnh*, Nxb Công an nhân dân, H. 2002, tr. 186.

tiên giữa Mỹ và Quốc gia Việt Nam, đánh dấu sự bắt đầu việc Mỹ chính thức dính líu vào Việt Nam. Việc Mỹ cứu giúp Pháp nằm trong một tính toán rộng lớn của chiến lược toàn cầu. Đó là sự ngăn chặn ảnh hưởng của Liên Xô và Trung Quốc đang lan rộng ở vùng Viễn Đông cũng như lo ngại ảnh hưởng của Việt Nam sẽ lôi cuốn các nước Đông Nam Á vào trào lưu cách mạng, tuyến phòng thủ từ xa của Mỹ nối từ Nhật Bản đến Australia sẽ bị suy yếu. Mặt khác, nguồn nguyên liệu phong phú và tính chiến lược của khu vực này cũng là điều quan tâm của giới cầm quyền Washington.

Tuy nhiên, viện trợ của Mỹ trong suốt năm 1950 không lớn. Cụ thể, năm 1950, Mỹ viện trợ cho Đông Dương 10 triệu đô la. Viện trợ này bao gồm 7 máy bay Dakota, 40 máy bay chiến đấu Gruman Helleat và 3 tàu chở vũ khí hạng nhẹ¹. Nguyên nhân do sự bất đồng giữa Pháp và Mỹ về vị trí của chính quyền Bảo Đại. Phần khác, chiến tranh Triều Tiên chiếm ưu tiên số một trong chiến lược của Mỹ. Nhưng, từ năm 1951 Mỹ đã tăng cường viện trợ cho Đông Dương gấp nhiều lần và Việt Nam chiếm vị trí thứ hai sau Triều Tiên trong việc nhận viện trợ quân sự của Mỹ.

Để tăng cường sức mạnh cho các Chính phủ Đông Dương và tranh thủ quần chúng cho những chính phủ này, Mỹ đã đề ra chương trình viện trợ kinh tế và kỹ thuật trong năm 1950, và trong 2 năm sau đó đã chi hơn 50 triệu đô la cho nhiều dự án. Các chuyên gia Mỹ mang phân bón, hạt giống để đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, xây dựng bệnh xá và cấp thuốc men, phân phát lương thực, quần áo cho dân tỵ nạn². Cuối tháng 1-1951, Pleven và Tổng tham mưu trưởng quân đội viễn chinh Pháp De Lattre hội đàm với Tổng thống Mỹ về vấn đề viện trợ cho Đông Dương. Cùng với

1. Nguyễn Hồng Thạch, *Pháp tái chiếm Đông Dương và chiến tranh lạnh*, sđd, tr. 187.

2. George C. Hering, *Cuộc chiến tranh dài ngày nhất của nước Mỹ*, sđd, tr. 36.

viện trợ, Mỹ tìm mọi cách can thiệp không chỉ vào vấn đề chính trị mà cả vấn đề quân sự nhằm từng bước thay chân Pháp để độc chiếm Đông Dương. Sau khi Trung Quốc, Liên Xô và một số nước xã hội chủ nghĩa công nhận Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, còn Anh, Mỹ và một số nước khác công nhận Chính phủ Bảo Đại, cuộc chiến tranh giữa ta và Pháp mang tính chất hai phe rõ rệt. Điều này được thể hiện ở chỗ, trong khi Trung Quốc giúp ta huấn luyện, đào tạo, trang bị vũ khí cho các đơn vị, thì đế quốc Mỹ cũng công khai viện trợ cho Pháp.

Như vậy, có thể thấy một cách rõ nhất ảnh hưởng của chiến tranh lạnh đến cuộc chiến tranh tái chiếm của Pháp thông qua thái độ của Mỹ đối với cuộc chiến này. Từ chỗ phản đối chủ nghĩa thực dân, phản đối việc Pháp âm mưu chiếm lại Đông Dương, trong không khí chiến tranh lạnh, Mỹ chuyển sang ủng hộ Pháp. Tiền bạc và vũ khí của Mỹ tới tấp đổ vào Việt Nam nuôi cuộc chiến tranh ở đây.

Cùng với sự viện trợ ồ ạt về quân sự của Mỹ vào Đông Dương như đã nêu trên, ngay từ cuối năm 1949 sang năm 1950, đế quốc Mỹ càng ráo riết hoạt động mạnh về chính trị để tạo điều kiện can thiệp sâu hơn vào Đông Dương sau này. Chính phủ Mỹ tìm cách gây áp lực với Chính phủ Pháp, đòi Pháp công nhận độc lập giả hiệu cho Bảo Đại và mục đích là để lừa bịp nhân dân Việt Nam, đồng thời chuẩn bị trực tiếp nắm lấy Bảo Đại làm công cụ xâm lược của chúng. Việc này tiến hành song song với việc "viện trợ" là công cụ xâm lược thứ hai của Mỹ.

Để thực hiện mưu đồ can thiệp sâu vào chiến tranh Đông Dương và tiến tới hất cẳng Pháp ra khỏi khu vực này, từ năm 1950-1953 tổng viện trợ của Mỹ cho Pháp ngày càng tăng. Tỷ lệ viện trợ của Mỹ trong chi phí chiến tranh Đông Dương ngày càng lớn. Cụ thể:

Bảng 1.1. Viện trợ của Mỹ cho Pháp (1950-1953)¹

Năm	Viện trợ quân sự (tỷ franc)	Tỷ lệ viện trợ Mỹ trong chi phí chiến tranh (%)
1950	40	14
1951	70	18
1952	103,5	18
1953	119	20

Để cung cấp lương thực, quân trang, vũ khí, đạn dược cho đạo quân viễn chinh Pháp ngày một đông, từ năm 1951 trở đi, Mỹ đã viện trợ cho chiến tranh Đông Dương tổng cộng là 692 tỷ (1951: 51; 1952: 183; 1953: 183; 1954: 275).

Về quân sự, để tiến tới nắm vững quyền chỉ huy, Mỹ đặt Bộ tham mưu của quân đội Mỹ ở Pháp, cử các phái đoàn quân sự sang nghiên cứu căn cứ chiến lược ở Đông Dương, bố trí các quân cảng, sân bay, phái các sĩ quan làm cố vấn quân sự cho Bảo Đại, viện trợ tiền, vũ khí cho Pháp và bù nhìn. Đồng thời Mỹ thúc đẩy và giúp Thái Lan can thiệp vào Lào, Campuchia. Ngay từ những tháng cuối năm 1950, các phái đoàn quân sự Mỹ đã liên tiếp được phái sang Đông Dương để giúp Pháp trong kế hoạch tiến hành chiến tranh: Ngày 19-3-1953 là tướng Mark-Clark, ngày 20-6-1953 là Trung tướng O'Daniel cùng 200 kỹ thuật viên đã đến Việt Nam². Đặc biệt, từ tháng 11-1951, sau chuyến thăm Mỹ của tướng De Lattre, hàng trăm tàu thủy Mỹ cập bến Sài Gòn, mỗi tuần từ 2 - 4 chiếc, mang hàng viện trợ quân sự, trung bình mỗi tháng là 8.000 tấn, cao nhất là 17.000 tấn. Nhờ đó, sinh lực của quân đội viễn chinh Pháp cũng được tăng lên.

1, 2. Phan Ngọc Liên - Nguyễn Đình Lễ, "Nguồn lực của Pháp trong chiến tranh xâm lược Việt Nam (1945-1954)", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2/2007, tr. 37.

Theo thống kê chưa đầy đủ, năm 1951-1953, trọng lượng vật tư thiết bị chiến tranh viện trợ vượt quá 40 vạn tấn, trong đó bao gồm 1.400 chiến xa, 15 vạn vũ khí hạng nhẹ, 340 máy bay, 350 tàu chiến, 1.500 điện đài, 240 triệu viên đạn thường và 15 triệu viên đạn đại bác. Đáng chú ý, sau mỗi lần quân đội Pháp thua thiệt nặng, đế quốc Mỹ lại tăng thêm hàng viện trợ quân sự cho thực dân Pháp nhiều hơn. Thí dụ, sau chiến dịch Biên giới, Pháp thất bại, Mỹ chờ 48 máy bay chiến đấu và nhiều phụ tùng cập bến Sài Gòn. Đầu năm 1952, sau chiến dịch Hòa Bình, Mỹ đưa thêm 150 chiếc tàu vận tải và vũ khí đến Đông Dương. Và sau chiến dịch Tây Bắc năm 1953, Chính phủ Mỹ tuyên bố viện trợ quân sự của Mỹ đối với Pháp ở Đông Dương chỉ đứng sau Triều Tiên.

Mỹ còn tiến hành cái gọi là "hợp tác quốc tế" với chính phủ bù nhìn để nắm lấy bọn này làm công cụ can thiệp mạnh mẽ về chính trị. Nói tóm lại, trong thời kỳ này, Mỹ đã tiến một bước lớn trong việc chi phí toàn bộ nền kinh tế Việt Nam và gây mâu thuẫn với tư bản thực dân Pháp.

** Về kinh tế:*

Do âm mưu muốn gạt bỏ dần vai trò của Pháp ở Đông Dương nên Mỹ tăng cường viện trợ trực tiếp cho các chính phủ bù nhìn Việt Nam, Lào, Campuchia. Điều này cũng làm tăng thêm mâu thuẫn giữa Pháp và Mỹ. Tuy nhiên, Pháp phải chấp nhận vì Pháp cần phải giảm bớt gánh nặng trong việc tiếp tục thực hiện chiến tranh ở Đông Dương. Để đổi lấy viện trợ Mỹ buộc Pháp phải nhân nhượng nhiều quyền lợi cho Mỹ. Hàng Mỹ nhập vào Việt Nam thời kỳ 1951-1953 bình quân mỗi năm là 900 triệu đồng Đông Dương so với thời kỳ 1946-1950, bình quân mỗi năm là 350 triệu đồng. Tổng hợp số liệu viện trợ kinh tế Mỹ cho các "quốc gia đồng minh" theo chương trình hàng năm, chúng ta nhận thấy rằng, số tiền viện trợ trực tiếp của Mỹ cho các "Chính phủ quốc gia" ngày một tăng. Trong đó, tiền viện trợ dưới hình thức thương mại (thực chất cũng là viện trợ quân sự) chiếm tỷ lệ khá lớn. Vì Mỹ cho rằng viện trợ

cho các ngụy quyền ở Đông Dương càng nhiều thì Mỹ càng nắm chặt và hất dần Pháp ra khỏi các quốc gia liên kết. Những số liệu dưới đây đã chứng tỏ sự lệ thuộc của Pháp vào Mỹ càng ngày càng tăng và ý đồ hất cẳng Pháp của Mỹ có điều kiện trở thành hiện thực.

Bảng 1.2. Viện trợ tài chính trực tiếp và gián tiếp của Mỹ cho Pháp ở Đông Dương (1950-1953)¹

Đơn vị: Triệu đô la

Năm tài chính	Tổng số tiền viện trợ	Số tiền viện trợ trực tiếp	Số tiền thông qua viện trợ thương mại	Tỷ lệ tiền viện trợ thông qua thương mại (%)
1950-1951	21,0	10,0	11,0	52
1951-1952	24,5	9,5	15,0	61
1952-1953	26,5	12,0	14,5	55

Bảng 1.3. Viện trợ tài chính của Mỹ cho Pháp ở Đông Dương (1950-1953)²

Năm tài chính	Số tiền viện trợ (về tài chính)		Tỷ lệ viện trợ tài chính cho Pháp được sử dụng trong chiến tranh ở Đông Dương (%)	Tỷ lệ viện trợ tài chính của Mỹ trong toàn bộ chi phí chiến tranh ở Đông Dương (%)
	Triệu đô la	Tỷ fr		
1950-1951	330	115	66	20
1951-1952	410	145	70	25
1952-1953	785	275	84	41

1, 2. *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2/2007, tr. 37.

Ngay từ giữa năm 1950, phái đoàn kinh tế Mỹ do Brumo đến Sài Gòn với nhiệm vụ ở lại Việt Nam và quản lý sử dụng viện trợ Mỹ, nhưng thực chất là để hoạt động khống chế về kinh tế. So với bốn năm trước, hàng Mỹ đưa vào Đông Dương nhiều hơn trước. Mặc dù giá trị hàng nhập khẩu trực tiếp của Mỹ chỉ chiếm 5,7% tổng giá trị hàng nhập khẩu trong thời kỳ này, nên số lượng giá trị tuyệt đối tăng lên gấp bội. Cụ thể, từ 1951-1954 là 2.109 triệu đồng Đông Dương, bình quân mỗi năm là 522 triệu; từ 1946-1950 là 1.156 triệu đồng Đông Dương. Và khối lượng hàng cũng tăng nhanh hàng năm: 1951 là 454,441 triệu, 1952 là 462,072 triệu, 1953 là 378,610 triệu, 1954 là 887,916 triệu...¹.

** Về chính trị:*

Mỹ nhiều lần tái khẳng định vị trí quan trọng của Đông Dương trong chiến lược toàn cầu của Mỹ. Vào tháng giêng năm 1951, Truman và Thủ tướng René Pleven ký Tuyên bố chung thừa nhận Đông Dương là một bộ phận của cuộc chiến chống "sự xâm lược" của cộng sản trên toàn thế giới. Cùng lúc đó, Mỹ cũng hứa tăng viện trợ cho Pháp và các Quốc gia liên kết. Việc đánh giá lại chiến lược của những năm 50 do đó đã chấm dứt lập trường trung lập của Mỹ và vào đầu tháng 3-1950 Mỹ đã cam kết ngay viện trợ quân sự và kinh tế cho Pháp trong cuộc chiến tranh chống Việt Minh. Ngày 7-2-1950, Hoa Kỳ, Anh đồng thời công nhận chính quyền Bảo Đại. Tiếp theo đó, ngày 23-2-1950, Mỹ ép Pháp ký Hiệp ước phòng thủ năm bên gồm Mỹ, Pháp và ba "Quốc gia liên kết" trong Liên hiệp Pháp là quốc gia Việt Nam của Bảo Đại, Miên và Lào. Hiệp ước phòng thủ này trao cho Mỹ quyền trực tiếp điều hành viện trợ của Mỹ cho các "chính phủ liên kết" ở Đông Dương. Với thỏa hiệp này, vai trò của Hoa Kỳ trong chiến tranh được chính thức hóa; các

1. Có nhiều số liệu về viện trợ của Mỹ ở Đông Dương. Những số liệu dẫn ở các nguồn không giống nhau, song có thể thấy mức độ viện trợ Mỹ vào chiến trường Đông Dương ngày càng tăng, mức độ can thiệp của Mỹ ngày càng sâu.

chính quyền tay sai của Pháp nay phụ thuộc nhiều hơn vào Mỹ, nội bộ ngụy quân, ngụy quyền bắt đầu phân hóa. Việc lập nên các chính phủ độc lập dù chỉ trên danh nghĩa tại Đông Dương khiến cho Mỹ hợp lý hóa hoạt động ủng hộ Pháp dễ dàng hơn.

Một mặt Mỹ yêu cầu Pháp đưa thêm quân sang chiến trường Đông Dương, từ giữa năm 1952, trước áp lực của Mỹ, thực dân Pháp buộc phải đồng ý để các chính phủ bù nhìn "tự do" hành động, "tự do" đàm phán và chính phủ bù nhìn đòi quyền buôn bán thẳng với Mỹ và nhận thêm viện trợ Mỹ. Tháng 9-1951, Mỹ trực tiếp ký với Bảo Đại hiệp ước tay đôi, gọi là "Hiệp ước hợp tác kinh tế Việt - Mỹ", nhằm chuyển thẳng một phần viện trợ Mỹ cho chính phủ Bảo Đại và trực tiếp ràng buộc chính phủ đó vào Mỹ. Tiếp đó, tháng 12-1951, Mỹ lại ký với Bảo Đại một bản "Hiệp nghị an ninh chung". Đòi hỏi của Mỹ chính là điều mà Pháp không hề muốn, bởi nếu làm theo sức ép của Mỹ thì Pháp sẽ mất dần quyền kiểm soát ở Đông Dương. Chính vì thế, Thủ tướng Pháp lúc đó là René Pleven vừa chủ trương để cho các nước Đông Dương có một nền độc lập hạn chế trong khuôn khổ khối Liên hiệp Pháp.

Đi đôi với việc nắm lấy các chính phủ bù nhìn, đế quốc Mỹ cũng hoạt động ráo riết để nắm quân ngụy. Mục tiêu chủ yếu của chính sách Mỹ ở Đông Dương là huấn luyện "quân sự bản xứ". Năm 1953, Mỹ đã đài thọ 50% ngân sách ngụy quân, mặc dù là qua Pháp phân phối. Mỹ còn nuôi dưỡng Ngô Đình Diệm lên làm Thủ tướng của cái gọi là Chính phủ Việt Nam cộng hòa (1950-1953), nhưng bị Pháp từ chối. Hành động can thiệp của Mỹ thể hiện ngày càng rõ rệt.

** Về văn hóa:*

Cùng với sự can thiệp của Mỹ về quân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa Mỹ được du nhập vào các vùng tạm chiếm ở Việt Nam. Từ đầu năm 1952, vai trò của viện trợ Mỹ và văn hóa Mỹ ngày càng xâm nhập vào sinh hoạt văn hóa và tinh thần ở Việt Nam, nhất là qua

phim ảnh. Tại Sài Gòn và Hà Nội, Mỹ đã đặt những cơ sở văn hóa đầu tiên, dưới hình thức Phòng thông tin Mỹ (Hà Nội: ban đầu đặt ở phố Tràng Tiền, sau chuyển về phố Hai Bà Trưng; Sài Gòn: đặt ở Catinat). Tại đây, Mỹ trưng bày các loại sách, báo nhất là họa báo và một số tranh ảnh, phần lớn là phát không cho dân. Một số sách báo không phát thì người dân đến đọc tại chỗ. Phòng thông tin Mỹ thường chi có ý nghĩa đối với đám thanh niên, học sinh biết một chút tiếng Anh. Nhưng chính họ là cái cầu dẫn vào xã hội. Đến những năm 1953-1954, Mỹ bắt đầu đưa phim ảnh chiếu thử tại Hà Nội, Sài Gòn và các đô thị lớn. Ảnh hưởng xã hội và văn hóa của phim Mỹ đối với dân vùng tạm chiếm khá mạnh, nhất là thanh niên, học sinh, sinh viên.

Một mặt, Mỹ tung vào những vùng tạm bị chiếm những sách, vở, báo chí, phim ảnh...; mặt khác, chúng cho xuất bản nhiều sách, tạp chí, phát thanh tán tụng lối sống Mỹ, gây tâm lý sợ Mỹ, phục Mỹ, thân Mỹ trong các tầng lớp nhân dân Đông Dương mà chủ yếu là học sinh, thanh niên. Viện cơ chiến tranh ở Triều Tiên, Mỹ tuyên bố xúc tiến việc giúp Pháp và Bảo Đại chớ thả vũ khí vào Việt Nam.

Tóm lại, do Mỹ can thiệp ngày càng sâu vào chiến tranh xâm lược Đông Dương, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ càng trở nên gay go quyết liệt. Tính chất dân tộc và tính chất quốc tế của cuộc kháng chiến thần thánh đó ngày càng nổi bật. Như Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba của Đảng (12-1 đến 3-2-1950) đã chỉ rõ: "Đông Dương hiện nay là tiền đồn của khối dân chủ ở Đông Nam Á chống đế quốc", từ chỗ là kẻ thù tiềm tàng đến thời điểm này, Mỹ dần trở thành kẻ thù chủ yếu của cách mạng Việt Nam. Như trong báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng lần thứ II (2-1951), Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ nhiệm vụ chính của cuộc kháng chiến khi đó là: "Tiêu diệt thực dân Pháp và đánh bại bọn can thiệp Mỹ, giành thống nhất, độc lập hoàn toàn, bảo vệ hòa bình thế giới"¹.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 6, Nxb Chính trị Quốc gia, H. 2000, tr. 35.

Như vậy, "bọn can thiệp Mỹ" đã trở thành đối thủ trên chiến trường Việt Nam.

II. KẾ HOẠCH QUÂN SỰ MỚI CỦA PHÁP VÀ MỸ

1. Xây dựng lực lượng cơ động và hệ thống boongke

Như đã đề cập ở trên, những nỗ lực của thực dân Pháp cùng với sự hậu thuẫn của Mỹ vẫn không thể cứu vãn được thế nguy cho thực dân Pháp. Sau những thất bại liên tiếp trên các chiến trường, Pháp ngày càng lún sâu vào bãi lầy của cuộc chiến tranh Đông Dương. Rõ ràng, giới phản động hiếu chiến Pháp ngày càng lao sâu vào vực thẳm chiến tranh, dựa hẳn vào đế quốc Mỹ hòng cứu vãn tình thế. Trong bối cảnh đó, ngày 6-12-1950, Chính phủ Pháp cách chức một loạt tư lệnh ở các chiến trường, bổ nhiệm Đại tướng Đờlát đờ Tátxinhi (De Lattre de Tassigny) là một danh tướng Pháp, Tư lệnh lực lượng quân khối Tây Âu, sang làm Cao ủy kiêm Tổng tư lệnh Đông Dương thay cho M. Carpentier và Pignon. Đây là lần đầu tiên Chính phủ Pháp tập trung quyền hành cả quân sự và chính trị vào một viên tướng để thống nhất chỉ đạo chiến tranh ở Đông Dương.

Sau khi tới Đông Dương, De Lattre trực tiếp dùng mọi biện pháp để ngăn chặn việc rút lui trong hoảng loạn của quân Pháp, sau đó đã vạch ra một kế hoạch chiến lược mới với tham vọng xoay chuyển tình hình cho đạo quân viễn chinh. Kế hoạch này được gọi là kế hoạch De Lattre¹ và gồm các điều chính sau:

- Gấp rút tập trung quân Âu - Phi tinh nhuệ xây dựng một lực lượng cơ động chiến lược mạnh, đồng thời phát triển nguy quân với quy mô lớn để bổ sung cho quân viễn chinh và để xây dựng quân đội quốc gia cho chính quyền Bảo Đại.

1. Đến giữa năm 1953, kế hoạch De Lattre de Tassigny bị thất bại hoàn toàn. Tổng chỉ huy Salan kế thừa Tassigny bị triệu hồi.

- Xây dựng phòng tuyến boongke (công sự xi măng cốt sắt) bên ngoài là vành đai trắng bao quanh đồng bằng Bắc Bộ để đối phó với quân chủ lực Việt Nam và ngăn chặn Việt Nam đưa nhân lực, vật lực ra vùng tự do.

- Tiến hành "chiến tranh tổng lực" (guerre totale), bình định vùng tạm bị chiếm và vùng du kích, giành lấy sức người sức của của nhân dân Việt Nam để tăng cường lực lượng, chuẩn bị phản công.

- Phá hoại vùng Việt Nam kiểm soát bằng binh lính, thổ phi, gián điệp, oanh tạc bằng không quân, chiến tranh tâm lý, bao vây kinh tế.

Tư tưởng chi đạo và cũng là mục tiêu chủ yếu của kế hoạch De Lattre là nhằm bình định, giữ cho được đồng bằng Bắc Bộ, từng bước tạo sự chuyển biến trong so sánh lực lượng để giành lại quyền chủ động chiến lược tiến tới đánh đòn quân sự kết thúc chiến tranh trong thế mạnh và làm cho Bắc Bộ trở thành "cái then cửa của vùng Đông Nam Á" chống lại phong trào cách mạng đang phát triển mạnh mẽ ở khu vực này.

Từ năm 1950, sau khi Mỹ ép Pháp ký Hiệp ước phòng thủ năm bên gồm: Mỹ, Pháp và đại diện chính quyền tay sai bù nhìn ba nước Đông Dương trong cái gọi là "nằm trong Liên hiệp Pháp", thì vai trò của Mỹ ở Đông Dương ngày càng được chính thức hóa. Từ đây, Mỹ gấp rút triển khai những lá bài riêng của mình với biện pháp chính là dùng bạo lực của Pháp để tiến hành chiến tranh và triển khai chiến lược của Mỹ ở khu vực này.

Từ chỗ là kẻ thù tiếp tay, Mỹ đã trở thành kẻ thù chủ yếu của cách mạng Việt Nam. Cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Việt Nam đồng thời cũng là cuộc đấu tranh chống bọn can thiệp Mỹ.

Có thể nói, kế hoạch của De Lattre in được dấu ấn chiến lược toàn cầu của đế quốc Mỹ và "viện trợ Mỹ" mà Pháp đòi hỏi phải lấy thêm để trở thành một điều kiện hết sức quan trọng thực hiện kế hoạch này.

Đây là kế hoạch bình định gấp rút đồng thời là sự nỗ lực rất lớn của Pháp và Mỹ hòng đánh bại quyết tâm kháng chiến với quân và dân ta, nhanh chóng kết thúc chiến tranh. Trung tuần tháng 12-1950, bắt tay vào thực hiện kế hoạch, De Lattre đã tập trung các tiểu đoàn cơ động thuộc lực lượng chiếm đóng ở Bắc Bộ thành các binh đoàn cơ động chiến lược và một số tiểu đoàn dù. Các đơn vị này đóng ở phía Bắc đồng bằng, sẵn sàng nhiệm vụ ứng chiến. Chính phủ Pháp tiếp tục tăng thêm viện binh và nhiều vũ khí sang chiến trường Đông Dương, đã xây dựng được 7 binh đoàn cơ động chiến lược và 4 tiểu đoàn dự bị bố trí ở các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ.

Song song với việc tập trung quân, xây dựng lực lượng cơ động ở Bắc Bộ, Pháp khẩn trương xúc tiến việc xây dựng tuyến phòng thủ mạnh và vành đai trắng để bảo vệ khu vực trọng yếu Bắc Bộ và trung du. Hà Nội là cái chốt quan trọng bậc nhất trong hệ thống phòng ngự của địch ở đồng bằng Bắc Bộ, Hà Nội còn là kho dự trữ người, kho giữ của lớn của địch. Để đối phó với cuộc tiến công chiến lược của quân đội ta ở Vĩnh Yên (Chiến dịch Trần Hưng Đạo), Pháp đã xúc tiến xây dựng và củng cố phòng tuyến boongke và vành đai trắng bao quanh trung du và đồng bằng để bảo vệ khu vực trọng yếu này. Chỉ sau một thời gian ngắn, hàng loạt vị trí bằng bê tông cốt thép kiểu mới đã ra đời. Nhiều vị trí cũ được gia cố, hạ thấp lô cốt, xây thêm hầm ngầm, rào dây thép gai, xây tường bao, tăng cường chương ngại vật xung quanh. Kết quả là, đến cuối năm 1951 thực dân Pháp cơ bản hoàn thành việc xây dựng hệ thống phòng thủ khoảng 1.300 lô cốt hợp thành 114 cứ điểm nằm dọc theo hệ thống phòng tuyến boongke kéo dài từ Hòn Gai, Đông Triều, Uông Bí, Lục Nam, Bắc Ninh, Bắc Giang, Vĩnh Yên, Phú Thọ, Sơn Tây, Hà Đông tới Nam Định, Ninh Bình với 29 tiểu đoàn Âu - Phi nắm giữ với 1.200 khẩu súng cối, 500 pháo lớn nhỏ. Thực dân Pháp đã bố trí ở Bắc Bộ 54% lực lượng bộ binh và lính dù toàn

Đông Dương, 50% pháo binh, 42% cơ giới, 71% công binh, 40% lực lượng vận tải¹.

Đi đôi với hệ thống phòng tuyến boongke, quân Pháp ra sức triệt hạ làng mạc, thôn xóm, dồn dân vào vùng chúng kiểm soát và lập hàng trăm ki-lô-mét "vành đai trắng". De Lattre tin tưởng rằng, kết hợp lực lượng cơ động nhanh và hiệu lực mạnh, tuyến công sự boongke sẽ đánh bật tất cả các cuộc tấn công của Việt Minh về đồng bằng, chặt đứt mọi sự liên lạc giữa vùng tự do và vùng tạm bị chiếm. Báo chí Pháp đương thời đã ca ngợi De Lattre rằng: Chỉ trong vài tuần đã cứu vãn được một tình hình đổ vỡ, ngăn cản sự trượt dốc, chặn đường quân Việt Minh ở Vĩnh Yên đổ về Hà Nội tấn công vành đai. Nhưng sự thực thì không che chắn nổi mâu thuẫn không thể giải quyết được của Bộ Chỉ huy quân viễn chinh: mâu thuẫn giữa chiếm đóng, tập trung quân để chiếm đóng thì không có quân để càn quét.

Với những bảo đảm viện trợ mới của Mỹ, De Lattre đẩy nhanh việc thực hiện kế hoạch quân sự vạch ra từ đầu năm: xây dựng "quân đội quốc gia (ngụy), hoàn chỉnh hệ thống vành đai phòng thủ quanh đồng bằng và trung du Bắc Bộ, tăng cường càn quét bình định vùng tạm bị chiếm nhằm giành lại quyền chủ động chiến lược trên chiến trường chính Bắc Bộ. Kể từ khi ban hành lệnh tổng động viên, "quân đội quốc gia" đã có 45 tiểu đoàn BVN, tăng 24 tiểu đoàn so với đầu năm 1951, hơn nữa, trong số 45 tiểu đoàn BVN được tổ chức thành 4 sư đoàn bộ binh. Các sư đoàn đều do sĩ quan Pháp chỉ huy và chịu sự chỉ huy hành quân của cán bộ chỉ huy quân sự các miền của Pháp. Phục vụ âm mưu "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt" của Pháp, thực hiện kế hoạch xây dựng quân đội quốc gia, ngày 15-7-1951, Báo Đại kỷ dụ "Tổng động viên" và chỉ định tướng Nguyễn Văn Hinh làm

1. *Lịch sử kháng chiến chống Pháp khu tả ngạn sông Hồng (1945-1955)*, Nxb Chính trị Quốc gia, H. 2001, tr. 252.

Tổng tham mưu trưởng và Quốc trưởng làm Tổng tư lệnh tối cao quân đội quốc gia. Với ngân sách quốc phòng hàng năm là: tháng 11-1950: 46% ngân sách quốc gia, tháng 6-1952: 52% ngân sách quốc gia; 30 tỷ fr; tháng 12-1951 là 60% ngân sách quốc gia, 7-1953 là 68% ngân sách quốc gia: 50 tỷ fr¹.

Từ giữa năm 1951, Bộ Quốc phòng ngụy được tổ chức lại. Pháp đặt cơ quan cố vấn bên cạnh Bộ Quốc phòng ngụy do tướng De Lattre phụ trách và chuyển giao cho ngụy một số tiểu đoàn ngụy binh trong thành phần quân viễn chinh Pháp để cùng các đơn vị phụ lục quân thành lập các Tiểu đoàn Việt Nam (BVN).

Một số cơ quan và đơn vị binh chủng được tổ chức như công binh, pháo binh, nha công vụ, toà án quân sự, hiến binh quốc gia. Các trường võ bị đào tạo sĩ quan được mở ra huấn luyện (như Đà Lạt, Nam Định, Thủ Đức). Năm 1951, quân đội ngụy đã có 919 sĩ quan và 8.800 hạ sĩ quan người Việt.

Song song với việc xây dựng và phát triển lực lượng chính quy, Pháp còn chú ý chấn chỉnh và tăng cường tổ chức quân sự ở các địa phương. Ở mỗi tỉnh, thường có một đại đội bảo chính đoàn, đặt bên cạnh tiểu đội quân liên hiệp Pháp. Ở cấp quận có từ 1 đến 2 trung đội do quận trưởng chỉ huy. Ở mỗi tổng, tổng dũng nắm các đội hương dũng, các đội vũ trang ở thôn ấp...

Năm 1951, kể cả lực lượng quân ngụy vừa phát triển và viện binh từ Bắc Phi sang, trên toàn Đông Dương, Bộ Chỉ huy Pháp có trong tay 338.000 quân, tổ chức thành 160 tiểu đoàn bộ binh chính quy: 88 tiểu đoàn Âu - Phi, 27 tiểu đoàn ngụy thuộc quân đội Liên hiệp Pháp và 45 tiểu đoàn thuộc "quân đội quốc gia". Về binh chủng, có 18 tiểu đoàn pháo binh 105 và 155 mml, 7 chi đoàn cơ giới thiết giáp, 7 tiểu đoàn công binh, 5 tiểu đoàn vận tải, 81 máy bay của không quân, 61 tàu các loại của hải quân².

1. Annuaire des Etas - associés Comboqe - Lao - Vietnam, 1953, tr. 70.

2. Tạp chí *Tin tức nước Mỹ và thế giới*. (Bản lĩnh Việt Nam, tr. 168).

Thực dân Pháp tin rằng, kết hợp với lực lượng cơ động nhanh, và hệ thống công sự boongke vững chắc sẽ đánh bật được các trận tấn công của đối phương vào đồng bằng, chặt đứt mọi sự liên hệ giữa vùng tự do và vùng tạm chiếm. Nhưng năm 1951, sau gần một năm cùng cố thể phòng ngự, tiến hành bình định, cùng cố lực lượng, De Lattre cho rằng đã đến lúc giành lại quyền chủ động chiến lược.

2. Tăng cường chiến tranh tổng lực

Đến tháng 4-1951, để tiếp tục theo đuổi chiến tranh, De Lattre quyết định mở một cuộc tấn công nhằm củng cố, tiêu diệt khối chủ lực cơ động tác chiến của ta. De Lattre chủ trương phải bình định triệt để, quét sạch cơ sở của đối phương, bằng lực lượng vũ trang của Việt Minh ra khỏi đồng bằng, triệt nguồn cung cấp cho kháng chiến, lập lại chính quyền ngụy. Bộ chỉ huy Pháp cho đây là biện pháp chiến lược quan trọng để thực hiện giành đất, giành dân, "dùng người Việt đánh người Việt". Do đó, thực dân Pháp đẩy mạnh "chiến tranh tổng lực" lên mức độ cao. Chiến tranh tổng lực mà thực dân Pháp thực hiện trong lúc này là những hành động đánh phá tổng lực về quân sự, chính trị, kinh tế để quyết giữ được chiến trường chính ở đồng bằng Bắc Bộ. Những thủ đoạn thâm độc, tàn bạo cả về quân sự, chính trị, kinh tế của thực dân Pháp được triển khai rộng khắp ở các tỉnh vùng tạm chiếm và vùng du kích, nhất là vùng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long đã khiến cho cuộc đấu tranh của quân và dân ta ở vùng sau lưng địch gặp vô vàn khó khăn mới. Để tập trung bình định vùng tạm chiếm, quân Pháp liên tiếp tiến hành các cuộc hành quân càn quét nhằm tiêu diệt các lực lượng vũ trang, phá hoại cơ sở kháng chiến, bao vây vùng căn cứ du kích. Chúng cố chiếm giữ những vùng đông dân, nhiều của để tập trung vơ vét sức người, sức của phục vụ cho chiến tranh.

Cũng từ năm 1951, cuộc kháng chiến của quân và dân ta bước vào thời kỳ mới, phải vượt qua nhiều khó khăn gian khổ mới nhằm tạo thế và lực mạnh mẽ hơn để tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn.

Tại khu vực đồng bằng Bắc Bộ: Cùng với hệ thống boongke kiên cố, quân Pháp ra sức triệt hạ làng mạc, dồn dân vào vùng chúng kiểm soát để lập hàng trăm "vành đai trắng". Thủ đoạn chủ yếu của chúng là mở liên tiếp các trận càn quét, kết hợp quy mô của các trận càn quét lớn, vừa và nhỏ, càn quét dài ngày kết hợp với càn quét ngắn ngày nhằm tiêu diệt các cơ sở chính trị và lực lượng vũ trang của ta, tàn sát nhân dân, tăng cường vết nhân lực, vật lực, bao vây, chia cắt và triệt phá các nguồn kinh tế kháng chiến.

Theo thống kê, năm 1951 toàn Đông Dương có 121 cuộc hành quân của địch, trong đó có 117 cuộc càn quét lớn ở vùng sau lưng địch, tăng gấp đôi năm 1950. Riêng vùng sau lưng địch ở đồng bằng Bắc Bộ, thực dân Pháp tăng cường các cuộc hành quân càn quét bình định, đưa "chiến tranh tổng lực" lên mức khốc liệt chưa từng có. Tại đây, địch tập trung 51 trận càn quét, có nhiều trận càn quét lớn, địch sử dụng từ 7 trung đoàn như trận càn Brôt-sê, Gree-fô và Hăng-đa-xin ở tả ngạn sông Hồng.

Đi liền với đánh phá về quân sự, địch ra sức củng cố, phát triển ngục quân, ngục quyền trong các vùng nông thôn. Các biện pháp củng cố ngục quân, ngục quyền cơ sở như lập "huơng dũng", "huơng đồn", bắt thanh niên vào lính, đơn lực lượng vệ sĩ công giáo và cả quân địa phương như Báo chính đoàn, quận dũng, tổng dũng lên thành quân chính quy để khống chế và cắt đứt liên lạc giữa nhân dân với bộ đội, du kích và cán bộ được địch ráo riết thực hiện. Kế hoạch của De Lattre và các biện pháp cụ thể của địch thực hiện đầu năm 1951 đã đặt ra những thử thách mới đối với cuộc kháng chiến toàn dân toàn diện của ta. Cụ thể, tại các tỉnh Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình: chủ yếu dựa vào tổ chức ngục quyền và các lực lượng giáo phái phản động, địch mở các cuộc hành quân "diệt dân, quét cán, càn thanh"; đồng thời đánh phá vùng du kích của ta. Trong tháng 7, 8-1951, địch càn hàng trăm lần vào vùng du kích và vùng vành đai trắng, gây cho ta nhiều tổn thất. Các huyện Nam Trực, Trực Ninh, nhiều cơ sở bị phá vỡ, các xã Nam Hồng, Nam Trung,

Nam Hoàng... cơ sở gần như bị mất trắng. Lúc này, địch dồn mọi nỗ lực để bình định bằng được vùng tạm chiếm. Chúng ra sức củng cố ngụy quyền theo hướng thống nhất, tập trung quyền lực chỉ huy của Pháp và gạt ra dần những thế lực thân Mỹ. Các chiêu bài "Công giáo tự trị" bị xóa bỏ. "Khu Công giáo tự trị Bùi Chu" trở thành tỉnh Bùi Chu, sáp nhập vào Bắc phần thuộc hệ thống ngụy quyền Bảo Đại. Tiểu đoàn "Tự lực 2" Bùi Chu đã thành Tiểu đoàn ngụy 16 BVN của Pháp. Các đảng phái Mỹ như "Đại Việt duy tân", "Liên hiệp dân chúng"... đều bị gạt ra và thay bằng những tên thân Pháp¹.

Ở Kiến An - Hải Phòng, địch khẩn trương xây dựng Kiến An - Đồ Sơn - Quảng Yên của Hải Phòng thành "pháo đài mạnh ven biển"; mở rộng sân bay Cát Bi, xây dựng nhiều boongke kiểm soát, 15/16 vạn dân Hải Phòng bị địch kiểm soát gắt gao. Ở Kiến An, chúng tiến hành "bình định" sau khi càn quét cả quân cơ động; thực hiện đánh phá cơ sở của ta, tại xã Bạch Đằng (Tiên Lãng) 80% số cán bộ, đảng viên bị giặc bắt.

Ở Quảng Yên: Riêng năm 1951 có 213 vị trí chiếm đóng của địch (hơn 80 vị trí Pháp) và xây dựng 190 tháp canh. Riêng huyện Nam Sách có 70 tháp canh, xã nào cũng có tháp canh. Ngụy quyền tổ chức thí điểm đội "quân thứ hành chính lưu động" (GAMO), một tổ chức hành chính - chính trị - quân sự chuyên làm nhiệm vụ bình định. Các đội GAMO đã lập được 48 ban tề vũ trang. Ở Kiến An và các xã ở Hải Dương, huyện Yên Lãng có 42 tháp canh. Các đội biệt kích thường xuyên lùng sục bắt ngờ thôn xóm, kết hợp với bọn chỉ điểm để bắt cán bộ, phá cơ sở. Qua các cuộc càn, trong tháng 9-1951, địch bắt 3.000 thanh niên đưa vào lính.

Ở Thái Bình, Hà Đông, Hà Nam: Ráo riết tiến hành "chiêu an", lập các tổ chức "cứu tế xã hội", "trạm hồi cư", giúp đỡ và mua

1. Lịch sử Đảng bộ tỉnh Nam Định (1930-1945), Nxb Chính trị Quốc gia, H. 2001, tr. 316.

chuộc đồng bào lôi kéo vào "đại xã" để có thể dễ dàng khống chế về kinh tế, chính trị và cấu sự liên hệ với kháng chiến: Đông Quan (Hà Đông), Chợ Bo (Thái Bình) và Đông Văn (Hà Nam).

Tiếp sau cuộc càn Médure, Bộ chỉ huy Pháp tập trung hơn 5.000 quân của 12 tiểu đoàn mở cuộc càn (Reptile - Con bò sát) vào địa bàn thuộc 3 huyện phía nam Bình Giang, bắc Thanh Miện và tây Gia Lộc. Quân Pháp thực hiện các biện pháp càn quét, cướp phá tàn bạo hơn cả cuộc càn trước. Ngoài các đơn vị chiến đấu, chúng còn huy động các đơn vị công binh, dân phu và tù binh thực phá hầm hố, công sự làng chiến đấu. Nhiều thôn đào đi xới lại 2, 3 lần. Tại làng Bình Giang 60 cụ già bị tàn sát, 4.000 thanh niên bị bắt vào trại tập trung.

Như vậy, chỉ trong vòng 7 tháng (từ tháng 3 đến tháng 9-1951), quân và dân các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ đã trải qua hàng trăm trận càn, có nhiều trận càn quy mô và ác liệt. Mục đích tập trung lực lượng tiêu diệt các đơn vị bộ đội chủ lực, địa phương, triệt phá làng chiến đấu, khu du kích, cơ sở chính trị, căn cứ du kích lập tế đồng, tổ chức các đội vệ sĩ, bắt lính... Các căn cứ du kích và khu du kích trừ một vài tỉnh như Bắc Ninh, Bắc Giang và đông Thanh Hà (Hải Dương) nhưng luôn bị đe dọa, còn hầu hết bị phá. Tả ngạn có 2.824 thôn chỉ còn 23 thôn, đông Thanh Hà là căn cứ với con số 10 vạn dân trong tổng số 2.188.000 dân. Hữu ngạn có 517 xã chỉ có 8 xã là khu du kích, nhưng cũng non yếu với 97.000 dân trong tổng số 2.200.000 dân toàn khu¹. Chúng xây dựng tối đa hòa lực và phương tiện, thi hành chính sách khủng bố trắng dã man, tàn bạo chưa từng thấy: giết người, đốt phá, bắt bớ... Bên cạnh chủ trương bình định, thực dân Pháp còn thi hành chính sách triệt phá mùa màng, phá hoại sản xuất, giết trâu bò làm kiệt quệ sức kháng chiến, triệt phá nguồn cung cấp sức người và của cho kháng chiến từ đồng bằng lên Việt Bắc. Đến năm 1951, đồng bằng Bắc Bộ là địa bàn tranh chấp

1. Dẫn theo Vũ Quang Hiến, *Đảng lãnh đạo xây dựng căn cứ du kích ở đồng bằng Bắc Bộ (1946-1950)*, Nxb Sự thật, H. 2001, tr. 136.

quyết liệt giữa ta và địch bắt chấp cố gắng thực hiện cuộc chiến tranh tổng lực của Pháp.

Tại Tây Bắc, Việt Bắc, thực dân Pháp lâm vào thế bị động, lúng túng. Chúng càng gấp rút triển khai xây dựng tuyến công sự mới. Trong 2 tháng đầu năm 1951, chúng chuyển hàng nghìn tấn xi măng, sắt thép từ Hà Nội lên để xây dựng các vị trí boongke, hàng loạt vị trí bê tông cốt thép kiểu mới đã ra đời.

Chúng liên tiếp mở các cuộc càn quét, lấn chiếm, tiến hành khai thác nhân lực, vật lực, tuyển mộ nguy binh, tăng cường tuyên truyền lôi kéo nhân dân. Chúng tấn công chiếm lại Phong Thổ, Sapa, uy hiếp Lào Cai, sáp nhập Mộc Châu, Sơn La thành phân khu Sơn La. Với kế hoạch tăng cường khâu phòng thủ độc lập Tây Bắc, địch co về cùng cố Nghĩa Lộ, càn quét Mai Châu, Thuận Châu... Các khu du kích của ta ở Mai Châu, Mường La (Sơn La), Tuần Giáo, Điện Biên (Lai Châu)... lần lượt bị phá vỡ, lực lượng vũ trang của ta bị tổn thất.

Song song với việc mở rộng các cuộc càn quét, lấn chiếm, thực dân Pháp còn tăng cường, khuyến khích sử dụng lực lượng phi, gián điệp, biệt kích, Việt gian phá hoại hậu phương của ta. Chúng dùng muối, gạo, vải mua chuộc đồng bào, phát súng cho dân đi săn, lôi kéo thầy mo, thầy cúng là những người trực tiếp có uy tín trong bộ tộc đi theo chúng. Chúng lập "Xứ Thái tự trị", "Xứ Nùng tự trị". Việc thành lập các "xứ tự trị" của một số dân tộc ít người là một trong những thủ đoạn "chia để trị" rất điển hình của thực dân Pháp ở miền Tây Bắc nước ta. Tây Bắc nằm ở vị trí "bàn cờ", vừa nối Việt Nam với Thượng Lào và Nam Trung Quốc, vừa nối liền Liên khu 4, Liên khu 3 và vùng Việt Bắc. Từ năm 1951, thực dân Pháp xây dựng ở thị xã Hòa Bình tập đoàn cứ điểm đầu tiên gồm 6 tiểu đoàn bộ binh, trận địa pháo và sân bay. Và năm 1952, xây dựng tập đoàn cứ điểm Nà Sản (Sơn La) với lực lượng tập trung 10 tiểu đoàn. Tháng 11-1953, thực dân Pháp xây dựng tập đoàn cứ điểm ở Điện Biên Phủ.

Về lực lượng vũ trang, thực dân Pháp tổ chức các tiểu đoàn nguy, người dân tộc ít người. Trên danh nghĩa, các đơn vị lính nguy quyền Thái (Tây Bắc) sáp nhập vào quân đội quốc gia (ngụy) từ năm 1951, nhưng trên thực tế uy quyền của Đèo Văn Lung vẫn được Pháp duy trì bằng một hệ thống quân số riêng.

Đến năm 1952, tức là sau 3 năm khi cái gọi là quốc gia Việt Nam ra đời do Bảo Đại làm Quốc trưởng, với dụ số 6 (15-4-1952), một số tỉnh có nhiều dân tộc thiểu số trở thành "Hoàng triều cương thổ", trực thuộc Quốc trưởng, vùng đất riêng của triều đình. Theo đó, trực thuộc "Hoàng triều cương thổ" ở miền Bắc có các tỉnh Lào Cai, Sơn La, Cao Bắc Lạng, Hà Giang, Hòa Bình, Hải Ninh; miền Trung có các tỉnh Đồng Nai Thượng, Đắc Lắc, Plâycu, Kon Tum. Những tỉnh này được cai trị theo quy chế riêng, nhưng suy cho cùng đó vẫn là để thực hiện chính sách "chia để trị" của thực dân Pháp.

Tại Liên khu 4, đây là một chiến trường dài và hẹp, có vị trí địa lý - chính trị rất quan trọng về mặt chiến lược đối với chiến trường cả nước. Do vậy, trong cuộc tái chiếm xâm lược Việt Nam, thực dân Pháp đã âm mưu chia cắt và cô lập toàn bộ các tỉnh miền Trung, xây dựng thành bàn đạp để từ đó mở rộng địa bàn chiến tranh ra các tỉnh phía Bắc và phía Nam. Nhằm thực hiện mục tiêu trên, từ đầu năm 1951, thực dân Pháp xúc tiến mạnh mẽ cùng có vùng "chiến thuật miền Trung", tách vùng núi Tây Nguyên ra khỏi tổ chức quân sự miền Trung, tăng cường càn quét đánh phá các vùng căn cứ kháng chiến, căn cứ du kích ven biển, đặc biệt là vùng giáp ranh của Ninh Bình và bắc Thanh Hóa, mở rộng diện tích chiếm nam cầu Hà Tĩnh, phía bắc của tỉnh Quảng Bình, xây dựng hệ thống đồn bốt kiên cố để phòng bị tiến công của lực lượng vũ trang và tạo bàn đạp nhân rộng ra vùng tự do của Liên khu. Mục đích của địch là tách rời Liên khu 4 với các chiến trường khác của cả nước, tách rời chiến trường Bình Trị Thiên với vùng tự do Thanh Nghệ Tĩnh.

Nằm trong kế hoạch hành động của tướng De Lattre, ngay từ đầu năm 1951, thực dân Pháp đã bố trí lực lượng quân Âu - Phi và vệ binh đoàn, đưa quân chiếm đóng những vị trí then chốt ở các địa bàn tỉnh thành Trị Thiên, xây dựng lực lượng cơ động nhanh với nhiều chiến thuật tập trung, phân tán. Chúng ra sức bắt lính để thành lập ở mỗi tỉnh một trung đội địa phương và các tiểu đoàn biệt lập. Các trường sĩ quan người Việt được củng cố và mở rộng ở Huế, Đà Lạt. Cho đến tháng 10-1951, địch đóng thêm 172 vị trí, xây dựng hơn 200 lô cốt để chia cắt vùng kháng chiến và vùng chúng kiểm soát. Tại Quảng Bình, địch đóng 31 lô cốt và 34 tháp canh; Quảng Trị có 72 lô cốt, 30 tháp canh; Thừa Thiên có 69 lô cốt và 120 tháp canh. Chúng tìm cách lần chiếm và kiểm soát các tuyến đường tiếp tế từ vùng hậu phương Thanh Nghệ Tĩnh vào chiến trường Bình Trị Thiên của trên bộ và ven biển, ngăn cách vùng kháng chiến với vùng đồng bằng¹.

Để tập trung bình định vùng tạm chiếm, quân Pháp liên tiếp tiến hành các cuộc hành quân càn quét như tiêu diệt lực lượng vũ trang, phá hoại cơ sở kháng chiến, bao vây vùng căn cứ du kích. Trong một thời gian ngắn, Pháp tổ chức 20 trận càn, trong đó 17 trận càn trong vùng chiếm đóng và 3 trận ra vùng căn cứ kháng chiến. Có những trận tham gia tới 1.000 - 1.500 quân. Song song với hoạt động quân sự, chúng còn tăng cường phá hoại kinh tế, căn cứ ở vùng tạm chiếm cũng như vùng tự do. Riêng trận càn ở huyện Phong Điền chúng đã bắn chết 300 con trâu, bò, cướp hàng ngàn thùng thóc.

Và Hà Nội cũng là mục tiêu bình định ráo riết của thực dân Pháp thời kỳ này, vì Pháp cho rằng đây là một cái chốt quan trọng trong hệ thống phòng ngự của chúng ở đồng bằng Bắc Bộ. Vì vậy, địch ra sức củng cố Hà Nội làm chỗ dựa để thực hiện kế hoạch De Lattre. Ngay từ ngày 21-12-1950, De Lattre đến Hà Nội

1. Dẫn theo: *Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp của quân và dân Liên khu IV (1945-1954)*, Nxb Chính trị Quốc gia, H., 2003, tr. 306.

đã cay cú tuyên bố "quyết không để mất thêm một tấc đất nào vào tay cộng sản". Ngoài hệ thống đồn bốt bao vây tại ba phòng tuyến trực tiếp bảo vệ Hà Nội, địch lập các vành đai trắng ở trung du (Phúc Yên), ven sông Đáy (Hà Đông) nhằm bảo vệ Hà Nội từ xa. Đồng thời địch tập trung lực lượng quyết phá các cơ sở trong thành phố, kiểm soát nội thành chặt chẽ hơn và thực hiện bình định ngoại thành.

Ở nội thành, củng cố nguy quyền khu phố, bắt nhân dân lập sổ gia đình, lấy thẻ kiểm tra, tăng thêm cảnh binh, cài thêm chi điểm kiểm soát nhân dân.

Năm 1951, dân số nội thành lên hơn 20 vạn người, trong đó công nhân khoảng 3 vạn. Chi phí cho chiến tranh ngày càng tăng, thực dân Pháp còn lợi dụng chiến tranh để làm phản. Hàng ngoại tràn ngập thị trường. Cùng với các cuộc đàn áp quân sự, thực dân Pháp thực thi hàng loạt chính sách mị dân thâm độc để chia rẽ lôi kéo nhân dân.

Ở ngoại thành, từ tháng 7-1951 địch tạm chấm dứt những cuộc vây quét ào ạt, nhưng lại chuyển sang đánh phá sâu vào các tổ chức của ta, tăng cường dùng chi điểm, mật vụ đi sâu vào các tổ chức, đoàn thể để phá hoại kháng chiến. Chúng cho Bảo chính đoàn về đóng ở các thôn làm chỗ dựa để củng cố lập tế, lập bảo an, hương dũng khắp các xã. Những tên chi điểm công khai trở về chỉ huy nguy quyền. Trên cơ sở hương dũng ở các xã, chúng lập các đội Tổng dũng thay thế lực lượng Bảo chính đoàn. Đến năm 1951, địch cơ bản đã bình định được ngoại thành.

Tại Nam Bộ: Trước nguy cơ suy sụp ngày càng gia tăng của thực dân Pháp, đế quốc Mỹ nhanh chóng tranh thủ thời cơ bắt đầu thực hiện âm mưu trực tiếp can thiệp sâu vào Đông Dương. Các chuyên tầu viện trợ quân sự của Mỹ cập bến Sài Gòn ngày càng nhiều. Đối với miền Đông Nam Bộ, nỗ lực hoạt động của địch nằm trong phạm vi thực hiện chủ trương, phối hợp tiến công bằng cả

kinh tế, chính trị, quân sự nhằm đánh mạnh vào lực lượng du kích, chiến lược chiến tranh du kích của ta, cướp vét và tận dụng dự trữ, thực hiện chính sách "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh" và bao vây cô lập khu 7 bằng cách ngăn chặn, kiểm soát chặt chẽ khu 8. Cho đến giữa năm 1951, phạm vi chiếm đóng của Pháp ở Nam Bộ đã mở rộng đến mức cao. Hàng nghìn đồn bốt, tháp canh được xây dựng từ thời tướng De Latour đã được gia cố thêm, tăng thêm hỏa lực. Cũng từ năm 1951, tuy Pháp đã rút bớt 7 tiểu đoàn bộ binh và 1 tiểu đoàn pháo ở Nam Bộ để đưa đi yểm trợ cho chiến trường Bắc Bộ, nhưng chúng vẫn tiếp tục đẩy mạnh các cuộc hành quân bình định ở Nam Bộ để thực hiện chủ trương chiến tranh tổng lực. Đặc biệt, chúng xây dựng lực lượng UMDG do Léon Le Roy (đơn vị lưu động bảo vệ Thiên chúa giáo) ở Bến Tre¹. Sự tiếp viện, liên lạc chi đạo từ Trung ương xuống cơ sở, từ vùng này sang vùng khác của ta gặp rất nhiều khó khăn, có lúc có nơi bị đình trệ gián đoạn hẳn.

Từ đầu năm 1951 trở đi, địch ráo riết thiết lập các điểm chốt chặn trên dọc hành lang Đức Hòa - Hóc Môn, kiểm soát chặt đường biển, đường sông Vàm Cỏ, đường số 10 và số 1, cắt đứt đường giao thông tiếp viện của ta từ miền Tây lên miền Đông; tăng cường lực lượng bảo vệ các đường giao thông chiến lược nối thông với Tây Nguyên (đường 14, 20), với cực Nam Trung Bộ (đường 1 và đường xe lửa). Đồng thời, chúng tổ chức càn quét liên tiếp các vùng xung quanh Sài Gòn, các thị xã, thị trấn và khu vực có cơ sở quân sự, kinh tế như Gò Vấp, Châu Đốc, Bến Tre, Cần Giuộc, Tân Sơn Nhất. Pháp còn kiểm soát được phần lớn mạng lưới giao thông 13.300km/14.000km đường giao thông, vừa ra sức đẩy mạnh "chiến tranh kinh tế". Chúng thường xuyên dùng tàu chiến thọc sâu vào các sông và kênh xoáy, bắn phá bờ bãi vào làng xóm ven sông gây cho nhân dân ta nhiều tổn thất về người và của. Về chính trị, chúng ráo riết đẩy mạnh âm mưu mua chuộc, nắm giữ và sử dụng

1. Theo *Lịch sử Tây Nam Bộ kháng chiến*, tập I, Nxb Chính trị Quốc gia, H. 2001, tr. 148.

một số phần tử phản động thuộc các giáo phái Cao Đài, Hòa Hảo, Thiên chúa giáo tiến hành càn quét, cướp tài sản, thóc gạo của nhân dân. Lợi dụng ta sơ hở, địch tập kích một số căn cứ, pháo binh công xưởng, cướp máy móc, vũ khí. Chúng phá hoại mùa màng gây trở ngại cho sản xuất ở vùng Đồng Tháp Mười, vùng giáp ranh. Ở đồng bằng sông Cửu Long, nhiều cánh đồng trở nên hoang hóa. Khó khăn nhất là miền Đông, nơi vốn nghèo lúa gạo, có nhiều công binh xưởng và cơ quan đầu não của Nam Bộ. Hoạt động của địch đã làm cho các chiến trường của ta bị chia cắt, manh mún. Sự tiếp viện, liên lạc chỉ đạo từ Trung ương xuống cơ sở, từ vùng này sang vùng khác rất khó khăn.

Sang năm 1952, địch tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chính sách "bình định". Từ đầu năm 1952, địch tiếp tục những cuộc càn quét lớn các chiến khu Đồng Tháp Mười, chiến khu Đ, chiến khu Dương Minh Châu, U Minh...

Tháng 2-1952, chúng mở cuộc hành quân Nhà Lá vào chiến khu Dương Minh Châu. Tiếp đó, mở trận "Gió lốc 2" vào chiến khu Đồng Tháp Mười với lực lượng hơn 3.000 quân, 75 xe lội nước, 29 tàu chiến. Ngày 24-4, địch lại tập trung 2.000 quân càn vào chiến khu Dương Minh Châu.

Đặc biệt ở Sài Gòn, được sự tiếp sức của Mỹ, thực dân Pháp dùng mọi nỗ lực cho công cuộc bình định, đẩy cao cường độ chiến tranh xâm lược. Xung quanh Sài Gòn, chúng duy trì và mở rộng thực hiện công thức "cứ điểm nhỏ kết hợp với đội ứng chiến nhỏ". Hàng loạt tháp canh, đồn bốt nhỏ được xây dựng thêm, tạo thành hệ thống cứ điểm dày đặc, vừa bảo vệ địa bàn, đường giao thông, hình thành thế bao vây chia cắt và ngăn chặn hoạt động của ta, vừa làm chỗ dựa cho bọn tề, ngụy địa phương, làm nơi xuất phát các cuộc càn quét nhỏ, đánh phá, cướp bóc, bắt lính. Cùng với đội biệt kích Commando là các đội ứng chiến nhỏ được thành lập làm nhiệm vụ ứng cứu đồn bốt, tháp canh khi bị tấn công, đồng thời tổ chức thường xuyên các cuộc hành quân gọn nhẹ, đột kích vào căn cứ

đánh phá các cơ quan và phá hoại kho tàng, công xưởng của ta. Những hoạt động trên của địch đã làm cho các chiến trường của ta bị chia cắt, manh mún. Sự tiếp viện, liên lạc, chỉ đạo từ Trung ương xuống cơ sở, từ vùng này sang vùng khác rất khó khăn.

Bên cạnh đó, chúng ráo riết thi hành những biện pháp về kinh tế, chính trị nhằm củng cố, phát triển hệ thống ngục quyền đến tận cơ sở ấp xã, chia rẽ nhân dân, vơ vét sức người, sức của cung cấp cho cuộc chiến tranh.

Sau khi loại Việt gian thân Mỹ ra khỏi chính phủ bù nhìn (Trần Văn Hữu thay Nguyễn Phan Long làm Thủ tướng, Nguyễn Văn Tâm thay Trần Văn Đông phụ trách công an), địch củng cố bộ máy kiểm soát, tăng cường hoạt động mật thám ở nội thành, đẩy mạnh công tác địa phương, mà ta có thể dùng làm vị trí chỉ huy ở ngoại thành, triển khai xây dựng kho tàng dự trữ quân sự (kho dầu Khánh Hội), vị trí căn cứ đóng quân (thành Cây Mai - Chợ Lớn, thành Chí Hòa, Detrus Ký), nâng cấp các xí nghiệp sửa chữa quân dụng, chiến tranh, mở rộng đầu mối giao thông vận tải, đặc biệt là sân bay, bến tàu - căn cứ thủy quân, bến tàu Khánh Hội, mở rộng xuống Nhà Bè, sân bay Cát Lái... Để xây dựng Sài Gòn - Chợ Lớn thành trung tâm chính trị và căn cứ quân sự chỉ huy toàn Nam Bộ, địch bắt đầu mở rộng phạm vi quản lý của Sài Gòn - Chợ Lớn.

Tại chiến trường Nam Trung Bộ đến cuối năm 1951, quân Pháp xây dựng một hệ thống tháp canh gồm 100 tháp Đolatua dọc đường giao thông để chia cắt vùng du kích của ta. Chuẩn bị tiếp nhận hàng viện trợ của Mỹ, thực dân Pháp mở rộng sân bay Đà Nẵng, nạo vét, củng cố cảng Tiên Sa, xây dựng trận địa pháo Phước Tường, tăng cường phòng thủ Đà Nẵng. Ở vùng nông thôn, mở các khu du kích, địch thường tập trung từ 400 đến 800 quân cơ động ứng chiến càn quét và lập "khu chiêu an", cướp phá tài sản của nhân dân. Ở Nam Trung Bộ, địch càn quét dữ dội vùng đồng bằng tạm chiếm ven biển, đặc biệt là Ninh Thuận, Khánh Hòa để vơ vét thóc gạo. Hàng nghìn dân bị chìm vào các "khu chiêu an", "khu tập trung". Nhiều cơ sở

kháng chiến bị tan vỡ. Hệ thống đồn bốt, tháp canh của địch mọc lên đầy đặc. Chúng còn tổ chức các cuộc càn quét quy mô vừa và nhỏ đánh phá các khu căn cứ của ta ở vùng núi, gây cho ta nhiều khó khăn. Ở vùng tự do Liên khu V, địch ném bom xuống đường giao thông và các khu dân cư 86 lần, làm hàng ngàn người chết, gây thiệt hại hàng chục triệu đồng. Địch tiến hành cuộc "chiến tranh gạo" một cách gay gắt để bao vây lương thực ở vùng tạm chiếm, khiến nạn đói đang diễn ra ở đây càng trở nên trầm trọng. Quảng Nam, Khánh Hòa mất 1.000 tấn thóc.

Ở Tây Nguyên, để nắm địa bàn chiến lược quan trọng này, từ tháng 2-1952, thực dân Pháp tách Tây Nguyên ra khỏi Trung Phần, thành lập khu độc lập trực thuộc Bộ tổng chỉ huy quân viễn chinh. Chúng lập ra ở đây những trung đội "xung kích xuyên sơn", các tiểu đoàn sơn chiến gồm người các dân tộc để tác chiến ở vùng núi. Chúng lập các ổ vũ trang phản động ở địa phương gọi là "Gum" để biến người dân bình thường thành người lính chống kháng chiến và ta chỉ làm chủ được 500 buôn làng ở bắc Tây Nguyên. Chỉ riêng năm 1953, thực dân Pháp đã có 21 cuộc càn quét vào căn cứ An Khê, Đắc Lắc, gây cho ta nhiều tổn thất.

Trước những giải pháp chiến tranh mới của địch cũng như sự can thiệp sâu của Mỹ ở Việt Nam và Đông Dương, làm cho cuộc kháng chiến của nhân dân ta gặp không ít khó khăn. Song, với sự nỗ lực phi thường của quân và dân ta, được sự giúp đỡ của cộng đồng xã hội chủ nghĩa, cuộc kháng chiến và kiến quốc của Việt Nam vẫn không ngừng phát triển, làm cho địch liên tiếp thất bại.

Tóm lại, với những hành động đánh phá tổng lực về quân sự, chính trị, kinh tế của địch chứng tỏ thực dân Pháp cố hết sức giữ cho được chiến trường chính Bắc Bộ. Tuy nhiên, dù có tài cầm binh, tướng De Lattre cũng không thể giải quyết được sự mắc kẹt giữa tập trung và phân tán lực lượng; giữa tấn công vùng tự do với phòng ngự vùng chúng kiểm soát. Do vậy chỉ sau một năm, kế hoạch De Lattre đã chịu thất bại trước sự nỗ lực kháng chiến của quân và dân ta.

III. KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG PHÁP CHIẾM ĐÓNG

1. Tình hình kinh tế

Để hiểu rõ về vùng tạm bị chiếm, Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần 2 (tháng 9-1951) đã chỉ rõ: "Vùng tạm bị chiếm là những nơi địch tạm thời kiểm soát hoàn toàn" và "Vùng du kích là những vùng địch và ta giằng co nhau". Giới hạn giữa vùng du kích và vùng tạm bị chiếm không thật rõ rệt. Giới hạn đó thông thường đều theo từng sự phát triển của cuộc chiến tranh giữa ta và địch, tùy theo lực lượng giữa hai bên. Nói cách khác, khái niệm vùng tạm bị chiếm có tính co giãn và rất tương đối, có thể hiểu là những vùng mà Pháp còn trực tiếp khống chế ở những mức độ khác nhau.

Nếu xét về phạm vi địa lý thì vùng tạm bị chiếm thay đổi rất nhiều trong những năm kháng chiến. Cụ thể: Ngay từ sau ngày Pháp chiếm Nam Bộ, trên đất nước Việt Nam đã hình thành cục diện hai vùng: vùng tự do và vùng tạm bị chiếm. Thời kỳ từ cuối năm 1947 đến giữa năm 1950 là thời kỳ vùng tạm bị chiếm có quy mô rộng lớn nhất. Bắt đầu tạm ổn định trong thời kỳ 1951-1952. Sau đó, co cụm lại một cách nhanh chóng từ 1953-1954, nhất là từ sau chiến dịch Tây Bắc thắng lợi.

Như đã đề cập ở trên, từ năm 1950, tuy cố theo đuổi cuộc chiến tranh xâm lược bằng thủ đoạn thâm độc, quyết liệt hơn nhưng thực dân Pháp liên tiếp bị thất bại và phải gánh chịu hậu quả thiệt hại nặng nề về tiền của và nhân lực. Để đối phó, Pháp buộc phải để cho đế quốc Mỹ nhúng vào cuộc chiến tranh dưới chiêu bài viện trợ kinh tế và quân sự. Kinh tế vùng tạm bị chiếm vốn đã không ổn định càng trở nên thăng trầm gắn liền với các biến động, những nhu cầu của chiến tranh xâm lược và với mục đích khai thác, kiếm lời tối đa của thực dân tư bản Pháp. Cho nên về phía Pháp, chúng rất có ý thức phá hoại kinh tế của ta, đồng thời dùng mọi thủ đoạn để phát triển kinh tế chiến tranh của chúng. Vì mục tiêu cuối cùng của thực dân Pháp nhằm đạt tới khi trở lại xâm lược nước ta là khôi phục chế độ bóc lột thuộc địa - một chế độ mang lại cho chúng môn lợi khổng lồ.

Tình hình không ổn định về chính trị, bấp bênh về kinh tế từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai và những năm đầu thực hiện tái chiếm Đông Dương đã ảnh hưởng rõ rệt đến tâm lý các nhà tư bản Pháp.

Hơn nữa, do tình hình chiến sự, tình hình dân cư vùng tạm chiếm cũng có sự tăng, giảm. Theo thống kê, vào thời kỳ 1951-1952, cư dân vùng tạm chiếm khoảng 10 triệu người. Sang năm 1953, ở vùng tạm chiếm chỉ còn 6 triệu người¹. Sang năm 1954, con số ngày càng thấp hơn.

Bảng 1.4. Tình hình dân số vùng tạm chiếm trong các năm (1942-1953)²

Năm	Miền Nam	Cao nguyên	Trung Việt	Bắc Việt	Tổng cộng
1942	5.600	330	6.700	9.800	22.430
1950	4.500	380	-	4.300	-
1951-1952	-	-	-	-	10.000
1953	3.402	-	1.035	1.657	6.094

Cư dân vùng tạm chiếm, bao gồm hầu hết các thành phố và các khu công nghiệp, cho nên trong vùng tạm chiếm, tỷ lệ cư dân đô thị, công nhân rất cao. Những thành phần khác như trí thức, sinh viên, dân nghèo thành thị cũng chiếm một tỷ lệ đáng kể.

Nhưng có một đặc điểm, cư dân vùng tạm chiếm dù là thành phần nào tuy sống trong vùng Pháp chiếm đóng nhưng hầu hết lại không theo Pháp, một lòng chống Pháp, hướng về kháng chiến và cách mạng.

1. Dẫn theo Sổ tay của Bộ trưởng Tài chính Lê Văn Hiến, tr. 73.

2. Annuaire Statistique de L'Indochine 1950.

Còn về kinh tế, vùng tạm bị chiếm và vùng du kích chiếm một vị trí khá quan trọng trong toàn bộ nền kinh tế Việt Nam. Vì nó chủ yếu bao gồm những thành phố lớn, những khu công nghiệp lớn, đồng bằng lớn. Và từ khi tiến hành xâm lược, thực dân Pháp đã nhằm trước tiên vào những khu vực kinh tế này. So với giai đoạn trước, ở vùng tạm bị chiếm thực dân Pháp vừa triệt để thực hiện chính sách cổ điển của chủ nghĩa thực dân là "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người bản xứ đánh người bản xứ". Đặc biệt, từ khi chúng thành lập được chính quyền Bảo Đại và sau khi chiến lược "đánh nhanh thắng nhanh" của chúng bị thất bại.

Đối với Pháp lúc này, mục tiêu là làm sao để giảm bớt gánh nặng chiến tranh Đông Dương dù phải nhận viện trợ của Mỹ về vật dụng quân sự, các chính phủ của Pháp trong thời gian này đã thực hiện nhiều biện pháp nhằm tăng nguồn thu của Pháp ở Việt Nam cũng như ở Đông Dương.

Chính sách này thể hiện chủ yếu ở mấy điểm sau: Một là, tích cực động viên các khả năng kinh tế tài chính ở Đông Dương để phục vụ cho cuộc chiến tranh ở Đông Dương; Hai là, tích cực khai thác nền kinh tế tài chính Đông Dương phục vụ cho nền kinh tế tài chính của Pháp; Ba là, phá hoại kinh tế vùng du kích hướng cho nhân dân dự trữ thóc lúa nuôi bộ đội và tiếp tế cho vùng tự do. Có thể nói so với giai đoạn đầu chiến tranh, nền kinh tế vùng tạm bị chiếm có đặc điểm của một nền kinh tế thực dân kiểu cũ đã suy tàn về một chế độ kinh tế thực dân mới của đế quốc Mỹ.

Dưới tác động trực tiếp của chính sách kinh tế thuộc địa mà chủ tư bản Pháp và can thiệp Mỹ áp đặt, kinh tế vùng tạm bị chiếm trong những năm này đã có những diễn biến cụ thể sau đây:

- Công nghiệp:

Cũng như thời thuộc địa và những năm đầu kháng chiến, tư bản Pháp đã ra sức khai thác cao su, than đá và xi măng vì những nguyên liệu quan trọng này là nguồn lợi lớn cho chúng và trực tiếp phục vụ cho quân sự. Nhưng từ sau chiến thắng Biên giới (10-1950),

sản xuất công nghiệp bị thu hẹp bởi hàng loạt xí nghiệp, hầm mỏ quan trọng như mỏ thiếc, vàng (Tĩnh Túc), kẽm (Chợ Đồn), than (Tuyên Quang), apatit (Lào Cai) của tư bản Pháp đã thuộc về vùng kháng chiến. Ngành công nghiệp khai thác hầu như chỉ còn lại khu mỏ Hòn Gai. Các xí nghiệp chế biến tuy có được đầu tư thêm nhưng cũng luôn bị đe dọa vì chiến tranh. Các ngành công nghiệp còn tồn tại ở các thành phố, thị trấn lớn, hầu hết vẫn là các xí nghiệp của thực dân Pháp cũ và bắt đầu có thêm vốn của tư bản tư nhân và viện trợ Mỹ. Theo số liệu thống kê, tình hình hoạt động như sau¹:

Bảng 1.5. Sản xuất Công nghiệp vùng Pháp chiếm đóng

	Đơn vị	Trước chiến tranh (A)	Năm 1953 (B)	B/A (%)
Than	10.000 tấn	2.615 ⁽¹⁾	887	33,9
Xi măng	-	270	290,8	107
Muối	-	208	106,8	51,3
Rượu	100 lít	500.000	81.900	16,4
Thuốc lá	Tấn	5.000	7.240	145
Đường trắng	Tấn	18.000	326	1,8
Đường đỏ		36.000	2.950	8,2
Diêm	Triệu bao	130	85	65,4
Dệt:				
Sợi	Tấn	12.000	4.332	35,8
Vải		4.300	1.373	32

(1) Năm 1939.

Nguồn: Viện Kinh tế học, *Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi (1945-1954)*, Nxb Khoa học, H., 1966, tr. 439.

1. Viện Kinh tế học, *Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi (1945-1954)*, Nxb Khoa học, H., 1966, tr. 439.

Như vậy, theo bảng thống kê trên ta thấy chỉ có hai ngành đạt và vượt mức trước kia (xi măng: 107%, thuốc lá 145%): ngành xi măng phục vụ chiến tranh, thuốc lá là ngành có nguyên liệu nhập từ Mỹ. Còn lại đều sa sút trầm trọng so với trước. Ngay cả ngành than đến thời gian này chỉ có via than Hòn Gai là được khai thác, năng suất cũng sa sút nhiều. Nếu trước chiến tranh, năm 1938 sản xuất tăng 2.335.000 tấn thì năm 1950 giảm sút 502.000 tấn, năm 1951 tăng 620.000 tấn và năm 1952 là 866.000 tấn. Ngành khai thác thiếc và kẽm cũng không hơn gì, đều giảm sút nghiêm trọng.

Do nắm tắt cả mạch máu kinh tế trong vùng tạm chiếm và do chính sách tăng cường vơ vét bóc lột, tư bản thực dân Pháp hàng năm thu được những món lời khổng lồ hơn hẳn những giai đoạn trước. Chỉ tính trong hai năm 1951 và 1952, 13 đồn điền cao su Nam Bộ của Pháp đã lãi 6.472,9 triệu fr, hơn tổng số lãi trong 5 năm (1946-1950), ở giai đoạn trước là 373,1 triệu fr. Cũng trong hai năm 1951-1952, 49 công ty công thương nghiệp của tư bản thực dân Pháp lãi 15.926,9 triệu fr, nhiều hơn 2.391,5 triệu fr so với tổng số lãi trong 5 năm (1946-1950)¹.

Trong thời kỳ này, nền công nghiệp đứng sau tư bản thực dân Pháp là những nhà tư bản người Hoa. Họ nắm trong tay những ngành công nghiệp xay xát, chế biến nông sản, thực phẩm và dịch vụ. Phần còn lại là những xí nghiệp nhỏ, có tính chất địa phương là của các nhà công nghiệp Việt Nam. Mặc dù bị các nhà tư bản Pháp chèn ép nhưng các nhà tư sản dân tộc Việt Nam đã từng bước vươn lên, trở thành lực lượng kinh tế đáng kể trong xã hội.

Ngoài những lĩnh vực công nghiệp đã đầu tư dài hạn, một số lĩnh vực sản xuất có tính chất ngắn hạn như giấy, gỗ, vật liệu xây dựng, đồ nhựa... đã có sự phát triển đáng kể. Ví dụ lĩnh vực giấy dếp có hãng Sita ở Hà Nội chuyên sản xuất giấy da, hãng Lan Sinh (Hà Nội) chuyên sản xuất giấy vải, basket, dếp cao su "con hổ"...

1. Nguyễn Phong, *Tư bản Pháp và vấn đề cao su ở miền Nam Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1963, tr. 75.

Trong lĩnh vực cơ khí vận tải, ở Hà Nội có nhà công nghiệp Mai Văn Hàm. Ở Sài Gòn, Đồng Nai, Biên Hòa, có nhiều khu công nghiệp chế biến gỗ, sản xuất giấy viết, mực in... Đồ gốm Bát Tràng gần như độc quyền của nhà công nghiệp Việt Nam. Ở thời điểm này cũng xuất hiện nhiều nghề mới phục vụ nhu cầu của thị dân như: giấy da, may âu phục, đồ pha lê, chế biến bánh ngọt.

Bên cạnh sự kinh doanh bóc lột của thực dân Pháp, trong thời điểm này Mỹ đặc biệt tìm cách khống chế và vơ vét các nguồn nguyên liệu chiến lược của Việt Nam như cao su và than đá. Trong 4 năm (1950-1954), số cao su Mỹ mua của Đông Dương tăng đều hàng năm: 1951: 13.398 tấn; 1952: 20.003 tấn; 1953: 34.967 tấn. Từ năm 1951, Mỹ đã sử dụng đến 89% cao su và 52% thiếc của ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia, xấp xỉ tổng số của nước Mỹ trước đó. Từ năm 1951-1954, Mỹ đã mua từ 65 đến 81% số than đá xuất khẩu ở Việt Nam để đưa sang Nhật, vì những cơ sở kinh tế Nhật Bản từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai là do Mỹ nắm giữ và đầu tư.

Ngoài ra, Mỹ còn tăng cường các hoạt động đầu tư nhằm khống chế các mạch máu kinh tế tài chính ở Đông Dương. Cũng trong thời kỳ 1951-1954, các công ty tư bản Mỹ tăng cường bỏ vốn làm ăn ở Việt Nam như công ty xăng dầu Calter, công ty thép Berleheim, công ty phốt phát Floride.

Tư bản Mỹ hùn vốn vào công ty hàng không Việt Nam (Air Vietnam), nắm 65% cổ phần công ty Michelin. Công ty cao su Mỹ U.S. Rubber mua hai phần ba số cổ phần của công ty cao su cao nguyên Đông Dương. Nhóm anh em Lazard Brothers nắm 10% cổ phần của Ngân hàng Đông Dương. Điều đó chứng tỏ thế lực kinh tế của Mỹ ngày càng bành trướng và xâm nhập sâu vào Việt Nam.

Về tiêu thụ công nghiệp: Nhận rõ lợi thế của hàng thủ công nghiệp trên thị trường quốc tế, tư bản Pháp đã có một số chính sách khuyến khích hàng thủ công mỹ nghệ như phát triển và giới thiệu sản phẩm trong các hội chợ, các cuộc triển lãm. Sau một thời gian gián đoạn vì chiến tranh, năm 1953 hàng thủ công mỹ nghệ Hà Nội

đã tham gia Hội chợ Hà Đông và Paris. Mặc dù thị trường đó không lớn lắm, nhưng không bị chèn ép bởi các công ty của Pháp như thời thuộc địa. Cho nên trong thời kỳ này có một số lĩnh vực đã chiếm lĩnh được thị trường. Thí dụ ở Nam Bộ, Tân Châu (An Giang) vốn là vùng có truyền thống dệt lụa. Sang thời kỳ này có điều kiện phát triển vì sản phẩm của họ được người dân thành thị ưa chuộng. Lụa Tân Châu còn được tiêu thụ ở Thái Lan, Hồng Kông, Singapo. Ở miền Bắc, ngành dệt may, dệt tơ lụa, hàng ngũ kim, đúc lưỡi cày, đúc đồng, khám trai, tranh Hàng Trống, gốm sứ Bát Tràng... cũng có cơ hội phát triển mạnh.

Nhìn chung, công nghiệp của người Việt Nam trong vùng tạm chiếm là một lĩnh vực sản xuất tạm bợ, chờ thời cơ, không thể không mang tính cơ hội. Nhập khẩu và viện trợ Mỹ có sức ép rất mạnh: vải, sợi, máy móc, xe cộ, đồ dùng gia đình... đều nhập từ Pháp và Mỹ. Nền công nghiệp nội địa chỉ chiếm một địa bàn nhỏ hẹp.

Bảng 1.6. Sản phẩm công nghiệp

	1938	1951	1952	1953
Muối (tấn)	180.000	75.720	143.184	2.307
Đường trắng (tấn)	15.072	1.584	-	45
Đường thô (tấn)	26.040	3.792	-	460
Than đá (nghìn tấn)	2.335	624	2.064	-
Bia (hl)	99.600	351.600	4.068	45.800
Đồ uống (hl)	40.800	116.900	860	17.200
Nước đá (tấn)	39.600	112.800	547.200	10.700
Cồn (hl) (nghìn chai)	261.600	4.524	238.000	5.615
Thuốc lá (tấn)	3.336	19.200	142.800	629
Diêm (1.000 bao)	303.480	144	6.840	5.336
Xi măng (nghìn tấn)	3.600	2.268	45.216	2.318
Thép (nghìn tấn)			235,12	657

Nguồn: Annuaire des Etas - associés Camboge - Laos - Vietnam, 1953, tr. 94.

- Nông nghiệp:

Trong thời kỳ này, trên thực tế ngành sản xuất nông - lâm nghiệp ở vùng tạm chiếm rất không đồng đều, mà tùy thuộc rất nhiều ở điều kiện của mỗi vùng và mỗi thời kỳ. Tại Nam Bộ, thời gian này diện tích trồng lúa giảm sút vì chính sách bình định của thực dân Pháp; ở Bắc Bộ và Trung Bộ bị ảnh hưởng do tình hình chiến sự. Bên cạnh đó, điều kiện thời tiết, thiên tai cũng ảnh hưởng lớn đến diện tích trồng trọt và năng suất, sản lượng.

Đối với những đồn điền của Pháp như cao su, cà phê, chè, lúa, lạc, mía có lúc giảm lúc tăng nhưng không phải do phồn vinh mà chính là do lối khai thác "bắt buộc" không cần đến ngày mai. Còn sản xuất nông nghiệp của bản thân người Việt Nam trong vùng Pháp tạm chiếm có thể chia làm 2 vùng: vùng giáp ranh có chiến sự và hoạt động quân sự của hai bên, thì nông nghiệp và đời sống của nhân dân rất khó khăn. Ở những vùng này, bộ đội và lực lượng kháng chiến ra sức bảo vệ nhân dân, bảo vệ mùa màng. Còn quân Pháp thì coi đây là vùng của đối phương nên tìm mọi cách để triệt phá khả năng sản xuất và triệt tiêu những điều kiện sinh hoạt của người nông dân.

Ở vùng nào quân Pháp quản lý ổn định lập được hội tế và ở gần vùng đô thị, thì Pháp đã cho nhân dân được sản xuất tương đối tự do, không bắt bớ, càn quét, có những nơi chúng còn tạo điều kiện tổ chức sản xuất và cải tiến kỹ thuật. Từ ngày có viện trợ Mỹ, có nơi còn được nhận tặng phẩm của Mỹ.

Đặc biệt, từ cuối năm 1953, Chính phủ Bảo Đại cũng noi theo vùng kháng chiến, đưa ra chủ trương "cải cách điền địa". Các quy định thì có phần rất coi trọng lợi ích của nông dân, như giảm tô, hoãn nợ và xóa nợ, hạn chế diện tích của địa chủ và buộc họ phải nhượng lại cho nhà nước để chia cho nông dân... Báo chí đã coi đây là một trò mị dân, nhưng lúc này không còn ý nghĩa nhiều vì vùng Pháp tạm chiếm đã bị thu hẹp lại.

Theo thống kê của Pháp, tình hình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp ở vùng tạm chiếm là¹:

Bảng 1.7. Sản phẩm nông - lâm nghiệp vùng Pháp chiếm đóng

	Đơn vị	Trước chiến tranh (A)	1953 (B)	B/A (%)
Lúa	1.000 tấn	6.945 ⁽¹⁾	2.464	47
Ngô	-	214	20,6	9,6
Thuốc lá	-	12.600	4.515	36
Cao su	-	52.000 ⁽¹⁾	53.257	101
Cà phê		2.500	1.176	47
Chè		10.900	2.174	20
Trâu	1.000 con	1.370 ⁽²⁾	258	18,7
Bò	-	1.000 ⁽²⁾	181	18,1
Lợn	-	2.700 ⁽²⁾	1.317	48,7
Gỗ	1.000 m ³	653 ⁽³⁾	274	42
Vải	1.000 m	1.534 ⁽³⁾	530	34,5
Than gỗ	1.000 tấn	90,9 ⁽³⁾	10,7	11,7

(1) Năm 1942, (2) Năm 1944, (3) Năm 1940, còn lại là năm 1938

Nguồn: Viện Kinh tế học, *Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi (1945-1954)*, Nxb. Khoa học, H., 1966, tr. 436.

Nhìn vào bảng thống kê, ta nhận thấy chỉ tiêu sản lượng cao su là đạt mức trước chiến tranh, còn lại đều chiếm một tỷ trọng rất thấp không tới 50% mức sản lượng cũ sau trên 10 năm. Tuy nhiên, riêng về diện tích trồng cao su ở Nam Bộ và Trung Bộ đến thời điểm này cũng bị thu hẹp nghiêm trọng do chủ trương phá hoại

1. Dẫn theo Viện Kinh tế học, *Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi (1945-1954)*, sđd, tr. 436.

kinh tế của ta. Từ 108,394 ha (năm 1944) chỉ còn lại 72.466 ha (năm 1945), tức là 66,5% và tới thời kỳ 1950-1954 chỉ còn khoảng 62.000 ha, tức 57%. Diện tích khai thác còn thấp hơn: 1952 = 50.610 ha; 1953 = 54.070 ha. Sản lượng năm 1946 là 13.000 tấn; 1950 là 32.000 tấn; 1953 là 53.257 tấn. Trong điều kiện diện tích thu hẹp, công nhân chuyên môn thiếu hụt và trong tình cảnh chiến tranh ác liệt, vậy mà sản lượng cao su vẫn trở lại như trước kia. Điều đó chỉ khẳng định chính sách "khai thác tận cùng, bòn rút không kể ngày mai" của tư bản thực dân Pháp.

Tình hình sản xuất chăn nuôi sút kém nghiêm trọng. Nhất là đối với các loại sau đây: ngô 9,6%; chè 20%; trâu 18,7%; bò 18,1%; than gỗ 11,7%. Tình hình đó cũng chỉ rõ âm mưu xâm lược và khai thác kinh tế thuộc địa như thực dân Pháp mong muốn với kế hoạch phục hồi, hiện đại hóa và trang bị Đông Dương không đạt được kết quả. Do chính sách phá hoại sản xuất và lập "vành đai trắng" của địch làm cho hàng chục vạn mẫu ruộng bị bỏ hoang. Chỉ từ năm 1953 đến hòa bình lập lại, địch đã cướp, đốt gần 1 vạn tấn thóc, giết và cướp trên 3 vạn trâu bò. Ngoài ra, chúng còn oanh tạc đê điều và đóng cửa cống đập...

Về tài chính tiền tệ: Trong những năm chiến tranh ở Đông Dương, thực dân Pháp ở vào tình trạng thiếu vốn, thiếu thiết bị, thiếu nhân viên kỹ thuật ở ngay nước Pháp và thuộc địa. Trên 1/3 ngân sách Pháp phải dùng vào chiến tranh Đông Dương (1950: 201 tỷ fr; 1951: 308 tỷ fr; 1952: 535 tỷ fr). Đó là con số chính thức được công bố, nhưng có lẽ đáng nói là 1/2 ngân sách Pháp chi cho chiến tranh Đông Dương.

Đầu cơ giấy bạc Đông Dương trên lưng kho bạc nước Pháp để kiếm lời hàng triệu tỷ fr trong hoàn cảnh một nền kinh tế thuộc địa đang tan rã trong chiến tranh xâm lược thì nhập khẩu và viện trợ Mỹ cũng trở thành những nhân tố có sức ép mạnh.

Đi đôi với việc khai thác, bóc lột nhân công, thực dân Pháp còn ra sức vơ vét về tài chính bằng cách tăng thuế và lạm phát giấy bạc. Một mặt, chúng đặt thêm thuế mới như thuế cư trú, thuế an ninh, đảm phụ quốc phòng... Và tăng các thứ thuế cũ lên gấp hai gấp ba lần như thuế xe đạp, năm 1950 phải đóng 25\$Đ.D, năm 1952 tăng lên 50\$Đ.D. Ngoài ra, để chi tiêu cho cuộc chiến tranh xâm lược và bù đắp những tổn thất nặng nề về kinh tế mà tài chính bị kiệt quệ, thực dân Pháp đã lún sâu vào con đường lạm phát. Số giấy bạc của Pháp lưu hành đã tăng lên từng đợt (năm 1945 là 1.509 triệu tiền Đông Dương, tháng 1-1952 tăng 7.128.000.000 \$Đ.D, tháng 12-1953 tăng lên 10.119.000.000 \$Đ.D). Tháng 5-1953, Chính phủ Pháp tuyên bố hạ giá đồng bạc Đông Dương xuống 40% (trước 1 đồng Đông Dương giá trị bằng 17 fr, nay xuống còn 10 fr). Do chính sách bóc lột, do nạn lạm phát và đồng bạc Đông Dương bị phá giá, giá sinh hoạt của nhân dân ngày càng cao. Nếu lấy mốc năm 1950 là 100 thì giá sinh hoạt tháng 9-1953 tăng lên như sau:

Bảng 1.8. Giá sinh hoạt tại Hà Nội và Sài Gòn năm 1953

Các khoản	Hà Nội	Sài Gòn
Thực phẩm	193	187
Mặc	148	179
Các thứ chi tiêu khác	192	269

Nguồn: Viện Thống kê và khảo cứu kinh tế, Phụ bản *Kinh tế tập san*, H., 1954, 1954, tr. 70.

Như đã đề cập, tài chính vùng tạm bị chiếm rất thiếu hụt, nên phải dựa vào ngân sách Pháp, rồi dựa vào "viện trợ" Mỹ để tiến hành cuộc chiến tranh. Tình trạng đó đã thể hiện sự thất bại của chính sách "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh" của thực dân Pháp. Nếu xét thêm về các nguồn thu tại chỗ cho ngân sách, tình hình giấy bạc phát hành thì thấy rõ tình trạng kiệt quệ của tài chính vùng

tạm bị chiếm, nạn lạm phát hoành hành ngược hẳn với vùng tự do dưới chế độ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Bảng 1.9. Tình hình tài chính vùng Pháp chiếm đóng

Đơn vị: triệu đồng Đông Dương

Năm	Thu ngân sách (A)	Trong đó phần thuế quan		Trong đó phần trợ cấp và trích quỹ dự trữ	
		Số lượng (B)	B/A (%)	Số lượng (C)	C/A (%)
1947 (1)	883	663	77	-	
1948 (1)	1.249,9	997	73,3	-	
1952 (2)	4.602,2	2.470	53,8	1.637	35
1953 (2)	5.763	3.368	58	1.522,7	26

(1) Ngân sách chung Đông Dương; (2) Ngân sách quốc gia chính quyền vùng tạm chiếm.

Nguồn: Dẫn theo: Viện Kinh tế học, *Kinh tế Việt Nam...*, sđd, tr. 443.

Như vậy, phần lớn số thu của ngân sách không phải dựa vào nền kinh tế trong nước, mà dựa vào thuế quan đánh vào hàng nhập hoặc các khoản trợ cấp và tích quỹ dự trữ. Trong điều kiện đó, phải lạm phát để bổ sung cho số thiếu hụt của ngân sách.

Dưới đây là diễn biến của khối lượng tiền tệ lưu hành trong vùng tạm bị chiếm so sánh với tiền ứng ra cho kho bạc để chi tiêu ngân sách và với chỉ số giá sinh hoạt tăng lên.

Bảng 1.10. Khối lượng tiền tệ lưu hành trong vùng tạm chiếm

Đơn vị: triệu đồng Đông Dương

	Khối lượng giấy bạc lưu hành	Tiền ứng cho kho bạc	Chỉ số giá sinh hoạt (người lao động) tháng 3-1946 = 100
31-12-1938	173,8	31,3	
1945	2.631,2	398,2	
1946	3.181,3	1.967,2	123
1950	4.755,6	4.578,4	331
1951	6.353,7	5.633	371
1952	8.536,2	8.605,4	464
1953	10.119,5	9.505,4	594

Nguồn: Dẫn theo: Viện Kinh tế học, *Kinh tế Việt Nam...*, sđd, tr. 444.

Như vậy, khối lượng giấy bạc lưu hành đã tăng lên nhiều (63 lần so với trước chiến tranh) hơn 4 lần nếu so với năm 1945 trong khi đó số tiền phát hành cấp cho kho bạc và chỉ số giá sinh hoạt cũng tăng lên (một cái 3 lần, một cái tăng 7 lần).

Trong điều kiện một nền kinh tế tài chính như vậy, đời sống ở vùng tạm bị chiếm có hai hoàn cảnh trái ngược. Số đông nhân dân lao động bị bần cùng, bị thất nghiệp, sưu cao, thuế nặng, tô tức đe dọa. Một bên là số ít người có cuộc sống xa hoa, dựa vào nguồn chiến tranh, viện trợ của Mỹ để trục lợi.

Ngoại thương: Do sự thất bại của âm mưu xâm lược và khai thác kinh tế thuộc địa theo như thực dân Pháp mong muốn, nền sản xuất nông nghiệp, công nghiệp ở vùng tạm bị chiếm rõ ràng không đủ cung cấp cho nhu cầu dân sinh mà lại càng không đủ cung cấp cho nhu cầu chiến tranh (đặc biệt là cho nhu cầu tiêu dùng tăng lên gấp bội của quân viễn chinh Pháp). Do đó, mặc dù khả năng xuất khẩu đã giảm sút nhiều nhưng yêu cầu nhập khẩu lại tăng gấp bội, làm cho

cán cân thương mại bị mất cân đối do ngày càng nhập siêu trầm trọng. Do hoàn cảnh chiến tranh, Pháp phải nhập khẩu rất nhiều hàng hóa, vật tư, quân trang, quân dụng. Trong khi đó sản xuất ở vùng tạm chiếm không được là bao nhiêu, kể cả mặt hàng truyền thống như gạo, cà phê, khoáng sản, chỉ có cao su là xuất khẩu được nhiều. Sau đây là một số số liệu chủ yếu về tình hình ngoại thương của vùng tạm bị chiếm:

Bảng 1.11. So sánh các sản vật xuất khẩu chính của năm trước chiến tranh với năm cuối thời kỳ chiến tranh

	Đơn vị	Trước chiến tranh (A) 1938/1939	Năm 1953 (B)	B/A
1. Gạo và tấm	1.000 tấn	1.500 ⁽¹⁾	103,4	6,8
2. Cao su	-	45,7	59,5	130
3. Ngô	-	170	0,4	0,2
4. Cá khô	Tấn	5.000	58	1,2
5. Chè	-	2.200	38	1,3
6. Hạt tiêu	-	500	341	68,2
7. Da sống	-	700	406	68
8. Thiếc	Tấn	4.500	21	6,6
9. Than đá	1.000 tấn	1.700	306	18
10. Xi măng		150	1,4	1

(1) Bình quân trước chiến tranh.

Nguồn: Dẫn theo: Viện Kinh tế học, *Kinh tế Việt Nam...*, sđd, tr. 441.

Như vậy là hầu hết các sản phẩm xuất khẩu chính đã giảm sút nghiêm trọng trừ cao su như đã nói trên. Đặc biệt, năm 1953 là năm chiến tranh còn gay gắt, vậy mà các loại hàng tiêu dùng lại chiếm quá nửa tổng giá trị hàng nhập.

- Tơ, vải, sợi: 22,5% tổng giá trị hàng nhập.
- Các loại đồ hộp ăn, uống, hút: 18,8% tổng giá trị hàng nhập.
- Xe hơi, xe máy và xăng dầu: 9,0% tổng giá trị hàng nhập.

Cộng: 50,3% tổng giá trị hàng nhập¹

Ngoài ra, nước hoa cũng chiếm 0,79% tổng giá trị hàng nhập. Đường nhập tới 57.000 tấn, thuốc lá nhập 7.860 tấn, đồ uống và diêm nhập 40.826 tấn.

Cùng với "viện trợ Mỹ", từ năm 1951 trở đi, hàng ngoại của Pháp vì "viện trợ quân sự Mỹ" qua Pháp và của Mỹ do viện trợ kinh tế kỹ thuật trực tiếp cho chính phủ bù nhìn nhập vào ngày càng tăng. Do sự nhân nhượng của thực dân Pháp, những mặt hàng xuất khẩu có giá trị trong những năm 1951-1954 phần lớn được xuất sang Mỹ. Một vài số liệu cụ thể về tình hình Mỹ vơ vét nguyên liệu ở Việt Nam:

Cao su: 1951: 13.398 tấn; 1952: 20.003 tấn; 1953: 34.967 tấn; 1954: 34.292 tấn.

Than: 1951: 140.000 tấn (chiếm 65% số than xuất); 1952: 238.421 tấn (chiếm 65% số than xuất); 1953: 247.622 tấn (chiếm 81% số than xuất); 1954: 252.383 tấn (chiếm 61% số than xuất).²

Đi đôi với việc tiến hành viện trợ quân sự, Mỹ cũng muốn thâm nhập sâu hơn về kinh tế. Cụ thể, Mỹ đẩy mạnh đầu tư sang Đông Dương, âm mưu chiếm đoạt thị trường này. Ngoài viện trợ vũ khí, Mỹ còn phải cử các phái đoàn quân sự sang Đông Dương trực tiếp giúp Pháp tiến hành kế hoạch chiến tranh.

1. Viện Kinh tế học, *Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi (1945-1954)*, sđd, tr. 441.

2. Viện Kinh tế học. Đào Văn Tập (Chủ biên), *45 năm kinh tế Việt Nam (1945-1990)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990, tr. 404.

Hàng Mỹ đưa vào Đông Dương nhiều hơn trước. Mặc dù giá trị hàng nhập khẩu trực tiếp của Mỹ chính thức chỉ chiếm 5,7% tổng giá trị hàng nhập khẩu, nhưng số lượng trị giá tuyệt đối tăng nhiều so với thời kỳ trước (1951-1954): 2.109 triệu đồng Đông Dương, bình quân là 522 triệu đồng/năm. Thời kỳ 1946-1950: 1.156 triệu, bình quân là 231 triệu/năm. Khối lượng hàng hóa tăng lên hàng năm: 1951: 454.441 triệu; 1952: 462.072 triệu; 1953: 378.610 triệu; 1954: 887.916 triệu. Tổng số hàng Mỹ đưa vào Việt Nam tỷ trọng của hàng công nghiệp thương phẩm cũng được tăng cường so với hàng nguyên liệu (64,1% so với 29,1%).

Về xuất khẩu, giá trị hàng vũng địch tạm chiếm xuất trực tiếp sang Mỹ thời kỳ này tăng lên đến 16,2% tổng giá trị hàng xuất của Việt Nam, tức là so với thời kỳ 1946-1950 đã tăng lên hơn 3,7%.

Đến năm 1954, Mỹ đã vơ vét 72% tổng số kim loại không phải sắt xuất khẩu ở Việt Nam.

Nếu thời kỳ 1946-1950, bình quân nhập hàng năm là 2.948,5 triệu đồng Đông Dương, thì thời kỳ 1951-1954 bình quân nhập hàng năm tăng lên là 9.330,7 triệu (tức hơn 3,2 lần). Trước chiến tranh, cán cân thương mại Đông Dương thường là xuất siêu. Nhưng từ năm 1946 trở đi thì tình hình nhập siêu ngày càng trầm trọng. Thời kỳ 1947-1950, cán cân thương mại thâm hụt 1.793 triệu đồng Đông Dương/năm. Thời kỳ 1951-1954 mức bình quân thâm hụt hàng năm đã lên tới 7.096 triệu đồng Đông Dương, tăng 4 lần. Xuất khẩu không bù đắp nổi cho nhập khẩu, viện trợ đã đảm đương vai trò từ đó. Một năm chi phí của Pháp cho cuộc chiến tranh khoảng hơn 500 tỷ fr, trong đó một bộ phận rất lớn là nhập khẩu. Người Pháp ở Việt Nam đóng vai trò là nhà nhập khẩu chủ yếu, thứ là Hoa kiều, người Việt Nam không nhiều lắm.

Bảng 1.12. Các mặt hàng nhập khẩu chính

Tính trung bình/tháng; triệu tấn, triệu đồng Đông Dương

	1938	Trị giá	1951	Trị giá	5-1952	Trị giá
Sản phẩm sữa	474	1.707	1.643	16.089	371	26.047
Đường	98	20	3.163	13.195	4.405	19.796
Rượu vang	826	288	1.289	10.072	2.753	21.093
Sắt thép	3.688	726	3.183	13.333	7.050	38.114
Sợi bông	630	1.946	593	91.711	1.356	113.161
Máy móc	550	1.137	1.174	20.015	690	29.409
Đồ kim loại	1.029	720	444	17.439	1.937	31.504
Xe ô tô và các bộ phận	268	544		11.265	1.136	32.952

Nguồn: Viện Thống kê và khảo cứu kinh tế, Phụ bản *Kinh tế tập san*, H., 1954, tr. 84.

Tóm lại, nền thương mại ở vùng tạm bị chiếm là một thị trường tràn ngập hàng ngoại xa xỉ, một nền ngoại thương nhập siêu trầm trọng. Sản xuất lúc này không phải là một yếu tố quan trọng.

Do chịu tác động trực tiếp của chính sách kinh tế thuộc địa phân động, cho nên nền kinh tế vùng tạm chiếm thời kỳ này đã xuất hiện những yếu tố mới tiến bộ trong một số ngành kinh tế và có nhiều mặt phát triển hơn thời thuộc địa. Song nhìn chung lại, tình hình kinh tế vùng tạm bị chiếm trong những năm cuối thời kỳ kháng chiến chống Pháp có mấy nét chính sau:

- Đó là một nền kinh tế mang nặng tính thuộc địa và nửa phong kiến.

- Thực chất là nền kinh tế què quặt thể hiện trên các mặt nhập siêu, tài chính kiệt quệ, lạm phát.

- Nền kinh tế lệ thuộc vào Mỹ.

2. Giao thông vận tải

Trong chiến tranh, đối với hậu phương hay tiền tuyến, đối với ta hay địch thì giao thông vận tải nói chung là một lĩnh vực hết sức quan trọng, cần được xây dựng và bảo dưỡng. Ở nước ta, sau gần 100 năm bị thực dân Pháp đô hộ, Chính phủ thuộc địa cũng khá chú ý đến việc phát triển đường sắt và xây dựng cầu cảng. Từ sau chiến thắng Biên giới tháng 10-1950, tình hình giao thông vận tải vùng tạm chiếm cũng có bị giảm phát triển và nhìn chung cũng có khó khăn.

Về đường sắt: Đến thời kỳ này, hệ thống đường sắt xuyên Đông Dương gần như tê liệt. Theo thống kê của Pháp thì thời trước chiến tranh, toàn Đông Dương có khoảng 2.900km đường sắt, đến thời kỳ kháng chiến chỉ còn 677km được khai thác, có nhiều tuyến không hoạt động được thường xuyên. Ở miền Bắc chỉ có tuyến Hà Nội - Hải Phòng chạy tương đối thường xuyên. Còn trên các tuyến Hà Nội - Lào Cai, Hà Nội - Lạng Sơn và Hà Nội - Nam Định, nhiều đoạn đã bị công binh của Việt Minh bóc lên làm nguyên liệu chế tạo vũ khí. Ở miền Nam chỉ còn một vài tuyến: Sài Gòn - Mỹ Tho, Sài Gòn - Lộc Ninh hoạt động cầm chừng. Theo thống kê, năm 1946 chỉ có 19.600 hành khách/km. Nhưng năm 1951 là 46.100.000 hành khách/km. Về vận chuyển hàng hóa: năm 1946 là 13,3 triệu tấn/km, năm 1951 là 65 triệu tấn/km, 1952 là 81 triệu tấn/km.

Đường bộ và vận tải nội bộ: Hệ thống đường bộ cũng bị co hẹp, phần vì chiến tranh phá hoại, phần vì bị lực lượng kháng chiến khống chế (chỉ còn 1/3 số đường thuộc vùng tạm chiếm). Trên từng tuyến đường ở Bắc, Trung, Nam, nhờ vận chuyển xe cơ giới đã phát triển, chủ yếu là người kinh doanh Việt Nam. Giá ôtô nhập khẩu tương đối rẻ, giá xăng xe cũng thấp do vậy tạo điều kiện mang lại lợi nhuận cho chủ xe và cũng tạo thuận lợi cho dân cư đi lại.

Đường thủy: Ở miền Bắc, đường thủy bị hạn chế trên mấy tuyến đường nối liền các đô thị: Hà Nội - Nam Định, Hà Nội - Thái Bình,

Thái Bình - Nam Định... là tuyến đường vận chuyển hành khách và hàng hóa tương đối thuận lợi, với sự có mặt của hai hãng vận tải thủy tương đối lớn là Hưng Phát và Thái Bình Dương. Ngoài ra còn có ca nô chở khách, chở hàng...

Về vận tải trên biển thì có các cảng Sài Gòn, cảng Hậu Giang, Vịnh Hạ Long, cảng Hòn Gai - Cẩm Phả và cảng Đà Nẵng.

Giao thông biển do người Pháp phụ trách kinh doanh, gần như độc quyền. Người Việt chỉ có những tuyến ven biển như: Hải Phòng - Hòn Gai, Hải Phòng - Cẩm Phả, Huế - Quy Nhơn, Quy Nhơn - Nha Trang, Huế - Đà Nẵng - Nha Trang - Quảng Ngãi, Nha Trang - Vũng Tàu - Rạch Giá - Phú Quốc.

Bảng 1.13. Số lượng tàu vào cảng Sài Gòn

	1938	1950	1951	1952	1953
Tàu vào	576	749	961	1.691	299
Lượng hàng (ngàn tấn)	3.224	1.966	2.542	2.866	749,6

Nguồn: Viện Thống kê và khảo cứu kinh tế, Phụ bản *Kinh tế tập san*, H., 1954, tr. 78, 79.

Bảng 1.14. Số lượng tàu vào cảng Hải Phòng và Vịnh Hạ Long

	1938	1951	1952	1953
Tàu vào (ngàn tấn)	6.228	408	456	51
Lượng hàng (ngàn tấn)	24.804	889,2	1.116	129,7
Tàu ra (ngàn tấn)	6.216	396	456	51

Nguồn: Viện Thống kê và khảo cứu kinh tế, Phụ bản *Kinh tế tập san*, H., 1954, tr. 78, 79.

Giao thông đô thị, hầu như không có xe tay và cồng kiệu, các phương tiện phổ biến là xích lô, xe điện, tắc xi...

Đường hàng không và vận tải hàng không: So với những năm đầu chiến tranh, đến giai đoạn này phát triển tương đối mạnh, có nhiều tuyến hàng không quốc tế được nối thêm. Theo thống kê năm 1953, ở Việt Nam có các sân bay chính là Tân Sơn Nhất (Sài Gòn), Cát Bi (Hải Phòng), Gia Lâm (Hà Nội) và những sân bay nhỏ không quan trọng lắm:

Miền Bắc: Lào Cai, Nà Sản, Lạng Sơn, Cao Bằng.

Miền Trung: Nha Trang, Phan Thiết, Buôn Mê Thuột, Đà Lạt, Vinh.

Miền Nam: Sóc Trăng

Bảng 1.15. Lưu lượng vận tải đường hàng không giai đoạn 1951-1953

Số máy bay	1951	1952	1953
Máy bay đến	16.968	21.612	2.178
Máy bay đi	17.004	21.612	2.192
Hàng hóa lên	24.168	29.064	3.060
Hàng hóa xuống	14.220	16.116	1.586
Số hành khách lên	194.412	216.528	21.372
Số hành khách xuống	188.660	227.640	23.967

Nguồn: Viện Thống kê và khảo cứu kinh tế, Phụ bản *Kinh tế tập san*, H., 1954, tr. 45.

Bảng 1.16. Số lượng vận chuyển các tuyến hàng không nội địa

	Số máy bay	Khách	Hàng	Máy bay xuất	Khách	Hàng
Tân Sơn Nhất	23.317	6.365	23.463	87.459	9.307	
Sóc Trăng	445	3.388	445	3.234	66	
Đà Lạt	1.265	14.942	1.255	14.129	431	
Nha Trang	3.264	6.756	3.297	6.465	185	
Đà Nẵng	6.793	22.795	6.772	22.967	2.787	
Hà Nội	15.205	49.003	15.338	45.961	10.735	
Huế	3.318	20.956	3.215	20.912	1.287	
Hải Phòng	15.653		15.581			
Phan Thiết	655	2.991	654	2.992	340	

Nguồn: Viện Thống kê và khảo cứu kinh tế, Phụ bản *Kinh tế tập san*, H., 1954, tr. 45.

Nhiều tuyến hàng không quốc tế được mở thêm. Hãng Air Vietnam đã liên kết với các hãng hàng không Mỹ, Pháp, Campuchia, Hồng Kông và Băng Cốc.

Ngoài ra, năm 1952 Mỹ còn hùn vốn vào công ty hàng không Việt Nam (Air Vietnam) 65% vốn cổ phần của công ty (Michelin), cung ứng cho công ty than Hồng Gai 800.000 đô la để mua dụng cụ dùng trong khuôn khổ của "viện trợ kỹ thuật"...

Ngoài những hoạt động xâm nhập kinh tế trực tiếp nói trên, đế quốc Mỹ còn tiến hành cái gọi là "hợp tác kinh tế" với chính phủ bù nhìn với mục đích nắm lấy họ làm công cụ can thiệp mạnh mẽ vào chính trị...

Nói tóm lại, trong thời kỳ này, Mỹ đã tiến hành một bước lớn trong việc chi phí toàn bộ cho nền kinh tế Việt Nam.

3. Văn hóa - xã hội

Nếu so với giai đoạn trước, có thể nhận thấy đời sống vật chất và tinh thần của người Việt Nam trong vùng tạm chiếm từ năm 1950 trở đi và nhất là từ khi có viện trợ Mỹ có khá lên. Nhưng đó là cư dân ở đô thị, còn số đông là nông dân và vùng giáp ranh vẫn vô cùng cực khổ. Do chiến tranh tàn phá, do bị càn đi quét lại, nhiều nơi người nông dân không thể sống nổi, nhiều thanh thiếu niên thoát ly ra vùng tự do đi theo kháng chiến.

Giáo dục - đào tạo:

Mặc dù cũng chịu ảnh hưởng nặng nề bởi tình hình chiến tranh, nhưng ngành giáo dục và đào tạo ở vùng tạm bị chiếm từ những năm 50 trở đi có nhiều cố gắng. So với nhiều ngành, chi phí đầu tư cho lĩnh vực giáo dục không đến nỗi kém. Số tiền ngân sách chi cho giáo dục, gọi là "học chính" năm 1949 là 115.576.000 \$ĐD, năm 1950 là 172.951.000 \$ĐD, năm 1952 là 143.740.000 \$ĐD. Song cũng chủ yếu là dành cho thành phố, thị xã.

Sau khi chính quyền Bảo Đại được thành lập, hệ thống trường do Pháp trực tiếp đào tạo đã bị thu hẹp. Hệ thống trường do Chính quyền Việt Nam (Bảo Đại) quản lý được mở rộng thêm. Chương trình cải cách giáo dục ở cấp trung học và tiểu học được áp dụng từ 1949-1950 ở miền Bắc và miền Trung, từ 1951-1952 ở miền Nam. Theo Nghị định ban hành ngày 20-1-1952, Chính phủ Việt Nam ra lệnh chống nạn mù chữ. Nếu niên học 1949-1950 hệ thống trường công của Pháp có 5.621 học sinh thì sang năm 1951 chỉ còn 229 học sinh.

Hệ thống trường tư của Pháp năm 1949-1950 có 12.800 học sinh, đến năm 1951 chỉ còn 597 học sinh. Trong thời gian đó, sĩ số của các trường học Việt Nam lại tăng lên đáng kể vào năm 1949-1950, nhưng năm 1951 lại giảm đi vì chiến sự. Hệ thống trường công từ năm 1949-1950 là 264.011 học sinh, năm 1951 là 186.585. Tại các trường tư, niên học 1949-1950 có 52.081 học sinh, niên học 1950-1951 là 85.197. Như vậy, nếu học sinh các trường

công và trường tư trong hệ thống giáo dục của người Việt Nam trong vùng tạm chiếm là 316.082 học sinh trung và tiểu học, niên khóa 1950-1951 là 271.782¹. Nếu dân số vùng Pháp tạm chiếm có 10 triệu người, thì tính trung bình 1000 dân có khoảng 30 học sinh. Riêng Bắc Bộ có 18 người, Nam Bộ có 52 người đi học. Đây chỉ là số lượng tương đối vì hệ thống trường học dần dần vào các đô thị, còn vùng nông thôn cũng gần như là vùng trắng.

Sau khi thực thi công cuộc cải cách giáo dục từ năm 1951-1952, giáo dục Việt Nam đã phát triển như sau:

Năm 1951, số lượng học sinh các cấp là 448.124 học sinh.

Năm 1952, học sinh tiểu học và giáo dục dân lập là 546.000 học sinh.

Bảng 1.17. Hệ thống trường học năm 1951

	Trường công	Trường tư	Tổng cộng
Số trường	1.882	511	2.393
Số lớp	7.158	1.916	9.074
Số giáo viên	7.250	1.893	9.143
Số học sinh	371.231	76.893	448.124

Nguồn: Annuaire des Etas-Associés Camboge - Laos - Vietnam, 1953, tr. 108.

Năm 1952, giáo dục tiểu học:

Miền Nam Việt Nam: 290.000 học sinh (1943 là 175.000)

Miền Trung Việt Nam: 45.000 học sinh

Miền Bắc Việt Nam: 110.000 học sinh

Tổng cộng: 445.000 học sinh.

1. Annuaire statistique de L'Indochine, tr. 75, 81.

Bảng 1.18. Thống kê tình hình giáo dục dân lập năm 1952

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng
Số lớp	2.142	145	382	2.669
Số giáo viên	2.920	135	382	3.437
Số học sinh	76.706	6.228	18.157	101.091

Nguồn: Annuaire des Etas-Associés Camboge - Laos - Vietnam, 1953, tr. 108-109.

Giáo dục cao đẳng - đại học so với các cấp phổ thông không phát triển. Một số giáo sư giỏi đã đi ra vùng kháng chiến. Nhiều gia đình có điều kiện cho con đi du học. Từ năm 1949-1950, tổng số sinh viên là 1.117. Bên cạnh các trường sĩ quan ở Quảng Yên, Nam Định, Pháp còn mở thêm hai trường ở Đà Lạt và Thủ Đức (Sài Gòn). Còn lại là các trường đại học y - dược, đại học luật, cao đẳng sư phạm tư nhân.

Ở vùng tạm chiếm tình trạng mù chữ và hệ thống giáo dục bình dân cho cư dân không được chính quyền Pháp quan tâm. Hệ thống trường bình dân học vụ thời kỳ sau Cách mạng tháng Tám đã phát triển đến mức tối đa, khi bước vào kháng chiến gần như bị tê liệt. Chính quyền Việt Minh đã phải cử các giáo viên và cán bộ vùng địch hậu mở lớp xóa mù chữ cho nhân dân.

*** Đời sống văn hóa:**

Nếu đời sống văn hóa ở vùng tạm chiếm trong những năm đầu chiến tranh Đông Dương (1945-1950) là một vùng trắng về văn hóa, Pháp không dựng lên nổi một nền văn hóa cho vùng tạm chiếm, thì từ đầu năm 1950 trở đi, sinh hoạt văn hóa ở vùng tạm chiếm có phần khởi sắc do số người hồi cư tăng lên, dân cư các thành phố cũng tăng tạo nên một lớp khán thính giả tương đối đông đảo, có nhu cầu về văn hóa - nghệ thuật. Mặt khác, với sự giúp đỡ

của Pháp và Mỹ, Chính phủ Bảo Đại cũng có kinh phí và từ đó có những bộ phận lo về văn hóa - nghệ thuật. Ngoài ra, cũng phải nhấn mạnh đến vai trò của viện trợ Mỹ và văn hóa Mỹ ngày càng xâm nhập vào đời sống văn hóa tinh thần của Việt Nam, nhất là qua phim ảnh. Hà Nội và Sài Gòn là những địa bàn được Mỹ đặt những cơ sở văn hóa đầu tiên, dưới hình thức phòng thông tin Mỹ. Tại vùng tạm chiếm, có tới 66 phòng thông tin (miền Bắc: 27 phòng; miền Trung: 15 phòng; Cao Nguyên: 6 phòng; miền Nam: 1 phòng; Sài Gòn: 3 phòng¹). Ngoài ra chúng còn mở nhiều hộp đêm, tiệm hút, sòng bạc, nhà chứa hồng ru ngũ thanh niên.

Trên lĩnh vực báo chí, theo thống kê, tính đến năm 1953 trong vùng tạm chiếm đã xuất bản 29 tờ báo hàng ngày, trong đó có 14 tờ của người Việt, 4 tờ của người Pháp và 17 tờ của người Hoa, với số lượng độc giả là khoảng 150.000 người.

Về tạp chí, có tới 27 tạp chí tuần, 5 tạp chí bán tuần, 29 tạp chí quý, Thông tấn xã Việt Nam "Vietnam Press" được thành lập với sự cộng tác của Mỹ, Pháp và Anh.

Về điện ảnh, có thể nói, đến thời điểm này phim ảnh ở vùng Pháp chiếm đóng phát triển khá mạnh. Ngoài phim của Pháp, những bộ phim của Nhật, Ý và nhất là loại phim mới của Mỹ rất được ưa chuộng. Nếu trước năm 1939 hàng năm có 2 triệu khán giả, thì đến những năm 1951-1953 có 3 triệu người. Có khoảng 80 rạp chiếu bóng thường xuyên với hơn 35.000 chỗ ngồi. Vào những năm 1953-1954, chiếu bóng là ngành rất ăn khách, nhiều rạp mới mọc lên. Riêng Hà Nội có tới 14 rạp như Majestic, Eden (Công Nhân), Olympia (Hồng Hà), Cyro's (Kim Đồng), Đại Nam, Kim Môn, Kinh Đô, Bắc Đô... Giá vé xem phim nói chung rẻ, chỉ 4 \$ĐD và 6 \$ĐD một vé².

1. Annuaire des Etas-Associés Camboge - Laos - Vietnam, 1953, tr. 112.

2. Annuaire des Etas-Associés Camboge - Laos - Vietnam, 1953, tr. 113.

Trên lĩnh vực âm nhạc và sân khấu, so với phim ảnh thì có phần nhạt nhẽo và nghèo nàn hơn. Chủ yếu là có một số nhạc sĩ trong vùng tạm chiếm và một số nhạc sĩ hồi cư mới bắt đầu sáng tác một số tác phẩm. Nội dung cũng là những chuyện nuôi tiếc, hoàn lương, hoài cổ... Còn sân khấu vẫn tiếp tục tồn tại hình thức sân khấu cổ truyền như tuồng, chèo, cải lương và những gánh hát quen thuộc trước chiến tranh.

* *Y tế*: Chi phí cho lĩnh vực y tế và vệ sinh ở vùng tạm chiếm không phải là nhỏ, nhưng không đồng đều giữa thành thị và nông thôn. Tuy kinh phí và các điều kiện vật chất thuận lợi hơn vùng kháng chiến nhưng mạng lưới y tế cũng không hơn vùng kháng chiến. So với thời thuộc địa, mạng lưới y tế cũng được mở rộng hơn. Các bệnh viện công và tư được trang bị tốt hơn so với nhà thương tế bản thời trước.

Tình hình vệ sinh công cộng cũng được cải thiện hơn trước, việc tiêm phòng lao, thủy đậu, uốn ván đã bước đầu được chú ý triển khai...

Về lĩnh vực y tế và vệ sinh ở vùng tạm chiếm, Chính phủ Pháp chi phí đầu tư khá mạnh. Nếu so với thời thuộc địa, ở các đô thị, tình hình chăm sóc sức khỏe, vệ sinh được phổ cập hơn, phương tiện y tế thuộc men cũng thông dụng phổ biến hơn. Và, mạng lưới y tế cũng đã được mở rộng hơn trước. Các bệnh viện công và tư đều được trang bị tốt hơn so với những nhà thương tế bản trước đây. Cụ thể¹:

1. Viện Thống kê và khảo cứu kinh tế, Tập san *Kinh tế Đông Dương*, t.14d, tr. 104, 105.

Bảng 1.19: Hệ thống cơ sở y tế giai đoạn 1949-1951

Các cơ sở y tế	1949	1950	1951
Bệnh viện	16	19	50
Trung tâm y tế	20	26	10
Phòng y tế	143	200	132
Nhà nghỉ dưỡng	28	37	16
Trạm sinh đẻ	31	96	105
Nhà trẻ	79	89	

Nguồn: ASIE du sud - est. Annuaire des Etats - Associés Camboge - Laos - Vietnam, 1953, sđd, tr. 104, 105.

Số nhân viên y tế¹:

Bác sĩ và thầy thuốc Việt Nam: 155

Bác sĩ Việt Nam: 10

Nha sĩ Việt Nam: 9

Bà đỡ Việt Nam: 247

Như vậy, có thể nói đời sống văn hóa - xã hội ở vùng Pháp chiếm đóng tuy có nhiều tiến bộ hơn so với thời kỳ thuộc địa, song cũng chỉ là một đời sống tinh thần "tầm gửi". Sống với Pháp, dựa vào Mỹ thuộc Pháp, tài chính của Pháp và đế quốc Mỹ.

4. Cùng có bộ máy chính quyền ngụy

Như đã phân tích ở các phần trên, vùng tạm chiếm có một sự co dãn theo xu hướng từ nhỏ đến lớn dần cho tới giữa năm 1950 và bắt đầu tạm ổn định trong hai năm 1951-1952, sau đó bị thu hẹp lại

1. ASIE du sud - est. Annuaire des Etats - Associés Camboge - Laos - Vietnam, 1953, sđd, tr. 104, 105.

một cách nhanh chóng từ 1953-1954. Đối với phía Pháp thì hậu phương chính là các đô thị lớn và các khu công nghiệp, tiền tuyến là các vùng nông thôn.

Thất bại trong chính sách phục hồi nền kinh tế thuộc địa để khai thác, bóc lột đại quy mô, nhưng thực dân Pháp vẫn muốn bòn rút các nguồn lợi kinh tế, tài chính ở vùng tạm bị chiếm để đổ vào cuộc chiến tranh tái xâm lược của chúng. Đó là chính sách "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người bản xứ đánh người bản xứ", chính sách cổ điển của chủ nghĩa thực dân đi xâm lược. Thực dân Pháp đã tích cực thực hiện chính sách đó từ sau khi chiến lược "đánh nhanh thắng nhanh" của chúng bị thất bại. Sau những cuộc hành quân đối phó với các chiến dịch tiến công của ta và tích cực càn quét để ổn định vùng tạm chiếm, De Lattre càng đẩy nhanh tốc độ thực hiện kế hoạch bốn điểm đề ra từ đầu năm, tăng cường chiến tranh tổng lực trên toàn cõi Đông Dương.

Trong thời kỳ này, Mỹ tăng cường viện trợ cho Pháp, nhưng mâu thuẫn Pháp - Mỹ ngày càng lớn. Trước sức ép của Mỹ, Pháp tiếp tục diễn trò "trao trả độc lập" cho Bảo Đại, để "Chính phủ quốc gia" nêu cao khẩu hiệu "chống cộng" quảng cáo cho sức mạnh của Mỹ, để lôi kéo những thành phần xã hội lớp trên vào hàng ngũ quốc gia, hòng củng cố và mở rộng nguy quyền. Chúng chuyển giao một số công sở ở Hà Nội cho bọn bù nhìn. Cùng với việc triệu tập "Hội đồng tư vấn quốc gia", chuẩn bị lập Quốc hội...

Về chính trị, chúng dốc sức củng cố nguy quyền ở hương thôn, lập "hương dũng", "hương đồn", tuyên truyền cho nền "độc lập quốc gia" giả hiệu và đề cao viện trợ của Mỹ để lừa gạt dân chúng với việc Bảo Đại lên ngôi "Quốc trưởng" và Chính phủ Trần Văn Hữu làm lễ tuyên thệ tháng 3-1951, thực dân Pháp coi như đã kiến thiết việc lập chính quyền tay sai. De Lattre ra sức tuyên truyền cho nền độc lập giả hiệu và tô son trát phấn cho chính quyền bù nhìn.

Lúc này, địch dồn mọi nỗ lực để bình định bằng được vùng tạm chiếm. Chúng ra sức củng cố nguy quyền theo hướng thống nhất, tập trung quyền chỉ huy của Pháp và gạt dần những thế lực thân Mỹ. Nhằm tập trung quyền hành, sau khi thanh trừng lực lượng Đại Việt của Nguyễn Hữu Trí ở Bắc Bộ, Trần Văn Hữu đã cách chức Phan Văn Giáo, Thủ hiến Trung Phần (tháng 7-1951), bao vây, phong tỏa vùng kiểm soát của Cao Đài, thay thế "khu Công giáo tự trị Bùi Chu" do Phạm Ngọc Chi điều khiển.

Thực dân Pháp và nguy quyền còn tập hợp và tranh thủ các đảng phái phản động, giành cho bọn Mỹ một số vị trí trong chính quyền. Chúng lập thêm nhiều đoàn thể "cứu quốc" như: thanh niên kháng chiến liên quân, thanh niên cách mạng, thanh niên diệt cộng, đoàn thanh niên kiến quốc... để lừa bịp lôi kéo quần chúng, phá hoại kháng chiến, đồng thời, tuyển mộ lính bản xứ, huấn luyện, đào tạo để không bị đánh bật cơ sở, nhằm tìm diệt phong trào kháng chiến ở vùng tạm chiếm.

Giặc Pháp dùng mọi thủ đoạn nham hiểm để nắm chặt nhân dân ta ở vùng Tây Nguyên. Chúng đẩy mạnh cái gọi là "ba chính sách lớn": chính sách có mặt, chính sách muối, chính sách ký ninh, dụng cụ và chính sách không can thiệp. Thông qua bộ máy cai trị từ tỉnh xuống bản làng qua các cuộc hành quân, kinh lý hàng tháng, qua việc độc quyền phân phát muối và thuốc chữa bệnh..., thực dân Pháp ra sức khống chế, kim kẹp đồng bào phải hoàn toàn lệ thuộc vào chúng.

Để củng cố, Nội các Trần Văn Hữu được dựng lên từ tháng 3-1951, được Bảo Đại cho cải tổ hai lần (tháng 2-1951) song cũng chỉ là thay thế một số phần tử tay sai giả mạo.

Tiếp đó tháng 6-1952, Chính phủ Nguyễn Văn Tâm thành lập nội các với hy vọng tập hợp nhiều phần tử tay sai hoạt động chống lại cuộc kháng chiến của dân tộc ta. Nhưng đến tháng 1-1954, lại

cải tổ lần thứ hai. Nội các này tăng cường phát triển "quân đội quốc gia" giá hiệu để chống lại kháng chiến.

Mặc dù những cố gắng của đế quốc Pháp và can thiệp Mỹ từ năm 1949 trở đi, chính quyền bù nhìn tay sai của chúng vẫn liên tiếp sụp đổ. Chức Thủ tướng Chính phủ bù nhìn được truyền từ Nguyễn Phan Long (năm 1950) đến Trần Văn Hữu (năm 1951), Nguyễn Văn Tâm (1952-1953) và Bửu Lộc (1954). Những nguy cơ thất bại của nó đã đến gần. Mỹ cũng lần chiếm Pháp ở Đông Dương và tháng 6-1954, Bửu Lộc phải nhường chỗ cho Ngô Đình Diệm, tay sai của Mỹ đứng ra lấy chính phủ mới.

Như thế là từ khi chính phủ bù nhìn Nguyễn Văn Thỉnh ra đời (năm 1946), đến tháng 7-1954, chưa đầy 9 năm đã 9 lần thay đổi chính phủ.

Với sự viện trợ của Mỹ, tướng De Lattre và chính phủ quốc gia đã xây dựng được một đội quân đông đảo, thực hiện ráo riết chính sách "dùng người Việt đánh người Việt". Lập các "xứ tự trị" chính là thực dân Pháp thực hiện chính sách chia để trị.

- Xứ Thái tự trị (năm 1948) gồm tỉnh Sơn La, Phong Thổ và 16 châu xứ khác. Đứng đầu là Chúa xứ Đèo Văn Long, kiêm Tỉnh trưởng Lai Châu.

- Xứ Nùng tự trị được thành lập ở các châu phía tả ngạn sông Hồng thuộc Lào Cai, do Thổ ty Nông Văn An cầm đầu.

- Xứ Mường tự trị gồm Hòa Bình, châu Mai Đà. Đứng đầu là Hội đồng Liên bang Mường.

Các xứ tự trị do ban thổ ty, lang đạo đứng đầu bộ máy chính quyền, nhưng trên thực tế là các cố vấn Pháp, quyền hạn như cha xứ.

Để trấn an quân sĩ và nguy quyền tay sai, lừa bịp quần chúng, bộ máy tuyên truyền của Pháp đã xuyên tạc, hạ thấp những thắng lợi của nhân dân ta, thổi phồng và đề cao những chiến công của nội các và quân đội viễn chinh ở Đông Dương. Chúng ca ngợi

sức mạnh Mỹ, viện trợ Mỹ hòng gây cảm tình cho nhân dân ta. Sự nỗ lực chiến tranh của Pháp và chính phủ "quốc gia" do Mỹ viện trợ tuy đã gây cho ta nhiều tổn thất, song chúng không thể xoay ngược được tình thế trên chiến trường. Mùa hè năm 1954, Chính phủ Pháp cử tướng Henri Navarre sang làm Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp ở Đông Dương.

Đến năm 1952, tức là sau 3 năm khi quốc gia Việt Nam ra đời do Bảo Đại làm Quốc trưởng, một số tỉnh có nhiều dân tộc thiểu số trở thành "Hoàng triều cương thổ", trực thuộc vùng đất triều đình. Miền Bắc có: Cao - Bắc - Lạng, Lai Châu, Hà Giang, Hòa Bình, Hải Ninh. Miền Trung có: Đồng Nai thượng, Đắc Lắc, Plâycu, Kon Tum.

Về ngoại giao, được Mỹ ủng hộ, chính phủ ngụy bắt đầu có những hoạt động để gây thanh thế, đặt đại sứ ở một số nước. Ngày 7-9-1951, Trần Văn Hữu ký hiệp định nhận viện trợ kinh tế trực tiếp của Mỹ. Tính từ năm 1950 đến 1953, đã có 36 nước đặt quan hệ ngoại giao với Chính phủ Việt Nam của Bảo Đại. Tính đến tháng 3-1953, Chính phủ quốc gia Việt Nam đã được 34 quốc gia trên thế giới công nhận và đã tham gia vào các tổ chức quốc tế. Tháng 2-1952, chính quyền Bảo Đại ban hành dự tổng động viên đợt ba, đẩy mạnh việc bắt hàng vạn thanh niên trong vùng tạm chiếm đi lính bổ sung vào đội quân, phục vụ bộ máy chiến tranh xâm lược. Do sự hiện diện của Mỹ, thực dân Pháp ra sức củng cố chính quyền, tiến hành cải tạo vùng tạm chiếm.

Chương II
TIẾP TỤC XÂY DỰNG,
PHÁT TRIỂN HẬU PHƯƠNG KHÁNG CHIẾN
(1951-1952)

L ĐẠI HỘI ĐẢNG TOÀN QUỐC LẦN THỨ II

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ hai của Đảng diễn ra trong bối cảnh quốc tế và trong nước có nhiều biến chuyển lớn, có tác động tích cực đến cuộc kháng chiến của nhân dân ba nước Đông Dương nói chung và Việt Nam nói riêng.

1. Bối cảnh quốc tế và trong nước

** Tình hình quốc tế*

Cục diện trong nước và quốc tế cho tới cuối năm 1949 đầu năm 1950 có nhiều thay đổi quan trọng. Từ sau năm 1950, phong trào cách mạng trên thế giới phát triển mạnh mẽ. Chủ nghĩa xã hội trở thành hệ thống thế giới. Được sự giúp đỡ tích cực của Liên Xô, sau khi hoàn thành việc khôi phục kinh tế, các nước xã hội chủ nghĩa bắt tay vào xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật ban đầu của chủ nghĩa xã hội. Đặc biệt với sự phát triển của Liên Xô, với việc hoàn thành kế hoạch 5 năm lần thứ tư, Liên Xô chẳng những đã hàn gắn được nạn chảy máu những vết thương chiến tranh mà còn phát triển mạnh mẽ trên nhiều lĩnh vực. Nhờ tiến bộ mới của khoa học kỹ thuật Xô viết, làm cho mức sống của nhân dân Liên Xô lên cao và sức phòng thủ của Liên Xô thêm mạnh.

Cũng như những thắng lợi của Liên Xô, thắng lợi của cách mạng Trung Quốc với sự ra đời của nước Cộng hòa Nhân dân

Trung Hoa cũng đã góp phần làm thay đổi tương quan lực lượng trên trường quốc tế, có lợi cho hòa bình và cách mạng trong đó có cách mạng Việt Nam. Phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân các nước tư bản chủ nghĩa cũng phát triển mạnh.

Phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa lên cao. Cuộc kháng chiến anh dũng của 3 dân tộc Đông Dương, những cuộc đấu tranh của nhân dân các nước Đông Nam Á như Philippin, Mailaixia, Miến Điện... tuân tự nói lên sức mạnh to lớn của phong trào giải phóng dân tộc.

Về phía chủ nghĩa đế quốc, từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc, phát xít Đức, Ý, Nhật đầu hàng. Đế quốc Pháp, Anh yếu đi, ngày càng lệ thuộc vào Mỹ, Mỹ trở thành tên trùm phản động. Một mặt, Mỹ liên kết các nước đế quốc vào cuộc chạy đua vũ trang với việc thành lập khối liên minh quân sự; mặt khác, Mỹ giúp tiền và vũ khí cho các nước đế quốc trong cuộc chiến tranh xâm lược thuộc địa, từng bước thay chủ nghĩa thực dân cũ bằng chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ, ráo riết chuẩn bị chiến tranh thế giới mới.

Trong những năm giữa thế kỷ XX, nếu thực dân Pháp càng lao sâu vào cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, thì Pháp càng gặp khó khăn. Trái lại càng kháng chiến, lực lượng của ta càng lớn mạnh. Với chiến thắng Việt Bắc (1947), chiến thắng Biên giới (1950) và việc công nhận nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa của các nước xã hội chủ nghĩa... đã đưa Việt Nam ra khỏi thế bị bao vây, cô lập, trở thành một lực lượng buộc các cường quốc thế giới phải tranh đấu như một đối tượng chủ yếu khi giải quyết các vấn đề Đông Dương.

** Tình hình trong nước*

Đến năm 1950, sau hơn 5 năm dựa vào sức mạnh nội lực của mình để chiến đấu, cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam đã lớn mạnh vượt bậc. Đặc biệt sau chiến thắng Biên giới Thu - Đông 1950, trên bình diện cả nước, cách mạng Việt Nam bước sang

giai đoạn mới. Phong trào kháng chiến chuyển sang thế chủ động phản công - tiến công địch trên khắp các chiến trường. Với chiến thắng quân sự quan trọng nói trên, cách mạng Việt Nam đã phá được thế bao vây, hậu phương kháng chiến được mở rộng, cả vùng biên giới phía Bắc được mở cửa cho Việt Nam thông ra thế giới. Các chiến khu kháng chiến ở cả Bắc, Trung, Nam được củng cố và mở rộng. Nước ta được nối liền với Trung Quốc, Liên Xô và các nước anh em trong phe xã hội chủ nghĩa. Cũng từ đó, sự giúp đỡ trực tiếp của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và các nước đến cuộc kháng chiến của ta ngày càng được tăng cường về mọi mặt. Quân và dân ta đã giành, giữ và phát triển thế tiến công chiến lược về quân sự. Nhiệm vụ xây dựng hậu phương kháng chiến của nhân dân Việt Nam đã đạt được những thành tựu rất quan trọng. Hậu phương được mở rộng và củng cố, vùng tự do và các vùng căn cứ của Việt Nam chiếm 70% diện tích đất nước và hơn 50% số dân. Khối đại đoàn kết dân tộc được củng cố và tăng cường, vừa tạo cơ sở chính trị vững chắc cho sự nghiệp kháng chiến và kiến quốc, vừa là điều kiện để thực hiện đoàn kết quốc tế.

Cũng từ năm 1950, với chiến thắng Biên giới, vòng vây của chủ nghĩa đế quốc đối với nước ta bị chọc thủng. Uy tín của Chính phủ và vị thế của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trên trường quốc tế được nâng cao, hệ thống xã hội chủ nghĩa được củng cố về mọi mặt. Sau thắng lợi ngoại giao năm 1950, cùng với Liên Xô, Trung Quốc, các nước xã hội chủ nghĩa anh em sau khi công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với Việt Nam, đã tích cực ủng hộ về tinh thần và giúp đỡ về vật chất cho nhân dân Việt Nam trong những năm cuối của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Đặc biệt, do Mỹ can thiệp ngày càng sâu vào cuộc chiến tranh ở Đông Dương, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ ngày càng trở nên gay go, quyết liệt. Tính chất dân tộc và tính quốc tế của cuộc kháng chiến thần thánh đã ngày càng nổi bật. Cách mạng và kháng chiến ở ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia

có quan hệ mật thiết với nhau. Với sự giúp đỡ của Đảng và Chính phủ Việt Nam, cho đến cuối năm 1949 đầu 1950, tại hai nước Lào, Campuchia, các khu căn cứ địa đã hình thành, lực lượng kháng chiến đã tăng lên đáng kể, thế trận cuộc cách mạng của ba nước trên bán đảo Đông Dương đã được hình thành và phát huy sức mạnh.

Cũng như giai đoạn trước, Đảng ta xác định rõ mục tiêu chủ yếu của cuộc kháng chiến là đánh đuổi thực dân Pháp và can thiệp Mỹ để bảo vệ độc lập và thống nhất Tổ quốc, tính chất cơ bản vẫn là phong trào giải phóng dân tộc. Nhưng từ năm 1950, cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam đã giành được sự đồng tình ủng hộ và viện trợ của Liên Xô, Trung Quốc trong khi Pháp được Mỹ cung cấp tiền bạc và vũ khí, các phương tiện chiến tranh. Trên một mức độ nhất định, chiến tranh Đông Dương đã bị quốc tế hóa. Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam từ đây bước vào thời kỳ đầy gian nan thử thách: vừa chống lại hành động xâm lược ngoan cố của quân đội viễn chinh Pháp vừa phải chống lại sự can thiệp trắng trợn của đế quốc Mỹ và các thế lực tay sai phản động.

Sang năm 1951, cuộc kháng chiến của nhân dân ta đã bước sang năm thứ sáu và ngày càng phát triển thuận lợi, tình hình quốc tế cũng có những tác động tích cực đến cuộc kháng chiến của ta. Yêu cầu và nhiệm vụ mới đặt ra cho toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta là tiếp tục hoàn chỉnh, bổ sung đường lối cách mạng giải phóng dân tộc để phát triển toàn diện cuộc kháng chiến tới thắng lợi. Mặt khác, Đảng cũng phải được củng cố lại về tổ chức để phát huy hơn nữa vai trò lãnh đạo của mình. Trong khí thế cả nước xốc tới quyết tâm đầy mạnh kháng chiến, tháng 2 năm 1951, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II được tổ chức tại Tuyên Quang.

Tính thời gian từ Đại hội lần thứ nhất (họp ở Ma Cao, Trung Quốc tháng 3-1935) đến Đại hội lần thứ hai của Đảng, kéo dài 15 năm 8 tháng và tình hình cũng có nhiều thay đổi.

Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám đã làm thay đổi thân phận dân tộc Việt Nam từ người dân mất nước lên địa vị người chủ đất nước.

Qua hơn 5 năm tiến hành cuộc kháng chiến toàn dân toàn diện do Đảng lãnh đạo đã thu được nhiều thắng lợi, thực dân Pháp càng ngày càng sa lầy vào cuộc chiến khó tránh khỏi thất bại. Thế và lực của cuộc kháng chiến từ sau chiến thắng Biên giới 1950 đã có bước phát triển vượt bậc. Nhà nước Dân chủ Nhân dân ra đời sau Cách mạng tháng Tám, uy tín của Đảng và Chính phủ được nâng cao trên trường quốc tế. Tuy nhiên, cuộc kháng chiến bước sang giai đoạn mới nên có những yêu cầu mới, đòi hỏi Đảng ta phải giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn để đưa cách mạng tiến lên. Từ sau Cách mạng tháng Tám, một số vấn đề cơ bản về chiến lược, sách lược cần phải xác định... Việc chuyển Đảng vào hoạt động bí mật (11-1945), rồi việc Đảng quyết định ngừng phát triển Đảng (9-1950) một cách nhất loạt, kéo dài vào lúc cuộc kháng chiến đang quyết liệt và quần chúng đã được thử thách qua chiến đấu có ảnh hưởng lớn đến sự lãnh đạo của Đảng. Đến nay, do yêu cầu của sự nghiệp cách mạng, Đảng phải ra hoạt động công khai, phải mở rộng việc phát triển đội ngũ của mình để đủ sức lãnh đạo, cổ vũ toàn dân, toàn quân đẩy mạnh kháng chiến đến thắng lợi, tạo điều kiện tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Để làm tròn nghĩa vụ nặng nề đó, cơ quan lãnh đạo của Đảng cần được kiện toàn, điều lệ cũng được sửa đổi cho phù hợp với tình hình mới. Mặt khác, cuộc kháng chiến của ba nước Đông Dương trong đó có chung một mục tiêu, cùng một chiến trường, do tình hình kinh tế, chính trị, xã hội ba nước đã có biến chuyển, đòi hỏi mỗi nước cần có một đảng Mác - Lênin riêng để lãnh đạo thực tế sâu sát hơn và toàn diện hơn; chủ động góp phần vào sự nghiệp cách mạng chung của ba dân tộc Việt, Miên, Lào.

Trước sự phát triển vượt bậc của cuộc kháng chiến và những diễn biến mới của tình hình thế giới, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ hai của Đảng được triệu tập từ ngày 11 đến 19-2-1951 tại xã Quang Vinh, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang. Đại hội có 188 đại biểu chính thức và 53 đại biểu dự khuyết, thay mặt cho 766.349

đảng viên trong toàn Đảng. Đến dự còn có đại biểu của Đảng Cộng sản Trung Quốc và Đảng Cộng sản Xiêm (Thái Lan).

Có thể nói, sau 15 năm kể từ ngày Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất của Đảng được tổ chức (3-1935), đây là một sự kiện đặc biệt quan trọng và có ý nghĩa trong lịch sử của Đảng ta.

2. Nội dung của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II

Trong khí thế cả nước xóc tới quyết tâm đẩy mạnh kháng chiến, tháng 2-1951, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II được tổ chức tại Tuyên Quang. Đại hội đã vạch ra đường lối cơ bản về các mặt xây dựng cùng cố chính quyền, quân đội, mặt trận dân tộc thống nhất, xây dựng cùng cố Đảng; phát triển kinh tế và văn hóa, xây dựng hậu phương kháng chiến, đẩy mạnh đấu tranh trong vùng tạm bị chiếm và đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi.

Nội dung chủ yếu của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II là: "Định rõ chính cương sách lược của Đảng trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và quyết định Đảng ra công khai để lãnh đạo kháng chiến. Đảng đã vạch ra đường lối cơ bản về các mặt xây dựng, cùng cố chính quyền, quân đội, mặt trận dân tộc thống nhất, xây dựng, cùng cố Đảng; phát triển kinh tế, văn hóa, xây dựng hậu phương kháng chiến, đẩy mạnh đấu tranh trong vùng tạm bị chiếm, đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi".

Trong thư gửi Đại hội trù bị, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: "Đại hội ta là đại hội kháng chiến. Nhiệm vụ chính của Đại hội ta là đẩy mạnh kháng chiến đến thắng lợi hoàn toàn và xây dựng Đảng Lao động Việt Nam. Vậy việc thảo luận vẫn đặt trọng tâm vào hai nhiệm vụ đó".

Sau diễn văn khai mạc của đồng chí Tôn Đức Thắng, Báo cáo chính trị của đồng chí Hồ Chí Minh và các báo cáo khác, Đại hội đã thảo luận và thông qua các quyết định quan trọng: Đảng ra công khai và lấy tên là Đảng Lao động Việt Nam, định ra đường lối

cách mạng Việt Nam, thông qua Chính cương, Điều lệ Đảng, tuyên ngôn của Đảng, bầu Ban chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, bầu Hồ Chí Minh làm Chủ tịch Đảng, Trường Chinh làm Tổng Bí thư.

Báo cáo chính trị của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khái quát những biến chuyển của tình hình thế giới, tình hình trong nước 50 năm đầu của thế kỷ XX và dự đoán những triển vọng tốt đẹp của những năm sau. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ những thay đổi căn bản của tình hình thế giới và Đông Dương trong vòng 15 năm kể từ năm 1935 trở lại. Người chỉ rõ chủ nghĩa xã hội đã tỏ ra thắng hẳn chủ nghĩa đế quốc về mọi mặt. Trong 15 năm ấy, lực lượng cộng sản thế giới đã mạnh lên gấp ba lần, đã được thử thách trong cuộc chiến tranh chống phát xít và đấu tranh giải phóng dân tộc. Sau thắng lợi vĩ đại của nhân dân Liên Xô, hơn 10 nước dân chủ nhân dân xuất hiện. Phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa, cũng như trong các nước tư bản phát triển mạnh mẽ, rộng khắp. Lực lượng hòa bình dân chủ trên thế giới ngày càng mạnh hơn hẳn lực lượng của bọn đế quốc gây chiến. Hệ thống xã hội chủ nghĩa lớn dần và tăng thêm; hệ thống tư bản chủ nghĩa yếu xuống. Và trước những chuyển biến đó, cuộc kháng chiến của ba dân tộc Việt, Miên, Lào trên bán đảo Đông Dương đã tiến được những bước tiến dài.

Về quá trình lãnh đạo của Đảng trong 21 năm qua, báo cáo khẳng định những thắng lợi to lớn của cách mạng, kiểm điểm sự lãnh đạo của Đảng và những bài học kinh nghiệm của các thời kỳ vận động cách mạng của Đảng.

Thắng lợi của cách mạng và kháng chiến đã khẳng định đường lối, chính sách của Đảng nói chung là đúng, cán bộ, đảng viên của Đảng là những chiến sĩ dũng cảm, tận tụy, hy sinh, được quần chúng tin yêu. Nhưng chúng ta còn một số điểm yếu cần khắc phục: "Chúng ta cần phải thật thà tự phê bình để sửa chữa. Phải cố sửa chữa để tiến bộ"...

Căn cứ vào sự phân tích cụ thể tình hình thế giới và trong nước, Báo cáo chính trị của Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu lên khẩu hiệu chính của các lực lượng Cách mạng lúc này là: Tiêu diệt thực dân Pháp và đánh bại bọn can thiệp Mỹ, giành thống nhất độc lập hoàn toàn, bảo vệ hòa bình thế giới.

Báo cáo cũng nêu ra mấy nhiệm vụ chính trong những nhiệm vụ mới của cách mạng Việt Nam là:

1. Đưa kháng chiến đến thắng lợi hoàn toàn.
2. Tổ chức Đảng Lao động Việt Nam.

Để thực hiện nhiệm vụ thứ nhất, chúng ta phải ra sức phát triển lực lượng của quân đội và của toàn dân về mọi mặt. Đưa sự nghiệp kháng chiến đến thắng lợi hoàn toàn mới là nhiệm vụ cấp bách. Các nhiệm vụ khác đều nhằm phục vụ nhiệm vụ cấp bách đó.

Và, để đưa kháng chiến đến thắng lợi, cần phải đẩy mạnh việc xây dựng lực lượng vũ trang và các tổ chức quần chúng, phát triển tinh thần yêu nước, đẩy mạnh thi đua yêu nước, thi hành chính sách ruộng đất ở vùng tự do để cải thiện đời sống nhân dân lao động, bồi dưỡng lực lượng kháng chiến thành công, đẩy mạnh xây dựng mặt trận thống nhất Việt - Lào - Campuchia, nêu cao tinh thần đoàn kết quốc tế.

Tiếp đó, ông Trường Chinh đọc báo cáo "Bàn về cách mạng Việt Nam". Bản báo cáo trình bày có hệ thống và sâu sắc toàn bộ đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân tiến dần lên chủ nghĩa xã hội, về chính sách của Đảng và về Đảng Lao động Việt Nam. Đó là bản cương lĩnh mới của cách mạng Việt Nam. Toàn bộ đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, tiến lên chủ nghĩa xã hội của Đảng được Đại hội thảo luận và đúc kết một cách khái quát trong bản chính cương Đảng Lao động Việt Nam. Chính cương gồm 3 chương:

Chương I: Thế giới và cách mạng Việt Nam

Chương II: *Tính chất xã hội chủ nghĩa và cách mạng Việt Nam*

Chương III: *Chính sách của Đảng Lao động Việt Nam.*

Xuất phát từ bối cảnh quốc tế và xã hội Việt Nam, chính cương nêu rõ: “Cách mạng Việt Nam phải giải quyết, san bằng những cái gì ngăn cản bước tiến của chủ nghĩa xã hội, giải quyết những mâu thuẫn giữa chế độ dân chủ nhân dân Việt Nam và lực lượng phản động, khiến cho chế độ ấy phát triển mạnh mẽ và thuận chiều tiến lên chủ nghĩa xã hội”.

Thế lực phản động chính đang ngăn chặn sự phát triển của xã hội Việt Nam là chủ nghĩa đế quốc xâm lược. Những tàn dư phong kiến phản động cũng làm cho xã hội chủ nghĩa trì trệ.

Vì vậy, cách mạng Việt Nam có hai đối tượng chính:

1. Chủ nghĩa đế quốc xâm lược, cụ thể là đế quốc Pháp và can thiệp Mỹ.

2. Thế lực phong kiến, cụ thể là phong kiến phản động.

Về phát triển cách mạng Việt Nam, Đại hội nhận định rằng: Cách mạng Việt Nam hiện thời là cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Vậy nhiệm vụ cơ bản của cách mạng Việt Nam là:

a. Đánh đổ bọn đế quốc xâm lược, làm cho Việt Nam hoàn toàn thống nhất và độc lập (phản đế).

b. Xóa bỏ những di tích phong kiến và nửa phong kiến làm cho người cày có ruộng, phát triển chế độ dân chủ nhân dân (phản phong).

c. Phát triển chế độ dân chủ nhân dân, gây cơ sở cho chủ nghĩa xã hội.

Mục đích của nó là thực hiện một nước Việt Nam độc lập thống nhất, dân chủ, tự do, phú cường, một nước Việt Nam dân chủ nhân dân, dân chủ mới và dần dần tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Ba nhiệm vụ đó khăng khít với nhau. Song nhiệm vụ chính trước mắt là hoàn thành giải phóng dân tộc. Cho nên lúc này phải tập trung lực lượng vào cuộc kháng chiến để quyết thắng quân xâm lược¹.

Lực lượng để thực hiện cuộc cách mạng đó là nhân dân, bao gồm công nhân, nông dân, tiểu tư sản, tư sản dân tộc và những nhân sĩ yêu nước mà nền tảng là công, nông và lao động trí thức, công nhân là giai cấp lãnh đạo cách mạng.

Giải quyết những nhiệm vụ cơ bản trên, do nhân dân làm động lực và giai cấp công nhân lãnh đạo, cách mạng Việt Nam là một cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân sẽ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Đó là con đường đấu tranh kéo dài và phải trải qua ba giai đoạn:

a. Giai đoạn I: Nhiệm vụ chủ yếu là hoàn thành giải phóng dân tộc.

b. Giai đoạn II: Nhiệm vụ chủ yếu là xóa bỏ những di tích phong kiến và nửa phong kiến, triệt để thực hiện khẩu hiệu "Người cày có ruộng", hoàn chỉnh chế độ dân chủ nhân dân.

c. Giai đoạn III: Nhiệm vụ chủ yếu là xây dựng cơ sở chủ nghĩa xã hội và tiến lên chủ nghĩa xã hội².

Ba giai đoạn đó liên hệ mật thiết với nhau. Nhưng mỗi giai đoạn có một nhiệm vụ trung tâm, phải nắm vững nhiệm vụ đó để tập trung lực lượng vào đó mà thực hiện.

Tiếp theo, Đại hội còn thảo luận và quyết định nhiều chính sách về công tác xây dựng và củng cố chính quyền, quân đội, mặt trận dân tộc dân chủ và kinh tế tài chính... nhằm thúc đẩy cuộc kháng chiến về mọi mặt. Ban Chấp hành Trung ương mới của Đảng do Đại hội bầu ra gồm 23 ủy viên. Đồng chí Hồ Chí Minh được bầu giữ chức Chủ tịch Đảng, đồng chí Trường Chinh được bầu làm Tổng Bí thư của Đảng.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 12, Nxb Chính trị Quốc gia, H., 2011, tr. 88.

2. Như trên, tr. 119.

Phải cùng cố Mặt trận dân tộc thống nhất, phát huy tinh thần yêu nước và đẩy mạnh thi đua ái quốc, thi đua tăng gia sản xuất, triệt để giảm tô giảm tức, tịch thu ruộng đất của thực dân Pháp và Việt gian tạm cấp cho dân cày nghèo; bảo vệ và phát triển nền tảng kinh tế của ta, đấu tranh kinh tế với địch, thực hiện công bằng hợp lý về thuế khóa, xúc tiến công tác văn hóa để đào tạo con người mới và cán bộ cho công cuộc kháng chiến kiến quốc. Phải ra sức giúp đỡ kháng chiến Miên - Lào, và tiến tới thành lập Mặt trận thống nhất các dân tộc Việt - Miên - Lào.

Muốn làm tròn những nhiệm vụ nêu trên, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra một chủ trương quan trọng: "Chúng ta phải có một đảng công khai, tổ chức hợp với tình hình thế giới và tình hình trong nước, để lãnh đạo toàn dân kháng chiến cho đến thắng lợi, Đảng đã lấy tên là Đảng Lao động Việt Nam"¹. Mục đích trước mắt của Đảng là: "Đảng Lao động Việt Nam đoàn kết và lãnh đạo toàn dân kháng chiến cho đến thắng lợi hoàn toàn, trong lực lượng thống nhất và độc lập hoàn toàn, lãnh đạo toàn dân thực hiện dân chủ mới, xây dựng điều kiện để tiến đến chủ nghĩa xã hội"².

Cũng theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, "Đảng Lao động Việt Nam phải là một đảng to lớn, mạnh mẽ, chắc chắn, trong sạch, cách mạng triệt để. Trong giai đoạn này, quyền lợi của giai cấp công nhân và nhân dân lao động và của dân tộc là một, chính vì Đảng Lao động Việt Nam là Đảng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, cho nên nó phải là Đảng của dân tộc Việt Nam"³.

Nhằm đẩy mạnh kháng chiến đến thắng lợi và đặt cơ sở cho cuộc kiến thiết đất nước, Đảng Lao động Việt Nam chủ trương thi hành các chính sách lớn của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân sau đây:

-
- 1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 12, Nxb Chính trị Quốc gia, H., 2001, tr. 37.
 3. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 12, sđd, tr. 39.

- Đẩy mạnh kháng chiến đến toàn thắng: chủ trương của ta là toàn dân toàn diện và trường kỳ.

- Cùng cố chính quyền dân chủ nhân dân: chính quyền của ta là chính quyền của dân, do dân và vì dân.

- Cùng cố mặt trận dân tộc thống nhất: chủ yếu cùng cố phong trào khối đại đoàn kết tiến lên.

- Phát triển quân đội nhân dân: là quân đội cách mạng của nhân dân.

- Mở mang kinh tế: Muốn thắng địch về quân sự, chính trị, phải có một cơ sở kinh tế vững chắc nhằm mục đích cho quân, dân ta đủ ăn, đủ mặc, có súng đạn để đánh địch. Nhiệm vụ trọng tâm là đẩy mạnh tăng gia sản xuất nông nghiệp.

- Cải cách ruộng đất: Cải cách ruộng đất là một phương sách tích cực phản phong kiến giúp dân cày phát triển kinh tế.

- Phát triển văn hóa, giáo dục.

- Đối với vùng tạm chiếm

- Đối với Cao Miên và Ai Lao.

- Đối với ngoại kiều

- Đấu tranh cho hòa bình thế giới

- Thi đua ái quốc.

Trong báo cáo của đồng chí Tổng Bí thư cũng giành một phần quan trọng nói riêng về công tác xây dựng Đảng; xác định muốn xây dựng, cùng cố và phát triển Đảng, phải làm tốt những việc sau:

- Phát triển phê bình và tự phê bình, làm tốt công tác tư tưởng đi đôi với việc mở rộng dân chủ nội bộ, giữ nghiêm kỷ luật Đảng.

- Đề cao công tác lý luận trong Đảng. Tổ chức việc học tập lý luận cho cán bộ đảng viên. Kết hợp lý luận với thực tiễn, không giáo điều.

- Xúc tiến công tác tổ chức, sửa đổi lề lối làm việc.

- Ra sức đào tạo cán bộ, chú trọng cán bộ phụ nữ và cán bộ miền núi.

Có thể nói, báo cáo của đồng chí Tổng Bí thư là một văn kiện lịch sử có ý nghĩa quan trọng. Những nội dung mà báo cáo thông qua đại hội là sự phát triển bổ sung và hoàn chỉnh đường lối cách mạng dân tộc dân chủ của Đảng. Đường lối đó soi sáng bước đi cụ thể của cách mạng trong giai đoạn trước mắt và sau này.

Đại hội đại biểu lần thứ hai của Đảng là một sự kiện lịch sử trọng đại đánh dấu bước trưởng thành mới về tư tưởng, đường lối chính trị của Đảng. Việc đưa ra công khai và lấy tên là Đảng Lao động Việt Nam, có cương lĩnh và đường lối, chính sách đúng phù hợp với thực tiễn có ý nghĩa quyết định đưa kháng chiến tiến lên giành những thắng lợi ngày càng to lớn. Sức mạnh của Đảng được tăng cường về mọi mặt.

Nhằm khắc phục những khó khăn trước mắt, tiếp tục đưa cuộc kháng chiến phát triển, Trung ương Đảng tập trung chỉ đạo những vấn đề quan trọng nhất của cuộc kháng chiến. Đó là: Xây dựng, phát triển mạnh lực lượng Việt Nam bằng ba thứ quân, nâng cao chất lượng chiến đấu của bộ đội để giải quyết yêu cầu tiêu diệt sinh lực địch với giải phóng đất đai, khẩn trương xây dựng và củng cố hậu phương vững chắc, tiếp tục đẩy mạnh chi viện sức người sức của cho các mặt trận, phá chính sách bình định của địch, khôi phục và phát triển cuộc đấu tranh vùng sau lưng địch. Những mặt công tác trên đồng thời là những yêu cầu, nhiệm vụ tất yếu đối với toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta trong giai đoạn thử thách mới của cuộc kháng chiến.

Ngay sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ hai, Trung ương Đảng tiếp tục triệu tập Hội nghị lần thứ nhất (3-1951) và Hội nghị lần thứ hai (9-1951) Ban Chấp hành Trung ương (khóa II) nhằm cụ thể hóa Nghị quyết của Đại hội. Trên cơ sở kiểm điểm tình hình, đề đổi phó

với chiến tranh tổng lực của địch, giữ vững quyền chủ động trên chiến trường, Hội nghị Trung ương lần thứ hai họp và đề ra ba nhiệm vụ công tác lớn:

- Ra sức tiêu diệt sinh lực địch, giữ vững thế chủ động tiến tới giành ưu thế quân sự trên chiến trường chính.

- Phá âm mưu của địch "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt".

- Bồi dưỡng sức kháng chiến của nhân dân, xây dựng lực lượng, củng cố hậu phương.

Hội nghị Trung ương II nhấn mạnh nhiệm vụ đưa toàn bộ công tác trong vùng địch tạm chiếm lên một bước phát triển mới đối với "nhiệm vụ và phương châm công tác trong vùng tạm chiếm và vùng du kích".

Để hoàn thành nhiệm vụ nặng nề của dân tộc, Đại hội đã quyết nghị đưa Đảng ra hoạt động công khai với tên gọi là Đảng Lao động Việt Nam, thông qua chính cương, tuyên ngôn và điều lệ mới của Đảng. Đối với Lào, Campuchia, Đại hội quyết định sẽ tổ chức ở mỗi nước một Đảng cách mạng riêng, phù hợp với đặc điểm của từng nước.

3. Ý nghĩa của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II có ý nghĩa lịch sử đặc biệt quan trọng đối với sự nghiệp cách mạng Việt Nam. Đại hội là một cái mốc đánh giá bước phát triển mới của Đảng ta. Năm vững và vận dụng một cách đầy đủ, sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của cách mạng Việt Nam, Đại hội đã tổng kết một bước quan trọng lý luận cách mạng Việt Nam, xác định đường lối cách mạng Việt Nam là tiến hành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, tiến lên chủ nghĩa xã hội; Đánh dấu bước lớn mạnh vượt bậc trong hệ thống chính trị của Nhà nước Dân chủ Cộng hòa do Đảng ta lãnh đạo.

Đường lối đúng đắn mà Đại hội đề ra chính là sự bổ sung, phát triển cương lĩnh đầu tiên của Đảng, đồng thời cũng là phương hướng cơ bản của cách mạng nước ta trong thời kỳ mới, là cơ sở đoàn kết, động viên toàn Đảng, toàn dân chiến đấu đưa sự nghiệp kháng chiến đến thắng lợi.

- Kiên quyết kháng chiến đến cùng chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ...

- Xây dựng chính quyền dân chủ của nhân dân nghĩa là chính quyền của công nhân, nông dân, tiểu tư sản... Chính quyền đó dựa vào Mặt trận dân tộc thống nhất do giai cấp công nhân lãnh đạo, tổ chức theo nguyên tắc dân chủ tập trung.

- Thực hiện đoàn kết tất cả các đảng phái, đoàn thể, thân sĩ yêu nước... trong một mặt trận dân tộc thống nhất để đưa kháng chiến đến thắng lợi. Mặt trận dân tộc thống nhất lấy liên minh công - nông và trí thức làm nòng cốt, do giai cấp công nhân lãnh đạo, Đảng Lao động Việt Nam đoàn kết với các đảng phái, các đoàn thể... trong mặt trận theo nguyên tắc đoàn kết, trung thực, thống nhất, huy động hợp tác lâu dài vì độc lập, tự do của Tổ quốc và của nhân dân.

- Quân đội Việt Nam là quân đội nhân dân.

- Cải cách ruộng đất là giảm tô, giảm tức.

Chính cương còn đề cập tới các chính sách về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục...

Đường lối, chủ trương, chính sách do Đại hội đề ra thể hiện tinh thần quyết chiến, quyết thắng và đã trở thành kim chỉ nam cho toàn Đảng, toàn quân, toàn dân đẩy mạnh công cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, can thiệp Mỹ và tay sai tiến lên giành độc lập, thống nhất, xây dựng chế độ dân chủ nhân dân, tiến lên chủ nghĩa xã hội. Thành công của Đại hội đánh dấu bước trưởng thành vượt bậc và toàn diện, đặc biệt về tư tưởng, đường lối cách mạng và kháng chiến;

mặt khác, cũng đánh dấu sự trưởng thành của các lực lượng cách mạng tại ba nước Đông Dương. Chủ trương của Đại hội về mỗi nước thành lập đảng riêng, đồng thời tăng cường đoàn kết chống thực dân xâm lược, thể hiện đúng quan điểm về quyền dân tộc tự quyết, tôn trọng quyền của mỗi dân tộc ở Đông Dương.

Chính cương của Đảng Lao động Việt Nam là một bản cương lĩnh cách mạng dân tộc dân chủ nhằm tiến lên cách mạng xã hội chủ nghĩa, giá trị của nó là lý luận phân tích thực tiễn chính trị sâu sắc. Chính cương thể hiện tư duy biện chứng trong tư tưởng và phương pháp, trong lý luận cách mạng và kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh và của Đảng ta dựa trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng nhân văn truyền thống Việt Nam được vận dụng vào điều kiện cách mạng cuộc kháng chiến của dân tộc trong những năm 50 của thế kỷ XX. Với khẩu hiệu "Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng" do Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ hai của Đảng nêu lên và thắng lợi của chiến dịch Biên giới đã làm nức lòng quân và dân cả nước. Uy tín của Đảng và của Chủ tịch Hồ Chí Minh ngày càng được nâng cao trong các tầng lớp nhân dân, tạo khí thế phấn khởi, thi đua vươn lên giành thắng lợi mới trên khắp các chiến trường Bắc - Trung - Nam.

II. XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG VÀ PHÁT TRIỂN CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI

1. Thống nhất Mặt trận Liên Việt

Đề cùng cố và tăng cường hơn nữa sự đoàn kết nhất trí của toàn dân, góp phần đẩy mạnh sự nghiệp kháng chiến kiến quốc của dân tộc, đồng thời chuẩn bị cho việc thành lập khối liên minh nhân dân Việt - Miên - Lào. Việc thống nhất Mặt trận Việt Minh - Liên Việt và thực hiện khẩu hiệu "một dân tộc, một mặt trận" cũng là một trong những chính sách lớn mà Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II nêu ra: Lúc này, việc Đảng Lao động Việt Nam ra công khai hoạt động và trực tiếp lãnh đạo cuộc kháng chiến toàn dân toàn diện có

ý nghĩa hết sức quan trọng: nó tăng cường vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân, của Đảng đối với mặt trận, chính quyền, quân đội...; nó củng cố lòng tin và mối liên hệ sẵn có giữa toàn thể nhân dân với Đảng.

Theo bản *Luận cương* của Đảng thì nhiệm vụ chủ yếu của chính sách Mặt trận lúc này là củng cố và phát triển khối đại đoàn kết và động viên toàn dân đánh đuổi đế quốc xâm lược, hoàn toàn giải phóng dân tộc. Đứng trước nhiệm vụ lớn lao ấy, tổ chức và công tác mặt trận cần được chấn chỉnh như thế nào cho thích hợp với hoàn cảnh hiện tại. Trong 21 năm ra đời và phát triển, Mặt trận thống nhất dân tộc Việt Nam trưởng thành trong phong trào chống thực dân Pháp đã biểu hiện được truyền thống cách mạng của dân tộc. Mặt trận là tổ chức để Đảng thực hiện sự động viên toàn dân rất có hiệu quả. Song, do hoàn cảnh đã thay đổi, đứng trước những điều kiện mới của cách mạng, về tổ chức và cách làm việc của mặt trận cũng cần được đổi mới để các giới và các tổ chức trong mặt trận dễ dàng hoạt động. Dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh, toàn Đảng đã lập được thành tích trong việc thi hành chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc để kháng chiến, kiến quốc. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều khuyết điểm, và do tình hình phát triển công tác mặt trận và dân vận cần được chấn chỉnh.

Để mặt trận có đủ điều kiện làm tròn nhiệm vụ mà Đại hội đã vạch ra, Mặt trận này có chương trình và điều lệ mới theo tinh thần Cương lĩnh của Đảng, đồng thời để làm thất bại chính sách chia rẽ dân tộc, lừa gạt quần chúng của thực dân Pháp và can thiệp Mỹ, Mặt trận phải được củng cố và phát triển, phải tích cực sửa soạn thống nhất Việt Minh và Liên Việt, chấn chỉnh tổ chức Mặt trận và sửa đổi lối làm việc để Mặt trận Liên Việt xứng đáng là lực lượng trụ cột cho khối đoàn kết các dân tộc.

Đại hội Đảng lần thứ II cũng nhận định, về củng cố tổ chức Mặt trận phải hoàn thành việc thống nhất Việt Minh và Liên Việt trong toàn quốc, thực hiện một mặt trận dân tộc thống nhất duy nhất, với

tính chất chặt chẽ và rộng rãi dựa trên cơ sở liên minh công nông và lao động, trí thức, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, lấy tên là Mặt trận Liên Việt. Mặt trận có chương trình điều lệ mới.

Nhìn lại toàn bộ cuộc vận động cách mạng từ ngày thành lập đến khi Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II (tháng 2-1951), nói chung Đảng đã có một chính sách mặt trận rất đúng đắn. Mặt trận đó thể hiện vai trò là một trong những trụ cột của nhà nước dân chủ nhân dân, là sức mạnh vô biên của cuộc kháng chiến và kiến quốc, là cơ sở quần chúng rộng rãi làm thành một cú pháp bền vững của Đảng để đánh thắng bọn xâm lược và tay sai của chúng.

Từ ngày 3 đến ngày 7-3-1951, Đại hội toàn quốc Việt Minh và Liên Việt quyết định thống nhất thành Mặt trận Liên hiệp quốc dân Việt Nam (gọi tắt là Liên Việt).

Đại hội thống nhất Việt Minh - Liên Việt là một sự kiện quan trọng về chính trị, như Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận xét: Đó là hình ảnh của "rừng cây đại đoàn kết... đã nở hoa kết quả và gốc rễ nó đang ăn sâu lan rộng khắp toàn dân, và nó có một cái tương lai "trường xuân bất lão"!".

Thực ra, quá trình thống nhất Việt Minh - Liên Việt để thực hiện khẩu hiệu "Một dân tộc, một mặt trận", đẩy mạnh kháng chiến kiến quốc đã bắt đầu từ năm 1948. Ngày 7-11-1948, Tổng bộ Việt Minh đề nghị Ban Chấp hành Trung ương Liên Việt hợp nhất hai tổ chức mặt trận. Tháng 2-1949, Trung ương Liên Việt quyết định tuyên truyền chủ trương hợp nhất trong nhân dân. Tháng 6-1949, Việt Minh và Liên Việt quyết định thống nhất tổ chức từ dưới lên trên. Đến tháng 8-1950, các tỉnh và các khu đã hợp nhất xong. Và đến ngày 3-3-1951, Đại hội toàn quốc Mặt trận thống nhất Việt Minh - Liên Việt với mục đích là để "tiêu diệt thực dân Pháp xâm lược, đánh bại can thiệp Mỹ, trừng trị Việt gian phản quốc, củng cố và phát triển chế độ dân chủ nhân dân, xây dựng nước Việt Nam

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 6, Nxb Chính trị Quốc gia, H. 1995, tr. 181.

độc lập, thống nhất, dân chủ, tự do, phú cường và góp sức cùng nhân dân thế giới bảo vệ hòa bình lâu dài". Đây cũng chính là chính cương của Mặt trận Liên Việt. Đặc biệt, lúc này việc Đảng Lao động Việt Nam ra công khai có ý nghĩa rất quan trọng: nó tăng cường vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân, của Đảng đối với mặt trận, chính quyền, quân đội, nó củng cố lòng tin vào mối liên hệ cố sẵn giữa toàn thể nhân dân với Đảng.

Đại hội thống nhất Việt Minh - Liên Việt đã khẳng định sự đoàn kết giữa các giai cấp, các tầng lớp trong mặt trận là đoàn kết lâu dài, đoàn kết thực sự của giai cấp công nhân. Chính cương mới của Mặt trận Liên Việt bao gồm các điểm chính: đoàn kết các tầng lớp nhân dân, lấy lực lượng xây dựng làm nền tảng để kháng chiến kiến quốc, vừa kháng chiến vừa kiến quốc, vừa kháng chiến vừa cải thiện dân sinh, kết hợp tinh thần yêu nước chân chính với tinh thần quốc tế đúng đắn, gắn chặt cuộc kháng chiến Việt Nam với phong trào hòa bình thế giới. Mặt trận vùng địch cũng xác định trên phạm vi công tác của mình: mặt trận là cơ sở của chính quyền, mặt trận phải làm cho mọi tầng lớp nhân dân; các đoàn thể trong mặt trận cùng nhau hoạt động theo một chương trình chung. Điều đó nói lên đáng của giai cấp công nhân ngày càng lãnh đạo chặt chẽ công tác mặt trận, chú ý vai trò nhân dân lao động trong mặt trận, hướng cho mặt trận cũng như chính quyền thực hiện đường lối cách mạng dân chủ mới của Đảng.

Đại hội đã cử ra một Ủy ban toàn quốc gồm 53 người, Chủ tịch là cụ Tôn Đức Thắng, cùng với các Phó Chủ tịch và Ủy viên đại biểu của Đảng Lao động Việt Nam, Đảng Dân chủ Việt Nam, Đảng Xã hội Việt Nam, Tổng bộ Việt Nam, Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam, Đoàn thanh niên Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cứu quốc, Tổng Liên đoàn Lao động, Hội Văn hóa, Phật giáo Cứu quốc, Công giáo Cứu quốc, Cao đài Cứu quốc, 12 phái hợp nhất Nam Bộ, các dân tộc miền núi ở Việt Bắc, Tây Nguyên, Trung Bộ, các nhân sĩ - trí thức. Mặt trận cũng định rõ

nhệm vụ và phạm vi công tác của mình là: Mặt trận là cơ sở của chính quyền, đường lối chính sách của Mặt trận cũng là đường lối chính sách của chính quyền; Mặt trận phải làm cho mọi tầng lớp nhân dân bảo vệ chính quyền, xây dựng chế độ dân chủ nhân dân; các đoàn thể trong Mặt trận cùng nhiều thỏa thuận và hoạt động theo một chương trình.

Báo *Cứu quốc*, cơ quan của Tổng bộ Việt Minh chuyển thành cơ quan Trung ương Mặt trận Liên Việt.

Thành công của Đại hội Thống nhất Việt Minh - Liên Việt là một sự kiện chính trị quan trọng đã khẳng định khối đại đoàn kết dân tộc - đã tạo thành một lực lượng vĩ đại, thúc đẩy sự nghiệp kháng chiến đi đến thắng lợi, kiến quốc thành công.

Sau khi thống nhất và kiện toàn, Mặt trận Liên Việt đã thể hiện rõ là một trong những trụ cột của Nhà nước dân chủ nhân dân, là sức mạnh vô biên của cuộc kháng chiến kiến quốc và là nơi tập hợp mọi tổ chức quần chúng thực hiện những nhiệm vụ của cuộc kháng chiến, kiến quốc.

Có một thực tế, khi cuộc kháng chiến đi vào giai đoạn gay go quyết liệt, địch ra sức càn quét, khủng bố, tàn phá, cướp bóc và chia rẽ, tăng cường chính sách dùng người Việt trị người Việt. Chúng lợi dụng tôn giáo và chia rẽ các tôn giáo ở Nam Bộ.

Có thể nói, từ sau Đại hội Đảng tháng 2-1951, với Cương lĩnh của Đảng Lao động Việt Nam, Cương lĩnh của Mặt trận Liên Việt được phổ biến sâu rộng đến tận cơ sở. Từ tiền tuyến đến hậu phương, các tầng lớp nhân dân hân hoan chào đón Đảng tiên phong ra công khai hoạt động. Chính quyền nhân dân các cấp được củng cố, khối đại đoàn kết dân tộc ngày càng vững chắc.

Cũng trong thời kỳ này, các đoàn thể quần chúng được kiện toàn và ngày càng phát triển để làm tăng thêm sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân. Việc tuyên truyền, học tập chính sách của Đảng và Chính phủ trong các vùng căn cứ, đều được tiến hành.

Nhiều nơi tổ chức cho nhân dân học tập sắc lệnh bí mật quốc gia và 10 điểm ghi nhớ của Mặt trận Liên Việt, vạch rõ âm mưu lợi dụng tôn giáo, chia rẽ nhân dân, chia rẽ dân tộc của kẻ thù, tuyên truyền các chiến thắng lớn của ta, phổ biến kinh nghiệm chống càn quét... giữ vững trật tự trị an thôn xóm. Ở các xã, đoàn thanh niên cứu quốc giữ vai trò nòng cốt trong công tác tuyên truyền, vận động và tổ chức thanh niên tòng quân, gia nhập du kích. Hội mẹ chiến sĩ, hội phụ nữ, hội thanh niên... tham gia thi đua yêu nước, vận động nhân dân tăng gia sản xuất, tiết kiệm.

Đối với các đảng phái dân chủ trong Mặt trận, Đảng Lao động Việt Nam đã chú ý giúp đỡ Đảng Dân chủ chuyển hướng phát triển tổ chức vào các tầng lớp tư sản, công thương, vận động họ đẩy mạnh sản xuất công thương nghiệp. Lúc này Đảng Dân chủ có cơ sở ở nông thôn và thị trấn các tỉnh với số lượng gồm 3 vạn người. Đảng Lao động Việt Nam cũng giúp đỡ Đảng Xã hội tăng cường vận động giới trí thức phục vụ kháng chiến. Đảng Xã hội có cơ sở tương đối khá ở Liên khu V và các tỉnh Thái Bình, Hưng Yên, Hà Nam, Thái Nguyên, Tuyên Quang.

Cũng từ năm 1951, thực hiện chủ trương xây dựng tổ chức công đoàn vững mạnh, lấy việc củng cố cơ sở, rèn luyện cán bộ làm trọng tâm, các cấp bộ công đoàn đều có sự chuyển biến về mặt tổ chức. Công đoàn vùng tự do, nhất là công đoàn cơ sở được củng cố về tổ chức cũng như nội dung với ba công tác chính là: lãnh đạo công nhân thi đua sản xuất, giáo dục đoàn viên công đoàn và chăm lo đời sống cho công nhân. Đến năm 1952, số lượng đoàn viên công đoàn trong các xí nghiệp tập trung là 28.000 người, công đoàn công chức có 40.000 (giáo dục, y tế, hành chính, công an, công thương). Đoàn viên công đoàn thuộc các ngành tiểu thủ công là 150.000 người.

Nhìn chung, tổ chức công đoàn đã thúc đẩy sản xuất và tiết kiệm trong các xí nghiệp quốc phòng, xưởng sản xuất nông cụ và các cơ quan dân chính. Trước những chủ trương kịp thời và đúng đắn

của Đảng về các mặt công tác, sau một thời gian thống nhất Mặt trận Việt Minh - Liên Việt, lực lượng toàn dân được động viên và tập hợp trong các đoàn thể quần chúng, trong mặt trận Liên Việt là lực lượng kháng chiến toàn dân và xây dựng chế độ mới, thực hiện các nhiệm vụ kháng chiến, kiến quốc.

Có thể nói, từ sau Đại hội Đảng lần thứ II, Đại hội thống nhất Việt Minh - Liên Việt toàn quốc đã củng cố thêm vai trò lãnh đạo cách mạng của giai cấp công nhân, củng cố thêm Mặt trận dân tộc thống nhất Việt Nam. Hội nghị đại biểu Việt - Miên - Lào đã xúc tiến việc xây dựng Mặt trận thống nhất Việt - Miên - Lào. Cùng với những thắng lợi về quân sự và chính trị đã làm cho quân và dân toàn quốc thêm phấn khởi và tin tưởng.

Trong bối cảnh quốc tế và chiến tranh ở Đông Dương có nhiều biến đổi, Đảng và Nhà nước đã ra sức chỉ đạo toàn dân ta đẩy mạnh sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc, tiến lên một bước phát triển mới. Đây mạnh việc xây dựng và phát triển lực lượng kháng chiến về mọi mặt nhằm khẳng định sức mạnh của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

2. Hội nghị đoàn kết nhân dân ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia

Xác định nhân dân ba nước Đông Dương cùng có kẻ thù chung là thực dân Pháp xâm lược, cùng có mục tiêu chung là giành độc lập dân tộc cho Tổ quốc mình, cùng với sự lãnh đạo của một Đảng là Đảng Cộng sản Đông Dương, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta luôn chủ trương xây dựng khối liên minh chiến đấu vì nền độc lập của mỗi dân tộc.

Từ năm 1950, khi cuộc kháng chiến của nhân dân ba nước Đông Dương đã chuyển sang một giai đoạn mới, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta chủ trương tăng cường hơn nữa sự phối hợp hành động và giúp đỡ lẫn nhau giữa các lực lượng kháng chiến của ba dân tộc Việt Nam - Lào - Campuchia. Chủ trương trên đã

được Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ trong Báo cáo chính trị đọc tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II: "Chúng ta kháng chiến, dân tộc bạn Miên, Lào cũng kháng chiến. Bọn thực dân Pháp và bọn can thiệp Mỹ là kẻ thù của ta và của dân tộc Miên, Lào. Vì vậy, ta phải ra sức giúp đỡ anh em Miên - Lào và tiến đến thành lập Mặt trận thống nhất các dân tộc Việt - Miên - Lào"¹.

Trong Cương lĩnh của Đại hội Đảng lần thứ II (tháng 2-1951) đã nêu rõ: "Việt Nam có nhiệm vụ tích cực giúp đỡ các dân tộc Miên, Lào đẩy mạnh kháng chiến, đặng phối hợp chặt chẽ với cuộc kháng chiến của Việt Nam".

Việt Nam, Lào, Campuchia là ba nước trên bán đảo Đông Dương, đã bao đời nay sống thân thiện bên nhau, cùng nhau chiến đấu để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của mình. Từ khi có sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, tiền thân của Đảng Lao động Việt Nam, tình đoàn kết chiến đấu đối với cả ba dân tộc lại được phát triển lên một giai đoạn mới. Đặc biệt trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ, ba dân tộc cùng phải tăng cường đoàn kết và hợp tác toàn diện với nhau.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, với đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kỳ, nhân dân Việt Nam vừa kháng chiến vừa kiến quốc, vừa chiến đấu vừa xây dựng và phát triển lực lượng mọi mặt. Đồng thời, theo yêu cầu của lực lượng kháng chiến Lào và Campuchia, với tinh thần "kháng chiến của Việt, Miên, Lào là nhiệm vụ chung của chúng ta, là bổn phận của chúng ta", Việt Nam đã cử cán bộ và chiến sĩ tình nguyện sang Lào, Campuchia giúp đỡ và cùng phối hợp với nhân dân hai nước anh em xây dựng cách mạng, đẩy mạnh kháng chiến. Nhiều căn cứ kháng chiến, nhiều "khu giải phóng" được thành lập, giữ vững và không ngừng mở rộng. Cũng vì vậy, thế và lực của liên minh cách mạng giải phóng dân tộc ba nước ngày càng lớn mạnh.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 6, Nxb Chính trị Quốc gia, H., 1995, tr. 174.

Ngay từ mùa hè năm 1950, Hội nghị toàn quốc lần thứ ba của Đảng Cộng sản Đông Dương nêu chủ trương đẩy mạnh xây dựng căn cứ địa chính cho Miên và Lào; xây dựng và mở rộng cơ sở quần chúng gắn liền các căn cứ này với nhau; tích cực đào tạo cán bộ cho hai nước Miên - Lào, để từng bước đưa vào cơ quan chỉ đạo các cấp và xúc tiến việc thành lập ở mỗi nước một chính đảng riêng, làm trụ cột cho Mặt trận thống nhất, đẩy mạnh cùng kháng chiến chống thực dân Pháp. Hội nghị Đảng Cộng sản Đông Dương đã khẳng định: Trong cuộc kháng chiến chống Pháp, Đông Dương là một chiến trường thống nhất. Vận mệnh của 3 quốc gia Việt - Miên - Lào gắn chặt với nhau, độc lập của Việt Nam không được đảm bảo nếu Miên - Lào chưa được giải phóng, ngược lại Lào - Miên không giành được độc lập hoàn toàn nếu kháng chiến ở Việt Nam chưa thành công. Vì vậy, Đảng Cộng sản Đông Dương chủ trương phát triển mạnh Hội Itxarác ở Miên và Hội Ítxala ở Lào, tiến tới lập Mặt trận dân tộc ở Đông Dương càng đẩy mạnh kháng chiến¹.

Thực hiện chủ trương đó, tháng 4-1950, Hội nghị toàn quốc Campuchia tự do của lực lượng kháng chiến Campuchia được triệu tập tại Ngang Dừa, Bạc Liêu (Việt Nam), quyết định thành lập Ủy ban Mặt trận dân tộc thống nhất toàn quốc gọi là Mặt trận Itxarác, bầu ra Chính phủ kháng chiến lâm thời do ông Sơn Ngọc Minh làm Chủ tịch và công bố Bản tuyên ngôn của nước Khome tự do khẳng định: "Tất cả các dân tộc Khome kiên quyết kháng chiến và đấu tranh chống thực dân Pháp để giải phóng hoàn toàn đất nước". Đến đây, cách mạng và kháng chiến ở ba nước có quan hệ mật thiết với nhau trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung, nhưng sự phát triển không đều nhau và có những đặc điểm riêng.

Ngày 12-8-1950, Đại hội quốc dân toàn Lào được tổ chức tại tỉnh Tuyên Quang (Việt Nam). Đại hội đã thông qua cương lĩnh 12

1. Văn kiện Đảng toàn tập, tập 11 (1950), Nxb Chính trị Quốc gia, H., 2001, tr. 197.

điểm và nhiều Nghị quyết, trong đó có nghị quyết về quan hệ cách mạng ba nước Đông Dương. Đại hội bầu Ủy ban thống nhất mặt trận Lào Ítxala và Chính phủ liên hiệp kháng chiến do Hoàng thân Xuvanuvông làm Chủ tịch và Thủ tướng.

Sau các sự kiện đó, các khu giải phóng ngày càng được mở rộng, liên quân Việt Nam - Cao Miên, Việt Nam - Lào phát triển. Nhằm tăng cường đoàn kết, giúp đỡ và phối hợp lẫn nhau giữa nhân dân ba nước kháng chiến chống kẻ thù chung, tháng 11-1950, Hội nghị các đại biểu Mặt trận dân tộc thống nhất 3 nước Việt - Miên - Lào đã tổ chức tại chiến khu Việt Bắc của Việt Nam, thành lập ra Ban trụ bị cho Hội nghị liên minh ba nước. Trong công báo chung của Ban Tổ chức mặt trận thống nhất đã khẳng định: "Cuộc hội nghị này là bước đầu cho cuộc liên minh huynh đệ giữa 3 nước Việt - Miên - Lào".

Từ năm 1951, lực lượng cách mạng ba nước Đông Dương đã trưởng thành rõ rệt. Trong điều kiện lịch sử mới của Việt Nam và Đông Dương, tại Đại hội lần II của Đảng Cộng sản Đông Dương đã quyết định thành lập ở mỗi nước một đảng cách mạng riêng. Đảng bộ Đảng Cộng sản Đông Dương ở Việt Nam tách ra lập thành Đảng Lao động Việt Nam và ra hoạt động công khai. Đảng trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam, tiếp tục giúp đỡ, phối hợp với hai dân tộc anh em cùng tiến lên. Đại hội xác định rõ: "Việt Nam có nhiệm vụ tích cực giúp đỡ các dân tộc Miên, Lào đẩy mạnh kháng chiến, đặng phối hợp chặt chẽ với cuộc kháng chiến của Việt Nam. Giúp đỡ cách mạng Miên và Lào về vật chất và tinh thần, đặc biệt giúp đỡ đào tạo cán bộ về kinh nghiệm tổ chức đấu tranh. Giúp đỡ hai nước xây dựng căn cứ địa, phát triển lực lượng vũ trang, thành lập quân đội nhân dân; xây dựng, củng cố và phát triển chính quyền dân tộc chống đế quốc.

Cùng các dân tộc Miên, Lào thành lập Mặt trận thống nhất Việt - Miên - Lào chống xâm lược..."¹.

1. Văn kiện Đảng toàn tập, tập 12, Nxb Chính trị Quốc gia, H., 2001, tr. 148.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II Đảng Cộng sản Đông Dương là bước ngoặt quan trọng đánh dấu sự trưởng thành của các lực lượng cách mạng tại 3 nước Đông Dương. Chủ trương của Đại hội về việc mỗi nước thành lập đảng riêng và đồng thời tăng cường đoàn kết chống xâm lược phù hợp với nguyên tắc tự nguyện của mỗi dân tộc, đồng thời phù hợp với yêu cầu phát triển cách mạng, với đặc điểm của tình hình xã hội mỗi nước.

Ngày 23-6-1951, Đảng bộ Campuchia họp Đại hội toàn quốc lần I để thành lập Đảng Nhân dân cách mạng Khome do Sơn Ngọc Minh làm Tổng Bí thư.

Cuộc kháng chiến anh dũng của ba nước Đông Dương phát triển mạnh mẽ, thực dân Pháp ngày càng suy yếu, đế quốc Mỹ trực tiếp can thiệp vào chiến tranh Việt Nam. Trước tình hình đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: "Dân tộc Việt Nam đoàn kết chặt chẽ với dân tộc anh em Lào thì sức mạnh sẽ đủ đánh tan thực dân Pháp và can thiệp Mỹ... Đế quốc Mỹ sẽ thất bại ở Đông Dương."

Theo tinh thần đó và để đẩy mạnh hơn nữa cuộc kháng chiến chống Pháp và can thiệp Mỹ, ngày 11-3-1951, theo sáng kiến của Đảng Lao động Việt Nam, Hội nghị Liên minh Việt Nam - Khome - Lào gồm đại biểu Mặt trận Liên Việt, Mặt trận Khome Itxarắc, Mặt trận Lào Ítxala đã họp hội nghị bàn về việc tăng cường đoàn kết giúp đỡ nhân dân 3 nước Đông Dương giành được thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp tại xã Vinh Quang, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang thuộc khu Việt Bắc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tham gia Hội nghị với tư cách Chủ tịch Đảng Lao động Việt Nam, Chủ tịch danh dự Mặt trận Liên Việt. Hội nghị đã quyết định thành lập khối Liên minh nhân dân Việt - Miên - Lào, dựa trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, tiến bộ, tôn trọng chủ quyền của nhau. Hội nghị đã đi đến những quyết định cực kỳ quan trọng cho cuộc kháng chiến của mỗi nước. Tuyên ngôn của Hội nghị xác định rõ:

1. Ba dân tộc Việt Nam, Lào, Campuchia đều có kẻ thù chung là thực dân Pháp và can thiệp Mỹ. Chúng định bắt nhân dân ba nước trở lại cuộc đời nô lệ một lần nữa. Chúng lập chính quyền bù nhìn, tuyên bố độc lập giả hiệu.

2. Khối liên minh ba nước thành lập trên nguyên tắc tự nguyện, tương trợ và tôn trọng chủ quyền của nhau nhằm tiêu diệt thực dân Pháp và can thiệp Mỹ, giành được độc lập chủ quyền cho ba dân tộc, góp sức bảo vệ hòa bình thế giới.

3. Hội nghị kêu gọi nhân dân ba nước hãy đoàn kết chặt chẽ trong nước của mặt trận nước mình, làm cho khối liên minh ba nước ngày càng vững chắc, cùng cố và phát triển chính quyền dân tộc và nhân dân ba nước.

Hội nghị đã nêu cao tinh thần đoàn kết quốc tế của ba nước anh em trên bán đảo Đông Dương, quyết kê vai sát cánh chống kẻ thù chung cho đến ngày thắng lợi hoàn toàn. Sự giúp đỡ nhau và sự phối hợp chiến đấu giữa ba dân tộc chống kẻ thù chung được nâng lên tầm cao mới. Các quyết định của Hội nghị thành lập Mặt trận liên minh ba nước là một bước tiến mới của sự nghiệp đoàn kết đấu tranh của nhân dân Việt Nam, Lào và Campuchia chống lại các thế lực đế quốc xâm lược Đông Dương. Trong cuộc kháng chiến thần thánh này, cán bộ và chiến sĩ tình nguyện Việt Nam được cử sang làm nhiệm vụ quốc tế ở Lào và Campuchia đã đoàn kết, giúp đỡ cán bộ, nhân dân và chiến sĩ bạn, xây dựng cơ sở chính trị và vũ trang quần chúng, phát động chiến tranh du kích rộng khắp. Trong những năm 1952-1954 thắng lợi và Liên minh Việt Nam - Lào, Việt Nam - Campuchia trên mọi chiến trường đã góp phần rất quan trọng làm thất bại kế hoạch Nava giành thắng lợi ở chiến trường Điện Biên Phủ.

Như vậy, có thể nhìn nhận là từ sau Đại hội Đảng lần thứ II (tháng 2-1951), quan hệ giữa ba nước Việt - Miên - Lào chuyển sang giai đoạn mới: Xây dựng khối liên minh đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau chống kẻ thù chung là thực dân Pháp và can thiệp Mỹ.

Có thể nói, Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ là người đặt nền tảng cho liên minh chiến đấu Việt - Lào - Campuchia, mà còn luôn luôn theo dõi, vun đắp, củng cố tình hữu nghị giữa nhân dân ba nước. Trong báo cáo tại Hội nghị Trung ương lần thứ ba (khóa II) tháng 4-1952, Người nêu rõ: "Vì mọi quan hệ khăng khít về địa lý, quân sự, chính trị... mà ta với Miên, Lào cũng như môi với răng. Hai dân tộc Miên, Lào hoàn toàn giải phóng thì cuộc giải phóng của ta mới chắc chắn, hoàn toàn. Cho nên, nhiệm vụ của ta là phải ra sức giúp đỡ kháng chiến Miên, Lào một cách tích cực, thiết thực hơn. Đó là nhiệm vụ quốc tế của chúng ta"¹.

3. Xây dựng chính quyền dân chủ nhân dân

Xây dựng chính quyền Trung ương

Như đã đề cập ở các phần trên, chính quyền của chúng ta là kết quả của Cách mạng tháng Tám - chính quyền dân chủ nhân dân. Chính quyền đó trong mấy năm qua đã lãnh đạo kháng chiến đạt được nhiều thành tích rực rỡ. Chính quyền đó được Liên Xô, Trung Quốc và các nước dân chủ nhân dân và toàn thể nhân dân thế giới tin cậy, ủng hộ. Chính quyền đó là công cụ cách mạng mạnh mẽ, sắc bén đã thực hiện chế độ dân chủ nhân dân, chuẩn bị điều kiện tiến lên chủ nghĩa xã hội. Trước sự biến chuyển mới của tình hình thế giới và đất nước, từ năm 1951 nhiệm vụ trọng yếu đặt ra cho toàn dân ta là phải giữ vững chính quyền và luôn luôn ra sức làm cho nó dân chủ nhân dân thực sự, làm cho nó mạnh mẽ, sắc bén, để tiêu diệt đế quốc xâm lược, xây dựng một nước Việt Nam dân chủ, độc lập, tự do, hạnh phúc và phú cường.

Trong báo cáo *Mấy vấn đề cốt yếu của chính quyền dân chủ nhân dân Việt Nam* do ông Lê Văn Hiến trình bày tại Đại hội lần II của Đảng nêu rõ: "Muốn tổ chức một chính quyền dân chủ nhân dân

1. *Hồ Chí Minh - Biên niên tiểu sử*, tập 5, Nxb Chính trị Quốc gia, H., 1995, tr. 268.

thực sự, đảm bảo việc nhân dân tham gia trực tiếp, thường xuyên có hiệu lực, chúng ta phải thực hiện đầy đủ chế độ dân chủ tập trung". Chính phủ Trung ương, Ủy ban Hành chính các cấp chịu trách nhiệm và nhiệm vụ báo cáo công tác trước Quốc hội, trước Hội đồng nhân dân các cấp mình, và như thế là báo cáo trước nhân dân. Cơ quan hành chính các địa phương phải phục tùng Chính phủ Trung ương. Các cơ quan chuyên môn cấp nào phải phục tùng cơ quan chính quyền (Ủy ban Kháng chiến hành chính) cấp ấy.

Chính quyền mới của các nước dân chủ cộng hòa là chính quyền dân chủ nhân dân, nghĩa là "của công nhân, nông dân, tiểu tư sản, tiểu tư sản trí thức, tư sản dân tộc và các thân sĩ yêu nước và tiến bộ, dựa trên khối liên minh công nhân, nông dân, lao động trí óc, chủ yếu là liên minh công nông, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân"¹.

Tóm lại, chính quyền dân chủ nhân dân Việt Nam mà Chính phủ là cơ quan hành chính cao nhất nước ta dựa vào Mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi trên khối liên minh công nông vững chắc và dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân ngày càng được củng cố vững chắc và tiếp tục kiện toàn cả về cơ cấu và tổ chức nhân sự.

Có thể nói, cùng với quá trình phát triển của cuộc kháng chiến, bộ máy chính quyền Trung ương đã ngày càng được củng cố, ổn định và phát huy được sức mạnh của mình trong cuộc kháng chiến và kiến quốc.

Để đáp ứng nhu cầu kháng chiến kiến quốc, trong năm 1951, chính quyền dân chủ nhân dân đã thi hành nhiều chính sách quan trọng. Đó là, ngày 14-5-1951, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 21/SL quyết định đổi tên Bộ Kinh tế thành Bộ Công thương.

Tháng 6-1951, Hội đồng Chính phủ ra nghị quyết, theo đó cơ quan tình báo tách khỏi cơ quan công an và trực thuộc Thủ tướng

1. Tổng Liên đoàn Lao động, *Biên bản Hội nghị Chính phủ 1953*, tr. 26-29.

Chính phủ. Để phù hợp với tình hình kháng chiến, trong phiên họp từ ngày 8 đến ngày 10-7-1951, Hội đồng Chính phủ quyết định rút bớt số lượng nhân viên do các bộ đã quy định cho phù hợp với từng địa phương. Chính phủ chỉ đạo sắp xếp lại biên chế trong các cơ quan chính quyền cho phù hợp theo phương hướng tinh giảm, gọn và hiệu quả.

Trong cuộc họp đầu năm 1951, Hội đồng Chính phủ quyết định cơ cấu tổ chức Chính phủ và các Bộ, Chính phủ gồm 13 bộ và các cơ quan tương đương. Việt Nam công an vụ, một ngành bảo vệ an ninh quốc gia được thành lập năm 1946. Do yêu cầu của sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc, ngày 16-2-1953 Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 141/SL thành lập Thứ Bộ công an và tháng 8-1953, Hội đồng Chính phủ quyết định đổi thành Bộ Công an.

Trong phiên họp Hội đồng Chính phủ tháng 4-1951, Hội đồng Chính phủ thông qua bản Quy định lề lối làm việc giữa Trung ương và địa phương, nhấn mạnh chế độ thành thị và báo cáo của các cấp chính quyền địa phương đối với Chính phủ Trung ương. Trong tháng 5-1952, căn cứ vào tình hình cụ thể của Liên khu III và để tăng cường sự chỉ đạo chiến tranh ở vùng địch hậu, Hội đồng Chính phủ quyết định thành lập Khu tả ngạn sông Hồng đặt dưới quyền chỉ đạo trực tiếp của Chính phủ Trung ương, gồm các tỉnh Hải Dương, Kiến An, Hải Phòng, Thái Bình, Hưng Yên. Sau chiến thắng Tây Bắc, Hội đồng Chính phủ quyết định thành lập Khu Tây Bắc tách ra ngoài Liên khu Việt Bắc, gồm 4 tỉnh: Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Sơn La, đồng thời vạch kế hoạch củng cố căn cứ địa Tây Bắc. Tiếp đó, tháng 10-1953, Hội đồng Chính phủ chính thức ra quyết định thành lập Ủy ban Kháng chiến hành chính khu Tây Bắc do ông Bùi Quang Tạo làm Chủ tịch.

Đặc biệt, cuối năm 1951, Hội đồng Chính phủ đã có những quyết định thay đổi lớn về nhân sự trong các Ủy ban Kháng chiến hành chính Liên khu III, IV và V.

Để xây dựng chính quyền vững mạnh, Chính phủ chủ trương chuyển mạnh đấu tranh phê bình và tự phê bình trong các năm 1951-1952. Cụ thể: Ngày 16-2-1951, Thủ tướng Chính phủ ra Thông tư số 70-TTg, về việc mở rộng cuộc vận động phê bình và tự phê bình trong các cơ quan về cán bộ chính quyền, giáo dục tinh thần phê bình và tự phê bình trong cán bộ, nhân dân, mở rộng dân chủ... nhằm phục vụ nhân dân, phục vụ kháng chiến hiệu quả hơn, nâng cao chất lượng của hệ thống chính quyền các cấp. Ngày 17-8-1951, Bộ Nội vụ ra Thông tư số 63-NV hướng dẫn việc giáo dục nhân dân tham gia xây dựng chính quyền. Tiếp đó, ngày 10-3-1952, Chính phủ ra Thông tư số 155/TTg về chấn chỉnh bộ máy chính quyền. Trong năm 1952, Hội đồng nhân dân được tiến hành bầu lại. Trên cơ sở kiện toàn Hội đồng nhân dân, Ủy ban Kháng chiến hành chính các cấp được củng cố, đặc biệt là cấp Liên khu. Chính quyền Liên khu thay mặt Chính phủ tổ chức sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc. Xây dựng Liên khu thành một đơn vị kháng chiến tương đối độc lập là một chủ trương đúng của Chính phủ. Các cấp tỉnh và huyện cũng được xây dựng gọn nhẹ.

Đặc biệt, trong phiên họp tháng 10-1953, Hội đồng Chính phủ đã kiểm điểm tình trạng quan liêu giấy tờ ở các cơ quan Trung ương và quyết định sẽ mở một cuộc vận động chống bệnh quan liêu giấy tờ, bắt đầu từ cơ quan Trung ương.

Xây dựng chính quyền cấp cơ sở ở địa phương

Nhằm đáp ứng yêu cầu của tình hình mới, việc củng cố và tăng cường chính quyền cấp xã là công việc được Chính phủ đặc biệt quan tâm, coi là nhiệm vụ quan trọng, cấp bách trong quá trình xây dựng bộ máy chính quyền nhà nước Việt Nam nói chung. Chính phủ có nhiều sắc lệnh, nghị định, thông tư về kiện toàn, củng cố chính quyền cấp xã.

Tại phiên họp tháng 2-1951, Hội đồng Chính phủ có ý kiến về việc củng cố chính quyền cấp xã cần làm thận trọng, có thời gian thực nghiệm nhất là bằng hình thức cán bộ lưu động, đúc rút được

kinh nghiệm rồi mới thi hành. Chính phủ cũng hết sức quan tâm tổ chức bộ máy chính quyền ở vùng địch kiểm soát và vùng du kích cho thích hợp với điều kiện kháng chiến gay go, phức tạp. Ngày 14-11-1951, Hội đồng Chính phủ đã quyết nghị tổ chức chính quyền trong cả hai vùng địch tạm chiếm và du kích phải chặt chẽ, gọn gàng, thích hợp với nguyên tắc bí mật...

Thực hiện chủ trương của Chính phủ, Bộ Nội vụ đã có những thông tư đặt kế hoạch chấn chỉnh cán bộ xã, tiến hành phân loại cán bộ, huấn luyện học tập, đào tạo cán bộ công nông tại Nghệ An, Hà Tĩnh, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc.

Ngày 23-3-1951, Bộ Nội vụ ra Thông tư số 62 về kế hoạch củng cố chính quyền xã, quy định: Mọi công dân Việt Nam đều có quyền tham gia chính quyền, tham gia ý kiến vào công việc chính quyền. Đến đầu tháng 11-1951, Bộ Nội vụ tổ chức Hội nghị tổng kết củng cố xã, xây dựng Đề án củng cố xã và trình Hội đồng Chính phủ thông qua tháng 12-1951.

Trong chương trình công tác năm 1952 của Chính phủ xác định việc tiếp tục xây dựng chính quyền dân chủ nhân dân là hết sức quan trọng:

"a. Thực hiện đúng mức và đầy đủ nguyên tắc dân chủ tập trung để thực hiện sự lãnh đạo thống nhất của Chính phủ Trung ương.

b. Thực hiện kế hoạch củng cố xã.

c. Củng cố Hội đồng nhân dân tỉnh và xã.

d. Kiện toàn bộ máy tư pháp và công an.

e. Giáo dục và hướng dẫn nhân dân thực tế tham dự và sử dụng chính quyền trong mọi công tác¹".

Tiếp đó, ngày 14-6-1952, Chính phủ ra Sắc lệnh số 95/SL quy định số lượng, thể lệ bầu cử và quy định Ủy ban Kháng chiến hành

1. Biên bản Hội đồng Chính phủ, năm 1951, Tlđd.

chính xã. Số lượng ủy viên Ủy ban Kháng chiến hành chính xã từ 5 đến 9 người, riêng vùng tạm chiếm từ 3 đến 5 người. Ở những xã miền núi tối thiểu số ủy viên là 3 người. Số ủy viên mỗi xã do Ủy ban Kháng chiến hành chính huyện đề nghị và Ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh quyết định.

Thực hiện Sắc lệnh trên, ngày 9-7-1952 Bộ Nội vụ ra Thông tư số 14/TT/NV-TC về việc ấn định số lượng và thể thức bầu cử ủy viên Ủy ban Kháng chiến hành chính xã. Đề án cùng cố cấp xã đề ra từ đầu năm 1951, nhiều đoàn cán bộ của Bộ Nội vụ đã được cử về các Liên khu, tỉnh, huyện, xã để phổ biến chủ trương và tham gia huấn luyện cán bộ. Ba đoàn về Phú Thọ (Liên khu Việt Bắc), tỉnh Nghệ An (Liên khu IV) và vào Nam Trung Bộ; một đoàn đi giúp tỉnh Lạng Sơn chấn chỉnh vùng mới giải phóng nghiên cứu, rút kinh nghiệm chi đạo chung.

Chấp hành Chi thị của Trung ương, các địa phương đã tiến hành việc chấn chỉnh bộ máy chính quyền. Tại Nam Bộ, chính quyền xã nhiều nơi vẫn duy trì hình thức Ủy ban quân dân chính. Một số nơi có cơ sở quần chúng mạnh đã thành lập Ủy ban Kháng chiến hành chính xã. Ở Nam Trung Bộ, các địa phương tổ chức học tập đề án cùng cố cấp xã, tiến tới bỏ ấp, thôn, 224 cán bộ xã được huấn luyện về nhiệm vụ, chức năng, phương pháp làm việc của bộ máy chính quyền cấp xã. Tại Liên khu IV, Liên khu III, chính quyền của ta vẫn hoạt động, ở cả vùng địch càn quét, khủng bố tàn khốc như Bình Trị Thiên, Thái Bình, Hải Dương, Nam Định. Liên khu Việt Bắc đã tập trung huấn luyện cho hầu hết cán bộ xã, đào tạo được 90 cán bộ cốt cán cho cấp huyện, đa số là các dân tộc ít người. Do hoàn cảnh chiến tranh, địa giới các xã rộng, giao thông không thuận lợi, trình độ cán bộ xã còn non, nên vấn đề xây dựng cấp huyện mới bước đầu đặt ra, chưa thực hiện được. Bên cạnh việc chấn chỉnh tổ chức cơ quan hành chính, Đảng và Nhà nước cũng chú trọng cùng cố Hội đồng nhân dân các cấp, làm cho Hội đồng nhân dân thực sự đại diện cho tiếng nói của nhân dân.

Nhìn chung, hoạt động cùng cơ quan hành chính và Hội đồng nhân dân đều hướng vào mục tiêu xây dựng một nhà nước "của dân, do dân và vì dân". Việc chinh đốn chính quyền cấp xã về mọi mặt đã làm cho chính quyền thực sự là công cụ sắc bén của nhân dân, tạo nên những chuyển biến mới cả về tổ chức, lề lối làm việc, động viên được tinh thần làm chủ và khí thế hăng hái kháng chiến kiến quốc của toàn dân.

III. ĐẨY MẠNH SẢN XUẤT, PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở VÙNG TỰ DO

1. Mở mang kinh tế dân chủ nhân dân

Xuất phát từ hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam, muốn thắng địch về quân sự, chính trị, phải có một cơ sở kinh tế vững chắc, phải phát triển kinh tế kháng chiến nhằm mục đích làm cho toàn quân, toàn dân ta đủ ăn, đủ mặc, có súng có đạn để đánh lâu dài.

Trong quá trình kháng chiến, Đảng và Nhà nước ta không ngừng chăm lo xây dựng, phát triển kinh tế, cải thiện từng bước đời sống nhân dân, coi đó là vấn đề cốt lõi trong công cuộc xây dựng chế độ mới, là nền tảng sức mạnh của căn cứ địa - hậu phương để kháng chiến lâu dài.

Trong 5 năm đầu vừa kháng chiến, vừa xây dựng chế độ mới, ta vẫn làm chủ được vùng nông thôn rộng lớn kể cả những vùng giáp thành phố, hình thành thế cài răng lược giữa ta và địch. Vùng ta kiểm soát rộng hơn nhiều so với vùng địch tạm chiếm. Nhìn chung cả nước trong nửa đầu cuộc kháng chiến thì quân ta chiến đấu trong điều kiện chiến trường bị chia cắt và bị địch bao vây bốn mặt. Trong hoàn cảnh nói trên, về kinh tế ta chủ trương một mặt phá hoại kinh tế địch, hạn chế giặc "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh"; mặt khác ra sức xây dựng nền kinh tế kháng chiến theo hướng dân chủ nhân dân nhằm đảm bảo tự cung tự cấp được những nhu cầu tối thiểu về đời sống của đồng bào trong vùng tự do

và đủ cung cấp cho lực lượng vũ trang "ăn no, đánh thắng" và có đủ vũ khí để đánh giặc.

Theo chỉ đạo của Trung ương Đảng thì phương hướng phát triển kinh tế, phát triển sản xuất trong kháng chiến là: "Chú trọng nông nghiệp, rồi đến công nghiệp, thủ công nghiệp và công nghiệp quốc phòng"¹. Phương hướng này được thực hiện sáng tạo trong điều kiện cụ thể của từng vùng tự do ở các Liên khu từ Bắc vào Nam.

Dựa vào đường lối tự cấp tự túc, tự lực cánh sinh, nền kinh tế dân tộc - dân chủ và kháng chiến đã đạt được những thành tích to lớn, đã đáp ứng có hiệu quả nhu cầu của kháng chiến và dân sinh. Tuy nhiên, những khó khăn trở ngại còn rất lớn, vì nhìn chung nền kinh tế kháng chiến của ta còn thấp kém, khả năng sản xuất khó đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của chiến tranh, yêu cầu về kinh tế - tài chính ngày càng cao và sự nghiệp xây dựng quân đội tiến lên chính quy phù hợp với yêu cầu tác chiến của giai đoạn mới.

Đặc biệt, từ cuối năm 1950, sau chiến thắng Biên giới, cuộc kháng chiến của ta chuyển sang một giai đoạn mới. Nhu cầu của kháng chiến ngày một tăng, sản xuất ở vùng tự do có điều kiện phát triển, lưu thông hàng hóa giữa hai vùng trở thành một nhu cầu cấp thiết. Tình hình đó đòi hỏi phải có những chủ trương, chính sách mới thích hợp để đảm bảo cung cấp cho kháng chiến và cải thiện đời sống nhân dân. Nhằm khắc phục những khó khăn trước mắt, tiếp tục đưa cuộc kháng chiến phát triển, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ nhất đã chỉ rõ: "Do kháng chiến trường kỳ gian khổ, ta phải ra sức mở mang kinh tế, tài chính để bồi dưỡng sức dân và cung cấp cho nhu cầu của quân đội... Có giải quyết được những khó khăn về kinh tế, tài chính, ta mới có thể làm cho cuộc kháng chiến thuận chiều tiến tới thắng lợi"². Cùng với việc phê phán một

-
1. Văn kiện Đảng về kháng chiến chống thực dân Pháp, tập 1 (1945-1950). Nxb Sự thật, H., 1986, tr. 103-104.
 2. Văn kiện Đảng toàn tập, tập 12, sđd, tr. 511.

số biểu hiện tiêu cực trong xây dựng kinh tế như bảo thủ, ý lại, không tích cực mở mang kinh tế và bồi dưỡng sức dân, Đảng và Chính phủ xác định rõ nhiệm vụ cấp bách của công tác kinh tế tài chính là: Tăng gia sản xuất, bảo đảm cung cấp lương thực, tăng thu, giảm chi; đấu tranh kinh tế với địch; mở mang mậu dịch đối ngoại... Và, các biện pháp cụ thể là: Đẩy mạnh sản xuất lương thực, thực hành giảm chi bằng cách giảm biên chế, tiết kiệm, sửa đổi chính sách dân công và chấn chỉnh chế độ thuế khóa, xây dựng các ngành mậu dịch, ngân hàng... Tất cả những chủ trương và biện pháp nêu trên đều nhằm mục đích củng cố và tăng cường sức mạnh của hậu phương kháng chiến.

Mặc dù có những thuận lợi từ sau chiến dịch Biên giới, nhưng Đảng và Chính phủ vẫn nêu cao đường lối, phương châm tự lực cánh sinh trường kỳ kháng chiến và khắc phục tư tưởng ý lại và sự giúp đỡ của bên ngoài, không ngừng đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp và vũ khí nhằm đảm bảo cho quân dân ta ăn no, mặc ấm và đánh thắng kẻ thù.

Quán triệt chủ trương, phương hướng xây dựng nền kinh tế tự túc, tự cấp của Đảng, Đảng bộ các cấp trong cả nước đã lãnh đạo, tổ chức nhân dân các tỉnh vùng tự do, du kích từng bước thực hiện có hiệu quả những chủ trương của Đảng.

Tăng gia sản xuất đi đôi với vận động tiết kiệm. Hợp lý hóa việc tổng động viên nhân lực, vật lực, tài lực để cung cấp cho tiền tuyến, nhưng không làm thiệt hại đến tăng gia sản xuất ở hậu phương. Mở mang kinh tế để bảo đảm việc cung cấp cho quân đội kháng chiến. Tác chiến để bảo vệ và mở mang kinh tế của ta, phá kinh tế của địch, làm cho địch thất bại trong việc lấy chiến tranh nuôi chiến tranh.

Từ năm 1951 cho đến khi chiến tranh kết thúc, công tác sản xuất và tiết kiệm luôn luôn được xác định là một công tác trọng tâm bậc nhất của toàn Đảng, toàn dân. Công tác này được đẩy mạnh

chính là cơ sở vật chất của chính sách động viên, cơ sở vật chất của cuộc kháng chiến trường kỳ. Nhưng muốn động viên có kết quả, phải có thực lực, phải không ngừng bồi dưỡng sức dân, phải có cơ sở kinh tế lành mạnh. Kiểm điểm về công tác kinh tế tài chính sau 5 năm kháng chiến còn có nhiều khuyết điểm. Đầu năm 1951, để chấn chỉnh công tác kinh tế tài chính, Chính phủ đề ra 3 loại công tác lớn: tài chính, ngân hàng, mậu dịch. Trong ba công tác trên thì công tác tài chính là khâu then chốt.

Để đáp ứng với nhu cầu kháng chiến kiến quốc, ngày 1-5-1951, Chính phủ ban hành Sắc lệnh 13/SL về thuế nông nghiệp nhằm đảm bảo cung cấp cho kháng chiến, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp. Tiếp đó, ngày 15-7-1951, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh 40/SL ban hành Điều lệ tạm thời về thuế nông nghiệp. Ngày 6-5-1951 ra Sắc lệnh thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, phát hành giấy bạc, điều hòa và quản lý tiền tệ, huy động vốn của dân. Ngày 14-5-1951, ban hành Sắc lệnh thành lập Hiệp định quốc doanh nhằm tổ chức buôn bán trong và ngoài nước, đấu tranh kinh tế với địch, khuyến khích sản xuất, điều hòa thị trường. Ngày 22-7-1951, ban hành các lệnh thuế môn bài, thuế lợi tức, thuế công thương và thuế hàng hóa. Chính phủ cũng quyết định thành lập và kiện toàn các cơ quan chỉ đạo kinh tế: khuyến nông, khai hoang, di dân, tín dụng, lâm chính, địa chính, thương nông.

2. Phát triển nông nghiệp

Trong kinh tế kháng chiến, nông nghiệp được coi là nền tảng, là mặt trận hàng đầu. Ngay từ khi chúng ta giành được chính quyền, Đảng và Nhà nước đã đề ra nhiệm vụ diệt giặc đói bằng thực hành tiết kiệm và kêu gọi toàn dân tích cực tham gia sản xuất nông nghiệp. Phát triển mạnh sản xuất nông nghiệp trở thành cơ sở của chính sách kinh tế lúc này, là đường lối chiến lược bảo đảm cho thắng lợi của cách mạng. Cùng với nhiều biện pháp, chủ trương chính sách cụ thể đối với sản xuất nông nghiệp, Đảng và Nhà nước

đã ban hành một loạt cải cách dân chủ và thực hiện từng bước khẩu hiệu "Người cày có ruộng" đã mang lại cho nông dân một sức sống mới. Trong Chính cương của Đảng Lao động Việt Nam (2-1951) cũng xác định rõ nhiệm vụ trọng tâm của kinh tế lúc này là đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp: "Trong các ngành sản xuất, hiện nay phải chú trọng nhất việc phát triển nông nghiệp"¹.

Cùng với chính sách kinh tế tài chính đúng đắn, chính sách ruộng đất của Đảng đã làm cho nền kinh tế kháng chiến không ngừng vững mạnh và phát triển.

Tiếp theo một loạt cải cách dân chủ trong những năm đầu tiên của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nhằm thực hiện chính sách ruộng đất từng bước theo đường lối riêng biệt của Việt Nam đã đem lại cho nông dân nhiều quyền lợi đáng kể. Trong những năm cuối của cuộc kháng chiến, cùng với việc phát triển và không ngừng đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, Đảng và Chính phủ đã có những chính sách ruộng đất đúng đắn hợp thời, thực hiện khẩu hiệu "người cày có ruộng". Nhân tố làm suy yếu lớn nhất cơ sở kinh tế của địa chủ là những cải cách trong quan hệ sở hữu ruộng đất. Tháng 7-1949, Chính phủ ban hành Sắc lệnh 75/SL tạm cấp ruộng đất của thực dân Pháp và địa chủ, Việt gian cho dân nghèo.

Tháng 5-1950, Chính phủ ban hành Sắc lệnh số 25/SL tạm giao ruộng đất của địa chủ đã chạy vào vùng địch cho nông dân, đồng thời để sử dụng hết ruộng đất vô chủ bỏ hoang vào việc đẩy mạnh sản xuất, Chính phủ đã ra Sắc lệnh trưng thu tất cả ruộng đất bỏ hoang tạm cấp cho dân nghèo cấy cấy trong 5 năm không phải nộp thuế. Đối với ruộng công và đất công, là loại ruộng đất xưa nay bị bọn địa chủ thao túng, Chính phủ kháng chiến đã ban hành điều lệ sử dụng những loại ruộng đất này nhằm bảo đảm lợi ích cho nông dân. Đây là những chính sách ruộng đất tiên bộ, làm suy yếu một

1. Văn kiện Đảng toàn tập, tập 12 (Chính cương của Đảng Lao động Việt Nam), sđd, tr. 439.

bước quan trọng quan hệ sản xuất phong kiến trong nông thôn, đáp ứng yêu cầu ruộng đất của nông dân và do đó bước đầu thực hiện giải phóng sức sản xuất của nông nghiệp. Kết quả của việc thực hiện chính sách ruộng đất của Đảng và Nhà nước, qua những cuộc cải cách từng phần cho đến trước khi cải cách ruộng đất, là đã có tới 58% tổng số ruộng đất của thực dân và địa chủ, cùng ruộng đất công được chuyển qua tay nông dân.

Phát huy những thành quả của giai đoạn trước trong những năm 1951-1952, Đảng và Chính phủ vẫn tiếp tục phát động cuộc vận động tăng gia sản xuất thi hành chính sách tịch thu ruộng đất của đế quốc và Việt gian chia cho dân cày nghèo, chia lại công điền công thổ, tạm cấp ruộng đất vắng chủ cho nông dân cày cấy. Cụ thể, ngày 3-3-1952, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 87/SL ban hành Điều lệ tạm thời sử dụng công điền công thổ. Bản điều lệ này gồm 7 chương, 23 điều, đã đặt nguyên tắc chia cấp công điền công thổ một cách công bằng, dân chủ và có lợi cho người nông dân. Đối với các địa chủ không phải Việt gian, Chính phủ chủ trương tiếp tục khuyến khích họ hiến ruộng, nhất là những địa chủ lớn ở miền Nam. Có thể thấy, bằng tất cả những biện pháp đã nêu, việc chuyển dần ruộng đất về tay nông dân đã thực hiện được ở một chừng mực đáng kể.

Cùng với việc xóa bỏ quan hệ sản xuất phong kiến đã được tiến hành từng bước ngay sau Cách mạng tháng Tám và trong suốt quá trình kháng chiến, đến những năm 1951, 1952 việc thực hiện giảm tô, giảm tức, chia lại công điền, chia lại ruộng của Việt gian và tư bản đế quốc cho nông dân, đã thu được những kết quả quan trọng.

Như vậy, mặc dù chưa tiến hành cải cách ruộng đất nhưng quá trình thực hiện từng bước chính sách ruộng đất như đã phân tích ở trên, đã làm thay đổi khá căn bản tình hình chiếm hữu ruộng đất ở nước ta. Kết quả của việc thực hiện chính sách ruộng đất của Đảng và Nhà nước kháng chiến, qua những cuộc cải cách từng phần cho đến khi cải cách ruộng đất, đã có tới 58,8% tổng số ruộng đất của

thực dân Pháp và địa chủ, cùng ruộng đất công được chuyển qua tay cho nông dân. Mặc dù chưa có những con số thống kê đầy đủ, nhưng thực tế đã cho thấy sự thay đổi lớn trong nông thôn Việt Nam. Điều đó minh chứng rằng, chủ trương tiến hành cải cách ruộng đất từng phần, theo đường lối cách mạng của Việt Nam là hoàn toàn đúng đắn và sáng tạo. Trên cơ sở của hai đợt phát động quần chúng triệt để giảm tô và nhu cầu bồi dưỡng sức dân trong giai đoạn quyết định của cuộc kháng chiến kiến quốc, Đảng và Chính phủ chủ trương đẩy mạnh hơn nữa việc thực hiện chính sách ruộng đất. Tại Hội nghị Trung ương lần thứ nhất (khóa II) đã thông qua Cương lĩnh ruộng đất của Đảng Lao động Việt Nam.

Ngoài việc ban hành và thực hiện những chính sách cải cách dân chủ, cải tiến kỹ thuật, Đảng và Nhà nước còn giáo dục, vận động nông dân tham gia phong trào đòi công, hợp tác.

Từ năm 1951, tỉnh Thái Bình có 300 tổ đòi công, tỉnh Hưng Yên có 1.200 tổ, riêng tỉnh Phú Thọ có 344 tổ, Hải Dương mỗi huyện có từ 40 đến 70 tổ. Sau khi phát động quần chúng giảm tô và cải cách ruộng đất. Một số xã thuộc Liên khu Việt Bắc đã tổ chức được 24.000 tổ đòi công. Đến đầu năm 1954, riêng hai tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh có tới 27.964 tổ đòi công, 9 huyện thuộc Thái Bình có tới 1.576 tổ, 3 huyện thuộc thượng du Thanh Hóa có 1.844 tổ. Hơn một nghìn hợp tác xã sản xuất nông nghiệp cũng được tổ chức ở khắp các tỉnh từ Việt Bắc đến Nam Bộ.

Phát triển sản xuất nông nghiệp:

Nhìn vào nông nghiệp, chúng ta có thể thấy rằng trong 5 năm đầu kháng chiến, kiến quốc, chúng ta đã đạt được những thành tích chủ yếu, đó là căn bản giải quyết được vấn đề tự cấp tự túc cho bộ đội, cơ quan và nhân dân, tránh được nạn đói, nạn lụt và thấy được chính sách triệt để phá hoại của địch. Nhờ sự lãnh đạo của Đảng và tinh thần hăng hái của toàn dân, phong trào tăng gia sản xuất nói

chung đã có nhiều kết quả tốt. Từ thúc đẩy về tăng gia sản xuất đã thấm nhuần sâu sắc vào ý thức của nhân dân ở vùng tự do cũng như ở vùng tạm bị chiếm. Tuy nhiên, kháng chiến ngày càng phát triển, nhu cầu về kinh tế nói chung, về nông nghiệp nói riêng lại càng cao. Đặc biệt, từ sau chiến dịch Biên giới (tháng 10-1950) thắng lợi, nhằm phá chính sách bao vây kinh tế của địch, tiếp tục thực hiện chủ trương kháng chiến tự cấp tự túc nhằm củng cố và tăng cường sức mạnh của hậu phương kháng chiến, Đảng và Nhà nước đã có những chủ trương, chính sách và biện pháp mới toàn diện và hiệu quả hơn trước.

Để khẳng định lại vị trí, vai trò của nông nghiệp trong nền kinh tế kháng chiến, trong bản báo cáo về kinh tế - tài chính tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II đã viết: "Nông nghiệp hiện nay và trong một thời gian nữa, chính là nền tảng kinh tế chủ yếu của chúng ta. Đây mạnh tăng gia sản xuất nông nghiệp là nắm phần chủ yếu của vấn đề phát triển kinh tế kháng chiến, bảo đảm cung cấp cho kháng chiến"¹. Đảng và Nhà nước đã kịp thời đề ra việc thực hiện từng bước chính sách ruộng đất, ban hành nhiều chủ trương khuyến khích, giúp đỡ nông dân tăng gia sản xuất, nhất là khai hoang, phục hóa, tăng vụ, chuyển vụ để tăng sản lượng lương thực. Trước những khó khăn do chiến tranh gây ra, Nhà nước đã chủ trương "tăng gia sản xuất, tự cấp tự túc", tích cực phá âm mưu kháng chiến trong chiến tranh của địch.

Cùng với việc đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, ngoài việc tiếp tục bảo đảm nâng cao năng suất lao động của người nông dân, cần phải làm cho nông dân hiểu rõ vai trò và địa vị chủ lực về nhiệm vụ trong kháng chiến cứu nước. Nên, trong thư gửi nông dân tháng 2-1952, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ ra rằng: "Ruộng rẫy là chiến trường, cuốc cày là vũ khí, nhà nông là chiến sĩ, hậu phương thi đua với tiền phương". Với sự cổ vũ của Người, nông dân đã

1. Văn kiện Đảng toàn tập, tập 12, sđd, tr. 332.

nêu cao tinh thần yêu nước, khắc phục mọi khó khăn về thiên tai, địch họa, ngày đêm bám đồng ruộng, tăng vụ lúa, mở rộng diện tích cây trồng.

Với các biện pháp cụ thể như đẩy mạnh sản xuất lương thực, thực hành tiết kiệm, sửa đổi chính sách công..., phong trào thi đua lao động sản xuất đã dấy lên trong cả nước lôi kéo mọi tầng lớp nhân dân vào phong trào sản xuất nông nghiệp. Ngay từ cuối năm 1951 đầu năm 1952, Chính phủ tiếp tục phát động phong trào sản xuất tiết kiệm nhằm có thêm nguồn dự trữ dồi dào để kháng chiến lâu dài, chuyển sang tổng phản công và đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi hoàn toàn. Trong vùng tự do, đa phần không phải những vùng đồng bằng trù phú, sản xuất nông nghiệp luôn phải chống chọi với thiên tai và sự phá hoại của địch. Đảng bộ và Ủy ban kháng chiến các cấp như Liên khu Việt Bắc, Liên khu IV, Liên khu V... tăng cường các biện pháp tuyên truyền giáo dục nhân dân ý thức tự lực, tự cường, chống tư tưởng ỷ lại; đồng thời tích cực hướng dẫn các ngành, các cấp lập kế hoạch tăng gia, phòng đói, chống đói, cải thiện đời sống cho cán bộ, bộ đội và nhân dân.

Với tinh thần thi đua yêu nước rất cao, toàn dân đã khắc phục khó khăn, hăng hái lao động sản xuất để tự túc một phần lương thực, thực phẩm. Đáng quan tâm là cán bộ, bộ đội, học sinh, người thành phố đều tranh thủ thời gian trồng thêm ngô, khoai, sắn, rau mầu. Nhờ đẩy mạnh tăng gia sản xuất nên sản xuất nông nghiệp đã có bước chuyển biến mạnh. Vụ mùa sau năm 1951, Liên khu Việt Bắc đã cấy trồng thêm được 25.913 mẫu lúa và 12.698 mẫu mùa. Ở vùng tự do Liên khu IV và Khu V, nhân dân đã tập trung vào khai mương, đắp đập, đào ao, đào giếng, tu bổ các hệ thống tưới tiêu để cải tạo ruộng đồng, mở rộng diện tích tưới tiêu được 483.000 mẫu.

Tháng 5-1951, Hội nghị kinh tế canh nông toàn Nam Bộ được triệu tập. Hội nghị nhất trí chấn chỉnh ngành kinh tế Nam Bộ, sáp nhập hai ngành kinh tế canh nông và tín dụng ngân khổ do các cấp ủy

trực tiếp chỉ đạo. Nhờ các hoạt động đẩy mạnh sản xuất tự cấp tự túc gắn liền với chính sách bao vây kinh tế địch đã giảm dần khó khăn về lương thực. Từ năm 1951, nhân dân Đồng Tháp Mười đã gieo cấy thêm 10.000 mẫu lúa, năng suất thu hoạch 133.560 tấn. Các Liên khu Việt Bắc, Liên khu III, Liên khu IV kết hợp chặt chẽ hoạt động phát triển kinh tế nông nghiệp với động viên nhân dân tích cực sản xuất và đóng góp cho kháng chiến. Để xây dựng nền tảng kinh tế của chế độ dân chủ nhân dân, giúp nông dân có thêm sức mạnh chống thiên tai, địch họa, Đảng ta chủ trương khuyến khích các hình thức làm ăn tập thể như tổ đổi công, vản công, hợp tác xã nhà nước, hợp tác xã tín dụng trong các vùng tự do và căn cứ kháng chiến.

Thi đua với hậu phương, nông dân trong vùng sau lưng địch kiên quyết đấu tranh phá âm mưu "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh" của địch. Nhiều cơ sở Đảng trong vùng tạm chiếm đã vận động, tổ chức các tầng lớp nhân dân tham gia hàng trăm cuộc đấu tranh chính trị ngăn chặn các hoạt động cướp phá của địch như: Biểu tình cấm xe lội nước không cho địch phá hoa màu, ruộng lúa, đấu tranh đòi địch phải bồi thường thiệt hại về người và của cho đồng bào bị hại.

Trong điều kiện địch khủng bố, lập "vành đai trắng", đánh phá và phá hoại sản xuất, ở nhiều địa phương đã có sáng kiến để khắc phục khó khăn và đảm bảo sản xuất. Nhân dân nêu cao cảnh giác, cất giấu lương thực và vận động thanh niên trốn lính, đấu tranh không chịu về làng, không rời đồng ruộng vào khu tập trung. Bên cạnh những cuộc đấu tranh của nông dân là những cuộc đấu tranh phá hoại cơ sở sản xuất, máy móc của địch, đòi tăng lương giảm giờ làm việc. Học sinh, sinh viên bãi khóa chống quân địch. Tiểu thương bãi chợ, chống những hành động can thiệp của Mỹ.

Trên cơ sở tập trung phát triển sản xuất nông nghiệp, sản lượng lương thực tăng khá, ta có điều kiện để định lại chính sách động viên cho công bằng, hợp lý. Để đảm bảo nguồn thu cho ngân sách, từ giữa năm 1951, Đảng và Chính phủ đã ban hành Sắc lệnh về

thuế nông nghiệp¹ và một số thuế khác về công thương nghiệp², trong đó thuế nông nghiệp là nguồn thu lớn nhất cho ngân sách quốc gia. Thuế nông nghiệp chủ yếu đóng bằng thóc, chỉ trừ những vùng tạm bị chiếm và vùng du kích thì phần lớn thu bằng tiền để tiện cho nhân dân đóng góp, vận chuyển. Thuế nông nghiệp được đề ra theo nguyên tắc vừa đảm bảo cung cấp cho nhu cầu kháng chiến, vừa phù hợp với khả năng đáp ứng của các tầng lớp nhân dân ở nông thôn, khuyến khích nông dân phát triển sản xuất nông nghiệp, thống nhất một thể thức trong toàn quốc. Từ khi áp dụng thuế nông nghiệp đã phát huy tác dụng của nó một cách rõ rệt. Cuộc vận động thuế nông nghiệp trở thành cuộc vận động chính trị rộng lớn trong cả nước. Vì vậy, đại đa số nông dân nhất trí cao với chính sách của Đảng và Chính phủ. Cả nước đã dấy lên một phong trào thi đua nộp nhanh, nộp đủ, nộp vượt mức cả ở vùng tự do, căn cứ và vùng tạm bị chiếm. Từ thuế nông nghiệp, Đảng và Nhà nước đã tập trung được một khối lượng lương thực phục vụ hoạt động chi tiêu cho kháng chiến. Mức đóng góp của nhân dân trong kháng chiến chỉ chiếm khoảng 20% thu nhập. Ngay từ năm 1951, mức thu về thuế nông nghiệp đã vượt mức thu về thuế điền thổ tới 50%. Tổng cộng trong suốt 4 năm 1951-1954, từ Liên khu V trở ra, thuế nông nghiệp đã thu được 1.575.000 tấn thóc, trong đó chỉ một phần nhỏ nộp bằng tiền. Riêng vụ mùa năm 1951, Liên khu Việt Bắc thu 106.765 tấn thóc thuế. Liên khu V nộp kho 23.587 tấn thóc, Liên khu IV là 88.650 tấn³. Cùng với thuế nông nghiệp, trong các vùng địch tạm chiếm, đồng bào đóng góp gần 200.000 tấn thóc, trị giá 1,5 triệu đồng thuế. Nhờ nguồn thu trên, hoạt động thu chi ngân sách của Nhà nước được cải thiện rõ rệt. Thắng lợi của việc thực hiện thuế nông nghiệp là thắng lợi rất căn bản của ta về kinh tế.

1. Sắc lệnh số 73/SL ngày 1-5-1951. *Công báo* 1951, số 4, tr. 46.

2. Sắc lệnh số 44/SL, ngày 22-7-1951. *Công báo* 1951, số 7, tr. 12.

3. Viện Kinh tế học, *Kinh tế Việt nam từ Cách mạng tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi (1945-1954)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1966, tr. 332.

Thực hiện nghị quyết của Đại hội Đảng, nông dân ở khắp nơi trong vùng tự do, vùng du kích đã nỗ lực đẩy mạnh phong trào "toàn dân canh tác", đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp mà chủ yếu là sản xuất lương thực. Để thúc đẩy nông nghiệp phát triển, việc cải tiến kỹ thuật càng được chú ý. Nhân tố có tính chất quyết định chính là công tác thủy lợi. Để khắc phục những khó khăn vì các công trình thủy lợi đều bị phá hủy, nhiều sáng kiến và nhiều biện pháp thích hợp đã được áp dụng vào việc đẩy mạnh sản xuất. Bên cạnh đó, việc bảo vệ mùa màng, chống hạn hán và bảo vệ đê điều trở nên hết sức cấp bách. Tại vùng tự do Liên khu V, những con kênh lớn như Sơn Tịnh, Bần Súng (Quảng Nam), các công trình thủy lợi mới được xây dựng ở Bình Định, Phú Yên đã tưới tiêu cho hàng vạn hecta lúa. Năm 1952, 12.000 ha ruộng lúa được cứu thoát khỏi hạn hán và diện tích lúa từ 4.200 ha (năm 1951) đã tăng lên 16.000 ha (năm 1952). Riêng Bình Định đã thu hoạch được 9.000 tấn lúa. Năm 1953, nông dân trong liên khu đã đào được 16.246 giếng để lấy nước tưới cho 24.000 ha¹.

Cũng nhờ các công trình thủy nông nhỏ và vừa được làm trong thời kỳ này mà diện tích tưới nước được mở rộng. Điều đó cũng rất đáng mừng vì sao trong 9 năm kháng chiến không xảy ra một lần vỡ đê nào.

Trước những khó khăn do chiến tranh gây ra, Đảng và Nhà nước đã chủ trương "tăng gia sản xuất, tự cấp tự túc". Đó là một chủ trương đúng, phù hợp với quy luật phát triển về kinh tế trong điều kiện đất nước bị bao vây, nhiều vùng bị địch chiếm đóng.

Trong kháng chiến, đặc biệt từ năm 1952, do chính sách chiến tranh tổng lực của tướng De Lattre, hầu hết các công trình đại thủy nông đều bị bom phá hủy, không hoạt động được nữa. Để tưới, tiêu cho đồng ruộng, nông dân ta đã tích cực làm các công trình tiểu thủy nông và củng cố đê điều. Ngoài việc lợi dụng các dòng nước tự chảy, họ đã chế tạo được những máy bơm nhỏ để chủ động tưới

1. Dẫn theo *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4/1965, tr. 61.

tiêu cho các cánh đồng hẹp. Khối lượng đào đắp trong những năm kháng chiến lên tới 11.870.000m³, nhờ đó đã củng cố được đê điều. Điều đó cũng cắt nghĩa vì sao trong 9 năm kháng chiến không xảy ra một lần vỡ đê nào. Cũng nhờ công trình thủy nông nhỏ mà diện tích cây được tăng. Năm 1947, diện tích được tưới là 45.000 ha, năm 1950: 134.000 ha, đến năm 1951: 166.700 ha, 1952: 193.700 ha, 1953: 253.300 ha, 1954: 405.300 ha¹.

Tại Liên khu IV, hưởng ứng cuộc vận động sản xuất, tiết kiệm, nhân dân trong vùng căn cứ, vùng du kích ở Bình Trị Thiên đã dồn sức gặt nhanh, thu gom thóc lúa, kịp thời vận chuyển, phân phối để không bị rơi vào tay địch. Sản lượng lương thực của ba tỉnh trong năm 1951 đạt 208.800 tấn, tăng hơn năm trước. Ở các tỉnh vùng tự do Thanh - Nghệ - Tĩnh, vụ lúa chiêm 1951 năng suất đã tăng 20%, vụ mùa năng suất từ 1.000 kg/mẫu tăng lên 1.750 kg/mẫu. Năm 1951, Chính phủ ban hành thuế nông nghiệp thống nhất trong toàn quốc, đảm bảo công bằng, hợp lý hơn đối với dân nghèo, khuyến khích sản xuất phát triển. Đối với Liên khu IV, công tác thu thuế nông nghiệp thực sự là một cuộc đấu tranh giai cấp.

Ở Thanh - Nghệ - Tĩnh cũng có hàng trăm đập được xây dựng và sửa chữa. Năm 1952 cả ba tỉnh đã tưới nước cho 28.500 ha ruộng bị hạn hán. Năm 1953, một mạng lưới tiêu thủy nông phát triển rộng khắp vùng Liên khu IV đã tưới cho 18.800 ha ruộng bị khô hạn. Tại tỉnh Cao Bằng, trong 3 năm (1952-1954), nhân dân giành 22.092 ngày công để sửa chữa trên 200 nương phai, guồng nước, tưới cho 4.037,95 ha, trong đó có 1.897,00 ha ruộng lúa hai vụ. Các huyện Trùng Khánh, Phục Hóa, Hạ Lang... nay đã có ruộng cấy hai vụ. Diện tích tưới nước không ngừng được tăng lên, từ 35.000 ha (1947) lên 520.800 ha (1953) và 656.000 ha (1954). Kết quả là năm 1955, toàn Liên khu Việt Bắc có 900 ha lúa Nam Ninh,

1. *Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp của quân và dân Liên khu IV (1945-1954)*, Nxb Chính trị Quốc gia, H., 2003, tr. 345, 346.

đến năm 1953 chỉ có 3 tỉnh Lạng Sơn, Bắc Cạn, Hải Phòng có 4.000 ha lúa Nam Ninh.

Nhờ cố gắng lớn trên mà diện tích trồng cây lương thực không ngừng mở rộng. Thí dụ, vụ mùa 1951-1952 nông dân ở miền Tây Nam Bộ đã cấy được 382.170 ha, thu 440 tấn thóc, tăng hơn các năm 1949-1950 là 40%. Nhân dân không những đủ ăn mà còn dư thóc. Chỉ có ở miền Đông Nam Bộ là nơi gặp khó khăn do trận lụt năm 1952 gây ra. Nhưng nhờ chính sách kinh tế đúng đắn của Trung ương Cục miền Nam, vấn đề lương thực đã được khắc phục dần. Bộ đội và các cơ quan đã tích cực cùng nhân dân tham gia sản xuất.

Đi đôi với việc chống nắng, hạn là việc phòng chống lụt, úng. Tính riêng 3 năm 1951-1953, nhân dân ta bỏ ra 4.800.000 ngày công để đắp 3.080.000m³ đất lên các đê. Nhờ đó mà trong 9 năm kháng chiến đã không có nạn lụt nào xảy ra. Quá trình đấu tranh chống thiên tai địch họa cũng là quá trình tương trợ, giúp đỡ nhau của nông dân.

Tại miền Nam Trung Bộ, diện tích trồng trọt cũng không ngừng tăng lên. Năm 1951, diện tích tăng 20.000 ha so với năm 1950. Số ruộng được tưới nước cũng tăng nhanh chóng. Năm 1950, chỉ có 32.000 ha ruộng được tưới, đến cuối năm 1951, số ruộng được tưới đã tăng 15.968 ha. Tại các tỉnh Bình Định, Phú Yên, Quảng Nam, sản lượng hoa màu thu hoạch tăng gấp đôi so với năm 1950.

Tại Tây Nguyên, diện tích cây trồng tăng từ 20 - 30%. Còn ở Bắc Trung Bộ toàn bộ diện tích cây trồng cũng tăng nhiều hơn trước.

Có thể nói, với những cố gắng của nhân dân, sản xuất ở vùng tự do đã tăng hơn trước. Thu hoạch về lúa năm 1953 so với năm 1947 đã tăng 204.500 tấn thóc và 370.000 tấn hoa màu.

Những biện pháp kỹ thuật thông thường trong việc làm mạ, cày, bừa, cấy lúa, dùng phân xanh, tổ chức phòng trừ sâu bệnh trên một

diện tích riêng, đã trở thành hiện tượng phổ biến. Mặc dù đó là những biện pháp thông thường, nhưng do trước đây chưa được áp dụng một cách rộng rãi, nay được sử dụng phổ biến nên có thể coi là một trong những kỹ thuật sản xuất.

Nhờ đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, cùng với việc thực hiện các chính sách tiết kiệm "hũ gạo cứu đói", đời sống nhân dân từng bước được ổn định, động viên được các nguồn nhân tài, vật lực cho công cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm. Các tầng lớp nhân dân đã đóng góp cho quỹ kháng chiến:

Liên khu Việt Bắc nộp thuế 263.000 tấn thóc (năm 1951).

Liên khu III nộp thuế 363.000 tấn thóc (năm 1952).

Liên khu IV nộp thuế 350.000 tấn thóc (năm 1953).

Ngoài ra, nông dân đã đóng góp hàng trăm triệu đồng và hàng trăm lạng vàng ủng hộ công cuộc kháng chiến.

Năm 1952-1953, phát huy tinh thần chủ động, nông dân hai tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An đã thực hiện tiêu úng, cấy được 141.000 mẫu lúa. Nông dân Hà Tĩnh đào hàng nghìn mét mương tưới nước. Năm 1952, Liên khu IV xây dựng được 7.725 tổ đổi công, hợp công, nhóm sản xuất. Năm 1952, mức thuế nông nghiệp vụ chiêm là 110.000 tấn thóc, tăng 40.000 tấn so với năm 1951.

Ngoài việc đóng thuế và các loại vật liệu khác, Thanh - Nghệ - Tĩnh đã huy động hàng triệu lượt dân công phục vụ các chiến dịch và mặt trận.

Tại vùng tả ngạn sông Hồng, để cùng cố vùng giải phóng là "khôi phục và đẩy mạnh sản xuất". Thực hiện các chủ trương trên, hai vụ chiêm mùa 1952 và chiêm xuân 1953 tăng năng suất từ 15% đến 30% so với năm 1951, có nơi tăng 50%. Năm 1953 là năm sản xuất nông nghiệp ở tả ngạn sông Hồng phục hồi mạnh nhất kể từ năm 1949, diện tích chiêm tăng 100.000 mẫu. Nhân dân đã đào

được 36km nương, vết 191 ngòi. Sản xuất tăng, nhân dân phần khởi đóng thuế nông nghiệp cho Nhà nước vượt kế hoạch. Theo thống kê của Khu ủy, riêng vụ chiêm năm 1953 kết quả giảm tô đã đạt được 4.500 tấn thóc, việc hoãn, giảm và xóa nợ đạt 2.000 tấn thóc...¹.

Tại Tây Nam Bộ, về thuế nông nghiệp, nông dân Tây Nam Bộ hưởng ứng rất tích cực. Riêng tỉnh Bạc Liêu, trong năm đầu, nông dân tổ chức từng đoàn xuống, ghe, băng cờ khẩu hiệu đòi 600.000 giạ lúa (12.000 tấn) đến các kho thóc của Chính phủ.

Năm 1952, Bạc Liêu thu được 800.000 giạ (16 tấn), Cần Thơ thu 700.000 giạ (14.000 tấn), ngoài ra còn đóng 98.400 giạ cho đảm phụ kháng chiến và 900.000 đồng bạc Cự Hồ cho ngân quỹ kháng chiến.

Năm 1952-1953, thuế nông nghiệp thu được nhiều hơn, gấp 2,3 lần so với trước. Cần Thơ 1.800.000 giạ, Sóc Trăng 1.750.000 giạ, Bạc Liêu 2.000.000 giạ².

Với những cố gắng của nhân dân ta mà trước hết và chủ yếu là của nông dân đã mang lại những kết quả khả quan. Sản xuất ở vùng tự do tăng hơn trước. Thu hoạch về lúa năm 1953 so với năm 1947 tăng 204.800 tấn thóc và 370.000 tấn hoa mầu³. Với số thóc và hoa mầu thu được, nông dân không những cung cấp cho nhu cầu hàng ngày mà còn đủ cung cấp cho quân đội đánh giặc.

Về tình hình sản xuất nông nghiệp, nông dân vùng tự do được hưởng các chính sách mới của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nhất là chính sách ruộng đất làm cho người cày có ruộng, đời sống nhân dân được cải thiện.

-
1. *Lịch sử kháng chiến khu tả ngạn sông Hồng 1945-1955*, Nxb Chính trị Quốc gia, H., 2001, tr.405, 406.
 2. *Lịch sử Tây Nam Bộ kháng chiến*, tập 1 (1945-1954), Nxb Chính trị Quốc gia, H., 2007, tr. 380.
 3. Hoàng Quốc Việt, *Về thắng lợi của phong trào giảm tô và cải cách ruộng đất trong 2 năm qua*. Báo Sự thật ngày 25-12-1954.

Bảng 2.1: Diện tích và sản lượng lúa

Đơn vị: 1.000 ha, 1.000 tấn

Năm	Cả nước		Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam	
	Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng
1949	4.530	4.906	1.397	1.681	1.146	1.011	1.487	2.214
1952	1.933,6	2.630	473,5	621,83	112,2	106	1.348	1.900
1953	1.791	2.472,5	163,2	393,6	844	102,9	1.541	1.976

Nguồn: Tổng cục Thống kê, *Số liệu Thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2004.

Tình hình sản xuất nông nghiệp cả nước có sự giảm sút nên các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu cũng theo chiều hướng giảm. Riêng gạo và thủy sản còn giữ được mức xuất khẩu tương đối đều.

Bảng 2.2: Sản lượng xuất khẩu một số nông sản chính

Đơn vị: Tấn

Tên hàng	1952	1953	1954
Đông vật sống	59	6	0
Thịt các loại	2	57	58
Thủy sản	916	627	363
Gạo và bột gạo	164.918	113.729	211.073
Rau cây củ	3.769	558	236
Quế	344	257	123
Cà phê	117	1	0,1
Chè	152	28	2,1
Hạt tiêu	546	340	0

Nguồn: Tổng cục Thống kê, *Số liệu Thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2004.

Tình hình phát triển nền kinh tế nói chung và nông nghiệp nói riêng trong thời kỳ này bị ảnh hưởng của chiến tranh ác liệt.

Bảng 2.3: Tình hình xuất nhập khẩu

Đơn vị: triệu đồng Đông Dương

Năm	Nhập	Xuất	
1945	310	690	+ 380
1950	4.216	1.339	- 2.877
1951	6.118	2.536	- 3.582
1952	9.020	1.970	- 7.050
1953	10.599	1.879	- 8.720
1954	11.340	2.011	- 9.329

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Số liệu Thống kê Việt Nam thế kỷ XX, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2004.

Có thể khái quát tình hình kinh tế - xã hội trong thời kỳ này: Đảng và Nhà nước đề ra những chủ trương, chính sách đúng đắn hợp lòng dân, đã thức tỉnh và khơi dậy lòng tự hào dân tộc, tinh thần yêu nước hăng hái thi đua sản xuất phát triển kinh tế xã hội, đưa nước ta vượt qua giai đoạn hiểm nghèo, từng bước cải thiện đời sống các tầng lớp nhân dân nhất là vùng tự do và vùng giải phóng. Nhiệm vụ phản phong được đẩy mạnh với việc thực hiện Sắc lệnh 75/SL tháng 7-1949, đến năm 1953 được đưa lên đỉnh cao nhất là phát động quần chúng thực hiện giảm tô và cải cách ruộng đất. Nhiệm vụ phản phong hỗ trợ tích cực cho nhiệm vụ phản đế. Thắng lợi trên mặt trận kinh tế góp phần đẩy mạnh cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện. Những cố gắng, nỗ lực nhất của chính quyền cách mạng ở thời kỳ này đã tạo ra cho nền kinh tế có sức sống mạnh ngay từ trong chiến tranh, tạo tiền đề quan trọng cho công cuộc khôi phục, phát triển kinh tế sau này.

Tuy nhiên, việc đề ra chủ trương của cải cách ruộng đất cuối năm 1953 và quá trình thực hiện đã mắc phải sai lầm ngay từ đầu và càng về sau càng trầm trọng hơn. Kinh nghiệm đúng đắn, sáng tạo của các thời kỳ đầu về thi hành chính sách từng bước, dẫn đến nhiều cải cách ruộng đất đã không được tiếp tục thực hiện. Đó là một sai lầm về phương thức thực thi chiến lược cách mạng ruộng đất.

3. Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp

Với đặc điểm từ một vùng kinh tế nông nghiệp lạc hậu lại bước vào cuộc kháng chiến trường kỳ chống xâm lược, nền công nghiệp vùng tự do chưa có điều kiện xây dựng và mở rộng. Lúc này nền công nghiệp Việt Nam nói chung và nền công nghiệp kháng chiến nói riêng mang tính chất và quy mô nhỏ, phân tán.

Căn cứ vào hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam, ngay từ khi cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, Đảng và Chính phủ xác định rõ: "Cùng với nông nghiệp, công nghiệp và thủ công nghiệp đóng vai trò rất quan trọng trong việc giải quyết các nhu cầu kháng chiến và nhu cầu dân sinh". Trong thời kỳ đầu, thực hiện chủ trương vừa kháng chiến, vừa kiến quốc, nền công nghiệp nước ta bắt đầu được xây dựng để phục vụ cho những nhu cầu của cuộc kháng chiến toàn dân toàn diện. Nòng cốt của công nghiệp kháng chiến lúc này là đội ngũ công nhân và cán bộ kỹ thuật tham gia kháng chiến, với số lượng ít ỏi máy móc, thiết bị và nguyên liệu lấy được ở các xí nghiệp của địch chuyển ra các vùng căn cứ địa.

Với nòng cốt quý giá này, nền công nghiệp kháng chiến đã dần dần phát triển trong các lĩnh vực quan trọng nhất là sản xuất, sửa chữa vũ khí, quân trang, quân dụng cho các lực lượng vũ trang, sản xuất nông cụ và các phương tiện vận tải, những hàng công nghiệp tiêu dùng như vải, giấy, thuốc men... Và, để xây dựng và phát triển công nghiệp kháng chiến, công nhân và cán bộ vừa phải sản xuất vừa phải tự túc lương thực, thực phẩm, lại vừa xây dựng cơ sở vật chất và tìm tòi, chế tạo ra công cụ, nguyên liệu...

Đặc biệt, từ sau chiến dịch Biên giới Thu Đông 1950 thắng lợi, đề cung cấp cho nhu cầu to lớn của kháng chiến và quốc phòng, vấn đề phát triển công nghiệp kháng chiến càng được Chính phủ chú trọng hơn. Đảng ta chủ trương tự lực cánh sinh là chính, đảm bảo tự cấp, tự túc các mặt hàng cần thiết như mắm, muối, dầu, vải, giấy viết... cho nhân dân và bộ đội. Trong cương lĩnh Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II (2-1951), Đảng ta lại một lần nữa xác định vị trí và tầm quan trọng của công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp trong tình hình mới: “Việc phát triển công nghiệp cần được chú ý, đặc biệt là tiểu công nghệ và thủ công nghiệp. Khuyến khích và giúp đỡ các nhà sản xuất nhỏ mở mang kinh doanh, hướng họ vào con đường làm ăn hợp tác xã. Giúp công nghiệp tư nhân phát triển để góp phần vào công cuộc mở mang kinh tế và cải tiến kỹ thuật. Ngoài ra, cần chú trọng phát triển các xí nghiệp nhà nước, nhất là về kỹ nghệ quốc phòng để thỏa mãn nhu cầu kháng chiến và gây cơ sở cho bộ phận kinh tế Nhà nước”¹. Mặc dù gặp nhiều khó khăn, nhưng từ năm 1951 trở đi, nền công nghiệp kháng chiến đã được phục hồi phát triển và tập trung hơn trước, công nhân thi đua sản xuất ra nhiều nông cụ, phân bón, đạn dược và thuốc men...

Về công nghiệp dân dụng:

Để góp phần vào việc đảm bảo đời sống và cuộc kháng chiến của quân và dân ta, cùng với công nghiệp quốc phòng, Đảng và Chính phủ đã quan tâm xây dựng và phát triển công nghiệp dân dụng, với lực lượng chủ lực là các xí nghiệp quốc doanh và lực lượng tiểu thủ công nghiệp thuộc nhà nước. Các xí nghiệp quốc doanh có nhiệm vụ phục vụ các cơ quan dân chính và đáp ứng nhu cầu dân sinh như cung cấp vải mặc, giấy viết, sách báo, đồ dùng giảng dạy, xà phòng, thuốc chữa bệnh... Trong những năm cuối của cuộc kháng chiến, tình hình sản xuất của các xí nghiệp chủ yếu tập trung vào các ngành sau:

1. Văn kiện Đảng toàn tập, tập 12, sđd, tr. 128.

- *Ngành khai thác than*: Dù trong điều kiện thiếu thốn, máy móc thô sơ phải khai thác bằng phương pháp thủ công, chúng ta vẫn cố gắng khai thác tất cả các mỏ có thể khai thác ở vùng tự do: mỏ Làng Cẩm, mỏ Tân Thành (Thái Nguyên), mỏ Tân Trào (Tuyên Quang)..., mỏ Khe Bó (Nghệ An), mỏ Quyết Thắng (Ninh Bình), mỏ Bó Hạ (Bắc Giang), mỏ Nông Sơn (Quảng Nam)... Ta đã sản xuất cả than cốc (coke) rất cần cho việc luyện kim. Mặc dù số lượng khai thác không được nhiều nhưng đã đóng vai trò rất quan trọng đối với ngành quân giới và công nghiệp cơ khí. Theo thống kê, từ năm 1946 đến 1950, các mỏ sản xuất được 20.000 tấn. Từ năm 1951 trở đi, các mỏ vẫn tiếp tục hoạt động: mỏ Làng Cẩm sản xuất than mỡ 120 tấn/tháng, mỏ Tân Thành 150 tấn/tháng. Các mỏ khác trên dưới 100 tấn/tháng. Các mỏ than là những xí nghiệp đầu tiên áp dụng chế độ doanh nghiệp quốc gia.

- *Ngành cơ khí*: Các xưởng cơ khí phát triển khá mạnh và đã được xây dựng ở các chiến khu, đặc biệt là Việt Bắc, lúc đầu nó chỉ đảm bảo được công việc sửa chữa máy móc, sau dần đã chế tạo được nhiều máy móc, dụng cụ như máy tiện, máy bào, máy cán bông, máy in quay tay... Ngành cơ khí cũng góp phần quan trọng trong việc tổ chức in tiền do Bộ Tài chính quản lý. Nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo - đũa con đầu lòng của ngành cơ khí Việt Nam cũng được thành lập ở chiến khu Việt Bắc từ ngày đầu kháng chiến và từ năm 1951-1954 nhà máy tiếp tục được hoàn thiện và mở rộng sản xuất. Ở tất cả các căn cứ như Liên khu III, IV, V và Nam Bộ đều có những cơ sở sửa chữa và chế tạo cơ khí nhỏ. Ở Liên khu V đã chế tạo thành công máy xát sắn có công suất 1 tấn/ngày, máy xát gạo, máy đập lúa, máy in... Ở Việt Bắc có các nhà máy cơ khí TK1, TK2, xưởng cơ khí Liên khu I, xưởng cơ khí Liên khu X, Nhà máy Cơ khí Trần Hưng Đạo; ở Liên khu IV, Liên khu V cũng có các xưởng cơ khí để sản xuất máy công cụ và các tư liệu sản xuất.

Ngành kim khí cũng hoạt động tích cực. Từ Thu Đông 1947 các mỏ thiếc Tĩnh Túc (Cao Bằng) tạm ngừng hoạt động. Nhưng từ sau

năm 1950 mở lại tiếp tục hoạt động, từ năm 1950-1952 đã sản xuất được 29,5 tấn thiếc. Mỏ chì Bắc Sơn (từ 1950-1952) sản xuất được 43 tấn. Mỏ antimoan Tân Trào (Tuyên Quang) trong 6 tháng đầu năm 1951 đã sản xuất được 522 kg.

- *Ngành luyện kim*: Ngay từ năm 1947 tại Khu IV Sở Khoáng chất - Kỹ nghệ đã đặt vốn để nấu gang bằng lò cao cỡ nhỏ và đến năm 1951 công việc này đã thành công tại huyện Như Xuân (Thanh Hóa). Tại đây kỹ sư Trịnh Tam Tĩnh đã xây dựng được trong hang đá một lò cao, mẻ gang đầu tiên ra đời vào tháng 7-1951. Đến năm 1952, hơn 200 tấn gang đã ra lò, đáp ứng một phần nhu cầu cấp bách về nguyên liệu làm vỏ mìn, lựu đạn của các xưởng quân giới.

- *Ngành hóa chất*: Trong điều kiện rất khó khăn cũng đã hình thành dần dần do nhu cầu của đời sống dân sự cũng như công nghiệp quốc phòng. Không kể các xưởng chế axit, các xưởng chế thuốc nổ của công nghiệp quốc phòng, còn phần lớn các hóa chất thông thường thì các địa phương đều lần lượt tìm cách chế tạo: axit, xút, cồn, ête, phân bón... tại các tỉnh Thái Bình, Thanh Hóa, Nghệ An và Bắc Giang.

So với các ngành công nghiệp nặng vừa phân tích ở trên, trong kháng chiến nói chung, trong những năm cuối kháng chiến các ngành công nghiệp nhẹ phát triển mạnh nhất. Trong đó phải kể tới hai ngành phổ biến là ngành dệt và ngành giấy.

- *Ngành dệt*: Trong thời kỳ kháng chiến, vải mặc hầu hết là vải nội. Chỉ một phần nhỏ là vải nhập từ vùng Pháp chiếm đóng. Do nhu cầu cung cấp cho quân đội và cho nhân dân, ngành dệt được phát triển ở tất cả các tỉnh, các khu. Có những xưởng dệt lớn vài trăm công nhân, chủ yếu là sản xuất quần áo cho quốc phòng. Có những xưởng dệt nhỏ hơn 50 -100 công nhân, sản xuất các loại vải khác nhau để phục vụ đời sống nhân dân. Phương pháp sản xuất chủ yếu là nửa cơ khí, nửa thủ công. Có những xưởng dùng khung cửi dệt tay, có một ít xưởng cơ giới. Trong lĩnh vực dệt may,

Liên khu V có thành tích nổi bật, từ năm 1950 ngành dệt đã trang bị cung cấp quần trang cho quân đội.

- *Ngành giấy*: Giấy là một nhu yếu phẩm không kém phần cơm áo. Cho nên ngành giấy là ngành công nghiệp rất quan trọng trong thời kỳ kháng chiến. Tất cả các địa phương đều có những cơ sở sản xuất giấy, phần lớn là sản xuất bằng phương pháp thủ công. Với tay nghề cổ truyền, những người dân làng Bưởi được tập hợp, tổ chức thành các xưởng sản xuất giấy. Họ tự chế tạo ra các dụng cụ để sản xuất giấy và dùng toàn nguyên liệu địa phương như tre, nứa, cây dó... Vì thế, giấy đáp ứng cho nhu cầu học sinh học tập và các cơ quan của Chính phủ. Đặc biệt, Nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ đã sản xuất ra giấy dó rất dai cung cấp cho việc in tiền. Các nhà máy giấy ở Phú Thọ, Đáp Cầu, Thái Nguyên đã sản xuất được cả giấy pơluya để đánh máy chữ.

- *Ngành dược phẩm*: Trong hoàn cảnh kháng chiến khó khăn, hóa chất nhất là hóa chất để sản xuất dược liệu rất khan hiếm, rất nhiều thứ phải nhập khẩu từ vùng tạm chiếm, kỹ thuật sản xuất lại rất tinh vi. Cho nên tất cả các khu, các tỉnh đều cố gắng xây dựng các cơ sở sản xuất dược phẩm, từ đơn giản đến phức tạp, từ những viên thuốc cảm thông thường đến thuốc ký ninh chống sốt rét, thuốc pêlixilin tiêm và uống... Từ năm 1947 đến 1954, tổng cộng ngành công nghiệp dược phẩm đã sản xuất được 29.647.000 ống thuốc tiêm các loại, trong đó có 7,2 triệu ống thuốc chống sốt rét, 64 triệu viên thuốc các loại, trong đó có 15 triệu viên chống sốt rét¹. Cũng trong thời gian này, các xưởng quân dược còn chế tạo thành công bông thấm nước và băng cứu thương. Chế tạo được vỏ ống tiêm bằng thủy tinh và xilanh bằng phương pháp thủ công. Dụng cụ y tế và thuốc do các xưởng quân dược sản xuất được đã cung cấp kịp thời cho các bệnh viện, đơn vị trên chiến trường Bắc Bộ và đang chuyển mạnh vào Nam Bộ.

1. Viện Kinh tế học, *Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi (1945-1954)*, sđd, tr. 201.

Ngoài ra còn những ngành công nghiệp khác nữa cũng đã góp phần bảo đảm đời sống kháng chiến. Sản xuất diêm, xà phòng, thuốc lá, thuốc đánh răng, nung vôi, đóng gạch ngói, chế biến thực phẩm... Các sản phẩm này góp phần tích cực phục vụ đời sống dân sinh, trường học, bệnh viện, các cơ quan nhà nước. Trên lĩnh vực sản xuất các mặt hàng này thì vai trò của công nghiệp quốc doanh chưa lớn. Phần lớn do tiểu thủ công nghiệp sản xuất.

Nhìn chung, trong công nghiệp, bên cạnh công nghiệp quốc phòng được ưu tiên số 1, thì công nghiệp quốc doanh phục vụ kinh tế dân sinh cũng được Đảng và Chính phủ ta quan tâm xây dựng và phát triển. Những cơ sở sản xuất thuộc hệ thống công nghiệp quốc doanh là một bộ phận kinh tế công nghiệp do Nhà nước dân chủ nhân dân nắm giữ và chỉ huy theo những chương trình sản xuất nhất định, hầu hết các xí nghiệp, các ngành tiêu điểm là xí nghiệp quốc doanh và các xí nghiệp này quy mô cũng nhỏ, phân tán, bí mật để tránh địch phá Hà Nội. Cùng với sự hình thành và phát triển của nền công nghiệp kháng chiến, đội ngũ công nhân của ta ngày càng đông đảo và trưởng thành nhanh chóng, ý thức giai cấp và trình độ nghiệp vụ, kỹ thuật được nâng lên rõ rệt.

Thành tích của nền công nghiệp quốc doanh không những đảm bảo cung cấp nhu yếu phẩm cho tiền tuyến và hậu phương mà còn tạo nên những cơ sở quốc doanh đầu tiên với một số cán bộ công nhân kỹ thuật làm vốn quý báu cho công cuộc phát triển công nghiệp ngày nay. Công nghiệp quốc doanh, tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp mặc dù gặp nhiều khó khăn nhưng vẫn phát triển khá mạnh, đủ cung cấp cho nhu cầu kháng chiến, phá được âm mưu phá hoại của thực dân Pháp và đế quốc Mỹ.

* *Về công nghiệp quốc phòng*: Đứng trước yêu cầu mới của cách mạng và của cuộc kháng chiến cứu nước, Đảng và Nhà nước vẫn tiếp tục chú trọng xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng. Phương châm sản xuất vũ khí vẫn là kết hợp giữa vũ khí

hiện đại với vũ khí cơ bản, đáp ứng yêu cầu của vũ trang toàn dân, phát triển chiến tranh du kích.

Để xây dựng và phát triển công nghiệp kháng chiến, sau khi đã chuyển được một khối lượng lớn máy móc và sắt thép đủ các loại ra các vùng tự do, trên những quãng đường rừng ván dài hàng ngàn cây số để lắp ráp thành các xí nghiệp. Có thể nói, đến cuối năm 1947 nền công nghiệp quốc phòng của Việt Nam đã thực sự ra đời với hàng loạt nhà máy, xí nghiệp, công binh xưởng. Trên 2.400 công nhân đã lao động và tham gia xây dựng ngành quân giới từ cuối năm 1947, xây dựng công nghiệp quốc phòng đã trở thành một mặt trận đấu tranh nổi bật nhất, thu hút một bộ phận lớn đội ngũ công nhân vùng tự do. Các công binh xưởng được thành lập từ đầu kháng chiến đã trưởng thành nhanh chóng, từ chỗ rèn đúc vũ khí thô sơ, sửa chữa súng ống hòng hóc đã tiến lên sản xuất được đạn, lựu đạn và chế tạo thành công những vũ khí quan trọng theo yêu cầu chiến đấu của các chiến trường.

Dưới ánh sáng các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, công nghiệp quân giới đã có những bước tiến mạnh, cán bộ và công nhân vừa làm vừa rút kinh nghiệm, khắc phục được nhiều khó khăn... Chúng ta đã xây dựng được hệ thống các xí nghiệp quốc phòng có khả năng phục vụ đắc lực cho cuộc kháng chiến. Về phương châm tổ chức, các xưởng và cơ sở kháng chiến được tổ chức theo quy mô nhỏ, phân tán, bí mật. Theo phương hướng trên, các xưởng quân giới của ta được bố trí rải rác khắp nơi, dựa vào rừng núi hiểm trở, hoặc ở đồng bằng. Ngoài các xưởng quân giới do Bộ Quốc phòng tổ chức và chỉ đạo thống nhất, còn có các xưởng vũ khí dân quân do địa phương tổ chức và chỉ đạo.

Thành tích lớn nhất của ngành trong những năm từ 1948-1950 là đã chế tạo được một khối lượng lớn vũ khí kịp thời đáp ứng yêu cầu kiến thiết của các chiến trường trong giai đoạn giằng co quyết liệt với địch. Nguồn vũ khí căn bản (lựu đạn, mìn), ngành quân giới Việt Nam lúc này đã chế tạo được ngày càng nhiều vũ khí chiến xa

(bazôca, AT), các loại súng cối các cỡ, SKZ, bom phóng, địa lôi và thủy lôi.

Tuy số lượng vũ khí sản xuất ngày càng lớn, nhưng so với yêu cầu của chiến trường vẫn còn có hạn. Các xưởng quân giới từ Khu IV trở ra, riêng trong 2 năm 1949-1950 đã sản xuất được hơn 1.000.000 quả lựu đạn và mìn, ngoài 900 khẩu súng và 150.000 quả đạn bazôca, SKZ, cối, hơn 200 tấn hóa chất, thuốc nổ, hơn 1.000.000 viên đạn súng trường, tiểu liên. Thực hiện chủ trương tự lực cánh sinh là chính, đảm bảo tự cấp, tự túc, ngành công nghiệp quốc phòng của ta trong những năm cuối của cuộc kháng chiến có bước trưởng thành rõ rệt, chất lượng các loại vũ khí được cải tiến nhanh. Từ năm 1951 trở đi, các công binh xưởng được tập trung hơn và chủ yếu là sản xuất những loại vũ khí cơ bản như mìn, lựu đạn, bộc phá, đạn dược phục vụ cho chiến tranh du kích, đồng thời sửa chữa và sản xuất những vũ khí cần thiết. Về nhịp độ sản xuất, đã có những bước nhảy vọt. Tính theo trọng lượng tấn và lấy năm 1946 làm chỉ số 100, thì nhịp độ phát triển qua các năm như sau:

Bảng 2.4: Sản lượng vũ khí trong kháng chiến

Đơn vị tính: tấn

	1946	1947	1948	1949	1950	1951	1952	1953
<i>Liên khu IV trở ra:</i>								
Vũ khí đạn dược	100	707	1.044	3.544	2.111	1.877	1.774	3.552
Vũ khí đạn dược và nguyên liệu	100	709	1.106	3.715	2.270	2.065	2.831	3.992
<i>Liên khu 5:</i>								
Vũ khí đạn dược và nguyên liệu			100	130	243	1.087	3.278	391

Nguồn: Viện Kinh tế học, *Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi (1945-1954)*, sđd, tr. 197.

Qua bảng trên ta thấy, mặc dù phải đối phó với những khó khăn về máy móc và nguyên vật liệu, nhưng trong vòng 8 năm mà sản xuất vũ khí đạn dược tăng lên mấy chục lần, những năm nhiều nhất là 1949 và 1953. So với các năm đầu, tỷ lệ là 35,5, nếu kể cả nguyên liệu thì những năm nhiều nhất (1949 và 1953) so với năm đầu tỷ lệ là 37 lần và 40 lần. Riêng Liên khu V, lấy năm 1948 làm chỉ số 100 thì trong 6 năm, năm nhiều nhất là 1952, tỷ lệ là 33 lần.

Từ sau thắng lợi của chiến dịch Biên giới Thu Đông 1950 và những năm cuối của kháng chiến, một vùng hậu phương lớn được mở rộng trên biên giới Việt - Trung, viện trợ từ các nước anh em, đặc biệt là của Trung Quốc và Liên Xô cho cuộc kháng chiến của nhân dân ta ngày càng tăng, góp phần bổ sung trang bị vũ khí, nâng cao thêm sức mạnh chiến đấu của quân và dân ta. Nếu tính từ tháng 12/1950 đến tháng 6/1954, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã nhận được viện trợ của quốc tế là 21.514 tấn vật chất bao gồm vũ khí đạn dược, nguyên liệu quân giới, vận tải xăng dầu, gạo, thực phẩm, quân trang, quân y, thông tin (trong đó vũ khí đạn dược là 4.253 tấn, vận tải xăng dầu là 5.069 tấn, gạo, thực phẩm là 9.590 tấn)¹.

Tuy tốc độ sản xuất vũ khí, đạn dược có giảm đi nhưng so với những năm đầu kháng chiến vẫn tăng trên dưới 20 tấn. Cho nên, ta vẫn tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp quốc phòng để phục vụ cho cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953-1954.

Trong số hàng viện trợ quốc tế lúc này có hai loại ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của quân giới ở phía Bắc là trang bị, vũ khí và vật liệu máy móc. Về trang bị vũ khí có ĐKZ 57mm, bazôca 90mm, cối 60mm, 82mm, trọng pháo cao xạ 37mm... Về vật liệu, máy móc để sản xuất vũ khí có thuốc nổ, gang, thép, đồng, máy tiện, mỏm, máy tiện xoay chiều...

1. *Lịch sử Hậu cần*, tập I (1944-1954), Nxb Quân đội nhân dân, H., 1995, tr. 163.

Trước tình hình mới, Bộ Quốc phòng, Tổng cục cung cấp đã kịp thời xác định lại phương hướng sản xuất vũ khí cho phù hợp, vừa tận dụng thuận lợi mới to lớn, vừa tránh lãng phí công sức. Cũng chính trong hoàn cảnh khó khăn, nhiều sáng kiến phát minh đã nảy nở và được áp dụng trong sản xuất, tiết kiệm nguyên vật liệu và giảm bớt sức lao động, hợp lý hóa việc sản xuất. Cụ thể:

- Đối với các địa bàn có điều kiện tiếp nhận viện trợ quốc tế như các chiến trường từ Liên khu IV trở ra, chỉ tiếp tục sản xuất vũ khí cơ bản, một số nguyên vật liệu, bắt đầu sản xuất các bộ phận thay thế súng pháo, đẩy mạnh sản xuất một số công cụ và tăng cường sửa chữa công pháo cho bộ đội trong chiến đấu.

Trước tình hình mới, trong hơn 3 năm từ 1951 đến 1953, ngành quân giới phía Bắc đã tập trung chuyển hướng sản xuất vũ khí, chấn chỉnh lại tổ chức quân giới. Từ sản xuất 14 loại vũ khí, quân giới phía Bắc chỉ còn sản xuất lựu đạn, mìn và một số nguyên vật liệu và sản xuất thêm hai loại mới là quân cụ và bộ phận thay thế. Về tổ chức, biên chế từ 48 xưởng đã giảm dần từng năm còn 6 xưởng, giải thể Viện Nghiên cứu Quân giới từ 10.000 cán bộ, công nhân còn 1.000 cán bộ, công nhân. Việc sản xuất nguyên vật liệu của quân giới phía Bắc vẫn được duy trì, có mặt phát triển như luyện kim, luyện thép và diêm tiêu... đã kịp thời đáp ứng được một phần nhu cầu sản xuất vũ khí quân cụ lúc đó. Cùng với việc xây dựng các xí nghiệp quân giới, các cơ quan xí nghiệp hậu cần cũng được xây dựng ở nhiều địa phương trên cả nước, đáp ứng các yêu cầu của địa phương mình. Ở Liên khu Việt Bắc có nhà máy TK1, TK2, xưởng cơ khí Liên khu I, Nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo, cơ khí Liên khu IV, Liên khu V, Nhà in Trần Phú ở Liên khu X và hàng trăm xưởng dệt, ép dầu, làm giấy có mặt ở hầu khắp các chiến trường Bắc, Trung, Nam.

Đối với các địa bàn ở xa như Khu V, Nam Bộ, khó vận chuyển được viện trợ quốc tế đến thì tiếp tục đẩy mạnh việc nghiên cứu, chế tạo, sản xuất các loại vũ khí, đáp ứng yêu cầu chiến trường với

tinh thần tự lực tự cường cao. Đường vận chuyển vũ khí, phương tiện từ miền Bắc vào Nam lúc này rất khó khăn, vừa xa xôi hiểm trở, lại bị địch phong tỏa, ngăn chặn, đánh phá rất quyết liệt.

Tại Liên khu V, từ năm 1951, bộ đội chuẩn bị đánh lớn hơn, đánh "công đồn, diệt viện" nhiều hơn, quân giới đã đẩy mạnh hơn việc sản xuất súng phóng bom và bom phóng, súng đạn SKZ. Cũng trong năm 1951, quân giới Khu V còn chế tạo thêm súng bắn pháo hiệu và pháo súng phục vụ bộ đội đánh đêm. Cũng từ năm 1951, 1952 trở đi, sản xuất của quân giới Khu V ngày càng tiến bộ, nhất là về kỹ thuật. Ngoài súng đạn cối 81mm, mìn lỡm FT, thời kỳ này còn sửa được pháo, sản xuất thử nghiệm "xe công đồn", chưng cất các loại axit sunphuric, clohidric, chế tạo thuốc nổ và những thuốc thông thường chống sốt rét và một số dụng cụ y tế. Về quân nhu, Liên khu V đã tổ chức được các xưởng dệt, xưởng may, đảm bảo đủ cung cấp quân trang cho bộ đội trong Liên khu và một phần cho các chiến trường Bình Trị Thiên. Trong hơn 3 năm (1951-1954), sản lượng vũ khí do quân giới Liên khu V nghiên cứu sản xuất ngày càng tăng. Năm 1950 mới sản xuất được 135 tấn, đến năm 1953 sản xuất được 380 tấn và đến tháng 7-1954 sản xuất được 175 tấn vũ khí các loại¹.

Tại Nam Bộ, quân giới Nam Bộ thời kỳ này đã bền bỉ khắc phục mọi khó khăn, thiếu thốn, địch họa và thiên tai, nhất là trận bão lụt tháng 10-1952 đổ vào miền Đông, tiếp tục duy trì và đẩy mạnh sản xuất vũ khí theo yêu cầu của chiến trường.

Từ năm 1951 do có sự thay đổi về tổ chức chiến trường, do đó cũng có điều chỉnh lớn về tổ chức quân giới. Ngành quân giới Nam Bộ bao gồm cả công binh xưởng, công an xưởng và xưởng dân quân.

Nhờ kết hợp nhiều biện pháp, các xưởng quân giới chế tạo thành công súng SS, sản xuất được lựu đạn, địa lôi, thùy lôi, lựu

1. *Lịch sử quân giới Việt Nam thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954)*, Nxb Lao động, H., 1990, tr. 157.

phóng, bom phóng, cối 60mm, 81mm, đạn AT, Pêta (bánh thuốc nổ)... cùng các nguyên vật liệu như thuốc phóng, suminat thùỳ ngân, còn 90° đáp ứng yêu cầu của chiến trường miền Nam, phù hợp với điều kiện địa phương của quân giới Nam Bộ.

Tại Bắc Bộ, từ năm 1950, bắt đầu nhận được viện trợ vũ khí của nước bạn. Các xưởng quân giới Việt Bắc, Liên khu III, Liên khu IV, điều chỉnh và chuyển hướng sản xuất, giảm vũ khí hỏa lực, vũ khí công đồn, đẩy mạnh sản xuất các loại mà chiến trường cần nhiều và viện trợ có hạn như mìn, lựu đạn, quân cụ, các bộ phận thay thế và phụ tùng súng, pháo. So với năm 1950, số lượng mìn, lựu đạn sản xuất trong năm 1951 tăng 43%, năm 1952 gấp 2,5 lần, năm 1953 gấp 3,3 lần. Chất lượng mìn, lựu đạn được nâng lên, tỷ lệ số quả nổ và thời gian sử dụng ngày càng tiến bộ. Các loại quân cụ (xương, cuốc, dao lức cắt dây thép...) từ 45 tấn (năm 1951) đã tăng lên 226 tấn (năm 1952).

Tại Liên khu V, từ năm 1952 các xưởng quân giới bắt đầu nhận được thuốc nổ và hóa chất của Trung ương chi viện do Ban Tiếp viện miền Nam chuyển vào. Lực lượng vận tải của Liên khu cũng tổ chức cử những chuyến thuyền ra miền Bắc bằng đường biển để xin chi viện. Do vậy, các xưởng quân giới tiếp tục đẩy mạnh sản xuất mìn, lựu đạn, súng và đạn cối 81 ly, bộc phá ống phục vụ bộ đội công đồn.

Tại Nam Bộ, sau khi nhận được chi viện của Trung ương do Liên khu V chuyển vào, các xưởng quân giới tập trung sản xuất mìn, lựu đạn, thùỳ lôi phục vụ chiến tranh du kích. Đó là lựu đạn nậm, lựu đạn gai, lựu đạn súng... kim lờm (bazomin) các cỡ, thùỳ lôi các loại, súng cối cỡ 50 ly, 60 ly và 81 ly, súng SKZ (súng không giật).

Quân y Nam Bộ nghiên cứu thành công và đưa vào sản xuất, sử dụng filatốp uống và tiêm...

Các xưởng công binh, bằng những nguyên liệu có sẵn đã sản xuất hàng chục vạn xẻng cuốc, kéo cắt dây thép gai để cung cấp

cho bộ đội. Riêng năm 1952-1953, quân giới phía Bắc đã sản xuất được 45.000 chiếc cuốc và 100.000 chiếc xẻng. Các xưởng quân nhu đã sản xuất từ đôi dép cao su, áo trấn thủ, mũ nan, bao gạo, phao bơi, bi đông nước... và rất nhiều thứ quân trang, quân dụng cung cấp cho bộ đội. Bên cạnh đó, cán bộ, công nhân các xưởng quân giới đã nghiên cứu, sản xuất được 260 loại bộ phận thay thế khác nhau gồm hàng nghìn sản phẩm các loại (trong năm 1952) đáp ứng một phần nhu cầu của các đơn vị, các chiến trường. Theo thống kê, trong 9 năm kháng chiến, Việt Nam tự sản xuất được trên 7.000 tấn vũ khí, đạn dược và trên 5.000 tấn nguyên liệu. Đó là thành quả hết sức to lớn mà cán bộ và công nhân quốc phòng đã phải vượt qua gian khổ, thiếu thốn, thậm chí là hy sinh xương máu để đạt được.

Từ năm 1951, các cơ sở sản xuất quốc phòng đã được chấn chỉnh lại một bước về tổ chức, đẩy mạnh sản xuất, đáp ứng các nhu cầu ngày càng lớn và đa dạng trong quân đội của cuộc kháng chiến. Về quân trang, chi tính từ Liên khu IV trở ra, trong năm 1951 các cơ sở của Cục Quân nhu đã may được 243.000 bộ quần áo, năm 1953 may được 550.000 bộ (tăng 2,3 lần).

Các xưởng quân dược, trong điều kiện thiếu thốn đã sản xuất thuốc, dụng cụ y tế với phương châm tự lực cánh sinh và kết hợp Đông y với Tây y để chế biến thuốc. Chi tính từ năm 1947 đến 1954, tổng cộng đã sản xuất được 29.467.000 ống tiêm các loại, trong đó có 24% ống thuốc sốt rét, đã sản xuất 64.143.100 viên thuốc các loại (trong đó 25% là thuốc sốt rét)...

Như vậy, với sự quan tâm đặc biệt của Đảng và Nhà nước, trong hơn 3 năm (1951-1954), ngành công nghiệp quốc phòng Việt Nam đã có những bước phát triển mới đáng kể. Từ con số không lúc ban đầu, thực hiện chủ trương của Đảng, ngành công nghiệp quốc phòng của Việt Nam đã có bước trưởng thành rõ rệt và ngày càng phục vụ đắc lực cho nhu cầu kháng chiến và kiến quốc.

** Về thủ công nghiệp:*

Căn cứ vào đường lối chiến tranh nhân dân và chính sách kinh tế kháng chiến, Đảng và Chính phủ luôn coi trọng việc phát triển thủ công nghiệp và tiểu công nghiệp. Coi trọng thủ công nghiệp là một chủ trương nhất quán của Đảng từ trước đến nay, Chính phủ khuyến khích phục hồi các nghề thủ công. Kêu gọi phát huy truyền thống sẵn có của dân tộc ta và chủ trương mở mang, khuyến khích thủ công nghiệp và tiểu công nghiệp.

Đi đôi với việc xây dựng các cơ sở công nghiệp nhà nước, chính quyền cách mạng còn khuyến khích khôi phục hoạt động của các làng nghề, tận dụng tiềm năng sẵn có của các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp và thủ công nghiệp, nên hàng công nghiệp phục vụ quốc phòng và dân sinh không quá thiếu.

Khi kháng chiến toàn quốc bùng nổ, Đảng cũng nhấn mạnh vai trò quan trọng của tiểu công nghiệp, và đá phá tư tưởng coi thường tiểu công nghiệp, phê phán khuynh hướng kỹ nghệ hóa đất nước ngay, và muốn xây dựng công nghiệp nặng ngay là không thực tế.

Đến Đại hội Đảng II (năm 1951), lúc ta đang chiến thắng và các căn cứ địa được mở rộng, khuynh hướng muốn công nghiệp hóa này lại nảy nở, Đảng một lần nữa xác định vị trí quan trọng của thủ công nghiệp như sau: "Từ nay đến khi kỹ nghệ hóa quốc phòng, thủ công nghiệp còn chiếm một bộ phận lớn trong nền kinh tế của chúng ta. Đặc biệt là trong hoàn cảnh kháng chiến, do điều kiện kinh doanh trong nước và thương mại với nước ngoài khó khăn, thủ công nghiệp cần phát triển mạnh". Đi liền với khẩu hiệu mở mang thủ công nghiệp và tiểu công nghiệp, Đảng và Chính phủ đã nêu khẩu hiệu: "Người Việt dùng hàng Việt Nam, không dùng hàng xa xỉ phẩm".

Phát triển thủ công nghiệp và tiểu công nghiệp phải hướng vào những ngành thiết yếu cho kháng chiến và dân sinh hoặc cho xuất khẩu: dệt, giấy, ấn loát, xà phòng, những ngành có tính chất xa xỉ dần dần ngừng hoạt động.

Với chính sách đúng đắn của Đảng và Chính phủ, ngành thủ công nghiệp và thủ công nghiệp đã thu được nhiều kết quả tốt. Bên cạnh những cơ sở quốc doanh, đi đôi với việc chống lại sự lũng đoạn của địch, tiết chế ngoại hối, các ngành sản xuất thủ công nghiệp cá thể và tư doanh cũng được khuyến khích phát triển hơn trước. Nhờ việc đầu tư vốn, kỹ thuật cho các hợp tác xã thủ công nghiệp, khuyến khích kinh tế tư nhân, việc sản xuất thủ công nghiệp ở vùng tự do phát triển mạnh. Mậu dịch quốc doanh đã cung cấp nhiều nguyên vật liệu cho các nhà sản xuất. Trị giá nguyên liệu cung cấp năm 1951 là 130 triệu đồng, đến năm 1954 đã lên tới 3.000 triệu đồng, gồm các thứ bông, sợi, than, hóa chất... Số hàng thủ công nghiệp mà mậu dịch thu mua mỗi năm cũng tăng. Năm 1952 mới có 962 triệu đồng, đến năm 1954 đã tăng lên 9.704 triệu đồng. Được Nhà nước giúp đỡ nên các ngành thủ công nghiệp và thủ công nghiệp đã cung cấp cho thị trường một số lượng hàng không nhỏ.

Về nghề dệt: Đáng chú ý nhất là nghề trồng bông, trồng dâu nuôi tằm được khuyến khích; nghề dệt thủ công được khôi phục và mở rộng, giải quyết được nhu cầu về may mặc cho nhân dân và bộ đội. Cùng với các ngành công nghiệp, theo thống kê, từ năm 1950-1954 nghề dệt phát triển mạnh, các cơ sở sợi vải đã làm ra 169,3 triệu mét vải các loại, trong đó Liên khu Việt Bắc là 3,1 triệu mét, Liên khu III và IV là 116,9 triệu mét và Liên khu V là 48,3 triệu mét. Mức sản xuất vải sợi được thể hiện cụ thể ở bảng sau:

Bảng 2.5. Tình hình sản xuất vải sợi của các Liên khu

	1950	1954
Liên khu Việt Bắc	511.000 m	710.000 m
Liên khu III, IV	22.718.000 m	24.020.000 m
Liên khu V	18.700.000 m	10.000.000 m

Nguồn: Viện Kinh tế học, *Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi (1945-1954)*, sđd, tr. 184.

Riêng năm 1951, Liên khu V có 40 xưởng dệt với 2.050 khung dệt khổ rộng và 17.360 khung dệt khổ hẹp, dệt được 18.700.000m vải, trong đó có 7 triệu mét khổ rộng. Đây là một thành công lớn của chính sách tự cấp tự túc ở Liên khu V.

Về nghề giấy: Khu nào cũng có cơ sở sản xuất giấy, mỗi khu có trên dưới 100 xưởng thủ công, có khu gần 200 xưởng, sức sản xuất hàng tháng từ vài chục tấn đến 50 - 60 tấn. Năm 1949 chỉ riêng Liên khu V mới có 35 xưởng và 2.000 công nhân, sang năm 1950 đã có 80 xưởng, 4.000 công nhân, sản lượng hàng tháng là 22 tấn. Từ năm 1951, công nghệ sản xuất giấy có nhiều tiến bộ về kỹ thuật, các xưởng thủ công đã sử dụng máy xay bột giấy, làm tăng sản lượng và chất lượng các loại giấy: giấy in bao, giấy in tín phẩm, giấy học sinh... Số giấy sản xuất của các Liên khu đảm bảo yêu cầu tiêu dùng của nhân dân và phục vụ quốc phòng. Cũng từ năm 1951 trở đi, một số xí nghiệp sản xuất được giấy than, giấy đánh máy, giấy in rô-nê trở thành phổ biến bổ sung cho nghề in máy.

Ngoài ra, các nghề sản xuất xà phòng, nghề thuộc da, làm diêm cũng được phát triển và sản xuất phục vụ dân sinh. Trong những năm kháng chiến, nghề gốm sứ cổ truyền, nghề làm muối, nước mắm, làm đường, mật... truyền thống được phát triển ở nhiều nơi như: Thanh Hóa, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Nam Bộ... Các nhu cầu về dầu ăn, dầu thắp, đường, thuốc lá... cũng được đáp ứng một phần quan trọng.

Đặc biệt, trong số các nghề thủ công nghiệp phải kể đến ngành rèn nông cụ. Nghề rèn phát triển đã cung cấp đủ nông cụ cầm tay cho nông dân. Một số tỉnh như Thái Bình, năm 1949 đã sản xuất được 72.000 lưỡi cày. Việt Bắc là nơi từ trước nghề rèn ít phát triển, năm 1951 cũng sản xuất được 56.275 chiếc, năm 1952 là 77.407 chiếc, năm 1953 còn sản xuất được 24.574 dao tông cho Tây Bắc (thứ dao dùng trong sản xuất). Ở vùng tự do Liên khu V, ngoài một số lò rèn tập trung, phần lớn đều nằm trong các gia đình. Riêng năm 1953, tổng số lò rèn của 4 tỉnh Nam, Ngãi, Bình, Phú là

993, trong đó: Quảng Nam có 280, Quảng Ngãi 261, Bình Định 342, Phú Yên 110. Trong năm 1953 tỉnh Bình Định đã sản xuất 1 tấn công cụ các loại, trị giá 1.200.000 đồng; năm 1954 cũng sản xuất được khoảng 1 tấn công cụ, trị giá 800.000 đồng¹. Bên cạnh đó, Liên khu V cũng tổ chức một lò rèn đưa lên Tây Nguyên để rèn nông cụ tại chỗ. Điều này đã ảnh hưởng tốt đến việc cải tiến lối canh tác trên vùng dân tộc ít người và góp phần thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển, làm cho cơ sở kháng chiến thêm vững chắc.

Như vậy, có thể nói với sự giúp đỡ của Nhà nước, cộng với sự cố gắng của nhân dân, việc phát triển các ngành thủ công nghiệp và tiểu công nghiệp đã được đẩy mạnh. Nhờ vậy chúng ta tự giải quyết được một phần nhu cầu dân sinh, không bị phụ thuộc vào kinh tế thành thị. Thực hiện từng bước chính sách "tự cấp tự túc" do Đảng đề ra. Mặt khác còn tạo công ăn việc làm, tăng thêm nguồn thu nhập cho một bộ phận khá lớn cư dân vùng tự do, góp phần ổn định đời sống nhân dân và đấu tranh kinh tế với địch.

Việc xây dựng và phát triển công nghiệp trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp đã góp phần to lớn vào việc bảo vệ đời sống và cuộc chiến đấu của quân dân ta. Nó đã chứng minh sự đúng đắn của Đảng trong việc chỉ đạo cuộc kháng chiến và kiến quốc của quân dân ta.

4. Thương nghiệp

Ngay từ những ngày đầu toàn quốc kháng chiến, Đảng và Chính phủ đã nêu rõ nhiệm vụ của ngành thương nghiệp là phải tổ chức tiếp tế phục vụ các nhu cầu của cuộc kháng chiến và phục vụ dân sinh, trước hết là đảm bảo cung cấp cho nhu cầu của bộ đội và các cơ quan. Các Ban vận tải mới, Cục tiếp tế vận tải, các phòng tiếp liệu... lần lượt được thành lập. Sau những thắng lợi liên tiếp về

1. *Thống kê sản xuất tiểu thủ công nghiệp miền Nam Trung Bộ năm 1951-1954*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, ĐVBJQ 315.

quân sự trên các chiến trường, từ cuối năm 1950 tình hình hoạt động thương nghiệp ở vùng tự do đã có những chuyển biến mới. Nhất là với chiến thắng Biên giới (10-1950) mở đường thông thương giữa nước ta với nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, nối liền nước ta với các nước trong khối xã hội chủ nghĩa. Chúng ta có điều kiện mở rộng việc trao đổi hàng hóa với nước bạn để cùng cố thêm nền thương nghiệp của ta. Những thắng lợi liên tiếp của quân và dân ta đã giải phóng nhiều vùng rộng lớn làm cho sản xuất và thị trường vùng tự do được mở rộng thêm. Tuy không phải không còn nhiều khó khăn nhưng có thể nói thương nghiệp vùng tự do, với những thắng lợi mới về quân sự, chính trị, đã bước sang một giai đoạn mới.

Để quản lý hoạt động nội thương, ngày 3-1-1951, Bộ Kinh tế ra Nghị định số 1-BKT-NĐ về việc thành lập Sở Nội thương, quy định chức năng, nhiệm vụ, tổ chức và quyền hạn của các cơ quan thuộc hệ thống Sở Nội thương, Trung ương đến các Phân sở, Chi sở và Chi điểm, Cửa hàng. Nghị định số 2/BKT-NĐ thành lập ở Liên khu Việt Bắc một Phân sở nội thương.

Cùng với việc đổi tên Bộ Kinh tế thành Bộ Công thương, ngày 14-5-1951, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 22/SL về việc thành lập Sở Mậu dịch trong Bộ Công thương thay cho Cục Ngoại thương và Sở Nội thương. Nhiệm vụ của Sở Mậu dịch là đảm bảo cung cấp hàng hóa cần thiết cho kháng chiến và đời sống nhân dân, phục vụ sản xuất, quản lý thị trường, bình ổn giá cả... đấu tranh kinh tế với địch. Việc thành lập ngành thương nghiệp quốc doanh đã mở ra một bước ngoặt lớn trong lịch sử phát triển của thương nghiệp nước ta nhằm đáp ứng yêu cầu to lớn trước mắt của cuộc kháng chiến, đồng thời tạo tiền đề xây dựng ngành thương nghiệp xã hội chủ nghĩa sau này.

Ngày 1-7-1951, những chi điểm mậu dịch đầu tiên được tổ chức ở thị xã Thái Nguyên, Tuyên Quang. Mậu dịch mua bán nội hóa với giá quy định hợp lý cho nhân dân, tạo ảnh hưởng tốt trong

quân chúng, đảm bảo cung cấp 35% nhu yếu phẩm cho bộ đội. Chỉ sau hơn một năm thành lập Sở Mậu dịch Trung ương, các Phân sở mậu dịch Liên khu, các Chi sở mậu dịch ở tỉnh, các Chi điểm mậu dịch ở các huyện bao gồm mạng lưới cửa hàng, kho, trạm ở những địa bàn cần thiết từ Việt Bắc đến Liên khu IV, Liên khu V, Nam Bộ lần lượt ra đời, từng bước được củng cố và phát triển. Đến cuối năm 1953, doanh số bán lẻ của thương nghiệp quốc doanh về bách hóa đã chiếm 20%, về lâm thổ sản chiếm 30% so với tổng mức luân chuyển bán lẻ trên thị trường đối với những mặt hàng ấy.

Vùng giải phóng mở rộng đến đâu thì thương nghiệp quốc doanh mở rộng đến đó. Cán bộ nhân viên thương nghiệp đã làm theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Thấm nhuần chính sách mậu dịch, đồng tâm nhất trí thì mới làm tròn nhiệm vụ kinh doanh của mình, muốn giúp đỡ tư nhân kinh doanh để ổn định vật giá, thúc đẩy sản xuất và bảo đảm cung cấp”¹. Lúc đầu, vì điều kiện hoạt động còn hạn chế (hàng hóa, vốn, cán bộ) và giao thông vận tải khó khăn, vì điều kiện chiến sự, nên mậu dịch không thể kinh doanh tất cả các loại hàng, mà chỉ tập trung vào một số mặt hàng chính như gạo, muối, vải... Vào những năm cuối của kháng chiến, số lượng mặt hàng được mở rộng, giấy viết, dầu hỏa được coi là chính sau gạo, muối, vải.

Trong hai năm 1951-1952, những thị trường sau đây được xác định là thị trường chính: Lạng Sơn (Kỳ Lừa), Thái Nguyên, Tuyên Quang, Phú Thọ, Nho Quan (Ninh Bình), Cầu Trảng (Thanh Hóa), Chợ Thành (Nghệ An), An Tân (Quảng Nam), Đập Đá (Bình Định), Tuy Hòa (Phú Yên). Cũng từ giữa năm 1951 trở đi, một hệ thống mậu dịch quốc doanh của ta được thành lập và khuyến khích thương nghiệp tư nhân tham gia cung cấp nguồn hàng, mở rộng giao lưu hàng hóa giữa các vùng, phá vòng vây phong tỏa kinh tế của địch.

1. Thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi Hội nghị Mậu dịch ngày 20-9-1951.

Quan điểm của Đảng và Chính phủ là Sở Mậu dịch chi đảm đương những hoạt động chính, cần thiết, cụ thể là nắm các mặt hàng chính, nắm thị trường chính, nắm buôn bán là chính. Phương châm này thể hiện tính chiến đấu của Mậu dịch: coi hàng hóa là vũ khí, thị trường là chiến trường; và phải ngăn chặn đầu cơ tích trữ, buôn bán trái phép, phá chính sách của Đảng. Mậu dịch đã có tác dụng rõ rệt trong việc phục vụ sản xuất điều hòa thị trường, ổn định vật giá, đảm bảo cung cấp và đấu tranh với những mặt tiêu cực của thương nghiệp tư nhân. Tuy vậy vẫn phải tiếp tục khuyến khích tư thương tham gia hoạt động, kể cả nội thương và ngoại thương.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, Chính phủ, mậu dịch phối hợp chặt chẽ với ngân hàng, cơ quan thuế, hoạt động theo một kế hoạch chung, cho nên, mậu dịch quốc doanh ngày một trưởng thành và được nhân dân tín nhiệm.

Trị giá các loại nông sản, lâm thổ sản và hàng công nghiệp nội địa mà mậu dịch thu mua và gia công ngày một tăng.

Bảng 2.6. Chỉ số và giá trị hàng thu mua giai đoạn 1951 - 1954

Đơn vị: Triệu đồng ngân hàng cũ

Năm	Trị giá hàng thu mua	Chỉ số
1951	388	100
1952	4.671	1.204
1953	5.958	1.536
1954	8.951	2.308

Nguồn: Viện Kinh tế học, Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi (1945-1954), sđd., tr. 243.

Riêng năm 1953, ở 3 tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, mậu dịch đã thu mua một khối lượng lâm thổ sản trị giá ngang 12.000 tấn thóc, bằng 10% sản lượng công nghiệp của 3 tỉnh. Ở Bắc Cạn, riêng sa nhân đã đem lại cho nhân dân số thu nhập ngang với 3.453

tấn thóc, bằng 15% sản lượng nông nghiệp của toàn tỉnh. Việc thu mua của mậu dịch không chỉ làm tăng thu nhập của nhân dân mà còn góp phần làm cho sản xuất nông - lâm nghiệp và thủ công nghiệp phát triển.

Khối lượng hàng mậu dịch đã cung cấp được cho quân đội, xí nghiệp, cơ quan và nhân dân ngày một lớn. Chỉ riêng 3 mặt hàng chính: gạo, muối, vải, số lượng bán ra của mậu dịch qua các năm từ Liên khu IV trở ra là:

Bảng 2.7. Lượng bán ra của mậu dịch quốc doanh

Loại hàng	Đơn vị	1951	1952	1953	1954
Gạo	Tấn	724	21.685	32.323	55.173
Muối	Tấn	332	3.655	6.348	10.946
Vải	1.000 m	1.521	3.563	4.821	7.430

Nguồn: Viện Kinh tế học, *Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi (1945-1954)*, sđd., tr. 244.

Trong bốn năm hoạt động, số tích lũy mà mậu dịch đáp ứng cho nền tài chính nhà nước là:

Bảng 2.8. Chỉ số lãi

Năm	Chỉ số lần gộp	Tỷ lệ lãi so với doanh thu (%)
1951	100	13
1952	640	10
1953	1.220	9
1954	2.016	10

Nguồn: Viện Kinh tế học, *Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi (1945-1954)*, sđd., tr. 244.

Có thể thấy, trong những năm cuối của cuộc kháng chiến, chính sách thương nghiệp ngày càng toàn diện và cụ thể. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, mậu dịch phối hợp chặt chẽ với ngân hàng, cơ quan thuế, hoạt động theo một kế hoạch chung. Vai trò lãnh đạo của mậu dịch quốc doanh đối với nền thương nghiệp nói chung càng được phát huy, tính ưu việt của nó ngày càng biểu hiện rõ rệt. Mậu dịch quốc doanh đã có tác dụng lớn trong việc cung cấp những vật phẩm cần thiết cho bộ đội, xí nghiệp, cơ quan, điều hòa thị trường và bình ổn vật giá, lãnh đạo tư nhân kinh doanh, góp phần quan trọng vào việc củng cố nền thương nghiệp dân chủ mới. Đó là nền móng của nền thương nghiệp xã hội chủ nghĩa sau này.

5. Ngoại thương và đấu tranh kinh tế với địch

Trong những năm đầu kháng chiến, chúng ta không có điều kiện phát triển ngoại thương và mở rộng quan hệ kinh tế với nước ngoài; hơn nữa, trên mặt trận ngoại thương cũng diễn ra một cuộc đấu tranh phức tạp và quyết liệt. Từ năm 1950 mở đầu giai đoạn mới trong quan hệ kinh tế với nước ngoài. Trong thời kỳ này nhu cầu của kháng chiến ngày một tăng, sản xuất ở vùng tự do có điều kiện phát triển, sự lưu thông hàng hóa giữa hai vùng trở thành một nhu cầu bức thiết. Tình hình đó đòi hỏi phải có những chủ trương chính sách mới thích hợp để bảo đảm cung cấp cho kháng chiến và cải thiện đời sống nhân dân. Tình hình đó đòi hỏi công tác đấu tranh kinh tế với địch phải có chuyển biến căn bản. Từ sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II, Đảng và Chính phủ đã có sự nhìn nhận mới về chính sách ngoại thương và từ đó đề ra những chủ trương, chính sách phù hợp và có hiệu quả hơn.

Để khắc phục tư tưởng bao vây kinh tế địch một cách máy móc, trong Báo cáo Chính trị do Chủ tịch Hồ Chí Minh trình bày tại Đại hội Đảng lần thứ II (2-1951), Đảng ta đã nhận thức được những hạn chế to lớn trong chủ trương bao vây kinh tế địch thời gian trước đó. Báo cáo nêu rõ: “Cần xét lại vấn đề bao vây kinh tế địch... Nhưng

kết quả của việc bao vây mấy năm nay thế nào? Bao vây lợi hay hại?... Cần tùy nơi, tùy lúc mà bao vây cho đúng, cốt sao có lợi cho tác chiến và bảo vệ được nội hóa”. Và quan điểm chuyên hướng hoạt động bao vây phá hoại kinh tế địch được Đảng ta xác định rõ: “Chúng ta phải có quan điểm nhân dân rõ ràng, nghĩa là bao vây địch chứ không bao vây nhân dân trong vùng địch”, “phải lợi dụng kinh tế địch để đánh địch, phối hợp bao vây kinh tế địch với đảm bảo cung cấp cho ta”. Có thể nói, năm 1951 với Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II là năm bản lề về đường lối kinh tế. Tư tưởng kinh tế đã có những chuyển biến theo hướng nhất định. Xuất phát từ thực tế khách quan: “Ta cần hàng của địch hơn địch cần hàng của ta”, trên lĩnh vực ngoại thương, từ chỗ bao vây kinh tế địch một cách tiêu cực chuyển sang đấu tranh kinh tế với địch một cách tích cực. Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ nhất (khóa II) tháng 3-1951 đã xác định: “Mục đích đấu tranh kinh tế tài chính với địch cốt làm cho địch thiếu thốn, mình no đủ, hại cho địch, lợi cho mình. Do đó, không phải đặt hàng rào ngăn hẳn giữa ta với địch, mà chúng ta vẫn phải mở mang buôn bán với địch, nhưng chỉ cho vào vùng địch những thứ không có hại cho ta và đưa ra những thứ hàng cần cho kháng chiến và cần cho đời sống nhân dân”. Trên tinh thần đó, công tác quản lý xuất nhập khẩu được đẩy mạnh theo phương châm: Tranh thủ trao đổi có lợi, tranh thủ xuất siêu. Một số yêu cầu chủ yếu được đặt ra trong công tác quản lý xuất nhập khẩu giữa vùng tự do với vùng tạm chiếm như sau:

- Đẩy mạnh xuất khẩu để kích thích sản xuất nội địa, nâng cao đời sống nhân dân, đồng thời để có ngoại tệ (tiền Đông Dương) nhập hàng cần thiết.

- Tranh thủ nhập hàng cần thiết, hạn chế hàng, cấm nhập những hàng có khả năng cạnh tranh với sản xuất nội địa.

- Đấu tranh giá cả với địch để có lợi cho ta trong việc trao đổi hàng hóa, góp phần ổn định giá cả cùng thị trường ở vùng ta.

- Đấu tranh tiền tệ, làm cho giá trị tiền của ta được giữ vững và ngày càng được nâng cao, đồng thời củng cố và mở rộng phạm vi lưu hành tiền ta.

- Phá âm mưu của địch lợi dụng luồng giao lưu hàng hóa để lũng đoạn kinh tế của ta về hoạt động gián điệp.

Để thực hiện tốt những yêu cầu trên, trong công tác quản lý xuất nhập khẩu, chúng ta phải tranh thủ và đoàn kết thương nhân, cần phải cho họ có lợi, đặc biệt đối với những nguồn thu mua những thứ cần thiết cho kháng chiến.

Bên cạnh việc phát triển nội thương, Đảng và Chính phủ đã đề ra những chính sách phù hợp, có hiệu quả hơn đối với ngoại thương.

Chính sách bao vây kinh tế địch một cách máy móc đã được khắc phục từng bước. Ngày 17-1-1951, Liên bộ Kinh tế - Tài chính - Nội vụ - Tư pháp ra Thông tư số 3/KT-LB-NT quy định thể lệ các loại nội hóa thiết yếu đối với đời sống (muối, mắm, cá khô) từ vùng tạm chiếm ra vùng tự do được miễn thuế quan, miễn giấy thông hành đặc biệt, miễn giấy phép mua hàng.

Tháng 4-1951, Bộ Kinh tế đề xuất phương châm đấu tranh kinh tế với địch đảm bảo sự phát triển kinh tế của nhân dân ở hậu phương, tranh thủ trao đổi có lợi, kết hợp lợi ích của nhân dân và của quốc gia.

Để thực hiện những chủ trương trên, từ tháng 9-1951 tại Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ đã thành lập các tuyến đấu tranh, mỗi tuyến có đặt một bộ máy gồm 3 cơ quan: mậu dịch xuất khẩu, ngân hàng xuất khẩu và thuế xuất nhập khẩu. Hoạt động dưới sự lãnh đạo thống nhất của cơ quan quản lý xuất nhập khẩu. Tiếp đó, ngày 15-8-1951, Thủ tướng Chính phủ ký Nghị định 118/TTg thành lập Ban quản lý xuất nhập khẩu Trung ương thay thế Ban đấu tranh kinh tế với địch bị giải thể. Chức năng của Ban này không phải là quản lý theo từng tỉnh mà thiết lập vành đai kiểm soát kinh tế để quản lý theo từng tuyến giữa vùng tự do và vùng tạm chiếm, gồm các tuyến, ví dụ:

- Việt Bắc có hai tuyến: tuyến A gồm tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang và Quảng Yên; tuyến B gồm Vĩnh Phú, Sơn Tây, Phú Thọ.

- Liên khu III có tuyến C gồm một phần Sơn Tây, Hà Đông, Hà Nam và Ninh Bình.

- Liên khu IV có tuyến Thanh Hóa, tuyến bắc Quảng Bình và Bình Trị Thiên. Ở Trung ương, thành lập Ban đấu tranh kinh tế với địch Trung ương, sau đổi là Ban quản lý xuất nhập khẩu Trung ương¹.

- Liên khu V và Nam Bộ, năm 1952 mới đặt ra các tổ chức mới và tiến hành quản lý xuất nhập khẩu theo chính sách mới và từ sau tháng 7-1954, ta đã xây dựng được một hệ thống cơ sở thu thuế xuất nhập khẩu². Riêng Bắc Bộ có 30 đồn, tuyến A thuộc Việt Bắc có 10 đồn, 20 trạm và 5 đội kiểm soát. Mục tiêu của công tác xuất nhập khẩu lúc này chủ yếu là tranh thủ xuất thật nhiều, nhằm tiêu thụ hàng hóa của địa phương, đẩy mạnh sản xuất cho nhân dân, tăng thêm thu nhập, giải quyết vấn đề dân sinh. Thông qua xuất mà thu được nhiều tiền Đông Dương để có thể nhập khẩu hàng hóa. Đẩy mạnh xuất khẩu là điều kiện mấu chốt trong công tác đấu tranh mậu dịch, là nhân tố tích cực nhất trong chính sách quản lý xuất nhập khẩu.

Với tinh thần chuyển từ chính sách bao vây kinh tế địch một cách cứng nhắc sang đấu tranh kinh tế với địch một cách tích cực, hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa có sự chuyển biến, góp phần thúc đẩy kinh tế kháng chiến phát triển. Từ năm 1951, trị giá hàng xuất khẩu tăng rất nhanh: ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ (từ Quảng Bình trở ra), năm 1953 tăng 168% so với năm 1952 và 10 tháng đầu năm 1954 tăng 123% so với 10 tháng đầu năm 1953³.

1. Nghị định 118/TTg ngày 15-8-1951 của Thủ tướng Chính phủ. *Công báo* 1951, số 8.

2. Bộ Tài chính, *60 năm hải quan Việt Nam (1945-2005)*, Nxb Chính trị Quốc gia, H., 2005, tr. 59.

3. Viện Kinh tế học, *Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi (1945-1954)*, sđd, tr. 259.

Ở Liên khu V, sau một thời gian thi hành chính sách quản lý xuất nhập khẩu với chính sách tự cấp tự túc, công tác xuất khẩu có nhiều kết quả tốt. Từ năm 1952 cũng bắt đầu có nhiều chuyển biến trong quan hệ xuất nhập khẩu. Trị giá xuất nhập khẩu năm 1952 bằng 150% năm 1951, năm 1953 bằng 162% năm 1952. Tại Liên khu V, năm 1952 chỉ có 4 mặt hàng xuất khẩu là cau khô: 34%; quế 14,8%; đường 8%; lợn, gà, vịt 8,6%. Còn các mặt hàng thì có 3 thứ quan trọng: thuốc Tây, thuốc nhuộm, xe đạp và phụ tùng xe đạp. Ba mặt hàng chiếm tỷ lệ quan trọng là¹:

Bảng 2.9: Tỷ lệ của ba mặt hàng quan trọng

Đơn vị: %

Mặt hàng	1952	1953
Thuốc Tây	22,8	22,2
Thuốc nhuộm	14,6	20,1
Xe đạp và phụ tùng	19,5	8,5

Nguồn: Viện Kinh tế học, Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi (1945-1954), sđd.

Riêng Nam Bộ, chỉ có cơ quan thuế xuất nhập khẩu là hoạt động thường xuyên, còn những tổ chức khác hoạt động thất thường vì hình thái chiến tranh "cài răng lược", kháng chiến Nam Bộ không cho phép. Ở Nam Bộ, dưới sự hướng dẫn của Sở Mậu dịch Nam Bộ, từ năm 1952 trở đi, đã xuất khẩu một số hàng quan trọng vào vùng tạm bị chiếm như thóc gạo, gà vịt, than củi... Nhờ đó phát triển được sản xuất trong vùng tự do, đảm bảo cung cấp cho kháng chiến và dân sinh. Nam Bộ đã biết áp dụng một cách sáng tạo biện pháp kết hối (tức là bắt buộc thương nhân xuất hàng vào vùng tạm chiếm khi trở về phải đổi lại tiền Đông Dương cho

1. Theo Đặng Phong (Chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1945-2000*, tập I, Nxb. KHXH, H., 1995, tr. 344-346.

Ngân hàng xuất khẩu. Cũng từ năm 1952, các địa phương trong cả nước dần dần áp dụng những nguyên tắc sau:

- Xuất trước, nhập sau, có xuất mới được nhập hàng. Biện pháp này có tác dụng thúc đẩy thương nhân phải khai thác nhiều hàng trong vùng tự do để đưa vào vùng tạm chiếm; khi trở về có thể nhập số hàng tương đương.

- Chuyển dần cả việc thu mua hàng có sẵn trong dân tới việc tổ chức sản xuất hàng xuất khẩu trong nhân dân.

- Nhà nước phối hợp với thương nhân trong việc mở các tuyến đường đi vào vùng địch. Xuất nhập khẩu kết hợp với công tác địch vận.

- Mở rộng diện mặt hàng nhập khẩu, không chỉ có thuốc Tây, hóa chất, thuốc nổ... mà cả mặt hàng phục vụ dân sinh như: vải vóc, gạo, muối, thuốc... Từ đó đời sống của quân dân ở khu căn cứ có phần thêm phong phú. Giá cả của nhiều vùng đã hạ xuống.

Với những chủ trương trên, hàng nhập khẩu tăng lên rất nhanh. Năm 1953 bằng 209% so với năm 1952¹.

Công tác đấu tranh mậu dịch được coi là khâu chủ yếu vì có điều khiển được đúng đắn việc liên hệ giữa vùng tự do và vùng tạm bị chiếm thì mới kích thích được sản xuất phát triển, mới bảo đảm cung cấp cho chiến tranh và nâng cao được đời sống nhân dân.

Phương châm của ta trong việc đấu tranh kinh tế với địch là: Bảo vệ sản xuất ở hậu phương, bảo đảm cung cấp cho kháng chiến và dân sinh, phối hợp quyền lợi của nhân dân và của quốc gia, tranh thủ xuất siêu.

Ở Liên khu III, sau khi thi hành chính sách quản lý xuất nhập khẩu, kết hợp với chính sách tự cấp tự túc, công tác xuất nhập khẩu đã có kết quả tốt.

1. Theo tài liệu tổng kết năm 1954 của Bộ Ngoại thương. Lưu trữ Thương mại, T.237 / A2 / 1954, tr.3.

Ở Nam Bộ, vì hoàn cảnh đặc biệt, nên không tổ chức các chi nhánh xuất nhập khẩu ở các tuyến, việc trao đổi hàng hóa giữa hai vùng dựa vào lực lượng đông đảo là nhân dân, dưới sự hướng dẫn của nhân dân Nam Bộ. Từ năm 1952 trở đi, Nam Bộ đã xuất khẩu được một số hàng quan trọng vào vùng tạm chiếm như: thóc gạo, gà vịt, than củi...

Số lượng những mặt hàng chính thiết yếu cho kháng chiến và dân sinh cũng được nhập ngày càng nhiều (tính từ bắc Quảng Bình trở ra)¹:

Bảng 2.10: Lượng hàng nhập khẩu trong các năm 1952 - 1953

Tên hàng	Đơn vị	1952	1953	Tăng (%)
Vải các loại	mét	2.075.000	4.498.145	116
Dầu hỏa	thùng (20 lít)	12.000	79.940	566
Xe đạp	chiếc	594	7.212	1.113
Thuốc Tây	triệu đồng	1.215	1.715	49
Thuốc Bắc	triệu đồng	299	596	98
Sợi	súc	48.153	61.793	28

Nguồn: Viện Kinh tế học, Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi (1945-1954), sđd, tr. 262.

Ngày 15-8-1951, Ban đấu tranh kinh tế với địch đã bị giải thể và chuyển thành Ban quản lý xuất nhập khẩu Trung ương theo Nghị định 118/TTg của Thủ tướng Chính phủ. Cũng vì vậy, từ năm 1952 các địa phương trong nước dần dần đã áp dụng một số nguyên tắc: xuất trước nhập sau, Nhà nước phối hợp với thương nhân, diện mặt hàng nhập khẩu được mở. Nhờ những chủ trương trên, hàng nhập khẩu tăng rất nhanh. Năm 1953 bằng 209% so với năm 1952.

1. Viện Kinh tế học, *Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi (1945-1954)*, sđd, tr. 262.

Bên cạnh công tác đấu tranh chống tỳ giá, chính sách thuế xuất nhập khẩu và công tác kiểm soát buôn bán lậu đã góp phần không nhỏ vào sự thắng lợi của công tác đấu tranh kinh tế với địch.

Trước năm 1951, ta chưa có một chính sách thuế xuất nhập khẩu rõ ràng, chỉ có 1 biểu thuế lập năm 1948. Ngày 15-8-1951, Thủ tướng Chính phủ ban hành một biểu thuế mới. Nghị định 116/TTg ngày 15-8-1951, ban hành Điều lệ tạm thời về thuế xuất nhập khẩu. Nhờ chính sách thỏa đáng nên thuế thu được tăng lên, hiện tượng bảo lưu giảm xuống. Tổng số thuế xuất nhập khẩu thu được năm 1953 tăng gấp 2 lần so với 1952.

Để tạo điều kiện xây dựng mối quan hệ ngoại thương với Trung Quốc, ngay từ tháng 4-1950, Bộ Tài chính đã chủ trương tổ chức một đoàn đi Hoa Nam thăm dò ý kiến và trao đổi vấn đề Mậu dịch biên giới. Đầu năm 1951, quan hệ buôn bán giữa Trung Quốc và Việt Nam bắt đầu mở ra, phía Trung Quốc đặt mua của Việt Nam 250 thanh tà vẹt bằng gỗ. Mặt hàng xuất khẩu này đã tạo thêm cho Chính phủ một nguồn thu ngân sách đáng kể. Từ năm 1952, ngoài việc buôn bán với vùng tạm chiếm, một thị trường mới đã được mở ra ngày càng rộng lớn, đó là việc buôn bán với Trung Quốc. Năm 1952, Chính phủ Việt Nam ký Hiệp định thương mại với Trung Quốc, đó là hiệp định thương mại với nước ngoài đầu tiên của nước ta. Theo Hiệp định này, Trung Quốc bán cho Việt Nam vải sợi, xe cộ, tân dược, ngũ kim, hóa chất, cơ khí... Việt Nam bán cho Trung Quốc những mặt hàng lâm thổ sản: củ nâu, tre, sơn, gỗ, quế, hồi, sa nhân, trâu, bò, da trâu bò. Nhằm quản lý tốt nguồn hàng và thu thuế xuất nhập khẩu ở biên giới Việt - Trung, ngày 1-5-1952 Phó Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã ký ban hành Điều lệ tạm thời số 167/TTg gồm 5 chương và 22 điều¹.

Đến đầu năm 1953, Việt Nam lại ký với Trung Quốc một Nghị định thư về mậu dịch tiểu ngạch, cho phép nhân dân ở biên giới hai

1. Theo *60 năm hải quan Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, H. 2005, tr. 72, 73.

nước được đi lại trao đổi những sản phẩm cần thiết hàng ngày của địa phương. Trong xuất khẩu tiểu ngạch (tức là buôn bán tư nhân ở biên giới), tỷ lệ suất siêu rất cao. Ví dụ năm 1953, riêng nhân dân xuất đi 3.749 triệu \$, mà nhập về chỉ có 1.147 triệu \$, tức là xuất bằng 3 nhập. Nhờ mở ra thị trường Trung Quốc, Việt Nam có thêm một số nguồn hàng, giảm bớt áp lực của việc nhập khẩu những mặt hàng từ khu vực Pháp. Qua đường biên giới, Việt Nam bắt đầu xuất được một số mặt hàng mà vùng tạm chiếm không tiêu thụ nhiều.

6. Tiền tệ - Ngân hàng và Tín dụng

Thời kỳ 1951-1954 là thời kỳ kinh tế tài chính gặp nhiều khó khăn to lớn do hoàn cảnh khách quan của cuộc kháng chiến và do nguyên nhân chủ quan của ta, trong đó có khuyết điểm về công tác quản lý kinh tế tài chính còn nhiều lúng túng, bị động và việc tổ chức thực hiện cũng có nhiều thiếu sót. Những thắng lợi to lớn về chính trị, quân sự là những thắng lợi cơ bản giúp ta vượt qua mọi khó khăn, đẩy công cuộc kháng chiến đến thắng lợi hoàn toàn.

Đại hội Đảng lần thứ II đề ra đường lối chấn hưng toàn diện công tác kinh tế tài chính và các chủ trương, biện pháp cụ thể. Các chủ trương và biện pháp mới được thực hành làm cho hoạt động kinh tế của ta có bước phát triển mạnh.

Tình hình thương nghiệp và giá cả có nhiều thay đổi cơ bản. Theo đường lối chung, chính sách giá cả được mở rộng trong đó có hệ thống kết hợp chặt chẽ nhiều mặt. Thông qua hoạt động mua vào bán ra, mậu dịch quốc doanh thực hiện chính sách giá cả của Nhà nước và đấu tranh bình ổn giá cả thị trường.

Năm 1951 là năm chuyển biến mạnh của toàn bộ các lĩnh vực kinh tế, tài chính, ngân hàng, thương nghiệp, sản xuất công nghiệp và nông nghiệp. Đó là cơ sở để xây dựng một nền tài chính hợp lý.

Hội nghị Trung ương lần I (3-1951) đã đề ra chủ trương phải thay đổi một cách căn bản hệ thống tài chính. Coi đây là nhiệm vụ

quan trọng hàng đầu. Phương châm của nền tài chính lúc này là tăng thu, giảm chi.

Tăng thu chủ yếu dựa vào một hệ thống thuế công bằng hơn. Chính phủ đã ban hành một hệ thống thuế khóa mới, gồm 7 loại thuế (nông nghiệp, công thương nghiệp, thuế hàng hóa, sát sinh, trước bạ, thuế thu). Ngoài ra còn các hình thức quyền góp tự nguyện cho bộ đội... Tất cả các mẫu thuế đó do Nhà nước quy định.

Từ năm 1949-1950, những hình thức đóng góp có tính chất nghĩa vụ đã dần dần được hình thành: Năm 1949, Quỹ tham gia kháng chiến, năm 1950, phát hành công trái quốc gia. Kết quả thu được khá lớn: năm 1951, tình hình bán công trái quốc gia của các Liên khu là: Liên khu Việt Bắc 7.881 tấn thóc (dự định 25.000 tấn), Liên khu III bán 5.000 tấn trong 25.000 tấn dự định, Liên khu IV: 18.000/30.000 tấn dự định.

Thuế nông nghiệp trong năm 1951 được Chính phủ coi là công tác trọng tâm của toàn quốc: Mức tối thiểu là 6% hoa lợi, tối đa 4% hoa lợi, trung bình 18,5%.

Từ khi áp dụng thuế nông nghiệp tác dụng của nó đã được phát huy một cách rõ rệt. Ngay từ năm 1951, mức thu thuế nông nghiệp đã vượt mức thu về thuế điền thổ 50%. Tổng trong 4 năm (1951-1954) từ Liên khu V trở ra, thuế nông nghiệp thu được 1.575.000 tấn thóc, trong đó chỉ có một phần nhỏ thu bằng tiền.

Thuế nông nghiệp thu bằng thóc có ý nghĩa rất quan trọng: Nếu theo dõi nhật ký của Bộ trưởng Tài chính Lê Văn Hiến, thì thấy ít nhất từ tháng 4-1951 vấn đề thuế nông nghiệp đã sơ bộ được đặt ra. Bản sắc lệnh về thuế nông nghiệp được ký từ ngày 1 tháng 5 nhưng 3, 4 tháng sau đó, Bộ Tài chính vẫn còn phải tiếp tục nghiên cứu, làm việc với cố vấn Trung Quốc và Hội đồng Chính phủ, nhiều lần làm việc trực tiếp với Chủ tịch Hồ Chí Minh. Cũng nhờ thuế nông nghiệp, Nhà nước có một số lượng lớn thóc gạo trong vùng, không

những bảo đảm nuôi cán bộ, nuôi quân đội, mà còn là một lực lượng đáng kể dành cho mậu dịch quốc doanh để bình ổn vật giá.

Ngoài thuế nông nghiệp (thu bằng thóc), các loại thuế khác được thu bằng tiền. Đó là thuế công thương nghiệp, thuế hàng hóa, thuế sát sinh, thuế trước bạ...

Nhờ đẩy mạnh sản xuất, nên không những đã nhanh chóng dập tắt được nạn đói, từng bước ổn định đời sống nhân dân mà còn động viên được nhân lực, tài lực cho kháng chiến.

Từ khi áp dụng, thuế nông nghiệp đã phát huy được tác dụng của nó một cách rõ rệt.

Năm 1951, Liên khu Việt Bắc, Liên khu III, Liên khu IV đã nộp 263.000 tấn thóc thuế nông nghiệp, năm 1952 tăng lên 363.000 tấn và năm 1953 là 350 nghìn tấn.

Bảng 2.11: Cơ cấu thu ngân sách giai đoạn 1951-1954

Đơn vị: %

Tổng số thu	1951	1952	1953	1954
Thuế nông nghiệp	86,2	77	71,2	54,7
Thuế công thương nghiệp	2,5	6,6	10,5	12,6
Thuế xuất nhập khẩu	1,3	2,9	2,5	5,6
Thu khác	10	9,5	5,8	11,8

Nguồn: Viện Kinh tế học, Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi (1945-1954), sđd.

Bảng trên cho thấy, thuế nông nghiệp luôn đóng vai trò quan trọng, nhưng vai trò của nó ngày càng giảm dần. Năm 1951 chiếm 86,2% tổng số thu ngân sách, đến năm 1954 chỉ chiếm 54,7%. Điều đó cho thấy sự phát triển của công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương nghiệp ngày càng cao.

Chi thu ngân sách: Từ năm 1951, chính sách chi tiêu của Chính phủ có những thay đổi lớn: cùng với tăng thu, phải ra sức giảm chi. Giảm chi được thực hiện bằng hệ thống quản lý thu chi, và giảm bớt biên chế của bộ máy nhà nước, giảm bớt lực lượng không sản xuất. Nghị quyết Hội đồng Chính phủ ngày 30-4-1951 quy định tổng số nhân lực từ Liên khu IV trở ra không vượt quá con số 40.000 người. Chính phủ đặt ra khẩu hiệu lớn trong lúc này là "chống tham nhũng".

** Công tác tiền tệ - ngân hàng*

Ngay sau khi chính quyền nhân dân được thành lập, mặc dù phải đối phó với thù trong giặc ngoài, Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh chăm lo để xây dựng một nền tài chính - tiền tệ dân chủ. Song do hoàn cảnh lịch sử của Việt Nam, giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến, công việc in ấn và quản lý tiền tệ do Bộ Tài chính đảm nhiệm. Từ đầu năm 1946, một trong những chính sách lớn của Đảng và Chính phủ là kịp thời quyết định cho Bộ Tài chính phát hành giấy bạc Việt Nam. Đó là tờ giấy bạc đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Sự kiện đó đánh dấu một bước ngoặt trong đời sống chính trị - kinh tế nước ta. Đến năm 1951, trong khói lửa của chiến tranh, Đại hội Đảng lần thứ II (2-1951) đã đề ra đường lối và những chính sách kinh tế - tài chính. Trên cơ sở Nghị quyết này, Hội nghị Trung ương lần I và II (1951) đã quyết định:

- Tăng thu giảm chi, thống nhất quản lý tài chính.
- Xây dựng Ngân hàng quốc gia Việt Nam và quản lý tiền tệ, chỉnh đốn chính sách tín dụng.
- Tổ chức mậu dịch quốc doanh và quản lý giá hàng, nhằm dần dần tránh phát hành giấy bạc để chi tiêu tài chính, tiến tới phân giá hàng, phân giá đồng bạc, tạo điều kiện phát triển sản xuất.

Trước những chiến thắng trên mặt trận quân sự và những biến chuyển chung của cuộc kháng chiến, theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính, ngày 6-5-1951, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra Sắc lệnh số

15/SL thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam (sau này đổi tên là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam). Từ đây tiền tệ không còn thuộc Bộ Tài chính quản lý, mà thuộc một cơ quan mới, mang đúng chức năng của nó là Ngân hàng Nhà nước. Sắc lệnh số 15/SL ngày 6-5-1951 cũng quy định nhiệm vụ của Ngân hàng Quốc gia Việt Nam là:

- Quản lý việc phát hành giấy bạc và tổ chức hệ thống tiền tệ.
- Quản lý kho bạc mới.
- Huy động vốn, cho vay phục vụ sản xuất và lưu thông hàng hóa.
- Quản lý hoạt động kim loại (vàng, bạc, đá quý) bằng các biện pháp hành chính.
- Quản lý ngoại hối và các khoản giao dịch ngoại tệ.

Đến tháng 10-1951, Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần II đã quy định cho Ngân hàng 3 nhiệm vụ chính:

1. Phát hành giấy bạc và quản lý kho bạc.
2. Thực hiện chính sách tín dụng và phát triển sản xuất.
3. Phối hợp với mậu dịch quốc doanh để quản lý tiền tệ và đấu tranh tiền tệ với địch¹.

Cùng ngày, Chính phủ ký Sắc lệnh số 16/SL bổ nhiệm Tổng Giám đốc Nguyễn Lương Bằng và Sắc lệnh số 17/SL bãi bỏ Nha Ngân khố quốc gia và Nha Tín dụng sản xuất, mọi việc giao cho Ngân hàng Quốc gia Việt Nam phụ trách. Ngân hàng Quốc gia Việt Nam thời kỳ này là tổ chức nửa hành chính nửa kinh doanh. Hệ thống tổ chức của Ngân hàng Quốc gia Việt Nam có từ cấp Trung ương, Liên khu và cấp tỉnh, ngoài ra còn có thể mở thêm những chi nhánh tại những nơi ở trong và ngoài nước.

Việc đầu tiên của Ngân hàng Quốc gia Việt Nam là phát hành giấy bạc ngân hàng, thu đổi giấy bạc tài chính cũ đã phát hành từ

1. Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ II (Khóa II) ngày 2-10-1952.

năm trước. Ngày 12-5-1951, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 19/SL cho phép Ngân hàng Quốc gia Việt Nam được phát hành giấy bạc loại 20 đồng và 50 đồng. Tỷ lệ được quy định là 1 đồng tiền ngân hàng ăn 10 đồng tiền tài chính từ tháng 8-1951, và từ Khu IV trở ra, Liên khu V vẫn sử dụng tín phiếu. Nam Bộ thì lưu hành giấy bạc Nam Bộ. Sắc lệnh số 19/SL và 20/SL ngày 12-5-1951 về việc thành lập Ngân hàng Quốc gia và phát hành giấy bạc ngân hàng là cuộc cải cách tiền tệ đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Sau khoảng một năm thực hiện cải cách tiền tệ, tình hình đã có những bước cải thiện rõ rệt.

Có thể nói, đi đôi với các biện pháp kinh tế - tài chính khác, việc thành lập Ngân hàng Quốc gia, phát hành đồng bạc ngân hàng thay thế đồng bạc tài chính là cuộc cải cách tiền tệ đầu tiên của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nhưng biện pháp được Đảng và Chính phủ đề ra để tiến hành đấu tranh trên mặt trận tiền tệ và bình ổn tiền tệ.

Việc Ngân hàng Quốc gia Việt Nam ra đời và giấy bạc Ngân hàng Việt Nam được phát hành đã khẳng định nền tài chính của một quốc gia độc lập. Và cũng có thể coi đây là cuộc cải cách tiền tệ của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Qua một số năm, những cán bộ ngân hàng đã dần dần học được nghệ thuật và khoa học tiền tệ. Ngân hàng quốc gia đã xây dựng một hệ thống tính toán (cước tnh) khối lượng hàng hóa tăng lên của từng khu vực, phối hợp với mậu dịch quốc doanh và thu chi của ngân sách để điều hòa khối lượng tiền tệ lưu thông của mỗi khu vực đó. Bằng cách đó, ngân hàng đã phối hợp với các ngành thương nghiệp, ngoại thương, tài chính... góp phần làm cho vật giá dần dần ổn định.

Rõ ràng là sự ra đời của Ngân hàng Quốc gia Việt Nam với những đường lối quản lý tiền tệ và tín dụng mới của Nhà nước, chế độ tiền tệ nước ta đã chuyển từ chế độ tiền tệ quốc khổ sang chế độ tiền tệ tín dụng. Đó là chính sách kiên quyết, sáng tạo, mở đường cho việc giải quyết một cách có hiệu lực những khó khăn lớn về

kinh tế - tài chính, đảm bảo cung ứng cho kháng chiến. Từ hai bàn tay trắng, dựa vào tính ưu việt của chế độ mới, chúng ta từng bước đã xây dựng được một hệ thống ngân hàng của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, một nền tài chính độc lập tự chủ, phát hành giấy bạc trên toàn quốc, thực hiện quản lý tiền mặt theo một kế hoạch và chế độ thống nhất của Nhà nước.

Riêng Nam Bộ, do tình hình đặc biệt của địa phương quá phân tán, nên Chính phủ cho phép thành lập Ngân hàng Nhân dân Nam Bộ. Nhưng phải thực hiện phương châm đường lối của Ngân hàng Quốc gia Việt Nam.

**Bảng 2.12: Cơ cấu phát hành tiền tệ của Việt Nam
(giai đoạn 1951-1954)**

Đơn vị: %

Tỷ trọng	1951	1952	1953	1954
Tổng số tiền phát hành	100	100	100	100
Phát hành chi tiêu cho tài chính	99,4	69,4	10,8	43,6
Phát hành cho tín dụng	6,6	30,6	89,2	56,4

Nguồn: Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, Nxb Thống kê, H., 2004, tr. 22.

Nhìn chung lại từ cuối năm 1951, công tác kinh tế tài chính đã có một chuyển biến mới, sản xuất và lưu thông hàng hóa được đẩy mạnh, chế độ thu chi tài chính bước đầu được thống nhất quản lý và đến cuối năm 1953, thu chi ngân sách đã căn bản thăng bằng, trên cơ sở đó, công tác phát hành và củng cố tiền tệ đã đạt được kết quả tốt. Từ năm 1951, chúng ta đã tiến hành đấu tranh tiền tệ với địch toàn diện hơn, kết hợp chặt chẽ với đấu tranh mậu dịch và tài chính, kết hợp đấu tranh quân sự với chính trị.

Nhờ có chính sách tài chính, tiền tệ phù hợp mà những năm sau (1951) tổng thu ngân sách đã tăng đáng kể, tạo điều kiện cải thiện

và không ngừng nâng cao mức tổng thu ngân sách. Nếu so với các năm trước, tổng chi ngân sách năm 1951 tăng 32%, năm 1952 tăng 19,1%, năm 1953 tăng 12,7%. Cũng do ngân sách tăng cao, Chính phủ đã dành một phần đáng kể chi cho sự nghiệp kinh tế so với năm 1951 tăng 29,0%; cho văn hóa, giáo dục, y tế tăng 42%¹.

Bảng 2.13: Tương quan giữa chỉ số phát hành và chỉ số giá giai đoạn 1951-1954

Chỉ số phát hành và giá cả	1951/1950	1952/1951	1953/1952	1954/1953
Khu vực phát hành giấy bạc Ngân hàng Trung ương:				
Chỉ số phát hành	5,61	2,84	1,52	2,56
Chỉ số vật giá	3,6	3,35	1,15	6,92
Liên khu V:				
Chỉ số phát hành	2,19	2,415	1,85	
Chỉ số vật giá	2,13	2,2	0,72	

Nguồn: Viện Kinh tế học, *Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi (1945-1954)*, sđd, tr. 302.

*** Công tác tín dụng**

Ở giai đoạn đầu của kháng chiến, bên cạnh việc phát hành giấy bạc, Nhà nước ta còn tổ chức Nha Tín dụng sản xuất để giúp vốn cho nhân dân lao động phát triển sản xuất nông nghiệp và công nghiệp, đồng thời khuyến khích khôi phục hoạt động của các quỹ tương tế cũ và giúp đỡ nhân dân xây dựng thêm các quỹ nghĩa thương, quỹ xã dân tín dụng mới. Hoạt động tín dụng sản xuất trong những năm đầu cách mạng tuy còn yếu nhưng đã đặt được viên gạch đầu tiên trong việc xây dựng chế độ tín dụng nhân dân

1. Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, Nxb Thống kê, H. 2004, tr. 22.

của chính quyền dân chủ mới. Khi cuộc kháng chiến ngày càng phát triển, ngân sách nhà nước phải chi tiêu ngày một nhiều (cuối năm 1950 đã phát hành nhiều gấp 19 lần năm 1946), vật giá đột biến, sức mua của đồng tiền ta giảm sút, đời sống nhân dân gặp khó khăn, việc cung cấp cho kháng chiến không được bảo đảm.

Trước tình hình đó, từ năm 1951, với sự chuyển biến chung của nền kinh tế, với sự ra đời của mậu dịch quốc doanh và ngân hàng, công tác tín dụng đã có những thay đổi căn bản. Đây là điều kiện để Nhà nước thống nhất quản lý phát hành tiền tệ, hạn chế dần việc phát hành cho chi tiêu tài chính, hướng việc phát hành chủ yếu qua con đường tín dụng, phục vụ sản xuất, mậu dịch và đời sống nhân dân. Đây cũng là biện pháp tích cực để bình ổn vật giá và củng cố giá trị đồng tiền.

Tín dụng bắt đầu dựa trên nguyên tắc huy động vốn để cho vay, có vay có trả và phải đảm bảo được vốn cho vay. Công tác tín dụng được giao cho Ngân hàng Quốc gia, các chi nhánh ngân hàng ở địa phương phải đảm bảo công việc tín dụng ở địa phương.

Từ khi thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, đi đôi với nhiệm vụ chủ yếu là quản lý việc phát hành giấy bạc ngân hàng, thực hiện điều hòa lưu thông tiền tệ và đấu tranh tiền tệ, công tác tín dụng đã được đặc biệt chú trọng nhằm phục vụ tốt hơn nữa cho việc tăng gia sản xuất, chủ yếu là sản xuất nông nghiệp và đẩy mạnh việc trao đổi, lưu thông hàng hóa giữa các vùng nhằm kích thích sản xuất phát triển, củng cố giá trị đồng tiền và tăng cường mối quan hệ giữa Nhà nước với nhân dân.

Phương châm hoạt động tín dụng trong thời kỳ này là tập trung giải quyết những nhu cầu mấu chốt trong việc sản xuất, kết hợp giữa cho vay của Nhà nước với việc huy động vốn của nhân dân vào việc phát triển kinh tế kháng chiến.

Ngân hàng quốc gia chủ trương cho vay để giúp đỡ việc phục hồi và phát triển nông nghiệp là chính, đồng thời cũng chủ trương

nâng đỡ nghề phụ, giúp đỡ công nghiệp và thủ công nghiệp phục vụ cho nông nghiệp.

- Đối với nông nghiệp, ngân hàng cho vay chủ yếu nhằm giúp đỡ nông dân nghèo mua sắm phương tiện sản xuất: trâu bò, nông cụ, phân, giống... công trình thủy lợi. Việc cho vay của ngân hàng chủ yếu cho vay bằng tiền, nhưng cũng có nơi Nhà nước cho vay bằng hiện vật (vay bằng thóc ở Nam Bộ). Kết quả là từ năm 1951-1953, cho vay trực tiếp phục vụ nông nghiệp ở miền Bắc là 4 triệu đồng, ở Liên khu V gần 5 triệu đồng, ở Nam Bộ bằng 150.000 gia lúa (mỗi gia bằng 20 kg) khoảng 1 triệu đồng ngân hàng¹. Hoạt động tín dụng đã có tác dụng đáng kể trong việc phục hồi sản xuất, khuyến khích nhân dân đi vào những lĩnh vực có ích cho quốc kế dân sinh, đã hạn chế bớt sức ép của nạn cho vay nặng lãi.

- Đối với thương nghiệp, chủ yếu là các tổ chức vận chuyển và tiêu thụ nông, lâm, thổ sản vay để gián tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp. Bên cạnh đó, việc cho vay vật tư một mặt nhằm giúp cho mậu dịch quốc doanh vay tiền thu mua nông, lâm, thổ sản; mặt khác trực tiếp giúp tư nhân, tiểu thương thêm vốn điều hòa lưu thông hàng hóa. Việc chuyển hướng lấy việc vận tiêu để gián tiếp phục vụ cho nông nghiệp phát triển được tiến hành mạnh ở miền Bắc (Việt Bắc), tiếp đó năm 1952 Liên khu IV cũng tiến hành chủ trương mở rộng việc cho tư thương vay. Tính từ 1951-1954, ngân hàng đã cho vay 60 triệu đồng... ở Việt Bắc, khu căn cứ kháng chiến, ngân hàng đã tập trung trên 70% số vốn vay về vận tiêu lâm thổ sản, nên đẩy mạnh việc phát triển hàng hóa, tăng thu nhập cho dân, góp phần bình ổn giá vật liệu...

Ngân hàng Nhà nước đã chuyển hướng chính sách tín dụng và mở rộng việc cho vay để thúc đẩy sản xuất và lưu thông hàng hóa.

1. Viện Kinh tế học, *Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi (1945-1954)*, sđd, tr. 306.

Trong thời kỳ từ 1951-1954, ngân hàng đã chuyển sang cho vay mậu dịch quốc doanh mà trọng tâm là giúp khai thác và tiêu thụ nông, lâm thổ sản với phương châm tăng cường giúp đỡ thương nghiệp quốc doanh để lãnh đạo và sử dụng tư thương.

Nói tóm lại, quá trình trưởng thành của hoạt động tiền tệ, tín dụng và ngân hàng trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp đã góp phần xứng đáng trong việc thực hiện chính sách kinh tế - tài chính của Đảng và Chính phủ lúc bấy giờ: Đẩy mạnh tăng gia sản xuất nông nghiệp cung cấp cho tiền tuyến và hậu phương, cải thiện đời sống nhân dân... và bước đầu đã xây dựng thành phần kinh tế quốc doanh. Nhìn chung, mặc dù còn những hạn chế trong hoạt động nhưng quá trình trưởng thành và lớn mạnh của Ngân hàng Quốc gia đã góp phần vào việc phát triển nền kinh tế kháng chiến, góp phần tích cực vào chiến thắng của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

IV. GIAO THÔNG VẬN TẢI, BƯU ĐIỆN

Đi đôi với việc phát triển nông nghiệp và công nghiệp, giải quyết vấn đề giao thông vận tải là một việc quan trọng vào bậc nhất cho kháng chiến và dân sinh. Sau 5 năm đầu tiến hành kháng chiến, mặc dù gặp rất nhiều khó khăn thử thách, chúng ta vẫn tổ chức tốt được giao thông vận tải, đảm bảo được tiếp tế theo những yêu cầu của kháng chiến và dân sinh. Nhờ có sắc lệnh Tổng động viên, chúng ta đã huy động hàng triệu dân công và hàng vạn phương tiện vào công tác cầu đường và công tác vận tải. Để phối hợp việc giải quyết các nhu cầu về giao thông vận tải với việc ngăn cản địch, Chính phủ đã khuyến khích sử dụng rộng rãi các phương tiện vận tải thô sơ, đồng thời lợi dụng khả năng vận chuyển cơ giới trong điều kiện cho phép. Ngoài người gánh và ngựa thồ, các loại xe quệt, cút kít, xe ngựa, xe bò, ca nô, xe trâu... được phát triển khá. Trên các sông, thuyền nan, thuyền ván hoạt động mạnh. Nhiều ca

nô chạy bằng động cơ ô tô góp phần quan trọng vào việc vận chuyển hàng hóa và hành khách...

Riêng Nam Bộ thì vận tải nội địa trên các kênh rạch là giải pháp sinh tử. Tình hình vận tải ở Nam Bộ hoàn toàn khác với miền Bắc và miền Trung, gần như không có đường sá. Những trục lộ chính đều có quân Pháp kiểm soát. Hầu hết các căn cứ địa kháng chiến đều nằm trong những vùng nông thôn, nên đường thủy là hình thức giao thông duy nhất. Phương tiện giao thông là những thuyền nan tam bản, nhỏ, dài luôn lách giữa các kênh rạch.

Trong điều kiện kinh tế lạc hậu, phương tiện cơ giới thiếu thốn, đường sá khó khăn, để giải quyết vấn đề vận tải trong chiến tranh ở Việt Nam, phương tiện thô sơ và sức người đã đóng vai trò quyết định.

Từ năm 1950, ta bắt đầu mở các chiến dịch lớn. Mặt khác, từ khi các nước xã hội chủ nghĩa công nhận nước ta, nhất là từ sau chiến dịch Biên giới, con đường liên lạc quốc tế được mở rộng, việc giao liên giữa nước ta với các nước anh em ngày càng phát triển. Tiếp đó, để phục vụ cho các chiến dịch, các hoạt động kinh tế mới của Chính phủ như mậu dịch quốc doanh, ngân hàng nhà nước, thuế nông nghiệp... tất cả tình hình trên làm cho nhu cầu của vận tải càng tăng lên rõ rệt. Hoạt động giao thông vận tải lúc này cũng giữ vai trò đặc biệt quan trọng, vận tải trở thành một mặt trận hết sức quan trọng của kinh tế kháng chiến. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ thị: "Phải coi vận tải là mặt trận quan trọng". Vì vậy, Đảng và Chính phủ càng đặc biệt chú ý lãnh đạo công tác giao thông vận tải.

Từ năm 1950 trở về trước, từ chỗ chủ yếu là phá hoại đường sá, cầu cống để cản giặc, thì năm 1950 trở đi, Việt Nam bắt đầu sửa chữa lại những con đường cũ và làm thêm hàng loạt con đường mới trong chiến khu. Đến năm 1953, Đảng chỉ thị phải "làm những

đường tối cần thiết để bảo đảm việc vận chuyển quân sự. Xé bớt gánh nặng vật chất cho dân và đồng thời để mở rộng việc vận chuyển kinh tế”.

Trước kia ta phá đường thì nay ta lại sửa đường, làm đường. Công tác sửa chữa cầu đường được tiến hành trên một quy mô rộng lớn bắt đầu từ năm 1950 do yêu cầu về mặt quân sự ta mở các chiến dịch ngày càng lớn để tấn công địch.

Từ sau chiến dịch Biên giới năm 1950, do yêu cầu mới của kháng chiến, hoạt động giao thông vận tải ngày càng giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Để nối liền các vùng tự do, để bảo đảm phục vụ cho các chiến dịch lớn, mạng lưới giao thông vận tải được khôi phục lại và phát triển thêm sau những năm phá đường của kháng chiến. Một số đường mới được mở cho ô tô chạy, hàng nghìn mét cầu được xây dựng lại. Cũng từ năm 1950, sau khi giải phóng Biên giới, đoạn đường sắt Lào Cai - Yên Bái đã được khôi phục để vận chuyển hàng hóa qua biên giới. Hậu phương kháng chiến của Việt Nam ngày càng mở rộng, đặc biệt là Việt Bắc, căn cứ chủ yếu của kháng chiến không những đã được mở thông với biên giới, nối liền với các nước dân chủ anh em mà còn được nối liền với vùng tự do Liên khu III, Liên khu IV.

Đến năm 1953, Trung ương Đảng chỉ thị phải “làm những con đường tối cần thiết để đảm bảo việc vận chuyển quân sự, xé bớt gánh nặng vật chất cho dân và đồng thời để mở rộng việc vận chuyển kinh tế”.

Nhu cầu sản xuất và dân sinh phát triển cũng đòi hỏi phải tăng cường lực lượng giao thông vận tải. Biện pháp tốt nhất là dựa vào dân, động viên rộng rãi sức người, sức của của dân. Mặt khác, cần ban hành những chính sách để khuyến khích hơn nữa những hoạt động về vận tải và tiếp tế.

Kết quả là, ngay từ cuối năm 1950 đầu năm 1951, ta phát triển thêm 2.000km đường giao thông vận tải chiến lược cho xe cơ giới

từ biên giới Việt - Trung sang Tây Bắc, Lai Châu, qua Hòa Bình vào tới Hà Tĩnh. Từ năm 1952, tuyến đường xuyên Việt từ nam Liên khu IV cũng vươn dài tới Bắc Quảng Nam vào nam Phú Yên, tới Xuyên Mộc - Bà Rịa. Cuối năm 1953, 10 tuyến hành lang được mở để nối thông đồng bằng Liên khu V với Tây Nguyên. Tính chung, từ năm 1951 đến 1954, riêng công tác cầu đường ở miền Bắc ta đã huy động 20,6 triệu ngày công sửa chữa, khắc phục trên 3.670km đường cũ, làm mới trên 505km đường bộ, khôi phục nhiều đoạn đường sắt, mở thêm đường phục vụ các chiến dịch lớn và vận chuyển hàng hóa giữa các vùng¹.

Ở Nam Bộ, thay cho việc làm đường là việc kiến tạo các con kênh, mở các tuyến đường giao thông vận chuyển phục vụ kháng chiến gọi là Kênh kháng chiến nối liền những khu vực quan trọng nhất: từ kênh Ba Tháp là trụ sở của Trung ương Cục tới kênh Dương Văn Dương là trụ sở của Ủy ban Hành chính kháng chiến Nam Bộ, kênh Nguyễn Văn Tiêng, Tân Hòa - nơi đóng Khu bộ khu 7, khu 8 tới các khu 9, ra tới cực Nam Trung Bộ, đường sang Campuchia và từ Thái Lan xuyên Campuchia về nước. Mạng lưới giao thông vận tải nối liền các vùng hậu phương và ngày càng vươn dài tới các chiến trường đã tạo điều kiện cho việc cơ động các binh đoàn chủ lực, cho việc vận chuyển hậu cần để mở các chiến dịch tấn công địch.

Cũng từ sau năm 1950, để tổ chức ngành vận tải ô tô quân sự và dân dụng, Chính phủ đã thành lập Cục Vận tải trực thuộc Bộ Quốc phòng và Doanh nghiệp vận tải quốc gia thuộc Bộ Giao thông công chính. Đáng chú ý là ngay từ đầu năm 1952 lực lượng vận tải quốc doanh được hình thành đầu tiên trên tuyến đường Thủy Khâu - Phú Thọ với 26 ô tô vận tải, 92 xe trâu bò, 6 thuyền.

1. Ngô Vi Thiện, "Phát huy sức mạnh của hậu phương kháng chiến, đảm bảo hậu cần cho Đông Xuân 1953-1954 và cho chiến dịch Điện Biên Phủ", Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số tháng 3-1984.

Bên cạnh đó, các tập đoàn vận tải của nhân dân được thành lập ở nhiều tỉnh thuộc Liên khu IV, V và Phú Thọ, Thái Nguyên... Từ sau chiến dịch Biên giới, vận tải ô tô ngày càng chiếm địa vị quan trọng nhất là ở Việt Bắc. Cho đến chiến dịch Điện Biên Phủ, 94% khối lượng vật phẩm phục vụ chiến dịch, gần 4.188.000 tấn/km, được vận chuyển bằng ô tô. Ở Liên khu V, cho tới năm 1950, Ban cơ khí vận tải của Liên khu được thành lập để tổ chức vận tải vũ khí và hàng hóa phục vụ các chiến trường Khu V và tiếp tế cho Nam Bộ đã có tới 60 chiếc ô tô.

Từ năm 1952 đến 1953 đã bắt đầu có thêm một số ô tô của các nước bạn giúp đỡ, đặc biệt là loại xe vận tải Motova của Liên Xô. Bước vào chiến dịch Tây Bắc, tổng số xe vận tải phục vụ cho tiền tuyến và cho kinh tế lên tới 300 chiếc... Tuy nhiên, vận tải thô sơ vẫn đóng vai trò cực kỳ quan trọng, vấn đề là loại hình vận tải này chỉ chiếm 26 vạn tấn/km mà là ở chỗ nó giải quyết được vận tải ở những đoạn đường rất xung yếu mà ô tô không thể thực hiện được.

Năm 1950-1951 là thời điểm phát minh ra chiếc xe thồ nổi tiếng, nhưng phải đến các chiến dịch từ 1951-1952, xe thồ chuyên dụng mới thực sự được phát minh. Nó trở thành phương tiện vận tải có tính chiến lược cho các chiến dịch và có tính chiến lược cho việc cung cấp hàng hóa giữa các vùng Tây Bắc, Việt Bắc và các chiến khu. Riêng trong năm 1953, Hội đồng cung cấp mặt trận đã huy động tới 12.400 chiếc xe thồ tư nhân phục vụ tiền tuyến. Liên khu V và phân tuyến đường sắt dài 300km và 150km đường ô tô phục vụ cho quốc phòng và kinh tế.

Trong những năm cuối của cuộc kháng chiến, cùng với sự chuyển biến chung về quan điểm kinh tế, thái độ của Nhà nước về vấn đề vận tải cũng rõ ràng. Nhà nước khẳng định vai trò quan trọng của vận tải tư nhân trong lưu thông hàng hóa, hết sức khuyến khích hoạt động của tư nhân về tiếp tế vận tải. Trong thời gian này, không chỉ trong công nghiệp, thương nghiệp và nông nghiệp, mà cả trong vận tải tư nhân cũng được khuyến khích phát triển và đóng

vai trò rất lớn trong đời sống kinh tế kháng chiến. Trừ hai lĩnh vực mà tư nhân không có khả năng kinh doanh là ô tô vận tải và tàu hỏa do Nhà nước quản lý, còn hầu hết các hình thức vận tải thô sơ như xe thô, xe bò, xe ngựa, xe ba gác, thuyền lớn nhỏ, kể cả ca nô trên các tuyến sông vùng kháng chiến đều là kinh doanh tư nhân. Trong đầu tháng 10-1952, vận tải tư nhân chiếm 37% tổng số vận tải hàng hóa (181.466 tấn). Lúc này Nhà nước khuyến khích thành các tập đoàn từ Khu IV trở ra đã có tới 34 đoàn thuyền, 216 tập đoàn vận tải thô sơ và 1 tập đoàn vận tải ô tô.

Đến đầu năm 1953, công tác cầu đường, giao thông vận tải tiến bộ rõ rệt hơn mấy năm trước, mặc dù địch vẫn ra sức phá hoại ác liệt. Đã có thêm 2.075km đường bộ được củng cố và tu bổ lại, 156km đường mới mở tuyến giao thông vận tải chiến lược hình thành gồm các tuyến đường từ Việt Bắc vào Liên khu III, Liên khu IV sang Tây Bắc nối liền các vùng tự do với vùng căn cứ địa của kháng chiến. Hoạt động vận tải trên các tuyến đường do các binh trạm đảm nhiệm, mỗi binh trạm phụ trách một địa bàn và một số cung vận chuyên. Ở Việt Bắc có ba binh đoàn là Biên giới (Cao - Lạng), Bắc Thái (Thái Nguyên, Bắc Cạn) và Tuyên - Phú. Từ Việt Bắc xuống Liên khu III, do binh trạm Hòa Bình phụ trách.

Có thể thấy, trong mấy năm cuối của cuộc kháng chiến, lĩnh vực giao thông vận tải đã có những tiến bộ rõ rệt. Nhiều đường sá được sửa chữa, phương tiện vận tải quốc doanh tập thể và tư nhân đều tăng, giá cước hạ nên việc giao liên hàng hóa ở vùng tự do phát triển. Các luồng hàng khai thông hơn trước. Ví dụ vải, muối từ Khu IV lên Việt Bắc, nông cụ, vật tư từ Việt Bắc đi Tây Bắc nhiều hơn. Bộ đội ở mặt trận được cung cấp tương đối đầy đủ hàng thiết yếu. Tuy nhiên, do hoàn cảnh chiến tranh thiếu thốn, bị tàn phá, ngoài một số đường mới được mở ra cho ô tô chạy, còn chủ yếu là tu bổ, củng cố lại những đoạn đường cũ, cơ sở vật chất kỹ thuật của giao thông chưa có gì, các phương tiện vận tải thô sơ chủ yếu vẫn là các hình thức và phương tiện truyền thống, thuyền bè, xe súc vật kéo, sức người vận chuyên.

** Hệ thống bưu điện - vô tuyến điện*

Cùng với giao thông vận tải, hệ thống bưu điện, thông tin liên lạc cũng được xây dựng, củng cố và phát triển, đáp ứng khá tốt nhu cầu chỉ đạo mọi mặt cuộc kháng chiến từ Trung ương đến các vùng đất nước, kể cả vùng tạm bị chiếm.

Một thành công khác của Việt Nam về giao thông trong những năm kháng chiến kiến quốc, đó là công tác bưu điện - vô tuyến điện.

Sau khi kháng chiến toàn quốc bùng nổ, ngành bưu điện chưa được chuẩn bị kỹ đã phải tạm thời thu hẹp hoạt động. Nhưng kháng chiến phát triển đòi hỏi phải chấn chỉnh lại và thống nhất tổ chức giao thông liên lạc toàn quốc tạo thành bộ máy bưu điện - vô tuyến điện.

Trải qua thử thách của những năm đầu kháng chiến, ngành Bưu điện đã hoàn toàn giữ vững thông tin liên lạc phục vụ Đảng, chính quyền các cấp trong việc chỉ đạo kháng chiến, chỉ đạo kinh tế chiến tranh, bảo đảm nhu cầu trao đổi tin tức của nhân dân, cán bộ và bộ đội. Bản thân ngành Bưu điện cũng đã vươn lên cùng với sự phát triển lực lượng của quân và dân ta, nhất là từ khi sáp nhập giao thông kháng chiến với bưu điện. Để tiếp tục hợp lý về mặt tổ chức và để ngành Bưu điện nhanh chóng trở lại hoạt động bình thường, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 31/SL quyết định sáp nhập ngành vô tuyến điện hành chính vào ngành Bưu điện, đổi Nha Bưu điện thành Nha Bưu điện - Vô tuyến điện Việt Nam trực thuộc Bộ Giao thông công chính. Thực hiện đường lối chủ trương của Đảng, của Đại hội Đảng lần thứ II, ngành Bưu điện tiến hành củng cố tổ chức, tăng cường cán bộ giữ những vị trí chủ chốt, xây dựng cơ sở, tăng cường trang bị vật chất từ Trung ương đến khu, tỉnh, xã ở vùng tự do và vùng tạm chiếm.

Sang năm 1951, ngành Bưu điện đã có nhiều thay đổi về tổ chức. Trước tình hình và nhiệm vụ mới, ngày 16-6-1951, Hội nghị

đại biểu ngành Bưu điện đã khai mạc tại Đại Từ (Thái Nguyên) với 40 đại biểu bưu điện ở các Liên khu, các tỉnh từ Khu V trở ra. Ở các tỉnh có Ty Bưu điện - Vô tuyến điện, những tỉnh chưa có vô tuyến điện cũng được gọi thống nhất là Ty Bưu điện - Vô tuyến điện. Hệ thống tổ chức của ngành đã được chấn chỉnh theo tinh thần gọn nhẹ, hợp lý. Theo hệ thống tổ chức của ngành lúc này đã hình thành một tổ chức thông tin liên lạc thống nhất từ Trung ương đến các địa phương. Mạng lưới thông tin đã được tăng cường, ngành Bưu điện đến lúc này có ba phương thức thông tin: bưu chính, điện thoại, vô tuyến điện. Ba phương thức thông tin hỗ trợ nhau phục vụ đắc lực cho công cuộc kháng chiến, kiến quốc.

Để giải quyết những khó khăn thiếu thốn chồng chất, Đảng và Nhà nước đã giải quyết các vấn đề vận tải tiếp tế, giao thông liên lạc theo phương hướng phát huy cao độ tinh thần tự lực cánh sinh. Nhờ phương châm đúng đắn đó mà chúng ta đã thoát ra khỏi những khó khăn tưởng chừng không thể vượt qua.

Ngay từ năm 1950, ngành Bưu điện Viễn thông có một bước phát triển mới và đạt được nhiều thành tích. Nhờ tập hợp những máy móc thu được từ quân đội Pháp, lại được sự giúp đỡ của nước bạn, nên đã có thể tiến hành một "chiến dịch chấn chỉnh", cải tạo hoàn toàn hệ thống thủ công cũ, xây dựng một bộ máy bưu điện - vô tuyến điện thống nhất trên toàn quốc (chủ yếu là vùng tự do và một số vùng trọng yếu trong lòng địch).

Từ Trung Trung Bộ trở ra, bưu điện được phân bố trong 6 khu gồm 40 ty ở các tỉnh, thành, 370 phòng ở các huyện và thị trấn, 2.657km trạm trong 3.080 xã; chúng ta lập được 1.340km đường thư (tăng hơn năm 1951 là 37%), chuyển được 15.239 lá thư và công văn (hơn năm 1951 là 50%), khai thác được 7.654km đường

dây điện tín, điện thoại, đặt 21 đài vô tuyến điện, rút một số người trong biên chế từ 12.250 xuống 7.504 người¹. Trong ngành bưu điện kháng chiến, người giao thông viên đã có công rất lớn. Hàng năm mỗi giao thông viên phải đi bộ khoảng 6.000km ở đồng bằng hoặc 5.000km ở miền núi, vai mang nặng 21 - 25kg. Anh em thường phải chạy tiếp sức 20 - 30km để chuyển công văn hỏa tốc...

Từ tháng 5-1952, lần đầu tiên Việt Nam mở được đường thư ra nước ngoài, qua ngã Trung Quốc. Kể từ đây, ngành bưu điện Việt Nam đã nhận chuyển thư, báo chí, bưu phẩm từ các vùng tự do (Liên khu IV trở ra) để chuyển sang Trung Quốc, qua các cửa khẩu Lào Cai, Đồng Đăng, Thủy Khẩu.

Đến đầu năm 1953, ở vùng tự do, các tuyến đường thư đã "thông suốt", từ biên giới Trung Quốc đến Trung ương và về các Liên khu, cho đến tận Nam Bộ. Trong vùng tạm chiếm, cũng mở được một số tuyến chuyển thư ở Bình Trị Thiên, Tây Nguyên. Hệ thống vô tuyến điện đã hoạt động bình thường suốt trong những năm kháng chiến. Quân Pháp luôn tìm cách phá hoại các cơ sở vô tuyến điện. Nhưng ngay cả khi di chuyển ta vẫn đảm bảo được liên lạc phục vụ sự chỉ đạo điều hành của Đảng và Chính phủ, đảm bảo những đường dây liên lạc quan trọng nhất từ Trung ương tới các khu và ra nước ngoài. Bưu điện đã hai lần tăng cước phí thư tín và điện báo để tăng thu, lấy thu bù chi. Cũng từ tháng 5-1951, Chính phủ quyết định bãi bỏ chế độ "bao cấp" về bưu điện đối với các cơ quan nhà nước, tất cả các cơ quan chính phủ, cũng như các đoàn thể nhân dân đều phải trả cước phí toàn diện như tư nhân.

Ở Nam Bộ, kể từ năm 1949 đã thiết kế được máy MK chất lượng 65%, kịp thời phục vụ cho nhu cầu liên lạc gần Trung ương Cục với Ủy ban Hành chính kháng chiến Nam Bộ, với các quân khu,

1. Báo cáo thành tích 8 năm kháng chiến của ngành Bưu điện - Vô tuyến điện. Hồ sơ lưu trữ Trung ương Đảng. Dẫn theo sách: *Kinh tế Việt Nam...*, sđd, tr.226.

với Trung ương. Công tác giao thông liên lạc cơ sở cũng được quan tâm phát triển, năm 1953, trong tổng số 124 xã có 51 xã tổ chức được trạm Bưu điện xã. Tuy mới đạt 68,9% kế hoạch đặt ra, song các trạm đã đi vào hoạt động phục vụ nhân dân.

V. VĂN HÓA - GIÁO DỤC VÀ Y TẾ - XÃ HỘI

Với quan điểm vừa kháng chiến vừa kiến quốc, dân tộc ta vừa xây dựng nên một nền văn hóa mới, có tính chất hợp với tinh thần dân tộc độc lập, hợp với khoa học, tiến bộ, hợp với tình hình và trình độ của đông đảo quần chúng và nhân dân¹. Trong 5 năm đầu kháng chiến, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chính phủ, mọi hoạt động văn hóa - văn nghệ đều hướng vào phục vụ kháng chiến theo khẩu hiệu “Tất cả để chiến thắng”. Nền văn hóa văn nghệ kháng chiến đã vươn lên mạnh mẽ và giành được nhiều thắng lợi đáng tự hào.

* Văn hóa văn nghệ đã có một bước phát triển mới, mạnh mẽ, góp phần đắc lực vào sự nghiệp giáo dục, động viên tinh thần yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng, nêu cao ý chí chiến đấu vì độc lập thống nhất. Mặc dù bận giải quyết nhiều vấn đề về nội trị và ngoại giao, quân sự và kinh tế vô cùng phức tạp, khó khăn, Đảng và Chính phủ luôn chú trọng đến việc khuyến khích giới văn nghệ sĩ, trí thức hăng hái tham gia kháng chiến và kiến quốc trên lĩnh vực văn hóa.

Đề chỉ đạo xây dựng nền văn hóa mới, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kịp thời đề ra nhiệm vụ cho ngành văn hóa - văn nghệ những quyết sách nhằm đáp ứng những yêu cầu bức thiết của cách mạng và sự nghiệp kháng chiến kiến quốc, vừa chiến đấu vừa xây dựng, nhất là vào giai đoạn kết thúc cuộc kháng chiến.

Bên cạnh việc xây dựng lực lượng văn hóa, xây dựng đội ngũ những người làm công tác văn hóa văn nghệ, nhiều hội nghị văn hóa

1. Văn kiện Đảng toàn tập, tập 8. Nxb Chính trị Quốc gia, H., 2000, tr. 182.

văn nghệ kháng chiến của quân và dân ta đã được tổ chức ở các chiến trường.

Ngày 6-6-1951, Hội đồng Chính phủ quyết định đặt Nha Thông tin trực thuộc Chính phủ. Trong phiên họp cuối năm 1951 về công tác văn hóa, văn nghệ, Hội đồng Chính phủ quyết định kiện toàn Ban văn hóa xã hội, lập Nha Văn nghệ, đặt Quốc gia ấn cục vào Ban văn xã. Trong thư gửi cho giới họa sĩ, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Văn hóa nghệ thuật cũng là một mặt trận. Anh chị em là chiến sĩ trên mặt trận ấy”.

Ngày 10-10-1952, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 122/SL đặt bộ phận Nhà in và phát hành trong Nha Tuyên truyền và văn nghệ thành một doanh nghiệp quốc gia, lấy tên Nhà in quốc gia. Tiếp đó, ngày 15-3-1953, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 147/SL đặt phòng Điện ảnh thuộc Nha Tuyên truyền và văn nghệ thành doanh nghiệp quốc gia chiếu bóng và chụp ảnh Việt Nam.

Mặc dù trong hoàn cảnh chiến tranh gay go và gian khổ, nhưng Đảng và Chính phủ rất quan tâm chỉ đạo, xây dựng nền văn hóa mới theo phương châm: dân tộc, khoa học và đại chúng. Có thể nói, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đã thấm sâu vào cuộc sống sản xuất và chiến đấu của toàn dân, toàn quân ta. Các văn nghệ sĩ và các nhà hoạt động văn hóa xung phong đi chiến dịch ra mặt trận, đến với các chiến sĩ, các đoàn văn công, tới các địa phương để thực tế, để sáng tạo ra những tác phẩm phục vụ công cuộc kháng chiến, kiến quốc. Và, họ thực sự là những chiến sĩ trên mặt trận văn hóa.

Ngay trong khói lửa kháng chiến, dù gặp phải biết bao khó khăn, gian khổ, hy sinh, các văn nghệ sĩ vẫn hăng say sáng tác, phục vụ sự nghiệp kháng chiến của dân tộc. Qua các hoạt động trên, một không khí mới, một sức mạnh mới đến với văn học - nghệ thuật cách mạng. Phong trào văn nghệ sĩ đầu quân xuất hiện từ chiến dịch Biên giới ngày càng phát triển. Bên cạnh đó, khẩu hiệu

“kháng chiến hóa văn hóa, văn hóa hóa kháng chiến” do Chủ tịch Hồ Chí Minh đề xướng đã gây nên cả một phong trào quần chúng sáng tác ở khắp nơi. Trong đó, thơ ca, hò vè chiếm vị trí chủ lực, kịch - lừa trại, rồi báo viết tay, báo tường, thơ “bóng sáng” chủ yếu nổi bật trong các lực lượng vũ trang.

Đời sống văn hóa tinh thần của người dân ở vùng tự do thực sự được cải thiện và có bước phát triển mạnh mẽ so với các thời kỳ trước đó. Phong trào sinh hoạt văn nghệ quần chúng nói chung và sinh hoạt thơ ca quần chúng nói riêng trong kháng chiến vừa là một lực lượng vừa có tính văn hóa, vừa mang ý nghĩa chính trị, in đậm dấu vết lịch sử của mỗi giai đoạn: làm thơ, ca hát, các đêm liên hoan văn nghệ, mít tinh, “nói chuyện kháng chiến”... đã trở thành sợi dây ràng buộc đoàn kết trong một ý chí, một mục đích đánh giặc, xây dựng cuộc sống mới.

Thông qua sách báo, truyền thanh, thông tin, âm nhạc, thơ ca... quân và dân ta đấu tranh chống những luận điệu xuyên tạc và tố cáo tội ác của địch, đề cao lòng yêu nước, lòng tự hào chân chính, niềm tin thắng lợi hào hùng của dân tộc.

Để đẩy mạnh công tác tuyên truyền, trong thời kỳ này về sách báo trong vùng kháng chiến tuy chưa thể nói là được phổ biến rộng khắp, nhưng ít nhiều cũng có thể cho rằng đến lúc đó thì chưa bao giờ người Việt Nam lại có được nhiều sách báo như thế. Tuy kỹ thuật in ấn sách báo còn kém nhưng số lượng và nội dung thì hơn hẳn các thời gian trước, có tới hàng trăm tờ báo xuất bản. Ngoài những tờ báo của cơ quan Trung ương còn có báo của các đoàn thể, các khu, các tỉnh, báo hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng, báo của các đơn vị bộ đội, các ngành. Trong thời Pháp trước đây, tờ tuần báo lớn nhất cũng chỉ phát hành được từ 2 - 3 ngàn bản, tờ nhật báo lớn nhất cũng chỉ chiếm 5 ngàn bản.

Trong kháng chiến, riêng tờ tuần báo *Sự thật* phát hành 8 - 11 ngàn bản. Báo *Nhân dân* ra hàng ngày phát hành 20 ngàn bản, báo

Cứu quốc ra hàng ngày phát hành 25 - 30 ngàn bản. Tính tổng cộng tất cả các loại báo xuất bản từ năm 1946-1954 trong toàn quốc là 77.212.128 tờ, chia bình quân mỗi người trong kháng chiến có 7 tờ báo. Tổng cộng các loại sách được xuất bản trong toàn quốc từ 1946 đến 1954 là 8.955.972 cuốn. Bình quân mỗi người dân có 1 cuốn sách. Nhiều kiệt tác văn học của thế giới được dịch và in giấy bình dân bằng kỹ thuật thủ công.

Qua đó, càng thấy rõ ràng nền văn hóa kháng chiến là một nền văn hóa mở, có tính quốc tế, tính nhân đạo và khoan dung... Sách báo là nhu cầu của toàn xã hội. Từ em học sinh đến cụ già ai ai cũng đọc sách báo. Nó đem lại cho họ nhiều món ăn tinh thần bổ ích.

Về điện ảnh, phải từ năm 1951-1952 phim mới bắt đầu được chiếu tại các vùng kháng chiến, nhưng cũng chỉ ở một số trung tâm quan trọng và rất không thường xuyên. Phim ảnh thời đó là món ăn quý giá nhất về tinh thần. Đó là những bộ phim về đất nước, con người của các nước Liên Xô, Trung Quốc, Tiệp Khắc anh em. Vào những năm cuối của cuộc kháng chiến, nhà điện ảnh Liên Xô Cacmen đã giúp Việt Nam xây dựng được bộ phim thời sự "Việt Nam trên đường thắng lợi", có lẽ là những thước phim duy nhất ghi lại hình ảnh cuộc sống kháng chiến.

Ngoài ra còn một hình thức sinh hoạt văn hóa quần chúng nữa đơn giản, phổ biến nhưng có ý nghĩa quan trọng đó là phát thanh. Lúc đó tuy không có loa, đài, mà chỉ là các chòi phát thanh, nhưng chỗ nào trong vùng tự do cũng có đài phát thanh, nội dung rất phong phú, đây thực sự là hình thức truyền thông đại chúng thời kháng chiến.

Nói đến những đổi thay của đời sống văn hóa kháng chiến, không thể không ghi nhận vai trò của các trí thức, văn hào, nhân sĩ yêu nước xuất sắc của dân tộc Việt Nam đã đi theo cách mạng và kháng chiến. Họ đóng vai trò to lớn, là những hạt giống văn hóa

được gieo khắp những vùng kháng chiến. Bằng kiến thức và nhiệt tình, họ đã có những đóng góp to lớn cho kháng chiến.

Vùng dân tộc thiểu số trong thời kỳ kháng chiến có những thay đổi rất lớn. Đối với đồng bào các dân tộc Tây Bắc, kháng chiến đã đem lại cho họ những thay đổi nhiều mặt trong đó có đời sống văn hóa mới. Nhà nước đã có chính sách về quyền bình đẳng của các dân tộc trong nước, thể hiện tinh thần đoàn kết dân tộc. Đặc biệt, Nghị quyết Bộ Chính trị về vấn đề dân tộc thiểu số đã được ban hành vào năm 1952.

Không khí sinh hoạt tập thể cộng đồng trong những đêm lửa trại, những buổi liên hoan mừng chiến thắng, những ngày phát động, những ngày đi tiếp viện..., đã thể hiện như một phương tiện biểu đạt tiếng nói tình cảm của quần chúng. Trong phong trào thơ ca quần chúng nổi bật lên vai trò thơ bộ đội, thơ "đội viên", thơ của những người lính thực sự. Tư liệu báo chí kháng chiến cho ta thấy không khí sinh hoạt thơ ca đặc biệt phong phú của người lính. Có đến vài chục tờ báo rải rác khắp các quân khu, sư đoàn, số nào cũng đăng tải những tin tức rất mới. Thơ trở thành một công cụ tự nhận thức, tự giáo dục, trở thành một hình thức tuyên truyền đầy sức mạnh.

Chặng đường 10 năm mở đầu cho nền văn hóa mới làm nổi lên một đặc điểm đó là: Kháng chiến tuy vất vả, thiếu thốn, nhưng sinh hoạt tinh thần căn bản là vui. Sinh hoạt tinh thần đã lấy lại sự thăng bằng, hơn nữa, còn làm cho cuộc sống luôn tươi tắn, làm cho "đời vẫn tươi". Chúng ta bước vào cuộc kháng chiến với việc phải xây dựng từ đầu, từ con số 0. Nghĩa là phải xây dựng từ đội ngũ, xây dựng công chúng, xây dựng đường lối, cách thức và phương tiện hoạt động văn hóa.

Để có sức mạnh đó, cần thấy ý nghĩa to lớn của ba phương châm: dân tộc, khoa học và đại chúng được Đảng đề ra cho hoạt động văn hóa, và được cụ thể hóa trong bản Đề cương Văn hóa năm 1943...

** Giáo dục - đào tạo:*

Đánh giá tình hình văn hóa, giáo dục thời gian này, trong Cương lĩnh của Đảng nêu rõ: Văn hóa - giáo dục của ta còn nhiều di tích thực dân và phong kiến. Hiện nay thực dân Pháp đang ra sức phá hoại cơ sở văn hóa dân tộc kháng chiến của ta, chúng tiếp tục gieo rắc văn hóa ngu dân trong vùng tạm chiếm. Để kháng chiến thắng lợi và kiến quốc thành công, chúng ta phải chú trọng lãnh đạo nhân dân đấu tranh về văn hóa, đẩy mạnh văn hóa tiến kịp và giúp đỡ các mặt đấu tranh quân sự, chính trị và kinh tế, dùng văn hóa làm lợi khí đấu tranh tư tưởng, động viên tinh thần. Trong 5 năm này, văn hóa - giáo dục kháng chiến của ta đã tiến bộ, nhưng so với nhu cầu của kháng chiến, so với đòi hỏi và tiến bộ của nhân dân ta, thì kết quả của văn hóa - giáo dục còn quá ít ỏi. Cho nên, nhiệm vụ của chúng ta là “phải dân tộc hóa, khoa học hóa và đại chúng hóa nền văn hóa - giáo dục Việt Nam hiện có, để cho nó xứng đáng là một nền văn hóa - giáo dục dân chủ nhân dân trong kháng chiến. Và, trong thể chế chủ động tiến công chiến lược của cuộc kháng chiến, Đảng và Chính phủ có nhiều chủ trương, chính sách nhằm thực hiện phương châm lớn mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra “Kháng chiến hóa văn hóa, văn hóa hóa kháng chiến”.

Trước những biến đổi tích cực trên mặt trận kinh tế và cải thiện đời sống cho các tầng lớp nhân dân, tạo điều kiện cần thiết để phát triển mạnh hoạt động văn hóa, văn nghệ, giáo dục, y tế, trên mặt trận văn hóa, giáo dục, Đảng ta chủ trương: “Để kháng chiến thắng lợi và kiến quốc thành công, chúng ta phải chú trọng lãnh đạo nhân dân đấu tranh về văn hóa..., phải xây dựng một nền văn hóa giáo dục dân chủ nhân dân chống đế quốc, bài trừ văn hóa giáo dục nô dịch của thực dân Pháp, chống ảnh hưởng văn hóa trụy lạc của đế quốc Mỹ, bài trừ những tư tưởng nô lệ, giáo điều, thần bí và những thói hủ bại, bảo thủ... Phải dân tộc hóa, khoa học hóa và đại chúng hóa nền văn hóa - giáo dục Việt Nam hiện có để nó xứng đáng là một nền văn hóa - giáo dục dân chủ nhân dân trong kháng chiến”¹.

1. Văn kiện Đảng toàn tập, tập 12, sđd, tr. 130.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, phát huy những thành tựu đã đạt được ở giai đoạn trước, từ năm 1951-1952, hoạt động văn hóa - giáo dục trở thành “phương tiện hết sức quan trọng”, tạo ra sức mạnh vật chất to lớn của cuộc chiến tranh giải phóng, đồng thời nó còn đáp ứng nhu cầu phát triển văn hóa tinh thần của các tầng lớp nhân dân trong công cuộc xây dựng xã hội mới.

Như đã đề cập ở trên, đường lối kháng chiến của ta là kháng chiến toàn dân, toàn diện và kháng chiến trường kỳ, kháng chiến toàn diện là kháng chiến không chỉ về mặt quân sự, chính trị mà cả về mặt kinh tế và văn hóa. Kháng chiến về văn hóa có vị trí và vai trò rất quan trọng, không chỉ nhằm “đánh đổ văn hóa ngu dân, văn hóa xâm lược của thực dân Pháp”, mà còn nhằm “xây dựng một nền văn hóa dân chủ mới của nước Việt Nam. Nhiệm vụ của văn hóa - giáo dục thật nặng nề, kháng chiến càng tiến tới, mặt trận văn hóa - giáo dục cũng phải được đẩy mạnh, nhất là vào thời điểm quan trọng này, để có được lực lượng văn hóa đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp kháng chiến và kiến quốc, chúng ta đã chăm lo xây dựng đội ngũ vô cùng khẩn trương và mạnh mẽ.

Cùng với công tác văn hóa văn nghệ, nền giáo dục của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cũng phát triển theo phương châm dân tộc, khoa học và đại chúng từ cuộc cải cách giáo dục 1950-1951, đã thực sự có những biến đổi to lớn. Cùng với phong trào xóa nạn mù chữ và phong trào bỏ túc văn hóa, Đảng và Chính phủ đã chủ trương tiếp tục phát triển hệ thống giáo dục tiểu học, trung học và giáo dục đại học. Phát huy những thành quả đã đạt được ở những năm đầu kháng chiến, ngành giáo dục luôn thực hiện chỉ thị của Chủ tịch Hồ Chí Minh là làm thế nào cho việc giáo dục liên kết đời sống nhân dân với cuộc kháng chiến kiến quốc của dân tộc, làm thế nào để phối hợp giáo dục của trường học với việc tuyên truyền và giáo dục.

Trong Báo cáo Chính trị tại Đại hội Đảng lần thứ II (2-1951), Hồ Chủ tịch đề ra một trong những nhiệm vụ quan trọng của toàn

Đảng và toàn dân là: “Xúc tiến công tác văn hóa, đào tạo con người mới và cán bộ mới cho công cuộc kháng chiến và kiến quốc”. Hồ Chủ tịch đã nêu rõ mối quan hệ giữa công tác phát triển văn hóa, đào tạo cán bộ và nhiệm vụ phát triển kinh tế: Phát triển văn hóa giáo dục là cơ sở để đẩy mạnh công tác đào tạo cán bộ; muốn phát triển phải tạo điều kiện cho văn hóa và giáo dục phát triển. Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần 2 (ngày 27-9 đến ngày 5-10-1951) đã đề ra nhiệm vụ và phương châm cơ bản của công tác giáo dục trong giai đoạn mới:

“1) Thiết thực và kịp thời phục vụ kháng chiến, phục vụ nhân dân, phục vụ sản xuất.

2) Đề cao ngành giáo dục bình dân”.

Phong trào bình dân học vụ, thanh toán nạn mù chữ tiếp tục phát triển mạnh mẽ và đẩy lùi từng bước sang giai đoạn quyết định: Thanh toán nạn mù chữ. Các ngành các cấp, các địa phương đều sôi nổi thi đua thực hiện khẩu hiệu: “Gấp rút thanh toán nạn mù chữ, tiến lên học tiếp bỏ túc văn hóa”. Toàn dân thi đua diệt dốt, giúp đỡ nhau cùng xóa nạn mù chữ.

Về giáo dục bình dân học vụ: Phong trào bình dân học vụ thời kỳ này tiếp tục được Chính phủ quan tâm chỉ đạo. Ngày 21-1-1951, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư nhắc nhở Nha Bình dân học vụ là: “Trong một thời gian phải làm cho tất cả đồng bào Việt Nam từ 8 tuổi trở lên đều biết đọc, biết viết. Ngày ấy mới hoàn toàn thắng lợi trên mặt trận diệt dốt”. Sau cao trào diệt giặc dốt từ năm 1948-1950, tổng số đơn vị được công nhận thanh toán nạn mù chữ là 10 tỉnh, 80 huyện và 1.424 xã. Đây là một thành tích thật to lớn, một thành quả thật vĩ đại. Phong trào bỏ túc văn hóa ngày càng phát triển rộng rãi. Các lớp bỏ túc văn hóa được thành lập ở các cơ quan, các khu vực dân cư, các đơn vị bộ đội, dân công. Đến năm 1952 có khoảng 14 triệu người thoát nạn mù chữ, tháng 9-1951 có 10.450 lớp bỏ túc văn hóa với 335.946 học viên. Một số trường phổ thông lao động ở Trung ương và địa phương được thành lập. Nạn mù chữ cơ bản đã

hoàn thành. Từ đây đa số dân ta biết chữ, lòng yêu nước được nâng lên, trình độ dân trí ngày càng cao và ý thức giác ngộ về quyền lợi, trách nhiệm đối với một người công dân càng lớn, trở thành một vũ khí mới chống quân thù.

Thực hiện chương trình cải cách giáo dục của Hội đồng Chính phủ chuẩn y cuối năm 1950, nền giáo dục phổ thông có bước phát triển mới. Tháng 7-1951, Đại hội giáo dục toàn quốc được triệu tập tại chiến khu Việt Bắc. Đại hội xác định phương châm giáo dục là phục vụ kháng chiến, chủ yếu là tiền tuyến, phục vụ nhân dân, chủ yếu là công - nông - binh. Ngày 30-10-1951, thực hiện sự chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Quốc gia Giáo dục ra Thông tư số 49/TT-TKV quy định tổ chức trường phổ thông mới thay thế hệ thống giáo dục cũ bằng hệ thống giáo dục 9 năm, mở thêm hệ phổ thông lao động và trong những năm sau đó, Chính phủ chỉ đạo Bộ Quốc gia Giáo dục ban hành các văn bản nhằm củng cố và hoàn thiện từng bước hệ thống giáo dục. Đó là các Nghị định về tổ chức và chế độ trường tư thực, các trường chuyên nghiệp, tổ chức trường phổ thông lao động, trường sư phạm trung và sơ cấp. Chính phủ đã cử cán bộ, học sinh tốt nghiệp cấp III đi học ở nước ngoài, chủ động chuẩn bị cho công cuộc kiến thiết đất nước sau chiến tranh. Đặc biệt, Nghị định số 234/NĐ ngày 11-10-1951 về thành lập Khu học xá Trung ương gồm 3 trường: khoa học cơ bản, sư phạm cao cấp, sư phạm trung cấp Trung ương... Đặc biệt về giáo dục phổ thông, từ sau cuộc cải cách giáo dục 1950-1951, ngành đã có những biến đổi to lớn. Song song với sự phát triển về số lượng, Đảng và Chính phủ rất coi trọng vấn đề nâng cao chất lượng của nhà trường. Để giải quyết tốt yêu cầu cấp bách là mở rộng mạng lưới trường học từ cấp xã, huyện, tỉnh, ngành đã giải quyết tốt vấn đề kết hợp lực lượng nhà nước với lực lượng của nhân dân. Nhờ vậy, trường phổ thông 9 năm với cơ sở hùng hậu của nó ở vùng tự do căn bản đã tiến bộ, có tác dụng tích cực đến cuộc kháng chiến, kiến quốc. Song song với công cuộc xóa nạn mù chữ cho toàn dân, nền giáo dục phổ thông vùng kháng chiến cũng phát triển mạnh, sau cuộc cải cách giáo dục tháng 7-1950,

gần như con em nông dân và công nhân ở độ tuổi đi học đều được đến trường. Theo thống kê của Bộ Giáo dục, năm 1950 ở cấp I chỉ có 284.314 học sinh, cấp II là 21.849 và cấp III là 735 em; đến năm 1952 số học sinh cấp I là 476.746, cấp II là 52.389 và cấp III là 2.089; năm 1954, số học sinh cấp I là 633.718, cấp II là 63.209 và cấp III là 3.425 em. Như vậy là, so với những năm trước Cách mạng tháng Tám (1939-1940), chỉ riêng số học sinh trong các vùng kháng chiến của ta năm 1953 đã tăng gấp 1,5 lần, năm 1954 tăng gấp 2 lần; riêng học sinh cấp II, III so với năm 1939-1940, thì năm 1953 tăng 3 lần, năm 1954 tăng 4 lần¹.

Giáo dục cao đẳng và đại học: Do nhận thức đúng tầm quan trọng của việc nâng cao dân trí, đào tạo nhân tài cho đất nước, nên trong điều kiện hết sức khó khăn, gian khổ của cuộc kháng chiến toàn dân toàn diện, Đảng và Nhà nước đã ra sức xây dựng và phát triển ngành giáo dục cao đẳng và đại học. Dưới sự lãnh đạo của chính quyền cách mạng đã có hàng nghìn trí thức, sinh viên yêu nước tham gia vào sự nghiệp giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học ở chiến khu, tham gia các chiến dịch, các trận chiến đấu chống địch. Trong cả nước đã hình thành ba trung tâm đại học và cao đẳng: Việt Bắc, Khu IV và Khu học xá Trung ương. Đó chính là nơi tập trung đội ngũ trí thức kháng chiến tiếp tục đào tạo cán bộ khoa học ở bậc đại học, đào tạo nhân tài cho kháng chiến và kiến quốc.

Theo thống kê sơ bộ, từ năm 1950-1954, ngành đại học và cao đẳng đã đào tạo được 7.000 cán bộ kỹ thuật cho kháng chiến. Tính đến năm 1954, tổng số người đang theo học tại các tỉnh lên tới 4.277 người, trong đó, số người theo học tại các trường đại học là 1.528, tức là gấp 5 lần số sinh viên toàn quốc năm 1939-1940. Trong các trường này, đã có một số khá đông là chiến sĩ thi đua, cán bộ, công nhân theo học. Và, một thành công nổi bật của nền

1. Viện Kinh tế học, *Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi (1945-1954)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1966, tr. 382.

giáo dục Việt Nam mới là việc sử dụng tiếng Việt để giảng dạy, học tập trong các bậc học. Phương châm là học đi đôi với hành, thiết thực và kịp thời phục vụ nhân dân, phục vụ kháng chiến và sản xuất.

Tóm lại, trong những năm kháng chiến, ngành giáo dục Việt Nam không những phát triển, mà nó còn đạt được mục tiêu nhằm “đào tạo con người mới, cán bộ mới cho công cuộc kháng chiến và kiến quốc”. Cũng chính từ đây, một đội ngũ trí thức gồm bác sĩ, kỹ sư, văn nghệ sĩ, nhà văn, nhà báo, tất cả đều sát cánh bên nhau cống hiến cho sự nghiệp cách mạng của dân tộc. Tuy nhiên, trong điều kiện chiến tranh thiếu thốn và gian khổ, nền giáo dục non trẻ của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa còn bộc lộ phần thiếu sót: chất lượng giáo dục ở các bậc học, cấp học còn thấp. Chương trình bị rút ngắn (9 năm) nên có nhiều môn học phải bỏ như ngoại ngữ, công dân, giáo dục, nữ công gia chánh... Đặc biệt, cơ sở vật chất thiếu thốn, đội ngũ giáo viên và phương pháp giảng dạy còn nhiều bất cập.

Bảng 2.14: Tổng số học sinh các cấp

Năm học 1939-1940	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Tổng số
Trước Cách mạng tháng Tám (1939-1940)	524.227	16.519	507	541.253
Cuối kháng chiến:				
Năm 1953	719.513	45.274	2.864	767.651
Năm 1954	1.068.260	570.500	4.482	1.130.242

Nguồn: Báo cáo tình hình giáo dục Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến tháng 6-1954. Lưu trữ Bộ Giáo dục.

* *Y tế - xã hội:*

Muốn đánh giặc, không những phải ăn no, mặc ấm, mà còn phải khỏe mạnh, do đó Đảng và Chính phủ đã hết sức chăm lo đến sức khỏe của nhân dân và từng bước xây dựng một nền y tế mới của

nước nhà. Chỉ từ sau khi Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời thì công tác chăm lo sức khỏe cho toàn dân mới được đặt ra và thực hiện một cách tích cực. Ngay từ cuối năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Nhà nước đã thấy sự cần kíp phải xây dựng một nền y tế của Nhà nước để phục vụ nhân dân và trường Đại học Y khoa đã khai giảng khóa đầu tiên dưới chế độ mới. Và nhất là từ sau chiến thắng Biên giới (tháng 10-1950), công tác chăm lo sức khỏe cho quân đội và nhân dân được đẩy mạnh phù hợp với hoàn cảnh kháng chiến. Các kỹ sư, bác sĩ, dược sĩ miệt mài nghiên cứu điều chế thuốc men trong điều kiện thiếu thốn.

Mạng lưới y tế phát triển vượt xa thời trước Cách mạng và hơn hẳn vùng tạm chiếm. Bệnh viện, bệnh xá, phòng y tế, trạm cứu thương, phòng phát thuốc được xây dựng và ngày càng phát huy tác dụng trong việc chăm sóc sức khỏe của quân và dân ta ở vùng kháng chiến. Các cuộc vận động thực hiện nếp sống mới, nếp sống vệ sinh được đẩy mạnh đến từng thôn bản. Phong trào ba sạch “ăn sạch, uống sạch, ở sạch” phát triển rộng rãi trong nhiều địa phương. Phong trào vệ sinh phòng bệnh trở thành một phong trào quần chúng rộng rãi và phát triển liên tục. Phong trào “vệ sinh yêu nước” được phát động rộng rãi, gây nền nếp ăn sạch, ở sạch khá phổ biến trong nhân dân, đồng thời việc tiêm chủng phòng dịch được tiến hành thường xuyên. Từ năm 1952, ta mở nhiều chiến dịch quân sự và tổ chức những công trường cầu đường lớn phục vụ các chiến dịch với hàng chục vạn dân công. Nhưng ở những nơi đó đều có các tổ chức bệnh xá, trạm xá và tiến hành tiêm chủng phòng dịch. Nhờ vậy mà tránh được nhiều dịch bệnh và bảo vệ sức khỏe cho quân và dân ta. Nếu năm 1949 vùng giải phóng có 4.913 phòng y tế, nhà hộ sinh thì đến năm 1953 đã tăng lên gấp 3 lần, tức là 16.558 cơ sở y tế, trong đó có 12.308 cơ sở ở tuyến xã và 4.250 nhà hộ sinh. Cũng trong thời gian đó, chúng ta đã đào tạo được 28.135 y tá, cán bộ y tế và hộ sinh viên đủ cung cấp cho tất cả các xã trong vùng kháng chiến. Trong khi đó, ở vùng tạm chiếm chỉ có 47 bệnh viện. Mức sản xuất thuốc và tiêu chuẩn cung cấp thuốc cũng tăng lên

hàng năm. Từ năm 1948 đến 1954, ta đã sản xuất được 72 triệu viên thuốc, 23 triệu ống thuốc, 37 ngàn lít thuốc nước và 4.293 kg thuốc bột các loại. Mỗi năm ta còn sản xuất khoảng 45 triệu liều thuốc đậu mùa và hơn 10 triệu liều thuốc trừ tả, tiêm chủng cho toàn dân. Có lẽ trong lịch sử, chưa bao giờ người dân được chăm sóc sức khỏe một cách tận tình và chu đáo như dưới chế độ dân chủ cộng hòa lúc này.

Có thể nói, đời sống vật chất cũng như đời sống tinh thần của nhân dân ta trong vùng tự do và vùng du kích ngày càng được ổn định và từng bước cải thiện. Nạn đói và bệnh dịch cơ bản được đẩy lùi, góp phần làm cho hậu phương kháng chiến ngày càng vững mạnh, đảm bảo chi viện ngày càng nhiều sức người, sức của cho tiền tuyến. Nhờ y tế và vệ sinh phát triển mạnh nên trong kháng chiến mặc dù còn rất nhiều khó khăn, chúng ta vẫn đảm bảo được sức khỏe của nhân dân, cũng như quân đội, cán bộ, công nhân. Những vùng tự do của ta phần lớn là vùng rừng núi, khí hậu xấu, hoàn cảnh sinh hoạt khó khăn, thiếu thốn. Tuy vậy, trong suốt thời kỳ kháng chiến, không một bệnh dịch nào xảy ra.

VI. ĐẤU TRANH TRÊN MẶT TRẬN NGOẠI GIAO

Ngay từ khi cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, Đảng chủ trương chuyển hướng hoạt động ngoại giao. Trong những năm kháng chiến, tuy bị chủ nghĩa đế quốc bao vây, Đảng ta với chính sách "làm bạn với mọi nước dân chủ và không gây thù oán với một ai" và thực hiện phương châm "thêm bầu bạn, bớt kẻ thù" đã góp phần hóa giải được tình thế khó khăn do hoàn cảnh quốc tế đem lại, từng bước đưa cuộc kháng chiến bước sang giai đoạn mới. Ở giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng Lao động Việt Nam và được sự chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch Hồ Chí Minh, mặt trận ngoại giao Việt Nam đã phối hợp chặt chẽ với các mặt trận chính trị, quân sự, kinh tế, góp phần quan trọng vào sự nghiệp cách mạng. Đặc biệt, sau Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II (2-1951), Đảng ta đã phát triển và hoàn chỉnh đường lối

cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, quyết định những vấn đề quan trọng về chính sách đối ngoại, tuyên bố công khai vấn đề Việt Nam là thành viên của hệ thống xã hội chủ nghĩa, là bộ phận của cuộc kháng chiến trên thế giới.

Chính cương cách mạng Việt Nam do Tổng Bí thư Trường Chinh trình bày tại Đại hội nêu rõ mục tiêu của cách mạng Việt Nam là đánh đuổi thực dân Pháp xâm lược, giành thống nhất độc lập hoàn toàn và bảo vệ hòa bình thế giới. Ngoài chính sách đối nội và đối ngoại đều phải thực hiện mục tiêu đó¹.

“Chính sách đối ngoại của ta là chính sách ngoại giao có tính chất dân tộc và dân chủ. Nguyên tắc cơ bản của chính sách đó là: bảo vệ trọn vẹn lãnh thổ và thống nhất quốc gia; ủng hộ phong trào giải phóng của các dân tộc thuộc địa và nửa thuộc địa; bảo vệ hòa bình dân chủ thế giới, chống bọn phong kiến, đoàn kết chặt chẽ với Liên Xô, Trung Quốc và các nước dân chủ nhân dân khác, hợp tác thân thiện, tự do và bình đẳng với chính phủ và nhân dân các nước”.

Căn cứ vào đường lối cơ bản đó, Đảng ta chủ trương:

“Tiến hành đến cùng cuộc kháng chiến để tiêu diệt thực dân Pháp xâm lược và đánh đổ bọn can thiệp Mỹ, thắt chặt tình đoàn kết với nhân dân lao động Pháp và Mỹ trong cuộc đấu tranh chống đế quốc Pháp - Mỹ. Tích cực giúp đỡ cuộc chiến tranh giải phóng của các dân tộc Ai Lao và Cao Miên.

Củng cố quan hệ hữu nghị với Liên Xô, Trung Quốc và các nước dân chủ nhân dân khác, sẵn sàng đặt quan hệ ngoại giao chính thức với các nước, nhất là những nước láng giềng Đông Nam Á, trên nền tảng bình đẳng, thân thiện và tôn trọng chủ quyền của nhau.

Phát triển ngoại giao nhân dân rộng rãi. Bảo hộ kiều bào ở nước ngoài, bảo hộ kiều dân ngoại quốc ở Việt Nam, nhất là những

1. Văn kiện Đảng toàn tập, tập 12, sđd, tr. 145, 146.

người vì đấu tranh cho độc lập dân chủ và hòa bình mà bị các chính phủ giả định truy nã, buộc phải lánh sang nước ta”¹.

Để đẩy mạnh công tác ngoại giao cho phù hợp với tình hình hiện nay, cần ra sức chú trọng những điểm sau:

“1. Xúc tiến việc đặt cơ quan ngoại giao và củng cố quan hệ ngoại giao với các nước bạn.

2. Tích cực giúp đỡ cuộc kháng chiến của các dân tộc: Ai Lao, Cao Miên.

3. Có kế hoạch theo dõi và đã phá kịp thời những mưu mô và hành động ngoại giao của bọn bù nhìn Việt gian ở những nước Đông Nam Á.

4. Củng cố mối liên hệ với nhân dân Pháp để tiến tới những hình thức phối hợp đấu tranh chống Pháp - Mỹ, quyết liệt và phong phú hơn.

5. Phát triển ngoại giao nhân dân, đặc biệt chú trọng tham gia các cuộc vận động giữa những đoàn thể nhân dân Việt Nam với các đoàn thể nhân dân thế giới.

6. Đào tạo và bổ túc cán bộ ngoại giao - luôn chọn những cán bộ đáng tin cậy về chính trị, giáo dục, chu đáo về tư tưởng, chính sách và đạo đức cách mạng, huấn luyện họ thành những cán bộ ngoại giao mới. Đề phòng khuynh hướng ngoại giao hình thức theo lối tư sản”².

Nhận định về tình hình thế giới và nhiệm vụ của phong trào cách mạng trên thế giới, Đại hội Đảng II cũng khẳng định cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới và đề ra nhiệm vụ quốc tế của cách mạng Việt Nam: “Việt Nam là một tiền đồn của phe dân chủ ở Đông Nam Á”.

1. Văn kiện Đảng toàn tập, tập 12, sđd, tr. 145, 146.

2. Văn kiện Đảng toàn tập, tập 12, sđd, tr. 148.

“Cách mạng Việt Nam là một bộ phận quan trọng của phong trào giải phóng dân tộc, bảo vệ hòa bình và dân chủ trên thế giới. Trong khi giành tự do, độc lập cho mình, dân tộc Việt Nam bảo vệ hòa bình thế giới và làm cho chế độ dân chủ phát triển ở Đông Nam Á”¹. “Nhờ những thắng lợi ở phe dân chủ trên thế giới, đặc biệt là sự thành công vĩ đại của nhân dân Trung Quốc, và do sự cố gắng của toàn thể dân tộc, cách mạng Việt Nam nhất định sẽ thành công”².

Về chủ trương và đường lối đối ngoại, Chính cương của Đảng chỉ rõ: “Đảng Lao động Việt Nam chủ trương dân tộc Việt Nam đoàn kết chặt chẽ và giúp đỡ hai dân tộc Miên, Lào kháng chiến giành độc lập, cùng Việt Nam hoàn toàn giải phóng Đông Dương; tích cực ủng hộ phong trào giải phóng của các dân tộc bị áp bức; đoàn kết chặt chẽ với Liên Xô, Trung Quốc và các nước dân chủ nhân dân khác, liên hợp mật thiết với nhân dân Pháp và nhân dân các thuộc địa Pháp đang góp phần vào cuộc kháng chiến chống đế quốc, giữ gìn hòa bình và dân chủ trên thế giới”.

Đại hội đề ra những nguyên tắc của chính sách ngoại giao như sau:

1. Những nguyên tắc của chính sách ngoại giao là nước ta và các nước tôn trọng độc lập dân tộc, chủ quyền lãnh thổ, thống nhất quốc gia của nhau và cùng nhau bảo vệ hòa bình dân chủ thế giới, chống bọn gây chiến.

2. Đoàn kết chặt chẽ với Liên Xô, Trung Quốc và các nước dân chủ nhân dân khác và tích cực ủng hộ phong trào thuộc địa và nửa thuộc địa. Mở rộng quan hệ ngoại giao với nhân dân, giao thiệp thân thiện với Chính phủ nước nào tôn trọng chủ quyền của Việt Nam, đặt quan hệ ngoại giao với các nước đó theo nguyên tắc “tự do, bình đẳng và có lợi cho cả hai bên”.

Chính cương xác định rõ nghĩa vụ quốc tế của cách mạng Việt Nam là: “Đấu tranh cho hòa bình thế giới là nhiệm vụ quốc tế của

1. Văn kiện Đảng toàn tập, tập 12, sđd, tr. 431.

2. Như trên, tr. 476.

nhân dân Việt Nam. Kháng chiến chống đế quốc xâm lược là một biện pháp triệt để nhất của nhân dân ta làm nhiệm vụ ấy". "Phối hợp cuộc kháng chiến của ta với các cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới, nhất là của nhân dân Liên Xô, Trung Quốc và các nước dân chủ nhân dân khác, của các dân tộc bị áp bức, của nhân dân Pháp"¹.

Có thể nói, Đại hội lần thứ II của Đảng đã đánh dấu bước phát triển mới của chính sách đối ngoại. Đảng công khai xác định cách mạng Việt Nam là một bộ phận của phong trào dân chủ trên thế giới, Việt Nam là một tiền đồn của hệ thống xã hội chủ nghĩa ở Đông Nam Á. Từ đây, ngoại giao Việt Nam ngày càng phát triển trên cả ba mặt: Đảng, Nhà nước và nhân dân. Nếu giai đoạn trước, liên lạc với các Đảng Cộng sản anh em là một nội dung quan trọng trong chính sách đối ngoại của Đảng, thì trong điều kiện lịch sử mới, Đảng chủ trương thành lập quan hệ ngoại giao về mặt Nhà nước và xây dựng liên minh với các nước xã hội chủ nghĩa.

Việc Liên Xô, Trung Quốc và các nước dân chủ nhân dân công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với Chính phủ nước Việt Nam vào đầu năm 1950 là một thắng lợi to lớn về chính trị, là một mục tiêu trọng yếu trong lịch sử ngoại giao của nước ta. Thắng lợi đã tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy cuộc kháng chiến bước sang giai đoạn mới.

Trong điều kiện lịch sử mới, Trung ương Đảng quyết định: Chính phủ ta chính thức tỏ rõ thái độ rõ rệt đứng vào hàng ngũ dân chủ thế giới. Từ năm 1950, chính sách ngoại giao của Đảng hướng mạnh về Trung Quốc, Liên Xô và các nước dân chủ nhân dân. Việc thiết lập quan hệ Nhà nước với các nước này mở ra bước ngoặt mới trong quan hệ quốc tế của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

Trong Chính cương của Đảng (1951) đã xác định: "Cách mạng Việt Nam là một bộ phận của phong trào giải phóng dân tộc, bảo vệ hòa bình và dân chủ thế giới. Trong khi giành độc lập tự do cho mình, dân tộc Việt Nam bảo vệ hòa bình thế giới làm cho chế độ

1. Văn kiện Đảng toàn tập, tập 12, sđd, tr. 476.

dân chủ phát triển ở Đông Nam Á. Nhờ những thắng lợi của các lực lượng dân chủ trên thế giới, đặc biệt là sự thành công của nhân dân Trung Quốc, và do sự cố gắng của toàn thể dân tộc, cách mạng Việt Nam nhất định sẽ thành công.

Theo tinh thần đường lối ngoại giao đã được xác định, sau những thắng lợi ngoại giao năm 1950, Đảng chủ trương lập các Hội hữu nghị Việt - Xô và Việt - Trung, nhằm thắt chặt tình hữu nghị giữa hai nước Việt Nam và Liên Xô, Việt Nam và Trung Hoa. Tại Trung Quốc, tháng 4-1951, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã lập cơ quan sứ quán và cử đại diện sang Bắc Kinh, hợp nhất hai cơ quan Tổng lãnh sự ở Hoa Nam và tiếp nhận đại sứ Trung Quốc ở Việt Nam. Hai bên đã cử các đoàn đàm phán về việc Trung Quốc giúp Việt Nam vật tư, khí tài và ký Hiệp định mậu dịch giữa hai nước. Trung Quốc đã cử chuyên gia, cố vấn quân sự, chính trị sang giúp Việt Nam, nhận đào tạo cán bộ cho Việt Nam. Quan hệ hữu nghị và tin cậy lẫn nhau giữa hai nước Việt Nam - Trung Quốc được thiết lập và phát triển.

Tại Liên Xô, tháng 5-1952, Sứ quán Việt Nam đi vào hoạt động. Liên Xô coi Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là đại diện hợp pháp duy nhất của nhân dân Việt Nam, đề cao cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam trong công tác tuyên truyền quốc tế, phê phán âm mưu mở rộng và tăng cường chiến tranh Đông Dương của Mỹ - Pháp, phủ quyết yêu cầu của chính quyền Bảo Đại và ủng hộ yêu cầu của Việt Nam trong việc gia nhập tổ chức Liên hợp quốc, đề nghị Đảng Cộng sản Trung Quốc trực tiếp giúp đỡ cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Tháng 10-1953, Chủ tịch Hồ Chí Minh đến Matxcova tham dự Đại hội lần thứ 19 Đảng Cộng sản Liên Xô, bày tỏ tình đoàn kết với nhân dân Liên Xô, khẳng định quyết tâm đấu tranh vì độc lập tự do của nhân dân Việt Nam. Trên thực tế, trong cuộc kháng chiến giai đoạn 1950-1954 cho thấy sự giúp đỡ chủ yếu của Liên Xô, Trung Quốc đã làm tăng thêm sức mạnh chiến đấu của quân và dân ta.

Việc thành lập các đại sứ quán Việt Nam ở nước ngoài đã góp phần khẳng định vị thế của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trên trường quốc tế. Đồng thời cũng tạo điều kiện thuận lợi để Việt Nam hội nhập với thế giới.

Thông qua hoạt động của các sứ quán Việt Nam, quan hệ giữa các cấp, bộ, ngành và các phái của Việt Nam và các nước bạn từng bước được hình thành, Chính phủ ta đã cử các đoàn đại biểu Đảng và nhân dân đi thăm hữu nghị và học tập. Cuộc đi thăm Trung Quốc, Triều Tiên của Đoàn đại biểu Việt Nam từ ngày 7 đến 21-12-1951, Đoàn Chính phủ đi thăm ký Hiệp ước trao đổi kinh tế và kỹ thuật với Trung Quốc năm 1951, dự Hội nghị Kinh tế quốc tế tại Liên Xô tháng 4-1952. Thông qua các cơ quan thông tin đại chúng của nhân dân các nước bạn, nhân dân các nước trên thế giới càng hiểu rõ hơn về vấn đề chiến tranh Việt Nam, lập trường chính nghĩa của Việt Nam. Một trong những thành công của ngoại giao Việt Nam trong những năm 1950-1954 là đã phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng, cơ quan ngoại giao các nước bạn làm thất bại âm mưu gây dựng địa vị quốc tế của bù nhìn Bảo Đại do đế quốc Mỹ và Đồng minh của Mỹ cầm đầu.

Cùng với những cố vũ về tinh thần và trao đổi kinh nghiệm chiến đấu, sự chi viện vật chất đã góp phần làm tăng thêm sức mạnh chiến đấu của quân và dân ta. Từ năm 1950-1954, Liên Xô, Trung Quốc và các nước dân chủ nhân dân đã cung cấp cho Việt Nam 21.517 tấn hàng viện trợ, 4.053 tấn vũ khí đạn dược, 703 tấn nguyên liệu quân giới, 5.069 tấn xăng dầu, 9.500 tấn gạo, thực phẩm, 1.505 tấn quân trang, 157 tấn thuốc và dụng cụ quân y, 200 tấn phương tiện thông tin, 40 tấn phương tiện công binh... với tổng trị giá lên tới 136 triệu nhân dân tệ (34 triệu rúp), trong đó, có khối lượng lớn vũ khí trang bị kỹ thuật: 24 khẩu sơn pháo 75mm, 24 khẩu lựu pháo 105mm, 76 khẩu pháo cao xạ 37mm (của Liên Xô), 12 khẩu pháo hỏa tiễn H6 (của Liên Xô), 715 xe ô tô vận tải (trong đó 685 xe của Liên Xô). Số hàng hóa nói trên chiếm 20% tổng số

vật chất mà quân đội Việt Nam sử dụng trên chiến trường miền Bắc trong thời kỳ này. Ngoài ra, Liên Xô, Trung Quốc còn cung cấp nhu cầu vật chất cho Sư quán Việt Nam ở hai nước và các đoàn cán bộ đi công tác nước ngoài...¹.

Đối với liên minh chiến đấu Việt Nam - Lào - Campuchia, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trương tăng cường hơn nữa sự phối hợp hành động và giúp đỡ lẫn nhau giữa các lực lượng kháng chiến của ba dân tộc. Đặc biệt, từ sau Hội nghị nhân dân ba nước Đông Dương họp ngày 11-3-1951 tại Việt Bắc, sự giúp đỡ lẫn nhau và sự phối hợp chiến đấu của ba dân tộc chống kẻ thù chung được nâng lên một tầm cao mới. Từ đây, sự phối hợp hành động của quân dân ba nước không ngừng được tăng cường và thu được những thắng lợi ngày càng to lớn. Phối hợp chặt chẽ với cách mạng Lào, Thu Đông 1952, quân đội nhân dân Việt Nam mở chiến dịch Tây Bắc và giành được thắng lợi có ý nghĩa chiến lược. Tám phần mười đất đai Tây Bắc được giải phóng, nối liền phía Tây với căn cứ địa Việt Bắc, bổ sung cho tiềm lực kháng chiến và làm hậu phương cả nước thêm lớn mạnh. Đường giao thông quốc tế từ Trung Quốc qua Lào Cai, từ Việt Nam sang Lào, từ Tây Bắc, Việt Bắc xuống Liên khu III, Liên khu IV dễ dàng thuận lợi hơn. Tiếp đó, đầu năm 1953 ta mở chiến dịch Thượng Lào và đã giải phóng được 4.000km² (chiếm 1/5 diện tích Bắc Lào). Hàng chục vạn dân các bộ tộc Lào được giải phóng. Hậu phương kháng chiến của cách mạng Lào được mở rộng và nối thông với vùng tự do của Việt Nam. Thế phối hợp chiến lược giữa cách mạng Việt Nam và Lào có điều kiện phát triển thuận lợi. Trên chiến trường Campuchia, từ sau Hội nghị Liên minh Việt - Miên - Lào (3-1951), dưới sự lãnh đạo của Đảng Nhân dân cách mạng Campuchia, mặt trận Ítxarác, lực lượng vũ trang Khome đã chính thức được thành lập với 71 trung đội chiến đấu tập trung và 50 vạn dân quân tự vệ các phum sóc, đã liên tục

1. *Tổng kết cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, thắng lợi và bài học*, Nxb Chính trị Quốc gia, H., 1996, tr. 459.

tiến công địch. Phối hợp với một số đơn vị bộ đội chủ lực ở Đông Nam Bộ và Tây Nguyên của Việt Nam giải phóng được nhiều phum sóc, làm chủ đoạn đường dài trên lưu vực sông Mê Kông. Có thể nói, với sự nỗ lực, giúp đỡ lẫn nhau của ba dân tộc Việt Nam - Lào - Campuchia, Đông Dương đã thực sự trở thành một chiến trường.

Với cuộc đột phá ngoại giao ra các nước Đông Nam Á có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc Việt Nam mở cửa ra thế giới. Bởi Việt Nam không chỉ nhận được sự ủng hộ, đồng tình của các nước trong khu vực mà còn xây dựng được chỗ đứng chân ở nước ngoài, tiếp tục liên lạc với các lực lượng dân chủ, tiến bộ trên thế giới. Nhờ đó, công tác tuyên truyền quốc tế của ta có nhiều thuận lợi, các đoàn thể quần chúng của ta có điều kiện tiếp xúc với phong trào hòa bình, dân chủ trên thế giới nhằm làm cho nhân dân Việt Nam nhận được sự ủng hộ của nhân dân thế giới. Việc chống chủ nghĩa đế quốc gây chiến và bảo vệ hòa bình thế giới có quan hệ mật thiết với kháng chiến của ta. Hòa bình không chỉ là nguyện vọng của dân tộc Việt Nam mà còn là nguyện vọng chung của nhân loại. Đại hội Hòa bình thế giới lần II họp ở Vácava ra Nghị quyết đòi chấm dứt chiến tranh ở Triều Tiên và Đông Dương. Từ năm 1950 đến 1953 có tới 9 hội nghị quốc tế về bảo vệ hoà bình đòi có nghị quyết về Việt Nam.

Nghị quyết lần I của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (3-1951) xác định: “Kháng chiến của Việt Nam là một bộ phận khăng khít của phong trào bảo vệ hòa bình thế giới do Liên Xô lãnh đạo... Toàn dân tích cực tham gia kháng chiến và các cuộc vận động quốc tế chống bọn gây chiến và bảo vệ hòa bình”.

Cuối năm 1951, Hội đồng Hoà bình thế giới họp ở Viên (Áo) ra nghị quyết đòi 5 cường quốc ký Công ước hòa bình, tái giám binh bị, cấm vũ khí nguyên tử, đòi chấm dứt chiến tranh ở Triều Tiên và Việt Nam.

Ngày 24-12-1951, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Thông tư hoan nghênh Nghị quyết của Hội đồng Hòa bình thế giới và vạch rõ

chúng ta luôn chủ trương hòa bình “nhưng giặc Pháp đã phá hoại ý nguyện hòa bình đó của ta, chúng âm mưu cướp nước ta. Cho nên chúng ta phải kiên quyết kháng chiến đến toàn thắng. Vì vậy, cuộc kháng chiến của ta không chỉ là một cuộc xây dựng hòa bình ở Việt Nam, trái lại giặc Pháp là kẻ thù phá hoại hòa bình ở Việt Nam”¹.

Tiếp đó, tại Hội nghị Hội đồng Hòa bình thế giới ở Viên (11-1952), phái đoàn Việt Nam đã đề nghị:

1. Hội đồng Hòa bình thế giới sẽ thúc giục nhân dân thế giới lên án âm mưu của thực dân Pháp và đế quốc Mỹ là tiếp tục mở rộng chiến tranh xâm lược Việt Nam.

2. Hội đồng Hòa bình thế giới đoàn kết chống chiến tranh ở Việt Nam.

Ngày 2-12-1953, Ban Bí thư ra Chỉ thị: “Chi có kiên quyết kháng chiến, nhân dân ta mới đạt được mục đích độc lập, tự do, hạnh phúc và hòa bình chân chính”².

Với Ấn Độ: Năm 1950, nước Cộng hòa Ấn Độ ra đời, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã nhiệt liệt chúc mừng nhân dân Ấn Độ. Việc Ấn Độ giành được độc lập và sự ra đời của nước Cộng hòa Ấn Độ đã tạo điều kiện cho một bước phát triển mới trong quan hệ Việt Nam - Ấn Độ. Từ thời gian này, Chính phủ Việt Nam đã có những mối liên hệ với Nhà nước Ấn Độ độc lập. Cụ thể, Chính phủ Ấn Độ chấp nhận một đại diện của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ở Ấn Độ, đồng thời cho phép Việt Nam tổ chức Phòng Thông tin tuyên truyền cho cuộc kháng chiến của Việt Nam tại New Delhi. Sau đó bị gián đoạn...

Từ cuối năm 1953, khi cục diện chiến trường ở Đông Dương thay đổi theo chiều có lợi cho Việt Nam, thì Ấn Độ mới quan tâm

1. Văn kiện Đảng toàn tập, tập 12, sđd, tr. 620-621.

2. Văn kiện Đảng toàn tập, tập 13, sđd, tr. 150-151.

tới tình hình ở Đông Dương và chính sách của Ấn Độ đối với Việt Nam đã có những chuyển biến mạnh mẽ, theo hướng tích cực... Đặc biệt, Đảng và Nhà nước đã chủ trương phối hợp đấu tranh với nhân dân Pháp và nhân dân các nước thuộc địa của Pháp đòi chấm dứt chiến tranh xâm lược Việt Nam. Vì ngay từ đầu cuộc kháng chiến toàn quốc, Đảng ta sớm xác định nhân dân Pháp và nhân dân các nước thuộc địa Pháp là bạn đồng minh của nhân dân Việt Nam, cùng chiến đấu chống kẻ thù chung. Trung ương Đảng nhận thấy mâu thuẫn về quyền lợi trong nội bộ giới cầm quyền Pháp và giữa Pháp với Mỹ.

Hội nghị toàn quốc lần thứ III của Đảng Cộng sản Đông Dương (đầu năm 1950) khẳng định: "Ta có bạn đồng minh ngay trên đất Pháp là nhân dân Pháp đang tích cực ủng hộ cuộc kháng chiến của ta bằng những hành động phản chiến ngày càng quyết liệt. Ta còn có những bạn ở thuộc địa Pháp và các thuộc địa khác đang chống thực dân Pháp và bọn đế quốc, đồng minh của Pháp". Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Pháp, từ năm 1950 phong trào phản đối chiến tranh xâm lược Việt Nam ở Pháp có những bước phát triển mới với nhiều hành động thiết thực hơn.

Để phối hợp với phong trào phản chiến và ủng hộ phong trào đấu tranh giành độc lập của nhân dân các nước thuộc địa Pháp, Chính phủ ta trong những năm này chủ trương đối xử nhân đạo và thả hàng nghìn tù binh người Phi trong quân đội viễn chinh Pháp về nước...

Tóm lại, việc gắn cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam với phong trào bảo vệ hòa bình thế giới là một chủ trương quan trọng của Đảng, nhằm kết hợp mục tiêu đấu tranh của nhân dân Việt Nam với mục tiêu đấu tranh của nhân loại tiến bộ, tranh thủ sự ủng hộ quốc tế đối với cuộc kháng chiến, đồng thời góp phần tích cực vào sự nghiệp cách mạng của nhân dân thế giới.

Trong thế chủ động tiến công chiến lược của cuộc kháng chiến chống Pháp, chính sách đối ngoại của Đảng vừa nhằm tranh thủ sự ủng hộ quốc tế đối với cách mạng Việt Nam, vừa tích cực góp phần vào sự nghiệp đấu tranh cách mạng của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân chủ và chủ nghĩa xã hội, sự kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh có thể tranh thủ từ bên ngoài, góp phần đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi.

Chương III

XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN LỰC LƯỢNG VŨ TRANG, ĐẨY MẠNH ĐẤU TRANH QUÂN SỰ, GIỮ VỮNG THẾ CHỦ ĐỘNG TIẾN CÔNG ĐỊCH TRÊN CHIẾN TRƯỜNG (1951-1952)

I. XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN

Kháng chiến ngày càng phát triển, những nhu cầu mới về quân sự càng tăng, nhằm tiêu diệt nhiều sinh lực của địch, tiến tới giành ưu thế trên chiến trường chính, phá âm mưu mới "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt" của thực dân Pháp.

Sức mạnh quân sự Việt Nam khi bước vào kháng chiến còn chưa cao. So sánh ta, địch, có người còn ví như "châu chấu đá voi". Đây là đội quân thường trực của ta lúc đầu trang bị lạc hậu, thiếu thốn. Cán bộ chỉ huy chưa có nhiều hiểu biết về quân sự và kinh nghiệm chiến đấu. Sau 4 năm đầu kháng chiến và trưởng thành về chính trị, kinh tế, văn hóa - tư tưởng, là điều kiện tiên quyết cho sự trưởng thành về quân sự.

Nhằm khắc phục những khó khăn trước mắt, tiếp tục đưa cuộc kháng chiến phát triển, Trung ương Đảng tập trung chỉ đạo những vấn đề trọng yếu nhất của cuộc kháng chiến. Đó là xây dựng, phát triển mạnh lực lượng vũ trang 3 thứ quân¹, nâng cao chất lượng chiến đấu của bộ đội để giải quyết tốt yêu cầu tiêu diệt sinh lực

1. Xây dựng bộ đội chính quy, củng cố bộ đội địa phương và phát triển dân quân du kích.

địch với giải phóng đất đai; khẩn trương xây dựng và củng cố hậu phương vững chắc, tiếp tục đẩy mạnh chi viện sức người, sức của cho các mặt trận; phá chính sách bình định của địch, khôi phục và phát triển cuộc đấu tranh trong vùng sau lưng địch. Những mặt công tác trên đồng thời là yêu cầu, nhiệm vụ tất yếu đối với toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta trong giai đoạn thử thách mới của cuộc kháng chiến.

Cho nên, ngay sau Đại hội Đảng toàn quốc lần II, Trung ương Đảng tiếp tục triệu tập Hội nghị lần thứ nhất (3-1951) và Hội nghị lần thứ hai (9-1951) Ban Chấp hành Trung ương (khóa II) nhằm cụ thể hóa Nghị quyết của Đại hội và triển khai các nhiệm vụ quân sự trong tình hình mới (tăng cường xây dựng bộ đội chính quy, củng cố hậu phương, phát triển dân quân du kích). Trung ương Đảng nhận định: “Cuộc đấu tranh giữa ta với địch ngày càng gay go, hoàn cảnh cuộc đấu tranh ngày càng quyết liệt... Chúng ta đã gây được nhiều thành tích, tuy vậy, chúng ta chưa giành được thế quân sự ở Bắc Bộ... Chiến tranh du kích chưa được đẩy mạnh. Bộ đội chủ lực của ta tiến nhiều về số lượng, nhưng tiến chậm về chất lượng. Sự phối hợp giữa các chiến trường Nam, Trung và chiến trường chính cũng còn kém... Vì vậy, Trung ương Đảng đề ra ba công tác lớn:

1) Ra sức tiêu diệt sinh lực địch, phá kế hoạch phòng ngự của chúng, giữ vững thế chủ động, tiến tới giành ưu thế quân sự trên chiến trường chính.

2) Phá âm mưu của địch “lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt”.

3) Bồi dưỡng sức kháng chiến của nhân dân, xây dựng lực lượng, củng cố hậu phương. Để tiến tới giành ưu thế quân sự trên chiến trường chính, các Hội nghị Trung ương lần I và II đã vạch ra phương châm tác chiến chung là giữ vững quyền chủ động về chiến lược, ra sức tiêu diệt sinh lực địch, bảo toàn và bồi dưỡng lực lượng ta.

Phương châm xây dựng lực lượng là nâng cao chất lượng của bộ đội chủ lực, tiến hành chinh huấn chính trị, nâng cao trình độ kỹ thuật, chiến thuật, thực lực...

Phát triển chiến tranh du kích giúp vào việc xây dựng và giữ vững cơ sở chính trị, kinh tế của ta, làm cho cuộc chiến tranh nhân dân ngày càng phát triển. Do tình hình chiến tranh phát triển không đều, Trung ương Đảng đã cụ thể hóa phương châm tác chiến cho từng chiến trường ở Bắc Bộ: “Bộ đội phải đề cao vận động chiến và phát triển du kích chiến”; ở Trung Bộ và Nam Bộ thì vẫn lấy “du kích chiến là chính”, song cần “học tập đánh vận động chiến trong những trường hợp có điều kiện thuận lợi”...

Dưới ánh sáng của Nghị quyết Trung ương, ngay sau chiến thắng Biên giới (1950), quân và dân ta đã triển khai tích cực công tác xây dựng, củng cố lực lượng vũ trang ba thứ quân (bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân du kích), phục hồi và phát triển cuộc đấu tranh trong vùng sau lực địch, củng cố vùng căn cứ kháng chiến, vùng hậu phương về mọi mặt, đồng thời mở những cuộc tiến công lớn nhằm tiêu diệt sinh lực địch, mở rộng vùng giải phóng.

Phương châm xây dựng, củng cố lực lượng vũ trang với trọng tâm là xây dựng quân đội chính quy của Nhà nước Việt Nam độc lập, công cụ chủ yếu chống xâm lược, giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc. Bên cạnh đó phát triển một cách toàn diện lực lượng dân quân du kích, dân quân tự vệ, công cụ bạo lực của chính quyền cách mạng ở cơ sở. Để thực hiện khẩu hiệu “Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng”, đảm bảo xây dựng quân đội kiêu mới, Đảng ta nhấn mạnh phải nắm những phương châm chiến lược của chiến tranh nhân dân cho lúc này. Thực hiện Nghị quyết của Trung ương Đảng, việc xây dựng lực lượng vũ trang đặc biệt, xây dựng khối chủ lực cơ động của Bộ Tổng tư lệnh cũng được xúc tiến mạnh mẽ, khẩn trương. Lực lượng bộ đội chủ lực có thêm một số đơn vị mới.

Ngày 15-1-1951, Bộ Tổng tư lệnh quyết định thành lập Trung đoàn công binh 151, quân số 2.000 người, trực thuộc Bộ Tổng tham mưu. Ngày 16-1-1951, thành lập Đại đoàn bộ binh 320 (Đại đoàn Đồng bằng). Ngày 27-3, Bộ Tổng tư lệnh ra Quyết định thành lập Đại đoàn công pháo 351, đây là Đại đoàn binh chủng công pháo đầu tiên của quân đội ta. Nằm trong biên chế của Đại đoàn có 1 trung đoàn sơn pháo, 1 trung đoàn trung pháo, 1 trung đoàn công binh và 2 tiểu đoàn trực thuộc. Cục pháo binh trở thành cơ quan Đại đoàn bộ Đại đoàn 351 và ngày 1-5-1951, thành lập Đại đoàn bộ binh 316.

Cùng lúc này, Trung đoàn 148 thuộc Mặt trận Tây Bắc và Trung đoàn 246 vệ binh của Bộ Tổng tư lệnh cũng được xây dựng thành Trung đoàn chủ lực của Bộ. Đến đây, ở chiến trường Bắc Bộ khối chủ lực cơ động của ta có 4 đại đoàn bộ binh và 1 đại đoàn pháo binh, công binh, 7 binh đoàn cơ động và 12 tiểu đoàn lẻ ứng chiến với địch.

Bộ đội chủ lực ở các Liên khu cũng được củng cố và phát triển phù hợp với chiến trường. Sau khi kết thúc Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng, từ ngày 16 đến ngày 20-2-1951, Thường vụ Xứ ủy đã họp Hội nghị mở rộng nhằm triển khai những chủ trương đường lối của Đại hội II đối với Nam Bộ. Hội nghị đã đề ra những định hướng trên các lĩnh vực của công cuộc kháng chiến ở Nam Bộ.

- Phát triển chiến tranh đến cực độ;
- Tăng cường mạnh mẽ bộ đội địa phương;
- Xây dựng chủ lực.

Về quân sự, tranh thủ sự chi viện của Trung ương nhất là về quân sự, củng cố và mở thêm những đường giao thông vận tải cả đường thủy lẫn đường bộ. Từ nước ngoài và từ Trung ương về Nam Bộ...¹.

1. Văn kiện Đảng toàn tập, tập 12, sđd, tr. 511.

Để thống nhất sự chỉ đạo và tinh giảm biên chế, Văn phòng Xứ ủy Nam Bộ, (lúc này là Văn phòng Trung ương Cục miền Nam) sáp nhập với Văn phòng Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Bộ, gọi chung là Văn phòng Trung ương Cục - Ủy ban Nam Bộ.

Cùng với sự thay đổi nói trên, các tổ chức quân, dân, chính, đảng đều được sắp xếp lại. Riêng Bộ Tư lệnh Nam Bộ thì giải thể bộ máy phòng, ban, chi giữ lại Ban Nghiên cứu - Tổng kết. Về danh nghĩa thì vẫn giữ Bộ Tư lệnh Nam Bộ trong các báo cáo tổng kết và truyền đạt mệnh lệnh của Trung ương Cục.

Về tổ chức lực lượng vũ trang: Đối với Nam Bộ, nhiệm vụ quân sự được Nghị quyết Hội nghị Trung ương đưa ra như sau:

- Về phương châm tác chiến ở Nam Bộ: “Du kích chiến là chính, học tập đánh vận động trong những trường hợp có điều kiện thực lực, nắm vững nguyên tắc tiêu diệt chiến, để bồi dưỡng lực lượng ta”.

- Về xây dựng lực lượng: Nam Bộ “củng cố các trung đoàn chủ lực đã thành lập của tổ chức, giáo dục tư tưởng chiến thuật và học tập kinh nghiệm của chiến trường Bắc Bộ.

- Về bộ đội địa phương thì phát triển và củng cố những đội dân quân du kích. Cụ thể, ở Nam Bộ có 2 tiểu đoàn chủ lực cơ động của 2 Phân liên khu: Tiểu đoàn 302 ở Phân liên khu miền Đông và Tiểu đoàn 307 ở Phân liên khu miền Tây. Mỗi tiểu đoàn có tiểu đoàn tập trung của tỉnh.

Các tỉnh thuộc Phân khu miền Tây gồm có các Tiểu đoàn 308 (Sóc Trăng), Tiểu đoàn 410 (Cần Thơ), Tiểu đoàn 406 (Long Châu Hà), Vĩnh Trù có Tiểu đoàn 331 và 333. Ngoài ra, Nam Bộ còn có các tiểu đoàn cơ động 310, 312 và 408.

Mỗi Phân liên khu trong quá trình phát triển còn có các đại đội độc lập để tăng cường cho các vùng yếu, các đội vũ trang tuyên truyền để hoạt động ở vùng sau lưng địch, các đội đặc công, pháo binh, công binh, các đội phá tàu bằng thủy lôi.

Trong các năm 1951, 1952, Bộ Tư lệnh Nam Bộ chủ trương chủ động kiểm chế địch trên chiến trường Nam Bộ và tiến lên kịp với phong trào toàn quốc.

Trong hai năm 1951-1952, Bộ Tư lệnh Quân khu 9 và Phân khu miền Tây ngoài việc củng cố các liên khu, nhân sự cũng có những thay đổi.

Tháng 5-1951, Trung ương Cục quyết định phân chia lại chiến trường, sắp xếp lại lực lượng, kiện toàn tổ chức trên toàn Nam Bộ. Các khu 7, 8, 9 được giải thể. Chiến trường Nam Bộ được chia thành hai phân khu (lấy sông Tiền Giang làm ranh giới địa lý): Phân liên khu miền Đông và Phân liên khu miền Tây. Phân liên khu miền Tây gồm 6 tỉnh (9 tỉnh cũ): Bến Tre, Vĩnh Trà (Vĩnh Long, Trà Vinh), Cần Thơ (Cần Thơ và một phần Rạch Giá, Sóc Trăng, Bạc Liêu), Long Châu Hà (Long Châu Hậu, Hà Tiên). Các tỉnh, huyện được sáp nhập thành tỉnh, huyện mới. Phân liên khu miền Đông bao gồm 5 tỉnh (11 tỉnh cũ): Gia Định (Gia Định, Tây Ninh), Thủ Biên (Thủ Dầu Một, Biên Hòa), Bà Chợ (Bà Rịa, Chợ Lớn), Mỹ Tân Gò (Mỹ Tho, Tân An, Gò Công), Long Châu Sa (Long Châu Tiền, Sa Đéc) và đặc khu Sài Gòn.

Lực lượng vũ trang Nam Bộ được sắp xếp tổ chức lại đủ ba thứ quân, tinh giản theo hướng tập trung xây dựng các tiểu đoàn tập trung của tỉnh, các đại đội độc lập của huyện và phát triển các đội binh chủng chuyên môn, chủ động tiến lên tiêu diệt địch.

Ở Nam Bộ lúc này có 2 tiểu đoàn chủ lực cơ động của 2 phân liên khu (Tiểu đoàn 302 của Phân liên khu miền Đông và Tiểu đoàn 307 của Phân liên khu miền Tây) và các tiểu đoàn tập trung thuộc các tỉnh là: Tiểu đoàn 300 tỉnh Bà Rịa - Chợ Lớn; Tiểu đoàn 303 tỉnh Thủ Biên; Tiểu đoàn 306 tỉnh Gia Định Ninh; Tiểu đoàn 309 thuộc Mỹ Tho, 211 tỉnh Long Châu Sa, 295 bảo vệ Chiến khu Đ, 304 bảo vệ Chiến khu Dương Minh Châu... Tiểu đoàn quyết tử 950 và các đại đội quyết tử phụ trách từng khu vực... Cùng đó có các

đại đội độc lập, các đội vũ trang tuyên truyền (để hoạt động ở các vùng sau lưng địch) và bộ đội địa phương, dân quân du kích được củng cố để bảo vệ địa phương của mình.

Có thể nói, trong thời kỳ đấu tranh giành cơ quyết liệt với địch, việc sắp xếp lại chiến trường và kiện toàn tổ chức đó đã có tác dụng củng cố một bước căn bản về tổ chức chỉ huy chiến trường và học tập, thích ứng với hoàn cảnh, khắc phục được một phần tình trạng bị động do địch phong tỏa... Lực lượng vũ trang tổ chức thành tiểu đoàn, đại đội phù hợp với khả năng cung ứng hậu cần và trang bị vũ khí cho phép, chủ động linh hoạt tiêu diệt địch.

Ở Nam Bộ có Tiểu đoàn 302 và Tiểu đoàn 307, ở cực Nam Trung Bộ có Trung đoàn 812, ở Liên khu V có Trung đoàn 103 và Trung đoàn 803, ở Liên khu III có Trung đoàn 42 và Trung đoàn 46, ở Liên khu Việt Bắc có Trung đoàn 238. Đến năm 1951, lực lượng bộ đội địa phương trong cả nước đã xây dựng được 18 tiểu đoàn, 193 đại đội và 194 trung đội, lực lượng quân du kích có 2.000.000 người.

“Các mặt công tác chính trị, kinh tế, văn hóa đều nhằm mục đích làm cho quân sự thắng lợi, đồng thời đấu tranh quân sự phải kết hợp với đấu tranh chính trị, kinh tế”... Vấn đề xây dựng căn cứ địa kháng chiến được Đảng ta coi là “một vấn đề chiến lược quan trọng ngang hàng với vấn đề xây dựng lực lượng vũ trang...”.

Ngay trong năm 1951, Bộ Tổng tư lệnh đã quyết định thành lập thêm một số trường quân đội. Đó là:

Trường huấn luyện kỹ thuật mật mã Bộ Tổng tham mưu (14-5-1951)

Trường thông tin (11-1951).

Trường du kích chiến tranh (8-1952).

Trường bổ túc quân chính sơ cấp (8-1951).

Trường chính trị trung cấp (7-1951).

Trường lái xe Tiên bộ.

Thực hiện sự chỉ đạo của Đảng và Chính phủ, Bộ Quốc phòng, Bộ Tổng tham mưu đã tổ chức Hội nghị về chiến tranh du kích, tăng cường công tác chính trị và quân sự, công tác tham mưu và hậu cần, công tác tổ chức, giáo dục tư tưởng chiến thuật mới...

Cũng từ tháng 5-1952, các đơn vị từ Liên khu V trở ra tiến hành chỉnh huấn về chính trị, quân sự, tổ chức biên chế, trang bị. Về chính trị, cán bộ từ cấp đại đội trở lên học tài liệu "Mấy vấn đề về cách mạng Việt Nam".

Đến tháng 7-1952, Hội nghị chiến tranh du kích tổng kết kinh nghiệm chống càn quét, khẳng định vai trò, vị trí của bộ đội địa phương. Xây dựng và rèn luyện lực lượng vũ trang ba thứ quân để thực hiện phương châm trên chiến trường cả nước thì chiến tranh du kích là chính, chiến trường Bắc Bộ thì đẩy mạnh vận động chiến, chú trọng công kiên chiến, giữ vững và phát triển chiến tranh du kích, chiếm trung du và Nam Bộ đòi đẩy mạnh du kích chiến, học tập đánh vận động. Chương trình quân sự của Chính phủ năm 1953 xác định rõ: Phương châm chung vẫn lấy tiêu diệt sinh lực địch, phát triển du kích chiến tranh làm chính, nhưng tranh thủ giải phóng toàn bộ phận đất đai.

Tháng 8-1952, tổ chức Đoàn Thanh niên đầu tiên trong quân đội ra đời.

Ngày 15-3-1952, xuất bản "Tạp chí Hậu cần".

Ngày 30-4 đến 6-5, Đại hội chiến sĩ thi đua và cán bộ gương mẫu toàn quốc lần thứ hai bầu 154 đại biểu (công nhân, nông dân, trí thức, lực lượng vũ trang).

Ngày 20-5, Ban Chấp hành tỉnh ra Nghị quyết về tổ chức Đảng trong bộ đội chủ lực.

Ngày 2-8-1952, Tổng cục Cung cấp ban hành "quy chế tổ chức Đội Thanh niên xung phong".

Để nâng cao sức mạnh của lực lượng vũ trang, đặc biệt là bộ đội chủ lực, Tổng Quân ủy và Bộ Tư lệnh đã thực hiện một loạt biện pháp xây dựng cơ bản về chính trị, quân sự và hậu cần. Công tác lãnh đạo giáo dục tư tưởng chính trị được coi trọng và tiến hành thường xuyên, có hệ thống, nề nếp trong toàn quốc. Từ năm 1952, các đợt chỉnh huấn chính trị được tổ chức. Đây là cuộc vận động học tập chính trị tập trung lớn nhất kể từ ngày thành lập quân đội. Công tác huấn luyện quân sự đó nâng cao trình độ tổ chức, chỉ huy chiến đấu, trình độ chiến thuật, kỹ thuật của quân đội ta.

Kết quả của việc xây dựng quân đội về chính trị, quân sự, hậu cần đã thực sự nâng cao chất lượng, sức mạnh chiến đấu của quân đội ta trong đánh tiêu diệt, trong tiến công và phản công với quy mô ngày càng lớn trên các chiến trường.

II. MỞ CÁC CHIẾN DỊCH LỚN TRONG NĂM 1951

Sau chiến thắng Biên giới, phát huy quyền chủ động chiến lược vừa giành được, quân ta mở một loạt chiến dịch tấn công và phản công địch ở cả 3 vùng chiến lược (đồng bằng, trung du, miền núi) trên chiến trường chính Bắc Bộ và giành nhiều thắng lợi trong nhiều chiến dịch mở ra ở rừng núi, đó là chiến dịch phản công Hòa Bình (Đông Xuân 1951-1952) và các chiến dịch tiến công Tây Bắc (Thu Đông 1952), Thượng Lào (Xuân Hè 1953).

Sau chiến thắng Biên giới, tình hình diễn biến khẩn trương và đặt ra cho Đảng ta những yêu cầu mới cần phải giải quyết. Đối với thực dân Pháp, thất bại này làm tăng thêm mâu thuẫn trong nội bộ nước Pháp về chiến tranh Đông Dương. Mặc dù bị tổn thất nặng nề và thua đau, nhưng chúng vẫn tăng cường lực lượng giữ vững đồng bằng Bắc Bộ. Đối với ta, sau chiến thắng Biên giới, bên cạnh những thuận lợi cơ bản, tình hình diễn biến khẩn trương và đặt dân tộc ta trước những yêu cầu mới cần giải quyết. Về phía ta, tuy qua chiến thắng Biên giới, ta đã diệt được nhiều sinh lực địch, mở rộng vùng căn cứ địa Việt Bắc, song mới thu hẹp được một phần phạm vi

chiếm đóng của địch; vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ đông người nhiều của vẫn nằm trong vùng kiểm soát của địch. Chiến tranh du kích chưa phát triển mạnh.

Trước tình hình đó, Trung ương Đảng thấy cần phải tận dụng thời cơ, tranh thủ thời gian, tiếp tục mở một số chiến dịch nhằm tiến công tiêu diệt sinh lực địch, phá kế hoạch củng cố, bình định của chúng, phát triển chiến tranh du kích, giữ vững quyền chủ động chiến lược vừa giành được trên chiến trường chính. Và phương hướng để mở chiến dịch nhằm vào trung du và đồng bằng, trước mắt là đánh vào trung du. Trung du vốn có giá trị chiến lược lớn về nhiều mặt. Sau chiến thắng Biên giới thu đông 1950, trên bình diện cả nước, cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam đã có bước chuyển biến quan trọng. Phong trào kháng chiến chuyển sang thế chủ động phản công, tiến công địch trên khắp các chiến trường. Về mặt đối ngoại, với thắng lợi quan trọng nói trên, cách mạng Việt Nam đã phá được thế bị bao vây, hậu phương kháng chiến được mở rộng, nối liền với Trung Quốc, Liên Xô và các nước dân chủ nhân dân. Cuộc chiến đấu của nhân dân Việt Nam chống xâm lược ngày càng có ảnh hưởng trên trường quốc tế. Bên cạnh đó, tình hình diễn biến khẩn trương và đặt ra cho Đảng ta những yêu cầu mới cần phải giải quyết.

Về phía địch, sau thất bại nặng nề ở Biên giới, trung du và đồng bằng Bắc Bộ bao gồm 15 tỉnh, thành, có diện tích 21.000km² và 8.000.000 dân (không kể Hòa Bình, Phú Thọ), hình thành một khu tam giác với nhiều tụ điểm dân cư (thành phố, thị xã, thị trấn và làng xã), tập trung đông nhất ở đồng bằng châu thổ sông Hồng.

Trung du có giá trị chiến lược lớn về nhiều mặt, sau khi ta giải phóng biên giới, mở rộng vùng tự do ra khắp bắc Bắc Bộ, thì trung du trở thành phòng tuyến phòng thủ chủ yếu của địch, cùng với tuyến sông Đáy ở phía tây nam tạo thành một vành đai của hướng đồng bằng. Nếu tấn công trung du, ta sẽ thu hẹp được phạm vi chiếm đóng của địch, phá kế hoạch củng cố và bình định đồng bằng

của chúng, đánh vào âm mưu “lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt” và đẩy mạnh được phong trào chiến tranh du kích ở vùng sau lưng địch.

Về phía ta, ngay từ năm 1950, Đảng ta đã xác định: “đánh dân trung du, củng cố căn cứ địa” chính là một trong những nhiệm vụ quân sự thiết thực của quân và dân ta.

Thắng lợi ở chiến dịch Biên giới là một đòn giáng mạnh vào khả năng và ý đồ xâm lược lâu dài Việt Nam của thực dân Pháp. Sau thắng lợi này, căn cứ vào sự phát triển của tình hình và trước âm mưu mới của địch, Trung ương Đảng nhận thấy đã đến lúc cần phải có điều kiện thực hiện nhiệm vụ quân sự cần kíp hơn.

Phát biểu tại Hội nghị tổng kết Chiến dịch Biên giới ngày 28-11-1950, đồng chí Trường Chinh đã nói: “Nhiệm vụ quân sự thiết thực của ta trong năm 1950 tại chiến trường Bắc Bộ là:

1. Giải phóng Biên giới, mở thông đường giao thông vận tải quốc tế.
2. Đánh dân trung du, củng cố căn cứ địa chính, chọc thủng hành lang Đông Tây.
3. Phát triển du kích đến cao độ sau lưng địch, phá kế hoạch “chiếm đóng đồng bằng của chúng”.

Trên đà chiến thắng Biên giới, theo chỉ thị của Trung ương Đảng và mệnh lệnh của Bộ Tổng tư lệnh, từ cuối năm 1950, Bộ Tổng tham mưu đã xây dựng kế hoạch tác chiến 6 tháng đầu năm 1951 theo hướng đưa bộ đội chủ lực về trung du, đồng bằng, thực hiện phương châm “đẩy vận động chiến tiến lên địa vị chủ yếu”, phát triển chiến tranh du kích nhằm tiêu diệt sinh lực địch, mở rộng khu giải phóng xuống đồng bằng. Cùng phối hợp với các hoạt động của bộ đội chủ lực trên chiến trường chính Bắc Bộ, quân và dân các chiến khu 4, khu 5, Tây Nguyên và chiến trường Nam Bộ đã anh dũng

chiến đấu, giành những thắng lợi ngày càng to lớn trên mặt trận quân sự. Đặc biệt ở chiến trường Bắc Bộ, Bộ Tổng tư lệnh đã mở liên tiếp các chiến dịch tiến công. Ba chiến dịch này được mở liên tiếp trong năm 1950-1951 nhằm đánh vào phòng tuyến của địch ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ. Bộ đội chiến đấu rất anh dũng kiên cường. Nhân dân hết lòng phục vụ tiền tuyến.

Từ cuối tháng 8-1950, đồng thời với chuẩn bị bảo đảm chiến dịch Biên giới, theo kế hoạch của Bộ Tổng tham mưu, Tổng cục Cung cấp và các cục ở hậu phương đã nghiên cứu, chuẩn bị lực lượng và vật chất bảo đảm cho bộ đội mở chiến dịch ở vùng trung du. Trên địa bàn các tỉnh Hồng Quảng, Bắc Giang, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc. Kế hoạch ban đầu đã xác định hướng tấn công chủ yếu là bắc Bắc Giang và hướng phối hợp là Vĩnh Phúc, vùng Đông Bắc. Nhưng ngày 18-12, Bộ Chỉ huy chiến dịch quyết định thay đổi kế hoạch, hướng chủ yếu là Vĩnh Yên, Phúc Yên, do đó nhu cầu vật chất phục vụ chiến dịch càng đòi hỏi gấp rút.

Vì địa bàn chiến dịch là vùng trung du, địa hình tốt hơn, đánh có ưu thế về không gian, pháo binh. Để bảo đảm cho bộ đội từ xa di chuyển tới tập kích tiêu diệt địch nhanh chóng rút quân, cơ quan cung cấp chiến dịch bố trí nhiều khu nhà ở tuyến trước, gần nhà dân nhằm giảm bớt khối lượng mang vác của bộ đội.

1. *Chiến dịch Trần Hưng Đạo (Chiến dịch Trung du)*: diễn ra từ ngày 25-12-1950 đến ngày 17-1-1951, tiến công địch ở trung du từ Việt Trì đi Bắc Giang. Mục đích của chiến dịch này là nhằm tiêu diệt sinh lực địch, mở rộng kho lương thực, phát triển chiến tranh du kích, phá vỡ kế hoạch củng cố của địch, tạo điều kiện mới để tiêu diệt địch nhiều hơn nữa. Bởi trung du là một tuyến phòng thủ chủ yếu của địch để bảo vệ vùng đồng bằng và cũng là nơi chúng phát huy được sức cơ động và ưu thế về phi pháo.

Ngày 30-11-1950, Ban Thường vụ Trung ương Đảng quyết định thành lập Đảng ủy Mặt trận Trần Hưng Đạo do Đại tướng

Võ Nguyên Giáp trực tiếp làm Chi huy trưởng kiêm Bí thư Đảng ủy Mặt trận. Bộ Chi huy chiến dịch xác định trong thời kỳ đầu hướng chung của chiến dịch là vùng trung du từ Việt Trì đến Bắc Giang (vì thế chiến dịch còn được gọi là chiến dịch Trung du), trong đó hướng tấn công chủ yếu là nhằm vào khu vực Vĩnh Yên, Phúc Yên. Các khu vực khác như vùng Duyên hải Đông Bắc và Liên khu III là những hướng phụ có nhiệm vụ phối hợp trực tiếp trong suốt chiến dịch. Bộ Tổng tư lệnh sử dụng hai đại đoàn 308, 312, hai trung đoàn 174, 98 độc lập và ba trung đoàn 48, 64, 52 (Liên khu III) cùng lực lượng vũ trang địa phương, mở chiến dịch tấn công địch trên địa bàn các tỉnh Vĩnh Yên - Phúc Yên, Bắc Ninh - Bắc Giang, nhằm tiêu diệt sinh lực địch, phát triển chiến tranh du kích, giữ vững quyền chủ động chiến lược trên chiến trường chính Bắc Bộ.

Về đảm bảo hậu cần cho chiến dịch, có thể nói ngay từ cuối tháng 8-1950, đồng thời với chuẩn bị bảo đảm chiến dịch Biên giới, theo kế hoạch của Bộ Tổng tham mưu, Tổng cục Cung cấp và các cục ở hậu phương đã bắt đầu nghiên cứu chuẩn bị lực lượng vật chất bảo đảm cho bộ đội mở chiến dịch ở vùng Trung du. Phối hợp với các cấp chính quyền địa phương, các cục đã cử cán bộ về các huyện, xã vùng tự do và cả một số vùng tạm bị chiếm nắm tình hình nhân lực, vật lực có thể huy động. Các địa phương đã xúc tiến việc thu thóc công lương, điền thổ. Ban quân lương và chi cục tiếp tế vận về các tỉnh tổ chức thu mua thóc gạo, lập kho dự trữ ở các điểm cơ động. Và cuối tháng 11-1950, cơ quan hậu cần chiến dịch trung du đã được thành lập, do đồng chí Phó Chủ nhiệm Tổng cục Cung cấp Trần Hữu Dực làm Chủ nhiệm.

Lực lượng hậu cần chiến dịch được bố trí làm ba tuyến, tuyến hậu phương có các kho chính của chiến dịch và bệnh viện hậu phương. Trong tuyến có các kho, đội của chiến dịch ra các đại đoàn, các bệnh viện mặt trận ở Nam Thái Nguyên và Tây Tam Đảo - Bắc Vĩnh Yên. Tuyến trước bố trí các kho nhỏ của chiến dịch, các đội cần thiết về cơ sở hậu cần của các trung đoàn.

Do địa bàn chiến dịch là vùng trung du, địa bàn trống trải, địch có ưu thế về không quân, pháo binh, cơ quan cung cấp đã phối hợp chặt chẽ với dân quân du kích và nhân dân đảm bảo hậu cần cho chiến dịch.

Chiến dịch Trần Hưng Đạo đã diễn ra trong 2 đợt (từ ngày 25 đến 29-11 và từ ngày 30-12-1950 đến 17-1-1951). Trải qua 23 ngày đêm chiến đấu, chiến dịch Trần Hưng Đạo, chiến dịch tiến công lớn đầu tiên của quân đội ta đánh vào trung du kết thúc. Kết quả là, bộ đội địa phương và dân quân du kích đã giải phóng một số vùng thuộc các tỉnh Vĩnh Yên, Phúc Yên (ở trung du), Hoàn Mỹ ở Đông Bắc, mở rộng vùng tự do Hải Ninh đến sát đường Tiên Yên - Móng Cái, thực hiện được một phần nhiệm vụ mở rộng kho lương thực và phát triển chiến tranh du kích trong vùng địch hậu ở trung du và đồng bằng Liên khu III. Chiến dịch kết thúc, ta đã tiêu diệt và loại khỏi vòng chiến đấu 5.000 tên địch, thu nhiều vũ khí. Đã tiêu diệt 30 vị trí chiếm đóng của địch, 40 tháp canh hương dũng. Phá hơn 20 đồn bảo an, giải tán 200 bọn tề, thu được 1.085 súng trường và tiểu liên, 25 đại liên, 3 trung liên, phá hủy nhiều xe và các phương tiện kỹ thuật khác. Khu du kích được hình thành ở các huyện Yên Lạc, Yên Lãng, Vĩnh Tường.

Có thể nói, đây cũng là trận đầu ta dùng binh đoàn lớn tác chiến ở vùng đồi núi thấp - nơi địch có nhiều điều kiện để phát huy sở trường của chúng. Song như nhận định, chiến dịch trung du vẫn là "một bước thành công trên con đường tiến tới vận động chiến của quân đội ta"¹. Nhưng do chọn hướng không phù hợp, địch phát huy được sức cơ động và hỏa lực, trình độ đánh công kiên của bộ đội ta còn yếu, công tác bảo đảm còn khó khăn, chiến dịch không đạt được các yêu cầu đặt ra.

Tất cả các đơn vị chủ lực tham gia chiến dịch, ngoài nhiệm vụ tiêu diệt một số vị trí của địch, còn phối hợp với lực lượng vũ trang

1. Báo cáo kế hoạch tác chiến và tổng kết kinh nghiệm trong các chiến dịch lớn. Ban Tư tưởng văn hóa, 1963, tập I, tr. 192.

địa phương đẩy mạnh chiến tranh du kích, phá hoại giao thông, diệt tề trừ gian, đẩy mạnh bình định địch vận. Cùng với đồng bào một số tỉnh Việt Bắc, hàng vạn dân công, hàng trăm tấn gạo ở vùng tạm chiếm trung du vượt qua mạng lưới đồn bốt dày đặc ra phục vụ tiền tuyến. Tăng cường toàn chiến dịch, ta đã huy động 27.658 dân công thường trực, 272.859 dân công từng đợt tính chung là 300.000 lượt người đi dân công, 2.856.000 ngày công phục vụ chiến dịch và chuẩn bị 4.960 tấn lương thực, 416 tấn đạn dược, vũ khí¹. Lần đầu tiên cơ quan cung cấp đã huy động hàng vạn lượt người đi dân công và hàng trăm tấn gạo ở vùng tạm chiếm phục vụ chiến dịch.

2. *Chiến dịch Hoàng Hoa Thám* (Chiến dịch đường số 18) diễn ra từ ngày 23-3-1951 đến 7-4-1951, chủ yếu tiến công địch ở phòng tuyến đường số 18, thuộc khu vực từ Phả Lại đến Uông Bí, Mạo Khê.

Trong khi thực dân Pháp xúc tiến kế hoạch De Lattre, quân và dân ta cũng tích cực khẩn trương chuẩn bị tiếp tục tấn công địch nhằm giữ vững quyền chủ động, khuyếch trương thắng lợi và phá kế hoạch củng cố của chúng. Ngay sau chiến dịch Trần Hưng Đạo, Bộ Tổng tư lệnh đã bàn đưa phương hướng mở chiến dịch mới, đó là chiến dịch Hoàng Hoa Thám. Những địa bàn được đưa ra cân nhắc, lựa chọn như Tiên Yên, Móng Cái, Đường số 13, Đường số 18, Vĩnh Yên, Phúc Yên và hữu ngạn Liên khu III. Qua xem xét tình hình chung và đánh giá tình hình cụ thể các tình huống, Bộ Tư lệnh nhận thấy so với các nơi khác “đường 18 là nơi có nhiều khó khăn, là chiến trường xa, nghèo, dân cư thưa thớt”, nhưng thuận lợi là địch tương đối yếu và bị bất ngờ, địa hình dễ hơn. Bộ Tổng tư lệnh quyết định mở chiến dịch Đường số 18 - Hoàng Hoa Thám.

Mục đích của chiến dịch là tiêu diệt sinh lực địch và phát triển chiến tranh du kích ở các tỉnh đồng bằng, coi tiêu diệt sinh lực địch là mục đích rất cơ bản và phát triển chiến tranh du kích là mục tiêu

1. *Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954)*, tập 2, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1994, tr. 26.

quan trọng, phương châm của chiến dịch là "đánh điếm diệt viện". Đại tướng Võ Nguyên Giáp trực tiếp chỉ huy chiến dịch. Địa bàn của chiến dịch là tuyến phòng thủ phía trước của địch, nằm trên Đường số 18 đoạn từ Mần Thầu đi Ưông Bí, chạy dài khoảng 50km. Khu vực này nằm trong phạm vi ba phân khu của địch là: Phân khu Núi Đèo, Phân khu Quảng Yên và Phân khu Phả Lại. Các phân khu đã hình thành tuyến phòng thủ Đường số 18, có tác dụng bảo vệ vùng ngoài cho Hải Phòng, Hải Dương và đường chiến lược số 5. Để đạt mục tiêu chiến dịch, trên hướng đường 18, quyết tâm của Bộ Tư lệnh là sử dụng Đại đoàn 308, Đại đoàn 312, Trung đoàn 98, Trung đoàn 174, 4 đại đội pháo binh, 2 tiểu đoàn công binh phối hợp với lực lượng cũ trong địa phương tấn công địch từ Ưông Bí đến Bồn Tháo. Và, trên các hướng phối hợp: Đại đoàn 304 ở Hà Đông, Hà Nam phối hợp cùng bộ đội địa phương và dân quân tiến công tiêu hao địch, giam chân địch.

Để bảo đảm chiến đấu cho gần 40.000 quân, Bộ Chỉ huy chiến dịch dự kiến phải huy động từ 50.000 dân công, 1.263 tấn lương thực, 156 tấn đạn dược. Chiến trường Đông Bắc lại là nơi kinh tế nghèo nàn, nơi dân thưa thớt, vận chuyển từ hậu phương ra tiền tuyến rất xa và phải vượt qua những chặng nguy hiểm ngày đêm bị máy bay, pháo binh địch không chế.

Như đã phân tích, địa bàn chiến dịch vùng núi Đông Bắc bị ngăn cách với hậu phương kháng chiến bởi dãy núi Yên Tử. Vùng tự do gần nhất lại là vùng thuộc diện kinh tế nghèo nàn. Phía nam đường số 18 là vùng đồng bằng nhiều nhân lực, vật lực nhưng lại đang bị địch tạm chiếm. Do thời gian gấp, Bộ Tư lệnh và Tổng cục Cung cấp quyết định chuyển bộ máy hậu cần cho chiến dịch Trung du sang phục vụ chiến dịch Đường số 18, duy trì bom đạn được cung cấp từ các tỉnh Hồng Quảng, Bắc Giang, Bắc Ninh, Vĩnh Phú. Cơ quan hậu cần dựa vào sự giúp đỡ của nhân dân các địa phương nói trên và dựa vào sự giúp đỡ của Liên khu Việt Bắc.

Dưới sự chỉ đạo chặt chẽ của các cấp ủy Đảng và chính quyền các cấp, nhân dân các tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên, Hồng Quảng vẫn phục vụ chiến dịch. Lực lượng chiến đấu tại các đơn vị vừa tham gia chiến dịch Trung du lại lần nữa hăng hái lên đường đi dân công phục vụ tiền tuyến. Riêng Quảng Yên, là một tỉnh khó khăn về nhân tài vật lực lại bị địch kiểm soát gắt gao, đã huy động 30.000 dân công, đóng góp 600 tấn lương thực, 278 con lừa, trâu bò phục vụ chiến dịch. Ở Bắc Giang, các thầy cô giáo và học sinh lớn có sức khỏe của trường Trung học Sĩ Hải, Quang Trung cũng xung phong đi phục vụ chiến dịch. Đoàn dân công tỉnh Quảng Yên có nhiều người là cán bộ, nhân viên các cơ quan và học sinh, nhiều người già cao tuổi vẫn hăng hái tình nguyện đi phục vụ chiến dịch...

Trên khắp nẻo đường, hơn 57.000 người kể cả cụ già, trẻ em, phụ nữ, học sinh... mang vác vận chuyển thô sơ (quang gánh, đòn khiêng, xe bò, xe trâu...) ngày đêm chuyển gạo, đạn từ Thái Nguyên, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hồng Quảng, Hải Dương tới mặt trận.

Đến đầu tháng 3-1951, sau gần 1 tháng chuẩn bị, hậu cần chiến dịch đã huy động, tập trung một khối lượng vật chất vượt xa mức dự kiến 2.280 tấn lương thực, thực phẩm, hơn 800 con trâu, bò, lợn, 226 tấn vũ khí... Cả một hệ thống pháo hạm được thiết lập trên các tuyến: Khe Châm, Suối Bạc, Khe Chuối, Rừng Thông, Mỏ Trạch, Hồ Lao, Mai Sui, Mân Thầu...

Phối hợp với tiến công của bộ đội chủ lực, lực lượng vũ trang địa phương thuộc các tỉnh tạm chiếm đã phát triển chiến tranh du kích và diệt hàng trăm tháp canh, phá hoại giao thông, diệt tề trừ gian và cùng cố chính quyền kháng chiến. Trung đoàn 42 cùng bộ đội địa phương và dân quân du kích các tỉnh tá ngạn tiêu diệt 6 vị trí do quân chính quy đóng giữ, 22 đồn hương dũng, bao vây bức rút 4 vị trí khác, liên tục đánh các đường giao thông, kết hợp với phong trào phá tề, nổi bật là các huyện Vĩnh Bảo phá được 70% và Tiên Lãng (Kiến An) phá được 85 số tề, mở lại nhiều khu du kích ở Hải Dương, Kiến An, Thái Bình.

Chiến dịch được diễn ra từ ngày 29-3 đến ngày 5-4-1951. Kết quả, bộ đội ta loại khỏi vòng chiến đấu 2.900 tên, diệt và bức rút hơn 130 vị trí, tháp canh, phá hủy 200 cầu cống, 36 xe cơ giới, thu nhiều súng và phương tiện chiến tranh. Song, như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đánh giá: "Ta đã không hoàn thành nhiệm vụ thật đầy đủ, địch thiệt hại nhưng ta bị tiêu hao nhiều".

3. *Chiến dịch Quang Trung* (Hà Nam Ninh) ngày 28-5-1951: Sau chiến dịch Đường số 18, tiếp tục kế hoạch tấn công địch ở trung du và đồng bằng, ngày 20-4-1951, Bộ Chính trị Trung ương Đảng quyết định mở cuộc tiến công mới ở khu vực Hà Nam - Nam Định - Ninh Bình, lấy tên là chiến dịch Hà Nam Ninh.

Mục đích của chiến dịch này là nhằm tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, phát triển chiến tranh du kích, phá tan một mảng nguy quân nguy quyền, thúc đẩy chiến tranh du kích phát triển, giành giật với đối phương kho người, kho của của đồng bằng. Chi thị cho Đảng ủy mặt trận về nhiệm vụ, yêu cầu, phương châm của chiến dịch, Trung ương Đảng nhấn mạnh: "Chiến dịch Quang Trung là chiến dịch đầu tiên ở đồng bằng, xa căn cứ địa chính, địa thế có nhiều khó khăn cho ta, thuận lợi cho địch. Trong chiến dịch này không chỉ phải thắng về quân sự, mà lại phải thắng về chính trị. Cần hết sức tranh thủ dân..."¹. Đại tướng Võ Nguyên Giáp được cử làm Chỉ huy trưởng kiêm Bí thư Đảng ủy mặt trận. Bộ Tổng tư lệnh đã sử dụng các lực lượng tham gia chiến dịch gồm ba đại đoàn 308, 304 và 320; 5 đại đội pháo binh, một số đơn vị công binh, trinh sát và lực lượng vũ trang địa phương ở Hà Nam, Nam Định và Ninh Bình. Hướng chính là Ninh Bình do Đại đoàn 304 và 308 đảm nhận. Hướng quan trọng là Hà Nam do Đại đoàn 320 đảm nhận và hướng hoạt động phối hợp là Nam Định.

1. *Những tài liệu chi đạo chiến dịch của Trung ương Đảng, Tổng Quân ủy và Bộ Tổng tư lệnh*, Bộ Tổng tham mưu xuất bản, 1963, tr. 110.

Để chuẩn bị cho bộ đội chủ lực tác chiến ở chiến trường đồng bằng, ngay từ tháng 1-1951, Trung ương Đảng và Bộ Tổng tư lệnh đã giao cho Liên khu III huy động dân công sửa chữa đường sá, chuẩn bị lương thực, thực phẩm. Đường từ Việt Bắc xuống Khu III, Khu IV đã được sửa chữa, do có đường từ Phú Thọ về Hòa Bình, vào Thanh Hóa. Với tinh thần "tất cả cho chiến dịch", từ Việt Bắc đến Liên khu III, Liên khu IV, nhân dân nhiều địa phương đã hăng hái góp sức người, sức của cho chiến dịch. Chỉ trong một thời gian ngắn, các địa phương đã huy động 100.000 dân công làm nhiệm vụ vận tải, dẫn đường, chuyên lương, bắc cầu, huy động 4.400 thuyền, mảng chở bộ đội qua sông và chỉ riêng tỉnh Hà Nam đã huy động được 160 tấn gạo, 130 con trâu, bò, lợn phục vụ chiến dịch. Dựa vào sức mạnh hậu cần tại chỗ và sự chi viện của Tổng cục Cung cấp, cơ quan chiến dịch đã thực hiện được kế hoạch vận chuyển và bố trí hệ thống kho trạm cung cấp, các trạm quân y... trên các tuyến phù hợp với chỉ tiêu đặt ra. Tuy nhiên, so với địch, chúng có ưu thế tuyệt đối về cơ giới, máy bay, tàu chiến, cho nên cuộc chiến đấu giữa ta và địch diễn ra rất quyết liệt từ ngày 28-5 đến ngày 20-6-1951.

Đến 28 rạng ngày 29-5-1951, Đại đoàn 308 được bộ đội địa phương và dân quân du kích dẫn đường đã nổ súng tấn công cứ điểm Đại Phong và Non Nước ở thị xã Ninh Bình, mở màn chiến dịch. Cùng lúc ở Yên Mô, Yên Khánh, Đại đoàn 304 đánh một lúc bốn cứ điểm Chùa Cao, Yên Vệ, Cô Đồi, Yên Mô thượng. Ở hướng Hà Nam, Đại đoàn 320 đánh một loạt cứ điểm trên sông Đáy, tiêu diệt vị trí Võ Giàng, tiêu hao địch ở Kỳ Cầu..., bức địch chạy khỏi Đoan Vỹ, chọc thủng một mảng lớn tuyến phòng thủ sông Đáy. Tuy nhỏ được một số vị trí và tiêu diệt được một bộ phận sinh lực địch nhưng ta vẫn chưa phát động được mạnh mẽ chiến trường du kích. Các lực lượng vũ trang địa phương nhất là lực lượng du kích đánh địch còn yếu, công tác "phá hoại" làm chưa được bao nhiêu nên không kiểm chế được sức mạnh cơ yếu của chúng.

Ngày 7-6-1951, đợt 2 của chiến dịch mở đầu bằng trận bộ đội địa phương và dân quân du kích sát cánh cùng bộ đội chủ lực tiến công vào Phát Diệm và chống địch càn quét ở Vụ Bản, Yên Khánh. Tiếp đó, các đơn vị chủ lực cùng dân quân địa phương vừa đánh địch vừa thu hoạch lúa giúp dân. Để đối phó, thay cho những cuộc càn quét, địch tăng cường ném bom, bắn phá thôn xóm nghi có bộ đội và điều quân phản công lại.

Kết thúc 24 ngày chiến đấu quyết liệt, từ ngày 28 tháng 5 đến 20 tháng 6, chiến dịch Quang Trung đã thu được một số thắng lợi, nhưng kết quả rất hạn chế, ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 4.000 tên địch, diệt và bức rút 30 vị trí, phá hủy 30 xe lội nước và nhiều phương tiện chiến tranh, giải phóng một số địa phương. Xây thêm khu căn cứ Bình Lục, Lý Nhân, Hà Nam. Tiến công vào đồng bằng, nơi được coi là hậu phương căn cứ của địch, ta đã gây được ảnh hưởng chính trị lớn, đồng bào phấn khởi, kẻ địch hoang mang. Tuy nhiên, ta đã không giành được thắng lợi lớn là do hạn chế về kỹ thuật, chiến thuật.

4. *Chiến dịch Lý Thường Kiệt (từ 29-9 đến 31-10)*: Bộ Tổng tư lệnh sử dụng Đại đoàn 312, Trung đoàn 148 độc lập, hai đại đội và một tiểu đoàn bộ đội địa phương, mở cuộc tấn công địch ở khu vực Nghĩa Lộ (Yên Bái), nhằm tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, diệt trừ thổ phi, mở rộng cơ sở ở vùng sau lưng địch, bảo vệ mùa màng. Kết quả là, ngoài trận đánh diệt đồn Nghĩa Lộ, các trận đánh khác ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 1.000 tên địch (có 160 lính Âu - Phi), thu 300 súng các loại, 11 tấn đạn, 20 tấn quân lương.

Như vậy, trong các chiến dịch trên, ta đã sử dụng lực lượng từ hai đến ba đại đoàn đánh theo lối “đánh điểm diệt viện” có kế hoạch chiến tranh du kích địa phương. Ta đã diệt được 17.000 tên địch, trong đó có những đơn vị Âu - Phi cơ động, thu gần 10.000 súng các loại, giải phóng được một phần đất đai, tạo điều kiện cho chiến tranh du kích ở các vùng trung du và đồng bằng phát triển lên

một bước mới. Đồng thời bộ đội ta được rèn luyện nhằm tạo điều kiện tác chiến mới.

Tính chung trên các chiến trường toàn quốc trong 6 tháng đầu năm 1951, quân và dân ta đã tiêu diệt và làm bị thương 40.000 tên địch. Riêng Bắc Bộ loại khỏi vòng chiến đấu 32.000 tên, thu gần 10.000 súng các loại. Nhiều đồn bốt bị phá, phòng tuyến của De Lattre chưa bị chọc thủng hoàn toàn. Bộ đội được rèn luyện nhiều trong điều kiện tác chiến mới. Nhân dân các địa phương hăng hái đi dân công, góp gạo, góp công phục vụ bộ đội chiến đấu. Đi dân công phục vụ chiến dịch trở thành một nếp sinh hoạt quen thuộc tự nguyện của các tầng lớp nhân dân vùng tự do và vùng tạm chiếm.

Tuy nhiên, nhìn từ chiến dịch tiến công lớn ở đồng bằng là các chiến dịch: Trần Hưng Đạo, chiến dịch Hoàng Hoa Thám, chiến dịch Quang Trung thì cả ba điểm chiến dịch đều không đạt được mục tiêu chiến lược đề ra là giành ưu thế ở vùng đồng bằng Bắc Bộ. Bởi cả ba chiến dịch ta đều chọn hướng tiến công chiến lược chưa chính xác là đánh vào trung du và đồng bằng nơi địch yếu và sơ hở nhất nhưng vẫn là nơi địch mạnh trên chiến trường Bắc Bộ. Ở đó địch có điều kiện thuận lợi phát huy ưu thế sức mạnh binh khí và kỹ thuật. Trong khi đó bộ đội chủ lực của ta chưa đủ khả năng để hạn chế mặt mạnh của địch và phát huy thế mạnh cũng như sơ hở của ta. Vì thế, cả ba chiến dịch ta chỉ thu được kết quả hạn chế, địch bị thiệt hại nặng, ta cũng bị tiêu hao lớn... Bộ đội chiến đấu anh dũng kiên cường, nhân dân hết lòng phục vụ tiền tuyến, giữ được quyền chủ động. Nhưng chúng ta chưa giành được ưu thế quân sự, chưa phá được phòng tuyến của địch, chưa thay đổi được tình thế ở đồng bằng Bắc Bộ. Và, sau khi ta kết thúc 3 chiến dịch, địch điên cuồng phản kích trên khắp chiến trường đồng bằng Bắc Bộ. Nhận thức được điều đó, Trung ương Đảng, Chính phủ đã chủ trương chuyển hướng tiến công lớn về chiến trường Đông Bắc, đồng thời phát triển mạnh chiến tranh du kích ở vùng sau lưng địch.

III. CUỘC CHIẾN ĐẤU Ở VÙNG ĐỊCH CHIẾM ĐÓNG

Từ đầu năm 1951 trở đi, trước những tấn công liên tiếp của ta ở trung du và đồng bằng với ba chiến dịch: Trần Hưng Đạo, Trưng du và Hoàng Hoa Thám, thực dân Pháp đã đẩy mạnh chiến tranh tổng lực ở mức cao độ trên khắp các chiến trường từ Nam đến Bắc theo kế hoạch của tướng De Lattre. Một mặt chúng tăng cường hệ thống phòng thủ, lập vành đai trắng để ngăn chặn chủ lực ta, đồng thời ngăn chặn ta đưa nhân lực, vật lực ra vùng tự do... Thủ đoạn của chúng là càn quét, bao vây, chia cắt, kết hợp càn đi quét lại để tiêu diệt lực lượng quân sự, đánh giá cơ sở, giành dân, cướp đoạt kinh tế của ta. Chúng chống lại chiến tranh du kích nên đã gây cho ta nhiều khó khăn nhất là ở Nam Bộ, khu tả ngạn và Liên khu III. Phạm vi chiếm đóng của Pháp được mở rộng đến mức cao. Hàng loạt các căn cứ du kích, khu du kích của ta ở đồng bằng bị đánh phá nặng nề, nhiều vùng bị chúng chiếm đóng trở lại. Hàng ngàn đồn bốt, tháp canh của địch được dựng lên ở khắp nơi và được gia cố thêm bằng bê tông cốt thép, tăng thêm hỏa lực. Chúng ráo riết thực hiện chính sách “lấy chiến tranh nuôi chiến tranh”, “dùng người Việt đánh người Việt”.

Trước những chuyển biến của tình hình chiến trường cả ba nước, Hội nghị lần thứ hai của Trung ương Đảng họp từ ngày 27-9 đến 5-10-1951 đã phân tích âm mưu địch, đánh giá tình hình, vạch rõ nhiệm vụ, phương châm đấu tranh cho toàn Đảng, toàn quân và toàn dân.

Nhận định về tình thế cuộc chiến tranh sau ba chiến dịch ở trung du, đồng bằng Bắc Bộ, Hội nghị khẳng định: Ta đã giữ vững được quyền làm chủ trên chiến trường Bắc Bộ, nhưng chưa làm thay đổi được tình thế ở đồng bằng Bắc Bộ.

Để phá âm mưu thâm độc “lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt” của địch, đưa cuộc kháng chiến phát triển mạnh mẽ, Hội nghị đề ra ba nhiệm vụ chính:

- Ra sức tiêu diệt nhiều sinh lực địch, giành ưu thế về quân sự.
- Phá âm mưu của địch.
- Cùng cố và phát triển sức kháng chiến toàn dân, toàn diện.

Ba nhiệm vụ đó có quan hệ mật thiết với nhau và bao trùm mọi công tác của Đảng.

Trước âm mưu và thủ đoạn mới của địch, Trung ương Đảng đặc biệt quan tâm chỉ đạo công tác vùng địch tạm chiếm. Ngay sau Đại hội Đảng lần II (2-1951), đến tháng 3-1951 Trung ương Đảng đã mở Hội nghị lần thứ nhất bàn việc quán triệt Nghị quyết Đại hội Đảng và triển khai các nhiệm vụ quân sự trong tình hình mới, Trung ương quyết định cùng cố, tăng cường bộ đội chủ lực và xây dựng các đơn vị mới. Tiếp đó, tại Hội nghị Trung ương lần thứ hai (9-1951) trên cơ sở kiểm điểm tình hình, đề đối phó với âm mưu, biện pháp chiến tranh tổng lực tàn bạo của kẻ thù, tiếp tục đẩy mạnh kháng chiến. Hội nghị Trung ương đề ra 3 nhiệm vụ chính và nhấn mạnh nhiệm vụ đưa toàn bộ công tác vùng địch chiếm lên một bước phát triển mới.

Về “Nhiệm vụ và phương châm công tác trong vùng tạm bị chiếm và vùng du kích”, Hội nghị xác định đây là một công tác trọng yếu nhằm thực hiện chiến tranh du kích, vận động nhân dân tham gia kháng chiến, phá âm mưu, kế hoạch bình định của kẻ thù. Hội nghị đã chia vùng sau lưng địch thành vùng tạm bị chiếm và vùng du kích, hoạt động theo hai phương thức khác nhau. Tại vùng tạm chiếm, yêu cầu cơ bản đề ra là lấy việc xây dựng cơ sở, đấu tranh chính trị, đấu tranh kinh tế là chính. Tại vùng du kích, lấy đấu tranh vũ trang làm chính, kết hợp với đấu tranh chính trị và kinh tế. Tuy nhiên, việc phân định ranh giới giữa hai vùng tạm chiếm và vùng du kích chỉ có tính chất tương đối, có thể chuyển hóa, hòa lẫn vào nhau.

Nhằm phá tan âm mưu thâm độc của địch, đưa những hoạt động kháng chiến ở vùng sau lưng địch, nhất là chiến tranh du kích, vượt

qua khó khăn để tiến lên, Hội nghị lần thứ hai của Ban Chấp hành Trung ương đã xác định rõ công tác vùng tạm chiếm và vùng du kích là một công tác quan trọng và đề ra nhiệm vụ, phương châm của công tác vùng sau lưng địch nhằm vận động quần chúng đấu tranh, vận động binh lính địch, thực hiện chiến tranh du kích... Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần II có tác dụng chỉ đạo sự chuyển hướng mạnh mẽ công tác ở vùng sau lưng địch, đẩy mạnh đấu tranh kinh tế và chính trị, phối hợp giữa chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy.

Cuộc đấu tranh ở vùng tạm chiếm và vùng du kích đã mở ra một cục diện mới, cơ sở quần chúng được phục hồi và mở rộng. Nói một cách khác, cùng với các chiến dịch tấn công về quân sự, cuộc chiến tranh nhân dân do Đảng ta lãnh đạo được phát triển toàn diện ở cả vùng du kích và tạm bị chiếm thể hiện trên các mặt: xây dựng hậu phương, vùng địch hậu, phá tề, chống càn, bảo vệ sản xuất.

Thực hiện chủ trương của Trung ương Đảng, các Đảng bộ địa phương trong vùng tạm chiếm đã dũng cảm đương đầu đọ sức quyết liệt làm thất bại những âm mưu mới của địch, tiến lên biến hậu phương địch thành tiền phương ta. Với phương châm nhạy bén, gọn gàng, các cấp ủy Đảng đã đẩy mạnh công tác vận động quần chúng, làm cho nhân dân thấy rõ những mưu mô xảo quyệt của địch, xác định trọng tâm của phong trào đấu tranh là phá cho được kế hoạch bình định của chúng.

Tuy nhiên có thể nhìn nhận một cách thực tế rằng, kế hoạch của De Lattre và các biện pháp cụ thể của địch thực hiện đến năm 1951 đã đặt ra những thử thách mới đối với toàn dân ta. Riêng đối với các tỉnh Tả ngạn và Hữu ngạn sông Hồng lại đứng trước một thời kỳ gian khổ mới. Những thủ đoạn thâm độc, tàn bạo cả về quân sự, chính trị, kinh tế của thực dân Pháp đã làm cho cuộc chiến tranh của nhân dân vùng sau lưng địch gặp vô vàn khó khăn.

Ở vùng tạm chiếm Bắc Bộ, sau 2 năm 9 tháng vừa chiến đấu vừa xây dựng lực lượng, cuộc kháng chiến đã có bước phát triển

mới. Trên các mặt trận, chiến tranh du kích đã lớn mạnh. Các lực lượng vũ trang của ta đã từ đánh du kích tiến dần lên đánh vận động, từ tác chiến du kích tiến lên tác chiến chính quy, thể hiện bằng gần 20 chiến dịch nhỏ và đợt hoạt động của bộ đội chủ lực diễn ra trong thời gian này. Đầu tháng 9-1951, Bộ Tư lệnh ra Chỉ thị: "Một tháng hoạt động chiến tranh du kích" với mục đích giữ vững, củng cố và phát triển cơ sở chính trị, vũ trang trong vùng tạm chiếm, lực lượng vũ trang địa phương và bộ đội chủ lực (Đại đoàn 316, Đại đoàn 320) được giao nhiệm vụ hỗ trợ và phối hợp đấu tranh với quân chúng. Tại Liên khu Việt Bắc, Khu ủy cũng quyết định "Mở đợt hoạt động đẩy mạnh chiến tranh du kích".

Trong chiến đấu, hàng vạn cán bộ, đảng viên đã kiên trì "bám đất, bám dân", lãnh đạo nhân dân ngày đêm vật lộn chiến đấu với địch trong từng thôn xóm, góc phố. Trong các vùng du kích, nhiều cấp ủy Đảng đã lãnh đạo cuộc đấu tranh kinh tế của quần chúng gắn chặt với nắm tề, phá tề và có hoạt động vũ trang hỗ trợ. Nhiều nơi ta đã khôn khéo lợi dụng các hình thức tổ chức hợp pháp của địch như hội văn, hội võ, thậm chí lợi dụng tề hai mặt để che đậy, giữ gìn, tích trữ lực lượng của ta, bảo vệ lợi ích của quần chúng. Trong điều kiện chiến đấu gian khổ, nhân dân trong vùng sau lưng địch đã anh dũng chống lại các âm mưu xảo quyệt của Jean de Lattre de Tassigny. Với tinh thần yêu nước nồng nàn, ý chí căm thù địch sâu sắc và những kinh nghiệm tiến công địch trong những năm đầu kháng chiến, nhân dân ta đã tiếp tục chủ động tấn công địch trên các mặt trận, làm thất bại từng bước âm mưu "dùng người Việt đánh người Việt" của địch. Đó là phong trào đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh kinh tế diễn ra sâu rộng khắp các vùng nông thôn và đô thị từ Bắc vào Nam, có tác dụng tập hợp đông đảo quần chúng đòi thực hiện các quyền dân sinh, dân chủ, chống khủng bố, chống đầu hàng, chống bắt lính... Các hoạt động vũ trang chỉ mang nặng tính hình thức ở các vùng tạm bị chiếm sau dần dần không còn nữa, thay vào đó là việc đưa cán bộ bí mật vào những nơi này gây cơ sở chính trị trong quần chúng; vận động quần chúng lập ra

các hình thức tổ chức hợp pháp, từ các hội có tính chất nghề nghiệp cho đến hội đá bóng, hội chơi kèn... hướng dẫn quần chúng đấu tranh từ thấp đến cao với những khẩu hiệu, mục tiêu sát hợp với lợi ích thiết thực của họ, phổ biến là chống thuế, chống các loại đả phạt, chống bắt lính, đi phu làm đường... Và công tác địch vận đã được đẩy mạnh ở tất cả các tỉnh tá ngạn, tỉnh nào cũng cử 1 Tỉnh ủy viên phụ trách địch vận và tổ chức Ban địch vận từ tỉnh đến xã. Đấu tranh chống bắt lính thường diễn ra khá quyết liệt, giành giật với địch từng người thanh niên, tìm mọi cách đấu tranh và bí mật chạy ra vùng tự do. Ngoài ra, còn nhiều hình thức vận động phong phú như viết khẩu hiệu, rải truyền đơn, gọi loa truyền tin chiến thắng, vận động binh sĩ ngụy không nhúng tay vào tội ác...

Cuộc đấu tranh tiêu biểu là tháng 9-1951, hàng nghìn nhân dân thị xã Thái Bình và các vùng phụ cận kéo đi chợ Bo đấu tranh đòi 15.000 đồng bào bị địch bắt trong trận càn Mãngđôrin¹. Thông qua công tác binh vận, địch vận, nhân dân Hải Dương, Hưng Yên, Kiến An và Thái Bình đã vận động và làm tan rã tiểu đoàn ngụy binh Thiên Chúa giáo gồm 1.200 tên ở vùng "Công giáo tự trị" Thái Bình².

Tại Tây Ninh, An Giang, Sóc Trăng, Tỉnh ủy đã đưa những đoàn cán bộ bám sát cơ sở, vận động nhân dân, tuyên truyền rộng rãi chính sách đoàn kết của Đảng trong đồng bào Cao Đài, Hòa Hảo, gây dựng cơ sở, vạch trần những tội ác của những chức sắc phản động làm tay sai cho Pháp, vận động binh lính và giáo phái quay về với kháng chiến.

Tại đặc khu Sài Gòn - Gia Định, chuyển trọng tâm hoạt động chống địch khủng bố, bảo vệ cơ sở, củng cố chi bộ Đảng, trấn áp bọn tề điệp ác ôn. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, một số đơn vị đặc công đã đột kích phá kho Nhà Bè, đốt cháy gần nửa triệu lít xăng

1, 2. *Lịch sử kháng chiến chống Pháp khu tá ngạn sông Hồng (1945-1955)*, Nxb Chính trị Quốc gia, H., 2001, tr. 289, 292.

của địch. Bộ đội Thủ biên tiến công vị trí Trảng Bom, tiêu diệt và bắt sống 100 tên địch, cô vũ tích cực cho phong trào đấu tranh du kích ở hai huyện Vĩnh Cửu, Xuân Lộc. Lực lượng vũ trang ở Chiến khu Đ đã chủ động chống càn, bắn hòng nhiều tàu địch trên sông Đồng Nai, bảo vệ khu du kích.

Cùng với đấu tranh binh vận, cuộc đấu tranh của nhân dân ta chống những trận càn quét lớn, dài ngày do những binh đoàn cơ động chiến lược của Pháp tiến hành ở đồng bằng Bắc Bộ diễn ra cũng rất quyết liệt. Trên khắp các chiến trường Bắc, Trung, Nam, bộ đội chủ lực cũng có những hình thức thay đổi về hình thái hoạt động, phương châm chủ yếu là phối hợp chặt chẽ với lực lượng vũ trang địa phương ăn sâu bám rễ vào vùng sau lưng địch.

Ở mọi địa phương, quân và dân ta đã phát huy sức mạnh tổng hợp của chiến tranh nhân dân, ngày đêm bao vây, quấy phá, tập kích nhiều vị trí địch, mở rộng và củng cố các khu du kích trọng yếu lên vùng đồng bằng Bắc Bộ và nhiều địa phương khác trong cả nước. Chiến tranh du kích không những được giữ vững mà tiếp tục phát triển mạnh, góp phần kiềm chế địch và phối hợp với chiến trường chính có hiệu quả. Các hoạt động đấu tranh quân sự kết hợp với đấu tranh chính trị góp phần từng bước làm tan rã khối nguy quân, giành lại từng bước kho nhân tài, vật lực ở vùng đồng bằng.

Nhân dân dưới sự lãnh đạo của cán bộ, đảng viên đã vận dụng mọi hình thức đấu tranh hợp pháp và nửa hợp pháp giành giật quyết liệt, chống lại các hoạt động vây ráp, cưỡng bức thanh niên đi lính, trốn quân dịch. Đặc biệt, nhiều nơi nhất là ở đồng bằng Bắc Bộ đã xây dựng và phát huy sức mạnh làng, xã chiến đấu như Nguyên Xá (Tiên Hưng), Đồng Tiến (Phụ Dực), Thần Huống, Thần Dầu..., thành những pháo đài kiên cố ngay trong lòng địch. Cùng với các hoạt động quân sự, phục hồi cơ sở, sự ra đời của các khu căn cứ du kích và khu du kích ngay trong lòng địch là một trong những nội dung quan trọng của chiến tranh cách mạng ở Việt Nam. Kháng chiến có tác dụng biến hậu phương địch thành tiền phương ta, mà

còn biển hậu phương của ta thành nơi cung cấp sức người và sức của phục vụ kháng chiến. Chỉ riêng ở Bắc Bộ, khu du kích, căn cứ du kích được mở ở hầu hết các huyện đồng bằng. Theo thống kê của phong trào du kích chiến tranh tại đồng bằng tạm chiếm Bắc Bộ, đầu năm 1952, căn cứ du kích đã được mở rộng thêm 33 thôn và 65 xã, khu du kích mở rộng thêm 209 thôn, 252 thôn và 2 xã từ chỗ là vùng tạm chiếm trở thành khu du kích. Dân số trong các vùng căn cứ du kích là 1.755.106 người, trong các khu du kích là 1.461.982 người. Vùng tạm chiếm còn 2.722.604 người¹.

Công tác phục hồi tổ chức cơ sở Đảng trong các đoàn thể quần chúng ở các tỉnh Ninh Bình, Hà Nam có bước chuyển biến mạnh.

Tại Nam Định, mặc dù toàn tỉnh bị tạm chiếm, nhưng tổ chức Đảng các cấp, các đảng viên cơ sở nói chung vẫn vượt qua gian khổ bám đất, bám dân. Ngay quyền tuy mọc lên khắp nơi nhưng chính quyền ta vẫn tồn tại ở hầu hết các xã. Những hình thức tập hợp quần chúng rộng rãi thích hợp với điều kiện hoạt động bí mật như “ngũ gia liên bảo”, “thập gia liên bảo” được phát triển ở khắp nơi. Các cơ quan đảng, chính quyền, các ngành, các giới của tỉnh cũng tích cực tinh giảm biên chế gọn nhẹ, để trở vào vùng địch hậu.

Trong điều kiện địch chiếm đóng hoàn toàn, tỉnh Nam Định chỉ còn hai thôn địch chưa lập tề, chính quyền kháng chiến vẫn bí mật hoạt động ở 150 xã trên tổng số 178 xã. Có nhiều xã, hội tề chỉ là hình thức che mắt, còn Ủy ban Kháng chiến Hành chính vẫn điều hành công việc ở địa phương: chống địch cướp phá, diệt tề, trừ gian, duy trì đẩy mạnh sản xuất, đẩy mạnh đời sống, động viên nhân dân đóng góp nhân tài, vật lực cho kháng chiến.

Đến cuối năm 1950, tại chiến trường Nam Trung Bộ địch vẫn giữ được thế chủ động. Chúng đã chuyển sang dùng chiến tranh tổng lực, kết hợp cả quân sự, chính trị, kinh tế để bình định vùng

1. Vũ Quang Hiến, *Đảng lãnh đạo xây dựng khu căn cứ du kích ở đồng bằng Bắc Bộ (1946-1954)*, Nxb Chính trị Quốc gia, H., 2001, tr.188.

tạm chiếm, tranh giành lực lượng dự trữ với ta. Chúng xây dựng hệ thống tháp canh, cứ điểm và các đội quân ứng chiến. Ba lực lượng ấy kết hợp rất chặt chẽ, để càn quét, đánh phá phong trào du kích, tập trung lúa gạo, tập trung dân với nhau, bắt giết cán bộ và thi hành chính sách chiêu an để lôi kéo quần chúng. Ở Ninh Thuận, chúng chủ trương rào làng; ở Khánh Hòa chúng ken dây cứ điểm và tháp canh vào tận thôn xóm để kiểm soát dân, chúng ráo riết bao vây, phong tỏa các con đường tiếp tế, cắt đứt quan hệ kinh tế vùng tự do và vùng tạm chiếm, mở nhiều cuộc càn quét phá hoại mùa màng, bắn giết trâu bò.

Trước tình hình đó, Liên khu ủy đã chỉ đạo các tỉnh Bắc Tây Nguyên và các tỉnh cực Nam Trung Bộ kiên trì và đẩy mạnh phát triển chiến tranh du kích, thực hiện tốt công tác binh vận, địch vận, phá âm mưu cường bức thanh niên dân tộc tham gia đội quân GUM ở thượng du Tây Nguyên. Kết quả là ta đã giải quyết triệt để vụ Sơn Hà, kêu gọi hơn 2.000 tàn binh địch trở về với nhân dân.

Chiến tranh du kích được mở rộng ở Bác Ái (Ninh Thuận), Phan Rí (Bình Thuận), Cam Ranh, Hòa Hào, Đá Bàn (Khánh Hòa). Hàng loạt lô cốt, tháp canh bị ta nhỏ tại Khánh Hòa, Bình Thuận và Quảng Nam. Những cơ sở kháng chiến ở vùng sâu như Phan Rí, Mũi Né, Cam Ranh... đồng bào Chăm, đồng bào theo đạo Thiên Chúa ở Ninh Thuận cũng nổi dậy đánh địch.

Bằng cuộc đấu tranh bền bỉ, nhân dân vùng địch tạm chiếm ở Nam Trung Bộ đã giành được nhiều thắng lợi mới. Tuy nhiên, giặc Pháp hết sức xảo quyệt, tiếp tục sử dụng mọi biện pháp chiến tranh tổng lực giành lại thế chủ động và đè bẹp cuộc kháng chiến của nhân dân ta đang trên đà phát triển.

Tại Nam Bộ, nỗ lực hoạt động của địch nằm trong phạm vi thực hiện chủ trương, phối hợp tiến công bằng kinh tế, chính trị, quân sự nhằm đánh mạnh vào lực lượng du kích, chiến lược chiến tranh du kích của ta, cướp vét và tận dụng dự trữ, thực hiện "lấy chiến tranh

nuôi chiến tranh” và bao vây cô lập Khu 7 bằng cách ngăn chặn, kiểm soát chặt chẽ Khu 8.

Ngay từ đầu năm 1951 trở đi, địch ráo riết thiết lập các điểm chốt chặn trên dọc hành lang Đức Hòa - Hóc Môn, kiểm soát chặt chẽ đường biển, đường sông Vàm Cỏ, đường số 1, cắt đứt đường giao thông tiếp viện của ta từ miền Tây lên miền Đông, tăng cường lực lượng bảo vệ các đường giao thông chủ lực 14, 20 nối với Tây Nguyên, với cực Nam Trung Bộ (đường 1 và đường xe lửa). Mở các cuộc càn quét vào các vùng quanh Sài Gòn, đánh mạnh vào các căn cứ Chiến khu Đ, Chiến khu Long Xuyên... Chúng đẩy mạnh âm mưu mua chuộc, nắm khối Cao Đài ở Tây Ninh và các dân tộc thiểu số ở Bắc Biên Hòa, Thủ Dầu Một. Tình hình đó đặt ra cho lãnh đạo phải kịp thời có chủ trương mới và tổ chức chỉ đạo cụ thể, thích ứng cho từng chiến trường. Thực hiện Chỉ thị ngày 31-7-1951 về phá hoại kế hoạch tổng động viên của địch, trong các vùng sau lưng địch và vùng giáp ranh, nhiều cơ sở Đảng đã lãnh đạo nhân dân dưới mọi hình thức bí mật, công khai, hợp pháp và bất hợp pháp làm thất bại mọi âm mưu thù đoạn bắt lính của địch. Cán bộ, đảng viên bám sát cơ sở, kiên trì vận động quần chúng nhất là đồng bào theo đạo Cao Đài, Hòa Hảo, người Miên, đồng bào vùng Công giáo... nhằm làm cho họ thấy rõ âm mưu tội ác của thực dân Pháp, và thực hiện cho được khẩu hiệu "Không một người đi lính cho giặc, không đóng góp một xu cho giặc", kết quả của công tác binh vận là đã động viên hàng nghìn thanh niên ra nhập lực lượng bộ đội địa phương, dân quân du kích.

Qua đấu tranh, cơ sở tổ chức Đảng phát huy được vai trò tiên phong, gương mẫu, bám trụ, bám cơ sở, dựa chính vào dân và đề ra nội dung, phương thức đấu tranh phù hợp với từng vùng, từng nơi, hạn chế một phần tổn thất, tạo điều kiện cho phong trào phát triển.

IV. CHIẾN DỊCH HÒA BÌNH

Vào cuối tháng 10-1951, sau một năm cùng cố thể phòng ngự, tiến hành binh định, tăng cường lực lượng, tướng De Lattre - Tổng

Chỉ huy kiêm Cao ủy Pháp ở Đông Dương cho rằng đã đến lúc phản công để giành lại quyền chủ động chiến dịch đã mất từ chiến dịch Biên giới.

Chọn Hòa Bình làm mục tiêu tiến công, tướng De Lattre hy vọng có thể ngăn chặn đường giao thông của kháng chiến từ Bắc vào Nam, buộc chủ lực đối phương phải tham chiến, qua đó giành mọi thắng lợi về quân sự, chính trị để ổn định tinh thần quân nguy, lập lại "Xứ Mường tự trị", làm yên lòng Chính phủ Pháp.

Vì tỉnh Hòa Bình nằm ở phía tây nam đồng bằng Bắc Bộ, là trung tâm chính trị của đồng bào Mường, một vùng tự do rộng lớn ở phía tây, cửa ngõ nối liền vùng tự do với đồng bằng Bắc Bộ qua chợ Bến, mạch máu giao thông quan trọng giữa Việt Bắc với khu IV, khu V. Nhân lực, vật lực từ vùng tự do Liên khu IV được chở qua đường số 6 để chi viện cho các chiến dịch lớn ở chiến trường Bắc Bộ.

Do tính chất quan trọng của chiến trường Hòa Bình, nên Pháp đã cử tướng Salan, Phó Tư lệnh quân viễn chinh Pháp ở Đông Dương trực tiếp chỉ huy cuộc hành quân này. Ngày 9-11-1951, tướng De Lattre đã sử dụng một lực lượng quân cơ động chiến lược (khoảng 20 tiểu đoàn bộ binh, 7 tiểu đoàn pháo binh, 1 tiểu đoàn thiết giáp và 2 đại đội xe tăng, nhiều tàu thuyền cùng quân dù), mở cuộc hành quân đánh chiếm chợ Bến nhằm cắt đứt liên lạc, tiếp tế, phá sự tiến công của ta, thu hút chủ lực của ta để tiêu diệt. Đến ngày 14-11-1951, địch tiến công theo bốn cánh, hình thành hai gọng kìm từ Xuân Mai lên thị xã Hòa Bình.

Trong hai ngày 14 và 15-11, địch đã và chiếm được Hòa Bình, đường số 6, Sông Đà và Ba Vi. Sau khi chiếm được các mục tiêu trên, địch tổ chức phòng ngự thành hai phân khu (ngoài Phân khu Chợ Bến) với ý đồ chiếm đóng lâu dài. Phân khu Sông Đà và Ba Vi (khu bắc) do Đại tá Dodelier (Dô-đờ-li-ê) chỉ huy, Sở chỉ huy đặt ở Đan Thê. Phân khu Hòa Bình và đường số 6 (khu nam), do Đại tá Clément (Cơ-lê-măng) chỉ huy, sở chỉ huy đặt tại thị xã Hòa Bình.

Tổ chức phòng ngự của địch gồm 28 cứ điểm lớn, nhỏ, kiến trúc theo kiểu dã chiến. Mỗi cứ điểm có từ một đến hai đại đoàn bộ binh chiếm giữ, những nơi quan trọng có 3 đại đội bộ binh, được tăng cường 1 trung đội xe tăng và 1 đại đội pháo binh. Tại mặt trận Hòa Bình, lực lượng địch có lúc lên tới 29 tiểu đoàn, đóng thành 3 phân khu: Chợ Bến, Sông Đà và phân khu Hòa Bình gồm cả đường số 6. Ở thị xã Hòa Bình, chúng xây dựng thành một tập đoàn cứ điểm với binh lực 8 tiểu đoàn. Đây là một hệ thống cụm cứ điểm mạnh, manh nha của hình thức phòng ngự tập đoàn cứ điểm lần đầu tiên thực dân Pháp triển khai ở Đông Dương nói chung, Bắc Bộ nói riêng.

Cuộc tiến công quy mô của quân đội Pháp lên Hòa Bình đã gây cho ta những khó khăn mới, song cũng tạo ra cơ hội tốt để ta tiêu diệt địch.

Về phía ta, bước vào Thu Đông năm 1951, Bộ Tổng tham mưu đã vạch kế hoạch đối phó với những cuộc tiến công của địch ra vùng tự do của ta ở Bắc Bộ. Đối với hướng Hòa Bình, Tổng Quân ủy kiến nghị với Bộ Chính trị: "Mở chiến dịch Hòa Bình, chuyển kế hoạch hoạt động Thu Đông sang tiến công địch nơi chúng mới chiếm đóng. Hòa Bình sẽ là hướng chính, các nơi khác phối hợp nhằm tiêu diệt sinh lực địch ở chiến trường Hòa Bình, đẩy mạnh phong trào chiến tranh du kích...".

Ngày 18-11, Tổng Quân ủy kịp thời nhận định âm mưu địch đánh ra Hòa Bình, đề nghị Bộ Chính trị cho mở chiến dịch phá cuộc tiến công của địch.

Ngày 24-11-1951, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra Chi thị về "Nhiệm vụ phá cuộc tấn công Hòa Bình của địch". Trung ương Đảng cũng khẳng định: "Đây là cơ hội tốt để ta diệt địch". Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư cho cán bộ, bộ đội chủ lực và dân quân du kích tham gia chiến dịch Hòa Bình. Trong thư Người nêu rõ: "Trước kia, ta phải lừa địch ra mà đánh. Nay địch tự ra cho ta đánh. Đó là cơ hội rất tốt cho ta. Bộ đội chủ lực đánh. Bộ đội địa phương,

dân quân du kích cũng đánh. Các lực lượng phải phối hợp nhau chặt chẽ để tiêu diệt sinh lực địch, để đánh tan kế hoạch Thu Đông của chúng"¹.

Căn cứ vào nhận định ở trên, Trung ương chủ trương mở một cuộc tấn công lớn đánh địch trên cả hai mặt trận: Hòa Bình là mặt trận chính diện, tập trung chủ lực ở hướng chính và mặt trận ở vùng sau lưng địch ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ, nhằm tiêu diệt một bộ phận sinh lực, tiến tới phá tan kế hoạch chiếm đóng Hòa Bình của chúng, đẩy mạnh chiến tranh du kích trung tâm là đồng bằng Bắc Bộ.

Địa bàn chiến dịch diễn ra trên khu vực từ Xuân Mai đến thị xã Hòa Bình dài 50km và từ Trung Hà đến thị xã Hoà Bình dài 60km. Đây là khu vực địa bàn rừng núi sát với đồng bằng, có 3 trục giao thông lớn (đường số 89, 87 và số 6). Tư tưởng chỉ đạo các chiến dịch là tích cực chủ động, tạo thời cơ, nắm thời cơ, tranh thủ thời gian, lợi dụng sơ hở của địch, đánh địch trên những khu vực đã chuẩn bị sẵn, buộc địch phải tác chiến theo ý định của ta.

Để tiêu diệt sinh lực địch và đánh tan cuộc phản công của chúng, Chủ tịch Hồ Chí Minh, Ban Thường vụ Trung ương Đảng, Bộ Tổng tư lệnh quyết định mở chiến dịch Hòa Bình do Đại tướng Võ Nguyên Giáp trực tiếp làm Chỉ huy trưởng chiến dịch. Lực lượng tiến công địch ở mặt trận Hòa Bình gồm có các Đại đoàn bộ binh 308, 312, 314 và Đại đoàn công pháo 351 vây hãm và tiêu diệt quân cơ động của địch ở mặt trận chính quy Hòa Bình. Đồng thời sử dụng hai đại đoàn 320, 316 phối hợp với lực lượng bộ đội địa phương và dân quân du kích vùng sau lưng địch ở đồng bằng Bắc Bộ.

Về đảm bảo hậu cần, Tổng Quân ủy quyết định thành lập Ban cung cấp tiền phương nhanh chóng huy động được nhân lực, vật lực đảm bảo cho các hướng tấn công theo chiến dịch.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 6, Nxb Chính trị Quốc gia, H., 2000, tr. 341.

Để đảm bảo cho các lực lượng chiến đấu ở cả hai mặt trận Bắc - Nam Hòa Bình và sâu trong vùng địch, Tổng cục Cung cấp thành lập hai ban cung cấp tiền phương gồm cán bộ cung cấp, cán bộ Đảng, chính quyền địa phương. Ban cung cấp mặt trận phía Bắc tập trung khai thác trước lương thực, thực phẩm tại chỗ ở khu vực bộ đội tập kết. Các đoàn thể, sở kho thóc, quân nhu xuống các xã vận động hướng dẫn nhân dân thu hoạch vụ mùa, nộp thuế nông nghiệp, tổ chức xay giã và vận chuyển đến trung tuyến để kịp thời phục vụ bộ đội. Ban cung cấp mặt trận phía Nam tập trung lực lượng chuyên gạo từ Thanh Hóa ra, cung cấp cho lực lượng chiến đấu ở mặt trận chính diện.

Chiến dịch Hòa Bình được bắt đầu từ ngày 10-12-1951 và kết thúc vào ngày 25-2-1952. Sau hơn hai tháng chiến đấu liên tục chia làm 3 đợt: 10 đến 26-12, 27 đến 31-12-1951 và 7-1 đến 25-2-1952, quân và dân ta đã phá kế hoạch chiếm đóng Hòa Bình của địch, giải phóng hoàn toàn khu vực Hòa Bình, sông Đà với diện tích trên 1.000km² và 20.000 dân. Tại mặt trận Hòa Bình, ta diệt 6.012 tên địch, thu 24 khẩu pháo các loại, 788 súng, 98 máy vô tuyến điện, phá hủy 12 khẩu pháo, bắn rơi 9 máy bay, bắn chìm 17 ca nô, tàu xuống, phá hủy 246 xe quân sự. Trên mặt trận địch hậu (Trung du, Liên khu III), ta loại khỏi vòng chiến đấu 15.237 tên địch, thu 6.126 súng các loại, giải phóng 40.000km² với hơn 1 triệu dân. Tồn thất chung của địch là 21.249 tên. Riêng mặt trận phối hợp vùng sau lưng địch ta đã diệt 15.000 tên, tiêu diệt, bức hàng, bức rút hơn 1.000 đồn bót (gần bằng 2/3 tổng số), tháp canh của địch. Các căn cứ du kích của ta được mở rộng và nối liền với nhau thành thế liên hoàn từ Bắc Giang, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Hà Nam, Hà Đông. Hơn 2 triệu dân được giải phóng phần lớn, kết quả bình định đồng bằng của địch trong năm 1951 bị phá vỡ. Âm mưu phản công của địch bị thất bại. Chiến thắng Hòa Bình có ý nghĩa chiến lược lớn về quân sự và chính trị.

Thắng lợi của chiến dịch Hòa Bình là thắng lợi của sự chỉ đạo sáng suốt của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Bộ Chính trị và Tổng Quân ủy Trung ương. Chủ trương mở rộng chiến tranh nhân dân, kết hợp nội tuyến với ngoại tuyến, mặt trận chính diện với mặt trận sau lưng địch phải quyết đánh bại cuộc hành binh của địch ra Hòa Bình là một quyết định chính xác của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh. Ta đã đánh bại âm mưu đánh chiếm vùng tự do của địch, phá ý đồ giành lại quyền chủ động trên chiến trường chính Bắc Bộ và phá tan âm mưu thâm độc chia rẽ đồng bào Mường của chúng. Nói về thất bại ở chiến dịch Hòa Bình, tướng Nava cũng công nhận rằng: “Chúng ta đã bị thiệt hại nặng nề về chiến lược, không thu được một kết quả quyết định nào. Chiến dịch Hòa Bình đã giam chân các binh đoàn chủ lực cơ động tinh nhuệ của ta ở xa đồng bằng trong một thời gian dài. Do đó đã tạo thế lợi cho đối phương đưa các binh đoàn chủ lực lọt vào đồng bằng hoạt động. Đối phương đã giành được thắng lợi quan trọng”¹.

Thắng lợi của chiến dịch Hòa Bình làm thay đổi cục diện trên chiến trường chính Bắc Bộ, buộc địch từ tiến công chuyển sang phòng ngự, đối phó lúng túng ở cả hai trận địa chính là mặt trận chính diện và địch hậu. Thắng lợi Hòa Bình là nguồn cổ động mạnh mẽ đồng bào và chiến sĩ cả nước tiến lên giành thắng lợi mới. Ngày 25-2-1952, nhân dịp giải phóng Hòa Bình, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư khen Bộ chỉ huy chiến dịch và các chiến sĩ mặt trận Hòa Bình, dân công phục vụ và đồng bào địa phương: “So với những thắng lợi trước, thắng lợi lần này khá to...”.

Đông Xuân 1951, 1952, các Liên khu ủy Việt Bắc, Liên khu III, Liên khu IV nhận nhiệm vụ chuẩn bị chiến trường, tranh thủ cơ hội đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống địch ở vùng tạm chiếm và vùng du kích, đồng thời phối hợp chặt chẽ với bộ đội chủ lực tiêu diệt địch ở Hòa Bình.

1. Theo *Đông Dương hấp hối*. Hồi ký Henri Navarre. Phan Thanh Toàn dịch, Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội, 2004, tr. 495.

Từ chiến thắng Hòa Bình, Đảng ta đã đúc rút thêm những kinh nghiệm mới về chi đạo chiến tranh nhân dân, phát huy sức mạnh toàn diện của lực lượng vũ trang ba thứ quân vào tiêu hao, tiêu diệt sinh lực địch, kết hợp chặt chẽ tác chiến ở mặt trận chính diện và mặt trận sau lưng địch với các phương thức đấu tranh chính trị, binh vận, đập tan kế hoạch binh định, càn quét của địch.

Bị thất bại ở mặt trận Hòa Bình, thực dân Pháp ngày càng trở thành con nợ và lệ thuộc sâu vào Mỹ. Buộc phải rút khỏi Hòa Bình, người kế nhiệm De Lattre là tướng Salan vẫn liều lĩnh tập hợp lực lượng, tổ chức nhiều binh đoàn cơ động chiến lược tiến hành các cuộc càn quét lớn ra vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ hòng giành lại những vị trí mới bị mất. Trong nửa đầu năm 1952, quân Pháp đã mở liên tiếp 20 trận càn vào các vùng du kích ở Bắc Bộ, trong đó có 4 trận càn lớn. Quy mô mỗi cuộc lên tới hàng chục tiểu đoàn bộ binh với đông đảo trang bị cơ giới, máy bay, pháo hạng nặng, xe lội nước... Tuy nhiên, hoạt động càn quét gây cho ta một số khó khăn, nhưng quân Pháp không thể nào đảo ngược được tình thế bất lợi của chúng.

Chiến dịch Hòa Bình kết thúc thắng lợi. Cuộc chiến đấu của quân dân ta trên chiến trường Trung du, Liên khu III, mặt trận phối hợp quan trọng của chiến dịch Hòa Bình, đã đạt hiệu quả to lớn. Thắng lợi to lớn của ta ở mặt trận sau lưng địch làm thay đổi tình thế đồng bằng Bắc Bộ, đã có ý nghĩa quyết định thắng lợi của toàn bộ chiến dịch Hòa Bình. Ta đã đánh bại âm mưu đánh chiếm vùng tự do của địch, phá ý đồ giành quyền chủ động trên chiến trường Bắc Bộ và phá tan âm mưu thâm độc chia rẽ đồng bào Mường của chúng.

Đầu năm 1952, Trung ương Đảng đề ra ba nhiệm vụ lớn: tiêu diệt sinh lực địch; đẩy mạnh chiến tranh du kích, phá chính sách "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh", "dùng người Việt đánh người Việt"; bồi dưỡng lực lượng của nhân dân, của kháng chiến và bốn công tác chính: sản xuất tiết kiệm; đẩy mạnh công tác vùng

sau lưng địch; chinh đảng, chinh quân và chinh đồn công tác quần chúng. Công tác sản xuất, tiết kiệm được coi là một nhiệm vụ trọng tâm. Tiếp đó, ngày 22-4-1952, Ban Chấp hành Trung ương họp Hội nghị lần thứ III, đề cập đến các nhiệm vụ đẩy mạnh công tác chuẩn bị, chuyển mạnh sang tổng phản công, đề cao quan điểm trường kỳ kháng chiến, tự lực cánh sinh. Thực hiện chủ trương của Đảng, cuộc chiến tranh nhân dân ngày càng phát huy sức mạnh toàn diện trên khắp các chiến trường.

Cùng với tiếng súng tấn công trên mặt trận chính diện, lợi dụng những sơ hở của địch trên các chiến trường khác ở mặt trận sau lưng địch, quân và dân ta trên khắp các chiến trường Bắc, Trung, Nam đã liên tục tấn công địch. Bộ đội chủ lực phối hợp chặt chẽ với lực lượng vũ trang và nhân dân địa phương kết hợp tấn công nhiều vị trí địch với nội dung phá tề trừ gian giành quyền làm chủ, phát huy sâu rộng chiến tranh du kích, tiêu diệt nhiều sinh lực địch, khôi phục và mở rộng nhiều vùng căn cứ du kích trong vùng sâu, vùng tạm chiếm của địch.

Hòa Bình chiến thắng, cả nước phối hợp với Hòa Bình. Cùng với tiếng súng diệt địch trên mặt trận Hòa Bình và vùng sau lưng địch ở đồng bằng Bắc Bộ, khắp các chiến trường trên cả nước, quân và dân ta tiến công địch mạnh mẽ, đẩy địch ngày càng lún sâu vào thế phòng ngự bị động, đối phó lúng túng.

Đối với Liên khu IV, chiến dịch Hòa Bình là cơ hội để thực hiện ý định kết hợp việc tiêu diệt sinh lực địch với việc giải phóng một bộ phận đất đai, củng cố thế đứng chân ở chiến trường Bình Trị Thiên. Hệ thống chiếm đóng của địch ở Bố Trạch (Bắc Quảng Bình) là mục tiêu tiến công đầu tiên của bộ đội Bình Trị Thiên. Ngày 10-11-1951, Tiểu đoàn 227 tiêu diệt tháp canh Phúc Tự. Cùng thời gian, Tiểu đoàn 302 và một đại đội địa phương Bố Trạch cùng dân quân du kích hạ 13 lô cốt, giải phóng hầu hết huyện Bố Trạch. Trên các địa bàn khác, Trung đoàn 101 san bằng một loạt tháp canh ở Hưng Trà, Bác Vọng, Giáp Viễn, Vân Cự. Lực lượng

vũ trang Thừa Thiên đánh bại các trận càn của địch ở Bằng La, Cam Lộ, Vĩnh Hòa.

Tại Nam Trung Bộ, Trung đoàn 812 táo bạo đánh thọc sâu xuống đông nam thị xã Phan Thiết, tiêu diệt toàn bộ khu quân sự và diệt, bắt gần 100 tên sĩ quan và hạ sĩ quan. Đồng thời quân tình nguyện Việt Nam ở Nam Trung Bộ cùng quân giải phóng Lào tiến về hướng đường số 13, mở rộng hoạt động xây dựng khu căn cứ Chấm Bát Xác, mở rộng hoạt động xuống lưu vực sông Mê Công, Đường số 19.

Đặc biệt, trên chiến trường Nam Bộ, quân và dân ta đẩy mạnh chiến tranh du kích, đánh địch liên tục. Ngày 21-12-1951, các chiến sĩ biệt động tiến công khu an dưỡng thị xã Vũng Tàu, diệt 52 sĩ quan Pháp. Đến 29-1-1952, ta tiến công chi khu Cần Giờ, án ngữ đường giao thông trên sông Lòng Tản và Sài Gòn có hai đại đội ngụy Cao Đài chiếm đóng.

Tháng 12-1952, Tiểu đoàn 410 bộ đội địa phương Cà Mau, du kích Tân Thành đánh đến Bàu Dừa. Tháng 2-1952, các lực lượng vũ trang Châu Thành đánh địch liên tục trên sông Rạch Sỏi - Minh Hương và lộ Cái Sắn.

Như vậy là dưới sự chỉ đạo đúng đắn của Đảng, quân và dân ta trên mặt trận sau lưng địch đã tiêu hao, tiêu diệt được một bộ phận quan trọng sinh lực địch, phát triển lực lượng kháng chiến, mở rộng nhiều vùng căn cứ, làm cho cục diện chiến trường ngày càng thay đổi có lợi cho ta.

Sau chiến thắng của chiến dịch Hòa Bình, cuộc kháng chiến trên địa bàn Liên khu IV ngày càng phát triển. Địch từ chủ động tiến công phải chuyển sang phòng ngự, phạm vi chiếm đóng của chúng bị thu hẹp. Khu du kích và căn cứ du kích của ta được mở rộng, chiếm gần 2/3 tổng diện tích vùng đồng bằng Bắc Bộ. Nhiệm vụ cụ thể của quân dân vùng địch hậu, vùng đồng bằng Bắc Bộ là phải tích cực phát triển củng cố cơ sở, đẩy mạnh phong trào du kích,

mở rộng và củng cố căn cứ địa, đẩy mạnh công tác nguy vận. Những căn cứ chính cần xây dựng cho được là: vùng Tiên Lữ, Phù Cù - Hưng Yên, Hải Dương và vùng Tiên Duyên - Hưng (Thái Bình) và căn cứ Hà Nam (huyện Lý Nhân, Bình Lục, Thanh Liêm), ở hữu ngạn sông Hồng và căn cứ phía nam tỉnh Bắc Ninh (Gia Hưng và Tiên - Quế - Võ). Đến giữa năm 1952, các khu du kích và căn cứ du kích nói trên trong Liên khu được xây dựng khá vững chắc. Các tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể được củng cố, lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang phát triển, đời sống của nhân dân được ổn định, tạo cơ sở vững chắc để đẩy mạnh kháng chiến.

Sau một thời gian đối phó với thù đoạn càn quét, bình định mới của địch, quân và dân khu du kích các tỉnh Nam Bộ, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình đã kết hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị, đấu tranh kinh tế để bảo vệ nhân dân, tổ chức lực lượng bám dân, củng cố cơ sở kháng chiến.

Ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ: Quân và dân trung du và đồng bằng Bắc Bộ anh dũng chiến đấu, loại khỏi vòng chiến đấu 10.000 tên địch, làm cho chúng bị tổn thất nặng nề về binh lực. Trong vùng căn cứ du kích, nhân dân ra sức nâng cao cảnh giác, tích cực xây dựng hầm hào, công sự, củng cố trận địa, rào làng, xây dựng làng chiến đấu sẵn sàng đánh địch, bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân.

Trong suốt 3 tháng (11-1951 đến 2-1952), trên chiến trường chính Bắc Bộ, với sự phối hợp chặt chẽ của 3 thứ quân, kết hợp tác chiến với nổi dậy phá tề, mở hàng loạt khu du kích và căn cứ du kích, giải phóng hàng loạt làng xã với tổng diện tích 4.800km² (chiếm 2/3 diện tích đồng bằng châu thổ). Kết quả là, ta đã tiêu diệt và bắt sống hơn 10.000 tên địch, tiêu diệt 160 hội tề dũng, vệ sĩ, tịch thu và phá hủy nhiều vũ khí và phương tiện vũ trang của địch.

Ở tỉnh Ninh Bình, ta tiêu diệt 2/3 số quân địch chiếm đóng, phá 128/138 ban tề, giải phóng gần hết huyện Yên Mô; mở khu du kích I và II gồm 13 xã ở huyện Kim Sơn.

Ở Hà Nam, phong trào chiến tranh du kích phát triển mạnh, san phẳng 14/24 cứ điểm địch, diệt 45/50 vị trí tề vũ trang hương đồng, phá 320/380 ban tề, kêu gọi hơn 800 binh lính ngụy bỏ hàng ngũ địch.

Ở Hà Đông, ta phục hồi được 171 cơ sở thôn, mở khu du kích ở Ứng Hòa, Thường Tín, Phú Xuyên...

Ở Nam Định, ta tiến hành phá tề trong các huyện, mở rộng khu du kích sang huyện Giao Thủy, Hải Hậu và Nghĩa Hưng.

Ở Bình Trị Thiên, Liên khu V và Nam Bộ, quân và dân ta tích cực phát triển đấu tranh quân sự, tiến công đồn bốt địch, kiểm chế lực lượng quân ứng chiến, phối hợp với chiến trường chính. Cuộc tiến công của bộ đội chủ lực tại mặt trận Hòa Bình và mặt trận sau lưng địch làm rung chuyển hệ thống phòng ngự của chúng ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ, thúc đẩy cao trào tiến công quân sự của các lực lượng vũ trang địa phương, hỗ trợ phong trào nổi dậy, giành quyền làm chủ của quần chúng, phá tan ách kìm kẹp của địch. Khí thế cách mạng sục sôi của quân và dân ta trong cuộc tổng phá tề lần thứ hai dâng lên mạnh mẽ, tấn công trực diện vào chính quyền cơ sở của địch, phá tan từng mảng lớn ngụy quân, ngụy quyền ở nhiều vùng sau lưng địch. Kết quả trong Đông Xuân 1951-1952, quân và dân ta ở mặt trận sau lưng địch đã tiêu diệt 150.000 tên địch, bức rút hơn 1.000 đồn bốt, tháp canh trên tuyến phòng ngự của chúng.

Phát huy thắng lợi của chiến dịch Hòa Bình, ngay sau khi chiến dịch kết thúc, các đại đoàn chủ lực được tăng cường, củng cố về mọi mặt: kỹ thuật, tác chiến, chính huấn chính trị, nâng cao các tiêu chuẩn cung cấp cho bộ đội... Chiến tranh du kích phát triển rộng rãi ở khắp các địa phương, nhất là ở vùng sau lưng địch. Dưới sự chỉ đạo linh hoạt của Trung ương và các đảng bộ địa phương, trên cả nước, quân và dân ta với tư thế chủ động và sẵn sàng đánh địch, liên tục phong tỏa các cuộc hành quân càn quét lớn nhỏ của địch.

Trên chiến trường Nam khu IV, quân và dân Bình Trị Thiên chủ động tiến công nhiều vị trí địch, giải phóng huyện Quảng Trạch

(Quảng Bình), quét sạch hàng chục vị trí địch ở các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên. Chỉ trong một thời gian ngắn, trên 1.000 tên địch bị ta tiêu diệt, vùng giải phóng được mở rộng gồm nhiều huyện ở Bắc Quảng Bình dọc theo hành lang chiến lược Bắc - Nam, làm thất bại âm mưu chia cắt, cô lập chiến trường khu IV với địch.

Ở Nam Trung Bộ và khu V, chiến tranh du kích tiếp tục giữ vững và phát triển mạnh ở Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Bắc Khánh Hòa. Các đơn vị bộ đội chủ lực khu và bộ đội địa phương đã đánh bại âm mưu quấy phá miền Trung lâu dài của địch, bảo vệ được các khu du kích Ba Tơ, Sơn Hà (Quảng Ngãi). Nhân dân các vùng ven biển liên tiếp đấu tranh chống các kế hoạch "binh định", "chiêu an", chống cướp phá lúa gạo, bảo vệ thanh niên, phục hồi và phát triển cơ sở tại các vùng sâu như Phan Rí, Mũi Né (Bình Thuận), Cam Ranh (Khánh Hòa). Các khu du kích cũ Lê Hồng Phong, Bắc Ái, Hòn Hèo (Khánh Hòa), Gò Nổi, Điện Bàn (Quảng Nam) được phục hồi và mở rộng. Quân và dân ta đã bức rút nhiều vị trí địch ở Cheo Reo, An Khê và tiến công nhiều vị trí khác. Vùng du kích Bắc Tây Nguyên được mở rộng nối với vùng du kích Hạ Lào và Đông Campuchia. Phong trào ở miền núi đã vượt qua được thời kỳ khó khăn nhất và tiến kịp với đà phát triển chung của cuộc kháng chiến trong cả nước. Từ giữa năm 1953, việc lập trại tập trung cùng với âm mưu mở các chiến dịch quân sự để càn quét cơ sở kháng chiến ở Tây Nguyên đã hoàn toàn thất bại.

Từ cuối năm 1950, có thêm sự giúp đỡ của đế quốc Mỹ, Bộ Chỉ huy Pháp ở Nam Bộ quyết định tăng cường các nút quân sự, tiến hành "binh định" Nam Bộ. Tháng 5-1951, Trung ương Cục quyết định phân chia lại chiến trường, sắp xếp lại lực lượng, kiện toàn tổ chức trên toàn Nam Bộ. Ngay từ năm 1952, trên cơ sở đánh giá âm mưu và hành động của địch, Bộ Tư lệnh Nam Bộ ra Chỉ thị: "Cuộc kháng chiến của ta còn trường kỳ và gian khổ. Riêng ở Nam Bộ, thế giằng co của ta còn thấp kém, ta bị động

nhieu vì du kích chiến tranh của ta còn chậm phát triển và lực lượng của ta còn kém lưu động. Do đó mà phương châm chiến lược của ta ở Nam Bộ vẫn là du kích chiến là chính, học tập đánh vận động chiến trong trường hợp có điều kiện thuận lợi và phải tiêu hao và tiêu diệt sinh lực địch”¹.

Trong hoàn cảnh hết sức khó khăn như đã phân tích ở trên, bộ đội Phân liên khu miền Đông vẫn tìm cách đánh địch, tiêu biểu là các trận đánh sau:

Nhìn chung, thời kỳ từ 1951 đến 1953 là thời kỳ khó khăn của Nam Bộ, hầu hết các tỉnh bị lần chiếm, trừ Bạc Liêu và một phần tỉnh Rạch Giá. Mặt khác, do địch thay đổi chiến thuật bình định với thủ đoạn chia cắt chiến trường Nam Bộ bằng mạng lưới tháp canh dày đặc, phong tỏa miền Tây, cô lập miền Đông, dùng lực lượng cơ động càn quét, lần chiếm vùng tự do. Quân và dân Nam Bộ đã anh dũng tiến công địch bằng các hình thức phục kích, tập kích, đặc công vào các vị trí đồn bốt địch. Tiêu biểu là các trận đánh vào trại huấn luyện sĩ quan ở Vũng Tàu, tập kích kho hậu cần Phú Thọ ở Sài Gòn gây cho địch nhiều thiệt hại. Lực lượng vũ trang các phân Liên khu miền Đông, miền Tây Nam Bộ liên tục bẻ gãy các cuộc hành quân càn quét của địch, bảo vệ các khu căn cứ kháng chiến, ngăn chặn các hoạt động tiếp tế của chúng. Hoạt động gây dựng cơ sở trong các vùng Công giáo, Cao Đài, Hoà Hảo được duy trì và phát triển.

Ngày 26-5-1951, Tiểu đoàn 300 tỉnh Bà Rịa - Chợ Lớn đánh chìm tàu vận tải quân sự Saint Lauberier (trọng tải 7.000 tấn) trên sông Long Tân, diệt hơn 1 trung đội địch.

Ngày 20-7-1951, 75 chiến sĩ thuộc Tiểu đoàn 303 thông báo cùng lực lượng biệt động của tỉnh tấn công chớp nhoáng tiêu diệt 50 tên lính Âu - Phi, bắt sống 50 tên khác ở sơ yếu khu Trảng Bom.

1. Nghị quyết quân sự 1952, hồ sơ 46, phòng Nam Bộ, kho lưu trữ Bộ Quốc phòng.

Ngày 31-7-1951, chiến sĩ cảm tử Phan Văn Út diệt tướng Chasan, Ủy viên Cộng hòa kiêm Tư lệnh quân Pháp ở Nam Kỳ và Thủ hiến Nam phần Thái Lập Thành ở Sa Đéc.

Các ngày 29-1-1952 và 21-7-1952, bộ đội, đặc công tỉnh Bà Rịa - Chợ Lớn tiêu diệt hàng loạt cơ sở địch.

Ngoài ra, các chiến sĩ Phân liên khu miền Đông còn tập kích trường sĩ quan Mỹ Tho, đánh sập cầu Bến Lức (Tân An)...

Trên chiến trường Phân liên khu miền Tây, thủ đoạn của thực dân Pháp là ra sức hiếu chiến, thu hẹp, tiến tới nắm các vùng tự do lớn nhỏ của kháng chiến.

Trong nửa đầu năm 1951, Bộ Tư lệnh khu 9 mở liên tiếp hai chiến dịch Long Châu Hà II và Sóc Trăng II.

Chiến dịch Sóc Trăng II do Bộ Tư lệnh Khu 9 sử dụng Trung đoàn Tự do, ba tiểu đoàn 406, 408, 410, bộ đội địa phương, dân quân du kích mở chiến dịch tiến công địch đến địa bàn 3 huyện Vĩnh Châu, Thạch Trụ, Long Phú (tỉnh Sóc Trăng và Cần Thơ) nhằm tiêu diệt sinh lực địch, mở rộng khu vực kiểm soát, nối liền giao thông liên lạc giữa Khu 9 và Khu 8. Qua một số trận đánh đòn, đánh giao thông trên sông, đánh quân tiếp viện, bộ đội loại khỏi vòng chiến đấu 200 tên địch, góp phần phát triển chiến tranh du kích ở địa phương. Song song với hoạt động quân sự, lực lượng kháng chiến tiến hành vũ trang tuyên truyền, giúp đồng bào thấy rõ hơn âm mưu thâm độc của Pháp.

Chiến dịch Long Châu Hà từ ngày 12-2 đến ngày 13-3-1951, Bộ Tư lệnh Khu 9 sử dụng Trung đoàn Tây Đô, hai đại đội Long Châu Hà, một đại đội biệt động và du kích, mở chiến dịch tiến công địch tại hai huyện Châu Phúc và Châu Thành (tỉnh Long Xuyên) nhằm tiêu diệt sinh lực địch, gây cơ sở chính trị, vũ trang trong đồng bào theo đạo Cao Đài, Hòa Hảo, mở hành lang nối liền Khu 8 và Khu 9. Kết quả, bộ đội loại khỏi vòng chiến đấu 300 tên địch, phá lô cốt,

thu 21 súng, tạo điều kiện cho lực lượng vùng trung tâm vào vùng sau lưng địch.

Qua hai chiến dịch này, kháng chiến đã tạo lại được khí thế, củng cố lòng tin trong quần chúng, gây dựng được cơ sở trong vùng có đồng bào Khơme Nam Bộ.

Tại chiến trường Phân liên khu miền Tây: Liên đoàn của Pháp ở đây là ra sức lấn chiếm, thu hẹp, tiến tới xóa bỏ vùng tự do lớn nhỏ của kháng chiến. Năm 1951, chúng chiếm toàn tỉnh Bến Tre, Cần Thơ có 33/76 trạm bị chiếm, Sóc Trăng có 33 xã trạm chiếm.

Thí dụ vào năm 1952, dân số Nam Bộ có khoảng 5.500.000 người, quần chúng có 1.900 người (sau khi Bến Tre, Vĩnh Trà bị địch chiếm, số người giảm mạnh). Nam Bộ có tất cả 12.142 xã. Riêng Phân khu miền Đông có 604 xã, trong đó 190 xã độc lập, 104 xã du kích và 310 xã trạm chiếm (ở Phân liên khu miền Tây, xã độc lập nhiều hơn). Các xã vùng độc lập và du kích có chính quyền công khai, nhiều nơi trong vùng du kích yếu, trạm chiếm có chính quyền bí mật, trừ 139 xã ở các vùng Hòa Hảo và Cao Đài ở Tây Ninh.

Căn cứ Phân liên khu miền Tây ít bị tác động bởi các hoạt động càn quét lấn chiếm và tàn phá của địch nên tương đối ổn định và trở thành nguồn cung cấp lương thực, thực phẩm chủ yếu cho miền Đông và Khu 6. Căn cứ Phân liên khu miền Tây gồm những vùng độc lập của các tỉnh Cần Thơ, Bạc Liêu chiều dài 180km, rộng 80km, dân số khoảng 700.000 người, ruộng đất phì nhiêu... Miền Tây có căn cứ Long Châu Hà, dân số 70.000 người, diện tích 130.000km².

Căn cứ miền Đông Nam Bộ gồm 3 chiến khu: Chiến khu Đ (Biên Hòa), Chiến khu Dương Minh Châu (Tây Ninh) và chiến khu Bà Rịa - Hàm Tân (Đất Đỏ, Bà Rịa - huyện Hàm Tân, Bình Thuận), căn cứ trung tâm là Chiến khu Đ, dài 70km, rộng 60km, dân số 10.000 người.

Các căn cứ miền Đông là vùng rừng núi liên hoàn nhau, nhưng bị chia cắt bởi các trục giao thông quan trọng của địch (Lộ 13, 14,

đường 20...). Ngoài ra còn những căn cứ nhỏ nhưng không kém phần quan trọng là Phú Mỹ, Minh Đàm, Rừng Sác, Khu 5 Hóc Môn, Trảng Bàng...

Căn cứ Đồng Tháp Mười (thuộc Phân liên khu miền Đông) là vùng có thể xen kẽ giữa ta và địch vào năm 1952 bao gồm các vùng độc lập của tỉnh Mỹ Tho và Long Châu Sa, dài 100km, rộng 40km, dân số hơn 100.000 người.

Đến năm 1951, để đối phó với các chiến dịch lớn ở Bắc Bộ, De Lattre đã điều 7 tiểu đoàn bộ binh và 1 tiểu đoàn pháo binh từ Nam Bộ ra. Nam Bộ có 28 tiểu đoàn bộ binh và lập thêm 5 tiểu đoàn mới, thay cho số bị đưa ra Bắc Bộ.

Để biến Nam Bộ thành hậu phương cho toàn chiến trường Đông Dương, Pháp ra sức tiến công và bình định ở Nam Bộ bằng những biện pháp phối hợp trên cả 3 mặt: quân sự, chính trị, kinh tế, để ra mục tiêu chiếm miền Tây, kiểm soát chặt chẽ miền Trung và bao vây cô lập miền Đông Nam Bộ.

Được Mỹ trang bị nhiều phương tiện cơ động nhanh, hỏa lực mạnh, hệ thống thông tin liên lạc tốt, nhất là tăng cường loại xe lội nước sử dụng cho đầm lầy, vào các khu căn cứ cách mạng, mặt khác, Mỹ tiếp tục tung quân đánh đồn bốt, chia cắt Nam Bộ thành từng ô để kiểm soát các trục giao thông đường bộ, các vùng dân cư, tập kích vào vùng tự do và các căn cứ của ta.

Tại Sài Gòn - Chợ Lớn, trong ngày 12-1-1951, Ban công tác số 9 diệt Henri de Lachevrotière, Chủ tịch tổ chức UDOFI (Chủ tịch Hội đồng quản hạt Nam Kỳ), ngay tại ngã tư Nguyễn Đình Chiểu - Trần Quốc Toàn. Tháng 3-1952, Đại đội quyết tử Nguyễn Văn Dương phối hợp với một đại đội của Tiểu đoàn 300 tỉnh Bà Rịa - Chợ Lớn chặn đánh tòa Talaken trên sông Soài Rạp.

Tháng 4-1952, các chiến sĩ đặc công nước đánh chìm tàu quân sự Santh Louvort trên sông Long Tân. Vang dội nhất là trận đánh bom Phú Thọ ngày 3-8-1952, Đại đội đặc công 205 dùng mìn đánh

kho Phú Thọ, làm nổ tung 52.000 tấn bom đạn và đốt cháy hàng triệu lít xăng.

Ngày 23-9-1952, các chiến sĩ đặc công Đại đội 205 đánh vào cầu lạc bộ sĩ quan không quân Pháp ở đường Nam Kỳ khởi nghĩa - Võ Thị Sáu.

Đặc biệt trên chiến trường Phân khu miền Đông, tháng 6-1951, các tiểu đoàn 295, 303 phối hợp với bộ đội địa phương và dân quân du kích đánh địch quyết liệt, bảo vệ an toàn vùng Chiến khu Đ, chiến khu Dương Minh Châu.

Vùng tự do ngày càng bị thu hẹp, trong tổng số 103 xã của tỉnh Bà Rịa, Chợ Lớn, có tới 99 xã (chiếm 99%) là vùng tạm chiếm và vùng du kích yếu. Tuy vậy, bộ đội Phân khu miền Đông vẫn tìm cách đánh địch, tiêu biểu là:

Nhìn chung, trên chiến trường cả nước, từ sau chiến dịch Hòa Bình đến giữa năm 1952, dưới sự lãnh đạo của Trung ương Đảng, Chính phủ, hoạt động đấu tranh vùng sau lưng địch đã có bước phát triển mạnh mẽ, chiến tranh nhân dân ngày càng được củng cố và mở rộng. Kết quả trong Đông Xuân năm 1951-1952, quân và dân ta ở mặt trận sau lưng địch đã tiêu diệt được 15.000 tên địch, bức hàng, bức rút hơn 1.000 đồn bốt, tháp canh trên tuyến phòng ngự của địch.

V. CHIẾN DỊCH TÂY BẮC 1952 (TỪ NGÀY 14-10 ĐẾN 14-12-1952)

Với chủ trương tránh chỗ mạnh, đánh chỗ yếu, tìm nơi sơ hở của địch mà đánh, từ tháng 4-1952, Bộ Chính trị và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ thị xúc tiến công tác chuẩn bị chiến dịch, với quyết tâm tiêu diệt địch, giải phóng Tây Bắc. Trung ương Đảng và Chính phủ cũng xác định rõ mục đích mở chiến dịch Tây Bắc nhằm tiêu diệt sinh lực địch, tranh thủ nhân dân, giải phóng một bộ phận đất đai quan trọng về mặt chiến lược.

Tây Bắc là một vùng địa - quân sự quan trọng, một vùng chiến lược ở phía Tây Bắc Bắc Bộ nước ta. Đây là một chiến trường rừng núi rộng lớn, phía tây là biên giới Việt - Lào, giáp hai tỉnh Phong Xa Lỳ và Sầm Nưa. Phía đông giáp với căn cứ địa Việt Bắc. Phía bắc là biên giới Việt - Trung, đối diện với tỉnh Lào Cai là tỉnh Vân Nam (Trung Quốc). Phía nam là tỉnh Hòa Bình, nối liền với các tỉnh thuộc Liên khu III, Liên khu IV. Từ đây, địch có thể uy hiếp căn cứ địa Việt Bắc và che chở Thượng Lào. Địa hình Tây Bắc hiểm trở, đất rộng người thưa, cư dân hầu hết là người dân tộc, đời sống kinh tế tự cấp tự túc, nghèo nàn và lạc hậu... Song, nhân dân Tây Bắc vốn có truyền thống yêu nước chống ngoại xâm, đã vượt qua mọi khó khăn gian khổ để xây dựng chính quyền cách mạng, phát triển phong trào kháng chiến. Đặc biệt, từ tháng 9-1950, quân và dân Tây Bắc đã phối hợp với chiến dịch Biên giới đánh địch ở Lào Cai, giải phóng một phần tỉnh Lào Cai và nhiều thị trấn, mở rộng thêm vùng căn cứ ở hữu ngạn sông Thao.

Để đẩy mạnh công tác chuẩn bị chiến dịch, huy động nhân lực phục vụ tiền tuyến, ngày 14-7-1952. Chính phủ ban hành bản điều lệ tạm thời về huy động dân công. Tiếp đó, Ban dân công ở các tỉnh cũng được thành lập. Việc điều khiển gom lương, vận chuyển chủ yếu dựa vào nguồn nhân lực, vật lực địa phương, do Ban cung cấp tiền phương, Ban cán sự đường số 41 của Tổng cục Cung cấp đảm nhiệm¹.

Ngày 9-9-1952, Chủ tịch Hồ Chí Minh đến thăm và nói chuyện với Hội nghị phổ biến kế hoạch chiến dịch Tây Bắc, Người căn dặn: “Trung ương và Tổng quân ủy đã cân nhắc kỹ chỗ dễ và khó của chiến trường sắp đến và quyết tâm là chiến dịch này phải đánh cho thắng lợi...”. Bộ đội và dân công đều khắc sâu lời căn dặn của Bác Hồ: đánh Tây Bắc cần có quyết tâm lớn.

1. Tổng cộng toàn chiến dịch, ta đã cung cấp cho bộ đội, dân công 9.360 tấn gạo, 164 tấn muối, 195 tấn thịt, 71 tấn thực phẩm khác, 33 tấn đạn, huy động 194.000 dân công, gần bằng 7 triệu ngày công.

Quân địch ở Tây Bắc được tổ chức thành khu tự trị Tây Bắc, gọi tắt là ZANO, gồm 8 tiểu đoàn trong đó có 5 tiểu đoàn ngụy Thái và 3 tiểu đoàn cơ động người Phi. Ngoài ra, có 40 đại đội ngụy Thái làm nhiệm vụ chiến đấu, 11 khẩu pháo. Địch bố trí thành 4 phân khu: phân khu Nghĩa Lộ, Sông Đà, Sơn La và Lai Châu.

Ngoài ra còn có các tiểu khu Tuần Giáo, Thuận Châu, Phù Yên. Địch đóng ở 400 cứ điểm, phần lớn là trung đội, có 40 cứ điểm đại đội.

Từ năm 1952, chúng ra sức củng cố vững chắc vùng chiến dịch quan trọng này, nhằm uy hiếp không chế bên sườn, sau lưng và cắt liên lạc của ta giữa căn cứ Việt Bắc với Khu III, che chở cho chúng ở Thượng Lào.

Về phía ta, từ cuối chiến dịch Hòa Bình (2-1952), Bộ Chính trị đã có ý định mở chiến dịch trên hướng Tây Bắc. Ngày 17-7-1952, Trung ương Đảng quyết định thành lập khu Tây Bắc, gồm 4 tỉnh: Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái rộng 44.300km², dân số 440.000 người. Tây Bắc là một vùng rừng núi trùng điệp, nhiều dãy núi cao hơn 1.000m. Đây là một vị trí chiến lược quan trọng đối với cách mạng ở Đông Dương.

Tháng 9-1952, dựa vào so sánh thế, lực giữa ta và địch trên chiến trường, căn cứ vào đề nghị của Tổng Quân ủy và Bộ Tổng tham mưu, Bộ Chính trị Trung ương Đảng quyết định mở chiến dịch Tây Bắc nhằm mục đích: “Tiêu diệt sinh lực địch; tranh thủ nhân dân vùng Tây Bắc; giải phóng một bộ phận đất đai ở Tây Bắc”¹; và cử đồng chí Võ Nguyên Giáp làm Tư lệnh chiến dịch, đồng chí Hoàng Văn Thái làm Tham mưu trưởng, đồng chí Nguyễn Chí Thanh làm Chủ nhiệm chính trị, đồng chí Trần Đăng Ninh làm Chủ nhiệm cung cấp.

1. Báo cáo kế hoạch tác chiến chiến dịch và tổng kết kinh nghiệm của các chiến dịch lớn. Bộ Tổng tham mưu xuất bản, 1963, tập 2, tr. 140.

Để đảm bảo việc tổ chức và tiến hành chiến dịch Tây Bắc giành thắng lợi, từ ngày 6 đến ngày 9-9-1952, Tổng Quân ủy và Bộ Tổng tư lệnh đã tổ chức hội nghị trao nhiệm vụ cho các đơn vị tham gia chiến dịch Tây Bắc. Bộ Tư lệnh sử dụng 3 đại đoàn bộ binh 316, 308, 312 và đại đoàn công pháo 351, cùng các trung đoàn 148 và hàng vạn dân công phục vụ chiến dịch. Các đại đoàn 304 và 320 được giao nhiệm vụ đánh địch ở vùng địch hậu Liên khu III để phối hợp với chiến trường chính. Cuối tháng 9-1952, các đơn vị tham gia chiến dịch gấp rút chuẩn bị chiến trường. Bảy trung đoàn chủ lực thuộc các đại đoàn 308, 312, 316 cùng với binh chủng phối thuộc có nhiệm vụ tiêu diệt Phân khu Nghĩa Lộ, mở màn chiến dịch. Tiểu đoàn 910 của Tây Bắc luồn sâu vào vùng địch hậu ở Quỳnh Nhai, có nhiệm vụ củng cố và mở rộng cơ sở chính trị, xây dựng lực lượng vũ trang địa phương. Trung đoàn 176 Đại đoàn 316 ở lại Phú Thọ phòng ngừa quân địch đánh ra. Trung đoàn bộ binh 148, Trung đoàn công binh 151, 6 đại đội pháo binh 75mm và 3 đại đội súng cối sẵn sàng chiến đấu. Một tiểu đoàn và 10 đại đội địa phương của các tỉnh Yên Bái, Lai Châu, Sơn La, Lào Cai cùng dân quân du kích khu Tây Bắc được huy động ở mức cao nhất phối hợp chiến đấu và phục vụ chiến đấu. Tổng quân số của hai hướng lên tới 36.000 người.

Ngày 19-9-1952, Tổng cục Chính trị ra Chỉ thị “Về công tác chính trị Chiến dịch Thu Đông 1952”, nêu rõ những công việc cụ thể để thực hiện nhiệm vụ công tác chính trị trong Chiến dịch Tây Bắc như sau:

“a. Động viên sâu rộng, nhiều lần và kế tiếp để làm cho thấm nhuần quyết tâm từ trên xuống dưới, từ dưới lên trên, làm cho ai nấy đều hăng hái, phấn khởi tích cực hoàn thành nhiệm vụ của mình.

b. Bảo đảm cung cấp kịp thời, tìm đủ mọi cách tăng cường công tác cung cấp, hết sức giúp đỡ động viên ngành cung cấp, làm cho bộ đội luôn luôn được khỏe mạnh để cùng cố sức chiến đấu.

c. Bảo đảm chiến thuật được hoàn thành, kết hợp với kỹ thuật...

d. Bảo đảm chấp hành chính sách dân tộc thiểu số của Trung ương và kiên quyết thi hành 8 điều mệnh lệnh của Hồ Chủ tịch (tức là giữ vững kỷ luật quân chúng).

e. Hoàn thành công tác nguy vận, làm đúng chính sách tù, hàng binh để mở đường tốt đẹp cho công việc tranh thủ nhân dân...

f. Tăng cường công tác chính sách đối với dân công...

g. Nâng cao tinh thần thương yêu nhau ngoài mặt trận, giải quyết chu đáo công tác thương binh..."¹.

Phương châm hoạt động của ta "về chiến dịch là đánh dài ngày, đánh liên tục, tiến từng bước chắc, đồng thời sẵn sàng nắm thời cơ thuận lợi để phát triển nhanh chóng. Về chiến thuật là vây điểm, diệt viện; diệt viện, phá điểm"².

Sau một thời gian chuẩn bị, để bảo đảm chắc thắng, Bộ Chỉ huy chiến dịch xác định quyết tâm cuối cùng: Tập trung binh lực tiêu diệt địch ở Phân khu Nghĩa Lộ, đồng thời tiêu diệt tiểu khu Phù Yên, giải phóng hai nơi trên, phát triển thắng lợi, quét sạch địch tới sát bờ sông Đà, tạo điều kiện để tiến công Sơn La, sau đó nhanh chóng tiến quân vào Sơn La.

Công tác đảm bảo hậu cần, gạo ở hướng chính trong đợt I là 1.195 tấn cho bộ đội và 142 tấn cho dân công. Hướng phụ là 104 tấn cho bộ đội và 43 tấn cho dân công³. Dân công đi theo bộ đội là 4.300 người; dân công vận chuyển khác là 27.750 người⁴. Đợt 2 và 3

1. *Lịch sử công tác Đảng - công tác chính trị chiến dịch (1945-1975)*, Nxb Quân đội nhân dân, H., 1998, tr. 136.

2. *Những tài liệu chỉ đạo chiến dịch...*, sđd, H., 1962, tập 4, tr. 240.

3. Tổng kết Chiến dịch Tây Bắc, ta huy động 11.750 tấn gạo (tiêu thụ hết 9.890 tấn gạo, 164 tấn muối, 328 tấn thịt, 82 tấn thực phẩm khác).

4. Tổng kết Chiến dịch Tây Bắc, ta huy động 200.000 dân công bằng 7 triệu ngày công. Lượng vật chất bảo đảm cho chiến dịch khoảng 9.000 tấn lương thực, thực phẩm; 120 tấn vũ khí, đạn dược và dụng cụ thuốc men cần thiết để cứu chữa cho khoảng 5.000 thương binh.

là 3.400 tấn (không kể số gạo dân công ăn trên dọc đường). Hai tỉnh Phú Thọ, Yên Bái huy động 450 chiến thuyền, phà đưa 30.000 bộ đội, dân công cùng với binh khí kỹ thuật qua sông.

Chiến dịch Tây Bắc diễn ra trong ba đợt (đợt 1: từ ngày 14 đến 23-10; đợt 2: từ ngày 17 đến 23-11 và đợt 3: từ ngày 24-11 đến 30-12-1952). Ngày 14-10-1952, Chiến dịch Tây Bắc mở màn. Trên hướng chủ yếu, Trung đoàn 174 tiến công Ca Vịnh, nhưng do vây không chặt, địch đã chạy hết. Trung đoàn 141 đánh Sài Lương, do nắm địch không chắc, khi đánh vào mới biết địch đã đi nơi khác. Cùng ngày, ở phía sau, Trung đoàn 98 tiêu diệt vị trí Gia Phù.

Ngày 15-10, De Linarès, Tư lệnh quân Pháp ở Bắc Bộ điều tiêu đoàn lê dương lên Nà Sản để bảo vệ Sơn La. Trong ngày, Ti-ri-ông chỉ huy phân khu Nghĩa Lộ đưa đại đội Ta-bo về phía Khâu Vác thăm dò lực lượng ta. Một đơn vị của Đại đoàn 312 đã tiêu diệt gọn đại đội này ở Nậm Mười.

Ngày 16-10, quân địch ở các vị trí Thượng Bằng La, Ba Khe và một loạt vị trí nhỏ xung quanh những cứ điểm bị diệt tự động bỏ đồn rút chạy. Địch vội ném tiêu đoàn dù 6 (6^c BPC) xuống Tú Lệ. Ngày 17, hai trung đoàn của Đại đoàn 308, lợi dụng sương mù, từ 9 giờ sáng, đã có mặt trên những quả đồi đối diện với Pú Chặng. Trung đoàn 88 chờ trời tối tiến vào vị trí Nghĩa Lộ Phố, ở cuối thị trấn do 400 tên địch chiếm giữ. Trung đoàn 36 đã bao vây đồn Cửa Nhỡ. 14 giờ 30 phút, súng cối 120mm của ta bắn vào trận địa pháo 105mm ở Nghĩa Lộ Phố, tạo điều kiện cho các mũi xung kích của Tiểu đoàn 102 tiếp cận cứ điểm Pú Chặng. Máy bay địch đến bắn phá, yểm trợ. Các chiến sĩ phòng không của ta bắn rơi 2 máy bay. Xung kích ta mở cửa đột phá, đại đội chủ công 267 lọt vào đồn, thọc sâu chia cắt quân địch. Sau 3 giờ chiến đấu, quân ta làm chủ cứ điểm Pú Chặng, bắt 177 tên địch trong đó có viên quan tư chỉ huy phân khu.

Do chiếm lĩnh chậm, 3 giờ 5 phút ngày 18-10, Trung đoàn 88 mới tiến công Nghĩa Lộ Phố. Sau 2 giờ 20 phút chiến đấu, ta đã

chiếm được cứ điểm, loại khỏi vòng chiến đấu 280 tên (diệt 45 tên, bắt 235 tên). Trận Pú Chạng - Nghĩa Lộ, ta đã diệt gọn tiểu đoàn Thái số 1, đập tan phòng tuyến vòng ngoài của địch.

Trước áp lực của Đại đoàn 312 ở hướng tây bắc, quân địch ở Gia Hội bỏ đồn rút về Tú Lệ, cùng với Tiểu đoàn dù 6 tháo chạy về phía sông Đà. Trước tình hình đó, Bộ chỉ huy chiến dịch điều Trung đoàn 165 tiến công Tú Lệ và truy kích địch đến đèo Cao Phạ, diệt và bắt gần 400 tên.

Trên hướng thứ yếu, đêm 14-10, Trung đoàn 98 tiến công tiêu diệt cứ điểm Nha Phù, đêm 17-10 tiêu diệt sở chỉ huy tiểu khu Phù Yên ở Bản Mo. Địch ở Vạn Yên rút chạy sang hữu ngạn sông Đà.

Ở hướng phối hợp, phía nam Lai Châu, ngày 14-10, Tiểu đoàn 910 thuộc Trung đoàn 148 đánh Đại đội 5 của Tiểu đoàn Thái, chúng phải rút chạy khỏi Quỳnh Nhai. Ngày 23, Tiểu đoàn 542 Trung đoàn 165 diệt một đại đội của Tiểu đoàn Ta-bo 17 của địch ở Pắc Ná, số còn lại chạy sang bên kia sông Đà.

Sau 10 ngày chiến đấu, ta đã diệt 500 tên, bắt trên 1.000 tên, giải phóng một vùng đất quan trọng từ hữu ngạn sông Hồng đến tả ngạn sông Đà, từ Vạn Yên đến Quỳnh Nhai, rộng 10.000km². Ngày 23-10, Bộ chỉ huy chiến dịch quyết định kết thúc đợt I và di chuyển sở chỉ huy từ Khe Lóng về Gia Phù, gần Tạ Khoa trên vùng đất vừa giải phóng.

Sau đợt I, địch vội vã tăng cường thêm cho Tây Bắc 8 tiểu đoàn mới là 2 tiểu đoàn dù (6^o BPC, 1^o BEP), 2 tiểu đoàn lê dương (3/1 REI và 3/5 REI), 2 tiểu đoàn Phi (31 RTM và 27 BMTS), 2 tiểu đoàn ngự (55^o BVN và 58 BCL). Cộng với 8 tiểu đoàn còn lại, đưa quân số địch ở Tây Bắc lên 16 tiểu đoàn và 32 đại đội.

Ngày 5-11, De Linarès (Đờ Li-na-rét) mở cuộc hành quân Lo-ren (Lorens), đánh lên Phú Thọ nhằm phá hậu phương ta, kéo chủ lực ta về hướng này. Địch đã huy động 13 tiểu đoàn bộ binh của các binh

đoàn cơ động số 1, 2, 3, 4, 5 và 3 tiểu đoàn dù, 2 hải đoàn xung kích, 4 tiểu đoàn pháo binh, 2 tiểu đoàn cơ giới, 7 đại đội công binh.

Ta đã bố trí ở Phú Thọ Trung đoàn 176, một tiểu đoàn của Trung đoàn 246 cùng với bộ đội địa phương có nhiệm vụ ngăn chặn quân địch. Bộ chỉ huy quyết định điều thêm Trung đoàn 36 về Phú Thọ đánh địch. Mục tiêu và kế hoạch đợt 2 chiến dịch vẫn không thay đổi.

Ngày 7-11, Trung đoàn 165 ở hướng thọc sâu nổ súng đánh Quỳnh Nhai. Địch tưởng đây là hướng chính, lập tức điều lên Lai Châu 2 tiểu đoàn, đồng thời tăng viện cho Nà Sản 2 tiểu đoàn.

Trên hướng chủ yếu (nam Sơn La), đêm 17-11, Trung đoàn 209 tiêu diệt vị trí Bàn Hoa. Đêm 18, Trung đoàn 141 tiêu diệt vị trí Ba Lay. Với hai trận đánh, Đại đoàn 312 đã tiêu diệt gọn Tiểu đoàn 3 Ma-rôc và một đại đội ngụy. Đêm 19-11, 2 trung đoàn 174 và 198 phối hợp đánh Mộc Châu. Giờ đầu, các mũi tiến công ở hướng chủ yếu đợt phá không thành công. Nhưng mũi thứ yếu chiếm được 2 vị trí tiền tiêu, phát hỏa lực yểm hộ cho các hướng phát triển. Sau 2 giờ 15 phút chiến đấu, quân địch đầu hàng, tên Tiểu đoàn trưởng Vincent (Vanh-xăng) bị bắt sống. Mộc Châu bị diệt. Địch ở các vị trí Chiềng Pan, Sông Con, Tạ Say, Sa Piệt, Tạ Khoa vội vã rút chạy, đường 6 được khai thông.

Ngày 18-11, địch rút khỏi Sơn La, Trung đoàn 165 tiếp quản Sơn La, truy quét bắt gần 500 tên tàn binh địch và trên 100 nhân viên ngụy quyền.

Trên hướng phối hợp, Ban chỉ huy mặt trận Y13¹ điều Tiểu đoàn 910 và 542 bất ngờ tập kích Điện Biên Phủ. Địch chạy tán

1. Mặt trận Y13 thành lập ngày 24-10-1952, do đồng chí Bằng Giang làm Tư lệnh. Mệnh lệnh số 33 (20-10). *Những tài liệu chi đạo chiến dịch của Trung ương Đảng, Tổng quân ủy và Bộ Tổng tư lệnh*. Bộ Tổng tham mưu xuất bản, 1962, tập 4, tr. 342.

vào rừng, ta tổ chức lùng sục kết hợp với địch vận, bắt 726 tên, hầu hết thuộc tiểu đoàn Lào (58 BCL), thu 600 súng các loại.

Tại mặt trận Trung du, ngày 17-11-1952, một đoàn xe của GM4 về tới Chân Mộng trên đường số 2 lọt vào trận địa phục kích của ta, bị Trung đoàn 36 tiêu diệt và bắt trên 400 tên địch, phá hủy 44 xe cơ giới. Trong những ngày tiếp sau, các trung đoàn 36, 74 cùng lực lượng vũ trang địa phương đánh mạnh, địch tổn thất lớn và phải rút khỏi Việt Trì, kết thúc cuộc hành quân Lo-ren. Trong gần một tháng quân dân Phú Thọ đã loại khỏi vòng chiến đấu 1.884 tên địch, trong đó bắt 173 tên, có 100 lính Âu - Phi, phá hủy 60 xe cơ giới, thu nhiều vũ khí.

Ngày 25-11, đợt 2 chiến dịch kết thúc, sở chỉ huy chiến dịch chuyển về phía tây Tạ Khoa, trên đường đi Cò Nòi. Trong đợt 2 chiến dịch, ta đã làm tốt nhiệm vụ, diệt và bắt trên 3.000 tên, trong đó có 3 tiểu đoàn bị diệt gọn (3/1 RTM, 55^e BVN, 58 BLC), giải phóng tỉnh Sơn La (trừ Nà Sản), với diện tích tổng cộng là 17.700km².

Cuối tháng 11-1952, tại Tây Bắc, toàn bộ quân địch đã dồn về Nà Sản và thị xã Lai Châu. Tổng số quân địch ở Nà Sản có 8 tiểu đoàn bộ binh và dù, 1 tiểu đoàn pháo, 8 đại đội độc lập, 1 đại đội công binh. Trong số này có 4 tiểu đoàn lê dương (1^e, 2^e BEP, 3/3 REI, 3/5 REI), 2 tiểu đoàn Bắc Phi (2/1 RTA, 2/6 RTM của GM1) và 2 tiểu đoàn ngụy mới được khôi phục (2^e và 3^e BGT). Chúng tổ chức thành một tập đoàn cứ điểm gồm 24 điểm tựa đại đội và 4 điểm tựa trung đội trên các điểm cao, ở giữa có sân bay, trận địa pháo và sở chỉ huy. Nà Sản đã trở thành cụm phòng ngự tập đoàn cứ điểm mạnh nhất của địch lúc này ở Tây Bắc.

Về phía ta, lực lượng lúc này còn 36 đại đội, tương đương với lực lượng địch. Trên cơ sở đó, Bộ chỉ huy quyết định triển khai đợt 3 chiến dịch. Mục tiêu là tập trung toàn bộ lực lượng tiến công quân địch ở Nà Sản. Phương châm tác chiến là: Đánh chỗ yếu

trước, chỗ mạnh sau, bao vây toàn diện, công kích có trọng điểm, đánh ngoài vi trước, tranh thủ mở một mặt rồi đánh vào tung thâm.

Đêm 30-11, Trung đoàn 102 cùng Trung đoàn 88 của Đại đoàn 308 tiến công Pú Hồng (điểm cao 753). Sau 1 giờ 45 phút chiến đấu, ta diệt 4 trung đội của GM1 đóng tại đây, bắt sống viên quan ba chỉ huy. Cùng đêm, Tiểu đoàn 115 của Trung đoàn 165 Đại đoàn 312 tiến công vị trí Bàn Hời. Sau hơn một giờ chiến đấu, ta diệt một đại đội địch. Nhưng hôm sau, dưới sự yểm trợ của máy bay và đại bác, địch mở nhiều đợt xung phong đánh chiếm lại vị trí này. Đêm 1-12, Trung đoàn 174 cùng một bộ phận của Trung đoàn 88 đánh Nhà Si không thành công. Trung đoàn 209 đánh Bàn Vây cũng không đạt kết quả. Trời sáng địch dùng máy bay oanh tạc và bắn trên 5.000 quả đạn pháo để cứu nguy cho các cứ điểm.

Ngày 2-12, địch thả dù tăng cường thêm cho Nhà Sản 2 tiểu đoàn, quyết giữ tập đoàn cứ điểm này. Qua 4 trận đánh trên, Bộ chỉ huy chiến dịch nhận thấy ta chưa đủ khả năng tiêu diệt cụm cứ điểm Nhà Sản. Đây là những cứ điểm nằm trong hệ thống cấu trúc chặt chẽ của một tập đoàn cứ điểm. Ta cần có thời gian nghiên cứu kỹ về kiểu phòng ngự mới của địch, ngày 10-12-1952 Bộ chỉ huy đã quyết định kết thúc chiến dịch.

Kết quả toàn chiến dịch: Tuy đánh tập đoàn cứ điểm Nhà Sản không thành công, nhưng ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 6.029 tên địch (diệt 1.005 tên), diệt gọn 4 tiểu đoàn và 28 đại đội địch. Giải phóng một vùng rộng lớn ở địa bàn chiến lược quan trọng (khoảng 30.000km² với 250.000 dân). Ta thương vong gần 6.000 người. Hội nghị sơ kết chiến dịch được tổ chức ngay tại sở chỉ huy tiền phương gần Tạ Khoa đã nhận định: “Chiến dịch Thu Đông 1952 đã thành công ngoài mức dự kiến”.

Về ý nghĩa chiến dịch Tây Bắc, ngày 10-12-1952, trong Hội nghị cán bộ các đơn vị dự chiến dịch, thay mặt Đảng ủy và Bộ chỉ huy chiến dịch, Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Tổng Tư lệnh kiêm

Chi huy trưởng chiến dịch đánh giá: “Thu Đông 1952 là Thu Đông chiến thắng Tây Bắc. Nếu nhìn rộng ra toàn chiến trường Bắc Bộ thì đó là thắng lợi lớn của ta trên con đường tiếp tục giành thế chủ động... Thắng lợi đó đã rèn luyện nhiều cho bộ đội ta về kỹ thuật, củng cố và mở rộng căn cứ địa Việt Bắc, củng cố và mở rộng khối đoàn kết toàn dân, tăng cường lực lượng kháng chiến của nhân dân, nâng cao lòng tin tưởng của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân đối với Đảng và Hồ Chủ tịch”¹. Chiến dịch Tây Bắc đã mở ra một thế chiến lược mới rất thuận lợi cho ta. Vùng giải phóng đã nối liền Tây Bắc với Việt Bắc và với Thượng Lào.

Về nghệ thuật chiến dịch, trong chiến dịch Tây Bắc, ta đã vận dụng cách đánh khác với cách đánh của chiến dịch Biên giới và chiến dịch Hòa Bình. Ta đã tập trung lực lượng tổ chức tiến công liên tục, đột phá tiêu diệt từng khu vực phòng ngự gồm nhiều cứ điểm tiểu đoàn, đại đội của địch có công sự vững chắc như ở Nghĩa Lộ, Quang Huy, Mộc Châu, đồng thời dành một lực lượng khác làm nhiệm vụ ngăn chặn, đón lõng để tiêu diệt quân địch chi viện hoặc rút lui. Ta đã kết hợp cả hai mặt đánh đồn và diệt viện, làm địch bị động đối phó. Chiến dịch đã phát triển nhanh chóng vào Tuần Giáo, Sơn La, Điện Biên Phủ và chỉ trong một thời gian ngắn, đại bộ phận hệ thống phòng ngự của địch ở Tây Bắc đã bị đập vỡ.

Nét nổi bật của nghệ thuật chiến dịch Tây Bắc là sự chi đạo việc hình thành và hoàn chỉnh hai hướng chủ yếu và thứ yếu của chiến dịch. Đó là sự phối hợp giữa hướng tiến công phía trước (nổi bật là hai trận đánh lớn Nghĩa Lộ và Mộc Châu), phá vỡ hệ thống phòng ngự chiều sâu của địch từ hữu ngạn sông Thao đến hữu ngạn sông Đà. Với những cách đánh hiểm, vu hồi, luồn sâu, chia cắt, nghi binh chiến dịch, ta đã giải phóng một vùng rộng lớn phía nam Lai Châu.

1. Báo cáo kế hoạch tác chiến chiến dịch và tổng kết kinh nghiệm của các chiến dịch lớn. Bộ Tổng tham mưu xuất bản, 1963, tập 2, tr. 217.

Trong chiến dịch, bộ đội ta đã thực hiện tốt phương châm “đánh điểm diệt viện” đối với quân chiếm đóng của địch trên chiến trường rừng núi. Ta đã diệt được cứ điểm do một tiểu đoàn tăng cường của địch chiếm giữ; đánh vận động diệt một tiểu đoàn địch rút chạy. Đây là bước trường thành mới của bộ đội ta.

Về cách đánh công kiên, ta đã tập trung tuyệt đối ưu thế binh lực, hỏa lực. Ở điểm, ta tập trung từ 2/3 đến 3/4 lực lượng. Ở diện, cũng tập trung ưu thế hơn địch. Các vấn đề khác như bao vây, chiếm lĩnh trận địa, đột phá tiền duyên, chiến đấu tung thâm, củng cố giữ vững trận địa, rút lui, hợp đồng giữa bộ binh và pháo binh, cũng như kiểm chế pháo binh địch... cũng được vận dụng hợp lý.

Chiến dịch Tây Bắc diễn ra từ ngày 14-10 đến 14-12-1952 thì kết thúc. Tuy còn những hạn chế, nhưng chiến dịch này vẫn giành được thắng lợi to lớn. Trong chiến dịch này, Bộ Tổng tư lệnh sử dụng các Đại đoàn bộ binh 308, 316, 312, Đại đoàn công pháo 351. Trung đoàn bộ binh 148 và các lực lượng vũ trang địa phương đánh ở Tây Bắc cùng hàng vạn dân công phục vụ chiến dịch. Chiến dịch diễn ra trong ba đợt. Các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh trở ra đã huy động 35.000 dân công cùng các đơn vị sửa chữa đường và tiếp tế cho địch.

Sau hai tháng mở chiến dịch, riêng Mặt trận Tây Bắc đã tiêu diệt, bắt sống và làm bị thương 6.000 tên địch, nhiều tiểu đoàn, đại đội thuộc các binh đoàn cơ động của Pháp bị xóa sổ. Âm mưu củng cố “Xứ Thái”, “Xứ Nùng tự trị” của Pháp thất bại hoàn toàn. Tám phần mười đất đai ở Tây Bắc gồm 28.800km² với 2.500 dân thuộc các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Yên Bái được giải phóng, nối liền Tây Bắc với căn cứ địa Việt Bắc. Thế uy hiếp của địch với Việt Bắc từ phía Tây và uy hiếp Thượng Lào từ phía đông bị phá vỡ.

Tại Hội nghị tổng kết chiến dịch Tây Bắc. Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Trung ương Đảng, Chính phủ biểu dương cán bộ, chiến sĩ,

dân công, Người nói: “Trung ương Đảng, Chính phủ khen ngợi toàn thể cán bộ, chiến sĩ, Trung ương, Chính phủ và Bác bằng lòng các chú, lần này chưa phải hoàn toàn, nhưng hơn mọi lần trước”¹.

Với chiến dịch Tây Bắc, quyền chủ động tiến công và chiến lược của ta tiếp tục được giữ vững và mở rộng. Lực lượng vũ trang của ta ngày càng tích lũy thêm nhiều kinh nghiệm chiến đấu, bước đầu làm quen với cách tiến công vào hệ thống cứ điểm mạnh của địch.

Chiến thắng Tây Bắc đã khẳng định sự lựa chọn phương hướng chiến lược của Đảng và Bộ Tổng tư lệnh lúc đó là đúng đắn. Chiến thắng Tây Bắc của ta ngày càng đẩy địch vào thế bị động, thế thua.

Cùng với việc mở chiến dịch Tây Bắc, một nhiệm vụ quan trọng đối với lực lượng vũ trang và nhân dân ta là phải đập tan kế hoạch gây phi của Pháp ở các tỉnh miền núi phía Bắc.

Thực hiện âm mưu "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt", Pháp ra sức gây chia rẽ giữa người Kinh với đồng bào các dân tộc thiểu số, đặc biệt là việc nuôi dưỡng, chỉ đạo, sử dụng lực lượng thổ phi, gián điệp, biệt kích tấn công chống phá cách mạng. Lực lượng phi mà Pháp gây dựng được rất đông, riêng ở Lào Cai, đầu năm 1951, số phi ở đây gồm 2.000 tên, đến giữa năm 1952, đã lên tới 3.500 tên.

Tháng 5 năm 1951, Pháp thành lập đội biệt kích hỗn hợp nhảy dù (GCMA) chuyên trách phá hoại hậu phương của ta, mà nhiệm vụ chủ yếu là gây phi. Từ khi thành lập đến lúc kết thúc chiến tranh, trên địa bàn tỉnh Lào Cai, GCMA đã gây ra 4 vụ phi, với số lượng 5.500 người tham gia, chiếm 8% dân số toàn tỉnh lúc đó và bằng gần 1/3 số phi trên toàn miền Bắc thời kỳ này².

-
1. *Những tài liệu chỉ đạo chiến dịch của Trung ương Đảng, Tổng quân ủy và Bộ Tổng tư lệnh*, Bộ Tổng tham mưu xuất bản, 1962, tập 4, tr. 419.
 2. Cao Văn Lượng (Chủ biên), *Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp của quân và dân khu Tây Bắc (1945-1954)*, Nxb. KHXH, H., 2003, tr. 317-318.

Để đối phó với hoạt động của phi, Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ nhất (13-3-1951) đề ra phương châm tiêu phi là: "Phối hợp quân sự, chính trị song song, chính trị là căn bản, quân sự làm áp lực, hậu thuẫn".

Chiến dịch tiêu phi diễn ra rất khó khăn và phức tạp. Do nhận thức chưa đầy đủ âm mưu thâm độc của địch, không phân biệt được giữa bọn trùm phi với những người dân bị cưỡng ép theo phi, cho nên sau khi đánh dẹp được lực lượng phi, chủ quan với thắng lợi quân sự, ta đã để số phi còn lại trốn vào rừng, gây dựng lực lượng, lôi kéo nhân dân, tiếp tục chống phá cách mạng.

Cuộc tiêu phi trong những năm 1951-1952 diễn ra làm 2 đợt: đợt 1 từ tháng 3 đến tháng 9 năm 1951; đợt 2 từ tháng 5 đến tháng 12 năm 1952. Cuối năm 1952, chiến dịch tiêu phi ở vùng núi phía Bắc cơ bản thắng lợi. Ta đã tiêu diệt và bắt hơn 3.500 tên phi, giải phóng nhiều vùng do phi chiếm đóng, ổn định đời sống cho đồng bào dân tộc thiểu số ở khu vực này.

Cùng với chiến dịch Tây Bắc Thu Đông 1952, tại các chiến trường Bắc Bộ, Bình Trị Thiên và Nam Trung Bộ, Nam Bộ, ta đã tiếp tục đẩy mạnh chiến tranh du kích, đánh địch ở khắp nơi, tiêu diệt sinh lực địch và giành thêm nhiều vùng đất đai rộng lớn.

Đến cuối năm 1952, cục diện trên chiến trường Đông Dương đã thay đổi, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân ta bước sang một giai đoạn mới.

Chương IV

ĐẨY MẠNH ĐẤU TRANH VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, VĂN HÓA; THỰC HIỆN GIẢM TÔ VÀ CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT (1953 - 1954)

I. THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH RUỘNG ĐẤT, TỪNG BƯỚC CẢI THIỆN ĐỜI SỐNG CHO NÔNG DÂN

1. Chính sách ruộng đất

Từ những ngày đầu của cuộc kháng chiến, Đảng và Chính phủ ban hành nhiều chính sách về ruộng đất nhằm mang lại những quyền lợi bước đầu cho nông dân. Tuy vậy, chính sách ruộng đất của Đảng và Chính phủ thực hiện trong những năm đầu kháng chiến chưa phải là cải cách ruộng đất triệt để, mà trước hết chỉ “nhằm hạn chế sự bóc lột phong kiến”, tập trung giải quyết những vấn đề giảm tô, giảm tức, chia ruộng đất của thực dân Pháp và Việt gian cho nông dân nghèo, sử dụng hợp lý ruộng đất vắng chủ, ruộng đất bỏ hoang, chia công điền công thổ, phát động phong trào hiến điền, thực hiện chính sách thuế công bằng dân chủ.

Đầu năm 1950, trong vùng tự do số ruộng đất tạm cấp được bổ sung thêm bằng số ruộng đất vắng chủ. Năm 1952, Chính phủ đã ban hành điều lệ tạm thời về việc chia công điền, công thổ nhằm quan tâm hơn nữa đến những người nông dân nghèo thiếu ruộng. Do trong thời kỳ còn chiến tranh, nên tất cả đều được coi là “tạm cấp” để khi có điều kiện Nhà nước sẽ ban hành một số bộ luật hoàn chỉnh hơn. Nhờ có chính sách kịp thời, phù hợp với tình hình thực tiễn, nên tính đến tháng 4-1952, tại 5 tỉnh Liên khu Việt Bắc, 7 tỉnh Liên khu III và 4 tỉnh Liên khu IV đã có 147.000 mẫu ruộng được

giảm tô mức 25%. Riêng ở Liên khu V theo số liệu của Nông hội Liên khu V (tới giữa năm 1952), diện tích giảm tô đã lên tới 250.604 mẫu. Số địa chủ thực hiện giảm tô là 146.277 người và số tá điền được hưởng là 219.719 người. Xét về lúa và hoa màu, việc giảm tô tính tổng cộng được 4.262,6 tấn lúa và 2.607,6 tấn khoai¹.

Song song với việc giảm tô, yêu cầu giảm tức là một đòi hỏi bức thiết của nông dân; đồng thời còn là sự thi hành từng bước chính sách ruộng đất của Đảng trước khi Đảng phát động quần chúng thực hiện triệt để giảm tô và cải cách ruộng đất. Quy định về giảm tức là việc giảm lãi, hoãn hay xóa nợ cũ, với việc cấm các thủ đoạn bóc lột bằng mọi cách ở nông thôn. Ấn định lãi suất tối đa cho những món nợ vay trước ngày ban hành Sắc lệnh số 74 (vay tiền 18% tính ra một phân rưỡi/một tháng, vay thóc hay sản vật 20%, tức 10% một vụ). Các trường hợp hoãn nợ hay xóa nợ cũng được quy định cụ thể, trong đó có chú ý nâng đỡ người nghèo, ưu tiên đối với người có công với kháng chiến và trừng phạt những kẻ phản cách mạng. Để người nghèo tiếp tục được vay tiền hay sản vật trong lúc khó khăn thiếu thốn, Đảng và Chính phủ chủ trương đối với những khoản vay mượn sau ngày ban hành Sắc lệnh số 74 thì lãi suất do hai bên thỏa thuận. Như vậy quy định mức lãi suất tối đa đối với những món nợ cũ và quy định về việc hoãn nợ, xóa nợ đã mang lại những lợi ích thiết thực cho người nông dân nghèo, giúp họ có cơ hội thoát khỏi những khoản nợ chồng chất.

Cùng với chủ trương đẩy mạnh giảm tô, giảm tức, Chính phủ đã đẩy mạnh việc tạm cấp ruộng đất của thực dân Pháp và Việt gian cho nông dân nghèo, tạm cấp, tạm giao ruộng đất vắng chủ, ruộng đất bỏ hoang, công điền, công thổ và hướng dẫn sử dụng ruộng hiến (hiến điền). Theo báo cáo của Bộ Canh nông ngày 7-4-1952 thì số ruộng đất của thực dân Pháp và Việt gian đã tạm cấp cho nông dân năm 1951 như sau: Liên khu Việt Bắc đã tạm cấp 19.748 ha,

1. Viện Kinh tế học, *Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi (1945-1954)*, Nxb Khoa học, Hà Nội, 1966, tr. 139.

Liên khu III là 1.662 ha, Liên khu IV là 4.477 ha, Liên khu V là 1.421 ha, Nam Bộ là 226.372 ha¹.

Việc tạm cấp ruộng đất đối với từng loại được Chính phủ quy định cụ thể như sau:

- *Đối với loại ruộng đất vắng chủ*: Trong thời kỳ kháng chiến có 2 loại, thứ nhất là ruộng đất của những người hiện đang ở trong vùng địch sẽ được giao cho dân cày. Người nhận ruộng sẽ nộp thuế điền 10% tổng số thu hoạch cho Chính phủ. Thứ hai là ruộng đất của những người vắng mặt không rõ tung tích, nếu không có người thừa kế hay quản lý hợp thức trông nom thì Chính phủ quản trị thay và tạm giao cho nông dân cày cấy. Người nhận ruộng nộp thuế như thường lệ. Nếu trong các loại ruộng vắng chủ trên đây có những ruộng đã bị bỏ hoang từ 2 năm trở lên thì người nhận ruộng được hưởng toàn bộ hoa lợi trong 3 năm kể từ ngày khai phá không phải nộp thuế.

Ở Nam Bộ, ruộng đất của địa chủ phản động chạy ra thành phố và ruộng đất thuộc các đồn điền của thực dân đã được cấp cho dân nghèo nhờ vậy đã làm cho bộ mặt nông thôn vùng tự do thay đổi, có tác dụng kích thích phong trào thi đua lên cao, điển hình như các phong trào tòng quân, đóng thuế nông nghiệp, động viên nông dân tham gia kháng chiến.

- *Đối với loại ruộng đất có chủ nhưng bỏ hoang*: Theo quy định thời hạn bỏ hoang quá 5 năm (kể từ tháng 5-1950 trở về trước) thì bị sung vào tài sản quốc gia rồi đem tạm cấp cho nông dân nghèo với thời gian tạm cấp 10 năm. Người được tạm cấp ruộng đất có nghĩa vụ nộp thuế và nộp quân lương kể từ năm thứ tư trở đi.

Những ruộng đất có chủ bỏ hoang chưa đến 5 năm (kể từ tháng 5-1950) thì bắt buộc chủ ruộng phải trực tiếp canh tác hay cho lĩnh canh.

1. Báo cáo của Bộ Canh nông, Liên khu IV, Liên khu Việt Bắc về chính sách ruộng đất năm 1950-1952. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1035.

Nếu không, Chính phủ buộc chủ ruộng cho người khác mượn để canh tác. Nếu không tự giác cho mượn thì Ủy ban Kháng chiến Hành chính địa phương sẽ đứng ra tổ chức việc cho mượn. Thời hạn cho mượn từ 3 - 5 năm. Đối tượng được ưu tiên cho mượn là những người có công với nước, những gia đình nghèo, đồng bào tản cư.

- *Đối với công điền, công thổ*: Trước Cách mạng tháng Tám, công điền, công thổ do địa chủ lũng đoạn, thời kỳ này công điền, công thổ được chia cho nông dân cày cấy để đảm bảo tinh thần quyền sở hữu ruộng đất phải được sử dụng phù hợp với quyền lợi chung của nhân dân và phục vụ cho kinh tế kháng chiến. Ở Bắc Bộ, số công điền, công thổ và ruộng nửa công, nửa tư là 260.000 ha, chiếm 23% tổng số ruộng đất; ở Trung Bộ là 223.000 ha, chiếm 29%; ở Nam Bộ là 84.000 ha trong tổng số 2.260.000 ha, chiếm 3,7%. Tính chung trên toàn quốc, diện tích công điền, công thổ chiếm 14%.

- *Đối với loại ruộng hiến (hiến điền)*: là những ruộng cho các chủ điền hảo tâm yêu nước hiến cho Chính phủ. Đặc biệt ở Nam Bộ, phong trào hiến điền đạt kết quả rất cao, tính đến cuối năm 1951, các điền chủ ở Nam Bộ đã hiến 8.487 ha ruộng cho Chính phủ.

Nhìn chung trong hoàn cảnh kháng chiến, việc thi hành chính sách ruộng đất của Đảng và Chính phủ còn gặp nhiều khó khăn do động chạm đến quyền lợi của giai cấp địa chủ phong kiến. Nhưng về cơ bản do chủ trương chính sách của Đảng và Chính phủ đã phản ánh đúng tình hình nông thôn, đáp ứng đúng nguyện vọng của đông đảo nông dân nên được nhân dân đồng tình ủng hộ. Ở Liên khu V có 2.842 mẫu ruộng của thực dân Pháp và Việt gian được đem tạm cấp cho 17.202 người dân nghèo; ở Nam Bộ, hầu hết các địa chủ lớn (6.000 địa chủ) đã chạy vào vùng địch tạm chiếm, do đó tính đến năm 1954 cả ruộng đất tạm cấp của thực dân Pháp và Việt gian và tạm giao ruộng đất vắng chủ đã chia được 564.547 ha

cho 527.163 nhân hầu. Hầu hết nông dân nghèo ở vùng tự do đã được nhận ruộng đất.

Bằng tất cả các biện pháp trên đây, việc chuyển dần từng bước ruộng đất cho người nông dân nghèo đã được thực hiện ở một chừng mực đáng kể. Tính từ năm 1945 đến năm 1953 đã có 302.840 ha trong tổng số 518.710 ha ruộng đất từ các nguồn khác nhau đã được tạm cấp, tạm giao cho nông dân, chiếm 58,3% tổng số ruộng đất loại này, tức là gấp rưỡi số ruộng đất (215.980 ha) được chia cho nông dân trong thời gian cải cách sau đó. Như vậy, cho tới trước khi bắt đầu tiến hành cải cách ruộng đất (tháng 12-1953), trên thực tế những thành phần được gọi là địa chủ chỉ còn chiếm hữu khoảng một nửa số ruộng đất của họ so với trước năm 1945. Riêng ở 3.015 xã thuộc miền Bắc, họ chỉ còn chiếm hữu 215.915 ha, khoảng 10% tổng số diện tích của họ trước năm 1945².

Có thể nói, với các phương thức tạm cấp, tạm giao ruộng đất như vậy đã từng bước đưa được tư liệu sản xuất đến tay người nông dân mà không làm xáo động đến tình hình nông thôn, không phương hại đến khối đoàn kết toàn dân đang cùng nhau đồng sức đồng lòng tiến hành cuộc kháng chiến.

2. Chính sách thuế nông nghiệp

Cùng với chính sách giảm tô, giảm tức, tạm cấp, tạm giao ruộng đất các loại cho nông dân, ngày 6-2-1951 Chính phủ đã ban hành Sắc lệnh số 03-SL bãi bỏ khoản quân lương tính bằng 10% tổng số thu hoạch hoa lợi trong thể lệ tạm cấp ruộng đất để giúp nông dân nghèo tăng gia sản xuất.

-
1. Viện Kinh tế học, *Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám...*, sđd, tr. 141.
 2. Báo cáo của Phòng Thống kê sửa sai thuộc Ủy ban Cải cách Trung ương ngày 22-3-1958 về 3.035 xã ở miền Bắc. Dẫn theo Đặng Phong (Chủ biên), *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945-2000*, tập I: 1945-1954, Nxb Khoa học xã hội, H., 2002, tr. 313.

Tiếp theo đó, ngày 1-5-1951 Chính phủ tuyên bố bãi bỏ các thứ đóng góp về nông nghiệp cho ngân sách toàn quốc và quỹ địa phương như thuế điền thổ, thóc công lương, thóc nộp cho quỹ xã, thóc bình dân học vụ... đồng thời bãi bỏ việc mua thóc định giá và chính thức đặt chế độ thu thuế nông nghiệp bằng thóc tính theo hoa lợi.

Ngày 15-7-1951, Chính phủ ban hành Điều lệ tạm thời về thuế nông nghiệp nhằm hạn chế sự bóc lột của giai cấp địa chủ phong kiến, giảm nhẹ sự đóng góp của nông dân, phân phối lại hoa lợi ruộng đất có lợi cho Chính phủ và nông dân nghèo, tăng nguồn thu cho ngân sách phục vụ kháng chiến và kiến quốc. Thuế nông nghiệp không căn cứ vào quyền sở hữu ruộng đất như thuế điền thổ mà căn cứ vào thu hoạch hoa lợi nông nghiệp.

Đối với những địa phương, những vùng bị thiên tai địch họa, ngày 14-6-1952 Chính phủ ban hành Sắc lệnh số 96-SL sửa đổi Điều lệ tạm thời thuế nông nghiệp, trong đó quy định những gia đình có thu nhập bình quân hàng năm dưới 71 kg thóc/một người được miễn thuế. Nguyên tắc tính thuế, thu thuế phù hợp với khả năng của người nông dân, giản tiện cho dân nên đã khuyến khích được người nông dân tích cực tăng gia sản xuất.

Việc thu thuế nông nghiệp (sẽ trình bày kỹ hơn trong phần *Tài chính và ngân hàng* - TG) không những không cản trở sản xuất, mà trái lại còn có tác dụng thúc đẩy sản xuất. Tại nhiều tỉnh, nông dân đã phá thêm nương rẫy, tu bổ đê điều, sửa chữa mương máng, tiến hành khai khẩn đất hoang hóa làm cho diện tích cây trồng tăng thêm. Hơn nữa, việc đóng góp của nông dân đã được giảm nhẹ hơn trước nên nông dân phấn khởi hăng hái đẩy mạnh tăng gia sản xuất.

3. Phát động quần chúng thực hiện giảm tô, giảm tức và cải cách ruộng đất

Thực hiện chính sách giảm tô, giảm tức, tạm cấp, tạm giao ruộng đất và chính sách thuế nông nghiệp đã làm cho chế độ chiếm hữu

ruộng đất của giai cấp địa chủ phong kiến ở Việt Nam bị hạn chế một phần quan trọng. Tính đến năm 1953, quyền sở hữu ruộng đất của các giai cấp xã hội ở nông thôn của Việt Nam được phân chia theo tỷ lệ sau đây:

Bảng 4.1: Cơ cấu tỷ lệ dân số và ruộng đất ở Việt Nam năm 1953

Thành phần	Tỷ lệ dân số (%)	Tỷ lệ ruộng đất sở hữu (%)
Địa chủ	2,3	18
Phú nông	1,6	4,7
Trung nông	36,5	39
Bần nông	43	25,4
Cổ nông	13	6,3
Các thành phần khác	6	1
Ruộng công và bán công		4,3
Ruộng nhà chung		1,3

Nguồn: Đại cương lịch sử Việt Nam, tập III. Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2001, tr. 98.

Phân tích những số liệu thống kê trên đây cho thấy quyền sở hữu ruộng đất ở nông thôn thời kỳ này đã có sự chuyển biến khá rõ rệt. Cách thức tiến hành cải cách từng bước đã thu hẹp dần phạm vi bóc lột của giai cấp địa chủ phong kiến, đồng thời giảm bớt gánh nặng cho nông dân và tạm cấp, tạm giao ruộng đất cho nông dân đã góp phần tăng thêm sự đoàn kết dân tộc trong mặt trận dân tộc thống nhất chống thực dân Pháp xâm lược.

Đầu năm 1953, cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Việt Nam bước sang giai đoạn quyết liệt, nhiệm vụ đấu tranh chống phong kiến cần được đẩy mạnh hơn để hỗ trợ cho đấu tranh chống

để quốc thực dân nhanh chóng đi tới thắng lợi. Do đó yêu cầu động viên sức người cho tiền tuyến, bồi dưỡng sức dân, nhất là nông dân, đã đặt ra những đòi hỏi cao hơn. Trước thực tế đó, Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa II) đã họp Hội nghị lần thứ tư từ ngày 25 đến 30-1-1953. Tại Hội nghị, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc báo cáo nhấn mạnh 2 vấn đề chính: một là lãnh đạo kháng chiến và chính sách quân sự gồm 10 điểm cụ thể; hai là phát động quần chúng triệt để giảm tô, thực hiện giảm tức để tiến tới cải cách ruộng đất. Hội nghị kiểm điểm việc thi hành chính sách ruộng đất trong mấy năm kháng chiến và đề ra trong năm 1953 phải thực hiện 3 nhiệm vụ lớn là: Tiêu diệt sinh lực địch, phá âm mưu của địch “dùng người Việt đánh người Việt”, “lấy chiến tranh nuôi chiến tranh”, bồi dưỡng lực lượng nhân dân, lực lượng kháng chiến.

Hội nghị đã đề ra 4 công tác chính là:

- Phát động quần chúng triệt để giảm tô, thực hiện giảm tức.
- Đẩy mạnh công tác chinh quân, chinh Đảng.
- Tăng cường công tác kinh tế tài chính.
- Đẩy mạnh công tác trong vùng sau lưng địch, thi đua tăng gia sản xuất và tiết kiệm.

Báo cáo của Hội nghị đã chỉ rõ: “... Chỉ có thực hành chính sách ruộng đất một cách đúng đắn và triệt để, thì mới có thể phát động được quần chúng đông đảo, mới có thể dựa vào lực lượng nông dân để duy trì kháng chiến trường kỳ, phát triển và cùng với bộ đội, tranh lấy thắng lợi hoàn toàn”¹.

Hội nghị đã thông qua bản Dự thảo cương lĩnh của Đảng về chính sách ruộng đất, đánh dấu bước chuyển biến quan trọng trong việc kết hợp chặt chẽ hai nhiệm vụ cách mạng là chống đế quốc và chống phong kiến. Nhiệm vụ đấu tranh chống phong kiến được

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 14, 1953, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 27.

nâng lên một bước mới. Tiếp thu kinh nghiệm của Đảng Cộng sản Trung Quốc sử dụng bạo lực chính trị của quần chúng đấu tranh đòi địa chủ phải giảm tô, giảm tức, Việt Nam đã đề nghị các cố vấn Trung Quốc giúp đỡ. Trong bài *Cố vấn Trung Quốc và đường đến Điện Biên* viết: “Mùa Xuân năm 1953, Zhang Dequn trở thành lãnh đạo Ban cùng cố Đảng và cải cách ruộng đất (thuộc nhóm cố vấn quân sự Trung Quốc). Để tăng thêm lực lượng, Bắc Kinh gửi thêm 42 chuyên viên sang Việt Nam trong năm này”¹.

Ngày 8-2-1953, Hội nghị Nông dân toàn quốc khai mạc. Hội nghị đã thu hút 225 đại biểu nông dân ba miền Bắc, Trung, Nam tham dự. Hội nghị chỉ rõ vai trò của nông dân trong cách mạng, đồng thời nêu rõ chính sách ruộng đất của Đảng trong thời gian qua vẫn chưa được thi hành triệt để. Hội nghị nhất trí cần nâng cao lập trường tư tưởng của giai cấp nông dân và đường lối lãnh đạo nông dân trong kháng chiến.

Ngày 1-4-1953, Quốc hội họp kỳ thứ 3 tại Việt Bắc đã nhất trí thông qua Luật Cải cách ruộng đất. Ngày 12-4-1953, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 149-SL về chính sách ruộng đất. Cùng ngày 12-4-1953, Chính phủ ban hành các Sắc lệnh số 149-SL quy định thành lập Tòa án nhân dân đặc biệt ở những nơi tiến hành phát động quần chúng thi hành chính sách ruộng đất; Sắc lệnh số 150-SL quy định chính sách ruộng đất; Sắc lệnh số 151-SL quy định việc trừng trị địa chủ chống pháp luật. Thủ tướng Chính phủ ban hành 2 Nghị định quy định chi tiết các Sắc lệnh trên đây. Như vậy, bằng luật pháp, Nhà nước đã đảm bảo cơ sở pháp lý cho nông dân đấu tranh bảo vệ quyền lợi của giai cấp mình.

Sau Hội nghị cán bộ nông dân toàn quốc (3-1953), Nông hội đã chọn 230 cán bộ chia làm 2 đoàn công tác, gọi là Đoàn công tác ruộng đất I và Đoàn công tác ruộng đất II (sau đây gọi tắt là Đoàn I và Đoàn II). Đoàn I làm nhiệm vụ tiến hành thí điểm cải cách

1. Dẫn theo: <http://www.bbc.co.uk/Vietnamese>, 3-4-2004.

ruộng đất ở Liên khu Việt Bắc, Đoàn II tiến hành thí điểm cải cách ruộng đất ở Liên khu IV. Ngày 14-4-1953, Đoàn Việt Bắc xuống đến các xã và đã chọn 6 xã của tỉnh Thái Nguyên và 3 xã của tỉnh Phú Thọ¹ làm thí điểm. Đoàn tổ chức một Ban Chỉ đạo gồm 10 người gọi là Đoàn ủy. Quá trình phát động chia làm 4 bước gồm:

- Chuẩn bị đấu tranh
- Đấu tranh
- Chia của cải đấu tranh được
- Tổng kết công tác.

Đoàn II vào Liên khu IV và đã bắt đầu xuống xã từ ngày 26-4-1953 tiến hành thành lập Đoàn ủy gồm 10 người, chọn làm thí điểm cải cách ruộng đất ở 7 xã của tỉnh Thanh Hóa và 3 xã của tỉnh Nghệ An.

Ngày 22-7-1953, Đoàn I kết thúc thí điểm cải cách ruộng đất và tiến hành họp tổng kết. Hội nghị đã thống nhất nhận xét các đội đều tích cực công tác, từ thăm nghèo hỏi khổ, bắt rễ xâu chuỗi, tổ chức nông dân đấu tranh, chia của cải đấu tranh được đến chinh đốn chính quyền, đoàn thể, chia xã và đẩy mạnh sản xuất. Ở Liên khu IV đến ngày 7-8-1953 Đoàn II mới họp Hội nghị tổng kết thí điểm cải cách ruộng đất.

Nhìn chung ở cả 2 nơi tiến hành thí điểm cải cách ruộng đất (Việt Bắc và Liên khu IV) đều đã căn bản đánh đổ thế lực phản động nhất của giai cấp địa chủ là Việt gian, cường hào gian ác; cơ sở quần chúng đã được chinh đốn, uy thế chính trị của nông dân được nâng cao hơn trước, nông dân được giác ngộ giai cấp và ý thức chính trị, uy tín của Đảng và Chính phủ được đề cao; quần chúng hăng hái tăng gia sản xuất, hăng hái tham gia kháng chiến, tổ đội công tăng thêm nhiều, diện tích canh tác tăng hơn trước, nhiều thôn đã hoàn thành vượt mức đóng thuế vụ chiêm.

1. Ở Thái Nguyên 6 xã làm thí điểm là: Đồng Bám, Dân Chủ, Phúc Xuân, Hùng Sơn, Đức Liên, Nha Lông. Ở Phú Thọ 3 xã là: Từ Hiệp, Tân Trào, Đồng Xuân.

Thế lực kinh tế của địa chủ bị suy yếu, đời sống của nông dân bớt khó khăn hơn. Số tô và tiền công quyết thoái trong 9 xã ở tỉnh Thái Nguyên quy ra thóc là 405.904 kg và đã có 1.745 nhà được thoái tô. Số tô và tiền công quyết thoái ở 3 xã của tỉnh Phú Thọ là 106.341 kg. Tổng số thoái tô và tiền công quyết địa chủ phải thoái lại cho nông dân là 758.357 kg, đạt tỷ lệ 54,74%. Đã thu được 512.245,6 kg (chiếm 67,54%). Số ruộng đất tịch thu được 1.808 mẫu, 8 sào, 10 thước, đã đòi những ruộng chiếm đoạt để chia hoặc tạm điều chỉnh cho 944 gia đình gồm 3.645 nhân khẩu. Ở Liên khu IV, tổng số tô và tiền công quyết địa chủ phải thoái là 17.400 tạ, đến ngày 24-7 mới thu được 769.200 kg, chiếm tỷ lệ 44%¹.

Qua phát động quần chúng, cán bộ được rèn luyện và thu được những kinh nghiệm mới. Trình độ và năng lực công tác của cán bộ được nâng lên. Lập trường, quan điểm giai cấp đã tiến bộ hơn. Nhưng do đây là một công tác mới và rất khó khăn, nên nhiều nơi mắc khuyết điểm như cán bộ chưa nắm vững chính sách phân biệt đối xử với từng hạng địa chủ², chưa tích cực giải thích chính sách cho phú nông và thực sự trung lập phú nông nên có tình trạng phú nông ngả về phe địa chủ hay sợ đầu tở dẫn đến tự tử. Một số cán bộ ngại khó, sợ sai, bao biện, hẹp hòi, chưa tin quần chúng, hủ hóa trai gái, tự mãn với thắng lợi đầu tiên, chưa chú ý đến phản ứng của địa chủ.

Sau đợt thí điểm phát động quần chúng giảm tô từ tháng 4 đến tháng 8-1953, Đảng và Chính phủ quyết định tiến hành phát động

-
1. Báo cáo của Ban Ruộng đất Trung ương về phát động quần chúng đợt 1. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, hồ sơ số 1735.
 2. Trong 2 tỉnh Thái Nguyên và Phú Thọ có 150 địa chủ, đã đem đầu 54 người. Tòa án nhân dân đặc biệt đã xử tử hình 8 người. Trong số 8 người bị tử hình có bà Nguyễn Thị Năm.

Báo cáo của Bộ Chính trị năm 1956 nhận định: Do phương châm và phương pháp sai lầm, truy bức và nhục hình phổ biến nên trong việc chính đồn chi bộ đã đá kích tràn lan vào nội bộ Đảng, giải tán chi bộ bừa bãi, bắt bớ xử lý nhầm cả những đảng viên tốt, hơn nữa xử bắn nhầm một số bí thư chi bộ hay chi ủy viên có nhiều công lao trong kháng chiến.

quần chúng giảm tô đợt I ở 22 xã thuộc Liên khu Việt Bắc và Liên khu IV. Đợt II được mở rộng trong phạm vi 162 xã thuộc 10 tỉnh ở Liên khu Việt Bắc và Liên Khu IV. Đợt II đã đấu 260 địa chủ trong tổng số 2.930 gia đình địa chủ, tỷ lệ 8,8%; đã kết án 337 địa chủ, trong đó có 36 án tử hình. Trong đợt II có 41 địa chủ tự sát (trong đó có cả 2 trung nông và 1 bản nông), số tự sát nhiều nhất là ở tỉnh Thanh Hóa... Đã thu được 39.744 tạ 60 kg thóc, 19 lạng 3 đồng cân vàng, 1 đôi trâu vàng, 14 lạng bạc, 1.040 đồng bạc phơng, 1 đôi ngựa voi, 2 con trâu và 6.293.000 đồng ngân hàng. Tại tỉnh Thái Nguyên và tỉnh Bắc Giang có 9 xã đạt 100%. Liên khu Việt Bắc và Tây Bắc đạt 63,4%; Liên khu III, IV đạt 63%; Liên khu IV (Nghệ Tĩnh) đạt 62%¹. Đợt III từ tháng 12-1953, rồi đợt IV tiếp sau đó cho đến tháng 9-1954 đã tiến hành 5 đợt giảm tô trong phạm vi 830 xã ở miền Bắc.

Cuối năm 1953, những thông tin về phát động quần chúng cải cách ruộng đất ở ngoài Bắc dội đến Nam Bộ và ít nhiều kích thích xu hướng tả khuynh. Ở một số nơi, cán bộ địa phương máy móc tổ chức đấu tố địa chủ. Trước tình hình đó, Trung ương Cục miền Nam đã kịp thời ngăn lại không cho làm nữa².

Việc phát động quần chúng giảm tô là bước mở đầu để chuẩn bị điều kiện cho việc tiến lên cải cách ruộng đất, đưa ruộng đất về tay nông dân. Ngày 19-12-1953, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 197-SL ban bố Luật Cải cách ruộng đất gồm 5 chương, 38 điều. Luật Cải cách ruộng đất đã quyết định các điều khoản về tịch thu, trưng thu, trưng mua ruộng đất, về cải cách ruộng đất, về cơ quan chấp hành và phương pháp cải cách ruộng đất cùng các điều khoản thi hành. Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: “Luật cải cách ruộng đất của ta là chí nhân, chí nghĩa, hợp lý, hợp tình, chẳng những làm cho cố nông,

1. Tóm tắt tình hình phát động quần chúng tháng 11-1953, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, hồ sơ số 1388.
2. Theo *Lịch sử Tây Nam Bộ kháng chiến*, tập I: 1945-1954, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2008, tr.376.

trung nông lớp dưới có ruộng cày, nhưng đồng thời chiêu cổ cho đồng bào phú nông, đồng thời chiêu cổ cho đồng bào địa chủ. Ngoài ra, chúng ta cũng chiêu cổ cho đồng bào công thương nghiệp, chiêu cổ cán bộ, công nhân, nhân dân lao động khác và đồng bào tản cư. Chúng ta cũng chiêu cổ các chiến sĩ hy sinh xương máu hay tính mạng cho Tổ quốc, đó là thương binh và gia đình tử sĩ¹.

Tháng 12-1953, khi cuộc kháng chiến gần đi đến thắng lợi thì đồng thời với việc thực hiện đợt III phát động quần chúng giảm tô (từ ngày 25-12-1953), Đảng và Chính phủ đã quyết định cho thí điểm cải cách ruộng đất ở 6 xã thuộc huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên là các xã Hùng Sơn, An Mỹ, Bình Thuận, Trần Phú, Tân Thái, Độc Lập. Sau 3 tháng tiến hành thí điểm cải cách ruộng đất, đến ngày 30-3-1954 toàn bộ 97 địa chủ ở 6 xã trên đã bị đánh đổ. Kết quả đã thu 2.610 mẫu ruộng, 325 trâu bò, 1.062 nông cụ, 33 ngôi nhà, 2.479 kg thóc chia cho nông dân không có ruộng, hoặc có ít ruộng và nông dân nghèo².

Ngày 25-5-1954 tiến hành đợt I cải cách ruộng đất ở 47 xã thuộc các huyện Đại Từ, Phú Bình, Đồng Hỷ (tỉnh Thái Nguyên)³ và 6 xã thuộc huyện Nông Cống (tỉnh Thanh Hóa). Tổng số cán bộ tham gia cải cách ruộng đất đợt I là 1.368 người, gồm 1.251 nam và 117 nữ, có 1 phân Đoàn ủy phụ trách 22 xã huyện Phú Bình. Đoàn ủy Khu IV đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Trung ương⁴.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 7, sđd, tr. 186.

2. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Thái Nguyên, *Thái Nguyên trong chiến dịch Điện Biên Phủ*. Hội thảo "Từ ATK Thái Nguyên đến chiến thắng Điện Biên Phủ", tháng 12-2003.

3. Gồm 17 xã trong tổng số 27 xã của huyện Đồng Hỷ, 8 xã trong tổng số 29 xã của huyện Đại Từ và toàn bộ 22 xã của huyện Phú Bình.

4. *Báo cáo về tình hình phong trào cải cách ruộng đất*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, hồ sơ số 1382.

Quá trình công tác được tiến hành theo 3 bước ngắn:

- Bước 1: Thăm nghèo, hỏi khổ, tìm đối tượng bắt rế, kết hợp với việc tìm hiểu tình hình và tuyên truyền chính sách.
- Bước 2: Bắt rế, thăm tra rế, xâu chuỗi, phát động rộng rãi.
- Bước 3: Đấu tranh cường hào gian ác (thời gian 4 ngày).

Từ ngày 5 đến ngày 8-6-1954, Ủy ban Cải cách ruộng đất Trung ương họp phiên đầu tiên để nghe báo cáo về 4 đợt phát động quần chúng giảm tô¹ tiến hành trong 631 xã, bao gồm 2.500.000 nhân khẩu, thu trên 19.000 tấn thóc quả thực, chia cho 110.000 gia đình, tịch thu của Việt gian phản động 11.720 mẫu ruộng đất, 2.127 trâu bò chia cho nông dân. Hội nghị đã nghe báo cáo về đợt thí điểm cải cách ruộng đất ở 6 xã thuộc tỉnh Thái Nguyên. Cuộc cải cách ruộng đất đợt I diễn ra trong lúc cuộc tiến công chiến lược của quân đội và nhân dân Việt Nam đang ở đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ, nên phải đến ngày 20-3-1954 mới kết thúc đợt I. Từ ngày 23-10-1954 bắt đầu tiến hành cải cách ruộng đất đợt II và kết thúc vào ngày 15-1-1955².

Việc thực hiện chủ trương triệt để giảm tô, giảm tức và cải cách ruộng đất vào giai đoạn cuối của cuộc kháng chiến chống Pháp có ý nghĩa lớn lao, đã đem lại những đổi thay to lớn trong cơ cấu nông nghiệp, diện mạo xã hội của các vùng nông thôn có nhiều thay đổi và đã góp phần thúc đẩy mạnh mẽ tinh thần quyết chiến quyết thắng của quân đội và nhân dân Việt Nam và tích cực chi viện cho mặt trận Điện Biên Phủ. Cho dù còn có những sai lầm nghiêm

-
1. Trong thời kỳ kháng chiến, cuộc phát động quần chúng giảm tô được thực hiện 5 đợt trong 826 xã, trong đó có 4 đợt ở 631 xã và đợt V ở 195 xã.
 2. Cải cách ruộng đất đợt III từ ngày 18-2-1955 đến 20-6-1955. Cải cách ruộng đất đợt IV tiến hành từ ngày 27-6-1955 đến 31-12-1955. Cải cách ruộng đất đợt V tiến hành từ ngày 25-12-1955 đến 30-7-1956. Tổng cộng là 8 đợt giảm tô tiến hành trong 1.875 xã (đơn vị xã cũ) và 5 đợt cải cách ruộng đất tiến hành trong 3.314 xã (cũ).

trọng làm ảnh hưởng rất lớn đến tư tưởng người dân và tác động tai hại đến sự phát triển của nông thôn sau này, nhưng cải cách ruộng đất là dấu mốc quan trọng đánh dấu bước phát triển của sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc thực hiện được mục tiêu “người cày có ruộng”, những tin tức về giảm tô, về cải cách ruộng đất từ quê nhà đã làm nức lòng bộ đội, tạo ra sự động viên tinh thần chiến đấu cho các chiến sĩ ngoài mặt trận hăng hái xông lên tiêu diệt quân thù. Tuy nhiên, cuộc cải cách ruộng đất, nhất là các đợt được tiến hành tiếp theo sau đó đã mắc nhiều khuyết điểm về biện pháp thực hiện và để lại những hậu quả khá nặng nề. Cuộc đấu tranh giai cấp trong cải cách ruộng đất đi ngược lại chính sách mặt trận thống nhất của Đảng và cô lập một bộ phận quan trọng trong dân chúng. Cuộc cải cách ruộng đất đã không biết kế thừa những kinh nghiệm đúng đắn đã làm, mà trái lại đã học tập thiếu chọn lọc, áp dụng giáo điều kinh nghiệm của nước ngoài vào hoàn cảnh của Việt Nam. Các cố vấn Trung Quốc cũng chịu trách nhiệm một phần do mang theo tinh thần quá khích trong việc giới thiệu phương thức đấu tranh giai cấp vào Việt Nam. Do đó đã làm cho cuộc vận động giảm tô và cải cách ruộng đất tuy mới ở giai đoạn đầu đã diễn ra quá gay gắt không cần thiết, gây tổn thất đến khối đại đoàn kết dân tộc trong sự nghiệp đấu tranh cách mạng.

4. Sản xuất nông nghiệp

Cùng với phong trào phát động quần chúng triệt để giảm tô, bắt đầu từ năm 1952 Nhà nước ta đã đề ra kế hoạch sản xuất và tiết kiệm để đẩy mạnh sản xuất phục vụ sự nghiệp kháng chiến. Nhiều biện pháp và chính sách cụ thể đã được tiến hành để làm đôn bẩy thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển. Trước hết là giúp đỡ nông dân về vốn, giống, trâu bò và nông cụ. Các loại giống cây trồng bao gồm: giống lúa, ngô, các loại rau đậu và một số loại cây công nghiệp như bông, đay, gai, mía... Năm 1953, Chính phủ đã tiếp tế cho các tỉnh từ Liên khu IV trở ra 69 tấn thóc giống vụ chiêm,

2.472 tấn thóc giống vụ mùa và 21 tấn lúa xuân Nam Ninh¹. Riêng Hà Đông cho vay 10 tấn lúa giống, Hòa Bình 70 tấn và đào một mương tưới được 270 công mẫu².

Việc tiếp tế trâu bò để cung cấp sức kéo giữa các địa phương đã được thực hiện kịp thời. Trong 7 tháng đầu năm 1952, các tỉnh thượng du Việt Bắc đã đưa xuống vùng trung châu hơn 5.000 con trâu bò. Trong 10 tháng kể từ đầu năm 1952, các tỉnh Việt Bắc đã đưa vào vùng địch hậu ở khu vực trung du 2.921 con trâu bò. Trong 9 tháng đầu năm 1953 tiếp tế 6.000 con trâu bò từ thượng du Việt Bắc về vùng trung du. Vùng mới giải phóng Tây Bắc cũng được tiếp tế 668 con. Liên khu IV đưa vào vùng Tả ngạn và Hữu ngạn 8.000 con³.

Về nông cụ, trong năm 1952 các nông đoàn sản xuất nông cụ đã sản xuất được 430.000 lưỡi cày, cuốc, dao, để tiếp tế cho nông dân, đạt 72% kế hoạch đề ra. Năm 1953 riêng đồng bào vùng mới giải phóng Lai Châu được tiếp tế 28.760 nông cụ. Số tiền sản xuất nông cụ nói trên là 300 triệu đồng⁴.

Trong năm 1953 trồng trọt và chăn nuôi phát triển mạnh, nhưng bị địch phá hoại và thiên tai xảy ra nhiều nên ảnh hưởng đến thu hoạch. Tuy nhiên, vụ lúa chiêm và vụ lúa mùa năm 1953 thu hoạch ở các địa phương đều tăng khá. Vụ lúa chiêm ở khu Tả ngạn tăng từ 15-30% so với những năm trước, ở Liên khu IV thu hoạch tăng từ 10-20%, ở Liên khu Việt Bắc tăng 10%. Riêng ở Phú Thọ có cánh đồng thu hoạch tăng 30% so với năm 1952. Đối với hoa màu do ruộng đất bị hạn hán, tiếp đến lại mưa nhiều gây lụt lội ở một số nơi, hơn nữa lại bị địch cướp phá nhiều, nạn chuột, sâu bệnh

1. Báo cáo của Ban Kinh tế Chính phủ, Bộ Canh nông về tình hình báo vệ sản xuất nông nghiệp vùng địch hậu, vùng mới giải phóng năm 1953. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, hồ sơ 1906.

2, 3, 4. Báo cáo tóm tắt tình hình 6 tháng đầu năm 1953 của Ban Bí thư. Tài liệu lưu tại Viện Lịch sử Đảng.

phá hoại làm cho hoa màu bị ảnh hưởng, vì vậy chi thu hoạch được một nửa sản lượng. Tại Việt Bắc, lũ lụt làm hỏng 47.000 mẫu, Liên khu V có 1.500 trâu bò bị chết dịch, huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh có 5.000 con lợn bị chết, thậm chí có thôn trong khu du kích không còn con trâu bò nào.

Trong hai năm (1953-1954), sản xuất nông nghiệp ngày càng gặp khó khăn hơn do thực dân Pháp liên tiếp sử dụng máy bay thả côn trùng, sâu bọ cắn hại hoa màu. Điển hình là năm 1953 tại Thanh Hóa, Nghệ An, nhân dân tổ chức bắt được 2 - 3 trăm gánh sâu ngô. Có nơi ở Nghệ An dịch thả cả vi trùng và hơi ngạt làm 21 người chết. Ở Phú Thọ sâu cắn hại 240 mẫu ngô, ở Hưng Yên có nơi bị sâu cắn 4/5 diện tích hoa màu¹. Song song với hành động thả côn trùng phá hoại hoa màu của ta, thực dân Pháp còn tăng cường lùng sục, càn quét đốt phá công cụ, bắn giết trâu bò, dùng xe cơ giới quân nát hàng trăm mẫu lúa và hoa màu, ngăn cản việc đóng mớ cống thủy lợi tưới tiêu. Tàn bạo hơn chúng còn dùng đại bác, máy bay bắn phá đê điều trong mùa lũ lụt, hoặc phá hoại các công trình thủy nông gây lụt lội hoặc hạn hán trên nhiều vùng rộng lớn. Theo tài liệu của Bộ Canh nông trong năm 1953 đầu năm 1954, ở một số vùng trâu bò bị giết hại lên tới 32.000 con. Các vụ oanh tạc đê, cống, đập đã gây thiệt hại 104.000 công mẫu ruộng².

Để ngăn chặn các hành động phá hoại của địch, nhân dân các địa phương vùng địch hậu đã tổ chức đấu tranh đòi đắp đê, chống đốn làng buộc chúng phải nhượng bộ. Tại vùng du kích Liên khu V và đồng bằng Bắc Bộ, nhân dân đấu tranh buộc địch phải sửa chữa đê, mở các cống Trà Lĩnh (Thái Bình) tưới nước cho 3.600 mẫu, mở cống Đồng Quan (Hà Đông) cứu 1 vạn 650 mẫu; đồng thời nhân dân còn tự đứng ra tổ chức canh gác, cấy, gặt vào ban đêm,

1. Báo cáo của Ban Kinh tế Chính phủ, Bộ Canh nông về tình hình bảo vệ..., Tlđd, hồ sơ số 1906.

2. Báo cáo thành tích nông nghiệp trong 8 năm kháng chiến của Bộ Canh nông. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, hồ sơ số 1839.

thực hiện khẩu hiệu “gặt nhanh giấu kỹ” không để một hạt lúa, một bắp ngô lọt vào tay giặc.

Ở Nam Bộ, nhất là ở căn cứ miền Đông Nam Bộ trong năm 1952 đã gặp khó khăn lớn do bị bão lụt làm thiệt hại nhiều mùa màng, thậm chí như ở Thủ Biên mất tới 90% sản lượng lúa và hoa màu. Dịch nhân cơ hội này tập trung bao vây càn quét, nhưng cán bộ, bộ đội và nhân dân ta kiên quyết rào làng, đặt chông, chạ bẫy, vừa chống dịch càn quét, vừa bảo vệ sản xuất.

Thời kỳ này sản xuất tăng gia cố tiền bộ là nhờ công tác thủy lợi. Các biện pháp kỹ thuật như nạo vét mương phai, sửa chữa đê điều, cống đập và các công trình thủy lợi nhỏ đã được cán bộ, bộ đội hướng dẫn nhân dân thực hiện ở nhiều nơi, đưa lại kết quả rất tốt. Kết hợp với các biện pháp tích cực đó là phát động phong trào học tập chiến sĩ thi đua Hoàng Hanh, tổ đội công Trịnh Xuân Bái, tạo nên một khí thế sôi nổi ở khắp các vùng nông thôn. Nếu như ở thời kỳ đầu kháng chiến, diện tích được tưới tiêu cho các công trình thủy lợi lớn đảm nhiệm, thì ở những năm cuối thời kỳ kháng chiến chống Pháp, việc tưới nước lại chủ yếu do các công trình thủy lợi nhỏ. Bảng thống kê sau đây cho thấy rõ điều đó:

Bảng 4.2: Diện tích được tưới nước nhờ công tác thủy lợi từ 1951-1954

Năm	Diện tích được tưới nhờ tiểu thủy nông (ha)	Tổng diện tích được tưới (ha)
1951	160.700	483.900
1952	193.700	482.600
1953	255.300	520.800
1954	405.300	650.000

Nguồn: Viện Kinh tế học, *Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi 1945-1954*, Nxb Khoa học, Hà Nội, 1966, tr. 70.

Các công trình thủy lợi nhỏ đã đảm bảo tưới tiêu nước kịp thời góp phần tăng thêm diện tích gieo cấy, đảm bảo kịp mùa vụ. Ngoài việc lợi dụng các nguồn nước tự chảy, các địa phương đã chủ động chế tạo những máy bơm nhỏ để phục vụ việc tưới tiêu nước cho các cánh đồng hẹp. Riêng 3 tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định đã có 209 máy bơm, tưới nước cho 9.000 mẫu ruộng. Cũng trong năm 1953 việc xây dựng kênh Tư Nghĩa ở Quảng Ngãi đã hoàn thành. Đến năm 1954 toàn Liên khu V đã có 30.000 ha được tưới nước, gần 100.000 ha có nước cấy vụ chiêm. Nhờ đó năm 1953 so với năm 1946 sản lượng lúa tăng thêm 110.000 tấn¹.

Ở Liên khu IV, sau khi hai hệ thống Bái Thượng và Bắc Nghệ An bị phá, nhân dân đã chuyển hướng canh tác và phát triển tiểu thủy nông, nhờ đó giữ được mức sản xuất lương thực. Năm 1954, hạn hán kéo dài hơn 7 tháng, nhân dân 2 tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An đã ra sức chống hạn, cứu được 30 vạn mẫu ruộng².

Thành tích chống hạn của nhân dân vùng sau lưng địch rất nổi bật. Nhân dân khu Tả ngạn đào ngòi, vét sông, đắp bờ “khuyến nông” được trên 330km, phục hồi được 31.000 héc-ta. Tỉnh Hà Đông nhờ lấn vòng đai trắng mà phục hồi được gần 4.000 héc-ta, tỉnh Ninh Bình phục hồi được 1.200 héc-ta. Riêng tỉnh Thái Bình trong mấy tháng cuối năm đã nạo vét thêm 100km mương ngòi mới. Trong tuần lễ chống hạn của huyện Phú Xuyên đã có 976 gia đình tổ chức tưới nước tập đoàn, cứu được 510 ha lúa; các gia đình gánh nước tưới cứu được 10 ha lúa bị hạn cháy³.

Do làm tốt việc cày ải, sử dụng phân bón rộng rãi, nhất là việc gieo mạ thưa, cấy nhỏ rảnh làm cho mạ, lúa đều tốt, tiết kiệm được

1. Báo cáo thành tích 9 năm kháng chiến của Bộ Giao thông công chính. Theo Đặng Phong (Chủ biên), *Lịch sử kinh tế Việt Nam...*, sđd, tr. 306.

2. *Mười năm xây dựng kinh tế của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1957, tr. 22.

3. *Báo cáo công tác kinh tế tài chính năm 1953 của Ban Kinh tế Chính phủ*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, hồ sơ số 2382.

giống. Kết hợp với làm tốt công tác thủy lợi và chống hạn nên nông nghiệp ở cả vùng đồng bằng, miền núi và trung du đã có những thay đổi lớn. Nhiều khu ruộng trước chỉ cấy 1 vụ đã chuyển sang cấy 2 vụ, diện tích canh tác cũng được mở rộng thêm.

Một điểm nổi bật nữa trong phong trào sản xuất thời kỳ này là phong trào tổ đổi công phát triển mạnh ở vùng tự do, vùng mới giải phóng, vùng sau lưng địch. Nông dân thấy cần phải tổ chức nhau lại, tương trợ nhau để sản xuất. Tại tỉnh Nam Định tổ chức 11.200 tổ cuốc, tổ cày. Ở Lai Châu có huyện có tới 379 tổ, hoặc ở xã Yên Khanh (Yên Bái) hầu hết các gia đình hồi cư đều ở trong tổ đổi công. Việc vận động nông dân tự nguyện tổ chức tổ đổi công đã có tác dụng trong việc đẩy mạnh sản xuất, nhưng phần lớn cán bộ vẫn chưa thấy tầm quan trọng phải lãnh đạo phong trào, chưa kịp thời phổ biến kinh nghiệm để phổ biến một cách có kế hoạch, tiến hành tuần tự từng bước đạt kết quả hơn. Việc thực hiện triệt để giảm tô, đóng thuế nông nghiệp, bước đầu thực hiện cải cách ruộng đất ở một số xã, cũng như việc phải huy động hàng chục triệu ngày công phục vụ các chiến dịch đòi hỏi giai cấp nông dân phải có những cố gắng và hy sinh rất lớn. Trong bối cảnh đó, phong trào đổi công càng giữ vững vai trò quan trọng.

Ở vùng tạm chiếm, hình thức đổi công trong phạm vi hẹp nhằm giúp nhau sản xuất và nhất là đấu tranh bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân. Ở vùng tự do, hình thức đổi công gồm từ 5 - 7 gia đình gần nhau giúp nhau từng việc, từng mùa, giúp nhau đi dân công. Ở miền núi phát triển các hình thức đổi công đơn giản sẵn có. Nói chung các hội đổi công hoạt động theo nguyên tắc đơn giản và tự nguyện. Ban Chấp hành Hội Nông dân Cứu quốc theo dõi hoạt động của các hội đổi công trong địa phương mình và có sự chỉ đạo về sản xuất và sinh hoạt văn hóa của nông dân. Phong trào đổi công trong những năm 1953-1954 phát triển đều, không ụt như trước, nhưng thiết thực và vững vàng. Các hội đổi công, hợp công đã góp

phần đáng kể vào việc đảm bảo sản xuất ở hậu phương, cử người đi chiến đấu và phục vụ chiến đấu, cung cấp nhiều lương thực, thực phẩm cho bộ đội, thực hiện phương châm tự lực cánh sinh của cuộc kháng chiến.

Nhìn chung, với chính sách giảm tô, giảm tức, tạm cấp ruộng đất cho nông dân, bước đầu thực hiện cái cách ruộng đất, giúp đỡ nông dân về vốn, giống, nông cụ, làm thủy lợi nhỏ, chống hạn, đấu tranh chống địch phá hoại, bảo vệ mùa màng đã làm cho nông nghiệp nước ta thời kỳ này hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ của mình, cung cấp tương đối đầy đủ lương thực, thực phẩm bảo đảm cho bộ đội “ăn no, mặc ấm, đánh khỏe”; đồng thời góp phần làm cho đời sống nhân dân vùng tự do từng bước được cải thiện, góp phần cùng các ngành kinh tế khác đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi.

II. CÔNG NGHIỆP VÀ TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP

1. Công nghiệp quốc doanh

Trong điều kiện kháng chiến lúc đó, sự phát triển của công nghiệp không thể chiếm vị trí quan trọng bậc nhất, mà chủ yếu phát triển dưới hình thức tiểu công nghiệp để sản xuất những sản phẩm dùng để thay thế cho những sản phẩm công nghiệp trước kia do tư bản nước ngoài đưa vào. Một loạt xí nghiệp quốc doanh do chính quyền và đoàn thể quản lý đã được ra đời từ trước năm 1951 như xưởng cơ khí Trần Hưng Đạo, Nhà máy Giấy Việt Nam, xưởng cơ khí Huỳnh Ngọc Huệ...

Từ năm 1951 trở đi, do những chuyển biến về tình hình chính trị và quân sự, nên công tác kinh tế tài chính cũng có biến đổi, kéo theo những hoạt động của các doanh nghiệp quốc doanh phụ thuộc vào việc cấp phát tài chính theo kế hoạch hàng năm của Nhà nước được lấy từ ngân sách. Vì vậy việc thành lập mới cũng như hoạt động của các doanh nghiệp đã hạn chế đến mức cần thiết để tăng thu tài chính. Những doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả, sản phẩm khó tiêu thụ trên thị trường đã được giải thể hoặc tổ chức lại

sản xuất (trường hợp Nhà máy phốt phát Cát Văn), các xưởng nhỏ như doanh nghiệp giấy Việt Bắc, xưởng Ngoài Lửa, xưởng Độc Lập tập hợp lại thành xưởng giấy Lửa Việt.

Việc quản lý các doanh nghiệp quốc doanh do Chính phủ và Bộ Kinh tế quản lý. Nhưng từ sau khi Bộ Công thương thành lập (12-5-1951) thay cho Bộ Kinh tế thì tất cả các xí nghiệp được chuyển sang Bộ Công thương thống nhất quản lý. Tuy nhiên trong thực tế, Bộ Công thương chỉ quản lý các mỏ, xưởng ở Liên khu Việt Bắc, còn các xí nghiệp quốc doanh đóng ở các Liên khu, Chính phủ ủy quyền cho các Liên khu quản lý và tạo điều kiện hoạt động cho các xí nghiệp đó.

Trong thời kỳ từ sau năm 1951 trở đi, nhất là các năm 1952-1954, công nghiệp quốc doanh đã có bước tiến bộ về sản xuất. Nhiều mặt hàng thông dụng cung cấp cho nhu cầu kháng chiến và dân sinh, kể cả một số loại hàng trước đây chưa hề sản xuất nay đã được xuất xưởng. Nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo - “đứa con đầu lòng” của ngành cơ khí Việt Nam - đã sản xuất được máy in, máy nổ, máy xay sát gạo, máy nghiền, máy thái sắt, lò gang, lưỡi cày..., mỏ thiếc Tĩnh Túc tính đến tháng 10-1952 đã sản xuất được 29,5 tấn thiếc, 40 lạng vàng, một số vonfram. Từ năm 1950-1952 mỏ chì Bắc Sơn sản xuất được 43 tấn chì, xưởng phốt phát Đông Khê từ năm 1952 trở đi mỗi năm sản xuất 200 tấn phốt phát, xí nghiệp dệt Thống Nhất có 70 khung dệt, xí nghiệp dệt Tháng Tám có 50 khung dệt đã cung cấp một số lượng lớn vải màu cho quân nhu, xưởng phốt phát Cát Văn ở Nghệ An trong 8 tháng đầu năm 1953 sản xuất được 272 tấn. Trong tổng số 250 tấn giấy sản xuất ở Việt Bắc năm 1953 đã có tới 153 tấn, chiếm 61% sản lượng do các xí nghiệp quốc doanh sản xuất.

Ở Liên khu V ta chủ trương phát triển sản xuất công nghiệp phục vụ sản xuất nông nghiệp và quốc phòng, phát triển mạnh thủ công nghiệp gia đình, hướng dẫn công nghiệp quốc doanh sản xuất

các mặt hàng cần thiết mà nhân dân chưa làm được và đảm bảo tăng thu cho ngân sách. Thực tế sản xuất trong năm 1952 và đầu năm 1953 không đạt mục tiêu đề ra, giá thành sản phẩm cao, chưa đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ hướng dẫn sản xuất cho nhân dân và còn lãng phí, không làm lợi cho ngân sách (tính tiền thì lãi 179 triệu đồng, tính thực chất thì lỗ 38 tấn thóc).

Trong năm 1952, các cơ sở công nghiệp đã cung cấp cho ngành quân giới 877 kg clorát, 945 kg chì, 929 kg diêm sinh, suu tầm được 1 súng 75 ly, 1 máy hơi, 256 tấn gang, sắt, banka, đồng, nhôm, duya... Cung cấp cho mậu dịch và xuất nhập khẩu 9 lạng vàng, 160 lít dầu quế, 46.543 kg sút, 22.284 lít rượu 84⁰ 1. Trong những tháng đầu năm 1953, tình hình sản xuất có khá hơn, công nghiệp quốc doanh đã sản xuất được 1.070 kg clorát, 3.210 kg sút, 1.500 kg chì, 1.600 gram vàng, 5.300 lít rượu², tuy nhiên hạn chế là chưa hạ được giá thành, vẫn còn tình trạng lãng phí, chưa làm lợi nhiều cho ngân sách.

2. Công nghiệp quốc phòng

Chiến dịch Biên giới (1950) thắng lợi, ta đã giải phóng được một vùng đất đai rộng lớn, căn cứ địa Việt Bắc được mở rộng, cách mạng Việt Nam đã thoát khỏi thế bị bao vây cô lập, Việt Nam mở rộng quan hệ quốc tế và bắt đầu nhận được viện trợ của Trung Quốc, Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa anh em và bè bạn trên thế giới. Đặc biệt, trong số hàng hóa viện trợ có vũ khí và nguyên vật liệu, máy móc đã góp phần tăng cường bổ sung trang thiết bị vũ khí đạn dược cho bộ đội chiến đấu, đồng thời giúp cho các xưởng

1. Báo cáo tình hình nhiệm vụ công tác kinh tế tài chính ở Liên khu V tại Hội nghị Ban Kinh tế Liên khu V ngày 28 và 29-4-1953. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, hồ sơ số 2391.

2. Báo cáo số 1454 của Ủy ban Kháng chiến Hành chính miền Nam Trung Bộ thượng bán niên năm 1953. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, hồ sơ số 480.

quân giới của ta có nguyên liệu và máy móc hiện đại để sản xuất, nhất là thuốc nổ, gang, thép, đồng, thiếc, máy tiện, phay, mài, cưa, máy phát điện, các loại hóa chất. Do đó các xưởng quân giới ở địa bàn từ Liên khu IV trở ra Bắc tiếp tục sản xuất một số vũ khí căn bản và bắt đầu sản xuất các bộ phận thay thế súng, pháo, tăng cường sản xuất quân cụ, khí giới. Chỉ tính từ năm 1946 đến năm 1953, việc sản xuất vũ khí của các tỉnh từ Liên khu IV trở ra đã tăng lên hơn 35 lần. Từ Liên khu V trở vào Nam Bộ do khó vận chuyển hàng viện trợ nên tiếp tục việc nghiên cứu, chế tạo, sản xuất các loại vũ khí đáp ứng yêu cầu chiến trường với tinh thần tự lực, tự cường.

Bảng 4.3: Mức tăng sản lượng vũ khí trong những năm từ 1951-1953

Đơn vị tính: tấn

	1951	1952	1953
Từ Liên khu IV trở ra:			
- Vũ khí đạn dược	1.877	1.774	3.552
- Vũ khí đạn dược và nguyên liệu	2.065	2.831	3.992
Liên khu V:			
- Vũ khí đạn dược	1.087	3.278	391

Nguồn: Viện Kinh tế học, Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi..., sđd, tr. 197.

Do tình hình thực tế chiến trường, năm 1952 ngành quân giới được lệnh tạm ngừng sản xuất 9 loại vũ khí (bom phóng, súng đạn Bazôka, đạn súng cối...), nhưng sản xuất tăng thêm các loại: lựu đạn (tăng 65%), mìn (tăng 53%), bộc phá, đạn AT (tăng 37%).

Năm 1953, Sở Quân giới Liên khu III, Liên khu IV ngoài nhiệm vụ sản xuất thường xuyên đã lập thêm một công trường sửa chữa bên bờ sông Mực (Thanh Hóa) để sửa chữa lựu đạn. Cuối

tháng 11-1953 đã chữa xong 300.000 quả lựu đạn, đảm bảo chất lượng nổ 98%¹. Năm 1954, ngành quân giới các tỉnh phía Bắc chỉ sản xuất lựu đạn và mìn, tiếp tục sản xuất quân cụ và các bộ phận thay thế sửa chữa súng, pháo.

Việc sản xuất, chế tạo các loại nguyên liệu và vũ khí đạn dược trong hoàn cảnh khó khăn thiếu thốn của ta lúc đó càng thể hiện tinh thần cần cù, say mê, sáng tạo, sẵn sàng hy sinh quên mình vì sự nghiệp kháng chiến. Đã có nhiều vụ nổ, nhiều người hy sinh trong khi làm nhiệm vụ. Điển hình là Anh hùng Ngô Gia Khảm ba lần bị tai nạn thuốc nổ nhưng vẫn tiếp tục làm thí nghiệm, tiếp tục sản xuất và đã thành công. Kỹ sư Trần Đại Nghĩa đã từ bỏ cuộc sống giàu sang ở nước Pháp để theo lời kêu gọi động viên của Chủ tịch Hồ Chí Minh về nước tham gia kháng chiến. Ông đã có nhiều phát minh, sáng chế ra súng SKZ và những loại đạn lõm có sức công phá lớn để bắn xe tăng, đại bác của quân Pháp.

Nhiệm vụ sản xuất các bộ phận thay thế cho máy móc và vũ khí cũng có tiến bộ. Năm 1952, lần đầu tiên ta đã bắt đầu sản xuất được 260 bộ phận thay thế máy móc và vũ khí khác nhau. Năm 1954, đã sản xuất được gần 400 bộ phận thay thế với 500 sản phẩm. Trong quá trình sản xuất đã có nhiều sáng kiến cải tiến kỹ thuật, đáp ứng yêu cầu cao của chất lượng sản phẩm.

Việc sửa chữa vũ khí đòi hỏi về khối lượng và yêu cầu ngày càng lớn do khối lượng vũ khí các loại tăng nhiều, chiến dịch lớn diễn ra liên tiếp, số lượng vũ khí bị hỏng hóc nhiều hơn. Từ năm 1953, việc sửa chữa súng pháo ngày càng nặng nề phức tạp, chỉ riêng pháo cỡ lớn là 19 khẩu (trong năm 1953). Khó khăn lớn nhất là thiếu mẫu hiện vật, bản vẽ, thiếu dụng cụ máy móc chuyên dùng, thiếu thợ giỏi. Nhưng ngành quân giới đã quyết tâm khắc phục khó khăn sửa chữa kịp thời súng pháo các loại để đáp ứng đòi hỏi cấp bách của chiến trường.

1. *Lịch sử Quân giới Việt Nam thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954*, Nxb Lao động, Hà Nội, 1990, tr. 149.

Về sản xuất quân cụ chủ yếu là cuốc, xẻng, búa... trong 2 năm (1953-1954), ngành quân giới phía Bắc đã sản xuất được 45.000 chiếc cuốc, gần 100.000 xẻng, kịp thời đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh chiến đấu hợp đồng binh chủng và đào đắp nhiều công sự lúc đó.

Cho đến cuối cuộc kháng chiến, tổ chức biên chế của các xưởng quân giới phía Bắc thu hẹp lại qua 2 đợt. Đợt I từ 48 xưởng rút còn 25 xưởng, 3 công trường và khoảng 10.000 công nhân. Đợt II rút gọn còn 13 xưởng gồm Việt Bắc 7 xưởng, Liên khu IV còn 6 xưởng với hơn 3.000 công nhân. Đến tháng 4-1954 chỉ còn lại 6 xưởng với gần 1.000 công nhân. Sờ Quân giới Liên khu III và Liên khu IV được giải thể, nhiều cán bộ được bổ sung cho các ngành kỹ thuật khác, các xưởng lần lượt đổi tên để thống nhất việc quản lý.

Trong khi đó, tình hình sản xuất vũ khí ở phía Nam khác so với phía Bắc. Tại đây bộ đội chiến đấu bằng vũ khí do quân giới sản xuất là chủ yếu, ngoài ra là sử dụng vũ khí thu được của địch. Năm 1952, quân giới Liên khu V sản xuất thử nghiệm "xe công đồn", từ năm 1952-1954 đã sản xuất các loại axit sunfuaric (H_2SO_4), axit clohydric (HCl), chế tạo được thuốc nổ... do đó chủng loại và số lượng vũ khí tăng lên so với trước, riêng năm 1953 sản xuất được 175 tấn vũ khí các loại.

Tại Nam Bộ, từ năm 1951 Liên khu miền Đông và Liên khu miền Tây được thành lập thay thế cho các khu 7, 8, 9 và Đặc khu Sài Gòn - Chợ Lớn. Các phòng quân giới Liên khu được thành lập để chỉ đạo việc sản xuất vũ khí. Ở miền Đông Nam Bộ, địch tập trung đánh phá vào các công binh xưởng của ta, nhất là các xưởng sản xuất vũ khí của ta ở Bà Rịa liên tục bị đánh phá, nên ta phải di chuyển hàng trăm tấn thiết bị, máy móc, nguyên liệu về chiến khu D. Tại đây ta tạm ngừng sản xuất vũ khí nặng, tiếp tục sản xuất các loại vũ khí nhẹ, thông dụng như lựu đạn, thùy lồi, lựu phóng và hoàn thiện loại vũ khí mới (súng SS). Ở miền Tây Nam Bộ, ta đẩy mạnh sản xuất súng SKZ, SSAF, SSB. Quân giới miền Tây Nam Bộ đã sản xuất được hầu hết các loại vũ khí mà ngành quân giới đã

sản xuất như lựu đạn, địa lôi, thủy lôi, lựu phóng, bom phóng, cối 60 ly, đại ĐT, Bazôka 60 ly, SKZ... cùng các loại nguyên vật liệu như thuốc phóng, còi 90⁰, furmirat thủy ngân...¹. Có thể nói rằng mặc dù gặp nhiều khó khăn, thiếu thốn nhưng ngành công nghiệp quốc phòng của ta đã có nhiều cố gắng, quyết tâm khắc phục khó khăn, cần cù tìm hiểu, sáng tạo vươn lên sản xuất được nhiều loại vũ khí đáp ứng yêu cầu của chiến trường trong những năm cuối của cuộc kháng chiến.

3. Tiểu thủ công nghiệp

Chủ trương của Đảng phát triển tiểu thủ công nghiệp thời kỳ này hướng vào những ngành phục vụ kháng chiến và nhu cầu thiết yếu của nhân dân như dệt, giấy, xà phòng, bát đĩa, đường, diêm, chiếu cói, nông cụ... là những ngành được khuyến khích phát triển.

Để giúp đỡ các nhà sản xuất hoạt động đều đặn, mậu dịch quốc doanh đã cung cấp nhiều nguyên vật liệu cho các nhà sản xuất. Trị giá nguyên liệu cung cấp năm 1954 đã tăng lên so với năm 1953 hơn 3.000 triệu đồng gồm các thứ bông, sợi, than, hóa chất; đồng thời mậu dịch quốc doanh còn đứng ra thu mua các sản phẩm thủ công nghiệp. Số hàng thu mua này tăng lên như sau: năm 1952 là 962 triệu đồng, năm 1954 tăng lên tới 9.704 triệu đồng. Song song với việc cung cấp nguyên liệu và thu mua sản phẩm giúp cho các cơ sở tiểu thủ công nghiệp phát triển, Chính phủ còn phát động phong trào bài trừ hàng ngoại hóa, đấu tranh chống sự xâm nhập của hàng ngoại hóa vào vùng tự do.

Đối với công thương nghiệp tư nhân, trong thời gian từ đầu kháng chiến đến năm 1953, Chính phủ thi hành chính sách rộng rãi như không bắt buộc phải làm thủ tục đăng ký kinh doanh, thậm chí đến năm 1953 vẫn chưa phải nộp thuế mà chỉ phải đóng góp bằng

1. *Lịch sử Quân giới Việt Nam thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954)*, Nxb Lao động, Hà Nội, 1990, tr. 164.

hình thức tự nguyện. Những tư nhân sản xuất kinh doanh các hàng hóa có lợi cho kháng chiến và dân sinh được khuyến khích, chỉ từ sau năm 1953 Chính phủ mới áp dụng chế độ thuế công thương nghiệp, nhưng việc thi hành có lúc đã mắc phải khuyết điểm nên gây ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất của tiểu thủ công nghiệp.

Nhờ sự giúp đỡ rất nhiều của Chính phủ nên trong kháng chiến mặc dù có nhiều khó khăn nhưng các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp vẫn có bước tiến bộ về sản xuất và số lượng cơ sở tăng lên, đã cung cấp cho thị trường một số lượng hàng hóa quan trọng, góp phần phục vụ kháng chiến và cải thiện đời sống nhân dân. Tuy nhiên, sự tiến bộ đó của tiểu thủ công nghiệp cũng phải trải qua những bước thăng trầm nhất định. Sản xuất của một số ngành tiểu thủ công nghiệp trong 6 tháng đầu năm 1953 bị đình đốn do thiếu sót trong việc chi đạo của cơ quan phụ trách ở Trung ương và trong việc chấp hành chính sách ở địa phương về xuất nhập khẩu đối với vùng địch tạm chiếm. Trong đó phải kể đến tình trạng để hàng ngoại hóa nhập lậu vào vùng tự do quá nhiều, cạnh tranh với hàng nội hóa, chính sách thuế công thương nghiệp thiếu nâng đỡ đối với một số nghề cần thiết, mậu dịch quốc doanh ít chú ý thu mua và tiêu thụ hàng nội hóa. Phải đến 6 tháng cuối năm 1953 nhờ khắc phục những thiếu sót trên đây, các nghề giấy, vải, đường mới được hồi phục dần dần. Mức sản xuất giấy đã tăng, nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu, nhất là ở Liên khu Việt Bắc, hoặc giá đường vẫn còn cao.

Riêng các nghề thủ công nghiệp hoạt động mạnh hơn tiểu công nghiệp. Các nghề dệt gia đình, làm nông cụ, làm nón, áo tơ lá, đan lát đều hoạt động tốt. Một số mặt hàng thủ công xuất được vào vùng tạm chiếm và rất có giá như rô, rá, chiếu... Bên cạnh đó, chúng ta đã kịp thời sửa chữa sai lầm của một số cán bộ trong việc đánh thuế thủ công nghiệp gia đình¹.

1. Báo cáo công tác kinh tế tài chính năm 1953 của Ban Kinh tế Chính phủ, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, hồ sơ số 2382.

Nhìn chung tốc độ phát triển của tiểu thủ công nghiệp thời kỳ này tuy được nâng lên hơn trước, nhưng vẫn còn kém, có ngành (như nghề vải) còn chưa phục hồi được mức sản xuất của năm 1952. Nhưng nhờ có được phương châm đúng đắn đối với sản xuất tiểu thủ công nghiệp nên đã kịp thời uốn nắn lệch lạc trong việc quản lý xuất nhập khẩu, chính sách thuế công thương nghiệp và chính sách thuế xuất nhập khẩu, đặc biệt là dựa trên cơ sở sức mua của nhân dân ngày càng cao, nên tiểu thủ công nghiệp bước đầu được phục hồi và phát triển, có những ngành nghề có mức sản xuất đạt sản lượng rất cao, điển hình như năm 1954 Liên khu V đã sản xuất được 10 triệu thước vải, đạt kế hoạch tự cấp tự túc cho toàn Liên khu. Một số ngành nghề khác cũng đã nâng cao mức sản xuất, cung cấp được những mặt hàng thiết yếu cho kháng chiến và phục vụ đời sống hàng ngày của nhân dân.

III. THƯƠNG NGHIỆP

Trong hoàn cảnh kháng chiến, sản xuất phân tán, thị trường bị chia cắt, mỗi vùng có khả năng kinh tế riêng. Vì vậy, mặc dù phương châm cơ bản của nền kinh tế thời kỳ kháng chiến là kinh tế tự cấp tự túc, nhưng giữa các địa phương, giữa vùng tự do và vùng tạm chiếm vẫn diễn ra các hoạt động giao lưu trao đổi mua bán hàng hóa và các vật dụng cần thiết khác.

1. Nội thương

Hoạt động của mậu dịch quốc doanh thời kỳ này đóng vai trò khá quan trọng. Sở Mậu dịch thuộc Bộ Công thương sau ngày thành lập gần 1 năm (Sắc lệnh số 22/SL ngày 14-5-1951), đến đầu năm 1952 đã xây dựng được các chi điểm, cửa hàng ở hầu hết các huyện vùng tự do thuộc các Liên khu Việt Bắc, III, IV, V và Nam Bộ. Mậu dịch quốc doanh làm nhiệm vụ cung cấp và kinh doanh mua bán nhiều loại hàng hóa, trong đó gạo, muối, vải là những mặt hàng chính. Trong những năm 1953-1954, những mặt hàng chính sau gạo, muối, vải là giấy viết, dầu hỏa, xà phòng... Với phương châm

hoạt động "năm hàng chính, năm thị trường chính", năm bán buôn là chính nên khối lượng các mặt hàng gạo, muối, vải do mậu dịch quốc doanh buôn bán đã tăng dần lên qua từng năm.

Bảng 4.4: Khối lượng gạo, muối, vải do mậu dịch quốc doanh bán từ năm 1951-1954

(*Tính từ Liên khu IV trở ra*)

Tên hàng	Đơn vị tính	1951	1952	1953	1954
Gạo	Tấn	724	21.685	32.323	55.173
Muối	Tấn	332	3.655	6.348	10.906
Vải	1.000 m	1.521	3.563	4.821	7.430

Nguồn: Viện Kinh tế học, *Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi...*, sđd, tr. 244.

Cùng với việc khuyến khích nhân dân các địa phương có điều kiện trồng bông, nuôi tằm kéo sợi, sản xuất tơ dứa, mậu dịch quốc doanh tìm mọi cách khai thác nguồn hàng từ vùng địch tạm chiếm ra vùng tự do, tìm cách nhập sợi vải và qua hợp đồng ngoại thương với nước ngoài, giúp Cục Quân nhu thực hiện chế độ cấp phát quần áo may sẵn cho bộ đội. Kể từ năm 1953, ngoài việc cung cấp vải cho bộ đội, cán bộ, công nhân, mậu dịch quốc doanh còn tổ chức cửa hàng bán vải ở những thị xã, thị trấn lớn, bán lẻ cho thương nhân một số lượng hạn định để họ đem bán ở những vùng sâu, hẻo lánh mà thương nghiệp quốc doanh chưa có điều kiện vươn tới để phục vụ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân.

Mậu dịch quốc doanh đã giữ vai trò rất quan trọng trong việc đảm bảo cung cấp, điều hòa thị trường, ổn định giá cả, phục vụ sản xuất và cải thiện đời sống nhân dân. Mậu dịch quốc doanh đã đảm bảo cung cấp lương thực và hàng công nghiệp chính (chủ yếu là vải, giấy), lãnh đạo thương nghiệp tư nhân, mở rộng giao lưu hàng hóa giữa các vùng, duy trì và phát triển trao đổi hàng hóa giữa vùng

tự do với vùng tạm chiếm đẩy mạnh trao đổi hàng hóa với nước ngoài (chủ yếu là với Trung Quốc).

Một trong những nhiệm vụ quan trọng của mậu dịch quốc doanh những năm này là đẩy mạnh thu mua lâm thổ sản và cũng nhờ thu mua lâm thổ sản mà ta đã khôi phục được nhiều cơ sở khai thác cũ, giúp đồng bào miền núi có thêm một nguồn lợi quan trọng. Năm 1953, ở Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, mậu dịch quốc doanh đã thu mua khối lượng lâm thổ sản trị giá 12.000 tấn thóc, bằng 10% sản lượng nông nghiệp của 3 tỉnh¹. Ở Bắc Kạn, riêng sa nhân đã đem lại cho nhân dân một số thu nhập ngang với 3.455 tấn thóc, bằng 15% sản lượng nông nghiệp của toàn tỉnh. Năm 1954, đồng bào miền núi Hà Giang bán lâm thổ sản cho mậu dịch quốc doanh thu được số tiền tương đương 10.000 tấn thóc, bằng 25% hoa lợi nông nghiệp toàn tỉnh². Trị giá các loại nông, lâm thổ sản và hàng công nghiệp nội địa mà mậu dịch quốc doanh thu mua và gia công ngày càng tăng qua từng năm.

Bảng 4.5: Trị giá hàng nông, lâm thổ sản và hàng công nghiệp nội địa thu mua và gia công từ năm 1951-1954

Năm	Đơn vị tính	Trị giá hàng thu mua	Chỉ số
1951	Triệu đồng	388	100
1952	-	4.671	1.204
1953	-	5.958	1.536
1954	-	8.951	2.308

Nguồn: Viện Kinh tế học, *Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi...*, sđd, tr. 243.

1. Tập san *Công thương* số 11, tháng 12-1954.

2. Nghiêm Xuân Yêm..., *Mười năm xây dựng kinh tế của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1945-1955)*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1957, tr. 39.

Ở Liên khu V, thực hiện chủ trương của tỉnh và Liên khu về nội thương tự do, hoạt động buôn bán trong vùng tự do phát triển mạnh. Tính từ đầu năm 1952 đến tháng 3-1953, mậu dịch quốc doanh trong 4 tỉnh vùng tự do đã mua bán một khối lượng hàng hóa lớn.

Bảng 4.6: Chủng loại và số lượng hàng hóa mua bán từ đầu năm 1952 đến tháng 3-1953

Loại hàng	Số lượng
Bông	159 tấn
Vải	910.581 thước
Gạo	45.590 kg
Lúa	15.500 kg
Dầu dừa	119.390 kg
Đường	20.000 kg
Dầu quế	100 lít
Bao lát	340.000 cái
Cau	27.200 kg
Cây dừa	9.300 kg

Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế tài chính của Ủy ban Kháng chiến Hành chính miền Nam Trung Bộ năm 1953. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1751.

Hoạt động có hiệu quả của mậu dịch quốc doanh đã góp phần thực hiện tốt đường lối chính sách kinh tế của Đảng và Nhà nước, đem lại nguồn thu tài chính cho Nhà nước với chi số lãi nộp năm 1953 là 1.220 triệu đồng, năm 1954 nộp 2.016 triệu đồng. Trong hoàn cảnh khó khăn của kháng chiến, những đóng góp đó rất có ý nghĩa. Mậu dịch quốc doanh đã thực sự trở thành một lực lượng quan trọng của nền kinh tế kháng chiến.

Cùng với mậu dịch quốc doanh, thương nghiệp tư nhân cũng đóng vai trò quan trọng, đảm nhiệm đại bộ phận hàng hóa lưu thông trên thị trường tự do phục vụ đời sống nhân dân. Phần lớn họ là tiểu thương, vừa buôn bán vừa vận chuyển. Ngoài ra là một số nông dân tranh thủ thời gian nông nhàn "chạy chợ kiếm thêm tiền". Số tư thương có địa điểm cố định ở các thị trấn và các chợ trong vùng tự do phần lớn là những người buôn bán ở các thành phố, thị xã tản cư ra vùng tự do.

Mặc dù lúc này mậu dịch quốc doanh đã được thành lập, nhưng thương nghiệp tư nhân vẫn giữ vai trò quan trọng. Do đó từ năm 1953 mậu dịch quốc doanh đã bắt đầu sử dụng một số thương nhân tin cậy để làm đại lý kinh tiêu bán lẻ gạo, muối, vải và hàng bách hóa. Đa số thương nhân có tinh thần yêu nước, lại được sự động viên của Đảng, Chính phủ và được hưởng mức lãi thỏa đáng, nên thương nhân đã góp phần đáng kể trong việc đẩy mạnh lưu chuyển hàng hóa, điều hòa thị trường, ổn định giá cả trong vùng tự do. Thương nhân buôn đường dài thường phải khắc phục khó khăn gian khổ đi từ tỉnh này sang tỉnh khác, từ vùng này sang vùng khác, từ thị trấn về các làng bán hẻo lánh xa xôi, bất chấp cả nguy hiểm để khơi nguồn hàng và vận chuyển trao đổi hàng hóa. Thương nghiệp tư nhân chiếm tỉ lệ quan trọng (70 - 80%) đối với mức luân chuyển hàng hóa trong những năm 1953-1954¹. Thậm chí ở vùng tự do Liên khu V "trên 90% hàng hóa bán ra và mua về của vùng tự do là do thương nhân kinh doanh"².

Trị giá hàng hóa do thương nghiệp tư nhân bán ra trên thị trường tăng nhanh. Nếu lấy mức năm 1951 bằng 100, năm 1952 là

-
1. Viện Kinh tế học, *Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi...*, sđd, tr. 245.
 2. Ủy ban Kháng chiến Hành chính miền Nam Trung Bộ, *Báo cáo tình hình kinh tế tài chính của Ủy ban Kháng chiến Hành chính miền Nam Trung Bộ năm 1953*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1751.

1.280 và năm 1953 là 2.370¹. Các luồng hàng và khối lượng hàng buôn chuyển năm 1953 nhiều hơn năm 1952. Hàng vải, muối từ Khu IV lên Việt Bắc, cà phê từ Khu IV được chuyển lên tận biên giới, nông cụ, muối, vải, hàng bách hóa từ Khu IV, Việt Bắc mang lên Tây Bắc... Mặt khác, do phương tiện vận tải của tư nhân phát triển, giá cước vận tải giảm và các tập đoàn vận tải được chấn chỉnh nên đã góp phần đẩy mạnh giao lưu hàng hóa.

Thương nghiệp tư nhân đóng vai trò to lớn trong việc lưu thông hàng hóa, ổn định giá cả thị trường vùng tự do: Tư thương vận chuyển lưu thông hàng hóa giữa các vùng rất tấp nập. Đặc biệt tại các thị xã, thị trấn, các chợ trong vùng tự do, hoạt động buôn bán của tư thương, gồm cả tiểu thương và tư sản từ các thành thị tản cư đến, ở đó đã diễn ra rất sầm uất, hình thành nên các tụ điểm buôn bán nổi tiếng như: Kỳ Lừa (Lạng Sơn); Đức Thắng (Bắc Giang); Rừng Thông, Cầu Bó (Thanh Hóa); Cầu Giát, Chợ Tràng (Nghệ An); Xuân Dục (Quảng Bình); Tam Kỳ (Quảng Nam); Châu Ô (Quảng Ngãi); Quy Nhơn (Bình Định)... Sự phát triển mạnh mẽ của các chợ với những hoạt động rất tích cực của tư thương đã góp phần làm cho giá cả ổn định và giảm xuống. Tháng 12-1952 giá gạo ở Quảng Nam là 1.700 đồng/kg, đến tháng 4-1953 giảm còn 870 đồng/kg, giá vải từ 2.820 đồng/thước giảm còn 2.360 đồng/thước. Cuối năm 1953 giá các mặt hàng thiết yếu như gạo, vải, dầu, muối tiếp tục giảm. Đầu năm 1954 giá cả thị trường vùng tự do đã ổn định.

Thương nghiệp tư nhân đã có nhiều đóng góp cho nhu cầu kháng chiến và dân sinh. Tuy nhiên, bên cạnh mặt tích cực đó cũng có mặt tiêu cực cố hữu của thương nghiệp tư nhân, nên các cơ quan chức năng đã phải thực hiện các biện pháp giáo dục hướng dẫn để đưa họ vào con đường kinh doanh chính đáng nhằm phục vụ tốt hơn cho sự nghiệp kháng chiến và phục vụ dân sinh.

1. Viện Kinh tế học, *Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi...*, sđd, tr. 247.

2. Ngoại thương

Trong những năm đầu kháng chiến chống thực dân Pháp, Đảng và Chính phủ Việt Nam chủ trương áp dụng chính sách bao vây kinh tế địch triệt để, ngăn cấm việc buôn bán giữa vùng tự do và vùng Pháp chiếm đóng. Từ sau năm 1951, chúng ta đã có sự chỉ đạo chấn chỉnh lại công tác bao vây kinh tế địch và nêu rõ: "Mục đích đấu tranh kinh tế tài chính với địch cốt làm cho địch thiếu thốn, mình no đủ, hại cho địch, lợi cho mình". Do đó không phải đặt hàng rào ngăn hẳn giữa ta với địch, mà chúng ta vẫn mở mang buôn bán với địch, nhưng chỉ cho mang vào vùng địch những thứ hàng không hại cho ta và đưa ra vùng tự do những thứ hàng cần cho kháng chiến và đời sống của nhân dân. Mục đích của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là "tranh thủ trao đổi có lợi, tranh thủ xuất siêu".

Từ tháng 9-1951 tại Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, chính quyền đã cho thành lập các tuyến đấu tranh, mỗi tuyến có 3 cơ quan là: Mậu dịch xuất nhập khẩu, Ngân hàng xuất nhập khẩu, Thuế xuất nhập khẩu do cơ quan quản lý xuất nhập khẩu lãnh đạo.

Sang năm 1952 và năm 1953, công tác đẩy mạnh sản xuất trở thành điểm mấu chốt trong công tác đấu tranh với địch và là nhân tố tích cực nhất trong chính sách quản lý xuất nhập khẩu. Chủ trương đẩy mạnh xuất khẩu phù hợp với nguyện vọng, quyền lợi của nhân dân, được đông đảo quần chúng hưởng ứng. Nhưng thực tế trong năm 1953 việc xuất nhập khẩu với vùng địch ta xuất được ít, nhập nhiều hơn, tính từ Bình Trị Thiên trở ra mới chỉ xuất được 8.665 triệu đồng, tương đương 52.160 tấn thóc, xấp xỉ bằng mức năm 1952 là 51.200 tấn thóc. Trong khi đó số hàng nhập khẩu là 14.610 triệu đồng (chưa kể hàng nhập lậu), tương đương 88.000 tấn thóc, gần gấp đôi năm 1952 là 46.000 tấn thóc¹.

1. Báo cáo công tác kinh tế tài chính năm 1953 của Ban Kinh tế Chính phủ. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, hồ sơ số 2382.

Bảng 4.7: Lượng hàng hóa nhập khẩu trong năm 1952-1953

Tên hàng	Đơn vị	1952	1953	Tăng (%)
Vải các loại	mét	20.075.000	4.498.145	116
Dầu hỏa	thùng 20 lít	12.000	79.940	556
Xe đạp	chiếc	594	7.212	1.113
Thuốc Tây	triệu đồng	101.215	1.715	41
Thuốc Bắc	triệu đồng	299	596	98
Sợi	súc	48.153	61.793	28

Nguồn: Biên bản Hội nghị tổng kết đấu tranh kinh tế với địch năm 1953. Lưu trữ Bộ Công thương.

Nguyên nhân nhập khẩu tăng nhiều vì Việt Nam sử dụng mạnh tiền Đông Dương; mở rộng loại hàng nhập, nhập thêm nhiều loại hàng mới, nhất là thực phẩm, làm giảm bớt giá thực phẩm ở nội địa; đồng thời thi hành chính sách thống nhất nhập vải, sợi từ giữa năm 1953 nên đã nhập nhiều vải, sợi theo kế hoạch, cũng nhờ đó giúp phục hồi dần nghề dệt vải.

Sở dĩ năm 1953 xuất khẩu kém, thứ nhất là vì tỉ giá giữa tiền Đông Dương và tiền Việt Nam lên cao, địch tích cực phong tỏa, nhưng nguyên nhân chủ yếu vẫn do chỉ đạo đấu tranh của ta đã không bố trí kế hoạch sử dụng tiền Đông Dương một cách hợp lý, đúng lúc, đúng chỗ, kết hợp với việc xuất lâm thổ sản, nên đã giảm số lượng lâm thổ sản xuất ra vùng địch; thứ hai là do mậu dịch quốc doanh chuẩn bị hàng kém, nên khi được mở luồng thì thiếu hàng xuất, bỏ lỡ cơ hội, việc sử dụng lực lượng thương nhân còn kém; thứ ba là chưa tích cực khắc phục khó khăn khai thông luồng hàng xuất khẩu, còn bị động trước mưu mô của địch, chưa kết hợp chặt chẽ đấu tranh xuất nhập khẩu với đấu tranh quân sự, chính trị.

Trong kế hoạch nhập hàng, ta không nắm vững nhu cầu thị trường, chỉ chú ý mua nhiều hàng dễ mua như vải để dự trữ, không chú ý nhập những hàng dễ tiêu thụ, mặt khác, ta nhập nhiều hàng ở khu vực phía Bắc, nơi đó tỉ giá tiền Đông Dương cao, không chuyển xuống nhập hàng ở Khu III là nơi tỉ giá tiền Đông Dương rất thấp. Tóm lại, trong việc chỉ đạo đấu tranh xuất nhập khẩu với địch ta còn bị động trong việc xuất và chưa khai thác hết thuận lợi trong việc nhập hàng.

Từ cuối năm 1953, đầu năm 1954 ta thực hiện chính sách xuất khẩu "khép mở" linh hoạt hơn, nên kích thích thương nhân tích cực buôn bán làm cho giá trị hàng xuất khẩu tăng lên. Năm 1953 tăng 168% so với năm 1952, trong 10 tháng đầu năm 1954 tăng 23% so với năm 1953. Liên khu V và Nam Bộ đã xuất khẩu được nhiều hàng nông sản, gạo, gà, vịt, trứng trước đây bị ú đọng. Đáng lưu ý là Nam Bộ đã áp dụng biện pháp kết hối (bắt buộc thương nhân xuất hàng vào vùng Pháp tạm chiếm khi trở về phải đổi lại tiền Đông Dương cho Ngân hàng xuất nhập khẩu), nhờ đó hàng tháng ta đã tích lũy được hàng chục triệu đồng Đông Dương¹.

Khi khả năng xuất khẩu đã khá hơn, ta có thêm tiền Đông Dương thu hồi ở những vùng mới giải phóng, công tác nhập khẩu được đẩy mạnh thêm. Trị giá hàng nhập mỗi năm một tăng: năm 1953 tăng 209% so với năm 1952, trong 10 tháng đầu năm 1954 tăng 37% so với 10 tháng đầu năm 1953². Số lượng hàng chính cần thiết cho kháng chiến và dân sinh như vải các loại, dầu hỏa, xe đạp, thuốc Tây... được nhập nhiều hơn. Và như vậy khối lượng hàng hóa trao đổi giữa vùng tự do và vùng tạm chiếm ngày càng tăng. Riêng năm 1954 nhân dân vùng tự do đã cung cấp cho vùng tạm bị chiếm

-
1. Báo cáo tổng kết công tác quản lý xuất nhập khẩu năm 1953-1954. Tài liệu lưu trữ phòng Lưu trữ Bộ Thương mại, phòng Bộ Nội thương, hồ sơ số 918.
 2. Tài liệu tổng kết của Bộ Ngoại thương. Dẫn theo *Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi...*, sđd, tr. 262.

30.000 con trâu bò, gần 1.000 tấn gia súc gia cầm, hơn 3 triệu cây tre, nứa, hơn 10.000 tấn hoa quả tươi, gần 1.000 tấn chè, hơn 1.000 tấn củ nâu và gần 100 tấn sơn Phú Thọ¹.

Hoạt động trao đổi hàng hóa giữa hai vùng ngày càng được đẩy mạnh, làm cho công tác đấu tranh mậu dịch với địch của chúng ta càng đạt hiệu quả hơn. Trong đấu tranh mậu dịch với địch, chúng ta còn tiến hành đấu tranh tỉ giá tiền tệ và thuế xuất nhập khẩu nhằm khuyến khích xuất nhập khẩu, giữ vững và nâng cao giá trị đồng tiền Việt Nam. Từ năm 1952 ta chủ trương đẩy mạnh đấu tranh tỉ giá tiền tệ tích lũy ngoại tệ giúp mậu dịch quốc doanh giành thế chủ động. Ta quy định các mặt hàng xuất khẩu như sơn, trâu, bò phải thực hiện kết hối; đồng thời ta cũng đã sửa lại tỉ giá hối đoái giữa tiền Việt Nam và tiền Đông Dương sát với giá thị trường tự do.

Tháng 5-1953, do sức ép của nền tài chính Pháp gặp nhiều khó khăn, thực dân Pháp buộc phải chính thức phá giá đồng Đông Dương (từ tỉ giá 1 đồng ĐD = 17 franc xuống 1 đồng ĐD = 10 franc). Đồng bạc Đông Dương sụt giá 41%, trên thị trường vùng địch tạm chiếm tỉ giá giữa đồng Đông Dương và đồng franc biến động mạnh làm cho nạn đầu cơ phát triển, vật giá lên cao. Chúng ta sử dụng đồng Đông Dương để nhập hàng hóa cần thiết, đồng tiền Việt Nam được nâng giá trị. Từ tháng 6-1953 đến tháng 9-1953 ta đã sử dụng 63% lực lượng ngoại hối trong cả năm để mua hàng. Nhờ đó từ năm 1953 trở đi, giá trị đồng tiền ngân hàng so với đồng tiền Đông Dương ngày càng tăng, chúng ta đã hạ được tỉ giá của đồng Đông Dương, nâng giá trị tiền của ta, sử dụng kịp thời một số lượng ngoại hối có trong tay.

Từ năm 1954, ta thực hiện vừa kết hối vừa sử dụng để đề phòng âm mưu của địch thủ tiêu toàn bộ hoặc thay từng loại giấy bạc

1. Nghiêm Xuân Yêm - Trần Đăng Khoa - Phan Anh..., *Mười năm xây dựng kinh tế của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1945-1955)*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1957, tr. 39.

Đồng Dương và đề phòng sự phá giá đồng bạc. Việc mua vào bán ra ngoại hối một cách điều hòa, việc xác định tỉ giá một cách thích hợp, đi đôi với chính sách đẩy mạnh xuất khẩu đã có tác dụng làm hạ tỉ giá giữa đồng Đông Dương và đồng tiền của ta, nâng cao giá trị tiền của Việt Nam.

Bên cạnh công tác đấu tranh tỉ giá, chính sách thuế xuất nhập khẩu và công tác chống buôn lậu đã góp phần đáng kể vào cuộc đấu tranh kinh tế với địch. Năm 1953, Chính phủ ban hành biểu thuế mới nhằm đẩy mạnh hơn việc xuất khẩu, mặt hàng xuất khẩu cũng rất đa dạng, nhiều hàng được miễn thuế hoặc chịu thuế xuất thấp. Chúng ta chỉ cấm xuất một số mặt hàng như gạo, ngô để ổn định lương thực trong vùng tự do. Biểu thuế mới lập ra còn nhằm cấm nhập hàng xa xỉ hoặc các mặt hàng vùng tự do sản xuất được như thuốc lá, đường, chè, cà phê, khăn mặt, bát chén...¹. Biểu thuế mới có chiều cố đến hoàn cảnh khách quan đặc biệt của các căn cứ du kích, Liên khu V, Nam Bộ.

Năm 1954, Chính phủ sửa lại biểu thuế. Nghị định số 375-TTg của Thủ tướng phủ ngày 10-5-1954 quy định hàng hóa xuất nhập khẩu được phân lại theo các nhóm cụ thể, gồm 3 loại: loại miễn thuế, loại hạn chế, loại cấm hẳn. Do đó công tác xuất nhập khẩu của ta đã chủ động hơn trước, góp phần kích thích sản xuất ở trong vùng tự do. Kết quả trao đổi xuất nhập khẩu giữa vùng tự do và vùng tạm chiếm trong năm 1954 đạt tổng giá trị hàng xuất là 13.945 triệu đồng, riêng mậu dịch quốc doanh chiếm 43,8%, tổng trị giá hàng nhập đạt 24.904 triệu đồng, riêng mậu dịch quốc doanh chiếm 41%².

Như vậy, trong thời kỳ kháng chiến, để đấu tranh kinh tế với địch có hiệu quả, chúng ta đã chú trọng kết hợp ba mặt đấu tranh

1, 2. Nguyễn Ngọc Minh, "Kinh tế kháng chiến của Việt Nam trong 9 năm chống đế quốc xâm lược (1945-1954)", Tạp chí *Nghiên cứu Kinh tế* số 22, năm 1964, tr. 31.

là đấu tranh mậu dịch, đấu tranh tiền tệ, và thuế xuất nhập khẩu, trong đó đấu tranh mậu dịch được coi là biện pháp đấu tranh quan trọng nhất.

Trao đổi mậu dịch với nước ngoài: Đảng và Chính phủ Việt Nam chủ trương phương châm "tự lực cánh sinh", nhưng không có nghĩa là không trao đổi mậu dịch với nước ngoài khi điều kiện cho phép. Vì vậy từ tháng 9-1951 Chính phủ ta đã ký với Chính phủ Trung Quốc Hiệp định mậu dịch trao đổi hàng hóa. Phía Trung Quốc đặt mua của Việt Nam 250.000 chiếc tà vẹt bằng gỗ. Chính phủ đã phân bổ cho tỉnh Cao Bằng bán 150.000 chiếc, tỉnh Lạng Sơn 100.000 chiếc. Số tiền thu được góp phần tăng nguồn thu ngoại tệ để ta trao đổi mậu dịch với bên ngoài, đồng thời tạo thêm thu nhập và việc làm cho nhân dân.

Đầu năm 1952, Chính phủ Việt Nam cử một đoàn cán bộ đến Bắc Kinh (Trung Quốc) và ngày 7-4-1952 đại diện Chính phủ Việt Nam và Trung Quốc đã ký Nghị định mậu dịch quy định cách tính giá hàng của Việt Nam xuất khẩu lấy giá hàng ở Nam Ninh (Trung Quốc) làm cơ sở.

Đầu năm 1953, Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Trung Quốc ký Nghị định thư về tiểu ngạch, cho phép nhân dân các tỉnh biên giới hai nước trao đổi với nhau những sản phẩm cần thiết. Nhờ vậy quan hệ mậu dịch của ta với Trung Quốc từ năm 1953 được mở rộng hơn trước. Tổng giá trị hàng xuất sang Trung Quốc trong 11 tháng đầu năm 1953 tăng gấp đôi so với năm 1952. Việt Nam đã xuất khẩu một lượng hàng hóa trị giá 3.749 triệu đồng, nhập khẩu lượng hàng hóa trị giá 1.147 triệu đồng, chưa bằng 1/3 số xuất¹.

Năm 1954, giá trị hàng xuất, nhập khẩu tiếp tục tăng gấp đôi so với năm 1953, Việt Nam xuất khẩu 78.886 triệu nhân dân tệ (tương

1. Báo cáo công tác kinh tế tài chính năm 1953..., Tlđđ, hồ sơ số 2382.

đương 10.610 triệu đồng Việt Nam) và nhập khẩu 96.000 triệu nhân dân tệ (tương đương 14.688 triệu đồng Việt Nam)¹. Sở dĩ hàng hóa Trung Quốc nhập vào Việt Nam ít là do thị trường Việt Nam đã có nhiều hàng được nhập vào từ vùng địch tạm chiếm và giá tương đối rẻ hơn, hơn nữa còn do giá tiền Việt Nam đối nhân dân tệ hạ nên đã khuyến khích xuất khẩu.

Nhờ có quan hệ mậu dịch với Trung Quốc nên Việt Nam đã phá được thế bao vây của địch, hàng hóa không bị lệ thuộc quá nhiều vào vùng địch tạm chiếm, nhiều nhu yếu phẩm thiết yếu được Trung Quốc bán cho Việt Nam theo yêu cầu, qua đó góp phần ổn định giá cả, cải thiện đời sống nhân dân, đẩy mạnh phát triển sản xuất. Việt Nam có thêm lượng hàng hóa để đảm bảo cho nhu cầu của kháng chiến, làm hậu thuẫn đắc lực cho công tác đấu tranh kinh tế với địch.

3. Giá cả và thực trạng đời sống nhân dân

Trong hoàn cảnh kháng chiến, thị trường bị chia cắt thành nhiều vùng, việc đi lại và giao lưu trao đổi hàng hóa gặp rất nhiều khó khăn. Hàng hóa, nhất là hàng hóa thiết yếu phục vụ nhu cầu kháng chiến và đời sống nhân dân trở nên khan hiếm, giá cả lên xuống thất thường. Việc điều tiết hàng hóa giữa các vùng để giữ được sự bình ổn giá cả, ổn định đời sống nhân dân thật không đơn giản.

Tình hình chiến sự ngày càng gia tăng đã làm cho giá của nhiều mặt hàng tăng lên nhanh chóng. Diễn hình là giá gạo từ đầu năm 1949 đến cuối năm 1952 tăng rất cao. Xem xét về giá gạo của các vùng miền sau đây đã chứng tỏ điều đó.

1. *Tóm tắt công tác ngoại thương 1945-1954*. Phòng Lưu trữ Bộ Thương mại, phòng Ngoại thương, hồ sơ số 11.

Bảng 4.8: Giá gạo tại các vùng thời kỳ 1949-1952

Vùng	Thời kỳ từ tháng 1-1949 đến tháng 6-1951	Thời kỳ từ tháng 6-1951 đến tháng 12-1952
Thượng du Việt Bắc	Tăng 7.270% hay 73 lần	Tăng 220% hay hơn 3 lần
Trung du Việt Bắc	Tăng 10.630% hay 107 lần	Tăng 670% hay hơn 7 lần
Liên khu Việt Bắc	Tăng 8.500% hay 86 lần	Tăng 420% hay hơn 5 lần
Liên khu III	Tăng 5.340% hay 54 lần	Tăng 1.150% hay hơn 12 lần
Liên khu IV	Tăng 6.120% hay 62 lần	Tăng 550% hay hơn 6,5 lần
Cả 3 Liên khu	Tăng 6.730% hay 68 lần	Tăng 640% hay hơn 7 lần

Nguồn: Thành tích xây dựng công thương nghiệp trong kháng chiến. Trung tâm lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, hồ sơ số 1920.

Qua phân tích các thông số trong bảng giá gạo của các vùng trên đây cho thấy giá cả tăng liên tục, năm sau cao hơn năm trước, đặc biệt là ở vùng trung du của Liên khu Việt Bắc và ở Liên khu III. Tình trạng tăng giá, nhất là tăng giá thóc gạo đã có nhiều ảnh hưởng đến đời sống và sinh hoạt của nhân dân, gây khó khăn nhất định cho cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam.

Tỷ lệ tăng phát hành tiền trong năm 1951-1952 là 920%, tức là tăng 10 lần, nếu so sánh tổng số tiền tung ra thị trường đến cuối năm 1952 với cuối tháng 6 năm 1951 thì ở cả 3 Liên khu nếu phát hành tiền tăng 1 lần thì giá gạo tăng 0,7 lần.

Giá gạo, giá muối và các mặt hàng tiêu dùng khác tăng mạnh trong vùng tự do và căn cứ kháng chiến. Ngược lại, các loại hàng hóa lâm thổ sản tại đây lại bị ứ đọng, giảm giá do bị địch bao vây, hoặc do chính sách ngăn cấm giao lưu của ta. Trước tình hình đó, từ cuối năm 1952 trở đi Việt Nam đã thay đổi chủ trương, cho mở rộng việc giao lưu hàng hóa giữa các vùng, hoạt động của mậu dịch quốc doanh được đẩy mạnh; đồng thời Việt Nam thi hành chính sách

giá chênh lệch giữa các địa phương giúp cho thương nhân có lãi nhằm kích thích họ khai thác các luồng hàng. Nhờ đó các mặt hàng muối, vải, gạo đã từ các Liên khu III, Liên khu IV và vùng địch tạm chiếm chuyển lên Việt Bắc và đưa các hàng lâm thổ sản từ Việt Bắc xuống Liên khu III, ra các cửa khẩu để xuất ra nước ngoài, hoặc xuất vào vùng địch tạm chiếm. Kết quả là giá các mặt hàng đã giảm hoặc đứng giá, ví dụ tháng 12-1953 so với tháng 12-1952 giá gạo ở thượng du Việt Bắc giảm 47%, trung du Việt Bắc giảm 8%, Liên khu IV giảm 17%. Giá muối ở trung du Việt Bắc giảm 52%, ở thượng du Việt Bắc giảm 63%. Giá vải ở trung du Việt Bắc giảm 33%, ở thượng du Việt Bắc giảm 32%, ở Liên khu III giảm 29%¹.

Năm 1953, sự chênh lệch giá cả giữa các địa phương đã giảm bớt. Mức chênh lệch giá giữa giá gạo với giá các mặt hàng công nghệ phẩm đã tương đối hợp lý hơn trước. Mặc dù mức phát hành tiền của ta năm 1952 tăng hơn 3 lần so với năm 1951, và năm 1953 còn tăng hơn năm 1952 là 12 triệu đồng (280 triệu/268 triệu đồng) nhưng giá cả vẫn không tăng, thậm chí có xu hướng giảm. Giá gạo ở Thái Nguyên năm 1952 tăng hơn 3 lần, năm 1953 lại giảm, còn khoảng 80%, năm 1954 gần như không tăng. Năm 1952, giá gạo ở Bình Định tăng 2,8 lần, năm 1953 lại giảm còn khoảng 50%. Giá vải ở Thanh Hóa năm 1952 tăng 1,8 lần, năm 1953 còn 0,8 lần. Năm 1952, giá muối ở Cao Bằng ổn định, hầu như không tăng, từ năm 1953 và 1954 giảm còn 0,5 lần so với đầu năm. Ở Liên khu V tình hình cũng tương tự như vậy. Giá gạo năm 1951 tăng 256%, năm 1952 hạ xuống âm 13%, đến tháng 6-1953 hạ tiếp xuống âm 41%².

Đạt được kết quả giảm giá hàng hóa trên đây là do Việt Nam đã đảm bảo được thu đủ chi, tiền tệ ổn định, sản xuất bước đầu phát triển

-
1. Báo cáo công tác kinh tế tài chính năm 1953 của Ban Kinh tế Chính phủ. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, hồ sơ số 2382.
 2. Theo Đặng Phong (Chủ biên), *Lịch sử kinh tế Việt Nam...*, sđd, tr. 361, 363, 364.

có kết quả. Đặc biệt là từ năm 1951 đến đầu năm 1952 bộ đội tăng cường tiến công địch giành nhiều thắng lợi quan trọng. Việt Nam đã mở thông tuyến đường kéo dài suốt từ biên giới Việt - Trung qua Việt Bắc xuống Liên khu III vào Liên khu IV, nối tận Liên khu V và một số vùng của Nam Bộ. Do đó đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc vận chuyển, giao lưu hàng hóa giữa các vùng với nhau. Từ năm 1952, Chính phủ phát động phong trào sản xuất và tiết kiệm, nhiều địa phương đã đẩy mạnh khai hoang phục hóa, mở rộng diện tích canh tác. Đồng thời Chính phủ thực hiện hỗ trợ cho vay giống, vốn, trâu bò cày kéo, các loại nông cụ khác và đưa tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất. Nhờ đó năng suất lúa tăng lên, lúa gạo bớt khan hiếm, sức ép thiếu gạo đã không còn nặng nề như trước.

Việc giao lưu hàng hóa với Trung Quốc và vùng địch tạm chiếm đóng đã có tác dụng bổ sung nhiều thứ nguyên vật liệu và mặt hàng cần thiết Việt Nam còn thiếu; đồng thời cũng tiêu thụ được nhiều hàng lâm thổ sản vào vùng địch tạm chiếm và xuất sang Trung Quốc như tre, nứa, quế, hồi, mộc nhĩ, sa nhân... đem lại lượng tiền quan trọng cho ngân sách để Chính phủ mua được những hàng hóa quan trọng cần thiết phục vụ cho nhu cầu quốc phòng và dân sinh.

Đáng chú ý là mậu dịch quốc doanh đã đóng vai trò rất tích cực để bình ổn thị trường về giá cả và hàng hóa. Mậu dịch quốc doanh đã chuẩn bị tương đối đầy đủ những mặt hàng thiết yếu như gạo, muối, vải... để sẵn sàng tung ra thị trường khi giá cả biến động. Trong 11 tháng đầu năm 1953, mậu dịch quốc doanh ở Việt Bắc đã bán 13.190 tấn gạo, gấp đôi so với năm 1952 (bán 7.890 tấn). Các Ban kinh tế khu và tỉnh đã chú ý theo dõi sát tình hình và lãnh đạo công tác bình ổn vật giá trong địa phương¹. Mậu dịch quốc doanh còn ký hợp đồng và khuyến khích thương nhân vận chuyển hàng hóa

1. Báo cáo công tác kinh tế tài chính năm 1953 của Ban Kinh tế Chính phủ. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phong Phủ Thủ tướng, hồ sơ số 2382.

từ nơi thừa đến nơi thiếu nên đã kịp thời ngăn chặn sự biến động về giá cả.

Tuy nhiên việc bình ổn vật giá vẫn còn thiếu sót, giá cả ở một số nơi trong 6 tháng đầu năm vẫn tăng. Giá gạo ở Thanh Hóa và một vài khu căn cứ du kích ở đồng bằng Bắc Bộ hạ quá mức. Giá gạo tháng 10-1953 ở Thanh Hóa là 170 đồng/kg, tháng 11-1953 hạ còn 120 đồng/kg. Các mặt hàng khác như giấy, đường tăng lên nhiều là do sản xuất vẫn chưa đáp ứng kịp nhu cầu.

Việc thu mua lâm thổ sản do mật dịch quốc doanh và thương nhân tiến hành trong 11 tháng đầu năm 1953 có trị giá bằng 88.780 tấn thóc, so với năm 1952 tăng 59%. Lâm thổ sản thu mua được và tiêu thụ nhiều hơn là do Chính phủ Việt Nam đã thi hành chính sách giá cả đúng đắn hơn trước, hơn nữa việc mở cửa mật dịch với Trung Quốc đã tạo ra rất nhiều thuận lợi cho việc bán hàng lâm thổ sản. Chỉ tính riêng 3 tỉnh Cao - Bắc - Lạng trong 11 tháng đầu năm 1953 việc thu mua lâm thổ sản tương đương 10% tổng số sản xuất lúa một năm.

Tuy nhiên, việc xuất khẩu lâm thổ sản vào vùng địch tạm chiếm kém hiệu quả. Trong 9 tháng đầu năm 1953, mật dịch quốc doanh thu mua ở 3 tỉnh Phú Thọ, Yên Bái, Tuyên Quang mới đạt 611 triệu đồng (tương đương 1.791 tấn thóc), chỉ bằng 15% số thu mua của 3 tỉnh Cao - Bắc - Lạng. Các mặt hàng như: chè: năm 1952 mua 747 tấn, năm 1953 mua 491 tấn, bằng 72% kế hoạch; sơn: năm 1952 mua 102 tấn, năm 1953 mua 65 tấn, bằng 79% kế hoạch¹. Trong khi xuất khẩu hàng vào vùng địch tạm chiếm gặp nhiều khó khăn ta lại không chú ý nâng đỡ sản xuất các loại lâm thổ sản, mật dịch quốc doanh tạm dừng thu mua làm cho giá bị giảm mạnh, ảnh hưởng đến đời sống nông dân. Ngoài ra, việc thu mua lâm thổ sản cho nhân dân vùng mới giải phóng ở Tây Bắc cũng chưa được chú ý đầy đủ.

1. Báo cáo công tác kinh tế tài chính năm 1953 của Ban Kinh tế Chính phủ. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, hồ sơ số 2382.

Mặc dù còn có một số thiếu sót, nhưng nhìn chung chính sách giá cả đúng đắn của Chính phủ đã phù hợp với thực tế nên đã khuyến khích các ngành nghề phát triển sản xuất, nhất là đối với sản xuất tiểu thủ công nghiệp, giúp cho sản phẩm hàng nội hóa phát triển, không bị hàng ngoại cạnh tranh. Các mặt hàng như vải khổ hẹp, giấy, đường, thuốc lá, da, nông cụ, bát đĩa... đã có chỗ đứng trên thị trường. Các mặt hàng lâm thổ sản đã được khai thác và tiêu thụ nhiều hơn, góp phần tăng thêm nguồn hàng xuất khẩu, tăng thêm thu nhập cho người nông dân. Việc bình ổn được giá cả, khuyến khích sản xuất phát triển đã góp phần rất lớn trong việc cải thiện đời sống nhân dân. Cũng nhờ đó đời sống hàng ngày của bộ đội, cán bộ, công nhân viên chức được cải thiện và đảm bảo hơn trước.

IV. GIAO THÔNG VẬN TẢI

Từ sau thắng lợi của chiến dịch Biên giới (năm 1950), cục diện chiến tranh đã chuyển sang một giai đoạn mới. Các chiến dịch liên tiếp diễn ra theo một quy mô lớn. Nhu cầu về vận tải đòi hỏi phải phục vụ nhiều hơn, nhanh hơn, xa hơn. Ngoài đáp ứng các yêu cầu về quân sự, giao thông vận tải còn trở thành một khâu hết sức quan trọng đối với các hoạt động kinh tế của Việt Nam trong thời gian này. Trong bài *Công tác cầu đường*, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: "Cầu đường tốt thì nhiều việc dễ dàng và thuận lợi hơn. Vì vậy, làm cầu đường cũng như một chiến dịch. Người làm cầu đường cũng là chiến sĩ"¹.

Chủ trương của Đảng và Chính phủ lúc đó là phải tích cực sửa chữa nâng cấp các tuyến đường cũ, làm thêm đường mới rộng hơn, tốt hơn, chống địch phá đường. Triệt để sử dụng những phương tiện giao thông vận tải sẵn có và chú ý sáng tạo những phương tiện mới. Phải lập những tổ chức đảm nhiệm việc vận tải tiếp liệu, phải có kế hoạch vận chuyển trên các con đường khó khăn.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 7, 1953-1955, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 86.

Thực hiện chủ trương trên đây của Đảng, chúng ta đã huy động hàng vạn dân công, thanh niên xung phong, hàng chục vạn phương tiện vận tải thô sơ vào công tác sửa đường, làm đường và vận tải chiến dịch để đảm bảo nhu cầu cung cấp cho chiến dịch và nhiệm vụ đảm bảo giao thông vận tải.

Sửa đường cũ và làm đường mới:

Công tác sửa chữa cầu đường được tiến hành trên một quy mô rộng lớn bắt đầu từ năm 1950. Nhưng để đảm bảo phục vụ các chiến dịch diễn ra liên tiếp, việc khôi phục những con đường cũ không đáp ứng đủ nhu cầu, đòi hỏi Việt Nam phải tiến hành đồng thời nâng cấp đường cũ và làm thêm đường mới. Hơn nữa, sau 4 năm chiến tranh những dụng cụ để sửa đường vừa thiếu, vừa cũ mòn, hư hỏng, các cán bộ ngành giao thông phần đông đã chuyển sang công tác bên ngành quân, dân, chính do lúc đó ngành cầu đường còn rất ít việc.

Lúc này công việc đặt ra rất nhiều khó khăn. Để hoàn thành nhiệm vụ, ngoài đội ngũ cán bộ, công nhân chuyên trách, Bộ Giao thông công chính đã phối hợp chặt chẽ với các Liên khu và Bộ Quốc phòng huy động một lực lượng lớn dân công, thanh niên xung phong, nhiều trung đoàn công binh và nhân dân các địa phương nơi có đường, cầu đi qua để tham gia vào công tác sửa đường, làm đường mới. Có những đoạn đường như từ Tuần Giáo đến Điện Biên, hoặc những nơi đèo dốc quanh co dùng để kéo pháo và mặt trận được giao cho các đơn vị công binh phụ trách hoàn toàn. Ở những tuyến đường đòi hỏi nhiều kỹ thuật, ngành giao thông đã tổ chức những Tổng đội chủ lực cầu đường phụ trách.

Nhờ có sự cố gắng to lớn của bộ đội, thanh niên xung phong và nhân dân, tính đến tháng 7-1954 đã có 3.671km đường được khôi phục, 505km đường làm mới, 1.210km đường được nâng cấp, 3.000m cầu và 203 phà được làm mới¹. Trong ngành cầu đường đã

1. Theo Đặng Phong (Chủ biên), *Lịch sử kinh tế Việt Nam...*, sđd, tr. 322.

phát động phong trào thi đua yêu nước, nên năng suất lao động trên các công trường tăng từ 5 - 10 lần, góp phần quan trọng hoàn thành về cơ bản các chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

Kết hợp sử dụng các phương tiện vận tải cơ giới, thô sơ và huy động sức người trong công tác giao thông vận tải.

Thời kỳ này phần lớn các tuyến đường giao thông quan trọng đã bị phá hủy và bị chia cắt do chiến tranh. Ngành giao thông vận tải đã có nhiều cố gắng sửa đường và làm thêm đường mới, nhưng khối lượng công việc nhiều, lực lượng có hạn, nên không thể sửa hết tất cả các tuyến đường. Mặt khác, phương tiện vận tải của quân đội từ sau chiến dịch biên giới đã có tiến bộ, nhất là vận tải ô tô ngày càng chiếm vị trí quan trọng. Trong chiến dịch Điện Biên Phủ đã có 94% khối lượng vật phẩm phục vụ chiến dịch, gồm 4.188.000 tấn/km được vận chuyển bằng ô tô¹. Sự tiến bộ của phương tiện vận tải ô tô là do quân đội sử dụng triệt để các ô tô cũ trước đây, mở các xưởng chế tạo phụ tùng thay thế và sửa chữa xe hỏng. Tháo dỡ những xe hỏng nặng lấy phụ tùng rồi bổ sung thêm phụ tùng mới để lắp ráp thành những xe mới. Một số lượng quan trọng ô tô khác là chiến lợi phẩm do bộ đội thu được trong các chiến dịch. Sau chiến dịch Biên giới đã thu được 73 ô tô của địch; sau chiến dịch Hòa Bình cuối năm 1952 thu thêm nhiều xe quân sự của Pháp, nâng tổng số xe vận tải của miền Bắc lên tới 202 chiếc. Đặc biệt, từ năm 1952, 1953 Việt Nam đã có thêm một số ô tô của các nước bạn giúp đỡ, phần nhiều là xe Molotova của Liên Xô. Trong chiến dịch Tây Bắc tổng số xe vận tải phục vụ tiền tuyến và kinh tế là hơn 300 chiếc. Đến chiến dịch Điện Biên Phủ, tổng số xe đã tăng lên hơn 500 chiếc².

Mặc dù vận tải ô tô và cơ giới có vị trí quan trọng, nhưng trong hoàn cảnh các vùng miền, các địa phương bị chia cắt lúc đó thì

1. Theo Đặng Phong (Chủ biên), *Lịch sử kinh tế Việt Nam...*, sđd, tr. 322.

2. Theo Đặng Phong (Chủ biên), *Lịch sử kinh tế Việt Nam...*, sđd, tr. 323.

phương tiện vận tải chuyên chở bằng phương tiện thô sơ đóng vai trò rất lớn. Tùy theo từng loại, tùy trên các loại đường, kể cả đường đèo, dốc núi, vượt sông suối thác ghềnh, các phương tiện vận tải thô sơ có sẵn trong dân đều có thể đáp ứng được rất linh hoạt. Trong đó, đáng kể nhất là xe đạp thồ với rất nhiều ưu điểm và tiện lợi, không cần đường rộng, dễ nguy trang, chỉ cần một người điều khiển, nhưng vẫn có thể chở lượng hàng từ 1 - 3 tạ. Càng về cuối cuộc kháng chiến, xe đạp thồ càng được sử dụng nhiều và đã phát huy được vai trò của mình.

Báo cáo của Liên khu ủy Việt Bắc đã nêu rõ: Hội đồng cung cấp Trung ương giao cho Liên khu Việt Bắc phải đảm bảo 1.000 tấn gạo, 90 tấn thịt trâu bò, 30 tấn thực phẩm khô để cung cấp cho kế hoạch tháng 5-1954. Liên khu ủy Việt Bắc đã phân cho tỉnh Tuyên Quang chịu trách nhiệm 500 tấn gạo và tỉnh Phú Thọ 500 tấn gạo. Để vận chuyển 500 tấn gạo của Tuyên Quang, ta đã huy động gần 300 xe đạp, 30 xe ngựa của Tuyên Quang; 500 xe đạp của Bắc Giang và Thái Nguyên sang chở giúp và một số ô tô của tiền phương hỗ trợ. Trong tháng 4-1954 đã có 275 xe đạp của Thái Nguyên đến Tuyên Quang. Ngày 16-4-1954 đã chở 126 tấn gạo của Tuyên Quang lên T. 20. Số gạo 500 tấn của tỉnh Phú Thọ được chuyên chở bằng 3 đường. Từ ngày 15-4 các thuyền bè đã bắt đầu chở 300 tấn gạo bằng đường sông lên T. 20; cũng từ ngày 15-4 hơn 300 xe đạp chở 100 tấn gạo lên T.20 theo Đoan Hùng; còn lại 100 tấn gạo được chuyên chở lên bằng nhân công gánh theo đường Thu Cúc¹. Qua đây cho thấy vai trò hết sức quan trọng của các phương tiện vận tải thô sơ.

Với loại hình phong phú như bè, máng, thuyền gỗ, thuyền nan, xe ngựa, xe trâu, xe quệt, xe đạp thồ, gồng gánh... Các phương tiện

1. Báo cáo của Liên khu ủy Việt Bắc về việc thi hành nhiệm vụ đảm bảo nhu cầu cung cấp cho tiền phương và nhiệm vụ bảo đảm giao thông vận tải. Cục Lưu trữ Trung ương Đảng, phòng số 43, đơn vị bảo quản số 1041.

vận tải thô sơ đã góp phần quan trọng vào việc vận tải hàng hóa, quân trang, quân dụng phục vụ cho các chiến trường. Chi tính riêng chiến dịch Điện Biên Phủ, chúng ta đã huy động được 20.991 xe đạp thồ, 11.800 thuyền mảng, 500 ngựa thồ cùng với 261.451 ngày công. Nếu cộng cả số dân công vận tải được sử dụng trong 8 chiến dịch lớn¹ từ năm 1950-1954 là 1.541.381 người với 47.800.000 ngày công². Những đóng góp to lớn của nhân dân cùng với các loại hình phương tiện vận tải thô sơ rất phong phú, đặc biệt là xe đạp thồ đã góp phần vào thắng lợi của ta trong kháng chiến chống Pháp. Đánh giá về xe đạp thồ phục vụ chiến dịch Điện Biên Phủ, Jules Roy, một sĩ quan người Pháp đã từng tham chiến ở Điện Biên Phủ, viết trong Hồi ký của mình: "... Không phải viện trợ Trung Quốc đã đánh bại Tướng Henry Navarre mà là những chiếc xe đạp Peugeot chở 200, 300 kg do người đẩy"³.

Cùng với việc vận chuyển bằng phương tiện ô tô, cơ giới và thô sơ, thời kỳ này chúng ta đã quan tâm nhiều đến vận tải đường biển, đáng chú ý nhất là tuyến đường Bình Trị Thiên và Liên khu V. Trong thời gian đầu chúng ta bí mật dùng thuyền đánh cá, thuyền vận tải của nhân dân xuất phát từ Cửa Lò, Cửa Hội (Nghệ An), Cửa Sốt (Hà Tĩnh) chèo hàng đi dọc bờ biển Bình Trị Thiên vào tập kết tại Cửa Đại (Quảng Nam). Về sau địch phát hiện và tăng cường phong tỏa, kiểm soát gắt gao. Trước tình hình đó, phòng liên lạc Liên khu V phải tổ chức một tuyến đường riêng ra khơi vượt biển với loại thuyền lớn có trọng tải khoảng 20 tấn. Thuyền nhận hàng tại cửa biển Nghệ An, Hà Tĩnh rồi vượt biển vào Cửa Đại, Cửa An Hòa (Quảng Nam) hoặc Cửa Sa Cầu, Sa Kỳ (Quảng Ngãi).

-
1. Chiến dịch Biên giới (1950), Chiến dịch Trần Hưng Đạo (cuối năm 1950 đầu năm 1951), Chiến dịch Hoàng Hoa Thám (1951), Chiến dịch Quang Trung (1951), Chiến dịch Hòa Bình (1951-1952), Chiến dịch Tây Bắc (1952), Chiến dịch Thượng Lào (1953), Chiến dịch Điện Biên Phủ (1954).
 2. Viện Kinh tế học, *Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám...*, sđd, tr. 215.
 3. Jules Roy, *La Bataille Dien Bien Phu*, Ed. René Julliard, Paris, 1963, p.358.

Trong suốt cuộc kháng chiến, nhân dân vùng biển các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình đã phục vụ hơn 2.500 lượt thuyền hoạt động vận chuyển hàng hóa với khoảng 50.000 tấn hàng quân sự, lương thực, sách báo và nhiều đoàn cán bộ quân sự, quân giới, y tế, văn hóa... tăng cường cho Liên khu V và Nam Bộ. Từ năm 1952-1954, riêng Chi điểm vận tải Quảng Bình đã tổ chức hàng trăm lượt thuyền vận chuyển hơn 3.000 tấn hàng vào Liên khu V.

Nhìn chung công tác cầu đường và giao thông vận tải đã có nhiều tiến bộ rõ rệt so với những năm trước. Giao thông vận tải đã tương đối đảm bảo về mọi mặt. Phương tiện và khối lượng vận tải tăng, giá vận tải hạ, việc cung cấp cho mặt trận và giao lưu hàng hóa đã thuận tiện hơn trước rất nhiều.

Công tác bưu điện - vô tuyến điện:

Trong kháng chiến, công tác giao thông liên lạc có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, nhất là trong việc chỉ đạo kháng chiến. Ở hậu phương, căn cứ địa, trong rừng, trên cánh đồng, công nhân bưu điện mắc các đường dây điện trên các cột tre, cột gỗ, trên các cây. Dây điện gồm đủ loại, đủ cỡ, có dây đồng, dây nhôm, dây thép. Đường điện đại bộ phận là đường đơn tuyến; máy điện thoại thiếu, chấp vá, nhưng miễn có liên lạc bằng điện thoại, chất lượng tuy xấu nhưng vẫn còn hơn liên lạc bằng giao thông chạy bộ. Tất nhiên ở những đường mạch chính như trong căn cứ địa Việt Bắc vẫn phải đảm bảo chất lượng tương đối tốt để phục vụ các nhiệm vụ về chính trị và quân sự.

Giao thông bưu điện dựa vào dân, lấy thô sơ làm chính. Lực lượng là những đội dân công có tổ chức thành từng đoàn đội, có đặt trạm trên các đường vận tải chính, có đội thanh niên xung phong làm nòng cốt, đảm bảo giao thông, bảo đảm cung cấp vũ khí và lương thực cho các chiến trường. Do nhu cầu công tác, yêu cầu thông tin bưu điện - vô tuyến điện đòi hỏi ngày càng tăng. Bắt đầu từ năm 1950 chúng ta tiến hành chấn chỉnh lại và thống nhất tổ chức

giao thông liên lạc trong toàn quốc tạo thành bộ máy bưu điện - vô tuyến điện.

Năm 1953, chúng ta đã tổ chức được ngành bưu điện - vô tuyến điện tương đối có hệ thống. Từ Trung Bộ trở ra Bắc, bưu điện được phân bố trong 6 khu gồm 40 ty bưu điện ở các tỉnh thành, 370 phòng ở các huyện, thị trấn, 2.657 trạm trong 3.050 xã; chúng ta đã lập 13.480km đường thư và công văn, khai thác được 7.654km đường dây điện tín, điện thoại, đặt được 21 đài vô tuyến điện, rút số người trong biên chế từ 12.250 người xuống còn 7.304 người¹.

Trong kháng chiến, để hoàn thành nhiệm vụ giao thông liên lạc, người giao thông viên phải đảm trách công việc vô cùng vất vả, có khi còn nguy hiểm đến tính mạng khi phải đi qua vùng địch kiểm soát. Chỉ có một số giao thông viên đi công tác bằng xe đạp trên một số tuyến đường thư, còn đại bộ phận là đi bộ. Trung bình mỗi giao thông viên đi khoảng 6.000 km/năm ở vùng đồng bằng, hoặc 5.000 km/năm ở miền núi, trên vai đeo túi thư nặng từ 15 - 25 kg. Khi có công văn hỏa tốc, giao thông viên phải chạy tiếp sức từ 20 - 30km để kịp thời đưa công văn đến địa chỉ nhận.

Từ tháng 5 năm 1952 chúng ta đã mở được đường thư ra nước ngoài qua ngã Trung Quốc. Đầu năm 1953, ở vùng tự do các tuyến đường thư đã thông suốt từ biên giới Việt - Trung đến Trung ương và về các Liên khu Việt Bắc, III, IV, V vào đến tận Nam Bộ và ngược lại. Ngay cả trong vùng Pháp chiếm đóng ta cũng đã mở được một số tuyến chuyên thư ở Bình - Trị - Thiên và Tây Nguyên.

Việc xây dựng mạng lưới vô tuyến điện gặp nhiều khó khăn hơn do điều kiện khí hậu, địa hình phức tạp, phụ tùng thiết bị thiếu thốn lại bị địch thường xuyên phá hoại. Tuy nhiên, đội ngũ cán bộ và công nhân đã tích cực phát huy sáng kiến, tận dụng nguyên vật liệu để sửa chữa, lắp ráp, thay thế, chế tạo được những chiếc đài đơn giản,

1. Viện Kinh tế học, *Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám...*, sđd, tr. 226.

dễ sử dụng. Do đó hệ thống vô tuyến điện đã hoạt động bình thường trong suốt những năm kháng chiến, đảm bảo thông tin thông suốt từ Trung ương đi tới các Liên khu trong cả nước và ra nước ngoài. Trong hoàn cảnh địch luôn tìm cách phá hoại, ném bom bắn phá rất ác liệt, nhưng Đài tiếng nói Việt Nam vẫn không ngừng hoạt động, đảm bảo truyền tin kịp thời những Lời kêu gọi của Đảng và Chính phủ và thông tin về tình hình chiến sự.

V. TÀI CHÍNH VÀ NGÂN HÀNG

Với chiến thắng Biên giới (năm 1950) ta đã giải phóng một vùng biên giới phía Bắc rộng lớn, nối liền cuộc kháng chiến của nhân dân ta với hậu phương xã hội chủ nghĩa, tạo thuận lợi cho nhân dân ta nhận được sự chi viện về tinh thần và vật chất của quốc tế, nhiều nhất là của Trung Quốc, Liên Xô. Đồng thời những chiến thắng liên tiếp của quân dân ta trên các chiến trường trong năm 1950 và năm 1951 đã giải phóng thêm nhiều vùng đất đai, giúp cho sản xuất và thị trường vùng tự do ngày càng được mở rộng, đặc biệt là những thắng lợi to lớn của ta trong chiến dịch Hòa Bình (cuối năm 1951) đã phá vỡ tuyến "hành lang Đông Tây" của thực dân Pháp, mở thông tuyến đường từ căn cứ địa Việt Bắc tới Liên khu IV, V vào đến tận Nam Bộ, giúp cho việc đi lại và trao đổi hàng hóa có thêm nhiều thuận lợi.

Mặt khác, lúc này cuộc kháng chiến của ta đã chuyển sang giai đoạn phát triển, từ du kích chiến chuyển sang vận động chiến, do đó ta mở liên tiếp những chiến dịch quy mô lớn hơn, dài ngày hơn, nên nhu cầu cung cấp lương thực, vũ khí... cho mặt trận đòi hỏi ngày càng nhiều hơn, tập trung hơn và khẩn trương hơn. Trong khi đó, chiến trường lại ở thế bị chia cắt, địch tăng cường bao vây, càn quét, ra sức phá hoại, làm cho giao thông và sản xuất của ta gặp không ít khó khăn. Về phía Nhà nước, tổ chức và chính sách kinh tế tài chính chưa được quản lý thống nhất, nên số thu không đủ bù đắp cho số chi.

Quan hệ giao lưu hàng hóa giữa vùng tự do với vùng địch tạm chiếm cũng gặp khó khăn. Hàng ngoại từ vùng địch tạm chiếm tràn vào vùng tự do làm cho sản xuất của ta gặp khó khăn, nhiều ngành nghề bị sa sút do không cạnh tranh nổi buộc phải ngừng, hoặc sản xuất cầm chừng. Chính sách quản lý hàng hóa và bao vây kinh tế địch của ta thực hiện tại một số vùng chưa thật phù hợp với thực tế làm cho một số mặt hàng của ta không xuất được vào vùng Pháp chiếm đóng, hàng bị ế thừa, ta không thu được ngoại tệ để mua những hàng hóa cần thiết cho nhu cầu kháng chiến.

Tình trạng trên đây đã gây ra hệ quả làm cho đồng tiền Việt Nam bị sụt giá do lượng tiền phát hành quá nhiều. Chỉ số lưu hành tiền mặt trên thị trường tăng mạnh. Nếu lấy năm 1946 bằng 100 thì năm 1950 tăng lên 3.094%, tháng 6-1951 tăng lên 5.509%¹. Tình trạng lạm phát đã đẩy giá sinh hoạt tăng, gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống nhân dân.

Trước tình hình đó, đầu tháng 2-1951, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ hai đã họp, Đảng ra công khai lấy tên là Đảng Lao động Việt Nam. Tiếp theo đó, tháng 3-1951, Hội nghị lần thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa II) họp quyết định chuyển hướng về kinh tế và tài chính. Hội nghị nhận định: "Muốn kháng chiến trường kỳ phải luôn bồi dưỡng lực lượng kinh tế tài chính; phải coi nhiệm vụ kinh tế tài chính là nhiệm vụ rất quan trọng. Trung ương cũng như các cấp phải tăng cường việc lãnh đạo kinh tế tài chính, nắm vững chính sách kinh tế là tăng gia sản xuất, đảm bảo cung cấp, nắm vững chính sách tài chính là tăng thu giảm chi; thi hành đúng mức việc đấu tranh kinh tế tài chính với địch; mở mang mậu dịch với các nước bạn"². Phương châm chủ yếu của chuyển hướng chính sách kinh tế tài chính là đẩy mạnh tăng gia

1. *Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quá trình xây dựng và phát triển*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 40.

2. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 12, sđd, tr. 508.

sản xuất lương thực, chú ý vấn đề động viên dân công không được hại đến sản xuất của nhân dân, của nông thôn. Việc giảm chi phải thi hành tích cực và cương quyết hơn. Về chế độ thuế khóa, cần nghiên cứu kế hoạch sửa đổi chế độ thuế khóa giản đơn hơn, bỏ những thứ thuế không cần thiết, thực hiện chế độ thống nhất thuế khóa (trừ những địa phương như Nam Bộ đặt các thứ thuế riêng do Chính phủ Trung ương chuẩn y). Việc đấu tranh kinh tế tài chính với địch cần phải kiểm điểm lại chính sách bao vây và phá hoại kinh tế địch, đặt ra những phương châm đúng cho việc đấu tranh kinh tế tài chính với địch.

Quán triệt tinh thần Nghị quyết Đại hội lần thứ hai của Đảng và Hội nghị lần thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương (khóa II), việc chinh đốn công tác kinh tế tài chính được bắt đầu từ giữa năm 1951 với việc tích cực xây dựng và thi hành chính sách tăng thu, giảm chi, thống nhất quản lý thu chi tài chính nhằm tránh tình trạng mất cân bằng thu chi. Phải căn cứ vào thu để chi, đồng thời trên cơ sở chi để tính thu cho hợp lý. Đảm bảo thu đúng chính sách, đúng đường lối chính trị, tránh quyền góp lặt vặt không công bằng hợp lý và phải đảm bảo tiết kiệm để tập trung khả năng tài chính phục vụ tiền tuyến đánh giặc.

1. Về thu ngân sách

Để thực hiện tăng thu có kết quả, Chính phủ ban hành chính sách thuế khóa mới, công bằng và hợp điều kiện, hoàn cảnh chiến tranh. Hệ thống thuế khóa mới gồm 7 loại thuế: thuế nông nghiệp, thuế công thương nghiệp, thuế hàng hóa, thuế xuất nhập khẩu, thuế sát sinh, thuế trước bạ, thuế tem. Trong đó thuế nông nghiệp là quan trọng nhất. Chính phủ cũng quy định các mức thuế phải do Nhà nước quy định, các địa phương không được tăng giảm. Ngoài ra các khoản quyền góp khác ở nông thôn đều bị cấm, trừ trường hợp người dân tự nguyện.

Thuế nông nghiệp

Công tác thuế nông nghiệp là công tác trung tâm của toàn quốc năm 1951. Đây là một công tác hoàn toàn mới. Thu được đủ thuế nông nghiệp tức là đảm bảo cung cấp cho bộ đội, giúp giải quyết khó khăn tài chính và tạo điều kiện để phát triển sản xuất.

Ngày 1-5-1951, Chính phủ ban hành Sắc lệnh số 13-SL quy định chính sách thuế nông nghiệp nhằm thu 18 - 20% hoa lợi hàng năm của ruộng đất, theo biểu thuế lũy tiến từ 5 - 45%. Kể cả tá điền canh ruộng đất và địa chủ đều phải đóng thuế, nhưng giảm nhẹ mức đóng góp đối với nông dân nghèo, đánh nặng hơn vào địa chủ phú nông. Ví dụ cụ thể đối với tá điền có thu nhập 100 chi tính 75, đối với địa chủ có thu nhập 100 thì tính 125 để chịu thuế, như thế mới đảm bảo được công bằng và khuyến khích lao động. Sắc lệnh 13-SL đặt chế độ thu thuế nông nghiệp bằng thóc tính theo hoa lợi.

Thuế nông nghiệp do người thu hoa lợi nộp, thêm vào phần chính tăng thuế nông nghiệp sẽ thu một số phần trăm phụ thu cho ngân sách địa phương. Ngoài hai khoản thu này số thu hoạch của ruộng đất không còn phải chịu một thứ đảm phụ nào khác nữa.

Thuế nông nghiệp còn phân biệt các vùng khác nhau có mức thuế khác nhau: Vùng căn cứ du kích thuế nhẹ hơn vùng tự do, thuế vùng du kích nhẹ hơn vùng căn cứ du kích, miền núi thuế nhẹ hơn miền xuôi. Ngoài ra do sản xuất nông nghiệp còn thường xuyên bị thiên tai hạn hán, bão lụt, nên Nhà nước có chính sách miễn giảm thích hợp đối với những vùng bị thất bát do thiên tai.

Tỷ lệ thuế lũy tiến cao hay thấp còn tùy theo số thu hoạch bình quân của nhân khẩu nông hộ, giữa hai hộ nông dân có thu nhập bằng nhau thì hộ nhiều nhân khẩu phải đóng ít thuế hơn hộ ít nhân khẩu; nếu thu nhập bình quân quá ít, dưới 61 kg thóc/người/năm thì được miễn thuế. Những gia đình có công với kháng chiến như thương binh, liệt sĩ, gia đình có người đi bộ đội... đều được tính là nhân khẩu nông nghiệp để giảm nhẹ mức đóng thuế cho gia đình.

So với thuế điền thổ cũ thì thuế nông nghiệp là một bước tiến lớn có tính chất cách mạng trong chế độ đóng góp. Theo Giáo sư Đặng Phong thì "đây là vấn đề lớn, liên quan không những đến vận mệnh của nền tài chính quốc gia, mà còn liên quan đến lợi ích của đa số dân cư. Nó cũng không chỉ là vấn đề kinh tế mà còn là vấn đề chính trị. Do đó Nhà nước cân nhắc rất kỹ lưỡng"¹.

Quyết định thu thuế nông nghiệp đã phát huy tác dụng rõ rệt. Tổng số thu về thuế nông nghiệp năm 1951 vượt 50% thuế điền thổ năm 1950. So với năm 1951, thuế ngạch, thuế biểu năm 1952 không thay đổi và nhẹ hơn đối với dân nghèo. Số thu năm 1952 từ Liên khu IV trở ra tăng gần 40% so với năm 1951, ở Liên khu V số thu tăng gấp đôi, ở Nam Bộ tăng gấp rưỡi².

Năm 1952, tình hình quản lý thu chi tài chính có tiến bộ hơn, nhưng vẫn còn gặp phải nhiều khó khăn. Tính chung các tỉnh vùng tự do Liên khu V số thực thu quy ra thóc chỉ đạt 41.570 tấn, trong khi đó số thực chi quy thóc là 64.809 tấn. Nguyên nhân do các tỉnh chưa triệt để thực hiện chính sách tiết kiệm và có sự sai sót trong việc kiểm tra, thu thuế. Nhiều nơi hạn mức thuế ruộng đất phát canh từ 125% xuống còn 115%. Mặt khác, công tác gián biên, sắp xếp tổ chức ở các địa phương tiến hành chậm, nên số tiền chi trả lương cho cán bộ công nhân viên còn cao.

Từ năm 1953, để đảm bảo cung cấp nhu cầu ngày càng tăng của cuộc kháng chiến và giảm nhẹ sự đóng góp cho nông dân nghèo, Trung ương và Chính phủ quy định nâng mức khởi điểm đánh thuế từ 61 kg (năm 1951) lên 71 kg (năm 1952) tăng lên 81 kg (năm

-
1. Đặng Phong (Chủ biên), *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945-2000*, tập I (1945-1954), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002, tr. 376.
 2. *Báo cáo thành tích về công tác tài chính trong 8 năm kháng chiến (1945-1954) của Bộ Tài chính*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, hồ sơ số 2072.

1953)¹; đồng thời hạ mức phụ thu cho quỹ xã hội từ 20% xuống 15% số thu cho Chính phủ. Năm 1953, Chính phủ không thu thuế ở vùng Pháp chiếm đóng, giảm 20% thuế ở vùng du kích và vùng căn cứ. Đối với vùng miền núi chuyên làm nương rẫy chỉ tính thuế vào 1/2 sản lượng, hạ hơn năm 1952, tính vào 3/4 sản lượng².

Công tác thu thuế nông nghiệp ở các tỉnh đã tiến bộ hơn trước, nhưng vẫn còn gặp khó khăn, thậm chí mắc sai lầm khá nghiêm trọng như gán ghép mức thuế, dùng biện pháp đấu đê thu thuế (Liên khu IV), thu cả ở vùng Pháp chiếm đóng, đánh giá thấp mưu mô phân tán ruộng đất và trốn thuế của địa chủ, lúc định giá thóc đê thu tiền ở nhiều nơi định giá quá hạ, ngược lại, lúc định giá gạo đê lĩnh tiền lại đánh giá quá cao. Ví dụ ở Lạng Sơn cả năm 1953 có mức thu 8.784 tấn 175 kg, đã thu được 8.278 tấn 129 kg, còn thiếu 506 tấn 046 kg mới đủ mức. Trung ương và Liên khu ủy giao cho Thái Nguyên vụ hè năm 1953 thu 3.000 tấn, kết quả thu được 3.048 tấn, vượt mức 48 tấn³. Thuế vụ hè năm 1954 Trung ương và Liên khu giao cho tỉnh Phú Thọ thu 12.800 tấn, đến ngày 20-6 đã thu nhập kho 15.334 tấn 320 kg thóc, hoàn thành vượt mức 13% và trước thời hạn 3 ngày⁴.

Đối với các tỉnh thuộc Liên khu IV, việc thu thuế nông nghiệp năm 1952 phạm sai lầm nghiêm trọng về chính sách như định sản lượng quá cao, dây dưa đối với địa chủ, mệnh lệnh áp bức, thoát ly quần chúng trong khi thu thuế dẫn đến quần chúng nghi ngờ chính sách thuế nông nghiệp, ảnh hưởng đến sản xuất.

Trong năm 1953 những sai sót cũ về thu thuế nông nghiệp đã được sửa chữa kịp thời. Thuế vụ chiêm trong toàn Liên khu IV đã

1, 2. Báo cáo thành tích về công tác tài chính trong 8 năm kháng chiến..., Tlđd.

3. Báo cáo của Tỉnh ủy Thái Nguyên về tình hình công tác năm 1953. Cục Lưu trữ Trung ương Đảng, phòng số 43, đơn vị bảo quản số 1016.

4. Báo cáo tình hình mọi mặt công tác của Tỉnh ủy Phú Thọ năm 1954. Cục Lưu trữ Trung ương Đảng, phòng số 43, đơn vị bảo quản số 1088.

thu được 89.530 tấn, đạt 99% mức Trung ương giao. Tuy nhiên, vẫn còn có địa phương mắc sai lầm trong việc phân mức, không nhằm vào vụ chiêm mà căn cứ vào tinh thần đóng góp của trung, bản nông. Ở Hà Tĩnh có nông hộ thu được 75 kg thóc nộp cả 75 kg, xã Huy Toàn ở Thanh Hóa bán 209 con trâu bò để xung phong nộp thuế. Tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Trị thu vượt mức được giao, Thừa Thiên chi thu được 1.200 tấn trong số 3.500 tấn¹. Mức thu thuế, nhất là mức định sản lượng của một số địa phương chưa phù hợp, quá cao so với thu hoạch của nông dân. Trong thư của ông Đặng Thai Mai gửi Tổng Bí thư Trường Chinh ngày 19-6-1953 đã phản ánh: "... Có những mẫu ruộng tính sản lượng là 32,35 tạ... Tôi đã hỏi nhiều anh em nông dân cày lấy 1 hay 2 mẫu^(*) thì họ đều nói rằng không tài nào theo kịp sản lượng"². Có tình trạng bình nghị mức thuế của địa chủ, phú nông cao quá khả năng, họ không đóng được, nên phải hạ mức xuống³. Trái lại, có địa phương lại ép quá khả năng đóng góp của phú nông địa chủ, nương nhẹ việc tạm thu đối với trung, bản nông.

Việc chống khai man và phân tán ruộng đất chưa được các tỉnh chú trọng. Tỉnh Thanh Hóa chỉ tìm được 6.154 mẫu trong tổng số 30.000 mẫu cần phải tìm; tỉnh Nghệ An tìm được 915 mẫu trong tổng số 20.000 mẫu cần phải tìm; tỉnh Hà Tĩnh cũng chỉ tìm được gần 3.000 mẫu trong số 40.000 mẫu cần phải tìm⁴. Hơn nữa số diện tích tìm được phần lớn là ruộng công, đối với số lượng của địa chủ phong kiến chỉ tìm thêm được rất ít.

1. Báo cáo công tác kinh tế tài chính năm 1953 của UBKCHC Liên khu IV. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, hồ sơ số 1745.

(*) 1 mẫu ở Trung Kỳ = 4.900 m².

2. "Thư gửi đồng chí Trường Chinh", Tạp chí Xưa & Nay số 297, tháng 12-2007.

3, 4. Tóm tắt tình hình tháng 6-1953. Tài liệu lưu tại Phòng Tư liệu Viện Lịch sử Đảng.

Tại Liên khu V việc thu thuế nông nghiệp khá thuận lợi do sản xuất ở đây phát triển. Năm 1953, các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hòa thu được 56.037 tấn, tăng 33%. Đến cuối năm 1954 thu được 64.581 tấn.

Ở Tây Nam Bộ việc thu thuế nông nghiệp tiến hành chậm và thu được rất thấp. Theo báo cáo của Phân liên khu miền Tây Nam Bộ tổng kết công tác thu thuế nông nghiệp vụ mùa 1953-1954 cho kết quả như sau:

Bảng 4.9: Công tác thu thuế nông nghiệp vụ mùa năm 1953-1954 ở Phân liên khu miền Tây

Đơn vị tính: gạ lúa

Tỉnh	Số thu được đến nay	Số thuế vụ mùa 1951-1953		Số thuế vụ mùa 1953-1954	
		Số thuế vụ mùa 1951-1952	Số thuế vụ mùa 1952-1953	Số thuế vụ mùa 1953-1954	Triển vọng còn thu thêm
Bạc Liêu	1.139.390	217.391	618.779	170.140	1.309.530
Cần Thơ	367.056	173.913	280.300	106.144	473.200
Sóc Trăng	475.040	126.086	291.753	73.050	548.090
Long Châu Hà	21.223	4.347	30.753	23.777	45.000
Vĩnh Trà	59.779	34.347	77.000		59.779
Tổng cộng:	2.162.488	556.084	1.298.332	373.111	2.435.599

Nguồn: Báo cáo tổng kết công tác thu thuế nông nghiệp vụ mùa năm 1953-1954 ở Phân liên khu miền Tây ngày 5-7-1954 của UBKCHC Nam Bộ gửi Thủ tướng phủ và Bộ Tài chính. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, hồ sơ số 2531.

Từ ngày 31-3 đến ngày 19-5-1954, công tác thu thuế nông nghiệp ở các tỉnh Bạc Liêu là 22.889 tấn 040 kg, đạt 40,4% kế hoạch; Cần Thơ 6.047 tấn 420 kg, đạt 27,7% kế hoạch; Sóc Trăng 7.785 tấn 660 kg, đạt 38,4% kế hoạch; Long Châu Hà 424 tấn, đạt 17,16% kế hoạch¹.

Sở dĩ việc thu thuế nông nghiệp còn chậm và mức thu thấp do nhiều nguyên nhân, trong đó, nguyên nhân chính là sự động viên chính trị chưa sâu sắc, vẫn dựa vào cơ sở bản cổ nông, kém đoàn kết với trung nông; chính sách miễn giảm thuế đưa ra thiếu giải thích kỹ càng, bình sản lượng chưa sát, chưa thấy tầm quan trọng của việc thu thuế nông nghiệp để động viên toàn lực, phát động phong trào thi đua đóng góp để hoàn thành công tác. Mặc dù còn có những địa phương thu thuế nông nghiệp chưa đạt mức, nhưng nhìn chung nông dân cả nước đã hăng hái hưởng ứng chính sách thuế nông nghiệp của Chính phủ.

Riêng trong vùng Pháp chiếm đóng và vùng du kích, thuế nông nghiệp phần lớn được thu bằng tiền để tiện cho nhân dân đóng góp và tiện vận chuyển, tránh được sự phá hoại và bao vây của địch.

Việc thu thuế nông nghiệp bằng thóc có ý nghĩa rất quan trọng trong việc bình ổn vật giá, tránh sự lên xuống thất thường của thị trường về giá cả và toàn bộ thóc gạo được tập trung trong kho Nhà nước, đảm bảo có đủ lượng gạo cung cấp ổn định cho quân đội và các cơ quan; đồng thời mậu dịch quốc doanh có một lượng thóc gạo dự trữ để tung ra thị trường khi cần thiết phải điều chỉnh giá, tạo chỗ dựa vững chắc cho mậu dịch quốc doanh làm tốt vai trò điều tiết thị trường.

1. Báo cáo tổng kết công tác thu thuế nông nghiệp vụ mùa năm 1953-1954 ở Phân liên khu miền Tây ngày 5-7-1954 của UBKCHC Nam Bộ gửi Thủ tướng phủ và Bộ Tài chính. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, hồ sơ số 2531.

Thuế nông nghiệp còn thúc đẩy việc tăng gia sản xuất. Do chính sách miễn thuế cho đất khai hoang và tính thuế căn cứ vào nhân khẩu, sản lượng bình quân hàng năm nên nhiều địa phương tích cực khai hoang mở rộng diện tích cấy trồng, vay tiền tín dụng để mua trâu bò, nông cụ, khai mở nương máng, đắp đập bè bờ, áp dụng các giống mới vào sản xuất để tăng năng suất cây trồng, góp phần hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ phát triển nông nghiệp phục vụ kháng chiến. Việc thu thuế nông nghiệp còn có ý nghĩa chính trị xã hội, góp phần đoàn kết nông dân ở nông thôn hoàn thành nhiệm vụ kinh tế tài chính đã đề ra trong thời kỳ này.

Ngoài thuế nông nghiệp thu bằng thóc, một phần thu bằng tiền, còn các loại thuế khác như thuế công, thương nghiệp, thuế xuất nhập khẩu thu bằng tiền.

Thuế công thương nghiệp

Đây là thuế đánh vào các ngành kinh doanh công nghiệp, tiểu công nghiệp và thương nghiệp, bao gồm các doanh nghiệp hoạt động thường xuyên, có cơ sở, tương đối khá, các quán hàng và hoạt động buôn chuyển.

Thuế công, thương nghiệp được ban hành theo Sắc lệnh số 44/SL ngày 22-7-1951. Mức thu thuế tương đối nhẹ so với thuế nông nghiệp, chỉ chiếm 15% thu nhập, nhằm khuyến khích phát triển công nghiệp, tiểu công nghiệp và lưu thông hàng hóa vì công, thương nghiệp của ta còn nhỏ bé, phân tán, chưa ổn định.

Thuế công, thương nghiệp được chia làm 3 loại:

- Thuế doanh nghiệp đánh vào các cơ sở kinh doanh tương đối lớn, ổn định và thường xuyên. Trong đó đối với doanh nghiệp cũng được chia làm 2 thứ thuế doanh thu tính 1%, 2% hoặc 3% trên tổng số tiền thu về bán hàng tùy theo loại hàng và thuế thực lãi tính lũy tiến từ 5% đến 27% trên số lãi kinh doanh đã trừ chi phí hợp lệ¹.

1. *Lịch sử tài chính Việt Nam*, tập 1. Thông tin chuyên đề, Hà Nội, 1995, tr. 127.

- Thuế bán hàng đánh vào những cơ sở hoạt động thường xuyên nhưng không lớn, chủ yếu là đồng bào tản cư và những người có khó khăn về kinh tế. Thuế bán hàng tính lũy tiến căn cứ vào số thu nhập ước lượng hàng tháng.

- Thuế buôn chuyển đánh vào những thương nhân làm nhiệm vụ giao lưu hàng hóa giữa các vùng. Mức thuế tương đối nhẹ để đảm bảo lưu thông hàng hóa, bình ổn vật giá, tránh chênh lệch giá cả giữa các vùng. Mức thuế căn cứ vào tỉ lệ trên giá trị hàng hóa bán ra.

Sau Hội nghị tổng kết thuế công, thương nghiệp tổ chức vào tháng 4-1953, rút kinh nghiệm công tác năm 1952, tháng 7-1953 Chính phủ ban hành những sửa đổi mới về thuế công, thương nghiệp, bổ sung thêm những tiêu chuẩn để phân định nghề chính và nghề phụ nhằm khuyến khích nghề tiểu thủ công nghiệp phát triển, mở rộng phạm vi miễn giảm thuế để giảm nhẹ sự đóng góp của tiểu thương. Trung ương quyết định áp dụng những sửa đổi đó kể từ tháng 2-1953 và hoàn thành vào cuối tháng 10-1953.

Trước khi tiến hành cải cách thuế khóa, các tầng lớp công thương đóng góp được rất ít. Với chính sách thuế công, thương này đã động viên được khả năng đóng góp của giới công thương đúng mức hơn, tuy so với thuế nông nghiệp vẫn còn nhẹ hơn. Đây là một chủ trương có lợi chung của nhân dân vì phát triển công, thương nghiệp tư nhân lúc này vừa có lợi cho nền kinh tế chung, vừa trực tiếp giúp tiêu thụ sản phẩm của nông dân.

Kết quả thu thuế công, thương nghiệp các tỉnh không đạt mức so với kế hoạch nhưng nhìn chung ngày càng tiến bộ¹, số người đóng góp đủ thuế ngày một nhiều. Năm 1953, số thuế công, thương nghiệp thu bình quân hàng tháng tăng gấp đôi so với năm 1952 và gấp 5 lần so với năm 1951.

1. Báo cáo công tác kinh tế tài chính năm 1953 của UBKCHC Liên khu IV. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, hồ sơ số 1745.

Chính sách thuế công, thương nghiệp của Chính phủ nâng đỡ tất cả giới công thương, tùy cơ sở kinh doanh lớn hay nhỏ, nghề phụ gia đình, hàng quán nhỏ hay những người buôn chuyến trị giá không quá 30 kg đều được miễn thuế. Doanh nghiệp lãi trị giá 700 kg gạo được miễn thuế thực lãi, phần lợi tức để đảm bảo sinh sống cũng được miễn. Năm 1953 so với năm 1952 thuế biểu thực lãi của các doanh nghiệp đã nhẹ hơn nhiều.

Nhìn chung, công tác thu thuế công, thương nghiệp có nhiều tiến bộ. Ở các tỉnh thuộc Liên khu IV số thuế thu được trong năm 1953 là 4.503.713.389 đồng, bằng 311% năm 1952 nếu tính bằng tiền và bằng 285% năm 1952 nếu quy ra thóc¹. Tính đến ngày 20-11-1954 toàn Liên khu thu được 3.787 triệu đồng, quy ra thóc bằng 32.208 tấn, đạt 66,2% so với kế hoạch toàn năm và so với số thu 11 tháng năm 1953 thì tăng 29,6%². Những sửa đổi về thuế công, thương nghiệp của Chính phủ đã làm cho cán bộ thêm tin tưởng vào chính sách, nhân dân phấn khởi trước sự quan tâm của Đảng và Chính phủ, làm cho tiểu thủ công nghiệp được phục hồi và phát triển, sự đoàn kết giữa công thương gia với nhau và với nhân dân thêm gắn bó chặt chẽ.

Thuế xuất nhập khẩu

Thuế xuất nhập khẩu thời kỳ này nhằm quản lý việc xuất, nhập hàng hóa giữa vùng tự do với vùng Pháp chiếm đóng và bảo vệ, phát triển kinh tế của vùng tự do, thúc đẩy giao lưu hàng hóa phục vụ nhu cầu thiết yếu cho quân đội và nhân dân. Tùy theo giá hàng hóa để đánh thuế, mức thuế cao hay thấp căn cứ vào yêu cầu hạn chế xuất hay nhập nhiều hay ít, yêu cầu đấu tranh kinh tế với địch. Hàng xuất nói chung được miễn thuế. Hàng nhập chi hạn chế đối với

-
1. Báo cáo công tác kinh tế tài chính năm 1953 của UBKCHC Liên khu IV. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, hồ sơ số 1745.
 2. Báo cáo công tác kinh tế tài chính năm 1954 của UBKCHC Liên khu IV. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, hồ sơ số 1746.

những thứ rất cần cho nhu cầu của kháng chiến bao gồm 116 loại hàng, mức thuế từ 30% trở lên¹.

Thuế hàng hóa

Áp dụng theo Điều lệ 110 ngày 22-7-1951 nhằm đánh vào một số hàng hóa nhất định để khuyến khích sản xuất, giao lưu, tiêu thụ những mặt hàng do nhân dân sản xuất ra, hạn chế việc tiêu dùng hàng xa xỉ nhập từ vùng Pháp chiếm đóng. Thuế suất cao hay thấp căn cứ vào từng loại hàng là tư liệu sản xuất hay hàng tiêu dùng. Thuế hàng hóa còn bổ sung cho thuế xuất nhập khẩu để bảo vệ hàng nội hóa, chống hàng ngoại xâm nhập thị trường của ta.

Ngoài các thứ thuế trên đây, còn có thuế sát sinh, thuế trước bạ và thuế tem chiếm vị trí không lớn, với mục đích chủ yếu là tăng thu cho ngân sách. Trong đó thuế tem chưa thi hành trong thời kỳ kháng chiến.

Với chính sách thuế khá hợp lý, được nhân dân tích cực hưởng ứng đóng góp, nên đã giúp cho nguồn thu ngân sách nhà nước được đảm bảo ổn định hơn trước. Và tình hình thu ngân sách thời kỳ này được thể hiện trong bảng sau đây.

Bảng 4.10: Tình hình thu ngân sách nhà nước từ năm 1951-1954

Tổng số thu	1951	1952	1953	1954
Tỷ lệ tính	100%	100%	100%	100%
- Thuế nông nghiệp	86,2	77	71,2	54,7
- Thuế công, thương nghiệp	2,5	6,6	10,5	12,6
- Thuế xuất nhập khẩu	1,3	2,9	2,5	5,6
- Các khoản thu khác	10	9,5	8,5	11,8
- Thu năm trước chuyển sang	-	4	10	15,3

Nguồn: Viện Kinh tế học, Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi (1945-1954), Nxb Khoa học, Hà Nội, 1966, tr. 335.

1. Sắc lệnh số 49 ngày 13-8-1951 và Điều lệ số 116 ngày 15-8-1951 (*Công báo năm 1951*, số 8, tr. 138-139).

Xem xét các số liệu thống kê trong bảng trên cho thấy thuế nông nghiệp đóng vai trò quan trọng chính, song mức thu giảm dần trong những năm cuối của cuộc kháng chiến, từ 86,2% năm 1951 xuống còn 54,7% năm 1954. Thuế công, thương nghiệp tăng dần, từ 2,5% năm 1951 lên 12,6% năm 1954. Kết quả đó là do sự phát triển ngày càng cao của công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp nước ta, điều đó cũng chứng tỏ được bước tiến mới của nền kinh tế và cơ cấu kinh tế nói chung ở nước ta.

2. Về chi ngân sách

Song song với chính sách tăng thu, Đảng và Chính phủ kiên quyết chính sách giảm chi, chính sách tiết kiệm triệt để. Việc giảm chi được thực hiện bằng sự thống nhất quản lý thu chi, không để cho các địa phương tùy tiện thu và chi; đồng thời phải tổ chức lại bộ máy nhà nước từ Trung ương đến cơ sở vì bộ máy nhà nước này thật sự chưa hợp lý, người nhiều, việc ít, tổ chức chồng chéo, hiệu quả thấp, lãng phí công của, không tập trung được toàn lực cho tiền tuyến. Có địa phương vẫn giữ nguyên bộ máy hành chính đầy đủ khi chuyển ra vùng tự do. Có tỉnh chi còn vài xã tự do nhưng cũng tổ chức đủ các cơ quan chuyên môn¹. Do đó cần phải giảm bớt biên chế của bộ máy nhà nước cho hợp lý và đạt hiệu suất công việc cao hơn là vấn đề mấu chốt.

Từ giữa năm 1951 công tác chỉnh đốn biên chế được tiến hành nhằm giảm bớt số người không cần thiết trong các cơ quan ở hậu phương để tăng quân số cho bộ đội, tăng cường lực lượng chiến đấu trực tiếp ở chiến trường. Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ nhất (3-1951) chỉ rõ: "Về gián chính: nơi nào chưa làm hoặc chưa làm đủ thì tiếp tục làm theo khẩu hiệu: tinh binh, tinh cán, gián chính, tiết kiệm"².

1. *Lịch sử tài chính Việt Nam*, tập I, sđd, tr. 130.

2. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 12, 1951. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 512.

Nghị quyết của Hội đồng Chính phủ ngày 30-4-1951 cũng đã quy định rõ tổng số nhân viên từ Liên khu IV trở ra không được vượt quá con số 40.000 người. Tất cả các cơ quan phải rà soát lại nhu cầu, căn cứ vào nhu cầu để xác định nhiệm vụ của từng người. Số người dư ra được đưa ra ngoài biên chế để hoạt động sản xuất, kinh doanh, tức là chuyển một số người trong khu vực Nhà nước sang khu vực tư nhân. Đây là một chính sách rất hợp lý, tuy nhiên việc thực hiện gặp không ít khó khăn.

Song song với việc chỉnh đốn biên chế tổ chức bộ máy Nhà nước để giảm chi còn triệt để thực hiện chính sách tiết kiệm làm sao cho mỗi đồng tiền, mỗi hạt thóc do dân đóng góp đều được dùng vào những việc thiết thực, cần thiết cho kháng chiến với nguyên tắc chi đạo chung là: Kháng chiến trên hết, tiền tuyến trên hết. Cần phải tập trung lực lượng tài chính vào việc đảm bảo cung cấp cho tiền tuyến, tránh tình trạng phân tán, dàn đều thì mới đẩy mạnh được kháng chiến nhanh, giành được thắng lợi.

Bảng 4.11: Cơ cấu chi ngân sách nhà nước từ năm 1951-1954

Các khoản chi	1951	1952	1953	1954
Tỷ lệ tính	100%	100%	100%	100%
- Kinh tế	5,2	4,8	7,6	14,2
- Quân sự	59,2	70,8	46,5	44,8
- Hành chính	27,8	17,8	16,8	23,1
- Văn hóa - giáo dục	7,8	1,9	2,6	3,0
- Chi khác	-	5,5	26,5	19,9

Nguồn: Viện Kinh tế học, *Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi (1945-1954)*, sđd, tr. 337.

Chính sách kinh tế tài chính mới theo tinh thần chỉ đạo của Đảng năm 1951 đã thu được kết quả bước đầu. Năm 1951 thu ngân sách tăng lên, chi hợp lý hơn nên đã giảm mức bội chi. Nhưng do việc chấp hành chính sách mới chưa toàn diện, triệt để, đồng bộ, nên kết quả còn nhiều hạn chế: Tăng thu chưa đúng mức, giảm chi chưa triệt để nên thu chi vẫn chưa cân bằng, Chính phủ vẫn tiếp tục phải phát hành thêm tiền để chi tiêu. Vì vậy đến ngày 17-4-1952 Nghị quyết Bộ Chính trị về mấy công tác tài chính, ngân hàng mật dịch quan trọng và cấp bách đã đề ra nhiệm vụ trong năm 1952: "Phải thực hiện thăng bằng thu chi để quyết không phát hành giấy bạc cho chi tiêu thì mới bình ổn được vật giá, do đó mới đảm bảo thực hiện được các kế hoạch sản xuất và tiết kiệm năm 1952 của Chính phủ"¹.

Quyết tâm thăng bằng thu chi tài chính đã thể hiện tinh thần quyết tâm cao độ của Đảng và nhân dân ta trong hoàn cảnh kháng chiến đầy cam go lúc bấy giờ. Đó là quá trình đấu tranh gian khổ, phức tạp trước những hiện tượng không tin tưởng vào khả năng của nhân dân, cho rằng thăng bằng thu chi trong điều kiện đang có chiến tranh là điều không thể làm được, từ đó nảy sinh tư tưởng y lại vào viện trợ nước ngoài và trông chờ phát hành giấy bạc để chi tiêu. Bên cạnh đó cũng có tư tưởng ngại khó, cục bộ địa phương, thương nhân một chiều, thu thuế không đủ mức, không kiên quyết. Do đó quá trình thực hiện thăng bằng thu chi còn là quá trình đấu tranh rèn luyện, đào tạo cán bộ để cán bộ ngày càng trưởng thành nhằm đáp ứng những yêu cầu của cuộc kháng chiến đang ngày càng phát triển.

Kết quả là số thu năm 1952 đã đảm bảo được 78% số chi và năm 1953 lần đầu tiên kể từ Cách mạng tháng Tám số thu chẳng những hoàn toàn đảm bảo số chi mà còn vượt số chi tới 16%².

1. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 13, 1952, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 54.

2. *Lịch sử tài chính Việt Nam...*, sđd, tr. 141.

Tổng hợp tình hình thu chi tài chính của Chính phủ từ năm 1946 đến năm 1954 tính bằng thóc cho thấy bước tiến rất lớn mà chúng ta đã đạt được trong công tác thăng bằng thu chi ngân sách nhà nước (xem bảng 4.12).

Bảng 4.12: Cân đối thu chi tài chính tính bằng thóc

Năm	Thu (tấn)	Chi (tấn)
1946	67.000	230.670
1947	132.700	482.500
1948	155.760	500.000
1949	71.320	383.750
1950	62.589	222.641
1951	30.128	298.258
1952	372.820	474.796
1953	635.571	535.229
1954	644.000	512.000

Nguồn: Đặng Phong (Chủ biên), *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945-2000*, tập I (1945-1954), sđd, tr. 383.

Đánh giá về thắng lợi của việc thăng bằng thu chi ngân sách, Đảng ta đã chỉ rõ: Sau hai năm cố gắng, tổng kết công tác tài chính, ngân hàng, mậu dịch, chúng ta nhận thấy đường lối, phương châm chính sách vạch ra từ đầu là đúng, và nhờ đó, mặc dầu chúng ta đã phạm nhiều khuyết điểm, nhưng chúng ta đã xây dựng được cơ sở để dự trữ ngân sách, ổn định tiền tệ, bình ổn vật giá.

Năm 1953, chúng ta thu đủ để chi, ngân hàng không phải phát hành để chi tiêu cho tài chính. Đó là một thắng lợi của công tác tài chính nói chung. Tiền tệ, vật giá ổn định có tác động ngược trở lại đối với tài chính, giúp cho thu chi tài chính được thăng bằng. Đó là

mối quan hệ biện chứng, đồng thời quan hệ đó tạo điều kiện cho sản xuất phát triển và cải thiện đời sống cho cán bộ và nhân dân.

3. Tiền tệ

Thực hiện chủ trương chính sách mới về kinh tế tài chính, ngày 6-5-1951 Chính phủ ban hành Sắc lệnh số 15/SL thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam để thay thế Bộ Tài chính trong việc phát hành giấy bạc, quản lý tiền tệ, thi hành chính sách tín dụng và chấm dứt tình trạng phát hành cho chi tiêu tài chính. Nhiệm vụ chính trong thời gian trước mắt là phát hành giấy bạc và quản lý kho bạc. Thực hiện chính sách tín dụng để phát triển sản xuất, phối hợp với mậu dịch để quản lý tiền tệ và đấu tranh tiền tệ với địch.

Tại điểm 5 của Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ hai (từ ngày 25-9 đến 5-10-1951) đã xác định nhiệm vụ cho Ngân hàng: "... nắm vững hai việc chính là phát hành giấy bạc và quản lý kho bạc, thực hành chính sách tín dụng để phát triển sản xuất. Phối hợp với mậu dịch để quản lý tiền tệ và đấu tranh tiền tệ với địch"¹.

Ngân hàng Quốc gia Việt Nam thời kỳ này là tổ chức nửa hành chính, nửa kinh doanh, là cơ quan ngang Bộ trực thuộc Hội đồng Chính phủ, được tổ chức thành một hệ thống thống nhất bao gồm các cấp: Trung ương, Liên khu, Tỉnh; dưới cấp Tỉnh là Phòng giao dịch đặt tại các huyện (sau gọi là Chi điểm ngân hàng huyện). Riêng ở Việt Bắc không tổ chức ngân hàng Liên khu mà chỉ có ngân hàng Tỉnh do Ngân hàng Trung ương trực tiếp lãnh đạo.

Đến cuối năm 1951, bộ máy tổ chức Ngân hàng từ Khu IV trở ra đã được xây dựng xong và mạng lưới ngân hàng xuất nhập khẩu đã được thành lập ở các tỉnh giáp ranh với vùng Pháp chiếm đóng từ Bình Trị Thiên trở ra.

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, *Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quá trình xây dựng và phát triển*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 54.

Tại Liên khu V, tháng 1-1952 bộ máy tổ chức ngân hàng cũng đã được sắp xếp xong bao gồm ngân hàng Liên khu, 4 ngân hàng chi nhánh và 1 ngân hàng xuất nhập khẩu.

Riêng ở Nam Bộ, do tình hình đặc biệt nên Ngân hàng nhân dân Nam Bộ chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Ngân hàng Quốc gia Việt Nam và cũng phải đến tháng 9-1953 mới thành lập được Ngân hàng nhân dân Nam Bộ kiêm chi nhánh Bạc Liêu và 2 chi nhánh hoạt động nội địa, 1 chi nhánh ngân hàng xuất nhập khẩu.

Để tăng cường cho công tác tài chính - ngân hàng, Đảng và Chính phủ đã điều động một số lượng lớn đảng viên, cán bộ chính trị, trong đó có nhiều cán bộ cấp khu, tỉnh, huyện được giao nhiệm vụ phụ trách ngân hàng các cấp.

Công tác quan trọng đầu tiên của Ngân hàng Quốc gia Việt Nam là thu hồi giấy bạc tài chính và phát hành giấy bạc ngân hàng để thay thế cho giấy bạc tài chính. Ngày 12-5-1951, Chính phủ ra Sắc lệnh số 19/SL và 20/SL cho phép Ngân hàng phát hành giấy bạc mệnh giá 20 đồng, 50 đồng và quy định tỷ lệ 1 đồng tiền ngân hàng bằng 10 đồng tiền tài chính. Giấy bạc tài chính Trung ương lưu hành từ Liên khu V trở ra đều được thu về. Đến tháng 12-1952 về cơ bản đã thu hồi hết lượng tiền tài chính lưu hành trong vùng tự do (trừ loại tiền có mệnh giá dưới 50 đồng được phép tiếp tục lưu hành). Riêng các vùng giáp ranh vùng Pháp chiếm đóng và vùng du kích phải đến năm 1953 mới hoàn thành thu hồi tiền tài chính. Liên khu V do khó khăn vẫn tiếp tục sử dụng tín phiếu. Nam Bộ vẫn lưu hành giấy bạc Nam Bộ.

Tháng 7-1951 công bố Lệnh phát hành giấy bạc mới¹. Các loại giấy bạc ngân hàng 100 đồng, 200 đồng, 1000 đồng được phát hành cùng với 20 đồng, 50 đồng.

1. Theo Bộ trưởng Tài chính Lê Văn Hiến: Giấy bạc ngân hàng mới được in với sự giúp đỡ của Trung Quốc. Các chuyên gia kỹ thuật, kinh tế, ngân hàng và họa sĩ của ta sang Trung Quốc tổ chức in tiền. In tiền xong trở về nước bằng đường bộ qua biên giới Việt - Trung. Đến cuối tháng 11-1950 đã in được 50 triệu đồng tiền ngân hàng, tháng 12-1950 đã chở về nước để phát hành vào năm 1951.

Việc phát hành giấy bạc đầu tiên và chủ yếu thông qua mậu dịch quốc doanh để thu mua nông, lâm thổ sản và qua cấp kinh phí cho các cơ quan, đơn vị bộ đội, doanh nghiệp nhà nước. Kết thúc đợt thu đổi tiền, Ngân hàng Quốc gia Việt Nam đã thu hồi được hơn 80% số tiền tài chính phát hành, số còn lại là tiền mệnh giá nhỏ, một số khác bị giặc đốt hoặc quá rách nát không dùng được nữa¹.

Việc thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam và phát hành giấy bạc ngân hàng, thu về giấy bạc tài chính là cuộc cải cách tiền tệ đầu tiên của Chính phủ ta được thực hiện ngay trong thời kỳ kháng chiến. Chỉ trong vòng 4 năm thực hiện, cuộc cải cách tiền tệ đó đã đưa lại kết quả quan trọng thể hiện qua cơ cấu phát hành tiền các năm sau đây.

Bảng 4.13: Cơ cấu phát hành tiền từ năm 1951-1954

Tỷ trọng	1951	1952	1953	1954
Tổng số tiền phát hành	100%	100%	100%	100%
Trong đó:				
- Phát hành chi tiêu cho tài chính	99,4	69,4	10,8	43,6
- Phát hành cho tín dụng	0,6	30,6	89,2	56,4

Nguồn: Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi (1945-1954). Nxb Khoa học, Hà Nội, 1966, tr. 300.

Như vậy, đến cuối năm 1953 tỷ trọng tiền phát hành cho chi tiêu ngân sách nhà nước giảm từ 99,4% (năm 1951) xuống còn 10,8% trong tổng số tiền phát hành; ngược lại tỷ trọng phát hành cho tín dụng từ 0,6% (năm 1951) tăng lên 89,2% (năm 1953). Kết quả đó khẳng định cuộc cải cách tiền tệ là biện pháp tích cực nhất để củng cố đồng tiền, ổn định vật giá và thăng bằng thu chi ngân sách nhà nước. Cuộc cải cách đó đã làm thay đổi chế độ tiền tệ, chuyển dần

1. *Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quá trình xây dựng và phát triển*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 58.

việc phát hành tiền chủ yếu qua tín dụng ngân hàng, giảm phát hành tiền cho chi tiêu bù đắp thiếu hụt ngân sách. Trên cơ sở đó gắn phát hành tiền với nhu cầu phát triển sản xuất, phấn đấu đẩy lùi lạm phát, ổn định sức mua của đồng tiền.

Trong chính sách kinh tế tài chính mới của Đảng và Nhà nước, hoạt động mậu dịch và tín dụng đóng vai trò rất quan trọng trong việc ổn định tài chính tiền tệ và phát triển sản xuất. Với sự ra đời của mậu dịch quốc doanh và Ngân hàng Quốc gia, từ năm 1951 công tác tín dụng đã có thay đổi căn bản. Công tác tín dụng được giao cho Ngân hàng Quốc gia và nguyên tắc huy động vốn là có vay có trả, phải đảm bảo được vốn cho vay. Kết quả tổng số vốn vay để phát triển sản xuất đã tăng từ 100% năm 1951 lên 5.470% năm 1952, đạt 61.440% năm 1953 và 41.029% năm 1954. Tổng cộng từ tháng 7-1951 đến hết năm 1954 Ngân hàng đã cho vay đối với các ngành: thương nghiệp 5.748 triệu 572 nghìn đồng, nông nghiệp 1.315 triệu 342 nghìn đồng, ngư nghiệp 194 triệu 282 nghìn đồng, công nghiệp 1.946 triệu 047 nghìn đồng, vận tải 666 triệu 658 nghìn đồng, các ngành khác 169 triệu 391 nghìn đồng¹. Lãi suất cho vay có sự phân biệt nặng, nhẹ với từng đối tượng vay và có khuyến khích các tổ chức đối công, vận công, ưu đãi các tổ chức kinh tế quốc doanh. Công tác tín dụng đã góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển và làm cho đồng vốn ngày càng được luân chuyển nhanh hơn.

Cùng với công tác tín dụng, hoạt động của mậu dịch nhằm thúc đẩy sản xuất, bình ổn vật giá các nhu yếu phẩm chính như gạo, muối, vải, dầu hỏa, giấy... và đẩy mạnh xuất khẩu để đấu tranh kinh tế với địch thời kỳ này đã có sự phát triển hơn so với trước. Đến tháng 7-1951 hệ thống mậu dịch quốc doanh hình thành suốt vùng tự do trên miền Bắc và tiến hành các hoạt động kinh doanh thu nhiều kết quả. Thị trường được mở rộng, nguồn hàng khai thác được nhiều hơn, nhất là các loại nông, lâm thổ sản. Năm 1953, số

1. *Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sự nghiệp kinh tế và văn hóa 1945-1960*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 152-153.

lâm thổ sản thu mua được trị giá bằng 88.785 tấn thóc, tăng 59% so với năm 1952, số hàng xuất khẩu vào vùng địch kiểm soát trong 9 tháng đầu năm 1953 tăng 44% so với cuối năm 1952¹. Nhờ vậy ta đã giải quyết được tình trạng ế thừa hàng nông, lâm thổ sản, đẩy mạnh xuất khẩu vào vùng địch kiểm soát, tăng tích lũy tiền Đông Dương để mua những hàng hóa cần thiết cho kháng chiến và dân sinh, đồng thời giúp mậu dịch quốc doanh giành thế chủ động trong việc đấu tranh xuất nhập khẩu hàng hóa. Hoạt động mậu dịch của ta còn có tác dụng nhất định trong việc đấu tranh với tư thương, hạn chế đầu cơ nâng giá, làm cho giá cả ổn định, đồng tiền ngân hàng của ta giữ giá, góp phần tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước, trong khi đồng tiền Đông Dương ngày càng bị sụt giá, tạo thuận lợi cho ta đấu tranh tỷ giá với địch.

Báo cáo tổng kết công tác năm 1954 của Chính phủ đã nhận định: Tiền tệ ta từ chỗ không ổn định đã đi đến ổn định. Ổn định ngay trong hoàn cảnh chiến tranh là một thành tích đáng ghi nhận trong lịch sử tiền tệ của nước ta.

Bảng 4.14: Tỷ giá giữa tiền Đông Dương với tiền ngân hàng năm 1953

Tỉnh	Trước khi đồng Đông Dương phá giá			Sau khi đồng Đông Dương phá giá			
	1-1-53	1-4	1-5	1-1-53	1-6	1-8	1-9
Bắc - Bắc ²	100	82	70	58	50	42	42
Ninh Bình	86	60	56	57	48	29	
Thanh Hóa	65	60	55	56	45	31	27
Bắc Quảng Bình	48	47	43	48	40	28	25

Nguồn: Báo cáo công tác kinh tế tài chính năm 1953 của Ban Kinh tế Chính phủ. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, hồ sơ số 2382.

1. Lịch sử tài chính Việt Nam, tập I, sđd, tr. 144.

2. Trong kháng chiến chống Pháp đây là hai tỉnh Bắc Ninh và Bắc Giang (BT).

Phân tích các số liệu của bảng trên đây cho thấy cuộc đấu tranh tiền tệ với địch trong thời kỳ kháng chiến thực sự là cuộc đấu tranh khó khăn, phức tạp, nhưng chúng ta đã thu được kết quả quan trọng. Từ chỗ bị động dần dần chúng ta đã tiến lên giành thế chủ động, từ chỗ tiền ngân hàng liên tiếp bị sụt giá so với tiền của địch đã dần nâng cao được giá trị tiền của ta. Trong quá trình đấu tranh chúng ta đã tích trữ được một số lượng ngoại tệ đáng kể để điều khiển tỉ giá và xuất nhập khẩu hàng hóa có lợi cho ta. Địa bàn lưu hành tiền của ta được mở rộng ở vùng mới giải phóng, trong vùng du kích và vùng Pháp chiếm đóng. Kết quả đó đã góp phần đáng kể vào việc củng cố và tăng cường nền tài chính quốc gia, bảo vệ nền tiền tệ độc lập của ta, bảo vệ tài sản nhân dân, làm nền tảng cơ sở cho hoạt động tài chính - ngân hàng của ta.

Nhìn chung, nền tài chính, tiền tệ của nước ta được xây dựng trong điều kiện và hoàn cảnh vô cùng khó khăn. Cơ sở của nền tài chính đó là một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu lại bị kìm hãm trong sự áp bức bóc lột của đế quốc và phong kiến. Đặc biệt là trong những năm cuối của cuộc kháng chiến, tài chính Việt Nam phải đảm bảo cung cấp ngày càng nhiều cho cuộc kháng chiến để đi đến thắng lợi. Nhờ đường lối chính sách đúng đắn của Đảng và Chính phủ, phù hợp với nguyện vọng của nhân dân, được toàn dân ủng hộ tích cực nên đã hướng nền tài chính đi vào ổn định và ngày càng phát triển. Nhờ kết quả hoạt động tài chính thời kỳ này đã góp phần quan trọng đảm bảo cung cấp cho các chiến dịch lớn đang diễn ra ngày càng ác liệt mà đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ lịch sử năm 1954. Đó là thành tích rất lớn của Đảng và nhân dân ta tạo tiền đề cho sự phát triển nền tài chính trong giai đoạn tiếp theo.

VI. VĂN HÓA - XÃ HỘI VÀ Y TẾ, GIÁO DỤC

Với đường lối vừa kháng chiến vừa kiến quốc, trong lĩnh vực văn hóa - xã hội Việt Nam thực hiện chủ trương xây dựng nên một nền văn hóa mới, có tính chất hợp với tinh thần dân tộc độc lập, hợp với khoa học, tiến bộ, phù hợp với tình hình và trình độ của

nhân dân. Trong thời kỳ này, nền văn hóa văn nghệ kháng chiến đã vươn lên mạnh mẽ và giành được nhiều thắng lợi đáng tự hào.

1. Văn hóa văn nghệ

Tình hình văn hóa văn nghệ thời kỳ này đã có một bước phát triển mới góp phần đắc lực vào sự nghiệp giáo dục, động viên tinh thần yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng, nêu cao tinh thần và ý chí chiến đấu. Đảng và Chính phủ luôn chú trọng đến việc khuyến khích giới văn nghệ sĩ, trí thức hăng hái tham gia kháng chiến và kiến quốc trên lĩnh vực văn hóa. Đề chỉ đạo xây dựng và phát triển nền văn hóa mới, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kịp thời đề ra nhiệm vụ cho ngành văn hóa văn nghệ những quyết sách nhằm đáp ứng những yêu cầu bức thiết của cách mạng và sự nghiệp kháng chiến kiến quốc, vừa chiến đấu vừa xây dựng, nhất là vào giai đoạn kết thúc cuộc kháng chiến.

Bên cạnh việc xây dựng lực lượng văn hóa, xây dựng đội ngũ những người làm công tác văn hóa văn nghệ, nhiều hội nghị văn hóa văn nghệ kháng chiến của quân và dân ta đã được tổ chức ở các chiến trường. Ngày 10-10-1952, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 122/SL đặt bộ phận Nhà in và phát hành trong Nha tuyên truyền và văn nghệ thành một doanh nghiệp quốc gia, lấy tên Nhà in quốc gia. Tiếp đó, ngày 15-3-1953, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 147/SL đặt phòng Điện ảnh thuộc Nha tuyên truyền và văn nghệ thành doanh nghiệp quốc gia chiếu bóng và chụp ảnh Việt Nam.

Trong hoàn cảnh chiến tranh đang diễn ra rất quyết liệt, nhưng Đảng và Chính phủ vẫn rất quan tâm chỉ đạo xây dựng nền văn hóa mới theo phương châm: dân tộc, khoa học và đại chúng. Các văn nghệ sĩ và các nhà hoạt động văn hóa xung phong đi chiến dịch ra phục vụ ngoài mặt trận, đến với các chiến sĩ, các đoàn văn công, tới các địa phương để thực tế, để sáng tạo ra những tác phẩm phục vụ công cuộc kháng chiến, kiến quốc. Mặc dù phải trải qua nhiều khó khăn, gian khổ, hy sinh, nhưng các văn nghệ sĩ vẫn hăng say sáng tác, phục vụ sự nghiệp kháng chiến. Bên cạnh những sáng tác của

các văn nghệ sĩ, còn nổi lên phong trào quần chúng sáng tác ở khắp mọi nơi với nhiều loại hình như thơ ca, hò vè, kịch, báo viết tay, báo tường... Đời sống văn hóa tinh thần của người dân ở vùng tự do đã thực sự được cải thiện và có bước phát triển mạnh mẽ so với các thời kỳ trước đó. Phong trào sinh hoạt văn hóa văn nghệ quần chúng nói chung và sinh hoạt thơ ca quần chúng nói riêng trong kháng chiến là một lực lượng vừa có tính văn hóa, vừa mang ý nghĩa chính trị.

Để phục vụ tốt cho công tác tuyên truyền, trong những năm này sách báo trong vùng kháng chiến đã được in ấn khá nhiều. Mặc dù kỹ thuật in ấn sách báo còn kém nhưng số lượng và nội dung đã tiến bộ hơn trước. Đã có tới hàng trăm tờ báo được xuất bản trong thời gian này, ngoài những tờ báo của cơ quan Trung ương còn có báo của các đoàn thể, các khu, các tỉnh, báo hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng, báo của các đơn vị bộ đội, các ngành. Tính tổng cộng tất cả các loại báo xuất bản từ năm 1946-1954 trong toàn quốc là 77.212.128 tờ, chia bình quân mỗi người trong kháng chiến có 7 tờ báo. Trong đó tổng số sách các loại đã xuất bản từ năm 1946-1954 trong vùng kháng chiến là 8.955.972 cuốn, tính bình quân mỗi người dân có 1 cuốn sách. Như vậy, số sách báo được in ấn đã phần nào đáp ứng được nhu cầu đọc của toàn xã hội.

Phim ảnh thời đó là món ăn quý giá nhất về tinh thần. Những bộ phim về đất nước, con người của các nước xã hội chủ nghĩa anh em như Liên Xô, Trung Quốc, Tiệp Khắc được quân và dân ta hồ hởi đón xem. Vào những năm 1952 -1953, nhất là vào đầu năm 1954 Việt Nam đã xây dựng được một số bộ phim thời sự, đó là những thước phim duy nhất vô cùng quý giá ghi lại hình ảnh cuộc kháng chiến của dân tộc ta. Đặc biệt là bộ phim "*Việt Nam trên đường thắng lợi*" do nhà điện ảnh Xô viết Cacmen giúp Việt Nam xây dựng.

Ngoài ra còn một hình thức sinh hoạt văn hóa quần chúng nữa đơn giản, phổ biến nhưng có ý nghĩa quan trọng, đó là phát thanh. Tuy không có loa, đài, mà là các chòi phát thanh. Nhưng chính kiểu phát thanh này cũng là một hình thức sinh hoạt văn hóa quần chúng, đơn giản, phổ biến, mà rất có ý nghĩa trong việc tuyên truyền,

phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng và Chính phủ và giúp cho nhân dân nắm bắt được tình hình thời sự.

2. Giáo dục và đào tạo

Để kháng chiến đi đến thắng lợi và kiến quốc thành công, Đảng đã chú trọng lãnh đạo nhân dân đấu tranh về văn hóa, đẩy mạnh văn hóa tiến kịp và cổ vũ cho các mặt đấu tranh quân sự, chính trị và kinh tế, dùng văn hóa làm lợi khí đấu tranh tư tưởng, động viên tinh thần; đồng thời Đảng và Chính phủ cũng đặc biệt quan tâm đến công tác giáo dục và đào tạo. Trong những năm này, giáo dục kháng chiến đã có những bước tiến bộ, nhưng so với nhu cầu của kháng chiến, so với đòi hỏi và tiến bộ của nhân dân ta, thì kết quả vẫn còn thấp chưa đáp ứng được yêu cầu. Vì vậy nhiệm vụ đặt ra là “phải dân tộc hóa, khoa học hóa và đại chúng hóa nền văn hóa - giáo dục Việt Nam hiện có, để cho nó xứng đáng là một nền văn hóa - giáo dục dân chủ nhân dân trong kháng chiến”.

Những kết quả đạt được trên lĩnh vực quân sự, kinh tế và cải thiện đời sống nhân dân đã góp phần thúc đẩy hoạt động văn hóa - xã hội và giáo dục có thêm điều kiện phát triển. Đảng chủ trương: “Để kháng chiến thắng lợi và kiến quốc thành công phải xây dựng một nền văn hóa giáo dục dân chủ nhân dân chống đế quốc, bài trừ văn hóa giáo dục nô dịch của thực dân Pháp, chống ảnh hưởng văn hóa trụ lạc của đế quốc Mỹ, bài trừ những tư tưởng nô lệ, giáo điều, thần bí và những thói hủ bại, bảo thủ... Phải dân tộc hóa, khoa học hóa và đại chúng hóa nền văn hóa - giáo dục Việt Nam hiện có để nó xứng đáng là một nền văn hóa - giáo dục dân chủ nhân dân trong kháng chiến”¹.

Giáo dục phổ thông các cấp

Phát huy những thành quả đã đạt được ở những năm đầu kháng chiến, trong những năm 1953-1954 ngành giáo dục Việt Nam thực hiện chỉ thị của Chủ tịch Hồ Chí Minh là liên kết nhiệm vụ giáo dục và đời sống nhân dân với cuộc kháng chiến kiến quốc của dân tộc,

1. Văn kiện Đảng toàn tập, tập 12, sđd, tr. 130.

phối hợp giáo dục của trường học với việc tuyên truyền và giáo dục. Nhờ đó nền giáo dục phổ thông vùng kháng chiến thời gian này đã có bước phát triển mạnh. Kể từ sau cuộc Cải cách giáo dục lần thứ nhất (tháng 7-1950), gần như con em nông dân và công nhân ở độ tuổi đi học đều được đến trường.

Bảng 4.15: Thống kê số học sinh các cấp trong những năm 1953-1954

Năm	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Tổng số
Năm 1953	719.513	45.274	2.864	767.651
Năm 1954	1.068.260	570.500	4.482	1.643.242

Nguồn: Báo cáo thành tích về công tác giáo dục trong 8 năm kháng chiến (1945-1954) của Bộ Giáo dục. Phòng Phủ Thủ tướng, hồ sơ số 2878.

Trở lại theo con số thống kê của Bộ Giáo dục tính đến năm 1952 số học sinh cấp I là 476.746, cấp II là 52.389 và cấp III là 2.089; đến năm 1954, số học sinh cấp I đã tăng lên là 1.068.260, cấp II là 570.500 và cấp III là 4.482 em. Chỉ tính riêng số học sinh trong các vùng kháng chiến năm 1953 đã tăng gấp 1,5 lần, năm 1954 tăng gấp 2 lần. Nếu chỉ tính riêng số học sinh cấp II, III năm 1953 so với hai năm 1939-1940 đã tăng 3 lần, năm 1954 tăng 4 lần.

Giáo dục cao đẳng và đại học

Trong điều kiện hết sức khó khăn, gian khổ của cuộc kháng chiến nhưng Đảng và Chính phủ đã sớm quan tâm và ra sức xây dựng, phát triển ngành giáo dục cao đẳng và đại học. Đã có hàng nghìn trí thức, sinh viên yêu nước tham gia vào sự nghiệp giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học ở chiến khu, tham gia các chiến dịch, các trận chiến đấu trên các chiến trường. Trong cả nước thời kỳ này đã hình thành ba trung tâm đại học và cao đẳng là Liên khu Việt Bắc, Khu IV, Khu học xá Trung ương. Đây là những trung tâm tập trung đội ngũ trí thức kháng chiến tiếp tục đào tạo cán bộ khoa học ở bậc cao đẳng và đại học để phục vụ cho sự nghiệp kháng chiến và

kiến quốc sau này. Theo thống kê từ năm 1950-1954, ngành đại học và cao đẳng đã đào tạo được 7.000 cán bộ kỹ thuật cho kháng chiến. Tính đến năm 1954, tổng số người đang theo học tại các tỉnh lên tới 4.277 người. Trong đó, số người theo học tại các trường đại học là 1.528, tức là gấp 5 lần số sinh viên toàn quốc năm 1939-1940. Trong các trường này, đã có một số khá đông là chiến sĩ thi đua, cán bộ, công nhân theo học. Và, một thành công nổi bật của nền giáo dục Việt Nam mới là việc sử dụng tiếng Việt để giảng dạy, học tập trong các bậc học. Phương châm là học đi đôi với hành, thiết thực và kịp thời phục vụ nhân dân, phục vụ kháng chiến và sản xuất.

3. Công tác y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

Muốn đánh giặc, không những phải ăn no, mặc ấm, mà còn phải khỏe mạnh, do đó Đảng và Chính phủ đã hết sức chăm lo đến sức khỏe của nhân dân và từng bước xây dựng một nền y tế mới của nước nhà. Thời gian này, mạng lưới y tế đã phát triển khá. Các cuộc vận động thực hiện nếp sống mới, nếp sống vệ sinh được đẩy mạnh đến từng thôn bản. Phong trào ba sạch “ăn sạch, uống sạch, ở sạch” phát triển rộng rãi trong nhiều địa phương. Phong trào vệ sinh phòng bệnh trở thành một phong trào quần chúng rộng rãi và phát triển liên tục. Phong trào “vệ sinh yêu nước” được phát động rộng rãi, gây nên nếp ăn sạch, ở sạch khá phổ biến trong nhân dân, đồng thời việc tiêm chủng phòng dịch được tiến hành thường xuyên.

Bệnh viện, bệnh xá, phòng y tế, trạm cứu thương, phòng phát thuốc được xây dựng và ngày càng phát huy tác dụng trong việc chăm sóc sức khỏe của quân và dân ta. Năm 1953, ở trong vùng tự do và những vùng mới giải phóng đã xây dựng được 16.558 cơ sở y tế, trong đó có 12.308 cơ sở ở tuyến xã và 4.250 nhà hộ sinh và đã đào tạo được 28.135 y tá, cán bộ y tế và hộ sinh viên đủ cung cấp cho tất cả các xã trong vùng kháng chiến. Trong khi đó ở trong vùng địch tạm chiếm chỉ có 47 bệnh viện. Mức sản xuất thuốc và tiêu chuẩn cung cấp thuốc cũng tăng lên hàng năm, tính từ năm 1948 đến năm 1954, chúng ta đã sản xuất được 72 triệu viên thuốc,

23 triệu ống thuốc, 37 ngàn lít thuốc nước và 4.293 kg thuốc bột các loại. Mỗi năm chúng ta còn sản xuất khoảng 45 triệu liều thuốc đậu mùa và hơn 10 triệu liều thuốc trừ tả, tiêm chủng cho toàn dân.

Nhìn chung, đời sống vật chất cũng như đời sống tinh thần của nhân dân ta trong vùng tự do và vùng du kích ngày càng được ổn định và từng bước cải thiện. Nạn đói và bệnh dịch cơ bản được đẩy lùi, góp phần làm cho hậu phương kháng chiến ngày càng vững mạnh, đảm bảo chi viện ngày càng nhiều sức người, sức của cho tiền tuyến. Nhờ y tế và vệ sinh phát triển mạnh nên trong kháng chiến mặc dù còn rất nhiều khó khăn, chúng ta vẫn đảm bảo được sức khỏe của nhân dân, cũng như quân đội, cán bộ, công nhân. Những vùng tự do của ta phần lớn là vùng rừng núi, khí hậu xấu, hoàn cảnh sinh hoạt khó khăn, thiếu thốn. Tuy vậy, trong suốt thời kỳ kháng chiến, không một bệnh dịch nào xảy ra.

Tóm lại, để đưa cuộc kháng chiến đi đến thắng lợi, cùng với các mặt trận chính trị, quân sự, ngoại giao, Đảng và Chính phủ ta đã tổ chức, xây dựng và phát triển trên cả mặt trận kinh tế, văn hóa, xã hội nhằm đáp ứng những nhu cầu thiết yếu về ăn, mặc, vũ khí trang bị cho bộ đội đánh giặc trên chiến trường và từng bước ổn định, cải thiện đời sống cho cán bộ và nhân dân.

Trong điều kiện kháng chiến còn nhiều khó khăn, Đảng và Chính phủ đã động viên quân và dân ta nêu cao tinh thần khắc phục khó khăn, chịu đựng gian khổ, đoàn kết thân ái, khuyến khích mọi người tăng gia sản xuất, thực hiện kinh tế tự túc trong cả nước cũng như trong từng địa phương. Nhờ vậy chúng ta đã vượt qua được thử thách to lớn để bước sang giai đoạn mới với những thắng lợi ngày càng to lớn.

Nhờ có những chủ trương và chính sách kinh tế, văn hóa, xã hội đúng đắn, phù hợp với yêu cầu của thực tiễn và nguyện vọng cháy bỏng của toàn dân đã đưa nền kinh tế kháng chiến thu được những kết quả to lớn, đời sống của cán bộ, bộ đội và nhân dân được cải thiện. Kết quả của sự cố gắng và đầy quyết tâm đó của toàn quân và toàn dân ta đã góp phần quan trọng vào thắng lợi của cuộc kháng chiến.

Chương V

CUỘC TIẾN CÔNG CHIẾN LƯỢC ĐÔNG - XUÂN 1953-1954 VÀ CHIẾN DỊCH ĐIỆN BIÊN PHỦ

I. TÌNH THẾ CHIẾN TRƯỜNG ĐÔNG DƯƠNG VÀ ÂM MƯU MỚI CỦA PHÁP - MỸ

1. Sự sa lầy của thực dân Pháp ở Đông Dương

Đầu năm 1953, nước Pháp rơi vào cuộc khủng hoảng chính trị mới kéo dài. Một trong những nguyên nhân chính của cuộc khủng hoảng đó là do những thất bại liên tiếp của quân Pháp tại các chiến trường Hòa Bình, Tây Bắc, Thượng Lào cuối năm 1952 đầu năm 1953 làm cho kế hoạch của Pháp muốn giành lại quyền chủ động chiến lược đã bị phá sản hoàn toàn, đẩy thực dân Pháp ngày càng lún sâu hơn vào cuộc chiến tranh ở Đông Dương.

Chính phủ của Thủ tướng Rene Mayer sau hơn bốn tháng cầm quyền và tiếp tục cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương theo đường lối của 17 Thủ tướng trước đó đã không làm thay đổi được tình hình của quân Pháp ở Đông Dương. Ngày 21-5-1953, Thủ tướng Rene Mayer buộc phải từ chức do không giải quyết được những khó khăn nghiêm trọng về chính trị và tài chính.

Việc vận động lập chính phủ mới ở Pháp kéo dài nhưng chưa đảng nào giành được tối thiểu 3/4 số phiếu tán thành theo quy định của Hiến pháp nước Pháp. Vì vậy cuộc tranh giành ghế Thủ tướng đã diễn ra gay gắt giữa Paul Reynaud thuộc Đảng Độc lập, Mandes France và Meri thuộc Đảng Cấp tiến và Bidol thuộc Đảng Cộng hòa bình dân.

Cuộc khủng hoảng nội các đã chứng tỏ tình trạng khó khăn về nhiều mặt của nước Pháp. Xuất phát từ những khó khăn về tài chính đã kéo theo khủng hoảng về chính trị buộc giới cầm quyền Pháp phải dự trù giảm ngân sách quân sự của nước Pháp từ 1.607 tỷ phơrăng năm 1952 xuống 1.399 tỷ phơrăng năm 1953, chiếm 37% tổng ngân sách. Theo dự án đó, chi phí chiến tranh của Pháp ở Đông Dương cũng giảm từ 369 tỷ phơrăng (năm 1952) xuống 320 tỷ phơrăng (năm 1953). Để dự án trên đây thực hiện được thì trong năm 1953 phải thu được 2.597 tỷ phơrăng thuế và lạm phát thêm 50 tỷ phơrăng. Riêng trên chiến trường Đông Dương, Mỹ phải tăng viện trợ từ 200 tỷ phơrăng, chiếm 16% chiến phí (năm 1952) lên 270 tỷ phơrăng (năm 1953), chiếm 46% tổng chiến phí.

Mặc dù đang trong tình cảnh hết sức khó khăn về tài chính như vậy và đội quân viễn chinh ở Đông Dương cũng đang ở tình trạng giạt gấu vá vai về quân số và trang bị, nhưng các đảng phái cánh hữu, trước hết là Đảng Cộng hòa bình dân vẫn cố theo đuổi cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương với hy vọng tìm ra biện pháp "chấm dứt thảm kịch" để nước Pháp thoát ra khỏi cuộc chiến tranh trong danh dự, nhưng họ lại phản đối đàm phán để chấm dứt chiến tranh trên cơ sở tôn trọng nguyện vọng độc lập và thống nhất của nhân dân Việt Nam. Những đại diện của phái hữu như Bidol, Le Tourneau, Salan, Marchant... ra sức phản đối chủ trương rút quân viễn chinh Pháp khỏi Đông Dương và cũng không tán thành bỏ Bắc Bộ, hoặc thu hẹp phạm vi chiếm đóng trên chiến trường chính Bắc Bộ, vì như vậy "những dấu hiệu đầu tiên của chủ trương thu quân về nước... Bắc Bộ là chìa khóa của toàn Đông Dương. Không thể đứng vững được ở Đông Dương nếu Bắc Bộ không dưới sự kiểm soát của Pháp". Theo họ phải phản đối thương lượng, phải dựa vào viện trợ của Mỹ và vực dậy đội quân bản xứ để đánh đến cùng.

Song bên cạnh phái hiếu chiến muốn lao sâu hơn nữa vào cuộc chiến tranh ở Đông Dương, cũng đã có những người muốn chủ hòa

vì nhận rõ thực chất cuộc chiến ở Đông Dương đã và đang đưa nước Pháp đến đâu. Thực tế chiến trường đã cho thấy quân Pháp không thể thắng được lực lượng kháng chiến của ta. Vì vậy họ chủ trương tìm giải pháp chấm dứt chiến tranh, song chỉ tiến tới đàm phán khi ta không thể giành được thắng lợi về quân sự có ý nghĩa quyết định và khi tình hình quân sự cho phép thương lượng với điều kiện có thể chấp nhận được. Tuy nhiên phái chủ hòa không chiếm được ưu thế, lại không biết dựa vào sức mạnh phản chiến ngày càng tăng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Pháp, nên họ bị yếu thế, dẫn đến kết cục là ngày 28-6-1953, phái chủ chiến do J. Lanien (Joseph Laniel) làm Thủ tướng đã lên cầm quyền tại Pháp. Chính phủ mới của J. Laniel thi hành chính sách hai mặt rõ rệt:

1. *Về đối nội:* Có nhấn mạnh đến giải pháp thương lượng để giành đủ số phiếu tín nhiệm trong Quốc hội và để xoa dịu nhân dân lao động Pháp đang đấu tranh mạnh mẽ đòi chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương.

2. *Về đối ngoại:* Chính phủ Laniel đặt nhiều hy vọng vào sự viện trợ mạnh mẽ hơn nữa của Mỹ để đẩy mạnh chiến tranh xâm lược, với mong muốn giành thắng lợi quân sự quyết định để kết thúc chiến tranh trong "danh dự". Bởi theo lập luận của Laniel: Cuộc chiến ở Đông Dương không chỉ bảo vệ ảnh hưởng của Pháp ở đó, mà còn góp phần bảo vệ "thế giới tự do" chống lại các cuộc tiến công của thế giới cộng sản. Vì vậy Mỹ phải tăng chiến phí để cùng gánh vác trách nhiệm ở Đông Dương. Đồng thời Laniel cũng kêu gọi chính phủ "các quốc gia liên kết ở Đông Dương" hãy cùng Mỹ chia sẻ với Pháp gánh nặng chiến tranh. Trong cuộc họp đầu tiên với đại diện Ngụy quyền Việt Nam, Campuchia, Lào, ngày 3-7-1953, J. Laniel đã lớn tiếng hô hào các chính quyền tay sai ở cả ba nước Đông Dương hãy cùng Pháp nỗ lực hơn nữa trong cuộc chiến đấu "chống kẻ thù chung" (chống lại quân kháng chiến của ba nước Đông Dương - TG).

Như vậy, Chính phủ mới ở Pháp vẫn không từ bỏ ý đồ xâm lược Đông Dương. Họ tiếp tục đi theo con đường của 18 chính phủ cũ trước đó là dựa vào đô la và vũ khí của Mỹ, thúc ép các chính quyền tay sai cùng với quân đội viễn chinh Pháp đánh đòn quân sự quyết định. Vấn đề với họ chỉ còn là chọn một viên tướng có đủ tài năng. Ngày 22-6-1953, Thủ tướng J. Laniel phê chuẩn cử Tướng Henri Navarre¹ làm Tổng chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương và chọn Đờ Gioăng (De Juin) làm Cao ủy thay Le Tourneau với hy vọng H. Navarre sẽ làm xoay chuyển được nước cờ, làm đảo lộn được thế chiến lược đang bất lợi đối với Pháp ở Đông Dương. H. Navarre là Tổng chỉ huy thứ bảy của quân đội viễn chinh Pháp ở Đông Dương.

Từ trước đó, ngày 18-5-1953, theo Chi thị của Rene Mayer (lúc đó Chính phủ Rene Mayer chưa đổ)², Tướng H. Navarre đã rời Paris sang Đông Dương nghiên cứu tình hình để làm sao trong vòng một tháng đệ trình chương trình hành động mới lên chính phủ nhằm tìm ra cho nước Pháp một "lối thoát danh dự" khỏi chiến tranh. Sang Đông Dương, H. Navarre đã tiếp nhận những công việc do Tướng Salan bàn giao lại, trong đó có việc thay các chức vụ Tư lệnh miền Bắc, Tư lệnh không quân, Tư lệnh Lào, ba trong số năm chỉ huy trưởng các khu vực thuộc đồng bằng Bắc Bộ, cử Tướng René Cogny làm Tư lệnh trưởng Bắc Việt, H. Navarre đã cùng Salan thảo luận, đánh giá tình hình, tìm giải pháp thoát khỏi những mâu thuẫn quá lớn trong thế bố trí chiến lược giữa vùng rừng núi và đồng bằng, giữa phân tán và tập trung binh lực. Mâu thuẫn gay gắt nhất mà quân Pháp đang mắc phải trên chiến trường Đông Dương là bố trí binh lực giữa các chiến trường Tây Bắc Việt Nam, Thượng Lào và vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng.

-
1. Henri Navarre lúc đó là Tham mưu trưởng lục quân khối quân sự Bắc Đại Tây Dương - NATO.
 2. Chỉ 3 ngày sau khi H. Navarre rời Paris sang Đông Dương, ngày 21-5-1953 Rene Mayer từ chức Thủ tướng.

Trên chiến trường Tây Bắc Việt Nam, quân Pháp chiếm đóng Lai Châu và Nà Sản, nhưng đó chỉ là hai ốc đảo cô lập giữa vùng núi rừng Tây Bắc, cách xa nhau 130km và xa các căn cứ ở đồng bằng từ 200 - 300km. Cuối năm 1952, Điện Biên Phủ bị tiêu diệt, liên quân Việt - Lào đã có thể tự do đi lại giữa Tây Bắc Việt Nam và Thượng Lào.

Ở Thượng Lào, quân Pháp vừa muốn bảo vệ, vừa muốn "tránh cho quân viễn chinh Pháp không bị tổn thất", nên lâm vào mâu thuẫn không giải quyết được trong việc bố trí binh lực. Do đó, đề bảo vệ Thượng Lào, Salan và H. Navarre đề ra phương án:

- Bảo vệ gián tiếp bằng cách liên kết ba vị trí Lai Châu, Nà Sản, Điện Biên thành 3 tập đoàn cứ điểm mạnh, có căn cứ không quân để tiếp tế và tăng viện.

- Bảo vệ trực tiếp bằng cách rút quân khỏi Lai Châu và Nà Sản, đưa sang chiếm đóng tại các vị trí địa đầu, cửa ngõ biên giới Sốp Nao, Mường Khoa, Sầm Nưa.

Ở vùng đồng bằng, quân Pháp nhận thấy rằng lực lượng của ta đã lớn mạnh, đã đủ sức mở các chiến dịch tiến công quy mô lớn, dài ngày trên những chiến trường xa. Quân đội ta gồm những binh đoàn chính quy lớn mạnh; ngoài ra còn có lực lượng bộ đội địa phương và dân quân du kích đang phát triển ngày càng lớn mạnh.

Đứng trước thực tế chiến trường như vậy, H. Navarre cho rằng Pháp rải quân ra hàng nghìn vị trí ở đồng bằng là "sai lầm không thể chấp nhận được". Vì vậy biện pháp chiến lược là phải rút bớt "một cách không thương tiếc" hàng loạt đồn bót, kể cả đồn bót trên các trục giao thông chiến lược, để gom góp lực lượng xây dựng một binh đoàn tác chiến, một lực lượng tổng dự bị lớn mạnh đủ sức đối phó với các cuộc tiến công quy mô lớn của ta. Nhìn chung, cách bố trí binh lực trong vùng Pháp chiếm đóng là kết hợp giữa cứ điểm mạnh với lực lượng cơ động tại chỗ. Cứ điểm lớn hay nhỏ, lực lượng cơ động nhiều hay ít tùy thuộc vào so sánh lực lượng,

tình hình an ninh, địa hình thuận lợi hay không. Thông thường mỗi tập đoàn cứ điểm cách nhau khoảng 15km. Tuy nhiên, trên thực tế cách bố trí binh lực của quân Pháp như vậy vẫn mang nặng mục đích rải quân giữ đất.

Mặc dù chưa giải quyết được mâu thuẫn cơ bản trong thế bố trí lực lượng, nhưng dựa vào khả năng quan sát chiến trường và có được những số liệu do Bộ Tham mưu quân Pháp cung cấp, có sự tham khảo chương trình hành động của Salan, ngày 2-7-1953, Tổng chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương - Henri Navarre đã vạch ra một kế hoạch chiến lược hy vọng giành được một thắng lợi quyết định, tạo ra "những điều kiện quân sự để làm cơ sở cho một giải pháp chính trị có danh dự"¹ cho Pháp thoát khỏi chiến tranh. Kế hoạch đó còn được gọi là "*Kế hoạch Navarre*".

2. Kế hoạch Navarre

Ngày 24-7-1953, tại Điện Êlydê (Elysée) ở Thủ đô Paris, Tổng thống Pháp Vanh xăng Ôriôn (Vencent Auriol) chủ tọa cuộc họp Hội đồng Quốc phòng Pháp để nghe H. Navarre trình bày bản kế hoạch chiến lược mới. Cuộc họp có mặt đủ các nhân vật chủ chốt trong Chính phủ mới và trong quân đội, từ Thủ tướng J.Laniel, Phó Thủ tướng P. Rây nô (Paul Reynaud), Bộ trưởng Quốc phòng Plêven (René Pleven), Bộ trưởng Ngoại giao Biddôn (Bidol), Bộ trưởng phụ trách các vấn đề thuộc địa M.Giắcê (Marc Jacquet) và các Bộ trưởng Tài chính, Tư pháp, Lục quân, Không quân, Hải quân, Thống chế (Chủ tịch Hội đồng các Tham mưu trưởng) Đơ Gioăng (De Juin) và các Tham mưu trưởng các quân chủng Hải, Lục, Không quân.

Bản chương trình hành động của H. Navarre có hai phần gồm những yếu tố chính trị chi phối kế hoạch quân sự và kế hoạch quân sự cụ thể.

1. Henri Navarre, *Đông Dương hấp hối*, Nxb. Plon, Paris, 1956, tr. 72.

Về yếu tố chính trị, H. Navarre cho rằng: Vấn đề xác định mục đích chính trị của cuộc chiến tranh là cần phải chấm dứt thái độ lập lờ để khẳng định hoặc là áp đặt chế độ thuộc địa ở Đông Dương, hoặc là xác định rõ nội dung của công thức "nền độc lập của các quốc gia liên kết trong khuôn khổ Khối liên hiệp Pháp". Vì mục đích chính trị của cuộc chiến tranh không được xác định rõ ràng nên đã dẫn đến những hậu quả tai hại, không tạo nên được sức mạnh tập thể của bản thân nước Pháp cũng như các quốc gia đồng minh để chống lại "một kẻ thù" (ý nói lực lượng kháng chiến của ta - TG) mà phía Pháp đã luôn đánh giá thấp cả về chính trị và quân sự. Trên thực tế, H. Navarre thấy rằng đối phương không phải thấp như vậy, mà ngược lại đã tỏ ra ưu thế về mọi mặt: chính trị, tinh thần, tổ chức lãnh đạo chiến tranh, lực lượng và nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh.

Về mặt quân sự, H. Navarre phán đoán phương hướng sắp tới của Quân đội nhân dân Việt Nam là:

- Đồng bằng Bắc Bộ có thể là hướng bị tiến công bất ngờ.
- Quân chủ lực Việt Minh có thể xuất phát từ Bắc Bộ tiến công xuống phía Nam, phối hợp với lực lượng ở Liên khu V uy hiếp toàn bộ miền Trung và miền Nam Đông Dương.
- Hướng thứ ba có thể bị uy hiếp là Thượng Lào.

Trên cơ sở phán đoán đó và dựa vào so sánh lực lượng trên chiến trường Đông Dương, H. Navarre đề ra phương hướng hành động của quân viễn chinh Pháp trong hai năm tới là: Trước mắt, tránh giao chiến lớn với chủ lực đối phương ở Bắc vĩ tuyến 18; tập trung vào việc xây dựng lực lượng tổng dự bị mạnh; phát huy ưu thế, đẩy mạnh hoạt động ở chiến trường miền Nam. Khi đã có ưu thế về lực lượng cơ động chiến lược sẽ thực hành tổng tiến công, giành thắng lợi có ý nghĩa quyết định về chiến lược, thay đổi hẳn cục diện chiến trường.

Phương hướng hành động trên đây cũng đồng thời là *tư tưởng chỉ đạo* của kế hoạch Navarre gồm hai bước:

Bước thứ nhất: Trong Thu - Đông 1953 và Xuân - Hè 1954 duy trì thế phòng ngự chiến lược ở Bắc vĩ tuyến 18, giữ vững đồng bằng Bắc Bộ, bảo vệ Thượng Lào (trước hết là Luông Phabăng và cánh đồng Chum); khẩn trương xây dựng lực lượng tổng dự bị; tiến công chiến lược ở miền Nam, đánh chiếm các căn cứ kháng chiến, trước hết là vùng tự do Liên khu V và Khu IX, làm tê liệt khả năng kháng chiến ở đây. Trên cơ sở đó, rảnh tay giải quyết chiến trường Bắc Bộ, sau đó sẽ giành thế chủ động.

Bước thứ hai: Từ mùa thu 1954 thực hành tổng giao chiến trên chiến trường miền Bắc (từ Đèo Ngang trở ra), giành thắng lợi quân sự quyết định, tạo ra một thế chiến lược mạnh, làm hậu thuẫn cho giải pháp chính trị, buộc ta phải đàm phán theo những điều kiện có lợi cho Pháp và kết thúc chiến tranh trong "danh dự".

Về biện pháp thực hiện, H. Navarre đặc biệt chú trọng các bước xây dựng lực lượng, bao gồm:

- Phát triển "quân đội quốc gia" (quân đội tay sai người bản xứ), đưa tổng số quân các quốc gia liên kết từ 168.000 quân (năm 1952) lên 280.000 quân (năm 1954); xây dựng 122 tiểu đoàn khinh quân (Việt Nam 108 tiểu đoàn, Lào và Campuchia 14 tiểu đoàn) có nhiệm vụ triệt phá các cơ sở kháng chiến trong vùng Pháp và thay thế cho quân Âu - Phi, một phần quân đội tay sai rút đi để xây dựng thành các sư đoàn cơ động chiến lược.

- Xây dựng lực lượng cơ động chiến lược mạnh và hoàn chỉnh làm lực lượng tổng dự bị. Dự tính từ tháng 8-1953 đến tháng 3-1955 phải xây dựng xong 7 sư đoàn cơ động chiến lược.

- Phát triển lực lượng biệt kích trong binh đoàn biệt kích hỗn hợp không vận (GCMA) để phá hoại hậu phương kháng chiến và làm các nhiệm vụ đặc biệt.

Để thực hiện kế hoạch, H. Navarre được Chính phủ Pháp cho tăng số quân lên 45 vạn, gấp 1,5 lần so với năm 1947. Tính chung đến giai đoạn này, quân số của cả lực lượng kháng chiến của Việt Nam và số quân của quân đội thực dân Pháp đã tăng lên nhiều qua từng năm¹.

Bảng 5.1: So sánh lực lượng quân đội Việt Nam và quân Pháp trên chiến trường Đông Dương từ năm 1951-1954

Năm	Quân Pháp (người)	Việt Minh (người)
Cuối 1951	245.000	225.000
Cuối 1952	310.000	275.000
Cuối 1953	375.000	280.000
Cuối 1954	460.000	350.000 - 400.000

Nguồn: Lịch sử Tây Nam Bộ kháng chiến, tập I. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2008, tr. 321.

Cuối tháng 10-1953, bản kế hoạch của H.Navarre đã được Quốc hội Pháp thông qua với 315 phiếu thuận, 251 phiếu chống² nhưng do quân số có hạn và tài chính khó khăn, nên kèm theo Quyết nghị 3 điểm là:

- Phát triển quân đội người bản xứ nhằm tuần tự thay dần quân Pháp ở Đông Dương.

- Chuẩn bị sẵn sàng bước vào thương lượng để tìm một giải pháp chính trị cho vấn đề Đông Dương.

1. Nhiều tác giả, *Lịch sử Tây Nam Bộ kháng chiến, tập I (1945-1954)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2008, tr. 396 (trích từ: Jacques de Folin, sđd, tr. 321).

2. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Sửa lại cho đúng, bổ sung thêm cho rõ*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2006, tr. 347.

- Hoàn tất việc trao trả độc lập cho các thuộc địa cũ ở Đông Dương dưới hình thức "các nước liên kết trong khối liên hiệp Pháp".

Đây là kế hoạch phát triển lực lượng lớn nhất, quy mô nhất. Riêng về lực lượng cơ động chiến lược, kế hoạch xây dựng của H. Navarre lớn hơn rất nhiều so với thời kỳ De Lattre de Tassigny trước đó.

Kế hoạch Nava đã đáp ứng nhiều chi tiết do các tham mưu trưởng liên quân Mỹ đề ra. Bản kế hoạch này cho phép tăng cường mạnh mẽ quân đội người bản xứ, đặt ra một chương trình huấn luyện mới do người Mỹ huấn luyện và trang bị; đồng thời đưa thêm 9 tiểu đoàn quân chính quy Pháp vào Đông Dương.

H. Navarre cũng đề xuất rút lực lượng phân tán của quân Pháp đóng tại các đồn bốt biệt lập, phối hợp với những lực lượng mới mà H. Navarre có để bắt đầu một cuộc tiến công lớn nhằm đánh bật Việt Minh ra khỏi các cứ điểm quanh vùng đồng bằng sông Hồng. Tuy nhiên trong một báo cáo gửi về Paris, H. Navarre đã cảnh báo: không thể giành được thắng lợi hoàn toàn về mặt quân sự trong cuộc chiến tranh này và nhiều lắm thì cũng chỉ có hy vọng thủ hòa.

Mặc dù vậy, Chính phủ J. Laniel vẫn phải thông qua kế hoạch Nava như là một biện pháp cuối cùng nhằm cố vớt vát những khoản tiền đã đổ vào cuộc chiến tranh Đông Dương và để đảm bảo là Mỹ sẽ tiếp tục ủng hộ. Pháp đã đưa ra một cái giá khá cao thông báo cho Mỹ biết rằng: nếu không có thêm 400 triệu USD viện trợ nữa thì Pháp không thể thực hiện được kế hoạch và sẽ phải cân nhắc tới khả năng rút quân khỏi Đông Dương.

Dù sao thì trong bối cảnh đó, Kế hoạch Navarre vẫn được dư luận chính giới Pháp và Mỹ đánh giá cao. Ngoại trưởng Mỹ Ph. Đalét (Dulles) khẳng định: "Kế hoạch Navarre trong hai năm tới nếu không phải là một đòn thắng lợi hoàn hảo thì ít nhất cũng thu được kết quả nhất định về quân sự"¹. Kế hoạch Navarre được Mỹ

1. Dẫn theo, *Tiếng sám Điện Biên* (Đỗ Thiệu và Đinh Kim Khánh sưu tầm, biên soạn), Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1984, tr. 61.

tán dương, vì kế hoạch đó không phải chi của riêng Pháp, bản thân H.Navarre và tất cả mọi người đều hiểu rằng đó là "đứa con chung" của cả Pháp và Mỹ. Trên diễn đàn Quốc hội Pháp họp ngày 22-10-1953, Thủ tướng J.Laniel nói: "Kế hoạch Navarre chẳng những được Chính phủ Pháp mà cả những người bạn Mỹ cũng tán thành. Nó cho phép hy vọng đủ mọi điều"¹. Các Tham mưu trưởng liên quân Mỹ cũng kết luận: ít nhất "Kế hoạch Nava cũng đem lại một tia hy vọng thành công".

Trong thực tế, viện trợ của Mỹ cho Pháp rất lớn, tháng 9-1953 Mỹ đồng ý viện trợ quân sự thêm cho Pháp 385 triệu USD. Dulles tuyên bố chiến lược mới của Pháp sẽ "đập tan cuộc tiến công của chủ nghĩa cộng sản vào cuối năm 1955"². Tính riêng trong năm 1953 Mỹ đã viện trợ cho Pháp 650 triệu USD, năm 1954 tăng lên tới 1.264 triệu USD, chiếm 73% chi phí chiến tranh Đông Dương. Trung bình mỗi ngày hàng viện trợ của Mỹ được chở tới Đông Dương từ 20.000 đến 40.000 tấn các loại³. Cho dù còn nhiều hoài nghi về ý định và khả năng của quân Pháp trên chiến trường, nhưng Washington thấy không còn sự lựa chọn nào khác ngoài việc chấp nhận bản Kế hoạch Navarre. Bởi thực tế là vào lúc này cả Pháp và Mỹ đang kẹt trong mớ bòng bong và sự phụ thuộc lẫn nhau với những cam kết ngày càng tăng. Mỹ thấy buộc phải "cùng hội cùng thuyền" với Pháp trong cuộc chiến ở Đông Dương.

Như vậy, kế hoạch Navarre là kế hoạch chiến lược có quy mô lớn nhất của Pháp ở Đông Dương cho đến thời điểm đó. Kế hoạch này đã thể hiện tập trung sự cố gắng lớn nhất và cuối cùng của thực dân Pháp với sự ủng hộ và giúp đỡ rất lớn của Mỹ cả về tài chính và phương tiện quân sự trong cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương.

1. Dẫn theo *Tiếng sấm Điện Biên...*, sđd, tr. 61.

2. Bernard Fall, *Hai Việt Nam: Một phân tích về chính trị và quân sự*, New York, 1967, tr. 122.

3. Nhiều tác giả, *Lịch sử Tây Nam Bộ kháng chiến...*, sđd, tr. 396.

II. CHỦ TRƯỞNG, KẾ HOẠCH CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG TRONG ĐÔNG - XUÂN 1953-1954

1. Bối cảnh tình hình chiến trường Đông Dương

Ngày 1-8-1953, Tướng H.Navarre trở lại Đông Dương để triển khai thực hiện kế hoạch. Vừa mới tới Đông Dương, H.Navarre đã bắt tay ngay vào việc tổ chức lại lực lượng như kế hoạch đã dự định. Mệnh lệnh chiến đấu quan trọng đầu tiên của viên Tổng chỉ huy này là ngày 5-8 ra lệnh rút quân khỏi Nà Sản bằng đường hàng không. Trong các ngày 8, 9 và 12-8 có tới 150 lượt máy bay chở 6 tiểu đoàn bộ binh và 1.500 tấn trang bị rút khỏi Nà Sản về đồng bằng châu thổ Bắc Bộ. Việc rút quân khỏi Nà Sản là việc "cực chẳng đã" của quân Pháp, vì như vậy là đã mở thông cho quân ta tuyến đường từ Hòa Bình - Sơn La đến Tuần Giáo rồi qua Điện Biên Phủ, xuống lưu vực sông Nậm Hu và hướng tới Luông Phabăng. Đây là một thất bại của quân Pháp trong âm mưu chiếm giữ Tây Bắc và cũng là thất bại của chiến thuật tập đoàn cứ điểm; ngược lại, đó là thắng lợi của ta, như Đảng ta đã nhận định: "Địch đã rút khỏi Nà Sản vì chúng nhận thấy đóng ở Nà Sản thì vẫn không ngăn cản được công cuộc giải phóng Thượng Lào, lại càng không lấy lại Tây Bắc của ta được"¹. Tuy nhiên, Đảng ta vẫn chỉ thị cho cấp ủy các đơn vị quân đội và các địa phương phải hết sức tỉnh táo đề phòng âm mưu mới của địch.

Tiếp sau việc rút quân khỏi Nà Sản, bộ phận quân cơ động của Pháp đang đóng giữ ở Thượng Lào cũng được lệnh rút về đồng bằng Bắc Bộ, nâng số quân ở đồng bằng Bắc Bộ lên 112 tiểu đoàn, trong đó có 44 tiểu đoàn cơ động.

Từ Thu - Đông năm 1953, quân Pháp liên tiếp mở các cuộc hành quân bình định, càn quét dữ dội trong vùng Pháp chiếm đóng và mở các cuộc tiến công lớn vào các tỉnh Hưng Yên, Hải Dương,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 14, 1953, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 312.

Hà Nam, Ninh Bình, Thái Bình, các huyện ven biển của tỉnh Nam Định, Bình Trị Thiên và Nam Bộ nhằm đẩy quân ta vào thế bị động, đối phó hồng phá kế hoạch tiến công của ta.

Tháng 7-1953, quân Pháp sử dụng quân dù tập kích xuống Lạng Sơn. Song song với các cuộc tiến công quân sự, quân Pháp còn tung nhiều nhóm biệt kích xuống vùng rừng núi Lào Cai, Sơn La, Lai Châu và một số tỉnh để móc nối với bọn phản động ở địa phương lập các sào huyệt phi để chiếm cứ các vị trí, tiến hành khống chế, cướp bóc nhân dân các nơi, cắt đứt giao thông của ta trên một số tuyến đường quan trọng. Trong số lực lượng thổ phi phải kể đến lực lượng phi ở tỉnh Quảng Yên, Hải Ninh, Đặc khu Hòn Gai do Vòng A Sáng cầm đầu. Chúng hoạt động rất mạnh, tiến hành cướp bóc, phá rối, bắt giết cán bộ, gây cho ta nhiều khó khăn.

Trước những thay đổi lớn về tình hình địch, ngày 20-8-1953, Tổng Quân ủy, sau khi nghiên cứu tình hình mọi mặt trên chiến trường, đã trình lên Bộ Chính trị bản đề án "*Tình hình địch ở Bắc Bộ sau khi rút khỏi Nà Sản và chủ trương tác chiến của ta trong Thu - Đông 1953*"¹.

Từ cuối tháng 8 trở đi, các hoạt động tăng cường binh lực và càn quét của địch càng trở nên dồn dập hơn. Ngày 21-8-1953, Thủ tướng bù nhìn Nguyễn Văn Tâm ra lệnh "Tổng động viên mới", nhằm tăng cường đội quân bù nhìn theo kế hoạch Nava đã đề ra. Tính từ năm 1952-1954, số quân đội tay sai đã tăng từ 66% đến 72%. Năm 1953, tổng số quân Pháp trên chiến trường là 222 tiểu đoàn, trong đó có 155 tiểu đoàn quân đội tay sai. Riêng chiến trường Nam Bộ có 58 tiểu đoàn, trong đó có 48 tiểu đoàn quân đội tay sai, tuy nhiên tinh thần quân đội tay sai ngày càng hoang mang trước những thất bại của quân đội Pháp². Về phía Mỹ, theo như đã cam kết với Pháp, nhiều chuyên tàu của Mỹ chở vũ khí, phương tiện

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 14..., sđd, tr. 312.

2. Dẫn theo Đặng Phong (Chủ biên), *Lịch sử kinh tế...*, sđd, tr. 398.

chiến tranh đã đến Đông Dương viện trợ cho quân Pháp. Ngày 10-9-1953, Mỹ đã quyết định viện trợ cho Pháp khoản viện trợ đặc biệt lên tới 385 triệu đô la. Chính phủ Pháp điều thêm 9 tiểu đoàn lấy từ Pháp, Bắc Phi, Triều Tiên đưa sang tăng cường cho Đông Dương. Ngay cả đồng minh nhỏ bé của Mỹ là Hàn Quốc cũng quan tâm đến việc tham gia chiến tranh ở Đông Dương. Cuối tháng 1-1954, Tổng thống Hàn Quốc Rhee Syng Man gợi ý với phía Mỹ rằng sẵn sàng cử khẩn cấp 1 sư đoàn quân sang Việt Nam chi viện cho quân Pháp¹. Tuy nhiên Tổng thống Mỹ đã từ chối với lý do "Người Mỹ không thể hiểu được việc trong khi quân Mỹ đóng tại Hàn Quốc, quân Hàn Quốc lại bị điều đi khỏi bán đảo Triều Tiên để giải quyết những giao tranh tại nơi khác"².

Do được bổ sung thêm lực lượng nên các cuộc hành quân càn quét của địch có quy mô lớn hơn, quyết liệt hơn. Trong đó phải kể đến cuộc hành quân "Hải Âu" từ ngày 15-10 đến ngày 6-11-1953 tập trung hơn 3.000 quân, phần lớn là lính Âu - Phi, có xe tăng, xe lội nước và không quân yểm trợ đánh ra Tây Nam Ninh Bình. Sau cuộc hành quân này, Chính phủ Pháp và quân lính ở Đông Dương rất lạc quan cho rằng tình thế chiến trường đã thay đổi. Ngày 20-8-1953, Thủ tướng Laniel đã tuyên bố trước Quốc hội Pháp rằng: "Lực lượng của ta đang trên đà phát triển về người và trang bị, còn lực lượng của Việt Minh thì có vẻ không còn ở đỉnh cao của nó nữa". Tuy nhiên, đó chỉ là sự lạc quan không có cơ sở, thực tế trên

1. Rhee Syng Man có 2 mục đích đằng sau quyết tâm gửi quân tham chiến ở Việt Nam: một là, xuất phát từ tham vọng cá nhân muốn chứng tỏ vai trò là người lãnh đạo mặt trận chống cộng sản tại châu Á, qua đó củng cố uy tín chính trị trên trường quốc tế; hai là, gây dựng uy tín với Mỹ để yêu cầu Mỹ viện trợ tăng quy mô của lực lượng Hàn Quốc từ 20 sư đoàn lên 25 sư đoàn - (Theo PGS.TS. Song Jong Nam, *Hàn Quốc tham chiến tại Việt Nam: động cơ và bối cảnh*. Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ III, TP. HCM, 2004).

2. Theo Kahin, Geoge Mc T., *Intervention: How America become involved in Vietnam Garden City New York*. Anchor Press, 1987, p. 42.

chiến trường quân Pháp vẫn đang trong tình trạng hết sức khó khăn, ngày càng lâm vào thế phòng thủ bị động.

2. Chủ trương và kế hoạch của Trung ương Đảng trong Đông - Xuân 1953-1954

Trước những thay đổi trong cục diện chiến tranh ở Đông Dương và trên cơ sở ta đã được “biết nội dung kế hoạch Nava do bạn Trung Quốc cung cấp”¹, ta đã nhận rõ âm mưu mới của Pháp - Mỹ thể hiện trong Kế hoạch Nava. Tháng 1-1953 Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa II) đã họp để bàn phương hướng công tác năm 1953.

Cuối tháng 9-1953, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp bàn về nhiệm vụ quân sự Đông - Xuân 1953-1954. Tham dự hội nghị có Chủ tịch Hồ Chí Minh, Tổng Bí thư Trường Chinh, các đồng chí Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp... Dưới sự chủ trì của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Bộ Chính trị đã xem xét các phương án tác chiến của Bộ Tổng tham mưu và ý định của Tổng Quân ủy, qua việc phân tích một cách toàn diện tình hình và âm mưu của địch cũng như thuận lợi và khó khăn của ta, Bộ Chính trị đã đề ra phương châm chiến lược “Tích cực, chủ động, cơ động, linh hoạt” và chủ trương tác chiến Đông - Xuân 1953-1954 là: “Sử dụng một bộ phận chủ lực mở những cuộc tiến công vào những hướng địch sơ hở, đồng thời tranh thủ tiêu diệt địch trong vận động ở những hướng địch có thể đánh sâu vào vùng tự do của ta; trong lúc đó, đẩy mạnh chiến tranh du kích ở khắp các chiến trường sau lưng địch và tích cực tiến hành mọi sự chuẩn bị cần thiết trong nhân dân và bộ đội địa phương, dân quân du kích các vùng tự do để cho chủ lực rảnh tay làm nhiệm vụ”².

1. Theo Đại tướng Võ Nguyên Giáp, “Tinh thần Điện Biên Phủ sống mãi trong sự nghiệp của chúng ta” trong cuốn *50 năm chiến thắng Điện Biên Phủ và sự nghiệp đổi mới, phát triển đất nước*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004, tr. 9.

2. Đại tướng Võ Nguyên Giáp, *Điện Biên Phủ*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1979, tr. 67.

Từ chủ trương trên, Bộ Chính trị đã thông qua kế hoạch tác chiến chiến lược Đông - Xuân 1953-1954 do Bộ Tổng tư lệnh đề ra là:

- Sử dụng một bộ phận chủ lực mở cuộc tiến công lên hướng Tây Bắc, tiêu diệt quân địch chiếm đóng Lai Châu, giải phóng toàn bộ khu vực Tây Bắc.

- Phối hợp với quân giải phóng Pathét Lào mở cuộc tấn công Trung - Hạ Lào, tiêu diệt sinh lực địch, mở rộng vùng giải phóng Lào.

- Đẩy mạnh chiến tranh du kích sau lưng địch ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, phá tan kế hoạch "bình định" của địch, thu hẹp vùng tạm chiếm, củng cố phát triển các căn cứ du kích, phối hợp chặt chẽ với các cuộc tiến công trên.

- Ở hướng Liên khu V chỉ để lại một bộ phận chủ lực nhỏ cùng lực lượng vũ trang địa phương tích cực đối phó với âm mưu địch xâm phạm vùng tự do, sử dụng đại bộ phận chủ lực của Liên khu V mở cuộc tiến công lên hướng Tây Nguyên, tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, giải phóng một phần đất đai.

- Đẩy mạnh chiến tranh du kích ở Nam Bộ và cực Nam Trung Bộ, lợi dụng điều kiện thuận lợi, tăng cường hoạt động, đánh nhỏ ăn chắc, tiêu hao tiêu diệt từng bộ phận sinh lực địch, đẩy mạnh ngụy vận, mở rộng các căn cứ du kích và khu du kích.

Nghị quyết Bộ Chính trị tháng 9-1953 đã được quán triệt tới tất cả các cấp, các ngành và các địa phương. Mọi công việc chuẩn bị về chiến trường và công tác tổ chức lực lượng đã được triển khai rất khẩn trương, tích cực.

Để đảm bảo chắc chắn cho việc thực hiện kế hoạch tác chiến Đông-Xuân 1953-1954, Trung ương Đảng và Bộ Tổng Tư lệnh còn tổ chức nhiều hội nghị, thực hiện hàng loạt công tác chuẩn bị cụ thể trước khi bước vào tiến công; đồng thời động viên dân công, tăng cường củng cố và mở rộng mạng lưới giao thông, nhằm đảm bảo nhiệm vụ vận chuyển hết sức khó khăn cho tác chiến trên địa bàn ở vùng rừng núi.

Với phương châm "*Tích cực, chủ động, cơ động, linh hoạt*" và chủ trương kế hoạch tác chiến chiến lược Đông - Xuân 1953-1954 có ý nghĩa rất quan trọng. Nó mở đường đi tới những thắng lợi lịch sử trong Đông - Xuân 1953-1954, đỉnh cao là chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ.

III. CUỘC TIẾN CÔNG CHIẾN LƯỢC ĐÔNG - XUÂN 1953-1954 VÀ CHIẾN DỊCH ĐIỆN BIÊN PHỦ

1. Tình thế chiến lược mới trong Đông - Xuân 1953-1954

Sau những thất bại liên tiếp của quân Pháp trong các chiến dịch Hòa Bình, Tây Bắc và Thượng Lào, H. Navarre sang thay Salan làm Tổng Chỉ huy quân viễn chinh Pháp ở Đông Dương. H. Navarre mang theo bản kế hoạch mang tên của mình với âm mưu từ nửa cuối năm 1953 sẽ thay đổi dần thế bại trận của quân Pháp trong cuộc chiến tranh xâm lược. Đến Đông Dương, H. Navarre ra lệnh đẩy mạnh phát triển nguy quyền, mở rộng nguy quân để tập trung quân Pháp biên chế thành các binh đoàn cơ động nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho trận quyết chiến với bộ đội chủ lực của ta tại Bắc Bộ, đồng thời tập trung binh lực tiến công ra Nam Bộ, Trung Bộ, chiếm lấy vùng du kích và khu căn cứ du kích của Việt Minh, ổn định hậu phương của quân Pháp tại Đông Dương.

Thực hiện kế hoạch Nava, thực dân Pháp quyết định điều 12 tiểu đoàn lính Âu - Phi từ Pháp, Bắc Phi, Triều Tiên sang tăng viện cho quân Pháp ở Đông Dương. Theo lệnh của Pháp, chính quyền Bảo Đại ra lệnh Tổng động viên để huy động cho đủ 100.000 thanh niên vào các đơn vị quân đội tay sai người bản xứ. Về phía Mỹ, thực hiện cam kết với Pháp, Mỹ đã quyết định viện trợ 400 triệu USD để xây dựng tổ chức và huấn luyện cho quân đội tay sai người bản xứ; đồng thời quyết định tăng viện trợ quân sự cho quân Pháp từ 650 triệu USD năm 1953 lên 1 tỷ 265 triệu USD trong năm 1954. Kết quả là từ tháng 5-1953 đến tháng 3-1954, số quân đội tay sai người bản xứ đã tăng thêm 95.000 tên, xây dựng được 107 tiểu đoàn,

nâng tổng số quân Pháp lên hơn 480.000 lính, trong đó có khoảng 330.000 lính người bản xứ.

Với lực lượng đã được tăng cường mạnh từ việc phát triển lực lượng quân đội tay sai người bản xứ với quy mô lớn và số quân tăng viện, từ Xuân - Hè 1953, quân Pháp liên tiếp mở các cuộc càn quét quy mô lớn dài ngày ở đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Thừa Thiên, Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Đồng thời thả biệt kích xuống một số vùng rừng núi Tây Bắc. Sáng ngày 17-7, Pháp cho 3 tiểu đoàn quân dù nhảy xuống Lạng Sơn; đồng thời tìm cách đẩy mạnh hoạt động của các nhóm thổ phi để phá hoại ta, trọng điểm là khu vực phía Tây của Lào Cai, Yên Bái, phối hợp với phi ở Sơn La để hình thành một vùng phi rộng lớn ở Tây Bắc. Các hoạt động ráo riết của quân Pháp nhằm đánh phá hậu phương và phá công tác chuẩn bị các chiến dịch của ta.

Về phía ta, Trung ương Đảng nhận định do lực lượng của ta phát triển không đều trên các chiến trường, nên quân chủ lực của địch đang tập trung nhiều ở đồng bằng Bắc Bộ. Do đó chiến trường đồng bằng có lợi cho quân Pháp và chúng đang hung hăng muốn đánh nhau với bộ đội chủ lực của ta. Nếu chủ lực ta nhằm vào hướng đồng bằng đánh địch thì chỉ có thể thu được ít thắng lợi, không thể thay đổi được cục diện chiến trường và sẽ bị tiêu hao nhiều sinh lực. Còn ở chiến trường rừng núi là vùng chiến lược trọng yếu, nơi lực lượng quân Pháp vừa mỏng, vừa yếu do binh lực bị phân tán, khả năng phát huy của binh khí kỹ thuật bị hạn chế, giao thông thuận lợi làm hạn chế việc tiếp tế tăng viện. Ngược lại, bộ đội ta có nhiều thuận lợi trong việc tác chiến, đánh vào hướng này sẽ khiến cho lực lượng cơ động của quân Pháp bị xé lẻ rất nhiều, ta có nhiều cơ hội tiêu diệt sinh lực địch, tạo thuận lợi cho các chiến trường đẩy mạnh chiến tranh du kích vùng sau lưng địch, tạo ra điều kiện để giải phóng đồng bằng Bắc Bộ.

Trên cơ sở những phân tích thuận lợi và khó khăn trên đây, Trung ương Đảng đã đề ra phương hướng tập trung lực lượng, mở

những cuộc tiến công vào những hướng quan trọng về chiến lược mà địch tương đối yếu nhằm tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, giải phóng đất đai, đồng thời buộc chúng phải bị động phân tán lực lượng đối phó với ta trên những địa điểm xung yếu mà chúng không thể bỏ; do địch phải phân tán lực lượng nên tạo ra cho ta những điều kiện thuận lợi mới để tiêu diệt thêm từng bộ phận sinh lực của chúng.

2. Chiến dịch Thượng Lào

Đầu năm 1953, Trung ương Đảng, Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã cùng Chính phủ kháng chiến và Mặt trận Ítxala quyết định mở chiến dịch Thượng Lào, tiến công Sầm Nưa nhằm tiêu diệt sinh lực địch, giải phóng một phần đất đai, xây dựng và mở rộng khu căn cứ du kích, lập hậu phương kháng chiến để thúc đẩy kháng chiến của Lào và phá thế bố trí chiến lược của thực dân Pháp ở Bắc Đông Dương.

Mục đích của chiến dịch nhằm: tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, giải phóng một phần đất đai, xây dựng và mở rộng khu căn cứ du kích, tạo lập hậu phương kháng chiến, thúc đẩy cuộc kháng chiến của Lào, phá thế bố trí của địch ở Bắc Đông Dương. Mở chiến dịch Thượng Lào là thực hiện nghĩa vụ quốc tế quan trọng và vẻ vang của quân dân Việt Nam đối với cuộc kháng chiến của nhân dân Lào. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: “Giúp nhân dân nước bạn tức là mình tự giúp mình”. Người chỉ thị cho cán bộ và chiến sĩ của ta phải “nêu cao tinh thần quốc tế, tôn trọng chủ quyền, tôn trọng phong tục tập quán, yêu nhân dân nước bạn, tuyệt đối giữ gìn kỷ luật, giữ gìn danh tiếng của quân đội nhân dân Việt Nam”. Tham gia Bộ Chỉ huy chiến dịch có Hoàng thân Xuphanuvông, đồng chí Cayxôn Phômvihản và đồng chí Thao Ma. Về phía Việt Nam có Đại tướng Võ Nguyên Giáp (Chỉ huy trưởng), Nguyễn Chí Thanh (Chủ nhiệm chính trị) và Hoàng Văn Thái (Tham mưu trưởng).

Tham gia chiến dịch Thượng Lào gồm các đơn vị quân tình nguyện Việt Nam (các Đại đoàn 308, 316, 312, 304, Trung đoàn 148 và 7 đại đội pháo binh, 2 tiểu đoàn súng phòng không 12,7 ly, 1 tiểu đoàn thông tin) phối hợp với một số đơn vị Pathét Lào.

Ngày 9-4-1953, các đơn vị tham gia chiến dịch vượt qua biên giới đến các vị trí tập kết.

Ngày 12-4, quân Pháp phát hiện các đơn vị đi đầu của ta cách Sầm Nưa gần một ngày hành quân, Tướng Salan vội vã ra lệnh cho quân Pháp bỏ thị xã Sầm Nưa rút chạy. Từ ngày 13-4, bộ đội ta tiến hành vận động truy kích địch ở hướng chính Sầm Nưa giành thắng lợi. Tại hướng phối hợp là lưu vực sông Nậm Hu và Xiêng Khoảng, quân ta cũng tiến công giành thắng lợi lớn.

Như vậy, tình huống chiến dịch đã thay đổi. Ta dự định tổ chức đánh địch trong công sự vững chắc, nhưng địch lại rút chạy trước khi ta đến. Trưa ngày 13-4, nhận được tin địch rút khỏi Sầm Nưa, Bộ chỉ huy chiến dịch lập tức quyết định hướng chính phải tổ chức các đơn vị gọn nhẹ truy kích thật nhanh, thật mạnh, hướng Đại đoàn 304 đánh mạnh ở đường số 7 không cho chúng chạy thoát về Cánh đồng Chum.

Khoảng 10 giờ ngày 13-4, khi bộ phận cuối cùng của địch rút khỏi Sầm Nưa, các đơn vị đi đầu của ta còn cách Sầm Nưa từ 5 đến 10 ki-lô-mét. Nhận được lệnh truy kích của địch, mặc dù vừa phải trải qua chặng đường hơn 300 ki-lô-mét, còn đang rất mệt mỏi, một số đơn vị đã nhanh chóng tổ chức các bộ phận gọn nhẹ tiến hành đuổi bám, truy kích địch. Tuy nhiên, Trung đoàn 209 và 102 do công tác tổ chức chậm, nên đến 17 giờ mới xuất phát truy kích, chậm hơn bộ phận cuối cùng của địch 8 giờ.

Việc bảo đảm vật chất cho bộ đội chuyển sang truy kích là một vấn đề hết sức khó khăn. Để đánh Sầm Nưa, ta đã huy động 5.000 tấn gạo, 154 tấn muối, 2.360 con trâu bò. Chuyển sang truy kích, Tổng cục Cung cấp ngoài việc chuyển vật chất đến Sầm Nưa, đã

nhanh chóng kết hợp với bạn tổ chức huy động lương thực, thực phẩm và dân công tại chỗ bảo đảm vật chất cho bộ đội truy kích. Riêng ở Sầm Nưa, ta huy động được 200 tấn gạo và 3.000 dân công.

Các đơn vị đi đầu trong đội hình truy kích địch là: Tiểu đoàn 888¹ Trung đoàn 176 Đại đoàn 316, Tiểu đoàn 23 Trung đoàn 88 Đại đoàn 308, Tiểu đoàn 166 Trung đoàn 209 Đại đoàn 312 và hai đại đội thuộc Trung đoàn 165 Đại đoàn 312. Đêm 13-4, Tiểu đoàn 888 đuổi kịp bộ phận cuối của địch ở khu vực Mường Hàm, cách Sầm Nưa gần 30 ki-lô-mét. Đơn vị triển khai chiến đấu và nhanh chóng đánh tan số địch này, bắt gọn toàn bộ bọn cầm đầu chính quyền tay sai ở tỉnh Sầm Nưa cùng hơn 40 tên lính đồng. Đây là trận đánh đầu tiên của chiến dịch.

Khi Tiểu đoàn 888 vừa diệt địch ở Mường Hàm thì Trung đoàn 98 cũng vừa tới nơi. Trung đoàn lập tức lần theo dấu vết rút chạy của địch để truy đuổi. 9 giờ sáng ngày 14-4, bộ phận đi đầu của trung đoàn phát hiện địch đang ở chân dốc trước bản Nà Noọng. Đây là bộ phận còn lại của một đơn vị lê dương, tiểu đoàn biệt kích ngự Lào số 8 (8^c BCL) và hai đại đội thuộc tiểu đoàn dù quân đội Chính phủ Lào số 1 (1^{er} BPL).

Phát hiện được địch, Tiểu đoàn 439 Trung đoàn 98 báo cáo ngay lên trung đoàn đồng thời tổ chức tiến công ngay. Tiểu đoàn tổ chức thành 3 bộ phận vừa chặn đầu vừa đánh thẳng vào đội hình địch. Nghe tiếng súng, biết bộ phận đi đầu đã đánh địch, trung đoàn trưởng điều động ngay một đại đội theo đường mòn vượt quá Nà Noọng tổ chức trận địa chặn địch, một đại đội xuyên rừng tạt qua bản Mèo ngăn không cho chúng sang Mường Pon, đồng thời dồn dốc lực lượng lên hỗ trợ cùng Tiểu đoàn 439 đánh địch. Bị bất ngờ, địch hoảng loạn tháo chạy vào rừng vừa rút vừa chống cự. Ta đã hình thành thế bao vây, vừa tiêu diệt bọn ngoan cố, vừa truy bắt

1. Tiểu đoàn 888 là lực lượng Bộ Tổng tham mưu điều động thêm vào Sầm Nưa khống chế người ra vào thị xã bảo đảm bí mật cho chiến dịch.

bọn chạy trốn, đến trưa thì cơ bản xóa sổ quân địch ở Nà Noọng. Kết thúc trận đánh, Trung đoàn 98 diệt trên 50 tên, bắt 228 tên, trong đó có nhiều sĩ quan Pháp.

Các đơn vị của ta tiếp tục truy kích địch. 4 giờ sáng ngày 17-4, Trung đoàn 102 cùng bộ phận của Trung đoàn 209 đuổi kịp địch ở khu vực Hứa Mường. Trung đoàn tổ chức tiến công diệt khoảng một đại đội địch, trong đó có 40 lính Âu - Phi. Số tàn binh còn lại khoảng 200 tên chạy thực mạng theo 3 hướng Xốp Ó, Xốp Khoa, Bản Ban để về Cánh đồng Chum.

Trên hướng thứ yếu, khi nghe tin Đại đoàn 304 tiến vào biên giới, ngày 15-4, địch tổ chức rút khỏi Noọng Hét và Bản Ban. Trung đoàn 66 Đại đoàn 304 và một tiểu đoàn của bạn tiếp quản Noọng Hét, Trung đoàn 9 vào tiếp quản Bản Ban. Sau khi tiếp quản Bản Ban, 2 tiểu đoàn của Trung đoàn 9 tiến về Sầm Nưa phối hợp với hướng chủ yếu, tiểu đoàn còn lại tiến vào Khăng Khay. Ngày 18-4, Trung đoàn 57 Đại đoàn 304 áp sát thị xã Xiêng Khoảng, địch ở đây hoảng sợ rút về co cụm ở Cánh đồng Chum.

Như vậy, sau hơn một tuần truy kích địch trên đoạn đường dài 270 ki-lô-mét từ Sầm Nưa về Cánh đồng Chum, quân ta đã tiêu diệt, bắt sống và làm tan rã hơn 1.500 tên địch, giải phóng một vùng đất đai rộng lớn, buộc địch phải điều động 7 tiểu đoàn bộ binh và 2 tiểu đoàn pháo binh từ chiến trường Bắc Bộ tới xây dựng một tập đoàn cứ điểm tại Cánh đồng Chum, cố giữ bằng được vị trí chiến lược này.

Trên hướng sông Nậm Hy (hướng phối hợp), Tiểu đoàn 910 Trung đoàn 148 từ Điện Biên Phủ tiến sang phối hợp với các chiến sĩ Pa-thét Lào đẩy mạnh hoạt động uy hiếp địch để phối hợp với hướng chính. Ngày 9-4, địch rút khỏi Huội Hun, Sốp Sao co về cố thủ ở Mường Khoa. Tiểu đoàn 910 cùng bạn tổ chức tiến công, nhưng không thành công, tiểu đoàn để lại một bộ phận uy hiếp cứ điểm, còn đại bộ phận lực lượng tiến xuống phía nam. Ngày 21-4, tiểu đoàn diệt cứ điểm Mường Ngòi, ngày 27-4 diệt cứ điểm Nậm Bạc.

Trong khi Tiểu đoàn 910 Trung đoàn 148 tiến xuống phía nam, trên hướng chủ yếu, Trung đoàn 98 sau khi diệt địch ở Nà Noọng, được lệnh gấp rút tiến quân lên hướng bắc Luangprabang phối hợp với Trung đoàn 148 diệt địch ở Pắc Sàng, Mường Ngòi, tạo thế uy hiếp Luangprabang. Chiều ngày 16-4, trung đoàn bắt đầu hành quân. Ngày 20, bộ phận đi đầu của trung đoàn gặp địch ở Keo Nhân, diệt và bắt sống 50 tên. Ngày 23-4, trung đoàn cách Pắc Sàng 3 ki-lô-mét, phối hợp cùng bạn làm công tác chuẩn bị để tiến công địch ở Pắc Sàng.

Đêm 26-4, trung đoàn sử dụng Tiểu đoàn 439, được tăng cường hòa lực, tổ chức hai hướng tiến công cứ điểm Pắc Sàng. Đây là cứ điểm nằm trên điểm cao độc lập nên trận chiến đấu diễn ra khá ác liệt. Song do có hòa lực chi viện và tinh thần chiến đấu dũng cảm của cán bộ, chiến sĩ, nên sau hơn 1 giờ chiến đấu ta đã làm chủ cứ điểm, diệt 26 tên, bắt gần 70 tên, thu nhiều vũ khí và quân trang, quân dụng.

Sau khi diệt Pắc Sàng, trung đoàn chia làm 2 cánh: một tiểu đoàn kết hợp với bạn xuống uy hiếp Luangprabang; lực lượng còn lại đi ngược lên, kết hợp với Trung đoàn 148 đánh địch ở Mường Khoa.

Phát hiện có lực lượng tiến xuống Luangprabang, Salan vội vã điều 2 tiểu đoàn cơ động thuộc binh đoàn cơ động số 1 (GM1) từ Nà Sản sang, tổ chức tập đoàn cứ điểm bảo vệ Luangprabang.

Ở Mường Khoa, 1 giờ sáng ngày 18-5, Trung đoàn 98 (gồm 2 tiểu đoàn) cùng 1 tiểu đoàn của Trung đoàn 148 nổ súng tiến công cụm cứ điểm Mường Khoa ở tây nam Điện Biên Phủ 50 ki-lô-mét. Trận đánh kéo dài đến 5 giờ sáng, ta hoàn toàn làm chủ Mường Khoa, diệt và bắt sống gần 300 tên. Đây là trận đánh cuối cùng của chiến dịch Thượng Lào. Cũng trong thời gian này, Bộ chỉ huy chiến dịch quyết định kết thúc chiến dịch và lệnh cho các đơn vị rút quân về nước.

Ngày 18-5-1953, chiến dịch Thượng Lào kết thúc. Quân ta tiêu diệt, bắt sống và làm tan rã gần 2.800 sĩ quan và binh lính địch (bằng 1/5 tổng số lực lượng địch ở Lào), giải phóng một phần đất đai rộng 4.000km² gồm toàn bộ tỉnh Sầm Nưa, một phần tỉnh Xiêng Khoảng và tỉnh Phong Sa Ly (chiếm 1/5 diện tích Bắc Lào), giải phóng hàng chục vạn dân. Thắng lợi của chiến dịch Thượng Lào đã tạo địa bàn rộng lớn và vững chắc cho lực lượng kháng chiến Lào và nối thông với hậu phương chiến lược của Việt Nam, hình thành thế chiến lược vững chắc của cuộc kháng chiến hai nước Việt - Lào.

Thắng lợi của chiến dịch Thượng Lào ngày càng củng cố vững chắc thêm quyền chủ động chiến lược tấn công của quân và dân ta, không chỉ trên chiến trường Bắc Bộ mà còn mở rộng trên toàn chiến trường miền Bắc Đông Dương.

Cục diện chiến tranh ở Việt Nam và trên toàn Đông Dương đã chuyển biến mạnh mẽ, có lợi cho quân và dân Việt Nam, Lào và Campuchia, bất lợi cho thực dân Pháp và can thiệp Mỹ. Thắng lợi liên tiếp của chiến dịch quân sự Hòa Bình, Tây Bắc và Thượng Lào đã làm cho lực lượng kháng chiến của nhân dân Việt Nam lớn mạnh toàn diện và vượt bậc.

Cùng với bước phát triển của cuộc kháng chiến, lực lượng vũ trang nhân dân ta đã ngày càng lớn mạnh và nhiệm vụ tác chiến cũng ngày càng nặng nề hơn, đòi hỏi phải nâng cao hơn nữa tư tưởng chính trị cho bộ đội vì bộ đội chưa được giáo dục giai cấp một cách có hệ thống nên quan niệm giai cấp và đấu tranh giai cấp của đông đảo cán bộ, chiến sĩ còn yếu. Tháng 5-1953, Trung ương Đảng và Tổng Quân ủy quyết định trong vòng 2 tháng tiến hành chính quân chính trị cho các sư đoàn chủ lực và bộ đội địa phương từ Liên khu IV trở ra Bắc và cơ quan trực thuộc Bộ Tổng tư lệnh.

Dưới sự lãnh đạo của Trung ương Đảng và Tổng Quân ủy, qua 2 tháng làm việc căng thẳng, cuộc vận động chính quân chính trị đã

kết thúc thắng lợi. Cuộc chinh quân chính trị trong năm 1953 đánh dấu một bước tiến lớn trong lịch sử xây dựng quân đội nhân dân Việt Nam. Đây là lần đầu tiên giáo dục giai cấp một cách có hệ thống trong quân đội. Thông qua giáo dục, các cán bộ chiến sĩ đã xây dựng được quan điểm giai cấp rõ ràng, nhận thức được ý nghĩa to lớn của cải cách ruộng đất, phê phán tư tưởng sai lầm, cầu an, tham ô hủ hóa, phê phán các tư tưởng bóc lột phong kiến, nâng cao ý chí cách mạng và tính tích cực trong công tác, phát huy được tinh thần dân chủ trong kinh tế, chính trị, quân sự, tăng cường đoàn kết cán bộ và chiến sĩ, đoàn kết quân dân, nâng cao tính tổ chức, tính kỷ luật của bộ đội.

Kết thúc đợt chinh quân chính trị, đầu tháng 9-1953, bộ đội ta tiếp tục bước vào đợt huấn quân sự. Trong lệnh động viên huấn quân sự, Bộ Tổng tư lệnh xác định: "Chúng ta lại cần phải trau dồi để rèn luyện cho giỏi kỹ thuật, chiến thuật. Chúng ta đã tiến một bước về chính trị, về tư tưởng, chúng ta phải tiến bộ cả về chiến thuật và kỹ thuật nữa thì mới thực sự nâng cao sức chiến đấu của quân đội lên một bước mới"¹.

Theo Chi thị của Bộ Tổng tư lệnh, các đơn vị được huấn luyện đánh công kiên và đánh vận động. Học đánh công sự, học đánh vận động đối với quân địch đang ở trên chiến trường đồng bằng có lực lượng cơ động mạnh. Học đánh ban đêm, học đánh cả ban ngày trong điều kiện địch có máy bay, pháo binh yểm hộ. Các đơn vị đã tích cực khẩn trương luyện tập để sẵn sàng chiến đấu đánh địch.

Trước những diễn biến mới của tình hình, Trung ương Đảng đã thông qua kế hoạch tác chiến Đông - Xuân 1953-1954 với hướng tiến công đánh địch chính là Tây Bắc. Thực hiện kế hoạch đã định, Ủy ban chi viện tiền tuyến Trung ương đã chỉ đạo mọi mặt công tác phục vụ chiến trường, chú trọng vào hướng chiến lược Tây Bắc.

1. Theo *Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954*, tập II, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1994, tr. 283, 284.

Nhiệm vụ trước mắt là tu sửa lại các tuyến đường giao thông từ Hòa Bình qua Sơn La lên Lai Châu trên đường số 41 và tuyến đường số 13 mới qua Yên Bái lên đến Cò Nòi (Sơn La). Hàng vạn dân công, thanh niên xung phong, công nhân cầu đường, bộ binh, công binh ngày đêm lao động vất vả, không quản cực nhọc nắng mưa, đến giữa tháng 11-1953 đã hoàn thành cơ bản việc tu sửa các tuyến đường và bắc các cầu qua sông theo yêu cầu.

Cùng với việc tu sửa cầu đường, nhiều đoàn cán bộ của Ủy ban chi viện tiền tuyến Trung ương và Ban cung cấp mặt trận Lai Châu đã tóa ra các tỉnh tổ chức việc huy động nhân dân đóng góp nhân lực, vật lực cho tiền tuyến. Ngoài gạo là lương thực chính, các địa phương còn chuẩn bị cả gạo nếp rang, khoai lang khô, lập các trại chăn nuôi ở các tuyến cung cấp, chuẩn bị sẵn trâu bò, hạt giống rau để chuyển lên Tây Bắc. Nhân dân khắp các địa phương trong Liên khu Việt Bắc, Liên khu III, Liên khu IV đều hăng hái hưởng ứng đóng góp lương thực, tham gia các đoàn dân công và nhiều thanh niên đã lên đường tòng quân giết giặc. Số người tham gia dân công và nhập ngũ đều vượt mức quy định.

Một nhiệm vụ cũng hết sức quan trọng đặt ra lúc đó là tiến hành tiểu phi ở Sơn La để bảo vệ vùng giải phóng (địch đã rút khỏi Nà Sản) và nhanh chóng mở đường cho bộ đội chủ lực tiến lên Lai Châu.

Đến năm 1952, mặc dù lực lượng phi cơ bản đã bị ta tiêu diệt, song Pháp vẫn tiếp tục hỗ trợ, nuôi dưỡng lực lượng này để chống phá cách mạng, hòng cứu vãn nguy cơ thất bại tại chiến trường Điện Biên Phủ. Đầu năm 1953, số phi trốn thoát trong các chiến dịch tiểu phi của ta đã tập hợp lại, lôi kéo đồng bào địa phương, tiếp tục nổi dậy chống phá cách mạng ở hầu hết các tỉnh miền núi phía Bắc.

Ngày 18-6-1953, Tỉnh ủy Sơn La ra Chỉ thị số 22/CT-TU về đối phó với phi ở huyện Sông Mã. Ngày 23-10, Trung đoàn 176 chủ lực phối hợp với Đại đội 428 bộ đội địa phương và dân quân du kích

đánh phi ở Mường Lầm giành thắng lợi, huyện Sông Mã được giải phóng. Ngày 1-11, bộ đội ta tiến công bao vây phi ở Thuận Châu. Hơn 600 tên, trong đó có 1 sĩ quan Pháp, 3 trùm phi và 50 tên cai đội đã ra hàng. Tiếp đó, ta tiến công phi ở Cò Tòng, tiến hành tuyên truyền, thuyết phục, gọi hàng và bắt sống toàn bộ số phi đóng ở đây. Bộ đội ta tiến công tiêu diệt và bắt 124 tên phản động ngoan cố ở Pha Khuông, Cò Mạ. Đại bộ phận phi ở Thuận Châu bị tiêu diệt¹. Đối với lực lượng phi ở Mường Piêng, Mường Sại, Mường Khiêng do bộ đội và du kích phối hợp làm áp lực, bao vây không chế nhiều ngày, phong tỏa đường tiếp tế, kết hợp với thuyết phục của nhân dân nên lực lượng phi ở đây đã hoàn toàn tan rã.

Đối với lực lượng phi ở Tây Lào Cai và Tây Yên Bái, từ ngày 26-10-1953, Trung ương và Khu ủy Tây Bắc đã chỉ đạo mở chiến dịch tiêu phi. Tham gia chiến dịch có hơn 4 tiểu đoàn bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương cùng dân quân du kích và hàng trăm cán bộ các ban, ngành, đoàn thể tham gia vận động quần chúng tiêu phi với hàng ngàn lượt dân công vận tải cung cấp vũ khí, lương thực, thực phẩm cho chiến dịch. Hướng chính chiến dịch từ Bát Xát vào Phong Thổ, hướng quan trọng là Sapa, hướng kết hợp là Đá Đỉnh, Cam Đường, Đông Hồ. Chiến dịch chia làm 2 đợt. Đến cuối tháng 1-1954, chiến dịch kết thúc thắng lợi, các cụm phi trên tuyến hành lang Sapa - Bát Xát - Phong Thổ bị đánh tan, tuyến đường từ Lào Cai sang Lai Châu được thông suốt, phục vụ cho cuộc tiến công Đông - Xuân 1953-1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ, giải vây thị trấn và thị xã Lào Cai, tuyến giao thông quốc tế Lào Cai - Vân Nam được giữ vững. Chiến dịch tiêu phi ở các tỉnh miền núi phía Bắc kéo dài tới giữa năm 1955.

Khi quân đội ta bắt đầu chiến dịch tiến công lên Tây Bắc vào cuối tháng 11-1953, một sự kiện ngoại giao quốc tế diễn ra ảnh hưởng có lợi cho trận quyết chiến của ta. Đó là việc chuẩn bị mở

1. Ban Chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La, *Tài liệu Hội thảo khoa học về chiến tranh chống phản động ở Sơn La (1946-1975)*, Sơn La, 2007, tr. 14.

Hội nghị Giơnevơ giải quyết vấn đề sau đình chiến ở Triều Tiên. Tranh thủ cơ hội đó, Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh phát động thế tiến công ngoại giao, tranh thủ trong Hội nghị Giơnevơ thúc đẩy việc mở ra một Hội nghị giải quyết vấn đề Việt Nam.

Cũng trong dịp này, ngày 26-11-1953 Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trả lời phóng viên báo *Expresen* của Thụy Điển về thiện chí của Việt Nam muốn tìm kiếm một giải pháp đình chiến với điều kiện tôn trọng nền độc lập và quyền tự quyết của nhân dân Việt Nam: "... nếu Chính phủ Pháp đã rút được bài học trong chiến tranh mấy năm nay, muốn đi đến đình chiến ở Việt Nam qua thương lượng để giải quyết vấn đề Việt Nam bằng đường lối hòa bình thì nhân dân và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sẵn sàng tiếp thu ý kiến đó... Cơ sở của việc đình chiến ở Việt Nam là Chính phủ Pháp thật thà tôn trọng nền độc lập thật sự của nước Việt Nam... Nếu có những nước trung lập nào muốn cố gắng để xúc tiến việc chấm dứt cuộc chiến tranh ở Việt Nam bằng thương lượng đình chiến chủ yếu là một việc giữa Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Pháp"¹.

Đồng thời, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Thông tri gửi Cục Trung ương miền Nam, các Liên khu ủy và các Thành ủy nhấn mạnh về lời căn dặn của Chủ tịch Hồ Chí Minh rằng: "Chúng ta tuyệt đối không nên có ảo tưởng cho rằng hòa bình sẽ đến một cách mau chóng và dễ dàng. Hòa bình cũng như độc lập phải đấu tranh gian khổ mới giành được... Ta phải đẩy mạnh kháng chiến, tiêu diệt cho thật nhiều sinh lực địch hơn nữa, thì địch mới chịu nhận thương lượng để giải quyết hòa bình vấn đề Việt Nam, tôn trọng quyền tự do, độc lập của dân tộc ta"². Căn cứ theo đường lối chính trị đó, cuộc tiến công chiến lược Đông - Xuân 1953-1954 càng có ý nghĩa

-
1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 7 (1953-1955), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 168, 169.
 2. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 14 (1953), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 556.

chính trị to lớn hơn và càng tạo điều kiện có lợi cho trận quyết chiến chiến lược.

3. Tiến công địch giải phóng Lai Châu

Trong Hè - Thu năm 1953, quân và dân ta giành nhiều thắng lợi trên chiến trường, nhất là đánh bại cuộc hành quân "Hải Âu" của quân Pháp vào tây nam Ninh Bình, tạo thêm thuận lợi để quân và dân ta tiến hành cuộc tiến công chiến lược Đông - Xuân 1953-1954.

Theo kế hoạch tiến công đã định, ngày 15-11-1953, Đại đoàn 316 từ phía Nam Hòa Bình bắt đầu mở cuộc tiến quân vào Lai Châu, thực hiện chiến dịch Tây Bắc lần thứ hai. Ngày 3-12-1953, H. Navarre quyết định rút bỏ Lai Châu, co lực lượng về Điện Biên Phủ. Ngày 7-12-1953, Đại đoàn 308 của ta được lệnh hành quân lên Điện Biên Phủ. Khi phát hiện bộ đội chủ lực của ta tiến lên Tây Bắc, H. Navarre cho quân nhảy dù xuống Điện Biên Phủ để yểm trợ cho quân Pháp ở Lai Châu rút lui, đồng thời bảo vệ Thượng Lào. Sau khi biết chắc phần lớn quân chủ lực của ta đã tiến lên Tây Bắc, Navarre chủ trương tăng cường lực lượng, gấp rút xây dựng Điện Biên Phủ thành một tập đoàn cứ điểm mạnh nhất Đông Dương nhằm thu hút và đánh bại bộ đội chủ lực của ta.

Nhận thấy nguy cơ mất quyền chủ động chiến lược, vùng chiến lược Tây Bắc, Thượng Lào và cả Kinh đô Luangprabang của Lào¹ bị uy hiếp, H. Navarre thấy rõ cần phải "đi trước hành động của Đại đoàn 316 bằng cách tăng cường hệ thống bố trí ở xứ Thái để che chở cho Luangprabang"².

Để thực hiện ý đồ đó, quân Pháp buộc phải bị động phân tán một bộ phận lực lượng cơ động chiến lược từ đồng bằng Bắc Bộ

1. Ngày 22-10-1953, Chính phủ Pháp ký với chính quyền tay sai ở Lào hiệp ước công nhận Lào là quốc gia độc lập trong khối Liên hiệp Pháp. Do đó cần phải bảo vệ Thượng Lào và Kinh đô Luangprabang để giữ uy tín chính trị và quân sự cho Pháp.

2. Yvơ Gras, *Lịch sử cuộc chiến tranh Đông Dương*, Plon, Paris, 1979.

lên Tây Bắc để đối phó với quân ta. Ngày 2-11-1953, H. Navarre chỉ thị cho Tướng Cogy chuẩn bị chiếm đóng Điện Biên Phủ bằng một cuộc đổ bộ đường không trước ngày 1-12-1953, nhằm tạo một lá chắn bảo vệ cho các vị trí của Pháp ở thượng Lào, một bàn đạp vững chắc ở khu vực Tây Bắc uy hiếp Việt Minh, đồng thời cũng nhằm ngăn chặn hoặc làm giảm bớt sức tiến công của quân chủ lực Việt Minh đánh vào phòng tuyến của Pháp ở đồng bằng Bắc Bộ.

Ngày 20-11-1953, quân Pháp do Tướng Gilles chỉ huy bắt đầu cuộc hành quân Hải Ly (Castor) đánh chiếm Điện Biên Phủ. Hai tiểu đoàn quân dù được 60 máy bay Dakota thả xuống khu vực lòng chảo Điện Biên Phủ trong đợt đầu tiên. Tiếp theo đó, chiều ngày 20-11 và các ngày tiếp theo, chúng thả tiếp 4 tiểu đoàn quân dù và 1 đại đội công binh xuống Điện Biên Phủ. Mặt khác, quân Pháp điều động Binh đoàn cơ động số 2 và 2 tiểu đoàn cơ động từ Trung Bộ sang tăng viện cho Trung Lào. Ngày 25-11, Đại tá Créve Coeur (Crevocơ) chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp ở Lào sử dụng 6 tiểu đoàn tại Thượng Lào đánh chiếm Mường Ngòi, Mường Khoa, xây dựng phòng tuyến sông Nậm Hu nối liền Thượng Lào với Điện Biên Phủ. Như vậy, kế hoạch triển khai bước đầu nhằm tranh giành Tây Bắc Việt Nam, Thượng Lào, Trung Lào của quân Pháp với quân đội ta đã hình thành. Quân Pháp lộ rõ ý đồ ngăn chặn quân và dân ta giải phóng Tây Bắc và tiến quân sang Thượng Lào.

Ngày 3-12-1953, H. Navarre quyết định bằng mọi giá phải giữ lấy cứ điểm Điện Biên Phủ, nên đã tăng cường quân số cho Điện Biên Phủ, đưa tổng số quân Pháp ở đây từ 6 tiểu đoàn lên 9 tiểu đoàn bộ binh, 3 tiểu đoàn pháo binh. Ngày 5-12, các đơn vị nhảy dù xuống Điện Biên Phủ được chuyển thành Binh đoàn tác chiến Tây Bắc, gọi tắt là GONO (Groupement Opérationnel du Nord Ouest). Đến ngày 15-12-1953, 3 tiểu đoàn nữa được tăng cường thêm cho Điện Biên Phủ, nâng tổng số quân Pháp ở đây lên 12 tiểu đoàn, hình thành một tập đoàn cứ điểm lớn tại vùng rừng núi Tây Bắc để sẵn sàng giao chiến với quân chủ lực của ta.

Trong thời gian từ đầu tháng 2 đến đầu tháng 3-1954 Tướng H. Navarre đã cùng một số quan chức cấp cao của Mỹ và Pháp như Phó Tổng thống Mỹ Richard Nixon, Tướng O. Daniel; Bộ trưởng Quốc phòng Pháp Pleven, Tổng Tham mưu trưởng, Tổng Thanh tra quân đội Pháp... đã lên Điện Biên Phủ trực tiếp quan sát, chỉ thị tăng cường phòng ngự, thậm chí còn kiểm tra đến từng công sự.

Trước những thay đổi nhanh chóng của tình hình, Bộ Tổng tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam quyết định Đại đoàn 316 vẫn gấp rút tiến đánh Lai Châu, điều một đơn vị tiến nhanh về phía Bắc Điện Biên Phủ để cắt đường rút lui của quân Pháp từ Lai Châu về Điện Biên Phủ; đồng thời điều Đại đoàn 308 từ Phú Thọ lên bao vây bảm sát địch ở Điện Biên Phủ. Các Đại đoàn 312, 351 và 304 (thiếu)¹, 1 trung đoàn đóng quân ở Phú Thọ, Yên Bái, Tuyên Quang sẵn sàng đánh địch bảo vệ vùng căn cứ địa của ta.

Ngày 6-12-1953, tại Đèo De ở bản Tin Keo, xã Phú Đình, huyện Định Hóa, Thái Nguyên, Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trì Hội nghị Bộ Chính trị thông qua kế hoạch tác chiến của Bộ Tổng tư lệnh. Bộ Chính trị quyết định tiếp tục chấp hành kế hoạch cũ, giải phóng Lai Châu, Phong Xa Lỳ và vùng Trung Lào; đồng thời quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ.

Cùng ngày 6-12-1953, do lo sợ bị quân ta chia cắt, Tướng Cogy vội vã ra lệnh cho quân Pháp rút khỏi Lai Châu, tập trung về phòng ngự Điện Biên Phủ. Cuộc rút lui này mang mật hiệu Pôn-luych (Pollux).

Ngày 7-12, Đại đoàn 316 tiến quân đến Tuần Giáo thì được tin quân Pháp rút khỏi Lai Châu. Bộ Tổng tư lệnh chỉ thị cho Đại đoàn

1. Ngày 20-11-1953, Đại đoàn 304 (thiếu) từ vùng tự do Thanh Hóa theo đường Thọ Xuân - Ngọc Lặc - Vạn Mai - Suối Rút - Đường số 91 lên Mộc Châu rồi bí mật di chuyển về Phú Thọ để tiếp thu vị trí của Đại đoàn 308.

316 đánh thẳng vào thị xã Lai Châu và đánh chặn quân Pháp rút chạy trên đường từ Lai Châu về Điện Biên Phủ. Tối ngày 10-12, quân ta tiến công địch ở Pa Ham cách thị xã 32km, sau đó tiến công đánh chiếm đèo Colavô cách thị xã 14km. Hoảng sợ trước đòn tiến công của quân ta, binh lính địch vội vã tháo chạy. Quân ta tiến vào đánh chiếm thị xã. Đến chiều ngày 12-12-1953, thị xã Lai Châu được giải phóng.

Trong khi đó, một đơn vị khác của Đại đoàn 316 hành quân từ Tuần Giáo tới Điện Biên Phủ - Lai Châu đón đánh quân địch từ Lai Châu chạy về và chặn đánh địch từ Điện Biên Phủ kéo ra ở địa điểm Pu San. Tại Mường Pồn, ta và địch đánh nhau dữ dội, trong khi chiến đấu chống đợt phản kích của địch, chiến sĩ liên lạc Bế Văn Đàn đã hy sinh anh dũng. Quân ta vây chặt địch từ Mường Pồn và đã tiêu diệt được nhiều tên. Tại Bản Tấu, quân ta cũng chặn đánh địch quyết liệt, tiêu diệt hàng trăm tên. Quân địch phải rút chạy về Điện Biên Phủ.

Qua 12 ngày đêm chiến đấu liên tục, truy kích, bao vây, tập kích tiêu diệt miền rừng núi Tây Bắc, Đại đoàn 316 đã tiêu diệt và bức hàng 24 đại đội địch, giải phóng toàn bộ khu vực Lai Châu. Tiếp đó, Đại đoàn 316 và Đại đoàn 308 theo lệnh của Bộ Chỉ huy mặt trận bố trí hình thành thế bao vây Điện Biên Phủ trên hai hướng bắc và nam.

Quân Pháp bị thiệt hại nặng ở Lai Châu, nhưng vì thấy quân chủ lực ta tiếp tục tiến lên Tây Bắc, nên ngày 22-12-1953, H. Navarre quyết định tăng cường thêm cho Điện Biên Phủ 3 tiểu đoàn bộ binh, 1 đại đội xe tăng nhẹ, nâng tổng số quân Pháp ở đây lên 12.000 quân, gồm 12 tiểu đoàn và 7 đại đội bộ binh, 2 tiểu đoàn và 3 đại đội pháo, 1 đại đội xe tăng nhẹ, 1 đại đội vận tải. Như vậy, sau đồng bằng Bắc Bộ, Điện Biên Phủ đã trở thành nơi tập trung binh lực lớn thứ hai của quân Pháp trên chiến trường Đông Dương.

4. Tiến công địch ở Trung Lào

Mục tiêu tiến công địch của ta ở Trung, Hạ Lào nhằm thu hút quân cơ động của Pháp, phá thế tập trung quân của chúng ở đồng bằng Bắc Bộ, tiêu diệt một phần sinh lực địch, mở rộng và củng cố vùng giải phóng Trung, Hạ Lào, xây dựng cơ sở kháng chiến lâu dài, đánh thông hành lang chiến lược Bắc - Nam, phối hợp với hướng chính Tây Bắc.

Tham gia đánh địch ở Trung, Hạ Lào có Trung đoàn 66 thuộc Đại đoàn 304, Trung đoàn 101 và 18 thuộc Đại đoàn 325 cùng các đơn vị tình nguyện của Liên khu IV, Liên khu V đã hoạt động từ trước ở Lào. Bộ Chỉ huy chiến dịch Trung Lào được thành lập do Hoàng Sâm, Trần Quý Hai, Võ Thúc Đồng tham gia Bộ Chỉ huy Liên quân Việt - Lào.

Về phía địch, khu vực Trung, Hạ Lào là hậu phương của chúng, nên việc tổ chức phòng thủ của địch ở đây chủ yếu là quân ngụy Lào đóng rải rác trên các trục đường số 8, 9, 12, 13, 23... Từ đầu tháng 12-1953, phát hiện chủ lực ta tiến sang Trung Lào, H. Navarre đã điều 6 tiểu đoàn bộ binh và 1 tiểu đoàn pháo từ đồng bằng Bắc Bộ sang tăng cường cho Trung Lào. Quân Pháp bố trí thành 3 cụm phòng thủ nhằm ngăn chặn quân ta từ phía đông đánh sang.

Trong khi quân Pháp mở điều động quân đến Trung Lào, chưa kịp củng cố được vị trí vững chắc, trong 2 ngày 21 và 22-12-1953, Liên quân Việt - Lào nổ súng tiến công địch ở Hạ Lào. Chỉ trong vài ngày, Liên quân Việt - Lào đã tiêu diệt hơn 3 tiểu đoàn cơ động lính Âu - Phi, 1 tiểu đoàn pháo gồm 2.200 tên. Quân địch ở Hạ Lào hoảng loạn tháo chạy bừa bãi. Liên quân Việt - Lào nhanh chóng tiến vào ven tuyến đường 13 và sông Mê Kông. Quân địch ở Thà Khẹt, tỉnh lỵ của Khăm Muộn, bỏ chạy về phía Nam. Ngày 25-12-1953, Trung đoàn 101 cùng bộ đội Pathét Lào tiến vào giải phóng thị xã Thà Khẹt; đồng thời tiếp tục phát triển về hướng đường số 9 tiêu diệt thêm nhiều vị trí địch, giải phóng một vùng đất đai rộng lớn phía đông Savanakhẹt.

Từ ngày 27 đến 30-12-1953, H. Navarre buộc phải điều 2 binh đoàn cơ động và một số đại đội lẻ từ Bắc Bộ sang tăng cường cho Trung Lào cùng lực lượng tại chỗ thành lập một điểm tập trung hàng chục tiểu đoàn ở Sênô được mệnh danh là "Binh đoàn tác chiến Trung Lào" (viết tắt là GOML) do Tướng Phrăngxi chỉ huy để ngăn đà tiến công của quân ta. Sênô trở thành nơi tập trung binh lực lớn thứ ba của quân Pháp trên chiến trường Đông Dương.

Phối hợp với các đơn tiến công của bộ đội chủ lực, tại các vùng địch tạm chiếm ở đồng bằng Bắc Bộ, Bình Trị Thiên, cực Nam Trung Bộ và Nam Bộ phong trào chiến tranh du kích phát triển mạnh mẽ. Các trận chống càn quét, đánh đồn, tập kích, phục kích đã làm tiêu hao, tiêu diệt nhiều sinh lực địch, phá huỷ nhiều phương tiện chiến tranh của chúng, góp phần mở rộng thêm nhiều vùng căn cứ du kích. Thắng lợi to lớn của ta trên các chiến trường và trong vùng địch chiếm đóng đã làm cho kế hoạch Nava bị đảo lộn và bắt đầu phá sản.

IV. CHIẾN DỊCH LỊCH SỬ ĐIỆN BIÊN PHỦ (TỪ 13-3 ĐẾN 7-5-1954)

1. Âm mưu và kế hoạch xây dựng tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ của Pháp - Mỹ

Điện Biên Phủ là một thung lũng rộng lớn ở phía Tây vùng rừng núi Tây Bắc, có chiều dài gần 20km, rộng từ 6 - 8km; cách Hà Nội 200km, cách Luông Prabăng (Lào) khoảng 190km theo đường chim bay. Thung lũng này nằm gần biên giới Việt - Lào, trên ngã ba có nhiều tuyến giao thông quan trọng, có sân bay Mường Thanh được xây dựng từ năm 1989. Dân số khoảng 20 nghìn người, với 11 dân tộc khác nhau.

Tướng H. Navarre và các nhà quân sự Pháp - Mỹ đánh giá Điện Biên Phủ "là một vị trí chiến lược quan trọng đối với chiến trường Đông Dương và cả miền Đông Nam Á, nằm trên trục giao thông nối liền các miền biên giới của Lào, Thái Lan, Miến Điện

(Myanmar) và Trung Quốc. Đó là "một chìa khóa để bảo vệ Thượng Lào"..., một "bàn xoay" có thể xoay đi bốn phía Việt Nam, Lào, Miến Điện, Trung Quốc"¹. Điện Biên Phủ là một cánh đồng rộng lớn "lúa gạo của vùng này có thể nuôi sống từ 20.000 - 25.000 người trong nhiều tháng"². Từ Điện Biên Phủ, quân Pháp "có thể bảo vệ được Lào, rồi từ đó đánh chiếm lại các vùng đã mất ở Tây Bắc trong năm 1952-1953 và tạo điều kiện thuận lợi để tiêu diệt các sư đoàn chủ lực của đối phương khi họ đến đây".

Đánh giá Điện Biên Phủ là một vị trí chiến lược quan trọng bậc nhất ở Đông Dương, nên sau khi đánh chiếm Điện Biên Phủ vào ngày 20-11-1953, quân Pháp không ngừng tăng thêm binh lực, vũ khí, trang thiết bị quân sự, xây dựng thêm nhiều công sự, đồn lũy và các loại vật tư khác. Được sự giúp đỡ của Mỹ về cố vấn, trang bị kỹ thuật, kinh tế, Pháp đã xây dựng Điện Biên Phủ thành một tập đoàn cứ điểm quân sự mạnh nhất Đông Dương. Tính đến tháng 3-1954, tại Điện Biên Phủ đã có 12 tiểu đoàn và 7 đại đội bộ binh, 3 tiểu đoàn pháo binh, 1 đại đội xe tăng, 1 phi đội máy bay thường trực (14 chiếc). Sau này trong quá trình tiến hành chiến dịch, quân Pháp tăng viện thêm 5 tiểu đoàn, tổng cộng bộ binh, lính dù có 17 tiểu đoàn, phần lớn đều là lính tinh nhuệ. Hầu như toàn bộ lính dù của Pháp ở Đông Dương đều được huy động cho Điện Biên Phủ, ngoài ra còn có các quân chủng pháo binh, công binh, thiết giáp, phân đội hòa pháo. Tổng số quân tăng lên hơn 16.000 người và 300 máy bay vận tải tiếp tế, có sự chi viện của không quân Mỹ³.

Tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ được xây dựng thành hệ thống phòng ngự mạnh gồm 49 cứ điểm, được chia thành 3 phân khu.

-
1. H. Navarre, *Đông Dương hấp hối*, Plon, Paris, 1958. Dẫn theo: *Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp...*, sđd, tr. 301.
 2. G. Sabatier, *Số phận Đông Dương - Kỷ niệm và tư liệu, 1941-1951*, Paris, 1952. Dẫn theo: *Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp...*, sđd, tr. 302.
 3. *Chiến tranh cách mạng Việt Nam (1945-1975) - Thắng lợi và bài học*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 540.

Mỗi phân khu gồm nhiều trung tâm đề kháng. Quanh mỗi trung tâm đề kháng là hệ thống công sự, hào chiến đấu và hàng rào dây thép gai rộng từ 50 - 70m, kết hợp với các loại mìn và bom Napan chôn ngầm dưới đất.

- *Phân khu Trung tâm Mường Thanh* tập trung phần lớn lực lượng và bố trí thành 5 trung tâm đề kháng là: Bản Kéo (Anne Marie), Tây sân bay (Huguelle), Đồi C (Dominique), Nam sân bay (Claudine), Đồi A (Eliane). Các trung tâm bao bọc các cơ quan chỉ huy, các căn cứ hỏa lực và hậu cần, đồng thời bảo vệ lực lượng cơ động mạnh sẵn sàng phản kích các hướng tiến công của ta. Các điểm cao phía Đông A1, C1, D1, E1 là khu vực phòng ngự quan trọng nhất của phân khu trung tâm.

- *Phân khu Bắc* gồm 2 trung tâm đề kháng: Độc Lập (Gabriele) và Him Lam (Béatrice) để bảo vệ phân khu trung tâm trên hướng từ Lai Châu, Tuần Giáo đến Điện Biên Phủ và bảo vệ phía Bắc sân bay Mường Thanh.

- *Phân khu Nam*, tức trung tâm đề kháng Hồng Cúm (Isabelle) có nhiệm vụ ngăn chặn quân ta từ phía Nam lên và chi viện hỏa lực pháo binh cho phân khu trung tâm và giữ liên lạc giữa Điện Biên Phủ - Thượng Lào.

Với binh lực mạnh và hình thức phòng ngự theo kiểu tập đoàn cứ điểm, các chính khách và tướng tá Pháp - Mỹ đánh giá rất cao khả năng chiến đấu của quân đội Pháp ở Điện Biên Phủ. Đích thân các tướng lĩnh, chính khách Pháp như: Cogny, H. Navarre, De Juin, Chevigné, Plevin, Jacquet, Ely, Blanc... và Tham mưu trưởng các quân chủng hải, lục, không quân của nước Pháp và Tướng O. Daniel của Mỹ sau nhiều lần trực tiếp thị sát Điện Biên Phủ đều nhất trí cho rằng: Đó là "một pháo đài bất khả xâm phạm", là "Verdun của Đông Nam Á". Tháng 2-1954, de Castries, Chỉ huy tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, cho ném truyền đơn láo xược thách thức quân ta tiến công vào Điện Biên Phủ.

2. Chủ trương của Đảng ta và công tác chuẩn bị mọi mặt cho chiến dịch Điện Biên Phủ

Trước tình hình địch tiếp tục tăng cường binh lực lên Điện Biên Phủ, đầu tháng 12-1953, Bộ Chính trị Trung ương Đảng họp thông qua kế hoạch tác chiến và quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ, coi đây là "một trận quyết chiến chiến lược" giữa ta và địch. Bộ Chính trị Trung ương Đảng đã nhận định binh lực, hỏa lực, công sự của quân Pháp tại Điện Biên Phủ rất mạnh, do đó đánh Điện Biên Phủ không dễ dàng. Nhưng xét về tình thế chung của chiến trường Đông Dương hay tình thế riêng của chiến trường Điện Biên Phủ khi đó đều đang có lợi cho Việt Nam, bất lợi đối với quân Pháp, vì vậy có thể tiêu diệt được quân Pháp ở Điện Biên Phủ.

Tình thế giới lúc này cũng đang có lợi cho Việt Nam. Hệ thống tư bản chủ nghĩa do đế quốc Mỹ đứng đầu đã bị thất bại trên chiến trường Triều Tiên. Nền kinh tế của nước Pháp lúc đó rất khó khăn, không đủ sức chi phí cho việc trấn áp phong trào giải phóng dân tộc trong hệ thống thuộc địa của Pháp. Ngay tại Đông Dương, 73% chi phí quân sự của Pháp năm 1954 phải dựa vào viện trợ Mỹ. Sau thắng lợi của chiến dịch Biên giới (1950), Việt Nam đã thoát ra khỏi thế bị bao vây bốn phía.

Cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Việt Nam được các lực lượng dân chủ và hòa bình trên thế giới ủng hộ mạnh mẽ, đặc biệt làn sóng phản đối chiến tranh Đông Dương dâng cao ngay tại nước Pháp và trong các nước thuộc địa. Việt Nam đã mở rộng quan hệ quốc tế và nhận được sự giúp đỡ của Trung Quốc, Liên Xô và các nước anh em bè bạn trên thế giới.

Trên chiến trường Đông Dương, quân và dân ta liên tiếp giành được thắng lợi, đã khống chế được phần lớn các nguy cơ giá trị chiến lược quan trọng làm cho bố cục phòng ngự của quân Pháp đã bị xé lẻ, bước đầu bị phá vỡ. Quân đội ta đã trưởng thành sau một loạt chiến dịch, có tiến bộ trong trang bị kỹ thuật và có quyết tâm cao. Quyền chủ động chiến lược trên chiến trường đã từng bước do quân và dân ta nắm giữ. Hơn nữa, các đơn vị quân đội đã kinh qua

rèn luyện về chính quân chính trị, chính huấn quân sự, chính đồn tổ chức làm cho sức chiến đấu được tăng cường và nâng cao.

Tại vùng tự do và căn cứ địa, nhiệm vụ xây dựng hậu phương kháng chiến của nhân dân ta đã đạt được nhiều thành tựu rất quan trọng. Vùng tự do và vùng căn cứ kháng chiến ngày càng mở rộng, chiếm 70% diện tích cả nước và 50% số dân. Mặt trận dân tộc thống nhất được mở rộng, khối đại đoàn kết toàn dân được củng cố vững chắc.

Đặc biệt, việc thực hiện chính sách ruộng đất trong năm 1953 đã tạo ra sự chuyển biến to lớn ở các vùng nông thôn, vùng tự do và ảnh hưởng tới cả vùng tạm bị chiếm. Khắp nơi nông dân phấn khởi đẩy mạnh sản xuất, hăng hái đóng thuế nông nghiệp, nộp nước xung phong tòng quân và đi dân công phục vụ chiến dịch. Cùng với nông nghiệp, các ngành sản xuất khác như công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp... cũng bước đầu khôi phục và phát triển, sản xuất được các loại vũ khí thông thường, lựu đạn, thuốc, hóa chất... cung cấp cho nhu cầu của quốc phòng.

Từ sau năm 1950, hậu phương kháng chiến của Việt Nam được mở rộng, nối liền vùng tự do Liên khu III, Liên khu IV và Liên khu Việt Bắc, đồng thời nối thông với các nước dân chủ anh em trên thế giới. Nhờ đó cuộc kháng chiến của Việt Nam đã nhận được sự ủng hộ to lớn của Trung Quốc, Liên Xô và các nước XHCN bè bạn, đặc biệt là của Liên Xô và Trung Quốc. Trong Chi thị của Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô đề ngày 10-12-1952, Bộ Quốc phòng Liên Xô có nhiệm vụ cung cấp cho Chính phủ Việt Nam trong năm 1953 gồm: 144 pháo cao xạ 37mm và 144 nghìn viên đạn, 72 pháo cao xạ 76mm và 50.400 viên đạn, 200 súng liên thanh DSK 12,7mm và 2 triệu viên đạn, 5 tấn thuốc kỹ ninh chữa sốt rét¹. Số vũ khí này

1. Kho Lưu trữ Bộ Ngoại giao Liên bang Nga. Phòng Ban Bí thư của Bộ trưởng V.M. Molotov. Bảng kê số 2, số thứ tự 258, cấp số 5, tr. 8, 9. Dẫn theo A. Sokolov: "Điện Biên Phủ trong những bước đầu trên con đường chung: Liên Xô và Việt Nam (1945-1954)". Trong sách: *50 năm chiến thắng Điện Biên Phủ và sự nghiệp đổi mới, phát triển đất nước*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004, tr. 195.

được chuyển cho đại diện Chính phủ Trung Quốc tại một địa điểm ở biên giới Liên Xô - Trung Quốc vào tháng 2 và 3-1953 để sau đó chuyển lại cho bên Việt Nam. Tuy không phải toàn bộ số vũ khí trên được chuyển hết cho Việt Nam, nhưng số vũ khí của Liên Xô được chuyển cho Việt Nam đã phục vụ một cách xứng đáng và có hiệu quả trong chiến thắng tại Điện Biên Phủ.

Sự giúp đỡ của Trung Quốc cũng rất to lớn. Ngay từ đầu năm 1950, đáp ứng yêu cầu của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng ta muốn mở ra cục diện mới của cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp, Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đã quyết định viện trợ cho Việt Nam, cung cấp cho Việt Nam một khối lượng trang bị quân sự và vật tư quân nhu; đồng thời cử Đoàn cố vấn quân sự sang giúp quân đội Việt Nam. Đoàn cố vấn quân sự gồm 281 người do đồng chí Vi Quốc Thanh làm Trưởng đoàn, Mai Gia Sinh và Đặng Dật Phàm giúp việc¹. Khối lượng vật chất do Trung Quốc cấp có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với cuộc kháng chiến của nhân dân ta. Cùng với việc cử Đoàn cố vấn quân sự sang giúp Việt Nam kháng chiến, Trung Quốc còn chi viện một khối lượng vật chất rất quan trọng: năm 1950 là 3.983 tấn; năm 1951 là 6.086 tấn; năm 1952 là 2.156 tấn, năm 1953 là 4.400 tấn, từ tháng 1 đến tháng 6-1954 là 4.892 tấn và 136 triệu nhân dân tệ (tương đương 34 triệu rúp). Trong đó về vũ khí gồm 24 khẩu pháo 75mm, 24 khẩu lựu pháo 105mm, 76 khẩu pháo cao xạ 37mm (của Liên Xô), 12 khẩu pháo hỏa tiễn H6 (của Liên Xô), 715 xe ô tô vận tải (trong đó

1. Theo tài liệu *Sự thực lịch sử về Đoàn cố vấn quân sự Trung Quốc giúp đỡ Việt Nam đấu tranh chống Pháp*, Nxb Quân giải phóng, Bắc Kinh, 1990, tr. 9. Trong số 281 người được Quân ủy Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc tuyên chọn từ quân đội Trung Quốc có 59 cán bộ quân sự, chính trị, hậu cần từ cấp Tiểu đoàn trở lên, gồm 33 người cấp Tiểu đoàn, 17 người cấp Trung đoàn, 6 người cấp Sư đoàn, 2 người cấp Quân đoàn, 1 người cấp Bình đoàn. Đoàn cố vấn quân sự lấy mật danh là "Đoàn công tác Hoa Nam", đồng thời thành lập Đảng ủy gồm 6 người là Vi Quốc Thanh, Đặng Dật Phàm, Mai Gia Sinh, Mã Tây Phu, Lý Văn Nhất, Đặng Thanh Hà; Vi Quốc Thanh làm Bí thư, Đặng Dật Phàm làm Phó Bí thư. Đoàn khởi hành ngày 9-8-1950 từ Nam Ninh qua Bách Sắc, Tĩnh Tây. Sáng ngày 12-8, Đoàn đến khu vực Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng.

có 685 xe của Liên Xô)¹. Viện trợ của Trung Quốc, Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa anh em và bè bạn trên thế giới đã giúp đỡ nhân dân Việt Nam giải quyết được rất nhiều khó khăn về vũ khí, đạn dược, phương tiện vận tải và lương thực.

Xét trên chiến trường Điện Biên Phủ ưu thế thuộc về quân và dân ta vì đối với quân Pháp, Điện Biên Phủ mắc phải cái yếu cơ bản là bị cô lập, ở rất xa hậu phương của địch, mọi vấn đề cung cấp, vận chuyển tiếp tế đều bằng đường không và chịu hạn chế lớn về nhiều phương diện. Còn đối với ta, Điện Biên Phủ là nơi xa hậu phương lớn (cách Việt Bắc 300km, cách Thanh - Nghệ - Tĩnh 500km), nên khó khăn lớn nhất của ta cũng là vấn đề tiếp tế vận tải, nhưng quân đội ta có nhiều khả năng khắc phục được bằng cách có thể sử dụng nhiều phương tiện như ô tô, xe đạp, voi, lừa, ngựa thồ, người mang vác cung cấp cho nhu cầu của tiền tuyến. Khi đó tuyến đường sắt từ Quảng Tây (Trung Quốc) đã khai thông đến Bằng Tường sát với biên giới Việt - Trung tạo thuận lợi cho việc vận chuyển cung cấp vũ khí, trang thiết bị và hàng viện trợ của Trung Quốc, Liên Xô và bè bạn trên thế giới giúp quân đội ta chiến đấu ở Điện Biên Phủ.

Trên cơ sở phân tích những thuận lợi và khó khăn trên, Bộ Chính trị Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh quyết tâm mục tiêu chiến dịch là tiêu diệt hoàn toàn lực lượng địch ở Điện Biên Phủ, giải phóng Tây Bắc, tạo điều kiện cho bạn Lào giải phóng miền Bắc Thượng Lào, mở rộng và củng cố căn cứ địa kháng chiến Thượng Lào, làm tiêu hao sinh lực địch trên các chiến trường toàn quốc và toàn Đông Dương. Quyết tâm đó đã biến thành ý chí của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta.

Tháng 12-1953, Bộ Chính trị và Tổng Quân ủy quyết định điều thêm lực lượng và xúc tiến khẩn trương công tác chuẩn bị mở chiến dịch tấn công tiêu diệt tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ. Công tác hậu cần quân đội được kiện toàn, có tổ chức chặt chẽ và thống nhất

1. Ban Chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị, *Chiến tranh cách mạng Việt Nam 1945-1975 - thắng lợi và bài học*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 600.

từ trên xuống, từ trung ương tới các liên khu, các đại đoàn, các đơn vị. Tiêu chuẩn của bộ đội được nâng lên, đồng thời các kho tàng, binh trạm vận tải, bệnh viện quân y, xưởng cũng được điều chỉnh, bố trí lại, từ phân tán, hình hành 5 khu vực tập trung ở Bắc Kạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Tuyên Quang, Yên Bái, Phú Thọ. Các cơ sở trên từng khu vực chịu sự chỉ đạo, chỉ huy của các Cục nghiệp vụ thuộc Tổng cục Cung cấp¹. Ngày 1-1-1954, Bộ Chính trị thành lập cơ quan lãnh đạo và Bộ Chỉ huy chiến dịch do Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng - Tổng Tư lệnh Quân đội làm Tư lệnh kiêm Bí thư Đảng ủy chiến dịch. Ngày 5-1, Đại tướng Võ Nguyên Giáp bắt đầu lên đường tới Điện Biên Phủ. Trước lúc ra trận, Đại tướng đến chào Chủ tịch Hồ Chí Minh. Người căn dặn Đại tướng Võ Nguyên Giáp: "Trận này rất quan trọng, phải đánh cho thắng. Chắc thắng mới đánh. Không chắc thắng không đánh".

Thực hiện quyết định của Bộ Chính trị, trên các chiến trường, hậu phương và vùng sau lưng địch, toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta dốc sức tiến hành nhiều hoạt động tổ chức lực lượng, huy động sức người, sức của với quyết tâm giành thắng lợi tại chiến dịch Điện Biên Phủ.

Chúng ta đã tập trung lực lượng tổ chức các tuyến đường, tạo thành một mạng lưới vận chuyển bằng đường bộ và đường sông hướng về Điện Biên Phủ. Chỉ trong 11 ngày chúng ta đã mở rộng trục đường Tuần Giáo - Điện Biên Phủ dài hơn 80km để ô tô và xe pháo của Đại đoàn 351 lên Điện Biên Phủ.

Về cơ sở vật chất kỹ thuật cần phải đảm bảo cho chiến dịch là 7.730 tấn gạo, 140 tấn muối, 465 tấn thực phẩm khô, 434 tấn đạn dược. Thời gian chuẩn bị chỉ từ giữa tháng 12-1953 đến 20-1-1954 phải hoàn thành². Đây quả là một khó khăn thử thách rất lớn. Do đó Bộ Chính trị và Tổng Quân ủy quy định Hội đồng cung cấp mặt trận

1. Theo Thiếu tướng, TS. Nguyễn Văn Dũng, "Hậu phương, hậu cần trong chiến dịch Điện Biên Phủ" in trong sách: *50 năm chiến thắng Điện Biên Phủ...*, sđd, tr. 200.

2. Dẫn theo: *Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp...*, sđd, tr. 326.

phụ trách chuyển lương thực, thực phẩm và đưa dân công từ các vùng tự do lên giao cho Tổng cục Cung cấp tiền phương. Hướng từ Việt Bắc sang giao ở Ba Khe, hướng từ Liên khu III, IV lên giao ở Suối Rút. Tổng cục Cung cấp hậu phương phụ trách chuyển vũ khí, đạn dược, xăng dầu... lên tới Ba Khe thì giao cho Tổng cục Cung cấp tiền phương để chuyển lên Điện Biên Phủ. Việc sửa chữa đường từ Ba Khe qua Việt Bắc dài 300km, từ Suối Rút về vùng tự do Liên khu III, IV do Hội đồng cung cấp mặt trận phụ trách; đường từ Ba Khe, Suối Rút lên Điện Biên Phủ do Tổng cục Cung cấp tiền phương và Ủy ban Kháng chiến khu Tây Bắc phụ trách.

Cùng với khoảng 600 xe cơ giới là lực lượng xung kích trong công tác vận tải, tiếp tế, chúng ta còn huy động mọi phương tiện thô sơ và cải tiến, bao gồm hàng trăm lừa, ngựa thồ, hàng vạn thuyền mảng và xe đạp thồ.

Bảng 5.2: Thống kê số lượng phương tiện vận tải thô sơ của các tỉnh trong năm 1952-1953

Tỉnh	Xe đạp thồ		Xe trâu bò		Xe ngựa		Xe ba gác		Thuyền	
	1952	1953	1952	1953	1952	1953	1952	1953	1952	1953
Thái Nguyên	368	800	170	344	27	3				(1)
Phú Thọ	50	618	4	78	16	12				129
Lạng Sơn		219		143		23				
Ninh Bình		520 ⁽¹⁾		356		111		17		210
Thanh Hóa		2.200		315			59	180	313	319

Nguồn: *Thống kê các phương tiện vận tải 1952-1953*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, hồ sơ số 2448.

[(1) Số liệu trên chưa đầy đủ vì có phương tiện dùng thường xuyên, có phương tiện dùng theo thời vụ, có phương tiện tạm ngừng hoạt động hoặc bị trưng dụng...]

Những con số thật sự ấn tượng sau đây đã chứng tỏ khả năng huy động rất lớn cho mục tiêu thắng lợi của chiến dịch: "Riêng trong năm 1953, Hội đồng cung cấp mặt trận đã huy động tới 12.400 chiếc xe thồ của tư nhân phục vụ cho tiền tuyến"¹ Điều thú vị là những chiếc xe đạp thồ này được cải tiến từ chính những chiếc xe đạp được sản xuất từ Pháp đưa sang Đông Dương. "Đến năm 1953-1954, trong việc phục vụ chiến dịch Điện Biên Phủ, toàn bộ các tàu thuyền của Liên khu IV và Liên khu III đã được "tổng động viên" với 11.800 chiếc các loại, từ thuyền thúng đến những tàu gấn máy, đã vận chuyển hơn 30.000 tấn hàng phục vụ Điện Biên, đạt 4,5 triệu tấn/km"².

Việc sửa chữa, mở mang đường và dùng sức người kéo hàng chục khẩu pháo 105mm và pháo 37mm qua các trục đường đèo dốc dài hàng chục km vào trận địa trước những đợt ném bom bắn phá của máy bay và pháo binh địch là thử thách rất lớn đối với quân đội ta khi lần đầu tiên ta đưa pháo lớn ra trận. Với tinh thần quyết tâm và lòng dũng cảm của hàng vạn dân công, thanh niên xung phong, bộ đội công binh chỉ trong hơn 3 tháng (từ tháng 12-1953 đến tháng 3-1954) ta đã hoàn thành việc tu sửa và mở mới tổng cộng khoảng 300km các tuyến đường để mở đường cho xe kéo pháo cơ động, vận tải cơ giới vào tới Điện Biên Phủ. Bộ Chỉ huy chiến dịch động viên cán bộ chiến sĩ dùng nhân lực kéo pháo, bắt đầu mỗi ngày kéo được 500m, rồi 1.000m, sau đó mỗi ngày từ 3km đến 5km, vừa kéo pháo vừa làm đường mất gần một tháng, cuối cùng đã đưa được pháo vào trận địa. Cùng với việc mở đường, kéo pháo, công tác chuẩn bị chiến trường và các mặt trinh sát bám địch, bảo đảm

1. Báo cáo của Ban Kinh tế - Tài chính năm 1953 của Ban Kinh tế Chính phủ: *Biên bản họp Hội đồng Chính phủ*. Dẫn theo Đặng Phong, *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945-2000*, tập I..., sđd, tr. 325.
2. *Lịch sử ngành đường biển Việt Nam*. Tổng cục Đường biển xb, Hải Phòng, 1990, tr. 26-33. Dẫn theo Đặng Phong, *Lịch sử kinh tế...*, sđd, tr. 319.

thông tin liên lạc, xây dựng trận địa, nguy trang nghi binh và chuẩn bị về chính trị, tư tưởng, tổ chức, trang bị kỹ thuật, chiến thuật và sức khỏe cho bộ đội, dân công và những người tham gia chiến dịch được triển khai khẩn trương, quy mô rộng lớn và rất chu đáo.

Ngày 14-1-1954, tại Sở Chỉ huy tiền phương ở hang Thâm Púa (nằm trên km 15 đường Tuần Giáo - Điện Biên), Đảng ủy và Bộ Chỉ huy chiến dịch họp phổ biến kế hoạch tiêu diệt tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ do Đại tướng Võ Nguyên Giáp chủ trì. Tham dự Hội nghị có các cán bộ Bộ Chỉ huy chiến dịch, Bộ chỉ huy các Đại đoàn 304, 308, 312, 320, 316, cán bộ phụ trách các Cục của Bộ Tổng tư lệnh tiền phương. Chiến dịch Điện Biên Phủ được Bộ Chính trị phê chuẩn mang mật danh "*Chiến dịch Trần Đình*".

Tại Hội nghị, ý kiến chung là chọn phương án "*đánh nhanh thắng nhanh*" với lý do bộ đội ta đang sung sức, quyết tâm cao, đã được huấn luyện về cách đánh tập đoàn cứ điểm, lại có lựu pháo và cao xạ pháo lần đầu tiên xuất trận với sức mạnh mới, có thể gây bất ngờ, việc cung cấp hậu cần có thể đáp ứng được nhu cầu chiến dịch, nên sẽ chiến thắng. Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã nêu ra những khó khăn lớn mà bộ đội ta chưa thể vượt qua nếu theo phương án "*đánh nhanh thắng nhanh*". Song Đại tướng tự thấy mình vừa mới đến, chưa có đủ cơ sở thực tế chiến trường để bác bỏ ý kiến chung, nên đồng ý triệu tập hội nghị cán bộ để phổ biến kế hoạch tác chiến theo phương châm "*đánh nhanh thắng nhanh*"; đồng thời chỉ thị cho cơ quan tham mưu theo dõi chặt chẽ và kịp thời báo cáo những thay đổi của tình hình địch trên chiến trường.

Kết luận hội nghị, Đại tướng Võ Nguyên Giáp nhận định: "Nếu đánh nhanh thắng nhanh thì tổn thất sẽ rất lớn, chắc chắn sẽ thất bại"¹, và khẳng định: "Đây là trận công kiên lớn nhất trong lịch sử quân đội ta từ trước đến nay... Trận này thắng lợi sẽ đánh dấu một

1. Võ Nguyên Giáp, "Điện Biên Phủ xưa và nay", Tạp chí *Xưa và Nay*, số 2, tháng 5-1994.

bước tiến vượt bậc trong quá trình trưởng thành của quân đội chúng ta và do bước tiến đó, trận công kiên này sẽ có ảnh hưởng nhiều đối với tình hình quân sự sau này"¹. Hội nghị quyết định thời gian nổ súng tiến công tiêu diệt tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ là 16 giờ ngày 20-1-1954. Sau hội nghị này, Bộ Chỉ huy chiến dịch chuyển về Mường Phăng.

Mọi công việc chuẩn bị cho cuộc tiến công Điện Biên Phủ tiếp tục được gấp rút thực hiện. Tính đến trước ngày 25-1-1954, việc chuẩn bị đã cơ bản hoàn thành. Các Đại đoàn 308 (Trung đoàn 36, 88, 102), Đại đoàn 312 (Trung đoàn 41, 65, 209), Đại đoàn 316 (Trung đoàn 98, 174, 176), Đại đoàn 304 (Trung đoàn 9, 57, thiếu Trung đoàn 4) đã vào chiếm lĩnh xong địa bàn xuất phát tiến công. Gạo, thực phẩm, đạn dược đã được đưa vào đủ cơ số quy định. Duy chỉ còn Đại đoàn 351 (gồm 24 pháo 104mm, 20 pháo 75mm, 16 pháo cối 120mm, một số pháo cao xạ và 1 tiểu đoàn công binh) do gặp nhiều trở ngại trên đường cơ động nên nhiều khẩu pháo chưa kéo được vào để chiếm lĩnh trận địa.

Kết quả nghiên cứu chiến trường cho thấy địch đã xây dựng hệ thống cứ điểm kiên cố, và lúc này pháo của ta "vẫn phơi mình trên mặt đất, chỉ kịp làm công sự dã chiến, ban ngày địch mà phát hiện được thì thật nguy hiểm..."². Trước tình hình pháo của ta chưa vào hết trận địa bắn, địch lại tăng cường phòng ngự, vì vậy sau 11 ngày đêm suy nghĩ tính toán kỹ lưỡng, sáng ngày 26-1, Đại tướng Võ Nguyên Giáp trao đổi ý kiến thống nhất với đồng chí Vi Quốc Thanh, Trưởng đoàn cố vấn quân sự Trung Quốc, tiếp đó đưa ra Đảng ủy Mặt trận bàn thay đổi cách đánh. Cuối cùng Đảng ủy đã nhất trí chuyển phương châm tác chiến từ "*đánh nhanh thắng nhanh*" sang "*đánh chắc, tiến chắc*". Quyết định thay đổi phương châm

-
1. Tài liệu báo cáo về kế hoạch tác chiến và tổng kết kinh nghiệm trong các chiến dịch lớn, tập 3. Bộ Tổng tham mưu xuất bản, 1963, tr. 32-33.
 2. Võ Nguyên Giáp, "Điện Biên Phủ xưa và nay", Tạp chí Xưa và Nay, số 2, tháng 5-1994.

đã được triển khai, sau đó báo cáo về Trung ương theo đường thư hỏa tốc, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Bộ Chính trị đã nhất trí phương án này và cho biết sẽ động viên hậu phương đem toàn lực chi viện cho Điện Biên Phủ giành thắng lợi.

Lệnh thay đổi phương châm và cách đánh chiến dịch, kéo pháo ra khỏi trận địa được phổ biến tới tất cả các đơn vị. Cuộc tiến công như dự định đã được hoãn lại¹. Thực tế đã chứng minh phương châm "đánh chắc, tiến chắc" là hoàn toàn chính xác. Sau này, Đại tướng Võ Nguyên Giáp viết: "Thay đổi cách đánh trong tình thế toàn mặt trận từ trên xuống dưới quyết tâm chiến đấu theo phương án đánh nhanh giải quyết nhanh, các đơn vị đã vào vị trí chiến đấu, chờ giờ nổ súng và quyết định thay đổi đó là quyết định khó khăn nhất trong đời chỉ huy quân sự của mình"². Nhận định về quyết định chuyển phương châm tác chiến của Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Tướng Vương Thừa Vũ viết: "Nếu Đại tướng Võ Nguyên Giáp không thay đổi cách đánh thì thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp chậm lại mười năm".

3. Các chiến trường phối hợp chiến đấu cùng mặt trận Điện Biên Phủ

Sau khi thay đổi phương châm tác chiến, ngoài việc tiếp tục khẩn trương công tác chuẩn bị các mặt nhằm tăng cường cho tiền tuyến và hậu phương, quân và dân ta còn mở một số chiến dịch quan trọng tiến công địch trên các chiến trường. Quân tình nguyện Việt Nam phối hợp với Quân giải phóng Lào và Quân giải phóng Campuchia tiến công địch ở Hạ Lào, ở Đông Campuchia; đồng thời chi trong vòng nửa tháng, từ ngày 26-1-1954 đến đầu tháng 2-1954,

1. Tại Hội nghị cán bộ ngày 14-1-1954 ta dự định thời gian nổ súng là 16 giờ ngày 20-1-1954 nhưng do Đại đoàn 351 chưa đưa hết pháo vào chiếm lĩnh trận địa bắn, nên Bộ Chỉ huy chiến dịch quyết định lùi giờ nổ súng đến 16 giờ ngày 25-1-1954.

2. Đại tướng Võ Nguyên Giáp, *Tinh thần Điện Biên Phủ sống mãi...*, sđd, tr. 13.

quân và dân ta (chủ yếu là quân và dân Liên khu V) tiến công địch ở Bắc Tây Nguyên.

3.1. Tiến công địch ở Hạ Lào và Đông Campuchia

Sau chiến thắng ở Trung Lào, Liên quân Việt - Lào vừa tiến hành củng cố vùng mới giải phóng và làm đường để tiến xuống phía Nam, vừa tiến hành xuất kích tiêu diệt địch theo kế hoạch tác chiến đã định. Tiểu đoàn 436 Trung đoàn 101 được lệnh tiến công xuống Hạ Lào trong điều kiện vô cùng khó khăn, hành quân cấp tốc hơn 300km để tiến đánh tinh ly Mường May. Ngày 31-1-1954, Liên quân Việt - Lào bất ngờ đánh vào thị trấn Atôpơ, tiêu diệt 1 tiểu đoàn địch ở đây và chiếm Atôpơ. Sau đó tiếp tục tiến xuống Xavanakhet, giải phóng cơ bản cao nguyên Bôlôven, nơi có giá trị chiến lược quan trọng.

Trên đà thắng lợi, chủ lực Trung đoàn 101 tiến xuống phía Nam vào vùng Đông Bắc Campuchia, phối hợp cùng bộ đội mặt trận tự do Campuchia giải phóng Vườn Sai, Xiêng Pạng, tạo ra sự uy hiếp với tỉnh Saravan. Cùng lúc đó, bộ đội mặt trận tự do Campuchia tăng cường hoạt động ở phía Đông Campuchia và đã giải phóng được phần lớn tỉnh Pắc Xà. Từ đó khu căn cứ địa phía Đông, Đông Bắc Campuchia nối liền với khu giải phóng Hạ Lào, Trung Lào. Như vậy, kế hoạch nối thông tuyến giao thông chiến lược Nam - Bắc Đông Dương của ta đã được thực hiện.

3.2. Tiến công địch ở mặt trận Bắc Tây Nguyên

Ngày 20-1-1954, quân Pháp huy động 6 trung đoàn cơ động mở cuộc hành quân At Lăng đánh vào Tuy Hòa, Phú Yên của Liên khu V, nhằm chiếm vùng tự do Liên khu V của ta. Ngày 26-1-1954, quân ta sử dụng một lực lượng nhỏ bộ đội chủ lực và bộ đội địa phương Liên khu V đánh tiêu hao ngăn chặn địch, bảo vệ hậu phương.

Ngày 27-1-1954, trên hướng chính diện, đại bộ phận lực lượng chủ lực của Liên khu V gồm Trung đoàn 108, Trung đoàn 803 và hai tiểu đoàn chủ lực độc lập dưới sự lãnh đạo của Đảng ủy Liên khu V, do Nguyễn Chánh làm Bí thư, và chỉ huy của Bộ Tư lệnh Liên khu V, theo kế hoạch tác chiến đã định, bất ngờ tiến công địch ở phía Bắc Tây Nguyên. Bộ đội tiến công truy kích tiêu diệt địch, đánh thẳng đến thị xã Kon Tum. Địch bỏ chạy, ngày 5-2-1954 thị xã Kon Tum được giải phóng. Toàn bộ địch ở phía Bắc Tây Nguyên bị tiêu diệt. Bộ đội tiếp tục tiến xuống phía Nam, đánh đến sát Quốc lộ 19, uy hiếp thị trấn Plâyku. Quân Pháp phải vội vã điều động lực lượng cơ động tăng viện cho một số cứ điểm ở Plâyku và phía Nam Tây Nguyên, biến nơi đây thành điểm tập trung quân lớn thứ tư của quân Pháp trên chiến trường Đông Dương.

Ngày 26-1-1954, Đại đoàn 308 và Trung đoàn 148 được lệnh cấp tốc hành quân từ Điện Biên Phủ sang Thượng Lào để phối hợp với bộ đội Pathét Lào tiến công phòng tuyến Nậm U của địch nhằm đánh lạc hướng phán đoán của chúng về kế hoạch tiến công của quân ta ở Điện Biên Phủ, tranh thủ tiêu diệt thêm sinh lực địch và làm cho Điện Biên Phủ thêm cô lập hơn nữa.

Sau 5 ngày đêm chiến đấu anh dũng, quân ta đã tiêu diệt 17 đại đội địch, sau đó chia thành 2 hướng tiến lên, đến giữa tháng 2-1954 đã hoàn toàn giải phóng tỉnh Phong Sa Ly và uy hiếp Luông Prabăng. Trước đòn tiến công bất ngờ của ta, H. Navarre điều 7 tiểu đoàn từ đồng bằng Bắc Bộ và 1 tiểu đoàn từ Nam Bộ tăng cường cho Luông Prabăng và Mường Sài. Như vậy Thượng Lào trở thành nơi tập trung quân lớn thứ năm của quân Pháp ở Đông Dương.

Trong khi quân ta liên tiếp tiến công địch trên các chiến trường thì ở đồng bằng Bắc Bộ, Đại đoàn 320 cùng các trung đoàn chủ lực của khu phối hợp với bộ đội địa phương, dân quân du kích và quần chúng nhân dân đẩy mạnh hoạt động trong vùng sau lưng địch. Quân và dân ta bức hàng, bức rút hàng loạt vị trí quan trọng của địch ở Hà Nam, Thái Bình, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Đông...

thường xuyên uy hiếp địch trên đường số 5, sân bay Cát Bi và sân bay Gia Lâm. Quân và dân ta đã phá hủy 78 máy bay, lật nhào hàng chục đoàn tàu quân sự của địch.

Trên chiến trường Nam Trung Bộ và Nam Bộ, quân và dân ta đẩy mạnh chiến tranh du kích, bức hàng, bức rút hàng ngàn vị trí lớn nhỏ của địch, gọi hàng cả vạn lính ngụy, uy hiếp các trục đường giao thông quan trọng, khôi phục và mở rộng nhiều khu du kích và căn cứ du kích, giữ vững và mở rộng các vùng giải phóng.

Các cuộc tiến công của quân và dân ta trên khắp các khu vực Thượng Lào, Trung Lào, Hạ Lào, Đông Campuchia, Bắc Tây Nguyên đã giành được thắng lợi to lớn. Chỉ trong một thời gian ngắn ta đã giải phóng được khu vực Bắc Tây Nguyên, Thượng, Trung, Hạ Lào và Đông Bắc Campuchia. Việc giải phóng một khu vực đất đai rộng lớn trên đây có ý nghĩa chiến lược vô cùng quan trọng. Quân và dân ta đã tiêu diệt được nhiều sinh lực địch, thu nhiều vũ khí và vật tư quân sự, đồng thời kiểm soát được 6 tuyến đường chạy dài từ Đông sang Tây, thông từ Việt Nam sang Lào, Campuchia, gồm các đường số 6, 7, 8, 9, 12, 19. Các tuyến giao thông chiến lược của Pháp ở Đông Dương hầu như bị chặt đứt hoàn toàn. Như vậy toàn bộ cách bố trí, sắp xếp chiến lược của H. Navarre bị rối tung, buộc H. Navarre phải luôn luôn phân tán binh lực cơ động, ứng phó một cách bị động trước các đòn tiến công quân sự của ta. Tình hình đó đã tạo ra các điều kiện vô cùng thuận lợi cho quân và dân ta giành thắng lợi trong trận quyết chiến chiến lược tại Điện Biên Phủ.

Để đánh lạc hướng phán đoán của địch, ngày 25-1-1954, Đại đoàn 308 được lệnh từ Hồng Lếch tiến quân sang Thượng Lào để phá tan phòng tuyến Nậm Hu của quân Pháp, cô lập hoàn toàn quân Pháp ở Điện Biên Phủ. Ngày 29-1-1954, hai cánh quân của Đại đoàn 308 đã áp sát phòng tuyến Nậm Hu. Quân địch bỏ phòng tuyến rút chạy về hướng Mường Sải và Luông Prabăng. Ngày 30-1, các đơn vị của Đại đoàn 308 vượt sông Nậm Hu, phối hợp với một

số đơn vị bộ đội Pathét Lào tiến công truy kích tiêu diệt địch. Trong hơn 10 ngày chiến đấu và đuổi đánh địch trên quãng đường dài hơn 200km, Đại đoàn 308 đã đánh nhiều trận, tiêu diệt 17 đại đội địch trong đó có nhiều tiểu đoàn lính lê dương, thu hàng chục tấn vũ khí, đạn dược, giải phóng lưu vực sông Nậm Hu, cô lập hoàn toàn quân địch ở Điện Biên Phủ. Toàn bộ tỉnh Phong Xa Ly rộng khoảng 1.000.000km² được giải phóng. Âm mưu của địch là chiếm đóng Điện Biên Phủ để bảo vệ Thượng Lào và Kinh đô Luông Prabăng bị phá sản hoàn toàn. Cuối tháng 2-1954, Đại đoàn 308 quay trở về tiền tuyến ở Điện Biên Phủ.

Trong khoảng thời gian cuối tháng 1 đầu tháng 2-1954, Quân tình nguyện Việt Nam phối hợp với bộ đội Pathét Lào bất ngờ tiến công địch ở Hạ Lào làm cho chúng rất lúng túng và bị động. Quân ta tiến công địch giải phóng toàn bộ vùng cao nguyên Bôlôven, gồm toàn bộ tỉnh Atôpơ, cao nguyên Bôlôven và nối liền với vùng giải phóng Bắc Tây Nguyên của Việt Nam. Trên đà thắng lợi, bộ đội ta phối hợp với bạn Lào giải phóng miền Nam Xaravan, bao vây thị xã Xaravan. Quân Pháp buộc phải phân tán lực lượng mới từ Bắc Bộ sang và từ Sê Nô xuống lập thêm 2 cụm cứ điểm mới ở thị xã Xaravan và Pắc Xế để đối phó với cuộc tiến công của quân ta ở Hạ Lào, làm cho khởi cơ động chiến lược của quân Pháp phải phân tán ra phòng ngự ở nhiều nơi, điều mà quân Pháp hoàn toàn không ngờ tới và hết sức lo lắng.

3.3. Đẩy mạnh hoạt động ở vùng sau lưng địch

Cùng với những thắng lợi to lớn của quân và dân ta trên các mặt trận Tây Bắc, Trung Lào, Tây Nguyên, Thượng Lào, Hạ Lào, ở các mặt trận sau lưng địch từ Nam Bộ, Nam Trung Bộ, Bình Trị Thiên đến đồng bằng Bắc Bộ, quân và dân ta đẩy mạnh chiến tranh du kích, liên tiếp tổ chức các cuộc tiến công địch để tiêu hao, tiêu diệt sinh lực địch. Hàng loạt các đồn bốt, tháp canh trong hệ thống tháp canh Đờlatua ở Nam Bộ bị san phẳng, nhiều hội Tề bị giải tán, hàng trăm tên địch bị tiêu diệt và bị bắt sống, hàng nghìn tên khác

bỏ ngũ. Ta thu nhiều súng đạn và quân dụng của địch. Nhiều xã, ấp được giải phóng. Tại Nam Trung Bộ, bộ đội địa phương phối hợp cùng dân quân du kích đánh tập kích các lô cốt, kho tàng, sân bay, các đường giao thông, tiêu diệt hàng trăm tên địch, phá hủy nhiều kho tàng và các tuyến giao thông quan trọng, cắt đứt đường tiếp tế của địch. Tại Bình Trị Thiên, bộ đội địa phương phối hợp với dân quân du kích tích cực chống địch càn quét, bảo vệ căn cứ, bảo vệ cơ sở kháng chiến. Tiêu biểu cho các trận chống càn ở Cửa, Mai Lĩnh, Hoàn Phúc, Nguyệt Áng, Võ Xá...; đồng thời tổ chức bao vây, tiến công uy hiếp các vị trí địch ở miền Tây Quảng Trị, tiêu hao sinh lực địch. Ngày 20-2-1954 ta đã giải phóng hoàn toàn huyện Hướng Hóa và một phần huyện Cam Lộ, thu hẹp phạm vi chiếm đóng của địch.

Khu vực đồng bằng Bắc Bộ là nơi tập trung quân đông nhất của địch. Tại đây dưới sự lãnh đạo của Liên khu ủy Liên khu III, Khu ủy Tả ngạn, Thành ủy Hà Nội, bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương phối hợp với dân quân du kích liên tục tiến hành các trận đánh tập kích, phục kích tiêu diệt nhiều vị trí của địch ở Hải Dương, Hưng Yên, Kiến An, Thái Bình. Đặc biệt là những trận phục kích trên các tuyến giao thông quan trọng đã tiêu diệt nhiều sinh lực địch, thu và phá hủy nhiều vũ khí và phương tiện chiến tranh của chúng.

Tại hữu ngạn sông Hồng cũng diễn ra các trận chiến đấu quyết liệt của quân và dân ta ở Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Hà Đông, Sơn Tây. Tiêu biểu là trận chống càn phá tan cuộc hành quân bị động của 4 binh đoàn Âu - Phi đánh vào Trung đoàn 46 và các khu du kích Xuân Trường, Giao Thủy, Hải Hậu, Trực Ninh. Ta tiêu diệt 978 tên, phá 12 xe quân sự, bắn rơi 1 máy bay, phá âm mưu "dùng người Việt đánh người Việt" hết sức thâm độc của thực dân Pháp.

Trong vòng hơn 2 tháng, từ cuối tháng 12-1953 đến cuối tháng 2-1954, sự phối hợp chặt chẽ của phong trào chiến tranh du kích và đấu tranh toàn diện của quân và dân ta ở vùng sau lưng địch tại Nam Bộ, Nam Trung Bộ, Bình Trị Thiên, đồng bằng Bắc Bộ với

các đòn tiến công chiến lược của bộ đội chủ lực tại Tây Bắc, Thượng Lào, Bắc Tây Nguyên, Trung, Hạ Lào đã tiêu hao, tiêu diệt nhiều sinh lực địch, thu và phá hủy nhiều vũ khí và phương tiện chiến tranh của địch, củng cố và mở rộng các khu du kích và căn cứ du kích, giải phóng nhiều vùng đất đai quan trọng. Đặc biệt là các cuộc tiến công của quân và dân ta trên khắp các địa bàn ba nước Đông Dương buộc quân Pháp phải phân tán lực lượng cơ động căng ra đối phó khắp nơi, thế bố trí binh lực bị đảo lộn hoàn toàn, làm cho tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ bị cô lập, tạo thuận lợi cho quân và dân ta hoàn thành mọi công việc chuẩn bị cho trận tiến công quyết định tiêu diệt hoàn toàn tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ.

Từ ngày 25-1-1954, quân và dân ta gấp rút chuẩn bị mọi mặt cho cuộc tiến công tiêu diệt tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ theo phương châm tác chiến mới. Trên mặt trận Điện Biên Phủ, việc kéo pháo vào trận địa được bắt đầu từ ngày 16-1-1954, nhưng đến ngày 25-1-1954 lại có lệnh kéo pháo ra. Trên đường kéo pháo vào và kéo pháo ra đã xuất hiện những tấm gương hy sinh anh dũng để bảo vệ pháo, tiêu biểu là Anh hùng Nguyễn Văn Chức và Anh hùng Tô Vĩnh Diện. Đến ngày 5-2-1954, việc kéo pháo ra đã hoàn thành.

Ngày 7-2-1954 tại Mường Phăng, Đảng ủy, Bộ Chỉ huy chiến dịch họp Hội nghị cán bộ bàn kế hoạch tác chiến mới. Hội nghị đánh giá kết quả hoạt động của quân và dân ta trên các chiến trường toàn quốc đã thu được những thắng lợi to lớn làm cho kế hoạch của H. Navarre bắt đầu bị phá sản. Chủ trương của Đảng lúc này là phải củng cố, mở rộng hơn nữa những thắng lợi quân sự to lớn mà quân và dân ta đã giành được, đồng thời tiếp tục làm phá sản hoàn toàn kế hoạch của H. Navarre. Để thực hiện chủ trương trên cần phối hợp chặt chẽ mặt trận chính diện với mặt trận sau lưng địch trên toàn chiến trường Đông Dương. Kết hợp chặt chẽ giữa nhiệm vụ tác chiến với nhiệm vụ chấn chỉnh, xây dựng bộ đội, củng cố vùng giải phóng để duy trì hoạt động liên tục, nhằm không ngừng củng cố và mở rộng thắng lợi. Đối với mặt trận Điện Biên Phủ,

chủ trương của Trung ương Đảng vẫn thực hiện phương châm tác chiến mới là "đánh chắc, thắng chắc", quyết tâm tiêu diệt toàn bộ quân địch ở Điện Biên Phủ.

Sau Hội nghị cán bộ ngày 7-2-1954, mọi mặt công tác cho kế hoạch tác chiến mới được gấp rút chuẩn bị. Đó là làm đường cơ động và xây dựng các trận địa kiên cố cho pháo binh, thiết lập hệ thống trận địa bao vây và tiến công của các đơn vị bộ binh, tổ chức hệ thống kho tàng, dự trữ đầu tư đạn dược, lương thực, thực phẩm, thuốc men, chuẩn bị quân số để sẵn sàng bổ sung, tiến hành công tác chính trị, động viên tinh thần chiến đấu và phục vụ chiến đấu của bộ đội và dân công hỏa tuyến.

Việc bố trí trận địa pháo của 24 khẩu lựu pháo 105mm của Trung đoàn 45¹ được phân công trên các điểm cao, hình thành một vòng cung bao vây toàn bộ lòng chảo Điện Biên Phủ. Từ các trận địa pháo của ta có thể bắn tập trung vào các mục tiêu chủ yếu của tập đoàn cứ điểm như sở chỉ huy, sân bay, trận địa pháo của địch. Ngoài ra, ta còn bố trí cho 24 khẩu pháo cao xạ 37mm của Trung đoàn 367 tại các vị trí thuận lợi để đánh máy bay địch. Để đưa được pháo lớn vào các trận địa, ta đã phải trải qua 10 ngày đêm lao động cực nhọc để mở 5 tuyến đường cơ động với tổng chiều dài 63km. Song song với việc mở đường, các đơn vị pháo cũng tiến hành nhiệm vụ xây dựng các trận địa pháo trên các sườn đồi thoải. Hầm pháo được khoét sâu vào lòng núi để đảm bảo bí mật an toàn.

1. Theo thỏa thuận giữa Trung ương Đảng, Chính phủ Việt Nam với Trung ương Đảng, Chính phủ Liên Xô và Trung Quốc, Chính phủ Liên Xô giúp Việt Nam trang bị vũ khí cho 2 Trung đoàn pháo binh. Quân giải phóng Trung Quốc giúp Việt Nam về đào tạo cán bộ, nhân viên và huấn luyện bộ đội. Do đó, từ tháng 7-1951 đến tháng 1-1953, Trung đoàn pháo binh 45 của ta được huấn luyện ở Mông Tự (Vân Nam - Trung Quốc). Trong 6 tháng cuối năm 1953, Trung đoàn pháo cao xạ 367 của ta được huấn luyện ở Tân Dương (Quảng Tây - Trung Quốc). Mặc dù chưa hết khóa huấn luyện, nhưng được lệnh trở về nước, Trung đoàn 367 hành quân thẳng lên chiến đấu ở Điện Biên Phủ.

Cùng với đó là hầm đạn, hầm chỉ huy, hầm trực chiến, khu vực hậu cần, tất cả được nối liền với nhau bằng hệ thống giao thông hào khá rộng và sâu. Do trận địa pháo được thiết lập ở vị trí trống trải lại gần sát vị trí địch, nên phải làm vào ban đêm để giữ bí mật. Mỗi trận địa pháo 105mm phải sử dụng 500 bộ đội và dân công làm liên tục hàng tuần mới xong trong điều kiện vô cùng khó khăn gian khổ và nguy hiểm.

Đối với các đại đoàn bộ binh, nhiệm vụ xây dựng hệ thống trận địa tiến công bao vây tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ trên tất cả các hướng Đông, Tây, Nam, Bắc thật sự là một thành tích vĩ đại. Hệ thống trận địa được xây dựng công phu với đầy đủ chiến hào, bệ bắn, ụ súng máy, đài quan sát, ổ chiến đấu của cá nhân, của tổ, tiểu đội. Có cả hầm nghỉ có nắp gỗ và đất cho từng tổ 3 người. Giữa trận địa chiến đấu phía trước với Sở chỉ huy và lực lượng phía sau là các tuyến hào giao thông sâu 1,3m, rộng 1,2m, đáy hào rộng 0,5m, bờ hào đắp cao hơn mặt đất 0,4m. Toàn bộ hệ thống được xây dựng theo nguyên tắc vừa đảm bảo tiến công địch thuận lợi, nhanh chóng, vừa giữ gìn được lực lượng, bảo đảm an toàn cho bộ đội.

Trong các mặt trận công tác chuẩn bị cho trận tiêu diệt tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, một hoạt động vô cùng quan trọng được đặc biệt quan tâm là hậu phương và công tác hậu cần bảo đảm cung cấp tiếp tế lương thực, thực phẩm, đạn dược và các loại nhu cầu thiết yếu khác cho mặt trận tiêu diệt địch.

Sau khi ta thay đổi phương châm từ “đánh nhanh thắng nhanh” sang “đánh chắc, tiến chắc”, do lực lượng tham gia chiến dịch đông hơn, thời gian chiến dịch kéo dài hơn, nên khối lượng vật chất phục vụ chiến tranh tăng lên rất nhiều so với dự kiến ban đầu, việc huy động tại chỗ không thể đáp ứng đủ. Vì vậy chủ trương của Đảng là huy động tại chỗ và tích cực vận chuyển từ hậu phương ra tiền tuyến.

Thực hiện chủ trương của Đảng, một cuộc vận động nhân dân về vật chất để chi viện cho tiền tuyến đã diễn ra rầm rộ, rộng lớn

nhất trong kháng chiến chống Pháp. Với tinh thần "Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng", nhân dân ở các vùng tự do và vùng tạm chiếm đều hăng hái tự nguyện đóng góp thuế nông nghiệp, bán thực phẩm, đóng góp tiền của, vừa cho vay, vừa ủng hộ để cung cấp tiếp tế cho bộ đội ở tiền tuyến. Nhờ vậy ta đã huy động được một khối lượng lớn sức người, sức của phục vụ chiến dịch Điện Biên Phủ.

Do địa bàn chiến dịch ở xa hậu phương, nên việc cung cấp cho bộ đội tác chiến được thiết lập theo hai tuyến:

- Tuyến hậu phương do Tổng cục Cung cấp và Hội đồng Cung cấp Mặt trận Liên khu Việt Bắc, Liên khu III, Liên khu IV đảm nhiệm.

- Tuyến chiến dịch do Tổng cục Cung cấp tiền phương cùng Hội đồng Cung cấp Mặt trận khu Tây Bắc phụ trách và được tổ chức thành bốn binh trạm, mỗi binh trạm gồm đủ các lực lượng vận tải, kho tàng, quân y, các đội công binh, thanh niên xung phong sửa đường, vừa đảm bảo cho bộ đội hành quân, vừa tiếp chuyển vật chất lên phía trước. Phương châm vận tải được xác định là "cơ giới chủ yếu, triệt để phát huy cơ giới, đồng thời tranh thủ mọi phương tiện thô sơ".

Giữa tháng 2-1954, công tác vận tải ra mặt trận có sự thay đổi, tuyến vận chuyển của Hội đồng Cung cấp Mặt trận kéo dài lên đến Sơn La. Tổng cục Cung cấp tiền phương được tăng thêm người, bộ máy hậu cần chiến dịch được tổ chức lại cho phù hợp.

Việc vận chuyển từ hậu phương ra mặt trận được tập trung lực lượng đến mức cao nhất. Ta đã huy động 16 đại đội xe với hơn 600 xe ô tô vận tải tham gia phục vụ chiến dịch. Đã có 261.451 lượt người đi dân công với 20.991 xe đạp thồ, 736 xe thô sơ, 914 con ngựa thồ và 3.130 chiếc thuyền¹. Ngoài ra còn sử dụng rất nhiều

1. Tổng cục Hậu cần, *Lịch sử Hậu cần Quân đội nhân dân Việt Nam*, tập I (1944-1954), Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1993, tr. 305, 306.

bè mảng, sà lan - ca nô để chuyên chở phục vụ chiến dịch. Một khối lượng vật chất do nhân dân đóng góp cho chiến dịch là vô cùng to lớn. Tính theo số huy động tại gốc là 20.056 tấn lương thực, 907 tấn thịt, hàng nghìn tấn thực phẩm. Chi tính riêng số được chuyển ra mặt trận là 23.056 tấn gạo, 266 tấn muối, 1.909 tấn thực phẩm. Riêng nhân dân Tây Bắc đã cung cấp cho tiền tuyến 47% nhu cầu gạo, 43% nhu cầu thịt, 100% rau tươi, 100% thuyền và ngựa. Ngoài ra đã cung cấp 14% số ngày công chủ yếu từ trung tuyến ra tiền tuyến¹. Điều này có ý nghĩa rất quan trọng, làm giảm nhẹ rất nhiều nhiệm vụ cung ứng lương thực và vận chuyển từ hậu phương xa tới tiền tuyến.

Việc chúng ta đảm bảo cung cấp cho mặt trận Điện Biên Phủ, điều mà thực dân Pháp không thể nào tin nổi, đã chứng tỏ tinh thần quyết tâm giành thắng lợi của cả dân tộc trong trận quyết chiến chiến lược. Qua đó thể hiện sức mạnh của hậu phương kháng chiến, của toàn dân tộc đoàn kết tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh trong sự nghiệp kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Cho đến đầu tháng 3-1954, sau một thời gian cố gắng liên tục, mọi công tác chuẩn bị cho cuộc tiến công tiêu diệt tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ theo phương châm đánh chắc, tiến chắc đã cơ bản hoàn thành. Tất cả các đơn vị đã sẵn sàng đợi lệnh nổ súng.

4. Diễn biến của chiến dịch Điện Biên Phủ

Chiến dịch bắt đầu từ ngày 13-3 đến 7-5-1954, được chia làm 3 đợt:

Đợt I (từ ngày 13-3 đến ngày 17-3-1954)

Đợt I, bộ đội ta tiến công tiêu diệt toàn bộ phân khu Bắc gồm cụm cứ điểm Him Lam, đồi Độc Lập và cụm cứ điểm Bản Kéo. Từ

1. Tổng cục Hậu cần, *Tổng kết công tác hậu cần chiến dịch Điện Biên Phủ Đông - Xuân 1953-1954*, Ban Khoa học Tổng cục Hậu cần xuất bản, Hà Nội, 1979, tr. 131.

phía Bắc quân ta uy hiếp sân bay và phân khu phòng ngự trung tâm quân Pháp, giành lấy trận địa xuất phát tổng công kích phía Bắc. Về phía quân Pháp, cụm cứ điểm Him Lam nằm ở đông bắc Điện Biên Phủ, án ngữ con đường thông từ hướng đông bắc theo quốc lộ từ Tuần Giáo đến Điện Biên Phủ. Tại đây có Tiểu đoàn 3 thuộc bán lữ đoàn lê dương thứ 13 (3/13 DBLE) phòng thủ. Đồi Độc Lập ở hướng chính bắc của Điện Biên Phủ dài hơn 700m, rộng 200m, có Tiểu đoàn 5 thuộc Trung đoàn Angiêri thứ 7 (5/7 RTA) và 1 đại đội lính Thái Lan với 4 khẩu cối 120mm phòng thủ, án ngữ đường từ Lai Châu đi vào Điện Biên Phủ. Cụm cứ điểm Bản Kéo do 1 tiểu đoàn lính Thái Lan số 3 (3^c BTA) phòng thủ có nhiệm vụ ngăn chặn quân đội Việt Nam tiến công Điện Biên Phủ từ hướng đông bắc ra và yểm hộ cho sân bay Mường Thanh.

Về phía quân ta, tham gia chiến đấu đợt này gồm 4 Trung đoàn (88, 141, 165, 209) của các Đại đoàn 308, 312 và một nửa lực lượng của Đại đoàn công pháo 351.

Thực hiện kế hoạch tác chiến đã được xác định, đúng 17 giờ ngày 13-3-1954, Đại đoàn 312 nổ súng, nã pháo vào Him Lam. Trận pháo kích mở màn chiến dịch đạt hiệu quả cao: Sở chỉ huy Tập đoàn cứ điểm địch bị trúng đạn, đường dây điện thoại bị cắt đứt. Thiếu tá Pégot chỉ huy Tiểu đoàn 3/13 DBLE cùng 3 sĩ quan trúng đạn pháo chết trong hầm chỉ huy. Các trận địa pháo đặt ở khu trung tâm hoàn toàn bị tê liệt, 12 khẩu pháo cối bị đánh hỏng, 1 kho xăng bốc cháy, 5 máy bay bị nổ tung. Trung tá Jules Gaucher và một số sĩ quan tham mưu chỉ huy phân khu Bắc bị tử trận, Tiểu đoàn trưởng Máctinenni bị thương nặng. Phân khu Bắc và cụm cứ điểm Him Lam không có người chỉ huy trực tiếp.

Được pháo binh và các đơn vị trợ chiến yểm hộ, bộ binh ta ào ạt tiến công. Đi đầu là các tiểu đội bộc phá dùng thuốc nổ dọn sạch một con đường xuyên qua hàng trăm mét rào dây thép gai. Cửa mở được khai thông, Tiểu đội trưởng Trần Can chạy lên cầm lá cờ "Quyết chiến quyết thắng" đầu tiên của quân ta trên các trận địa

phòng ngự của địch tại chiến trường Điện Biên Phủ. Tại cứ điểm 101A, các chiến sĩ Tiểu đoàn 428 vượt qua lớp hàng rào cuối cùng thì vấp phải một hỏa điểm địch bắn rơi dữ dội. Tiểu đội trưởng Phan Đình Giót đã trườn lên bắn hết đạn rồi lấy thân mình bịt lỗ châu mai của địch. Hành động hy sinh anh dũng đó đã tiếp thêm sức mạnh cho các chiến sĩ của Tiểu đoàn 428 và các tiểu đoàn khác hoàn thành việc tiêu diệt toàn bộ cứ điểm của địch. Trận đánh tiêu diệt cụm cứ điểm Him Lam kết thúc thắng lợi vào 23 giờ 30 phút ngày 13-3. Tiểu đoàn 3/13 DBLE bị tiêu diệt, 300 tên bị chết, 200 tên khác bị bắt làm tù binh. Sáng 14-3, Bộ Chỉ huy chiến dịch của ta cho phép quân Pháp ở Mường Thanh ra nhận thương binh ở một địa điểm do ta quy định.

Đêm 14 rạng sáng ngày 15-3, Đại đoàn 308 tiến công đồi Độc Lập. Cuộc chiến đấu diễn ra hết sức quyết liệt. Bộ đội ta giành giật với địch từng ụ súng, căn hầm và từng đoạn chiến hào. Đến 6 giờ 30 phút sáng ngày 15-3, quân ta hoàn toàn chiếm lĩnh đồi Độc Lập, tiêu diệt gọn Tiểu đoàn Bắc Phi tăng cường, diệt 483 tên, bắt 200 tên làm tù binh, trong đó có 2 Tiểu đoàn trưởng là Mecquenén (Mécconen) và Kah (Các).

Hai khu vực phòng ngự bị tiêu diệt nhanh chóng đã làm cho Tiểu đoàn lính Thái Lan số 3 (3^e BTA) ở Bản Kéo suy sụp hoàn toàn. Đêm 17-3 quân địch hoảng hốt rút chạy, 2 đại đội và 2 trung đội của tiểu đoàn này đã ra hàng. Bộ đội ta nhanh chóng chiếm Bản Kéo và thừa thắng tiến vào chiếm các ngọn đồi ở phía Bắc sân bay Mường Thanh.

Như vậy, chiến dịch Điện Biên Phủ chính thức mở màn với thắng lợi bước đầu rất quan trọng. Trong 5 ngày (từ 13-3 đến 17-3-1954) với 2 trận đánh lớn then chốt, quân ta đã đập tan hệ thống phòng ngự phía Bắc của địch, tiêu diệt 2 tiểu đoàn tinh nhuệ và làm tan rã 1 tiểu đoàn khác của địch. Đại tá Piroth (Pirôt) chỉ huy pháo binh tự tử trong hầm chỉ huy. Ta phá hủy 1 trận địa pháo và kho tàng của địch, bắn rơi 12 máy bay, làm cho chúng không dám bay

thấp hoặc hạ cánh xuống sân bay. Ta đã không chế Him Lam, đòi Độc Lập, Bản Kéo, tạo thành mối uy hiếp trực tiếp phía Bắc Mường Thanh, làm cho thế phòng ngự hoàn chỉnh của địch bị phá vỡ ở một khâu quan trọng, trực tiếp uy hiếp khu trung tâm của địch.

Để bổ sung cho lực lượng bị tổn thất, ngày 16-3-1954, quân Pháp đưa 2 tiểu đoàn tăng viện nhảy dù xuống Điện Biên Phủ; đồng thời ngày 20-3-1954 Chính phủ Pháp cấp tốc phái Tổng tham mưu trưởng - Tướng Paul Ely bay sang Washington cầu cứu. Ngày 25-3, Paul Ely gặp Tổng thống Mỹ Eisenhower yêu cầu Mỹ can thiệp, đề nghị Mỹ thực hiện cuộc “hành quân Đại bàng” chuyển một số máy bay bổ sung cho Pháp để oanh kích các phòng tuyến của quân ta quanh cứ điểm Điện Biên Phủ để giải cứu cho tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ đang bị ta bao vây. Các sĩ quan Pháp và Mỹ đề ra kế hoạch yêu cầu sử dụng máy bay B29 của Mỹ và máy bay trên các Hàng không mẫu hạm ném bom ở ạt và có thể sử dụng cả vũ khí chiến thuật hạt nhân để giải vây cho Điện Biên Phủ¹. Song đề nghị sử dụng máy bay tấn công được rất ít sự ủng hộ tại Mỹ. Vì Mỹ lo ngại về mối đe dọa lâu dài đối với Đông Nam Á hơn là mối đe dọa trước mắt đối với Điện Biên Phủ. Các cố vấn cao cấp của Eisenhower kịch liệt phản đối sử dụng không quân ném bom tại Điện Biên Phủ. Các Nghị sĩ Quốc hội Mỹ cũng phản đối và đưa ra yêu cầu: “Không được để xảy ra thêm một cuộc chiến tranh Triều Tiên nữa khi mà Mỹ phải đảm nhiệm tới 90% nhân lực”². Ngày 29-4-1954, Tổng thống Eisenhower tuyên bố: “Cái có thể coi là tốt nhất cho Đông Dương là tìm kiếm một giải pháp thiết thực để thỏa hiệp với cộng sản như đang làm ở châu Âu”³. Như vậy là lập trường, thái độ của Mỹ đối với cuộc chiến tranh ở Đông Dương đã rõ ràng, Mỹ nhận thấy Pháp không thể thắng được bằng

1. Theo John Prados, *Operation Vultera*, Ibooks. New York, 2003.

2. Bút lục Dulles ngày 5-4-1954 “Hội đàm với các nhà lãnh đạo Quốc hội” ngày 3-4-1954. Văn kiện John Foster Dulles, thư viện Dwight D. Eisenhower, Abilene, Kans.

3. Theo *La documentation française*, numéro 052, Le 6 Mai 1954.

quân sự mà phải tìm kiếm một giải pháp đàm phán với Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Về phía ta, sau khi đã mở toang cửa phía Bắc, quân ta tổng kết kinh nghiệm “đánh trận đầu” và tiến hành xây dựng trận địa bao vây tiến công phân khu trung tâm, khống chế sân bay, tiêu hao tiêu diệt từng bộ phận sinh lực địch, tạo điều kiện chuyển sang đợt tiến công thứ hai. Sau hơn 10 ngày vô cùng gian khổ, vất vả và nguy hiểm dưới làn mưa bom đạn của địch, quân ta đã đào được một hệ thống trận địa đường hào bao vây tiến công dài khoảng 100km cắt đứt khu trung tâm với phân khu Nam và tiến sát hàng rào của các vị trí địch ở phía đông Mường Thanh.

Đợt II (từ ngày 30-3 đến ngày 26-4-1954)

Đợt II, bộ đội ta bắt đầu tiến công các cao điểm phía đông, thất chặt hơn nữa vòng vây, khống chế mạnh tiến đến đánh chiếm sân bay trung tâm, cắt đứt đường tiếp tế và tăng viện của địch, chuẩn bị điều kiện chuyển sang tổng công kích tiêu diệt toàn bộ Tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ.

17 giờ ngày 30-3-1954, pháo ta bắn dồn dập vào phân khu trung tâm, chuẩn bị hỏa lực cho 5 trung đoàn bộ binh tiến công các cao điểm phía đông, khu vực phòng ngự then chốt che chở cho khu trung tâm Mường Thanh. Ngay từ đầu trận đánh, quân ta đã nhanh chóng chiếm được các vị trí C1, D1, E1, D2 và vị trí 210, trận địa pháo của địch. Thừa thắng, quân ta vượt qua đội hình địch, đánh thẳng vào khu trung tâm, phát triển tới sát bờ sông Nậm Rốm.

Tại khu vực đồi A1, đêm 30-3 cuộc chiến đấu của Trung đoàn 174 thuộc Đại đoàn 316 diễn ra rất ác liệt, địch chống cự quyết liệt do lợi dụng được hầm cố thủ và công sự của quân Pháp xây dựng từ trước năm 1940, năm 1945 được quân Nhật tu sửa thêm, ngày 20-11-1953 Pháp nhảy dù xuống Điện Biên Phủ, chúng tiếp tục củng cố, xây dựng đồi A1 thành một cứ điểm vững chắc. Bộ đội ta công kích nhưng không đánh chiếm được toàn bộ quả đồi. Trận

đánh lần thứ hai vào đêm ngày 1-4 của Trung đoàn 102 cũng vẫn không thu được kết quả. Đến ngày 4-4, qua nhiều lần giành giật nhau đã hình thành trạng thái mỗi bên chiếm một nửa. Ngày 8-4, quân Pháp lại đưa 1 tiểu đoàn nhảy dù xuống Điện Biên Phủ để bù đắp tổn thất. Sáng 9-4, quân Pháp mở cuộc phản công chiếm lại một nửa đồi C1. Sau đó, trong suốt tháng 4, cuộc chiến đấu diễn ra rất ác liệt, ta và địch giành giật nhau từng đoạn chiến hào.

Qua hơn 10 ngày chiến đấu, ta đã tiêu diệt nhiều sinh lực địch, đánh chiếm được một số điểm cao phía đông Điện Biên Phủ. Đồng thời, phía quân ta cũng bị thương vong nhiều, bộ đội tiến lên gặp nhiều khó khăn, thực tế chiến trường đã hình thành trạng thái giằng co, sức ỳ ngày càng lớn.

Trước tình hình đó, Bộ Chỉ huy chiến dịch quyết định tăng cường trận địa tiến công, tiến hành đào công sự từ mọi hướng vào trận địa địch, không ngừng áp sát, chia cắt, đánh chiếm từng trận địa của địch, giành vị trí xuất phát có lợi để phát động tổng công kích. Trong việc đào công sự, do chúng ta đã học được rất nhiều từ các đồng chí chuyên gia Trung Quốc, nên kỹ thuật đào của bộ đội trưởng thành vượt bậc. Đồng thời ta đào đường ngầm không ché đồi A1, chuẩn bị những hào ngầm này đánh bộc phá phối hợp tác chiến, giành trận địa chủ yếu.

Thực hiện quyết định trên, Đại đoàn 308 phụ trách xây dựng trận địa trên vùng đất phía Tây, Đại đoàn 312 phụ trách xây dựng địa bàn vùng đất phía Bắc, Đại đoàn 316 phụ trách xây dựng trận địa trên vùng đất phía Đông, Trung đoàn 57 của Đại đoàn 304 phụ trách xây dựng trận địa giữa phân khu Hồng Cúm và phân khu trung tâm Mường Thanh. Xây dựng trận địa tiến công lớn là một công trình rất gian khổ lại phải thường xuyên đánh lui những đợt phản công của địch và cũng là loại hình mới đối với quân đội ta. Khắc phục mọi khó khăn gian khổ và hiểm nguy, quân đội ta đã triển khai một đợt thi đua đào công sự rầm rộ xung quanh Điện Biên Phủ. Trận địa tiến công và bao vây của quân ta được củng cố

và phát triển, tạo nên mối uy hiếp lớn đối với tinh thần và thể bố trí của địch.

Hòng cứu nguy cho Điện Biên Phủ, quân Pháp vạch ra các kế hoạch như đưa quân từ Thượng Lào lên giải vây cho Điện Biên Phủ, hoặc mở cuộc tiến công từ đồng bằng lên vùng tự do của ta ở Phú Thọ, Yên Bái để thu hút chủ lực ta. Nhưng mọi kế hoạch đều không thể thực hiện được vì thiếu binh lực, thiếu phương tiện và không đảm bảo phần thắng. Quân Pháp buộc phải liều lĩnh tung lực lượng ra phản công quân ta ở Điện Biên Phủ. Đồng thời cho máy bay thay nhau oanh tạc trận địa của ta, có ngày xuất kích đến 250 lượt. Bom đạn của địch thiêu trụi các mòm đồi phía đông Điện Biên Phủ.

Nhằm đối phó với máy bay địch oanh tạc và cắt đứt sự chi viện bằng đường hàng không của địch, bộ đội pháo cao xạ đã bắn chi viện kịp thời cho bộ binh, làm cho nguồn tiếp tế của địch chi thực hiện được bằng cách thả dù. Hai sân bay đã bị cắt đứt, vùng trời ngày càng bị thu hẹp hơn. Pháo cao xạ của ta từ các sườn núi cao bắn uy hiếp buộc máy bay địch phải thả dù tiếp tế từ tầm cao khiến cho phần lớn dù rơi vào trận địa ta. Phong trào đoạt dù phát triển càng gây cho địch khó khăn hơn về lương thực, đạn dược, nước uống. Hoạt động đánh lán và phong trào bắn tia làm cho quân Pháp chỉ chui ở trong công sự, trong hầm ngầm. Dưới hầm ngầm thương binh chen chúc nhau, không tải thương đi được, gặp phải trời mưa gió, tinh thần quân lính suy sụp hoàn toàn.

Đến cuối tháng 4-1954, quân Pháp ở Điện Biên Phủ lâm vào tình trạng vô cùng khốn quẫn, vòng vây thu hẹp dần, chỉ còn không đến 2km². Toàn bộ tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ bị cắt thành mấy khúc. Để cứu nguy cho Điện Biên Phủ, Mỹ cấp tốc tăng viện cho Pháp 100 máy bay oanh tạc và chiến đấu, 50 máy bay vận tải, đồng thời cho mượn 29 máy bay vận tải C-119 (có cả phi công)¹.

1. *Sự thực lịch sử về Đoàn cố vấn quân sự Trung Quốc giúp đỡ Việt Nam đấu tranh chống Pháp*. Bản tiếng Trung, người dịch: Quách Hải Lượng. Nxb Quân giải phóng, Bắc Kinh, 1990, tr. 105.

Quân Pháp cho máy bay oanh tạc bừa bãi xuống trận địa của quân ta và các tuyến giao thông vận chuyển của ta, đồng thời cho máy bay tăng cường tiếp tế các loại vũ khí, đạn dược, nhu yếu phẩm sinh hoạt cho Điện Biên Phủ nhằm cố nâng quân Pháp thêm sức chống đỡ trước các đòn tiến công của quân ta. Đế quốc Mỹ còn đưa 2 chiếc hàng không mẫu hạm tiến vào Vịnh Bắc Bộ để thị uy.

Về phía quân đội ta lúc này cũng đang gặp khó khăn. Có một số đơn vị bộ đội bị thương vong tương đối nhiều, ở lâu ngoài trời thể lực giảm sút, bệnh binh tăng nhiều. Mặt khác, do phải chiến đấu liên tục hàng mấy tháng liền nên tinh thần cán bộ chiến sĩ mỏi mệt, xuất hiện tư tưởng hữu khuynh tiêu cực, một số cán bộ thiếu tinh thần trách nhiệm, kém tích cực.

Ngày 19-4-1954, Bộ Chính trị Trung ương Đảng họp Hội nghị tiến hành phân tích tình hình tác chiến ở Điện Biên Phủ. Hội nghị nhận định trong 2 giai đoạn tác chiến ta đã thu được thắng lợi, tạo ra những điều kiện cơ bản để tiêu diệt hoàn toàn quân Pháp ở Điện Biên Phủ, nhưng vẫn tồn tại tư tưởng hữu khuynh, gây tổn thất không cần thiết, trên mức độ nào đó có ảnh hưởng tới thành quả thắng lợi. Hội nghị cũng chỉ rõ: Chiến dịch Điện Biên Phủ có ý nghĩa quan trọng đối với tình hình quân sự, chính trị ở Đông Dương, sự trưởng thành của quân đội Việt Nam và việc bảo vệ hòa bình thế giới. Cần khắc phục tư tưởng hữu khuynh, giữ vững quyết tâm, tăng cường tinh thần trách nhiệm; đồng thời quyết định toàn Đảng, toàn quân và toàn dân cùng các cấp chính quyền dốc toàn lực chi viện cho Điện Biên Phủ làm tốt mọi công tác vì sự toàn thắng của chiến dịch lịch sử.

Chấp hành Nghị quyết Hội nghị Bộ Chính trị ngày 19-4-1954, Đảng ủy Mặt trận đã chỉ đạo các đơn vị tham gia chiến dịch tiến hành một đợt sinh hoạt chính trị sâu rộng nhằm quán triệt hơn nữa ý nghĩa trọng đại của chiến dịch, bồi dưỡng cho cán bộ chiến sĩ tinh thần quyết tâm hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trong điều kiện gay go ác liệt nhất. Cuộc vận động chính trị có ý nghĩa này đã cùng cố

và nâng cao thêm tinh thần quyết chiến quyết thắng cho toàn thể bộ đội tham gia chiến dịch, tạo nên một khí thế mới hết sức mạnh mẽ.

Ngày 26-4-1954 khai mạc Hội nghị Giơnevơ. Hội nghị thảo luận vấn đề Triều Tiên nhưng không thông qua được Hiệp định. Hội nghị bàn về vấn đề khôi phục hòa bình ở Đông Dương, nhưng tồn tại nhiều bất đồng. Thái độ của chính phủ Laniel cố tình bám giữ lập trường duy trì chiến tranh thực dân. Tuy nhiên, Hội nghị này cũng đã khích lệ tinh thần chiến đấu của quân ta ngoài mặt trận và khả năng Việt Nam sẽ giành được địa vị thuận lợi trong Hội nghị Giơnevơ.

Song song với những hoạt động tác chiến mạnh mẽ của quân và dân ta ở Điện Biên Phủ, thời gian này các hoạt động phối hợp với mặt trận Điện Biên Phủ của các địa phương, các chiến trường được đẩy mạnh với những phương thức đấu tranh và loại hình tác chiến mới đã đưa đến những thắng lợi giòn giã.

Tại đồng bằng Nam Bộ, Bộ Tư lệnh miền Đông và miền Tây phát động tiến công địch khắp vùng đồng bằng sông Cửu Long, tiêu diệt hàng trăm đồn bốt, tháp canh của địch. Phong trào vận động binh lính bỏ hàng ngũ phát triển rầm rộ, đã có hàng vạn binh lính bỏ đồn bốt về với gia đình. Một số địa phương được giải phóng, nhiều khu du kích, căn cứ du kích được củng cố và mở rộng, làm cho âm mưu bình định miền Nam của thực dân Pháp bị thất bại.

Tại Bình Trị Thiên, Liên khu ủy, Bộ Tư lệnh Liên khu IV chỉ thị cho bộ đội địa phương và dân quân du kích đẩy mạnh các hoạt động tập kích, phục kích tiêu diệt nhiều đồn bốt địch và phá hủy các đoàn tàu, xe quân sự của địch trên các tuyến giao thông quan trọng, tạo điều kiện để đẩy mạnh việc xây dựng cơ sở, khôi phục và mở rộng một số khu du kích và căn cứ du kích ở Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên.

Tại miền Nam Trung Bộ, Liên khu ủy, Bộ Tư lệnh Liên khu V quyết định tập trung lực lượng phát triển vào Nam Tây Nguyên, bộ đội

tiến hành các trận đánh tập kích địch trên đường 14, đường 7, đặc biệt là đường số 19; đồng thời đẩy mạnh chiến tranh du kích vùng sau lưng địch. Đưa một bộ phận chủ lực vào đồng bằng để thực hiện đợt 2 chiến dịch giải phóng Tây Nguyên và đánh trả cuộc hành quân Átlăng 2 của địch. Ta đã làm tiêu hao và tiêu diệt nhiều sinh lực địch, loại khỏi vòng chiến đấu hàng trăm tên, phá hủy nhiều xe quân sự, cắt đứt các đường giao thông, san phẳng một số vị trí, đồn bốt quan trọng của địch. Cuộc tiến công đầy tham vọng của quân Pháp trên chiến trường miền Nam với điểm trung tâm là cuộc hành quân Átlăng đã bị thất bại hoàn toàn.

Trên chiến trường Lào, sau khi đã tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực địch, giải phóng nhiều vùng đất đai rộng lớn, mở rộng vùng căn cứ kháng chiến ở Trung, Hạ Lào, theo đề nghị của bạn, bộ đội tình nguyện của ta tiến xuống Hạ Lào. Tại đây, giữa tháng 3-1954, bộ đội ta phối hợp với bộ đội Pathét Lào đánh phục kích diệt 1 đại đội địch, phá hủy 4 khẩu pháo 105mm, đốt 26 xe quân sự trên đường 13 gần thị xã Pắc Xế. Sau đó phát triển xuống phía Nam tiêu diệt vị trí Vươn Xai, Xiêng Pạng, đánh thiệt hại nặng binh đoàn cơ động ngự số 52.

Trong nửa cuối tháng 3 và tháng 4-1954, bộ đội tình nguyện Liên khu V phối hợp với lực lượng tại chỗ của bạn tiến hành đánh hàng chục trận, diệt và làm tan rã hàng nghìn tên địch, giải phóng vùng đất rộng hàng vạn km² của vùng Đông Bắc Campuchia. Tiếp đó giải phóng bình nguyên Chămbaxác và một số khu vực thuộc tỉnh Prétvìhia, vùng đồng bằng tỉnh Côngpôngthom, đánh thông hành lang chiến lược Bắc - Nam Đông Dương.

Cũng trong thời gian này, bộ đội tình nguyện Liên khu IV phối hợp với lực lượng tại chỗ của Lào tiến đánh địch ở Trung Lào, chống lại cuộc hành quân của địch hòng chiếm lại Gavan, Napeng, Pà Cuội, Sang Póc và một số vị trí trên đường số 12, đường số 8. Ta đã tiêu diệt và loại khỏi vòng chiến đấu gần 3.000 tên địch, tiếp tục giam chân nhiều binh đoàn cơ động tình nguyện của địch ở Trung Lào.

Tại đồng bằng Bắc Bộ, đêm 4-3-1954 ta tập kích sân bay Gia Lâm đốt cháy 1 kho xăng, phá hủy 18 máy bay. Ngay sau đó, ngày 7-3-1954, sân bay Cát Bi bị ta tập kích phá hủy 59 máy bay cùng khối lượng lớn vũ khí và phương tiện chiến đấu. Hai trận đánh quan trọng trên đã làm cho quân Pháp càng thêm khó khăn trong việc bảo đảm tiếp tế cho các chiến trường, nhất là Điện Biên Phủ.

Tiếp sau các trận đánh lớn đó, từ tháng 3 đến đầu tháng 4-1954, quân và dân khu Tả ngạn sông Hồng tiến hành một loạt trận đánh vào các vị trí địch trên dọc tuyến đường 5, tiêu diệt và bức rút hàng chục vị trí, phá hủy 17 xe quân sự, 1 đoàn tàu quân sự, bóc nhiều đoạn đường ray xe lửa, làm tê liệt giao thông hàng tuần lễ. Quân Pháp phải huy động một lực lượng lớn quân mở cuộc hành quân để giải tỏa nhưng vẫn bị thất bại, tiêu biểu là các trận phục kích ngày 27-3, quân ta tiêu diệt 2 đại đội, bắt sống 65 tên, phá hủy 18 xe cơ giới; ngày 1-4-1954 trận phục kích làm lật đổ 1 đoàn tàu quân sự chở đầy lính; trận phục kích trên sông Hồng diệt 1 đại đội lính thủy đánh bộ; trận phục kích ngày 2-4 tiêu diệt 1 tiểu đoàn lính Âu - Phi trên đường số 5 từ Hải Phòng về Hà Nội để tăng viện cho Điện Biên Phủ¹.

Ở phía hữu ngạn sông Hồng, Đại đoàn 320, Trung đoàn 46 phối hợp với bộ đội địa phương và dân quân du kích của các tỉnh Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình liên tục tiến công địch trên tuyến phòng thủ sông Đáy suốt từ giữa tháng 3 đến cuối tháng 3-1954. Quân và dân ta tiêu diệt hàng trăm tên, bắt hàng trăm tên khác làm tù binh, phá hủy nhiều vị trí địch, phòng tuyến sông đáy chạy từ Kim Bảng đến Kim Sơn bị đập tan. Cùng thời gian từ giữa tháng 3 đến giữa tháng 4-1954, quân và dân ta tập kích thị xã Phủ Lý, đồng thời tiến công các vị trí địch ở hai tỉnh Hà Đông, Sơn Tây, tiêu biểu là trận Hạ Bằng, diệt và bắt sống hơn 400 tên. Tại hai tỉnh Nam Định, Ninh Bình, bộ đội tinh phối hợp với dân quân du kích tập kích

1. Dẫn theo *Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954*, tập 3..., sđd, tr. 423, 424.

tiêu diệt các vị trí Đức Hậu, Tự Tân, Nam Biên, Cảnh Tân... phục kích trên đường số 10 và số 59, tiêu diệt nhiều tên địch.

Song song với các đòn tiến công quân sự, phong trào đấu tranh chính trị, nhất là đấu tranh binh vận phát triển rất mạnh mẽ tại các vùng địch tạm chiếm. Chỉ riêng 3 tháng đầu năm 1954 đã có hơn 200 cuộc đấu tranh ở khu tả ngạn sông Hồng. Tại các tỉnh Hà Nam, Nam Định đã diễn ra một số cuộc đấu tranh quy mô khá lớn và đạt hiệu quả cao, có cuộc đấu tranh thu hút khoảng 2.000 người tham gia như cuộc mít tinh biến thành tuần hành thị uy của công nhân dệt Nam Định ngày 4-5-1954. Ở Hà Nội cũng diễn ra các hoạt động tuyên truyền vận động binh lính địch bỏ ngũ về với gia đình. Nhiều cuộc mít tinh biểu tình, bãi công, bãi khóa, bãi thị của các tầng lớp nhân dân ở các đô thị đòi chồng con, chống giặc bắt lính và đòi hòa bình liên tiếp nổ ra. Nhìn chung các cuộc đấu tranh tập trung nhiều vào nội dung tuyên truyền, tố cáo âm mưu của địch, đòi địch thả người bị bắt, kêu gọi binh lính địch đào ngũ. Các hoạt động đó đã đem lại kết quả, góp phần làm cho quân Pháp gặp khó khăn trong việc bắt lính, tăng cường cho lực lượng và ứng cứu cho các mặt trận.

Hoạt động quân sự và đấu tranh chính trị của quân và dân ta diễn ra trên khắp các chiến trường từ Bắc đến Nam, từ Đông sang Tây, ở Việt Nam cũng như ở Lào và Campuchia đã làm tiêu hao, tiêu diệt được nhiều sinh lực địch, phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh, ngăn chặn có hiệu quả các hoạt động vận chuyển của quân Pháp, giam chân được lực lượng cơ động của chúng, không cho quân Pháp có điều kiện luân chuyển đưa quân lên tăng viện cho mặt trận Điện Biên Phủ và các chiến trường khác.

Đợt III của chiến dịch (bắt đầu từ ngày 1-5-1954 đến 7-5-1954)

Nhiệm vụ của đợt III là đánh chiếm các điểm cao còn lại ở phía đông, thu hẹp hơn phạm vi chiếm đóng của địch, trọng tâm là phải chiếm được đồi A1, tiêu diệt một số cứ điểm ở phía tây, tiêu diệt thêm một bộ phận sinh lực địch, uy hiếp mạnh hơn nữa

phân khu trung tâm, uy hiếp vùng trời còn lại của chúng, tạo điều kiện thực hiện tổng công kích tiêu diệt toàn bộ tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ.

Trưa ngày 1-5, pháo binh ta đã bắn mãnh liệt vào trận địa pháo, Sở chỉ huy và các cứ điểm của địch. Trong đợt này, lần đầu tiên hỏa tiễn 122 của ta xuất hiện. Cụm pháo của địch ở Hồng Cúm bị tê liệt, kho đạn và kho lương thực ở phân khu Nam bị nổ tung, bốc cháy dữ dội.

Tại phía đông, Trung đoàn 98, Đại đoàn 316 nhanh chóng tiêu diệt địch và chiếm nốt nửa điểm cao còn lại ở vị trí C1 và phát triển sang cứ điểm C2. Trên bờ phía đông sông Nậm Rốm, Trung đoàn 209 thuộc Đại đoàn 312 tiến công cứ điểm 505 và 505A. Đến 6 giờ sáng ngày 2-5, ta hoàn toàn làm chủ 2 cứ điểm này. Ở phía Tây, sau 30 phút chiến đấu, Trung đoàn 88 đã tiêu diệt gọn vị trí 311A và sau đó liên tiếp bẻ gãy nhiều đợt phản kích của địch. Đêm ngày 2-5, Trung đoàn 36, Đại đoàn 308 tiến công tiêu diệt vị trí 311B.

Trên điểm cao phía đông chỉ còn lại vị trí A1 và C2. Bên phía tây cánh đồng Mường Thanh, bộ đội ta bắt đầu đào các đường hào nhằm thẳng hướng Sở chỉ huy của De Castries. Trong khi đó lương thực và đạn dược của quân Pháp ở Điện Biên Phủ đã cạn dần, đến ngày 5-5, kho đạn pháo cối của địch chỉ còn 700 viên đạn. Trước nguy cơ bị một đợt tấn công mới, quân Pháp chủ trương tăng viện thêm một tiểu đoàn dù cho Điện Biên Phủ. Nhưng vùng trời Điện Biên Phủ đã bị thu hẹp do hoạt động của pháo binh ta rất hiệu quả. Trước tình thế đó Navarre buộc phải quyết định kế hoạch hành quân mang tên "Hải Âu" (Albatros) cho quân sống sót ở Điện Biên Phủ mở đường máu chạy sang Thượng Lào. De Castries ra lệnh cho binh lính cố cầm cự đến đêm ngày 7-5-1954 sẽ rút chạy sang Lào.

Kế hoạch của địch chưa kịp triển khai thì lúc này quân ta đã sẵn sàng tổng công kích tiêu diệt toàn bộ quân địch. Đường sang Thượng Lào vẫn bị quân ta bịt chặt.

Ngày 5-5 quân ta tiếp tục tiến công. Đại đoàn 316 đánh vị trí A1 và C2, Đại đoàn 312 đánh vị trí 506 và 507, tiến sát sông Nậm Rốm. Đại đoàn 308 đánh vị trí 310 (Nà Noong). Một đơn vị của Đại đoàn 304 chốt ở bản Nà Ty chặn đường rút sang Lào của địch. Bộ chỉ huy chiến dịch quyết định lấy tiếng nổ của khối bộc phá trên đồi A1 làm hiệu lệnh tổng công kích. Đúng 21 giờ ngày 6-5-1954 khối bộc phá 968kg¹ của quân ta phá hầm cố thủ của địch trên đồi A1 nổ làm hiệu lệnh, sau khi lựu pháo và tên lửa của ta bắn mãnh liệt vào vị trí A1, C2 và các vị trí còn lại của địch, các đơn vị quân ta đã nhất tề xông lên tiêu diệt địch. Trung đoàn 98 dồn 2 tiểu đoàn dù lên đỉnh vị trí C2. Địch dựa vào thế trên cao để chống cự hòng chờ quân từ Mường Thanh lên ứng cứu.

Tại đồi A1, cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt suốt đêm 6-4. Đến 4 giờ 30 phút sáng ngày 7-5, hai tiểu đoàn của Trung đoàn 174 đã kẹp chặt hầm chỉ huy của địch trên đỉnh đồi A1, buộc toàn bộ quân địch phải đầu hàng, trong đó có Chỉ huy phó Tập đoàn cứ điểm. Trận đánh đồi A1 có ý nghĩa cực kỳ quan trọng. Sau này Đại tướng Võ Nguyên Giáp nói: "Trận A1 là chìa khóa vàng trong chiến dịch Điện Biên Phủ". Cuộc chiến đấu trên đồi A1 (bao gồm 3 đợt tấn công và 1 đợt 31 ngày phòng ngự) là trận đánh dài ngày nhất trong chiến dịch Điện Biên Phủ. Tổng cộng trận chiến đấu trên đồi A1 kéo dài 38 ngày đêm.

Quân địch lợi dụng trời sáng, phản kích mạnh lên hướng C2. Trung đoàn 98 được hỏa lực pháo của mặt trận và Trung đoàn 174

-
1. Để thực hiện trận đánh đồi A1, quân ta đã phải đào 27km chiến hào và giao thông hào, phải đào sâu vào lòng đồi A1 suốt 16 ngày đêm khoét được một giao thông hào hình chữ T đặt khối thuốc nổ 968 kg (gồm 56 gói bộc phá và hơn 400 kíp nổ), phải đào 200m giao thông hào cách địch 200m, nằm dưới hỏa lực của địch. Qua 38 ngày đêm chiến đấu, quân ta phải đánh 12 trận phản kích của địch. Tỷ lệ thương vong của ta và địch xấp xỉ nhau 1/1 (chỉ khác là ta bị thương nhiều, còn địch bị chết nhiều).

chi viện đã tiến công địch dồn dập vào cứ điểm C2, khoảng 600 tên địch tại đây đã hạ súng đầu hàng.

Ở phía tây, sau khi tiêu diệt xong vị trí, Trung đoàn 102 của Đại đoàn 308 tiếp tục phát triển về hướng trung tâm địch ở Mường Thanh.

Sau khi các vị trí 507, 508 và 509 bị tiêu diệt và bức hàng, tinh thần quân địch đã hoảng loạn đến cực điểm. Sáng ngày 7-5, ta phát hiện các máy bay chở vũ khí, đạn dược và quân dù lên tiếp viện cho Điện Biên Phủ phải quay về lại Hà Nội; quân địch ở Điện Biên Phủ rối loạn, nhiều vũ khí bị ném xuống sông Nậm Rốm, trong khu Mường Thanh có nhiều tiếng nổ lớn, cờ trắng đầu hàng đã xuất hiện ngày càng nhiều trên những vị trí còn lại.

15 giờ ngày 7-5, lệnh tổng công kích được phát ra, quân ta chớp thời cơ thừa thắng tiến thẳng vào trung tâm phòng ngự của địch. Từ hướng đông, Trung đoàn 209 tiến thẳng vào Mường Thanh, tiếp sau là Trung đoàn 98 và Trung đoàn 174. Bên phía tây, Trung đoàn 36 tiến vào cứ điểm cuối cùng che chở cho Sở chỉ huy của De Castries. Trung đoàn 88 mở đường qua sân bay để tiến vào sào huyệt của Tập đoàn cứ điểm. Thế của quân ta như vũ bão, bộ đội ta tiến tới đâu, cờ trắng của địch xuất hiện tới đó. Nhiều toán địch từ các chiến hào lũ lượt kéo ra nộp vũ khí đầu hàng.

17 giờ 15 phút ngày 7-5, một cánh quân của Đại đoàn 312 tiến sát Sở chỉ huy địch. Đại đội trưởng Tạ Quốc Luật và các đồng chí Đào Văn Hiếu, Chu Bá Thệ, Hoàng Đăng Vinh, Bùi Văn Nhỏ, xông vào Sở chỉ huy địch, đúng 17 giờ 30 phút, Thiếu tướng De Castries cùng toàn bộ Bộ Tham mưu của Tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ (GONO) bị bắt sống. Lá cờ Quyết chiến quyết thắng tung bay trên nóc hầm của Sở chỉ huy địch ở Điện Biên Phủ.

Ở các vị trí còn lại xung quanh hầm De Castries, binh lính địch lũ lượt kéo cờ trắng ra hàng. Ở khu vực Hồng Cúm, khoảng 2.000 tên địch lợi dụng trời tối, chạy sang hướng Thượng Lào nhưng đã

bị các đơn vị của Đại đoàn 304 truy kích, đến 24 giờ ngày 7-5 đã bắt sống toàn bộ số quân này.

Sau 56 ngày đêm chiến đấu, quân ta đã tiêu diệt hoàn toàn Tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, kết thúc thắng lợi chiến dịch tiến công lớn nhất trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

5. Kết quả, ý nghĩa và nguyên nhân thắng lợi

Thắng lợi của quân và dân ta ở Điện Biên Phủ đã đẩy quân Pháp lâm vào tình trạng hoang mang cao độ. Quân Pháp liên tiếp rút chạy khỏi nhiều địa bàn quan trọng, đặc biệt là ở đồng bằng Bắc Bộ, hòng co về giữ trục đường Hà Nội - Hải Phòng; đồng thời chúng đã tính đến việc rút khỏi miền Bắc để giữ miền Nam Đông Dương.

Trên đà thắng lợi, quân và dân ta ở đồng bằng Bắc Bộ, ở Liên khu V và nhiều nơi khác đã tranh thủ thời cơ tiếp tục tiến công tiêu diệt địch, đồng thời đẩy mạnh công tác binh vận và các hoạt động đấu tranh trong vùng sau lưng địch, mở rộng thêm vùng giải phóng, làm tan rã từng mảng quân đội tay sai của thực dân Pháp, dồn quân địch vào thế vô cùng khốn quẫn.

Dưới sự lãnh đạo tài tình của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, trong chiến cuộc Đông - Xuân 1953-1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ, quân và dân ta đã tiêu diệt 11 vạn tên địch, giải phóng nhiều vùng đất đai có ý nghĩa quan trọng. Riêng tại mặt trận Điện Biên Phủ, quân ta đã tiêu diệt và bắt sống 16.200 tên địch, bao gồm 17 tiểu đoàn bộ binh và dù (trong đó có 2 binh đoàn cơ động và 7 tiểu đoàn dù bị diệt gọn), 1.800 sĩ quan và hạ sĩ quan (trong đó có 1 tướng, 16 đại tá), chiếm 10% lực lượng cơ động chiến lược của địch. Số phương tiện chiến tranh của địch bị ta tiêu diệt chiếm 7% tổng số pháo, 29% tổng số máy bay trên chiến trường Đông Dương. Ta thu một số lượng lớn vũ khí và phương tiện chiến tranh khác gồm 50 khẩu lựu pháo và súng cối 120mm, 10 xe tăng, 127 xe vận tải. Nếu tính trong toàn bộ cuộc chiến tranh Việt Nam, con số thống

kê chính thức của Pháp cho biết Pháp đã bị mất 169.200 quân, trong đó có 92.800 bị chết và 76.400 bị thương¹.

Trong chiến cuộc Đông - Xuân 1953-1954 và chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ chúng ta đã giải phóng nhiều vùng đất đai rộng lớn, nhiều khu vực dân cư quan trọng về chiến lược. Toàn bộ vùng Tây Bắc rộng lớn thuộc về ta. Sau khi bị thất bại ở Điện Biên Phủ, địch phải rút khỏi vùng nam đồng bằng Bắc Bộ gồm các tỉnh Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình. Địch chỉ còn kiểm soát được một dải từ Sơn Tây qua Hà Đông, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, một phần trung du và vùng ven biển Đông Bắc. Ở Trung Bộ, ta kiểm soát hơn 70km đường số 9 thuộc tỉnh Quảng Trị, giải phóng Liên khu V (trừ Phú Yên và Bình Định), giải phóng toàn bộ Bắc Tây Nguyên, phần lớn miền Trung Tây Nguyên và một phần miền Nam Tây Nguyên. Trong vùng sau lưng địch ở Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ, các khu căn cứ du kích phát triển rộng lớn nối liền nhau. Một số huyện được giải phóng hoàn toàn, ở nhiều huyện quân địch chỉ còn giữ được một số đồn bốt quanh thị trấn và ven đường quốc lộ.

Ở Lào, vùng giải phóng được mở rộng khắp nơi, chiếm hơn nửa diện tích nước Lào. Vùng mới giải phóng ở Thượng Lào nối liền với khu giải phóng cũ ở Sầm Nưa, Xiêng Khoảng. Phần lớn các tỉnh ở Trung, Hạ Lào đã được giải phóng. Ở Campuchia, vùng giải phóng và khu căn cứ chiếm gần nửa diện tích đất nước. Khu tự do, vùng giải phóng cũ và mới của Việt Nam, Campuchia, Lào nối liền nhau tạo thành thế liên hoàn.

Cuộc tiến công chiến lược Đông - Xuân 1953-1954 và chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ đã đánh bại hoàn toàn Kế hoạch Navarre, đánh bại âm mưu của thực dân Pháp muốn "kết thúc chiến tranh trong danh dự".

1. Journal officiel du 12 Janvier 1955. Dẫn theo Đặng Phong, *Lịch sử kinh tế Việt Nam...*, sđd, tr. 269.

Bình luận về thất bại của quân Pháp ở Điện Biên Phủ, báo *Rạng Đông* ngày 8-9-1954 đã viết: "Vào hồi 16 giờ 45 phút (theo giờ Pháp - TG) ngày 7-5-1954, Thủ tướng Pháp Laniel mặc quần áo đen bước lên diễn đàn ở Điện Buốc Bông (Bourbon), Thủ đô Paris. Bắt đầu bằng giọng đút quăng vì xúc động, Laniel phát biểu: "Chính phủ vừa được tin Tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ đã thất thủ sau 20 giờ chiến đấu gay go liên tục". Laniel nói chậm rãi trong không khí của Hội trường rộng rãi âm vang, người ta nghe thấy tiếng nói của Laniel như tiếng khóc nức nở của một thiếu phụ ở chốn xa xăm nào đó"¹.

Báo *Nước Pháp buổi chiều*, người quan sát viết: "... Trước hết bản kết toán về cuộc chiến đấu ở Điện Biên Phủ đã rõ ràng. Đó là một chiến thắng quyết định và hoàn toàn đối với Tướng Võ Nguyên Giáp, một sự thất bại hoàn toàn đối với Tướng Navarre, Bidol, Pleven, Laniel... Nếu người ta nói đến sự thật "thất thủ" của Điện Biên Phủ thì phải gọi đúng tên của nó. Đó là một sự đầu hàng"².

Thắng lợi của cuộc tiến công chiến lược Đông - Xuân 1953-1954 và chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ đã đánh bại ý chí xâm lược của thực dân Pháp, mở ra một cục diện chính trị mới, góp phần quyết định vào thắng lợi của Hội nghị Giơnevơ dẫn tới kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Đông Dương. Thắng lợi đó còn là đòn giáng mạnh vào âm mưu mới của đế quốc Mỹ muốn thay chân Pháp nô dịch nhân dân các nước Đông Dương, hòng ngăn chặn sự phát triển của phong trào cách mạng ở Đông Nam Á.

-
1. Theo báo *Rạng Đông* ngày 8-9-1954. Trong sách, *Điện Biên Phủ hợp tuyến công trình khoa học*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 1109.
 2. Theo báo *Nước Pháp buổi chiều* ngày 10-5-1954. Trong sách, *Điện Biên Phủ hợp tuyến...*, sđd, tr. 1113.

Thắng lợi của cuộc tiến công chiến lược Đông - Xuân 1953-1954 và chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ có ý nghĩa rất to lớn. Thắng lợi đó bắt nguồn từ sự lãnh đạo sáng suốt của Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, của Tổng Quân ủy và Bộ Tổng tư lệnh đã chỉ huy kiên quyết vững vàng và chính xác.

Bộ đội trên mặt trận Điện Biên Phủ đã quyết tâm tiêu diệt địch, chịu đựng mọi hy sinh gian khổ, anh dũng chiến đấu. Bộ đội và dân quân du kích trên khắp các chiến trường toàn quốc đã tích cực, liên tục hoạt động phối hợp chiến đấu có hiệu quả.

Nhân dân tích cực tham gia kháng chiến, hăng hái phục vụ tiền tuyến, đi dân công làm đường, vận chuyển lương thực. Số dân công đã huy động từ Liên khu V trở ra Bắc tính từ cuối năm 1950 đến 30-6-1953 để trực tiếp hoặc gián tiếp phục vụ tiền tuyến là 3.600.000 người với 45.500.000 ngày công. Riêng trận Điện Biên Phủ có 33.500 dân công phục vụ với hàng triệu ngày công¹.

Quân và dân ta đã nhận được sự giúp đỡ to lớn và có hiệu quả của Trung Quốc, Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa và các nước bè bạn yêu chuộng hòa bình trên thế giới. Đặc biệt là sự phối hợp chiến đấu chặt chẽ, có hiệu quả giữa quân đội và nhân dân Việt Nam - Lào - Campuchia.

Chiến thắng Điện Biên Phủ là một mốc vàng chói lọi trong lịch sử dân tộc Việt Nam như một Bạch Đằng, một Chi Lăng, một Đống Đa thế kỷ XX. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: Đây là "Lần đầu tiên trong lịch sử một nước thuộc địa nhỏ yếu đã đánh thắng một nước thực dân hùng mạnh. Đó là một thắng lợi của nhân dân Việt Nam, đồng thời cũng là thắng lợi của các lực lượng hòa bình, dân chủ và xã hội chủ nghĩa trên thế giới"². Thắng lợi của cuộc tiến công

1. Thành tích du kích chiến tranh trong 8 năm kháng chiến, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, hồ sơ số 1684.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 10 (1960-1962), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 12.

chiến lược Đông - Xuân 1953-1954 và chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ đã mở rộng trận địa của chủ nghĩa xã hội, của phong trào giải phóng dân tộc, của lực lượng hòa bình, thu hẹp trận địa của chủ nghĩa thực dân và các thế lực phản động. Thắng lợi của nhân dân ta là nguồn cổ vũ to lớn đối với các dân tộc thuộc địa và nửa thuộc địa ở châu Á, châu Phi, châu Mỹ Latinh đứng lên đấu tranh giải phóng và giành độc lập dân tộc. Thắng lợi đó đã mở đầu cho sự sụp đổ hoàn toàn của chủ nghĩa thực dân cũ trên phạm vi toàn thế giới.

Chương VI

HỘI NGHỊ GIONEVO NĂM 1954 VỀ ĐÔNG DƯƠNG, CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP KẾT THÚC THẮNG LỢI

L HỘI NGHỊ GIONEVO NĂM 1954 VỀ ĐÔNG DƯƠNG

1. Bối cảnh và diễn biến của Hội nghị quốc tế Gionevơ

1.1. Bối cảnh

Từ giữa năm 1953, cuộc chiến tranh lạnh trên thế giới diễn ra quyết liệt, hai khối và hai hệ thống chính trị đối lập đấu tranh với nhau gay gắt.

Tại châu Á - Thái Bình Dương, cuộc chiến tranh Triều Tiên diễn ra từ năm 1950 đã lôi kéo các cường quốc đại diện cho hai phe vào cuộc chiến. Từ tháng 8 năm 1951, cuộc đàm phán về chiến tranh Triều Tiên được mở ra giữa các bên tham chiến và các nước lớn khác. Sau 23 tháng đàm phán (từ tháng 8 năm 1951 đến tháng 7 năm 1953), ngày 27 tháng 7 năm 1953, Hiệp định đình chiến ở Triều Tiên được ký kết trên cơ sở giữ nguyên hiện trạng hai miền Nam - Bắc Triều Tiên.

Qua việc ký kết hiệp định đình chiến ở Triều Tiên, Liên Xô và Trung Quốc nhận thấy việc tranh chấp quốc tế có thể giải quyết được bằng thương lượng, việc đình chiến ở Triều Tiên có thể thúc đẩy chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương vì cách này phù hợp với lợi ích của các nước lớn.

Về phía Liên Xô, sau khi Xtalin mất năm 1953, Ban lãnh mới do N. Khorútsốp đứng đầu đã điều chỉnh chiến lược đối ngoại,

coi trọng hòa hoãn quốc tế nhằm củng cố thế lực trong nước, và đường lối “quá độ hòa bình”, “thi đua hòa bình” nhằm đuổi kịp và vượt nước Mỹ trên các lĩnh vực. Còn Trung Quốc vừa ra khỏi chiến tranh đang tiến hành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm lần thứ nhất nên cũng muốn thực hiện chính sách cùng tồn tại hòa bình nhằm phá vỡ thế bao vây cấm vận mà Mỹ đang áp đặt chống Trung Quốc. Như vậy, theo logic thông thường, Liên Xô và Trung Quốc đã ủng hộ việc chấm dứt chiến tranh có lợi cho Việt Nam, song vì những tính toán về chiến lược và lợi ích riêng, Liên Xô và Trung Quốc gần như trở thành trung gian giữa hai bên tham chiến và có những biện pháp và bước đi không có lợi cho cách mạng Việt Nam.

Trong khi đó, đi đôi với việc chạy đua vũ trang, Mỹ triển khai chiến lược “bên miệng hố chiến tranh”, tăng cường can thiệp vào châu Âu và coi trọng việc lập liên minh chống Liên Xô, tập hợp lực lượng nhằm củng cố vai trò cường quốc hàng đầu trên thế giới.

Đối với Đông Dương, từ sau ngày ký hiệp định đình chiến ở Triều Tiên, Mỹ càng can thiệp vào khu vực này, tăng cường viện trợ cho Pháp để kéo dài và mở rộng cuộc chiến tranh, củng cố tuyến tiền tiêu ven biển Thái Bình Dương trong chiến lược toàn cầu của Mỹ.

Như vậy, vấn đề giải quyết chiến tranh ở Đông Dương không chỉ quan hệ đến hai nước đế quốc lớn là Pháp và Mỹ, mà còn trực tiếp trở thành bộ phận không thể tách rời trong hoạt động đối ngoại của Liên Xô, Trung Quốc là hai nước lớn xã hội chủ nghĩa và một nước lớn nữa là đế quốc Anh.

Các nước lớn này, tuy có những mục đích chiến lược khác nhau, nhưng đều có một điểm chung là muốn chấm dứt chiến tranh Đông Dương theo kiểu đình chiến trên bán đảo Triều Tiên. Các nước xã hội chủ nghĩa ủng hộ đấu tranh giải phóng dân tộc, nhưng cần hòa hoãn để xây dựng.

Đối với nước Pháp, trước những thất bại liên tiếp ở Đông Dương, dư luận ngày càng chán ngán với cuộc chiến tranh này.

Bế tắc và lúng túng, Chính phủ Pháp phải dựng lên, đổ xuống 17 lần, năm viên Cao ủy và sáu viên Tổng Chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương lần lượt bị triệu hồi, không còn muốn tiếp tục cuộc chiến tranh quá tốn kém và vô vọng, nhưng cũng chưa muốn nhường chỗ cho người Mỹ. Giải pháp tốt nhất đối với Pháp lúc này là với sự giúp đỡ tiền bạc và vũ khí của Mỹ, trong một thời gian tương đối ngắn cố giành một trận thắng quyết định trên chiến trường, để từ đó rút ra khỏi cuộc chiến tranh bằng một "lời thoát danh dự" trên bàn đàm phán.

Trải qua chín năm trường kỳ kháng chiến, chiến tranh nhân dân của ta đã từng bước phát triển và giành được thắng lợi qua các chiến dịch Việt Bắc năm 1947, chiến dịch Biên giới năm 1950, chiến dịch Hòa Bình 1951-1952, chiến dịch Tây Bắc-Thượng Lào năm 1952-1953 và đặc biệt với chiến thắng Điện Biên Phủ, cuộc chiến tranh nhân dân Việt Nam đã thực sự chuyển biến về chất. So sánh lực lượng trên chiến trường Đông Dương nghiêng hẳn về phía ta, quân Pháp lâm vào tình thế bị động, có nguy cơ bị tiêu diệt.

Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ đã làm nức lòng đồng bào và chiến sỹ cả nước cùng bè bạn khắp năm châu, làm tăng thêm sự ủng hộ của nhân dân Pháp và nhân dân yêu chuộng hòa bình trên toàn thế giới đối với sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam. Thất bại ở Điện Biên Phủ làm lung lay ý chí xâm lược, âm mưu mở rộng và kéo dài chiến tranh của Pháp và Mỹ, buộc đối phương phải chấp nhận ngồi vào bàn đàm phán tại Giơnevơ.

Trước những vận động quốc tế nhằm giải quyết hòa bình cuộc chiến tranh Đông Dương, trong bài trả lời phỏng vấn báo Thụy Điển Expressen ngày 26 tháng 11 năm 1953, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định lập trường và chủ trương của Việt Nam về đàm phán như sau: *"Cơ sở cho việc đình chiến ở Việt Nam là Chính phủ Pháp thật thà tôn trọng nền độc lập thực sự của nước Việt Nam... việc thương lượng đình chiến chủ yếu là một việc giữa Chính phủ Việt Nam*

Dân chủ Cộng hòa với Chính phủ Pháp"¹. Mặc dù vậy, cũng vào thời điểm đó, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận định: "*Căn cứ vào lực lượng so sánh giữa ta và địch lúc này, điều kiện thương lượng hòa bình chưa chín muồi*"².

Đảng và Nhà nước Việt Nam cũng nhận định: Liên Xô, Trung Quốc chủ trương giải quyết các cuộc tranh chấp trên thế giới bằng thương lượng hòa bình. Trong quá trình chuẩn bị tham gia Hội nghị, đầu tháng 3 năm 1954, tại cuộc họp của ba đoàn Việt Nam-Trung Quốc-Liên Xô, Thủ tướng Trung Quốc Chu Ân Lai cho biết, nếu cuộc xung đột Đông Dương mở rộng, Chính phủ Trung Quốc không thể viện trợ cho Việt Nam được. Cuối tháng 3, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng Thủ tướng Phạm Văn Đồng đến Bắc Kinh làm việc với phía Trung Quốc, sau đó lại cùng Chu Ân Lai sang Liên Xô. Qua đàm phán với Liên Xô, Trung Quốc, ta nhận thấy hai nước bạn đều có ý muốn dùng giải pháp chia cắt Việt Nam trong Hội nghị Giơnevơ sắp được triệu tập.

Từ sau Hội nghị bốn nước lớn ở Béclin (tháng 2 năm 1954), được sự giúp đỡ của phía Trung Quốc, Việt Nam đã cho lập một ban công tác ở Bắc Kinh để phối hợp với Bộ Ngoại giao Trung Quốc chuẩn bị tài liệu cho Hội nghị Giơnevơ. Qua mấy tháng công phu sưu tầm và khai thác tài liệu, ban này đã tập hợp được năm tập văn kiện về các nước và bảy tài liệu tổng hợp về tình hình chính trị ở Đông Dương. Những tài liệu này đã có tác dụng tích cực, phục vụ rất tốt cho Việt Nam cũng như phe xã hội chủ nghĩa trong việc soạn thảo các bài phát biểu, họp báo, đàm phán trong thời gian diễn ra Hội nghị.

1.2. Diễn biến Hội nghị

Thành phần tham dự Hội nghị gồm 9 đoàn, trong đó có 5 nước lớn gồm Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Liên Xô và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 14, sđd, tr. 518.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 14, sđd, tr. 556.

và bốn bên khác được gọi là chính phủ hữu quan gồm Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Quốc gia Việt Nam, Vương quốc Lào và Vương quốc Campuchia. Trong khi đó, đại diện lực lượng kháng chiến Pathét Lào và Khome Itsarak tuy đã có mặt ở Gionevơ cùng với đoàn Việt Nam, nhưng không được các đoàn phương Tây chấp nhận tham dự và cũng không nhận được sự ủng hộ nhiệt tình của Liên Xô, Trung Quốc, mặc dù đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã kiên trì đấu tranh để bảo vệ quyền đại diện và lợi ích chính đáng của lực lượng kháng chiến hai nước. Ấn Độ tuy không là thành viên chính thức dự họp, nhưng hoạt động rất tích cực ngoài lề hội nghị.

Hội nghị Gionevơ diễn ra từ ngày 8 tháng 5, trải qua 75 ngày thương lượng và kết thúc ngày 21 tháng 7 năm 1954. Hội nghị có tất cả 31 phiên họp, trong đó có 8 phiên họp rộng và 23 phiên họp hẹp theo cấp trưởng đoàn. Hai đồng Chủ tịch Hội nghị là Ngoại trưởng Liên Xô Molotov và Ngoại trưởng Anh Eden.

Các đoàn tham dự Hội nghị đều do Ngoại trưởng hoặc Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao làm trưởng đoàn. Phía Trung Quốc do Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Chu Ân Lai dẫn đầu; phía Pháp trưởng đoàn là Bộ trưởng Ngoại giao Bidault; riêng về đoàn Mỹ, ngoại trưởng Dulles chỉ dự phần bàn về Triều Tiên, Thứ trưởng Ngoại giao Smith dự phần về Đông Dương. Đoàn đại biểu Việt Nam do Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Phạm Văn Đồng làm trưởng đoàn.

Hội nghị có thể khái quát thành ba giai đoạn¹:

- *Giai đoạn một (từ ngày 8 tháng 5 đến 19 tháng 6)*

Nội dung chính trong giai đoạn này là các đoàn dự hội nghị trình bày quan điểm của mình về giải pháp cho vấn đề Việt Nam và Đông Dương, tập trung vào hai vấn đề lớn có liên quan đến mục

1. Bộ Ngoại giao, *Hiệp định Gionevơ - 50 năm nhìn lại*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2008, tr. 57.

tiêu của Hội nghị. Quan điểm của các bên còn khác nhau, trong đó lập trường của Pháp tại phiên khai mạc ngày 8 tháng 5 được Mỹ ủng hộ gồm 5 điểm, chỉ giải quyết riêng vấn đề quân sự, không đề cập đến vấn đề chính trị và tách vấn đề Lào, Campuchia ra khỏi vấn đề Việt Nam, đòi Việt Nam đơn phương rút ra khỏi Lào, giải giáp lực lượng dân quân du kích.

Tại phiên họp thứ hai ngày 10 tháng 5, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đưa ra lập trường tám điểm mang tính toàn diện cả về quân sự lẫn vấn đề chính trị, nhấn mạnh đến việc Pháp và các nước khác phải thừa nhận chủ quyền, độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, Lào và Campuchia, và quân đội nước ngoài phải rút khỏi ba nước Đông Dương, coi đây là cơ sở quan trọng nhất cho giải pháp kết thúc chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương. Giải pháp Việt Nam đưa ra được Trung Quốc và Liên Xô ủng hộ.

Trong phiên thứ ba, Thủ tướng Trung Quốc Chu Ân Lai ủng hộ đề nghị của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, phê phán tính cách thực dân trong đề nghị của Pháp và nêu hai điều kiện để đi vào giải pháp là: Pháp phải chấm dứt chiến tranh thực dân và Mỹ phải chấm dứt can thiệp vào cuộc xung đột ở Đông Dương. Đáng chú ý là tại phiên họp thứ tư, Trưởng đoàn Liên xô Molotov đề nghị lấy hai phương án của Pháp và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa làm cơ sở thảo luận.

Cho tới ngày 19 tháng 5, Hội nghị vẫn chưa đi tới sự thỏa thuận về chương trình nghị sự. Sau bốn phiên họp rộng, Ngoại trưởng Anh Eden yêu cầu họp hẹp. Ngoại trưởng Liên Xô Molotov đề nghị vấn đề quân sự, chính trị và vấn đề ba nước sẽ phải bàn song song. Các bên Anh, Pháp và Mỹ đành phải chấp nhận phương án trên của phía Liên Xô.

Ngày 25 tháng 5, trong phiên họp hẹp, đại diện Việt Nam Dân chủ Cộng hòa Phạm Văn Đồng đưa ra hai nguyên tắc cho vấn đề đình chiến là: ngừng bắn hoàn toàn trên toàn cõi Đông Dương;

điều chỉnh vùng trong mỗi nước, trong từng chiến trường. Việt Nam còn đề nghị đại diện các bộ tư lệnh có liên quan nghiên cứu tại chỗ những biện pháp ngừng bắn để chuyển tới Hội nghị.

Đặc biệt trong bài diễn văn ngày 8 tháng 6, Ngoại trưởng Liên Xô Molotov đã dùng tài liệu của Việt Nam đá kích rất mạnh chính sách hiếu chiến của Chính phủ Pháp Bidault. Ngày 19 tháng 6, Chính phủ Mendès France lên cầm quyền và ngay hôm sau, Chính phủ mới hứa với Quốc hội Pháp trong vòng một tháng (tính đến ngày 20 tháng 7) sẽ giải quyết xong vấn đề lập lại hòa bình ở Đông Dương. Đây chính là sự kiện quan trọng góp phần phá vỡ bế tắc, thúc đẩy đàm phán tiến triển.

Trong khi đó, Mỹ luôn tìm cách phá hoại Hội nghị. Từ chỗ miễn cưỡng tham gia Hội nghị rồi ép Anh, Pháp bỏ Hội nghị với lý do phe cộng sản không thương lượng nghiêm chỉnh, không chịu tách vấn đề Lào và Campuchia ra khỏi vấn đề Việt Nam. Mỹ còn muốn Hội nghị Đông Dương cũng tan vỡ nhân lúc Hội nghị về Triều Tiên kết thúc trong bế tắc (ngày 15 tháng 6). Pháp phải nhân nhượng Mỹ một bước, để Ngô Đình Diệm lên thay Bửu Lộc làm Thủ tướng Việt Nam Quốc gia (ngày 18 tháng 6).

- Giai đoạn hai (từ ngày 20 tháng 6 đến ngày 10 tháng 7)

Từ ngày 20 tháng 6, các trường đoàn về nước báo cáo (riêng trường đoàn Phạm Văn Đồng còn ở lại), chỉ có các quyền trưởng đoàn họp họp với nhau và họp tiểu ban quân sự Việt-Pháp, chủ yếu bàn về các vấn đề tập kết, chuyển quân, thả tù binh và đi lại giữa hai miền.

Trong giai đoạn này, bên ngoài Hội nghị đã diễn ra nhiều sự kiện quan trọng, đáng chú ý là các hoạt động và tiếp xúc của các trường đoàn, các cuộc gặp gỡ quan trọng tại các thủ đô liên quan. Trước khi rời Giơnevơ, Chu Ân Lai đã có những cuộc gặp với Chính phủ Vương quốc Campuchia (ngày 20 tháng 6) và Chính phủ Vương quốc Lào (ngày 21 tháng 6).

Đặc biệt, trong cuộc gặp Mendès France tại Berne (ngày 23 tháng 6), Chu Ân Lai cho biết quân tình nguyện Việt Nam sẽ rút khỏi Lào và Campuchia và đòi Mỹ không được có căn cứ quân sự ở hai nước này; đồng thời ba nước Đông Dương có thể ở lại trong khối Liên hiệp Pháp. Trung Quốc sẵn sàng thừa nhận Chính phủ Viêng Chăn và Chính phủ Phnôm Pênh, sẽ thúc đẩy Việt Nam Dân chủ Cộng hòa xích lại với Pháp, thậm chí với cả Bảo Đại nữa. Mendès France và Chu Ân Lai nhất trí rằng vấn đề quan trọng nhất là vạch ra vĩ tuyến nào để phân chia Việt Nam.

Đáng chú ý là cuộc gặp tại Liễu Châu (Trung Quốc) từ ngày 3 đến 5 tháng 7 giữa Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chu Ân Lai bàn về các vấn đề phân vùng, thời hạn tổng tuyển cử, vấn đề Lào và Campuchia. Hai bên chưa hoàn toàn nhất trí về giới tuyến cụ thể. Phía Việt Nam muốn lấy vĩ tuyến 16, phía Trung Quốc muốn vĩ tuyến 17. Về thời hạn tổng tuyển cử, Việt Nam đề xuất sáu tháng, còn Trung Quốc đề nghị hai năm.

Ngày 9 tháng 7 tại cuộc họp tiểu ban quân sự, Đoàn Việt Nam đề nghị vĩ tuyến 14 nhưng Pháp vẫn chủ trương lấy vĩ tuyến 18. Chủ tịch Hồ Chí Minh điện chi đạo cho đoàn Việt Nam: Cho Pháp dùng đường 9 và Đà Nẵng để ta giữ lấy Liên khu V¹. Ngày 10 tháng 7, Chu Ân Lai điện khuyên ta nhượng bộ về vĩ tuyến, về vấn đề Lào, về Ủy ban kiểm soát và giám sát quốc tế để mau chóng đi tới hiệp nghị.

Như vậy, cuộc thương thuyết tại các cuộc họp hẹp ở Giơnevơ trong khi các trường đoàn vắng mặt không có gì tiến triển đặc biệt.

- *Giai đoạn ba (từ ngày 11 tháng 7 đến 21 tháng 7)*

Đây là thời kỳ đấu tranh gay go nhất, quyết định nhất của cuộc đàm phán, tập trung vào những vấn đề trọng yếu như phân vùng tập kết, giới tuyến quân sự tạm thời, rút quân đội nước ngoài ra khỏi

1. Bộ Ngoại giao, *Hiệp định Giơnevơ - 50 năm nhìn lại*, sđd, tr. 61.

Đông Dương, thời hạn tổng tuyển cử, vấn đề đình chiến ở Lào, Campuchia, v.v... Các phiên họp chủ yếu thông qua các văn kiện, kể cả về thi hành, cuối cùng là phiên họp toàn thể bế mạc Hội nghị.

Từ ngày 11 tháng 7, các cuộc đàm phán cấp bộ trưởng đã được nối lại để giải quyết một loạt vấn đề, mà đầu tiên là vấn đề giới tuyến.

Ngày 13 tháng 7, trong cuộc gặp Mendès France, Phạm Văn Đồng vẫn đề nghị giữ vĩ tuyến 16, nghĩa là Việt Nam làm chủ con đường 9 từ Savanakhét đi Quảng Trị là con đường duy nhất cho Lào đi ra biển. Phải đến cuối phiên họp buổi chiều ngày 20 tháng 7, đại diện Việt Nam Phạm Văn Đồng mới chấp nhận vĩ tuyến 17. Thời hạn hai năm tổ chức tổng tuyển cử cũng như những vấn đề khác của hiệp định đều phải giương co, đặc biệt hiệp định về Campuchia phải ký vào cuối buổi sáng ngày 21 tháng 7.

Để giúp Mendès France giữ đúng lời hứa với Quốc hội Pháp các văn bản đều ghi ngày 20 tháng 7 năm 1954.

2. Nội dung của Hiệp định Giơnevơ

Hiệp định Giơnevơ gồm các văn bản chủ yếu sau: *Tuyên bố cuối cùng của Hội nghị Giơnevơ, Hiệp định đình chỉ chiến sự ở Việt Nam; Hiệp định đình chỉ chiến sự ở Lào và Hiệp định đình chỉ chiến sự ở Cao Miên.*

- "*Tuyên bố cuối cùng của Hội nghị Giơnevơ*" là văn bản quan trọng nhất của Hiệp định, nội dung Tuyên bố gồm 13 điều, tóm tắt như sau:

1. Hội nghị chứng nhận các văn bản Hiệp định đình chỉ chiến sự ở Cao Miên, Lào và Việt Nam.

2. Hội nghị tin tưởng việc thi hành bản tuyên bố và các hiệp định đình chỉ chiến sự sẽ làm cho Cao Miên, Lào, Việt Nam từ nay có thể đảm nhận độc lập, chủ quyền hoàn toàn của mình.

3. Hội nghị chứng nhận tuyên bố của hai Chính phủ Cao Miên và Lào về việc để tất cả mọi công dân tham gia tổng tuyển cử tự do tiến hành trong năm 1955.

4. Hội nghị chứng nhận những điều khoản cấm đưa vào Việt Nam quân đội và nhân viên quân sự nước ngoài cũng như vũ khí đạn dược; chứng nhận những tuyên bố của Chính phủ Cao Miên và Lào chỉ yêu cầu viện trợ quân sự, nhân viên, huấn luyện viên trong phạm vi cần thiết để bảo vệ lãnh thổ.

5. Hội nghị chứng nhận khẳng định không thành lập căn cứ quân sự ở hai miền Việt Nam; cả Việt Nam, Lào, Cao Miên không tham gia liên minh quân sự.

6. Hội nghị chứng nhận mục đích căn bản của Hiệp định về Việt Nam là giải quyết các vấn đề về quân sự để đình chỉ chiến sự và giới tuyến quân sự chỉ có tính chất tạm thời, hoàn toàn không thể coi là một ranh giới về chính trị hay về một lãnh thổ.

7. Hội nghị tuyên bố với Việt Nam, việc giải quyết vấn đề chính trị thực hiện trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ; cuộc tổng tuyển cử sẽ được tổ chức vào tháng 7 năm 1956 dưới sự kiểm soát của một Ủy ban quốc tế.

8. Phải triệt để thi hành những điều khoản trong hiệp định, đình chỉ chiến sự để đảm bảo an toàn tính mạng và tài sản cho mọi người; phải để cho tất cả mọi người ở Việt Nam lựa chọn vùng mình muốn sinh sống;

9. Ở Bắc và Nam Việt Nam, Lào và Cao Miên không được báo thù những người đã hợp tác với một trong hai phía trong chiến tranh.

10. Hội nghị chứng nhận tuyên bố của Chính phủ Pháp khẳng định việc sẵn sàng rút quân đội ra khỏi Cao Miên, Lào và Việt Nam, trừ trường hợp có sự thỏa thuận của hai bên, nhưng phải có địa điểm và thời hạn nhất định.

11. Hội nghị chứng nhận tuyên bố của Chính phủ Pháp sẽ tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ Cao Miên, Lào và Việt Nam.

12. Trong quan hệ với Cao Miên, Lào, Việt Nam, mỗi nước tham gia Hội nghị cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nhau và không can thiệp vào nội trị của nước đó.

13. Các bên tham gia Hội nghị sẽ tham khảo ý kiến nhau về mọi vấn đề mà Ban giám sát và kiểm soát quốc tế chuyển tới nhằm nghiên cứu những biện pháp cần thiết bảo đảm tôn trọng các Hiệp định đình chỉ chiến sự.

- Hiệp định đình chỉ chiến sự ở Việt Nam

Hiệp định đình chỉ chiến ở Việt Nam có 6 chương với 47 điều khoản, gồm những vấn đề chính như sau:

- *Chương 1: Giới tuyến quân sự tạm thời và khu phi quân sự* gồm chín điều khoản, trong đó quy định việc Quân đội nhân dân Việt Nam tập kết ở phía Bắc, Quân đội Liên hiệp Pháp ở phía Nam giới tuyến, với một khu phi quân sự; thời hạn di chuyển lực lượng hai bên không vượt quá 300 ngày.

- *Chương 2: Nguyên tắc và cách thức thi hành Hiệp định* gồm sáu điều khoản, trong đó theo nguyên tắc ngừng bắn trên toàn cõi Đông Dương, sự đình chỉ chiến sự phải đồng thời trên toàn cõi Việt Nam. Theo đó ở Bắc Bộ Việt Nam, ngừng bắn hoàn toàn vào 8 giờ ngày 27/7/1954, ở Trung Bộ vào 8 giờ ngày 1/8/1954, ở Nam Bộ vào 8 giờ ngày 11/8/1954.

- *Chương 3: Cấm đưa thêm quân đội, nhân viên quân sự, vũ khí, đạn dược mới, căn cứ quân sự* gồm 5 điều khoản, trong đó cấm không được đưa thêm vào Việt Nam quân đội và nhân viên quân sự, vũ khí, dụng cụ chiến tranh, tuy nhiên cho phép thay thế ngang cấp; cấm không được lập căn cứ quân sự ngoại quốc, không gia nhập

liên minh quân sự, không bị sử dụng để gây lại chiến tranh hoặc phục vụ cho một chính sách xâm lược.

- *Chương 4: Tù binh và thường nhân bị giam giữ* gồm một điều khoản, quy định tất cả các tù binh và thường dân Việt, Pháp hoặc quốc tịch khác bị giam giữ từ đầu chiến tranh sẽ được tha trong vòng 30 ngày.

- *Chương 5: Điều khoản linh tinh* gồm 6 điều, trong đó quy định tư lệnh hai bên trừng phạt những người thuộc quyền mình làm trái với điều khoản hiệp định; cho phép chuyên viên liên quan vào trong vùng của phía bên kia lấy thi hài của quân nhân hoặc tù binh chết...

- *Chương 6: Ban Liên hợp và Ban Quốc tế ở Việt Nam*, gồm 17 điều, trong đó quy định thành lập một ban liên hợp với số đại biểu bằng nhau của Bộ Tổng tư lệnh hai bên; thành lập một ban quốc tế giám sát và kiểm soát thực hiện Hiệp định gồm các nước Ấn Độ, Ba Lan, Canada với số đại biểu bằng nhau, do Ấn Độ làm Chủ tịch.

Kèm theo Hiệp định đình chi chiến sự ở Việt Nam còn có Phụ bản vạch giới tuyến quân sự tạm thời và khu phi quân sự; vạch các khu đóng quân tạm thời.

Đối với Lào và Campuchia, ngoài những vấn đề chung cho cả ba nước như: Công nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của mỗi nước, không can thiệp vào công việc nội bộ của mỗi nước; đình chi chiến sự trên toàn cõi Đông Dương; Pháp rút quân khỏi lãnh thổ ba nước; Quân tình nguyện Việt Nam rút khỏi Lào và Campuchia; Không có căn cứ ngoại quốc và không liên minh quân sự với nước ngoài; Tổng tuyển cử trong mỗi nước; Không trả thù những người hợp tác với đối phương; Trao trả tù binh và người bị giam giữ; Ủy ban liên hợp và Ủy ban kiểm soát và giám sát quốc tế, *đối với Lào*, Hiệp định đình chiến quy định:

- Vùng tập kết của quân đội Pathét Lào ở hai tỉnh Phông Sa Lý và Sầm Nưa.

- Thời hạn chuyển quân và rút quân là 120 ngày.

Đối với Campuchia: Lực lượng kháng chiến Khome Itsarak giải giáp tại chỗ trong thời hạn 30 ngày, được bảo đảm các quyền tự do, dân chủ, bầu cử, ứng cử.

3. Đấu tranh thi hành Hiệp định Giơnevơ. Miền Bắc hoàn toàn giải phóng

Như vậy, ngày 20 tháng 7 năm 1954, tại Giơnevơ, hai bên Việt Nam và Pháp đã ký hiệp định đình chỉ chiến sự ở Việt Nam và ngày 21 tháng 7 năm 1954, các bên tham gia Hội nghị đã công bố bản Tuyên bố cuối cùng của Hội nghị Giơnevơ.

Ngay sau khi hiệp định đình chỉ chiến sự được ký kết, ngày 27 tháng 7 năm 1954, kết thúc Hội nghị Trung Giã, hai đoàn đại biểu thuộc hai Bộ Tổng tư lệnh Quân đội Việt Nam và Pháp đã thỏa thuận thành lập ngay Ủy ban Liên hợp Trung ương. Trưởng đoàn Việt Nam là Thiếu tướng Văn Tiến Dũng, Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam, trưởng đoàn Pháp là Thiếu tướng Delteil, Cục trưởng Cục Tác chiến của Bộ Tổng tư lệnh Trung ương có nhiệm vụ "đại diện cho hai bên đặt kế hoạch và thể thức thực hiện các điều khoản trong hiệp định đình chỉ chiến sự và kiểm tra, đơn đốc việc thực hiện kế hoạch ấy. Đồng thời thương lượng giải quyết mọi việc khác có liên quan đến hiệp định đó". Ủy ban Liên hợp Trung ương bắt đầu làm việc từ ngày 29 tháng 7 năm 1954.

Để tổ chức chỉ đạo cuộc đấu tranh thi hành Hiệp định Giơnevơ, tháng 7 năm 1954, Tổng Quân ủy Trung ương lập ra một bộ phận theo dõi công tác đàm phán do đồng chí Hoàng Anh, Ủy viên Tổng Quân ủy phụ trách.

Tháng 10 năm 1954, sau khi tiếp quản Hà Nội, Trung ương Đảng quyết định thành lập Ban thi hành hiệp định đình chiến Trung ương do đồng chí Võ Nguyên Giáp làm Trưởng ban, đồng chí Hoàng Anh làm Ủy viên thường trực. Từ đầu năm 1956, đồng chí

Phạm Hùng thay đồng chí Hoàng Anh và sau đó thay đồng chí Võ Nguyên Giáp làm Trưởng ban thi hành hiệp định đình chiến. Ban này đã được Trung ương giao cho toàn bộ công tác thi hành Hiệp định Giơnevơ.

Đấu tranh thi hành Hiệp định Giơnevơ trên các vấn đề như đình chỉ chiến sự, ngừng bắn, chuyển quân, phân vùng, tập kết, chuyển giao địa bàn... về cơ bản đều được giải quyết theo kế hoạch do hai bên phối hợp. Tuy vậy, cuộc đấu tranh thi hành các điều khoản chính trị về hiệp thương tổng tuyển cử diễn ra gay go, phức tạp.

- Về vấn đề ngừng bắn và gỡ thế “cài răng lược” giữa hai bên.

Tại Hội nghị quân sự Trung Giã, ngày 22 tháng 7 năm 1954, hai bên đã thỏa thuận công bố một quyết nghị chung về “gỡ thế cài răng lược”.

Về các lực lượng quân sự phi chính quy, Việt Nam và Pháp nhất trí giải quyết theo công thức “mỗi người trong lực lượng phi chính quy phải ngừng bắn và tiếp tục làm ăn theo nghề nghiệp của mình không mang theo vũ khí”.

Về phía Pháp, sau tám năm chiến tranh hao người tốn của, lại ở thế thua, Pháp không còn có thái độ ngang ngược nữa. Quân Pháp rút vội vàng khỏi đồng bằng Bắc Bộ về đóng quân trước thời hạn tại khu vực tạm thời dành cho họ. Khi Pháp rút, nhiều nguy binh người miền Bắc bỏ ngũ và ra hàng (khoảng trên 5 vạn sĩ quan và binh sĩ nguy), hầu hết mang theo vũ khí.

Về phía Việt Nam, việc ngừng bắn được thực hiện nghiêm chỉnh trên phạm vi cả nước.

Nhìn chung trên cả ba chiến trường, mệnh lệnh ngừng bắn được cả hai bên chấp hành nghiêm chỉnh, toàn bộ và đúng thời hạn.

- Vấn đề trao trả tù binh và thường dân bị giam giữ.

Theo hiệp định, ngày 27 tháng 8 là thời hạn hoàn tất việc trao trả tù binh tại chiến trường Bắc Bộ và ngày 11 tháng 9 tại chiến trường

Nam Bộ. Điều này sẽ bất lợi cho Việt Nam trong quá trình thực hiện, vì miền Bắc là nơi ta bắt được nhiều tù binh Âu - Phi và nhiều sĩ quan cao cấp nhất, nhưng lại là chiến trường ta phải trả xong tù binh sớm hơn nửa tháng so với Nam Bộ. Trong khi đó ở Nam Bộ, ta có nhiều đồng chí bị địch bắt, trong đó có nhiều đồng chí giữ cương vị quan trọng, thêm vào đó, phía Pháp đưa ra một số khá lớn người của ta bị địch bắt ở ngoài Bắc vào giam giữ ở miền Nam.

Từ thực tế đó, Việt Nam đưa ra nguyên tắc: tù binh và thường nhân bị bắt ở chiến trường nào phải trao trả ở chiến trường đó; đồng thời chủ trương kéo dài việc trao trả tù binh ở miền Bắc thêm ít ngày sao cho thời điểm kết thúc trao trả tù binh không quá chênh lệch giữa hai miền.

Ngày 4 tháng 9 năm 1954, hai bên kết thúc việc trao trả tù binh ở cả miền Bắc và miền Nam, tức là kéo dài thời hạn trao trả ở miền Bắc tám ngày và rút ngắn thời hạn trao trả ở Nam Bộ bảy ngày. Về số lượng, Việt Nam đã trả cho Pháp trên 12.000 tù binh và tù dân sự, trong đó có 9.247 tù binh Âu-Phi, với 55 sĩ quan cấp tá, 530 sĩ quan cấp úy, 5.232 hạ sĩ quan. Pháp đã trao trả cho ta trên 8.000 quân nhân, trên 60.000 thường dân, trong đó có gần 2.000 tù chính trị (trong đó có các đồng chí nguyên là Ủy viên Thường vụ Đặc khu Sài Gòn-Chợ Lớn, Chính ủy Trung đoàn, Tỉnh ủy viên, thành đội trưởng, có đồng chí đang là Bí thư, Phó bí thư Đảo úy Côn Đảo)¹.

- Thi hành Điều 14c về cấm trả thù và khủng bố những người đã hợp tác với bên kia và bảo đảm các quyền tự do dân chủ cho họ.

Ngay sau ngày Hiệp định được ký kết, ở miền Nam, chính quyền Sài Gòn tiến hành các cuộc khủng bố dã man, liên tục và ngày càng mở rộng, gây cho cách mạng nhiều thiệt hại. Đoàn ta đã yêu cầu Ủy ban liên hợp Trung ương lập một tiểu ban để bàn về việc thi hành điều khoản này, tiến hành đấu tranh ở Ủy ban liên hợp

1. Bộ Ngoại giao, *Hiệp định Giơnevơ 50 năm nhìn lại*, sđd, tr. 88.

và Ủy ban quốc tế, tổ chức tìm nhân chứng, tổ chức cho nhân chứng gặp các nhà báo trong nước và ngoài nước để tố cáo tội ác của địch, góp phần bảo vệ đồng bào, đồng chí, bảo vệ cách mạng.

- Vấn đề chuyển quân, tập kết lực lượng của hai bên về Nam-Bắc giới tuyến quân sự tạm thời; chuyển giao và tiếp quản các khu vực.

Theo Hiệp định đình chiến, sau khi ngừng bắn, quân đội của hai bên sẽ tập trung về những khu đóng quân tạm thời, sau đó sẽ tập kết theo từng đợt về hai bên Nam-Bắc giới tuyến quân sự tạm thời. Về các điều khoản quân sự thì đây là điều quan trọng nhất và cũng là nội dung chính mà hai bên đã thương lượng và thỏa hiệp với nhau ở Giơnevơ.

Điều 15 Hiệp định Giơnevơ quy định thời hạn rút quân của hai bên theo các đợt diễn ra trong 80, 100, 200 ngày và đợt cuối cùng là 300 ngày, kết thúc khi quân Pháp rút khỏi “khu chu vi Hải Phòng”, Việt Nam rút “đợt chót khu tạm đóng quân ở Trung Bộ Việt Nam”.

- Thi hành Điều 14d về chuyển vùng sinh sống của thường dân, đấu tranh chống địch cưỡng ép đồng bào di cư vào Nam.

Điều 14d của Hiệp định đình chiến quy định: “Trong thời gian kể từ khi Hiệp định có hiệu lực đến ngày hoàn thành việc chuyển quân, nếu có những thường dân ở một khu thuộc quyền kiểm soát của bên này muốn sang ở vùng giao cho bên kia thì nhà chức trách của khu trên phải cho phép và giúp đỡ sự di chuyển đó”.

Lợi dụng điều khoản này, địch đã dụ dỗ, cưỡng ép dưới nhiều hình thức gây nên một làn sóng di cư vào Nam trong đồng bào theo đạo Thiên chúa giáo nhằm gây rối loạn ở miền Bắc, bôi nhọ chế độ ta, tăng thêm cơ sở dân chúng cho chính quyền Ngô Đình Diệm. Mỹ đã chi cho chính quyền Ngô Đình Diệm 55 triệu đôla và cho sử dụng máy chực chiếc tàu để thực hiện âm mưu này.

Để chống lại việc di cư ồ ạt, cưỡng ép đồng bào di cư vào Nam, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã huy động nhiều cán bộ dân chính đảng cùng một bộ phận lực lượng vũ trang, công an tuyên truyền, vận động nhân dân đấu tranh với địch. Phương châm công tác của ta là lấy tuyên truyền, vận động, giải thích là chính, lãnh đạo nhân dân đấu tranh vạch mặt, cô lập bọn tay chân của địch; tìm cách vận động, tổ chức đưa đồng bào trở lại quê cũ làm ăn sinh sống.

Cuộc đấu tranh chống địch cưỡng ép đồng bào công giáo di cư vào Nam diễn ra liên tục trong 300 ngày kể từ sau khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết đến trước ngày miền Bắc hoàn toàn giải phóng. Do chúng ta chưa thật cảnh giác trước âm mưu, thủ đoạn của địch và chưa bám sát, nắm vững tâm tư, tình cảm của nhân dân để vận động, giải thích kịp thời nên địch đã dụ dỗ, cưỡng bức gần một triệu người, phần đông giáo dân di cư vào miền Nam. Tuy vậy, những thắng lợi mà quân và dân ta thu được trong cuộc đấu tranh này là rất quan trọng. Mưu đồ của địch là tổ chức đưa khoảng hai triệu đồng bào vào miền Nam, nhưng thực tế chúng chỉ dụ dỗ và cưỡng ép được hơn 500 nghìn giáo dân, 829 linh mục, 1.000 đồng bào các dân tộc ở Tây Bắc di cư vào Nam. Lực lượng công an nhân dân nhiều địa phương đã ngăn chặn, giải tán nhiều vụ tập trung, dập tắt hàng trăm vụ gây rối an ninh trật tự, vận động được hàng vạn đồng bào trở về quê hương làm ăn, sinh sống¹.

Cũng trong thời gian 300 ngày, ngoài việc tập kết lực lượng vũ trang, ta đã đưa ra Bắc một số cơ sở cách mạng, một số cán bộ đã bị lộ và một số gia đình cán bộ, bộ đội để bảo toàn lực lượng cách mạng, chống địch khủng bố. Sau này, khi chuyển sang đấu tranh vũ trang, ta có ngay những đơn vị bộ đội chất lượng chính trị tốt, dày dạn trong chiến đấu và được huấn luyện chu đáo vào Nam làm nòng cốt, có những cán bộ có nhiều kinh nghiệm chiến đấu và

1. Bộ Công an, *60 năm Công an nhân dân Việt Nam (1945-2005)*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2006, tr. 169.

vận động quần chúng, thông thạo chiến trường đưa vào Nam phụ trách các địa phương và các đơn vị mới tổ chức. Đó là một đặc điểm quan trọng của cách mạng miền Nam trong tình hình có một hậu phương lớn là miền Bắc xã hội chủ nghĩa

- *Vấn đề tiếp quản Hà Nội.*

Việc tiếp quản Hà Nội, một thành phố lớn với rất nhiều công sở và công trình công cộng là một vấn đề quan trọng. Các cơ quan có trách nhiệm của ta đã phân tích tình hình khu vực sắp tiếp quản và chuẩn bị kế hoạch tiếp quản nhanh, gọn, trật tự và bảo đảm cho mọi hoạt động bình thường.

Với công tác tổ chức tiếp quản chu đáo, chính sách tiếp quản đúng đắn, tinh thần đoàn kết, đấu tranh của công nhân, viên chức, việc tiếp quản thành phố Hà Nội đã diễn ra an toàn, trật tự; các dịch vụ công cộng về căn bản không bị địch phá hoại và vẫn hoạt động đều. Ngày 10 tháng 10 năm 1954, Quân đội nhân dân Việt Nam trở về tiếp quản Hà Nội trong rừng cờ, hoa của nhân dân Thủ đô. Hà Nội hoàn toàn giải phóng.

- *Tiếp quản khu chu vi Hải Phòng (bao gồm Quảng Ninh)*

Để chuẩn bị tiếp quản khu vực cuối cùng trên miền Bắc trong đó có cảng Hải Phòng và khu mỏ, Đảng ta chỉ đạo công nhân và nhân dân kiên quyết đấu tranh chống lại những hoạt động phá hoại của địch, bảo vệ nhà máy, mỏ than, bến cảng.

Ngày 16 tháng 5 năm 1955, việc tiếp quản khu chu vi Hải Phòng kết thúc trong phạm vi thời hạn quy định và trong an toàn trật tự. Hải Phòng, Quảng Ninh được giải phóng.

Như vậy là đến ngày 16 tháng 5 năm 1955, quân đội thực dân Pháp đã hoàn toàn rút khỏi miền Bắc. Miền Bắc Việt Nam đã hoàn toàn giải phóng. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trường kỳ 9 năm đã kết thúc tuy chưa trọn vẹn.

4. Ý nghĩa của việc ký kết Hiệp định Giơnevơ

Trải qua chín năm kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân và quân đội Việt Nam cùng với nhân dân Lào và nhân dân Campuchia anh em đã thu được thắng lợi to lớn trong chiến cục Đông - Xuân 1953-1954, mà đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ, đưa đến việc ký kết Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương. Tuy kết quả Hội nghị chưa được như mong muốn của Đảng và nhân dân ta, song Hiệp định Giơnevơ là thành quả của 9 năm kháng chiến trường kỳ, gian khổ và có ý nghĩa vô cùng to lớn.

Hiệp định Giơnevơ đã chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình trên toàn cõi Đông Dương trên cơ sở các nước tham gia Hội nghị công nhận và cam kết tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản là chủ quyền, độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nhân dân Việt Nam, Lào và Campuchia.

Đây là thắng lợi to lớn của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ba nước Đông Dương và cũng là thắng lợi to lớn của lực lượng hòa bình, dân chủ trên thế giới.

Việc buộc đối phương phải đi vào thương lượng và ký Hiệp định Giơnevơ để giải quyết hòa bình vấn đề chính trị của ba nước Đông Dương đã làm thất bại âm mưu xâm lược của thực dân Pháp với sự can thiệp của Mỹ sau chín năm kháng chiến khốc liệt.

Với nhân dân Việt Nam, việc ký kết Hiệp định Giơnevơ tiếp theo thắng lợi vĩ đại của chiến dịch Điện Biên Phủ, là kết quả của gần một trăm năm đấu tranh giải phóng dân tộc và sau gần chín năm kháng chiến trường kỳ và anh dũng, đồng thời là kết quả của sự đồng tình ủng hộ của lực lượng hòa bình, dân chủ trên thế giới, nhất là các nước xã hội chủ nghĩa và nhân dân Pháp.

Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa là nước thuộc địa đầu tiên ở Đông Nam Á đã đứng lên đánh bại chủ nghĩa đế quốc, giành độc lập trên một nửa đất nước, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh

giải phóng hoàn toàn đất nước, làm căn cứ hậu phương vững chắc cho nhân dân miền Nam tiếp tục làm cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc.

Cuộc đấu tranh thắng lợi của nhân dân Việt Nam là một nguồn cổ vũ cho nhân dân các nước thuộc địa ở Á, Phi, Mỹ Latinh trong phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

Tuy vậy, Hiệp định Giơnevơ năm 1954 chưa phản ánh đầy đủ xu thế thắng lợi của ta trên chiến trường và xu thế chính trị của cuộc đấu tranh giữa ta và Pháp.

Thắng lợi của Hiệp định Giơnevơ trước hết là do đấu tranh kiên cường, khôn khéo của Đoàn đại biểu Chính phủ ta tại Hội nghị, dưới sự chi đạo trực tiếp của Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đấu tranh ngoại giao là một mặt trận quan trọng nhưng nhân tố quyết định là do thắng lợi của cuộc đấu tranh quân sự và chính trị của quân và dân ta trên chiến trường.

Hội nghị Giơnevơ diễn ra sau chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ với kết quả gần một phần tư tổng số binh lực của địch ở Đông Dương bị tiêu diệt, bộ phận còn lại thì buộc phải phân tán đến mức độ không còn là cơ động nữa. Tinh thần binh sĩ Pháp hết sức hoang mang, quân nguy tan rã từng mảng lớn, nguy cơ bị tiêu diệt của hệ thống phòng ngự của địch sau Điện Biên Phủ là thực tế.

Trong tình hình đó, Pháp không còn nghĩ đến cuộc tiến công như đã đề ra trong Kế hoạch Nava, càng không còn khả năng giành những thắng lợi quyết định theo ước tính ban đầu của Pháp. Điều lo lắng nhất lúc bấy giờ của Chính phủ Pháp là làm thế nào để bảo đảm cho lực lượng còn lại của quân đội viễn chinh tránh khỏi nguy cơ bị tiêu diệt. Sự so sánh thế và lực giữa ta và Pháp trên chiến trường hoàn toàn bất lợi cho Pháp, thế của địch là thua, bị động về chiến lược trên khắp các chiến trường Đông Dương.

Trong tình hình chung như vậy, kết quả mà chúng ta đạt được ở Giơnevơ là chưa tương xứng với thế và lực của hai bên và xu thế

chính trị giữa ta và Pháp về mặt quốc tế. Lẽ ra chúng ta phải giành được vĩ tuyến 16 làm ranh giới quân sự tạm thời giữa hai vùng tập kết quân đội. Vĩ tuyến 16 là một tiền lệ trong việc phân chia vùng chiếm đóng của quân đồng minh vào Đông Dương để giải giáp quân Nhật. Nếu hai đoàn Trung Quốc và Liên Xô ủng hộ Việt Nam đến cùng thì Pháp trong thế cùng quẫn về quân sự và bế tắc về tài chính sẽ buộc phải chấp nhận ranh giới quân sự tạm thời trên vĩ tuyến 16.

Về chủ quan, kết quả hạn chế của Hiệp định Giơnevơ còn do chúng ta lần đầu tiên tham gia một Hội nghị quốc tế lớn, còn thiếu kinh nghiệm, chưa hiểu đầy đủ tình hình thế giới và không nắm được ý đồ chiến lược của các nước lớn, do đó ta không độc lập tự chủ trên bàn đàm phán như trong Hội nghị Pari sau này.

Đối với Lào và Campuchia, tại Hội nghị Giơnevơ, Việt Nam khó có thể đạt thêm ngoài những điều đã ký kết vì tương quan lực lượng ở hai nước này nghiêng hẳn về phía đối phương, tuy lực lượng kháng chiến Pathét Lào có mạnh hơn lực lượng Khome Itsarak Campuchia. Không những vậy, ý đồ chiến lược của các nước lớn trong cả hai phe gặp nhau ở chỗ muốn hòa hoãn sau chiến tranh Triều Tiên (1953), tách Lào và Campuchia khỏi ảnh hưởng của chủ nghĩa cộng sản. Các đoàn Trung Quốc, Liên Xô không ủng hộ lập trường của Việt Nam về việc để hai đoàn đại biểu kháng chiến Pathét Lào và Khome Itsarak được tham gia Hội nghị. Do vậy, tuy Hội nghị Giơnevơ công nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân hai nước Lào và Campuchia nhưng chính quyền là chính quyền “Quốc gia” dưới sự bảo trợ của thực dân Pháp. Lực lượng kháng chiến của nhân dân Campuchia phải giải giáp, cách mạng phải làm lại từ đầu.

Ở Lào, tuy có vùng giải phóng ở hai tỉnh, lực lượng kháng chiến được bảo toàn, nhưng chỉ trong một thời gian ngắn, cuộc kháng chiến của nhân dân Lào phải tiếp tục cho đến hiệp định Giơnevơ về Lào năm 1961-1962 mới tạm kết thúc.

Tuy Hiệp định Giơnevơ chưa phản ánh đúng tương quan lực lượng và sức mạnh của chúng ta, song đây là thắng lợi to lớn của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam, nhân dân ba nước Đông Dương và của lực lượng hòa bình, dân chủ trên thế giới.

Ngay sau khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết, ngày 22 tháng 7 năm 1954, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ra Lời kêu gọi toàn thể đồng bào, quân đội và cán bộ: *"Vi hòa bình thống nhất, độc lập, dân chủ của Tổ quốc mà tám, chín năm nay, nhân dân, quân đội, cán bộ và Chính phủ ta, đoàn kết chặt chẽ, trên dưới một lòng, chịu đựng gian khổ, vượt mọi khó khăn, kiên quyết kháng chiến và đã giành được nhiều thắng lợi vẻ vang..."*¹

Thắng lợi của Hiệp định Giơnevơ năm 1954 đã cho Việt Nam có thời gian tương đối hòa bình để xây dựng miền Bắc thành một hậu phương lớn cho miền Nam trực tiếp đánh Mỹ, đưa đến việc ký kết Hiệp định Pari năm 1973, tạo bước ngoặt quan trọng để giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc năm 1975, đồng thời góp phần chi viện cho thắng lợi của cách mạng Lào và Campuchia.

II. NGUYÊN NHÂN THẮNG LỢI, Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP

1. Nguyên nhân thắng lợi

Với việc ký kết Hiệp định Giơnevơ, miền Bắc Việt Nam đã hoàn toàn giải phóng, cuộc kháng chiến thần thánh chống thực dân Pháp trường kỳ 9 năm của nhân dân Việt Nam đã kết thúc, mặc dù chưa trọn vẹn.

Thắng lợi của kháng chiến chống Pháp là kết quả tổng hợp của nhiều nhân tố tạo thành. Trước hết, đó là thắng lợi của đường lối

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng Toàn tập, t.15, sđd, tr. 228.

kháng chiến đúng đắn, sáng tạo do Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh vạch ra và lãnh đạo; thắng lợi của tinh thần chiến đấu đầy gian khổ, hy sinh của quân đội và nhân dân Việt Nam; thắng lợi của tình đoàn kết chiến đấu giữa nhân dân ba nước Việt Nam-Lào-Campuchia, của tình đoàn kết anh em bầu bạn giữa nhân dân ta và nhân dân tiến bộ trên thế giới.

1.1. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp kết thúc thắng lợi trước hết do đường lối kháng chiến độc lập, tự chủ và sáng tạo; tài tổ chức, động viên và chỉ đạo chiến tranh của Đảng ta

- Vận dụng chủ nghĩa Mác-Lênin vào hoàn cảnh cụ thể của nước ta, Đảng đã vạch ra đường lối của cách mạng dân tộc, dân chủ tiến lên làm cách mạng xã hội chủ nghĩa, kết hợp độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội.

Mục tiêu "độc lập dân tộc, người cày có ruộng, tiến lên chủ nghĩa xã hội" đã được Đảng ta đề ra từ Hội nghị Trung ương lần thứ tám năm 1941. Bước vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, với mục tiêu giải phóng dân tộc, bảo vệ nền độc lập dân tộc mới giành được, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp tục dương cao ngọn cờ độc lập dân tộc với khẩu hiệu "Dân tộc trên hết, Tổ quốc trên hết", coi mục tiêu giải phóng dân tộc, giành độc lập, thống nhất cho Tổ quốc là nhiệm vụ chủ yếu, nhiệm vụ trước tiên mà cả dân tộc phải tập trung thực hiện bằng được. Đồng thời, Đảng ta chủ trương thực hiện từng bước mục tiêu dân chủ - người cày có ruộng, bởi vì có thực hiện nhiệm vụ dân chủ thì mới động viên được đầy đủ lực lượng đông đảo của dân tộc là nông dân tham gia kháng chiến.

Tính chân lý và sáng tạo của đường lối kháng chiến của Đảng là ở chỗ tiếp tục dương cao ngọn cờ độc lập dân tộc, tập hợp mọi lực lượng của toàn dân tộc, đồng thời tiến hành một cách thích hợp nhiệm vụ dân chủ, giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa nhiệm vụ dân tộc và nhiệm vụ dân chủ, mà nhiệm vụ dân tộc là trên hết.

Nắm vững quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin về chiến tranh cách mạng, Đảng đã xác định ngay từ đầu *đường lối tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân* phù hợp với điều kiện của nước ta, một nước nhỏ chống lại sự xâm lược của một nước đế quốc mạnh hơn mình nhiều lần.

Đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài, tự lực cánh sinh được thể hiện rõ trong chi thị "Kháng chiến, kiến quốc" ngày 25 tháng 11 năm 1945 của Ban chấp hành Trung ương, trong "Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến" của Chủ tịch Hồ Chí Minh (19-12-1946), trong "Chi thị Toàn dân kháng chiến" của Ban Thường vụ Trung ương Đảng (22-12-1946) và được đồng chí Trường Chinh giải thích và phát triển trong tác phẩm "Kháng chiến nhất định thắng lợi". Đường lối đó được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (2-1951) khẳng định là hoàn toàn đúng đắn.

Trong đường lối chiến tranh nhân dân của Đảng, điều cốt lõi nhất, cơ bản nhất là *chiến lược toàn dân kháng chiến*.

Đường lối toàn dân kháng chiến được đúc kết trong Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến ngày 19-12-1946 của Chủ tịch Hồ Chí Minh "Bất kỳ đàn ông, đàn bà, bất kỳ người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc, hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc. Ai có súng dùng súng, ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc, ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp cứu nước".

Với chiến lược toàn dân kháng chiến, Đảng đã tổ chức cả nước thành một mặt trận, tạo nên thế trận "cả nước đánh giặc", "trăm họ ai cũng là binh". Với khẩu hiệu: "mỗi quốc dân là một chiến sĩ, mỗi làng xóm là một pháo đài", người Việt Nam yêu nước nào cũng đánh giặc, địa phương nào cũng đánh giặc, từ vùng tự do đến vùng tạm chiếm, từ đồng bào nông thôn đến đồng bào thành thị, từ miền xuôi đến miền núi, từ người già đến người trẻ, không phân biệt trai hay gái. Toàn dân Việt Nam đều tham gia đánh giặc bằng mọi vũ khí, mọi phương tiện có trong tay.

Thực hiện chiến lược toàn dân kháng chiến, Đảng mở rộng *Mặt trận dân tộc thống nhất* chống thực dân Pháp với tên gọi mới là *Mặt trận Liên Việt* trong đó Việt Minh là trụ cột; mở rộng liên minh công nông thành liên minh giữa công nhân, nông dân và trí thức tiến bộ, coi đó là những thành phần xã hội nền tảng của Mặt trận dân tộc và chế độ dân chủ nhân dân. Đường lối kháng chiến đúng đắn, sáng tạo của Đảng đã phát huy cao độ truyền thống yêu nước quật cường của nhân dân Việt Nam, tập hợp được các tầng lớp nhân dân trong cộng đồng dân tộc không phân biệt giai cấp, đảng phái, tôn giáo vào một mặt trận chống thực dân Pháp.

Để thu hút mọi tầng lớp nhân dân tham gia kháng chiến, xây dựng thành công khối liên minh công nông, Đảng đã kết hợp ngay từ đầu nhiệm vụ chống đế quốc với nhiệm vụ chống phong kiến. Vì thế, trong kháng chiến chống Pháp, khi hướng mũi nhọn của cách mạng chủ yếu vào thực dân Pháp xâm lược giành mục tiêu cao nhất là độc lập dân tộc, Đảng đã kết hợp từng bước nhiệm vụ cách mạng dân chủ, thực hiện giảm tô, giảm tức, từng bước phát động quần chúng cải cách ruộng đất.

Mục đích đó hoàn toàn phù hợp với nguyện vọng bức thiết của dân tộc, phù hợp với lợi ích trước mắt và lâu dài của nhân dân lao động. Vì vậy, nhân dân ta mà nòng cốt là công nhân, nông dân đã một lòng theo Đảng đứng lên kháng chiến, gan góc chấp nhận mọi hy sinh, gian khổ để đưa kháng chiến tới thắng lợi hoàn toàn.

Cùng với việc phát động cuộc chiến tranh toàn dân, Đảng chủ trương *tiến hành cuộc kháng chiến toàn diện*.

Chiến tranh là một cuộc thử thách toàn diện đối với toàn bộ sức mạnh vật chất và tinh thần của quốc gia và tác động đến toàn bộ đời sống của một dân tộc. Thực dân Pháp tiến hành chiến tranh tổng lực, đánh phá ta trên tất cả các mặt, do vậy, để phát huy đến mức cao nhất, sức mạnh của toàn dân đánh bại chiến tranh tổng lực của địch, ta phải tiến hành chiến tranh toàn diện, đánh địch trên tất

cả các mặt trận: quân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng, tạo thành sức mạnh tổng hợp tiến công toàn diện kẻ thù.

Quân sự là mặt trận chủ yếu của kháng chiến, bởi vì, “phải thắng địch về quân sự mới giành được thắng lợi cho kháng chiến, cho cách mạng”¹, do vậy Đảng chăm lo việc vũ trang toàn dân, xây dựng lực lượng và vũ trang nhân dân, lấy đánh lâu dài làm phương châm chiến lược, xây dựng phương thức tiến hành chiến tranh và nghệ thuật quân sự, quán triệt tư tưởng tiến công, kết hợp đánh địch bằng cả chiến tranh du kích và chiến tranh chính quy, cả bằng quân sự, chính trị và địch vận, tiến công địch cả ở ba vùng chiến lược: nông thôn, rừng núi và đô thị.

Đấu tranh trên *mặt trận chính trị* có vị trí đặc biệt quan trọng, là mặt trận để ta khai thác, phát huy thế mạnh căn bản của cuộc chiến tranh chính nghĩa chống lại cuộc chiến tranh phi nghĩa của kẻ thù. Đảng đã chủ trương và triển khai thực hiện đoàn kết, thống nhất toàn dân trong nước, cô lập kẻ thù và tranh thủ sự đồng tình và giúp đỡ của bạn bè, của các lực lượng dân chủ, tiến bộ trên thế giới, của cả nhân dân Pháp cho cuộc kháng chiến chính nghĩa của chúng ta.

Theo tinh thần đó, suốt cuộc kháng chiến, Đảng đã ra sức cùng cố khối liên minh công nông, đoàn kết các giai cấp, dân tộc, tôn giáo, đoàn kết Bắc-Trung-Nam, đoàn kết quân và dân, phá âm mưu chia rẽ, lừa bịp của địch, Đảng đã chăm lo cùng cố Nhà nước dân chủ nhân dân, thường xuyên kiện toàn bộ máy kháng chiến từ trung ương đến địa phương, thực hiện các quyền tự do, dân chủ, kiên quyết trấn áp bọn phản cách mạng và đẩy mạnh đấu tranh chính trị ở cả thành thị và nông thôn.

Đấu tranh ngoại giao là mặt trận quan trọng nhằm triệt để cô lập kẻ thù, tranh thủ thêm nhiều bạn, làm cho nhân dân thế giới, kể cả nhân dân Pháp tán thành và ủng hộ sự nghiệp kháng chiến của

1. Lê Duẩn, *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới*, Nxb. Sự thật, H., 1970, tr. 40.

nhân dân ta. Có sức mạnh chính nghĩa, lại có đường lối ngoại giao đúng đắn và kết hợp được chặt chẽ với các mặt đấu tranh khác, chúng ta đã giành được nhiều thắng lợi trên mặt trận này.

Kinh tế là một mặt đấu tranh được Đảng hết sức coi trọng. Kháng chiến về mặt kinh tế là xây dựng kinh tế của ta không ngừng lớn mạnh và phá hoại kinh tế của địch. Trong chiến tranh, kẻ địch tìm mọi cách đánh phá nguồn dự trữ về người, về của của ta và cướp đoạt nguồn nhân lực, vật lực, thực hiện âm mưu “lấy chiến tranh nuôi chiến tranh”, vì vậy chúng ta không chỉ phải phá kinh tế của địch mà còn phải chống địch phá kinh tế của ta.

Để chỉ đạo xây dựng kinh tế kháng chiến, Đảng nêu ra nguyên tắc: vừa kháng chiến vừa kiến quốc, nhân dân ta không đợi kháng chiến thành công rồi mới kiến thiết mà kiến thiết ngay trong khi kháng chiến. Kiến quốc có thắng lợi thì kháng chiến mới thành công. Kiến thiết phù hợp với điều kiện chiến tranh, mục đích trước hết của kiến thiết là bảo đảm cung cấp cho mọi mặt trận, cho toàn dân để kháng chiến lâu dài.

Thực tiễn của cuộc kháng chiến đã chứng minh những nguyên tắc nói trên là hoàn toàn đúng đắn. Bằng cách phát động phong trào thi đua yêu nước, phát huy tinh thần lao động hăng hái, sáng tạo của nhân dân và có những chủ trương, chính sách thích hợp như đẩy mạnh sản xuất, thực hành tiết kiệm, chống tham ô lãng phí, thi hành chính sách ruộng đất, v.v... Đảng đã lãnh đạo nhân dân ta vượt lên mọi khó khăn, xây dựng được một nền kinh tế cơ bản đáp ứng được những nhu cầu thiết yếu của cuộc kháng chiến.

Văn hóa tư tưởng là vũ khí lợi hại trong đấu tranh toàn diện với địch. Kháng chiến về mặt văn hóa là vừa chống lại văn hóa nô dịch và xâm lược của thực dân Pháp, chống nền văn hóa phản động, xuyên tạc kháng chiến, vừa xây dựng nền văn hóa mới của nước Việt Nam độc lập theo ba nguyên tắc: “dân tộc, khoa học, đại chúng”, tạo tiền đề và cơ sở để tiến lên xây dựng nền văn hóa mới

xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn cách mạng tiếp sau. Theo phương hướng trên, Đảng đã giáo dục cho quần chúng lòng yêu nước, căm thù giặc, nâng cao tinh thần lạc quan cách mạng, cảnh giác và tích cực chống các thủ đoạn chiến tranh tâm lý của kẻ thù, vận động quần chúng xây dựng đời sống mới, nếp sinh hoạt thời chiến giản dị, lành mạnh, cổ vũ mọi người hăng hái tham gia kháng chiến, phát huy chủ nghĩa anh hùng cách mạng, tin tưởng vào thắng lợi cuối cùng.

Cùng với chiến lược "Toàn dân kháng chiến", Đảng ta chủ trương tiến hành kháng chiến trường kỳ. Do so sánh lực lượng giữa ta và địch còn chênh lệch, ta cần phải có thời gian chuyển hóa nhỏ thành lớn, yếu thành mạnh, đó là bí quyết thắng lợi, quy luật tất yếu của chiến tranh là lấy nhỏ thắng lớn, lấy ít địch nhiều.

Chính nhờ có chiến lược đúng đắn này, chúng ta vừa tiến hành kháng chiến vừa tiến hành kiến quốc, lực lượng kháng chiến ngày càng lớn mạnh, từng bước làm phá sản chiến lược "đánh nhanh, thắng nhanh" của thực dân Pháp, đưa quân Pháp sa vào thế bị động, dẫn đến thất bại hoàn toàn.

Dựa vào sức mạnh là chính, đồng thời ra sức tranh thủ sự giúp đỡ quốc tế là một phương châm chiến lược trong đường lối kháng chiến của Đảng.

Trong suốt quá trình tiến hành kháng chiến, Đảng luôn luôn chủ trương phải dựa vào sức mình là chính, phải tự lực tự cường để đánh giặc, phải đem sức ra mà giải phóng cho ta. Đảng lãnh đạo từng bước xây dựng lực lượng, xây dựng cơ sở vật chất cho chiến tranh đi từ không đến có, từ ít đến nhiều. Từ những lực lượng non trẻ, những cơ sở vật chất yếu kém lúc ban đầu, chúng ta đã dần tiến lên có đủ sức mạnh cả về lực và cơ sở vật chất để tiến công địch, giành thắng lợi. Sức mạnh đó hầu như hoàn toàn do ta tự xây dựng lấy bằng sức người, sức của của ta. Sự viện trợ từ bên ngoài tuy rất quan trọng, song không phải là chủ yếu, quyết định.

Dựa vào sức mình là chính, song Đảng đã chủ trương phải ra sức tranh thủ sự giúp đỡ quốc tế. Đảng coi cách mạng Việt Nam là một bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới và nhân dân Việt Nam cần phải biết tranh thủ nhân tố thuận lợi của thời đại để giành thắng lợi cho cách mạng. Trong kháng chiến, chúng ta đã tranh thủ được sự đồng tình quốc tế, sự giúp đỡ quý báu của nhân dân các nước bè bạn, trước hết là các nước xã hội chủ nghĩa.

Vừa tranh thủ sự giúp đỡ quốc tế, Đảng còn rất chú trọng làm tròn nhiệm vụ quốc tế của mình. Đảng coi mối quan hệ và liên minh chiến đấu với nhân dân hai nước Lào và Campuchia là quy luật phát triển cách mạng của ba nước, là điều có ý nghĩa sống còn đối với vận mệnh của ba dân tộc.

Giương cao hai ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, Đảng đã xác định đường lối cách mạng đúng đắn, chỉ rõ mục tiêu chiến lược của cách mạng, mục đích chính trị của chiến tranh, chiến lược và sách lược để đạt được mục đích đã định. Đảng đã động viên đến mức cao nhất lực lượng của toàn dân, của cả nước vào cuộc chiến đấu, kết tinh, tổng hợp và phát triển lên một trình độ mới nghệ thuật đánh giặc, bảo đảm cho toàn dân, toàn quân đánh thắng trong cuộc chiến tranh lâu dài, gian khổ. Đảng đã thống nhất được cuộc chiến đấu của nhân dân Việt Nam với thế tiến công của phong trào cách mạng thế giới. Chính hai nguồn sức mạnh đó đã làm cho nhân dân Việt Nam đánh thắng cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Pháp và can thiệp Mỹ.

1.2. Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp là thắng lợi của lòng yêu nước, ý chí và quyết tâm chiến đấu chống ngoại xâm của nhân dân Việt Nam trong đó quân đội nhân dân anh hùng là lực lượng trụ cột cho toàn dân kháng chiến

Dân tộc Việt Nam vốn có truyền thống yêu nước, chống ngoại xâm. Tinh thần này đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh đúc kết và được

Đảng ta phát huy trong cuộc kháng chiến thần thánh chống thực dân Pháp: "Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết tinh thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước"¹.

Truyền thống yêu nước, chống ngoại xâm, khát vọng độc lập, tự do của nhân dân ta đã được Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh khơi dậy và phát huy cao độ trong lực lượng chính trị và lực lượng quân sự hùng hậu chống thực dân Pháp xâm lược.

Quán triệt tư tưởng cách mạng bạo lực của chủ nghĩa Mác-Lênin, Đảng đã xác định bạo lực cách mạng là bạo lực của quần chúng, vì vậy phải xây dựng lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang vững mạnh.

Lực lượng chính trị của quần chúng là lực lượng của toàn dân tham gia kháng chiến một cách có tổ chức dưới sự lãnh đạo của Đảng. Các giai cấp cách mạng, các tầng lớp nhân dân yêu nước, các thành phần dân tộc của cộng đồng dân tộc Việt Nam đã được thu hút vào nhiều hình thức tổ chức, dưới khẩu hiệu của Chủ tịch Hồ Chí Minh "Thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, không chịu làm nô lệ". Lực lượng chính trị của quần chúng đã tham gia xây dựng hậu phương, chi viện cho tiền tuyến, và là lực lượng trực tiếp tiến công địch bằng nhiều hình thức. Nhờ có lực lượng chính trị quần chúng đông đảo và hùng mạnh, Đảng đã khai thác được mọi tiềm năng của nhân dân, của đất nước để xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang nhân dân và có chỗ dựa cho lực lượng vũ trang tác chiến, mới thực hiện được phương thức kết hợp giữa đấu tranh chính trị và đấu tranh quân sự, giữa khởi nghĩa và chiến tranh cách mạng.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 6, sđd, tr. 171.

Lực lượng vũ trang nhân dân là lực lượng nòng cốt cho toàn dân đánh giặc, là lực lượng đóng vai trò quyết định trực tiếp trong việc tiêu diệt lực lượng vũ trang của địch, đề bẹp ý chí xâm lược của chúng, giành thắng lợi cho chiến tranh.

Lực lượng vũ trang nhân dân gồm có bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân, du kích. Lực lượng vũ trang nhân dân do Đảng lãnh đạo, là lực lượng thực sự của nhân dân, từ nhân dân mà ra, vì nhân dân mà chiến đấu. Sự lãnh đạo của Đảng đối với quân đội là tuyệt đối, trực tiếp và toàn diện. Quân đội thực sự là công cụ sắc bén của nhà nước dân chủ nhân dân, chiến đấu theo mục tiêu của cách mạng đó là độc lập dân tộc và dân chủ, tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Trong kháng chiến chống Pháp, Đảng đã khắc phục muôn vàn khó khăn để *xây dựng quân đội thường trực, xây dựng bộ đội chủ lực mạnh*. Đến những năm đầu của thập kỷ 50, ta đã có được 6 đại đoàn và các trung đoàn chủ lực, có các binh chủng pháo binh, công binh, thông tin, cao xạ, vận tải ô tô... Nhờ đó, khi thời cơ đến, ta đã tung những quả đấm chủ lực vào trận quyết chiến chiến lược và đã giành được thắng lợi cuối cùng của chiến tranh.

1.3. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp giành được thắng lợi vì có hậu phương, căn cứ địa vững chắc

Quan triệt quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin coi hậu phương là một trong những yếu tố quan trọng, quyết định thắng lợi của chiến tranh, Đảng đã ra sức xây dựng căn cứ địa, hậu phương và củng cố chế độ dân chủ nhân dân, nhằm động viên cao nhất, nhiều nhất sức người sức của cho chiến tranh.

Quan điểm và nội dung xây dựng hậu phương kháng chiến của Đảng gồm: Giữ vững và củng cố các vùng tự do rộng lớn, đồng thời ra sức khôi phục và phát triển cơ sở chính trị, xây dựng các khu du kích và căn cứ du kích ở vùng địch chiếm đóng. Căn cứ vào điều kiện và đặc điểm của nước ta, Đảng đã xác định nông thôn

(bao gồm cả vùng rừng núi và vùng đồng bằng) là địa bàn chiến lược trọng yếu, là chỗ dựa và trận địa vững chắc, lâu dài của chiến tranh cách mạng, vì vậy, ở địa bàn này, ta cần và có đủ điều kiện để xây dựng căn cứ, hậu phương kháng chiến. Còn ở thành thị là nơi địch mạnh nhưng lại là “điểm huyết” của chúng, nên ta coi trọng việc xây dựng cơ sở chính trị, làm chỗ dựa cho cuộc đấu tranh ở thành thị, phối hợp với cuộc đấu tranh chung của cả nước.

Xây dựng hậu phương kháng chiến là xây dựng về mọi mặt cả về kinh tế, chính trị, quân sự và văn hóa. Sức mạnh của hậu phương kháng chiến bắt nguồn từ sức mạnh của chế độ mới. Vì vậy, thực chất của xây dựng hậu phương là xây dựng chế độ mới, chế độ dân chủ nhân dân.

Trong kháng chiến, Đảng và Nhà nước đã tiến hành những cải cách dân chủ, thực hiện giảm tô và tạm cấp ruộng đất của bọn thực dân và phản động cho nông dân, thí điểm cải cách ruộng đất..., đã làm cho nhân dân thấy rõ ưu việt của chế độ mới, góp phần nâng cao ý thức làm chủ, làm cho nhân dân thiết tha với chế độ mới và quyết tâm xây dựng cũng như bảo vệ chế độ.

1.4. Cuộc kháng chiến thắng lợi vì có phương thức tiến hành chiến tranh thích hợp và có nghệ thuật quân sự tài giỏi

Phương thức tiến hành chiến tranh và nghệ thuật quân sự có vai trò quan trọng, quyết định thắng lợi của chiến tranh. Phương thức tiến hành chiến tranh và nghệ thuật quân sự của ta đã quán triệt sâu sắc tư tưởng chiến lược tiến công. Tạo được thế tiến công và có được khả năng tiến công là do Đảng luôn luôn đánh giá đúng địch, ta, biết phát huy chỗ mạnh của ta để đánh vào chỗ yếu của địch. Khả năng tiến công đó còn gắn liền với đường lối động viên và tổ chức toàn dân đánh giặc, xây dựng lực lượng và thế trận của chiến tranh nhân dân và có một nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh nhân dân sáng tạo.

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, chúng ta *quán triệt nguyên tắc kết hợp tiêu diệt địch với giành và giữ quyền làm chủ của nhân dân ta; tích cực tiêu diệt lực lượng địch và giữ gìn, phát triển lực lượng ta.*

Đấu tranh vũ trang là hình thức đấu tranh cao nhất, có tác dụng quyết định thắng lợi của chiến tranh. Mục đích cuối cùng của chiến tranh cách mạng là đập tan bộ máy thống trị của địch, giành chính quyền về tay nhân dân.

Ở vùng địch chiếm đóng, đấu tranh vũ trang được kết hợp chặt chẽ với đấu tranh chính trị. Đấu tranh vũ trang tiêu diệt địch đã hỗ trợ cho quần chúng nổi dậy để phá tề, trừ gian, tiêu hao và tiêu diệt địch, kiểm chế và giam chân địch, phát triển khu du kích và căn cứ du kích trong lòng địch, bảo vệ vùng tự do. Bằng nhiều phương pháp và hình thức linh hoạt như đấu tranh chống bắt lính, đòi chồng con, gọi hàng, kêu gọi chồng con trở về, bao vây đồn bót địch kết hợp với dụ hàng, gây cơ sở, nhân mối làm nội ứng cho quân ta tiến công hoặc làm binh biến... nhân dân ta đã thu được nhiều kết quả trong việc làm tan rã hàng ngũ địch. Sự kết hợp nhịp nhàng và chặt chẽ giữa đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị trong vùng địch tạm chiếm là biểu hiện sinh động của sự kết hợp giữa tiến công và nổi dậy của quần chúng.

Ở vùng tự do, nhân dân Việt Nam ra sức sản xuất, thực hiện chính sách ruộng đất, cải thiện đời sống, đóng góp thuế nông nghiệp, đi bộ đội, đi dân công. Vùng tự do được xây dựng thành căn cứ địa, hậu phương vững chắc cho kháng chiến.

Kết hợp chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy là nội dung rất cơ bản của nghệ thuật phát động cả nước đánh giặc ở nước ta.

Chiến tranh du kích là hình thức đấu tranh vũ trang của quần chúng đồng đảo, có lực lượng vũ trang làm nòng cốt. Nhờ phát động được chiến tranh du kích, ta đã duy trì và đẩy mạnh được

phong trào kháng chiến ở vùng địch tạm chiếm, xây dựng được cơ sở, được chính quyền nhân dân, xây dựng và mở rộng được căn cứ, do đó đánh mạnh vào âm mưu "dùng người Việt đánh người Việt, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh" của địch. Với cách đánh thiên biến vạn hóa của chiến tranh du kích, tiến công địch ở mọi lúc, mọi nơi, quân và dân ta đã tiêu hao, tiêu diệt từng bộ phận quân địch, gây cho địch những tổn thất nặng nề.

Chiến tranh du kích còn có tác dụng kiềm chế và phân tán cao độ lực lượng địch, khiến chúng ngày càng bị sa lầy, lâm vào tình thế mâu thuẫn giữa phân tán và tập trung. Mặc dù trong 9 năm chiến tranh, Pháp đã phải tăng quân gấp 7 lần song luôn luôn có ít nhất 90 phần trăm lực lượng của chúng bị giam chân tại chỗ để bình định, chiếm đóng và đối phó với chiến tranh du kích. Chiến tranh du kích, vì vậy, đã trở thành nỗi "đau đầu" thường xuyên của các bộ chỉ huy quân Pháp và là nỗi khủng khiếp của quân viễn chinh Pháp. Chiến tranh du kích còn là cơ sở để phát triển chiến tranh chính quy, tạo điều kiện cho ta xây dựng lực lượng, phát triển lực lượng vũ trang ba thứ quân. Chiến tranh du kích không những có tầm quan trọng về chiến lược quân sự mà còn có ý nghĩa rất lớn trong việc thực hiện nhiệm vụ chiến lược của cách mạng. Đó chính là một phương thức của quần chúng cách mạng để thực hành khởi nghĩa từng phần, giành chính quyền ở cơ sở về tay nhân dân.

Song, muốn đưa kháng chiến đến thắng lợi thì chiến tranh du kích phải phát triển lên thành chiến tranh chính quy. Có tiến hành chiến tranh chính quy, quân và dân ta mới thực hiện được những đòn tiến công chiến lược, đánh quy mô tiêu diệt lớn, giải phóng những vùng đất đai quan trọng, nắm và giữ vững được quyền chủ động chiến lược, thực hành quyết chiến chiến lược, giáng những đòn mạnh mẽ vào ý chí xâm lược của địch, buộc chúng phải chịu thất bại. Chính đòn tác chiến chính quy của bộ đội chủ lực trong trận quyết chiến chiến lược ở Điện Biên Phủ, đập tan một tập đoàn cứ điểm mạnh nhất của quân viễn chinh Pháp,

đã làm sụp đổ kế hoạch Nava, đưa đến thắng lợi quyết định của cuộc kháng chiến của nhân dân ta.

Đảng đã chú trọng kết hợp giữa chiến tranh du kích và chiến tranh chính quy, phát triển chiến tranh du kích nhằm tiêu hao, căng kéo địch, tạo điều kiện cho bộ đội chủ lực tập trung lực lượng thành quả đấm mạnh, cơ động rộng rãi, tiến công tiêu diệt địch; mặt khác, đẩy mạnh chiến tranh chính quy để hỗ trợ, thúc đẩy chiến tranh du kích phát triển. Sự chi đạo của Đảng về phương châm tác chiến, mà nội dung của nó là kết hợp giữa ba thành phần: du kích chiến, vận động chiến và trận địa chiến, qua các thời kỳ chiến tranh chính là biểu hiện sự kết hợp giữa chiến tranh du kích và chiến tranh chính quy.

Trong chiến tranh, *chọn đúng phương hướng để tiến công địch là một vấn đề quan trọng*, nhất là ở hướng tiến công chiến lược. Nét đặc sắc trong nghệ thuật chọn hướng của ta là đã khéo tìm đánh vào những nơi địch yếu, sơ hở nhưng lại là nơi hiểm yếu và có ý nghĩa quan trọng về chiến lược. Trong chiến cuộc Đông - Xuân 1953-1954, do chọn hướng tiến công chiến lược đúng đắn, ta đã giành được thắng lợi mang tính quyết định.

Đi đôi với nghệ thuật chọn hướng tiến công, Đảng còn rất chú ý đến *việc tạo thời cơ và nắm thời cơ*. Qua các thời kỳ của kháng chiến, với ý thức tích cực, chủ động, Đảng luôn luôn lãnh đạo quân và dân ta ra sức phát triển lực lượng về mọi mặt, tích cực đánh địch, vừa tạo điều kiện thúc đẩy thời cơ phát sinh, phát triển, vừa chuẩn bị sẵn sàng để khi thời cơ xuất hiện thì lập tức kịp thời hành động.

Chiến thắng Đông - Xuân 1953-1954 là thành công rực rỡ về nghệ thuật nắm vững thời cơ và chủ động sáng tạo ra thời cơ để tiến hành quyết chiến chiến lược, đánh bại cố gắng cuối cùng và cao nhất của địch giành thắng lợi quyết định cho chiến tranh.

1.5. Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp là thắng lợi của tình đoàn kết, liên minh chiến đấu với nhân dân Lào và nhân dân Campuchia, tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ quốc tế

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam là một bộ phận của phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới, gắn bó mật thiết với cuộc đấu tranh yêu nước của nhân dân Lào và nhân dân Campuchia. Ngay từ khi cuộc kháng chiến bùng nổ, Đảng đã xác định: “*Đoàn kết với hai dân tộc Miên, Lào và các dân tộc bị áp bức trong khối liên hiệp Pháp..., thân thiện với các dân tộc Tàu, Xiêm, Diến Điện, Ấn Độ, Nam Dương và các dân tộc yêu chuộng dân chủ, hòa bình trên thế giới*”¹.

Quán triệt tinh thần trên, Đảng rất chú trọng đẩy mạnh đoàn kết, liên minh với nhân dân Lào và Campuchia trong cuộc chiến đấu chống kẻ thù chung là thực dân Pháp xâm lược.

Sự nghiệp đoàn kết, liên minh chiến đấu Việt Nam - Lào - Campuchia trải qua hai thời kỳ: Thời kỳ đầu là liên minh chiến đấu dưới sự lãnh đạo chung của một Đảng duy nhất là Đảng Cộng sản Đông Dương; thời kỳ sau là đoàn kết, liên minh giữa ba nước với sự bàn bạc, thống nhất, phối hợp giữa ba đảng của ba dân tộc. Đầu trong thời kỳ nào thì những vấn đề cơ bản là giữ vững độc lập, tự quyết, bình đẳng, tương trợ, hợp tác, tôn trọng độc lập, chủ quyền, nguyện vọng và lợi ích chính đáng của nhau, sự liên minh được thực hiện trên các mặt, tiêu biểu là liên minh quân sự, đấu tranh vũ trang bao gồm chiến lược chung xác định mục tiêu, sử dụng lực lượng, phân chia chiến trường, phối hợp tác chiến...

Thực hiện chủ trương trên, ngày 30-10-1945, Hiệp định Liên minh quân sự giữa Chính phủ Lào và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cùng với Hiệp định thành lập Liên quân Lào - Việt được

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 8, 1945-1947, sđd, tr. 151.

ký kết. Cuối năm 1945, đại diện Chính phủ Việt Nam cùng Ủy ban Cao Miên độc lập ký Tuyên bố chung về “Đoàn kết Việt-Miên-Lào chống Pháp”. Từ đó liên quân Việt-Miên-Lào đã phối hợp cùng chiến đấu chống Pháp xâm lược trên chiến trường của cả ba nước. Trên cơ sở sự phát triển cũng như đòi hỏi của cách mạng mỗi nước, ngày 20-1-1949, quân tình nguyện Việt Nam đã giúp cách mạng Lào thành lập “*Đội Látxavông*”, tiền thân của Quân đội nhân dân Lào, và ngày 19-6-1951, giúp cách mạng Campuchia thành lập Bộ đội Ítxarác, tiền thân của Quân đội nhân dân cách mạng Campuchia.

Tháng 3 năm 1951, Hội nghị Liên minh Việt-Miên-Lào được tổ chức và câu nói của Chủ tịch Hồ Chí Minh trở thành nguyên tắc của quan hệ liên minh đặc biệt này: *“Việt Nam kháng chiến có thành công thì Lào, Miên mới thắng lợi; và Lào, Miên có thắng lợi thì Việt Nam mới hoàn toàn thắng lợi”*.

Quan điểm “*Đông Dương là một chiến trường*” và “*giúp bạn là tự giúp mình*”, đã trở thành tư tưởng xuyên suốt trong cuộc kháng chiến của Đảng, quân đội và nhân dân ta; trở thành yếu tố quan trọng quyết định thắng lợi của cuộc kháng chiến thần thánh chống thực dân Pháp xâm lược. Tình đoàn kết và liên minh chiến đấu Việt Nam-Lào-Campuchia đã trở thành mẫu mực của sự kết hợp giữa chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế vô sản của Đảng và nhân dân ta.

Trong suốt cuộc kháng chiến, nhân dân ta đã hết lòng giúp đỡ sự nghiệp cách mạng của nhân dân Lào và Campuchia, coi đó là sự nghiệp cách mạng của chính mình. Và về phía mình, nhân dân ta cũng nhận được sự giúp đỡ chí tình của hai nước láng giềng anh em. Cùng đoàn kết chiến đấu, liên minh chiến đấu Việt Nam, Lào, Campuchia đã tạo nên sự phối hợp nhịp nhàng, chặt chẽ giữa ba chiến trường, buộc thực dân Pháp lâm vào thế bị động, lúng túng đối phó, cuối cùng chịu thất bại trên cả ba nước.

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, cùng với đường lối đoàn kết, liên minh với cách mạng Lào và Campuchia, Đảng đề ra đường lối đoàn kết quốc tế và đã nhận được sự đồng tình, ủng hộ rộng rãi của nhân dân thế giới.

Trong những năm đầu kháng chiến, chúng ta đã làm hết sức mình để phá vòng vây của kẻ thù, tranh thủ sự đồng tình ủng hộ quốc tế với việc đặt các cơ quan đại diện thông tin tại Thái Lan, Miến Điện, Pari (Pháp), Praha (Tiệp Khắc)... cử nhiều đoàn cán bộ, các tổ chức thanh niên, phụ nữ... tham gia hội nghị, liên hoan quốc tế, tham gia cùng với Hồng quân Trung Quốc trong chiến dịch Thập Vạn Đại Sơn, v.v... Trong những năm tiếp theo của cuộc kháng chiến, Đảng ta đã mở rộng quan hệ ngoại giao với việc Chủ tịch Hồ Chí Minh đi thăm Liên Xô, Trung Quốc, tổ chức "Tháng đoàn kết hữu nghị Việt - Trung - Xô", v.v...

Chính nhờ đường lối đúng đắn đó, cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam đã nhận được sự ủng hộ quốc tế to lớn. Đảng Cộng sản Pháp đã tổ chức phong trào đòi hòa bình ở Đông Dương với tấm gương Raymonde Dien (Raymông Diên), Henri Martin (Hăngri Mác tanh) phản đối việc đưa binh lính và vũ khí sang Đông Dương đã đẩy lên phong trào ủng hộ Việt Nam, đòi hòa bình ở Madagatxca, Tuynidi, Maroc, Angiêri.. cổ vũ mạnh mẽ cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam.

Về phía các nước xã hội chủ nghĩa, việc Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với Việt Nam đã phá vỡ âm mưu bao vây, cô lập cách mạng Việt Nam của Pháp - Mỹ, mở ra thời kỳ mới cho cuộc kháng chiến của nhân dân ta. Từ sau năm 1950, Trung Quốc và Liên Xô đã giúp đỡ Việt Nam về vật chất cũng như cố vấn, góp phần vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống xâm lược Pháp của nhân dân Việt Nam.

Quá trình thực hiện đoàn kết, liên minh chiến đấu để tạo nên sức mạnh trong kháng chiến là quá trình vận động rất phức tạp và

có nhiều mâu thuẫn. Không tranh thủ được sự ủng hộ quốc tế thì lực lượng bị thu hẹp, nhưng không độc lập tự chủ thì mất mát sẽ khó lường. Trong suốt cuộc kháng chiến chống Pháp, Đảng đã thực hiện tốt đường lối độc lập tự chủ kết hợp với việc tranh thủ sự ủng hộ quốc tế, đưa cuộc kháng chiến trường kỳ, gian khổ của nhân dân ta đến thắng lợi.

2. Ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp

Chiến thắng Đông Xuân 1953-1954 và chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ dẫn tới việc ký kết Hiệp định Giơnevơ kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến thần thánh của nhân dân ta chống thực dân Pháp xâm lược và can thiệp Mỹ. Thực dân Pháp đã buộc phải thừa nhận độc lập, chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, Lào, Campuchia và đã phải rút quân khỏi miền Bắc Việt Nam.

- Thắng lợi của nhân dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Pháp đã làm sáng tỏ một chân lý: trong điều kiện thế giới ngày nay, một dân tộc đất không rộng, người không đông, nhưng quyết tâm chiến đấu, đoàn kết chặt chẽ, có đường lối chính trị, quân sự đúng đắn, được sự ủng hộ quốc tế thì có đầy đủ khả năng lật đổ ách thống trị của chủ nghĩa thực dân và đánh bại chiến tranh xâm lược của chủ nghĩa đế quốc giành lại độc lập, tự do.

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và can thiệp Mỹ của nhân dân Việt Nam kéo dài ròng rã 3223 ngày đêm. Dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, với tinh thần "thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ", và với ý chí sắt đá nhân dân Việt Nam đã đánh thắng quân đội nhà nghề của thực dân Pháp, được đế quốc Mỹ, Anh giúp sức. Đây là một thất bại lớn nhất trong lịch sử chiến tranh xâm lược thuộc địa của thực dân Pháp.

Thực dân Pháp không ngờ rằng một nước đế quốc lớn có nền công nghiệp hiện đại, có quân đội chính quy, nhà nghề, có đủ vũ khí, phương tiện hiện đại, có đủ cán bộ được đào tạo chính quy, có

sự ủng hộ và giúp sức của Mỹ lại chịu thua Việt Nam, một nước nhỏ không có công nghiệp hiện đại, chưa có kinh nghiệm về chiến tranh chính quy, quá nửa thời gian chiến tranh bị bao vây bốn bề, không có sự viện trợ của nước ngoài về vật chất.

Trong chín năm tiến hành chiến tranh xâm lược, thực dân Pháp được Mỹ giúp đỡ đã tung vào chiến trường Đông Dương lực lượng và phương tiện chiến tranh rất lớn. Ở vào thời điểm huy động lực lượng cao nhất (3-1954), thực dân Pháp đã sử dụng 191 tiểu đoàn, (trong đó có 84 tiểu đoàn Âu-Phi), 550 máy bay, 26 tiểu đoàn pháo binh, 10 trung đoàn xe tăng và xe bọc thép, 390 tàu chiến và ca nô. Thực dân Pháp đã tiêu phí gần 3.000 tỷ phơ-răng (tương đương khoảng 6,7 tỷ đô la Mỹ), trung bình mỗi ngày tiêu phí gần 1 tỷ phơ-răng. Chính phủ Pháp dựng lên đống nợ 20 lần, trung bình mỗi chính phủ chỉ làm việc trong 7 tháng, có chính phủ chỉ tồn tại trong 7 ngày, nhiều lần thay đổi chủ trương, kế hoạch chiến lược, 7 lần thay Toàn quyền, 8 lần đổi tướng Tổng chỉ huy quân viễn chinh. Trong 5 năm (1950-1954), Mỹ đã viện trợ cho Pháp 1.154 tỷ phơ-răng (2,6 tỷ đô la), cung cấp cho Pháp 350 máy bay, 390 tàu chiến, 1.400 xe tăng, xe bọc thép, 16.000 ô tô vận tải, 175.000 súng hạng nhẹ¹.

Hơn nửa triệu quân xâm lược nhà nghề của thực dân Pháp và quân ngụy bị tiêu diệt, 435 máy bay bị bắn rơi và phá hủy, 603 tàu chiến bị bắn cháy và bắn chìm, 244 khẩu pháo, 9.283 xe quân sự, 377 đầu máy xe lửa bị phá hủy. Ta đã thu được 255 khẩu pháo, 504 xe quân sự, 130.415 súng các loại của quân đội Pháp.

Sự thảm bại của thực dân Pháp và can thiệp Mỹ không phải chỉ trên lĩnh vực quân sự, ở số tiền chi phí, mà còn ở chỗ làm cho sự khủng hoảng chính trị, xã hội của nước Pháp thêm sâu sắc. Đối với

1. Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị, *Tổng kết cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp - Thắng lợi và bài học*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 447.

đế quốc Mỹ, thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp mà đỉnh cao là chiến thắng Điện Biên Phủ của Việt Nam đã giáng một đòn mạnh mẽ đầu tiên vào "chiến lược trả đũa ồ ạt" của chính quyền Ai-xen-hao, báo hiệu sự phá sản không thể tránh khỏi của chiến lược này.

Sau chiến tranh xâm lược Việt Nam thất bại, nội bộ Chính phủ Pháp lục đục: các nhà chính trị đổ lỗi cho các nhà quân sự không đủ tài cầm quân, các nhà quân sự đổ lỗi cho Chính phủ Pháp không xác định được mục tiêu của chiến tranh, không cung cấp đầy đủ quân số và phương tiện vật chất. Họ thường đánh giá quá cao sức mạnh của quân đội viễn chinh Pháp và đánh giá quá thấp sức mạnh của dân tộc Việt Nam, một dân tộc kiên cường, bất khuất đã vùng dậy từ cuộc Cách mạng tháng Tám và được Đảng Cộng sản, một chính đảng triệt để cách mạng đã được tôi luyện, thử thách, lãnh đạo và tổ chức. Họ không nhận thức được thế và lực mới của ba dân tộc Việt Nam, Lào, Campuchia và tính chất lỗi thời, đi xuống của chủ nghĩa thực dân Pháp trong thời đại mới.

- Với thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, nhân dân Việt Nam đã bảo vệ và phát triển thành quả của Cách mạng tháng Tám, giải phóng hoàn toàn miền Bắc, tạo cơ sở để tiến lên hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Với nửa nước được giải phóng, chúng ta đã có một căn cứ địa cách mạng rộng lớn và vững chắc chưa từng có trong lịch sử cách mạng Việt Nam kể từ khi có Đảng lãnh đạo năm 1930. Do được giải phóng, miền Bắc mới có điều kiện xây dựng chủ nghĩa xã hội, trở thành hậu phương vững chắc của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, nơi đứng chân của cơ quan đầu não cách mạng và chiến tranh cách mạng Việt Nam, nơi xây dựng lực lượng quân sự cơ động chiến lược cho cả nước, nơi tiếp nhận sự chi viện quốc tế của các nước xã hội chủ nghĩa anh em; nơi cung cấp sức người, sức của to lớn cho tiền tuyến lớn miền Nam và cho sự nghiệp cách mạng của cả hai dân tộc Lào và Campuchia anh em. Trên thực tế, miền

Bắc xã hội chủ nghĩa đã trở thành thành trì kiên cố trong cuộc đụng đầu lịch sử giữa dân tộc Việt Nam với đế quốc Mỹ xâm lược. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng (năm 1976) đã khẳng định: "...Không thể nào có thắng lợi của sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước nếu không có miền Bắc xã hội chủ nghĩa" ¹.

Qua chín năm kháng chiến chống Pháp, ta đã có lực lượng vũ trang nhân dân lớn mạnh, trưởng thành. Khác với lúc mới bước vào cuộc kháng chiến toàn quốc tháng 12 năm 1946, lực lượng vũ trang gồm ba thứ quân đã lớn mạnh vượt bậc vừa có số lượng đông vừa có chất lượng cao, với hàng triệu dân quân du kích khắp làng bản, phổ phường trung thành với cách mạng, với Tổ quốc, với nhân dân, dày dặn kinh nghiệm trong chiến đấu, gấn bó máu thịt với nhân dân, xứng đáng là lực lượng tiên phong trong chiến đấu và xây dựng.

Đặc biệt, qua chín năm rèn luyện trong kháng chiến chống Pháp, Đảng đã có đội ngũ cán bộ, đảng viên từ trung ương đến cơ sở, tiên phong gương mẫu trong chiến đấu, dày dặn kinh nghiệm lãnh đạo, chỉ đạo chiến tranh; đông đảo nhân dân ta từ Bắc chí Nam kiên cường bất khuất trước quân thù xâm lược, thông minh sáng tạo trong đánh giặc cứu nước và giữ nước.

Như vậy, thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống Pháp đưa nửa đất nước tới giải phóng tiến lên chủ nghĩa xã hội, cùng với lực lượng vũ trang và đội ngũ cán bộ, đảng viên và đông đảo nhân dân trưởng thành, lớn mạnh đã trở thành một điều kiện cơ bản quyết định để dân tộc Việt Nam đánh thắng hoàn toàn đế quốc Mỹ xâm lược hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước.

- *Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đã để lại cho Đảng và nhân dân ta bài học kinh nghiệm quý báu trong việc tiến hành thắng lợi cuộc chiến tranh nhân dân giải phóng dân tộc. Đó là kinh nghiệm của một dân tộc nhỏ đánh thắng một đế quốc to, một thành công điển hình của nghệ thuật "lấy yếu chống mạnh",*

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 37, sđd, tr. 490.

“lấy ít địch nhiều”, “lấy nhỏ thắng lớn”. Những kinh nghiệm vô giá đó đã được khảo nghiệm trong thực tiễn máu lửa của chín năm kháng chiến, được rút ra từ bao nhiêu hy sinh xương máu của hàng triệu chiến sĩ đồng bào cả nước.

Đó là những kinh nghiệm về chuẩn bị và tiến hành một cuộc chiến tranh nhân dân của Đảng; kinh nghiệm chỉ đạo, động viên, tổ chức lực lượng của các cấp ủy, chính quyền, đoàn thể ở trung ương và địa phương trên mọi miền của Tổ quốc; kinh nghiệm trực tiếp đánh giặc cứu nước của hàng triệu quân chúng nhân dân...

Qua kháng chiến chống Pháp, chúng ta rút được bài học kinh nghiệm trong việc *xác định kẻ thù, kinh nghiệm về việc đánh giá đúng sức mạnh của kẻ thù* để khẳng định quyết tâm chiến đấu và đề ra phương sách, nghệ thuật chiến đấu phù hợp, hạn chế tổn thất, giành thắng lợi từng bước, tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp còn để lại nhiều kinh nghiệm về *xây dựng và hoàn chỉnh đường lối quân sự* của Đảng. Khi bước vào kháng chiến chống Pháp, tuy Đảng sớm xây dựng đường lối quân sự ngay trong năm đầu toàn quốc kháng chiến (1947) nhưng cũng mới trên những nét cơ bản, sau đó từng bước bổ sung phát triển (1950) và đến cuối cuộc kháng chiến (1954) thì mới hoàn chỉnh đường lối chiến tranh nhân dân Việt Nam.

Đó là đường lối kháng chiến toàn dân, vũ trang toàn dân, phát động toàn dân tham gia kháng chiến, tạo thế trận chiến tranh nhân dân, phát triển chiến tranh du kích kết hợp với đẩy mạnh chiến tranh chính quy, phát huy sức mạnh của lực lượng vũ trang nhân dân cả ba thứ quân, kết hợp tác chiến với địch vận....

Về chiến lược quân sự, trong kháng chiến chống Pháp, chúng ta đã từng bước trưởng thành về chỉ đạo hoạt động chiến lược, từ chỉ đạo cuộc tổng tiến công đồng loạt ở nhiều thành phố trên miền Bắc mở đầu toàn quốc kháng chiến (19-12-1946); chỉ đạo đánh bại cuộc tiến công chiến lược của địch lên Việt Bắc (Thu - Đông 1947); chỉ

đạo hoạt động tiến công chiến lược Thu - Đông 1950 mà trung tâm là chiến dịch Biên giới; đến chỉ đạo cuộc tiến công chiến lược Đông - Xuân 1953-1954 mà đỉnh cao là chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ.

Về nghệ thuật chiến dịch, trong kháng chiến chống Pháp quân đội ta đã tiến hành hơn 40 chiến dịch từ quy mô nhỏ (1-2 trung đoàn) đến quy mô lớn (3-5 đại đoàn), trong đó có những điển hình xuất sắc cả về tầm vóc thắng lợi và trình độ nghệ thuật như chiến dịch Biên giới (1950), chiến dịch Hòa Bình, chiến dịch Tây Bắc (1952), nhất là chiến dịch Điện Biên Phủ (1954).

Về xây dựng và bảo vệ căn cứ - hậu phương kháng chiến, chín năm kháng chiến chống pháp đã cho chúng ta nhiều kinh nghiệm quý, trước hết là khẳng định tầm quan trọng lớn lao của căn cứ cách mạng, hậu phương trong chiến tranh. Đó không những là nơi tồn tại và hoạt động của cơ quan chỉ đạo kháng chiến của trung ương và địa phương mà còn là đất đứng chân, xây dựng những đơn vị quân đội ngày càng đông, đủ sức tiến hành những trận chiến đấu ngày càng lớn. Trong kháng chiến chống Pháp ta đã có nhiều kinh nghiệm xây dựng thành công và bảo vệ vững chắc những căn cứ địa kháng chiến như Việt Bắc hoặc Thanh - Nghệ - Tĩnh và Nam - Ngãi - Bình - Phú ở miền Trung, các chiến khu ở miền Đông Nam Bộ, Đồng Tháp Mười ở miền Trung Nam Bộ, rừng U Minh... ở miền Tây Nam Bộ.

Với những kinh nghiệm đó, sau kháng chiến chống Pháp khi có nửa nước giải phóng, ta đã khẩn trương xây dựng ngay miền Bắc về mọi mặt mà trung tâm là tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa, làm cho nửa nước đã giải phóng ngày càng lớn mạnh, trở thành hậu phương lớn của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, thành căn cứ địa vững chắc của cách mạng cả ba nước trên bán đảo Đông Dương, thành tri kiên cố của dân tộc Việt Nam trong cuộc đọ sức đầu tiên với đế quốc Mỹ.

Trong kháng chiến chống Pháp, chúng ta cũng có kinh nghiệm xây dựng hậu phương toàn diện cả về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội, trong đó trung tâm là xây dựng về chính trị, xây dựng chế độ mới, đồng thời, ta cũng có kinh nghiệm bảo vệ hậu phương bằng nhiều lực lượng, từ xa, vành ngoài, vòng trong, với nhiều cách đánh khác nhau. Nhờ có những kinh nghiệm ấy nên đến kháng chiến chống Mỹ, ngay từ đầu cho đến cuối cuộc kháng chiến, hầu như tất cả các căn cứ kháng chiến, hậu phương của ta được bảo đảm về an ninh chính trị, lực lượng vũ trang ngày càng được ổn định. Các căn cứ và hậu phương của ta trên khắp đất nước đều trở thành chỗ dựa về tinh thần, nguồn cung cấp về vật chất cho tiền tuyến đánh giặc cứu nước.

- *Đối với phong trào cách mạng thế giới, sau thắng lợi vĩ đại của Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga, thắng lợi của Cách mạng tháng Tám và cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đã giáng một đòn nặng nề vào hệ thống thực dân, mở đầu cho sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân cũ; cổ vũ mạnh mẽ phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc trên thế giới, trước hết là phong trào giải phóng ở châu Á và châu Phi.*

Như chúng ta đã biết, thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 ở Việt Nam đã chọc thủng khâu yếu nhất trong hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc, góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy cuộc tiến công cách mạng vào chủ nghĩa đế quốc, cổ vũ mạnh mẽ cuộc đấu tranh của các dân tộc bị áp bức chống ách nô dịch của chủ nghĩa thực dân. Nói một cách khác, thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 là một thắng lợi to lớn của phong trào giải phóng dân tộc, đồng thời cũng là một sự thách thức nghiêm trọng đối với vị trí và ảnh hưởng của chủ nghĩa đế quốc ở khu vực Đông Nam Á.

Với tính chất triệt để chống đế quốc, là ngọn cờ tiêu biểu cho sự kết hợp các trào lưu cách mạng của thời đại, và với vị trí đi đầu trong phong trào chống chủ nghĩa thực dân ở một địa bàn chiến

lược quan trọng ở Đông Nam châu Á, cách mạng Việt Nam là đối tượng đánh phá quyết liệt nhất của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động quốc tế. Vì thế ngay sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, cách mạng Việt Nam chưa bao giờ cùng một lúc phải đối phó với nhiều kẻ thù như trong những năm 1945-1946. Ở miền Bắc, hai mươi vạn quân Tưởng Giới Thạch kéo vào phối hợp với bọn phản động trong Việt Nam Quốc dân đảng tiến hành chống phá hồng tiêu diệt chính quyền cách mạng vừa mới thành lập. Ở miền Nam, núp dưới danh nghĩa quân Đồng minh vào tước khí giới quân Nhật, đế quốc Anh đã giúp thực dân Pháp quay lại đánh chiếm Nam Bộ, tiến hành chiến tranh xâm lược nước ta một lần nữa.

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Việt Nam ngay từ những ngày đầu đã trở thành một cuộc đọ sức quyết liệt mang tính thời đại: giữa một bên là lực lượng cách mạng mà nhân dân Việt Nam là đội quân xung kích, và một bên là lực lượng đế quốc. Trong cuộc đọ sức quyết liệt này, "Mục đích Anh, Mỹ là kéo thực dân Pháp bao vây Liên Xô và ngăn ngừa cách mạng thuộc địa, giao cho thực dân Pháp và Hà Lan nhiệm vụ canh giữ Đông Dương và Nam Dương để cho Anh - Mỹ rảnh tay một phần nào, hồng ngăn ngừa sức bành trướng của Liên Xô"¹. Nhưng thực dân Pháp chẳng những không đủ sức "canh giữ" Đông Dương mà ngày càng thảm bại trong cuộc chiến tranh này. Để thực hiện mưu đồ can thiệp sâu vào cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương và tiến tới thay thế vị trí của Pháp, từ năm 1950 đến 1953, Mỹ đã đưa vào Đông Dương 400.000 tấn vật liệu chiến tranh. Viện trợ Mỹ chiếm tỷ lệ ngày càng quan trọng trong ngân sách chiến tranh Đông Dương của Pháp: từ 19% năm 1950, 33% năm 1952, 43% năm 1953 và lên đến 73% năm 1954².

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 8, sđd, tr. 41.

2. Ban Chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị, *Tổng kết cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp*, sđd, tr. 447.

Do sự can thiệp ngày càng sâu vào cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương của đế quốc Mỹ, cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ ngày càng trở nên quyết liệt. Tính chất dân tộc và tính chất quốc tế của cuộc kháng chiến thần thánh đó ngày càng được khẳng định. Nghị quyết của Hội nghị toàn quốc lần thứ ba của Đảng (2-1950) đã chỉ rõ: “Đông Dương hiện nay là một tiền đồn của khối dân chủ ở Đông Nam châu Á chống đế quốc. Cuộc kháng chiến của các dân tộc Đông Dương mật thiết gắn bó với cuộc đấu tranh bảo vệ hòa bình của nhân dân các nước trên thế giới. Nhân dân Đông Dương đánh thực dân Pháp không những để giành tự do, độc lập thật sự cho mình, mà còn bảo vệ hòa bình, dân chủ thế giới”¹.

Như vậy, trong cuộc kháng chiến thần thánh lần thứ nhất (1945-1954), “nhân dân ta không những phải chống thực dân Pháp xâm lược, mà còn phải chống âm mưu của chủ nghĩa đế quốc thế giới muốn thôn tính nước ta, gạt bỏ vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân và của Đảng ta, tiêu diệt phong trào cách mạng ở nước ta và phá hoại phong trào cách mạng thế giới. Kiên quyết tiến hành kháng chiến và đưa kháng chiến đến thắng lợi, nhân dân ta không những làm nhiệm vụ dân tộc mà còn làm nhiệm vụ đối với phong trào cách mạng quốc tế”².

Chính từ nhận thức đúng về vị trí của cách mạng Việt Nam ở Đông Dương, Đông Nam Á và trên thế giới; nhận thức đúng về âm mưu của chủ nghĩa đế quốc đối với Đông Dương; và nhận rõ tính chất dân tộc và tính chất quốc tế của cách mạng Việt Nam, mà Đảng và nhân dân Việt Nam đã chấp nhận một cuộc đọ sức quyết liệt có tính thời đại suốt 9 năm ròng với thực dân Pháp, được đế quốc Mỹ và đế quốc Anh giúp sức.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 11, sđd, tr. 211.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 21, sđd, tr. 497-498.

Thắng lợi của nhân dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược là thắng lợi đầu tiên ở một nước thuộc địa nhỏ yếu, do đó nó có ảnh hưởng và tác động rất mạnh mẽ đối với nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc trên thế giới. Nó đã “đánh dấu một bước phát triển mới của cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ nhân dân và chủ nghĩa xã hội. Nó mở đầu thời kỳ tan rã của chủ nghĩa thực dân cũ, thời kỳ suy yếu thêm một bước của chủ nghĩa đế quốc thế giới”¹.

Như chúng ta đều biết, từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai đến năm 1954, phong trào giải phóng dân tộc tuy đã phát triển nhưng chưa thật mạnh mẽ, rộng khắp. Phong trào đã nổ ra ở một số nước như Indônêxia, Philippin, Miến Điện, Angiêri... nhưng nói chung vẫn chưa giành được thắng lợi. Phải từ sau thắng lợi của nhân dân Việt Nam, mà đỉnh cao là chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới mới phát triển thật mạnh mẽ và rộng khắp, hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc mới tan rã từng mảng lớn. Nói một cách khác, thắng lợi của nhân dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và can thiệp Mỹ đã mở đầu cho cao trào giải phóng dân tộc rộng lớn trên thế giới, cho thời kỳ tan rã của chủ nghĩa thực dân cũ trên phạm vi thế giới.

Chỉ sáu tháng sau khi thất bại ở Việt Nam, Pháp đã phải đụng đầu với sự vùng dậy không gì cản nổi của nhân dân Angiêri. Cuộc kháng chiến của nhân dân Angiêri kéo dài 8 năm đã làm cho thực dân Pháp suy yếu về mọi mặt, cuối cùng buộc thực dân Pháp phải thừa nhận độc lập, toàn vẹn lãnh thổ của nước này, chấm dứt nền thống trị 132 năm của Pháp ở đây. Ngày 1-7-1962, nước Angiêri long trọng tuyên bố độc lập.

1. Trường Chinh, “Chiến thắng Điện Biên Phủ mãi mãi là niềm tự hào của dân tộc Việt Nam”, Tạp chí *Cộng sản*, tháng 6-1979.

Cùng với thắng lợi của nhân dân Angiêri, một loạt cuộc đấu tranh khác của các thuộc địa của Pháp cũng giành được thắng lợi. Chỉ trong vòng 4 năm (1954-1962), Pháp phải trao trả độc lập cho gần 21 nước thuộc địa ở châu Phi.

Không chỉ riêng Pháp, mà cả các đế quốc khác cũng phải đụng đầu với những cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, và cuối cùng đã phải trao trả độc lập cho hàng loạt thuộc địa. Trước Chiến tranh thế giới lần thứ hai, ở châu Phi mới chỉ có 2 nước được độc lập trên danh nghĩa (Êtiôpia và Libêria), nhưng đến năm 1968 đã có 39 nước, bao gồm 85% lãnh thổ và 93% dân số toàn lục địa đã thoát khỏi hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc theo những mức độ khác nhau.

Phong trào dân tộc được cổ vũ bởi thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược ở Việt Nam không những chỉ diễn ra mạnh mẽ ở châu Phi, mà còn diễn ra quyết liệt ở châu Á, châu Mỹ Latinh, làm sụp đổ nhanh chóng hệ thống nô dịch của chủ nghĩa đế quốc. Nếu 12 năm đầu sau chiến tranh thế giới lần thứ hai chỉ có khoảng 20 nước giành được độc lập, thì từ năm 1958-1964 đã có thêm 35 nước giành được độc lập. Và như vậy, tính đến giữa thập kỷ 60 của thế kỷ XX, đã có gần 70 nước Á, Phi, Mỹ Latinh đã giành lại được độc lập.

Như vậy, vị trí, ảnh hưởng và tác động của Cách mạng tháng Tám và của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam đối với cách mạng thế giới và phong trào giải phóng dân tộc là vô cùng to lớn.

KẾT LUẬN

Kể từ ngày 23 tháng 9 năm 1945, khi nhân dân Nam Bộ với gay tâm vô song đứng lên chống Pháp đến ngày những tên lính thực dân cuối cùng rút khỏi miền Bắc Việt Nam, nhân dân Việt Nam trải qua hơn 3.000 ngày đầy hy sinh, gian khổ nhưng vô cùng anh dũng và tự hào.

Dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng Cộng sản Việt Nam, với tinh thần "Thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ", lại được sự ủng hộ và giúp đỡ của các nước anh em và nhân dân tiến bộ trên thế giới, quân và dân Việt Nam đã đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp.

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam là *cuộc kháng chiến toàn dân* dưới sự lãnh đạo của Đảng thông qua Mặt trận dân tộc thống nhất, được thực hiện bởi toàn dân tộc không phân biệt các đảng phái, giai cấp, tầng lớp, tôn giáo; từ trẻ tới già; từ nam tới nữ; từ đồng bào miền xuôi tới đồng bào các dân tộc miền núi.

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam là *cuộc kháng chiến toàn diện* trên tất cả các lĩnh vực từ quân sự, chính trị, ngoại giao tới kinh tế, văn hóa; tấn công địch trên tất cả các vùng chiến lược từ thành thị, nông thôn đến miền núi; đánh địch bằng mọi hình thức từ tấn công quân sự, đấu tranh chính trị đến binh vận.

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam là *sự kết hợp giữa kháng chiến và kiến quốc*. Công cuộc kiến quốc được thực hiện trên mọi lĩnh vực từ xây dựng chính quyền nhân dân đến phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội; kiến quốc để có sức

manh kháng chiến, và kháng chiến để tiêu diệt địch, mở rộng vùng giải phóng, tiến tới giành thắng lợi hoàn toàn.

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam ngày càng phát triển, lớn mạnh qua từng giai đoạn. Sau Cách mạng tháng Tám, Việt Nam từ chỗ bị bao vây; ngân sách trống rỗng, kinh tế bị tàn phá, nghèo nàn, lạc hậu; lực lượng vũ trang còn thiếu kinh nghiệm, trang thiết bị lạc hậu, qua năm tháng xây dựng và tranh đấu đã từng bước trưởng thành và lớn mạnh. Nền kinh tế đủ cung cấp cho kháng chiến, lực lượng vũ trang nhân dân ngày càng chính quy, hiện đại đủ sức đánh và thắng trong các chiến dịch quân sự lớn làm thay đổi cục diện chiến tranh như chiến dịch Biên giới, Hòa Bình, Tây Bắc, Thượng Lào... và nhất là chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp là sự đóng góp, hy sinh to lớn của nhân dân và các lực lượng vũ trang. Hàng ngàn bộ đội, du kích, dân công đã ngã xuống trên khắp các chiến trường, trên các tuyến vận tải của cả nước và trên đất bạn Lào, Campuchia. Với truyền thống yêu nước, chống ngoại xâm, nhân dân khắp mọi miền đất nước từ phong trào "Hũ gạo kháng chiến", đến "Tất cả vì tiền tuyến"... đã đóng góp hết sức mình cho sự nghiệp kháng chiến thắng lợi.

Đánh giá ý nghĩa thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ, đây là "*lần đầu tiên trong lịch sử, một nước thuộc địa nhỏ yếu đã đánh thắng một nước thực dân hùng mạnh. Đó là một thắng lợi vẻ vang của nhân dân Việt Nam, đồng thời cũng là một thắng lợi của các lực lượng hòa bình, dân chủ và chủ nghĩa xã hội trên thế giới*"¹.

Thắng lợi vĩ đại của kháng chiến chống Pháp là kết quả tổng hợp của nhiều nhân tố tạo thành.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 10, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 12.

Trước hết, đó là *thắng lợi của quyết tâm chiến đấu vì độc lập tự do của Tổ quốc*, “Thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ” của nhân dân ta. Đây là quyết tâm sắt đá của cả một dân tộc bất khuất quật cường, dưới sự lãnh đạo sáng suốt của một đảng Mác xít chân chính, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại. Quyết tâm chiến đấu đó đã trở thành thắng lợi trên thực tế.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp là *thắng lợi của đường lối kháng chiến đúng đắn, sáng tạo do Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đề ra và lãnh đạo*. Đó là đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kỳ, tự lực cánh sinh; là đường lối tạo lập, phát huy sức mạnh của cả một dân tộc chiến đấu vì độc lập và tự do cho Tổ quốc.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp là *thắng lợi của cuộc chiến đấu đầy gian khổ, hy sinh của nhân dân và quân đội ta dưới sự lãnh đạo của Đảng*. Đó là cuộc chiến đấu gan góc và tài giỏi của toàn dân, với quân đội làm lực lượng nòng cốt; cuộc chiến đấu của cả nước từ Bắc chí Nam, từ miền ngược đến miền xuôi, từ nông thôn đến thành thị, từ vùng tự do đến vùng tạm chiếm. Mỗi người dân là một chiến sĩ, mỗi làng xóm là một pháo đài, mỗi chi bộ Đảng là một bộ tham mưu chiến đấu.

Thắng lợi của nhân dân Việt Nam trong kháng chiến chống Pháp là *thắng lợi của tình đoàn kết, liên minh chiến đấu giữa nhân dân ba nước Việt Nam-Lào-Campuchia*. Đó là thắng lợi của một liên minh tự nguyện giữa ba dân tộc láng giềng anh em luôn kề vai sát cánh bên nhau, cùng chiến đấu trong một chiến hào, trên một chiến trường bán đảo Đông Dương, cùng chống một kẻ thù chung là thực dân Pháp xâm lược.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Việt Nam cũng là *thắng lợi của tình đoàn kết anh em bầu bạn giữa nhân dân Việt Nam và nhân dân tiến bộ trên thế giới, trực tiếp nhất là Trung Quốc và Liên Xô*, đã nêu cao tinh thần quốc tế, ủng hộ Việt Nam chống lại cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp.

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam thắng lợi có ý nghĩa lịch sử và tầm vóc thời đại to lớn.

Đối với phong trào cách mạng thế giới, sau thắng lợi vĩ đại của Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga, thắng lợi của Cách mạng tháng Tám và của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam đã giáng một đòn nặng nề vào hệ thống thực dân, mở đầu cho sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân cũ. Nó cổ vũ mạnh mẽ phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc trên thế giới, trước hết là phong trào giải phóng ở châu Á và châu Phi.

Thắng lợi của nhân dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Pháp đã làm sáng tỏ một chân lý: trong điều kiện thế giới ngày nay, một dân tộc đất không rộng, người không đông, nhưng quyết tâm chiến đấu, đoàn kết chặt chẽ, có đường lối chính trị, quân sự đúng đắn, được sự ủng hộ quốc tế thì có đầy đủ khả năng lật đổ ách thống trị của chủ nghĩa thực dân và đánh bại chiến tranh xâm lược của chủ nghĩa đế quốc giành lại độc lập, tự do.

Thắng lợi của kháng chiến chống Pháp đã bảo vệ và phát triển những thành quả của Cách mạng tháng Tám, giải phóng hoàn toàn miền Bắc, chấm dứt ách thống trị của thực dân Pháp trong gần một thế kỷ. Thắng lợi của cuộc kháng chiến đã tạo điều kiện để hoàn thành triệt để cách mạng ruộng đất; tạo điều kiện để đưa cách mạng Việt Nam chuyển sang một giai đoạn mới, giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa trên miền Bắc; tạo điều kiện và chuẩn bị cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, giải phóng miền Nam, hoàn thành nhiệm vụ cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân trong cả nước.

Qua cuộc kháng chiến, Đảng đã rút ra những bài học kinh nghiệm, đánh giá những ưu điểm, khuyết điểm để tiếp tục lãnh đạo sự nghiệp giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước trong thời kỳ tiếp theo.

Về ưu điểm, trong suốt cuộc kháng chiến, Đảng đã khẳng định quyết tâm sắt đá bảo vệ độc lập, tự do, giải phóng dân tộc, kiên trì kháng chiến, không nao núng trước sức mạnh và sự uy hiếp của

kẻ thù. Đảng đã sớm hoạch định đường lối kháng chiến và kiến quốc đúng đắn, sáng tạo, khơi dậy và phát huy đầy đủ sức mạnh của toàn dân tộc; khai thác, huy động được sự ủng hộ và giúp đỡ quốc tế cho sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc. Đảng đã đề ra đường lối kết hợp chặt chẽ giữa kháng chiến với kiến quốc, giữa đấu tranh chống Pháp và can thiệp Mỹ với việc xây dựng chế độ mới; sáng tạo một phương thức tiến hành cuộc chiến tranh cách mạng - chiến tranh nhân dân, với khoa học, nghệ thuật quân sự độc đáo; xây dựng, phát triển lực lượng vũ trang cách mạng, lực lượng vũ trang nhân dân với hình thức tổ chức ba thứ quân sáng tạo, triệt để thực hiện quan điểm toàn dân đánh giặc.

Về nhược điểm, trong cuộc kháng chiến, sự chi đạo chiến lược trong một số trường hợp có biểu hiện tư tưởng chủ quan, nôn nóng; việc tổng động viên huy động sự đóng góp của nhân dân vượt quá sức dân, chưa giải quyết tốt mối quan hệ giữa huy động với việc bồi dưỡng sức dân; trong một số lĩnh vực còn áp dụng máy móc, giáo điều kinh nghiệm của nước ngoài; trong quan hệ với hai nước Lào và Campuchia, có trường hợp còn áp dụng máy móc kinh nghiệm của Việt Nam đối với cách mạng nước bạn, có lúc bị động với hoàn cảnh quốc tế, chưa đấu tranh kiên quyết cho lợi ích chung của ba nước¹.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thật là vĩ đại. Thắng lợi đó đã nâng dân tộc Việt Nam lên một tầm cao mới, tạo nên nguồn sức mạnh mới làm tiền đề cho nhân dân Việt Nam giành những thắng lợi mới, vĩ đại hơn. Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đã mở ra một trang sử mới cho cách mạng Việt Nam và để lại những bài học quý giá cho cuộc kháng chiến chống Mỹ cũng như trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc sau này.

1. Ban Chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị, *Tổng kết cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp - Thắng lợi và bài học*, sđd, tr. 226-234.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. TIẾNG VIỆT

A. Những văn kiện của Đảng, những tác phẩm của Chủ tịch Hồ Chí Minh và của các đồng chí Lãnh đạo Đảng và Nhà nước.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002.
 - * Tập 4: 1945-1946, Hà Nội, 2002.
 - * Tập 5: 1947-1949, Hà Nội, 2002.
 - * Tập 6: 1950-1952, Hà Nội, 2002.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000-2001.
 - * Tập 8: 1945-1947, Hà Nội, 2000.
 - * Tập 9: 1948, Hà Nội, 2001.
 - * Tập 10: 1949, Hà Nội, 2001.
 - * Tập 11: 1950, Hà Nội, 2001.
 - * Tập 12: 1951, Hà Nội, 2001.
 - * Tập 13: 1952, Hà Nội, 2001.
 - * Tập 14: 1953, Hà Nội, 2001.
 - * Tập 15: 1954, Hà Nội, 2001.
3. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Văn phòng Quốc hội, *Lịch sử Quốc hội Việt Nam 1945-1960*, tập I, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.
4. *Công báo Việt Nam từ 1951-1954*.

5. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, *Văn kiện Đảng về Mặt trận Dân tộc Thống nhất Việt Nam*, tập II (1945-1977), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.
6. Lê Duẩn, *Một vài đặc điểm của cách mạng Việt Nam*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1960.
7. Lê Duẩn, *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1970.
8. Trường Chinh, *Bàn về cách mạng Việt Nam*, Ban Chấp hành Trung ương Đảng xuất bản, Hà Nội, 1956.
9. Trường Chinh, *Kháng chiến nhất định thắng lợi*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1959.
10. Trường Chinh, *Việt Nam 40 năm đấu tranh và thắng lợi*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1985.
11. Võ Nguyên Giáp, *Chiến tranh nhân dân và Quân đội nhân dân*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1959.
12. Đại tướng Võ Nguyên Giáp, *Chiến đấu trong vòng vây*. Hồi ức, Hữu Mai thể hiện. Nxb Quân đội nhân dân - Nxb Thanh niên, Hà Nội, 1995.
13. Võ Nguyên Giáp, *Những kinh nghiệm lớn của Đảng ta về lãnh đạo đấu tranh vũ trang và xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1961.
14. Đại tướng Võ Nguyên Giáp (Chủ biên), *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.
15. Đại tướng Lê Trọng Tấn, *Từ Đông Quan đến Điện Biên*. Hồi ức, Đỗ Thân ghi, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1994.

B. Sách, báo, tạp chí

1. Ban Chỉ đạo biên soạn Lịch sử Chính phủ Việt Nam, *Lịch sử Chính phủ Việt Nam*, tập I (1945-1955), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006.
2. Ban Chỉ đạo Tổng kết chiến tranh, *Tổng kết cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp - thắng lợi và bài học*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996.
3. Ban Chỉ đạo Tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị, *Chiến tranh cách mạng Việt Nam 1945-1975 - thắng lợi và bài học*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.
4. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương, *Năm mươi năm hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1979.
5. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương, *Sơ thảo lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, tập I, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1984.
6. Bộ Công an, *60 năm Công an nhân dân Việt Nam (1945-2005)*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2006.
7. Bộ Ngoại giao, *Hiệp định Giơnevơ - 50 năm nhìn lại*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2008.
8. Bộ Quốc phòng - Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng - Kinh tế, *Lịch sử Quân giới Việt Nam thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1945-1954)*, Nxb Lao động, Hà Nội, 1990.
9. Bộ Tổng tham mưu - Ban Tổng kết - Biên soạn lịch sử, *Lịch sử Bộ Tổng tham mưu trong kháng chiến chống Pháp (1945-1954)*, Đại tá Phan Văn Cận (chủ biên).
10. Bộ Tư lệnh Quân khu I, *Tổng kết chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ chiến lược quân sự của Liên khu Việt Bắc trong kháng chiến chống Pháp (1945-1954)*, tập I, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1990.

11. Bộ Tư lệnh Quân khu II, *Tây Bắc lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954)*, Xuất bản - 1990.
12. Bộ Thương mại và Du lịch, *Biên niên sự kiện Ngoại thương Việt Nam 1945-1990*, Xuất bản - 1992.
13. Cao Văn Lượng (Chủ biên), *Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của quân và dân khu Tây Bắc (1945-1954)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003.
14. Đại tá Nguyễn Việt Tá (Chủ biên), *Miền Đông Nam Bộ kháng chiến (1945-1975)*, tập I, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1990.
15. Đặng Phong (Chủ biên), *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945-2000*, tập I: 1945-1954, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.
16. Đặng Văn Long, *Người Việt ở Pháp 1940-1954*, Tủ sách nghiên cứu, xuất bản - 1997.
17. Gabriel Kolko, *Giải phẫu một cuộc chiến tranh Việt Nam, Mỹ và kinh nghiệm lịch sử hiện đại*. Pantheon Book, New York, 1985, Nguyễn Tấn Cừu dịch, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2003.
18. Học viện Ngoại giao, *50 năm ngoại giao Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học 22-8-1995.
19. Học viện Quan hệ Quốc tế, *Đấu tranh ngoại giao trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân (1945-1975)*, Hà Nội, 2002.
20. Học viện Quan hệ Quốc tế, Nguyễn Phúc Luân (Chủ biên), *Ngoại giao Việt Nam hiện đại vì sự nghiệp giành độc lập, tự do (1945-1975)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.
21. Hội đồng chỉ đạo biên soạn công trình Lịch sử kháng chiến chống Pháp khu tá ngạn sông Hồng, *Lịch sử kháng chiến chống Pháp khu tá ngạn sông Hồng 1945-1955*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.

22. L.A.Patti, *Why Vietnam? (Tại sao Việt Nam?)*, University of California Press, 1990. Lê Trọng Nghĩa dịch. Nxb Đà Nẵng, 2001.
23. Lê Mậu Hãn (Chủ biên), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập III (1945-2000), Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2001.
24. Lê Trung Dũng - Nguyễn Ngọc Mão (Đồng Chủ biên), *Thế giới những sự kiện lịch sử thế kỷ XX (1946-2000)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2001.
25. Lê Văn Đạt, *Vùng tự do Liên khu V trong kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954)*, Dự thảo luận án Tiến sĩ Lịch sử, Hà Nội, 2002.
26. Lê Vân, “Những ngày sống bên hàng binh châu Âu”. Báo cáo Hội thảo *Hàng binh tham gia kháng chiến trong hàng ngũ quân đội Việt Nam* do Viện Goethe Hà Nội tổ chức ngày 8 và 9-1-2001.
27. *Lịch sử bình dân học vụ ở Việt Nam*, tập I (1945-1960), Ban viết Lịch sử bình dân học vụ, xuất bản, 1977.
28. *Lịch sử Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và phong trào thanh niên Việt Nam*, Nxb Thanh niên, Hà Nội, 2001.
29. *Lịch sử Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định kháng chiến (1945-1975)*, Nxb TP. Hồ Chí Minh, 1994.
30. Lưu Văn Lợi, “Chính sách địch vận của Việt Nam và vấn đề hàng binh Đức”. Báo cáo Hội thảo *Hàng binh tham gia kháng chiến trong hàng ngũ quân đội Việt Nam* do Viện Goeth Hà Nội tổ chức ngày 8 và 9-1-2001.
31. *Nam Bộ thành đồng Tổ quốc đi trước về sau*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999.
32. *Nam Trung Bộ kháng chiến 1945-1975*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

33. Nguyễn Đình Bin (Chủ biên), *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002.
34. Nguyễn Hồng Thạch, *Pháp tái chiếm Đông Dương và chiến tranh lạnh*, Nxb Công an nhân dân.
35. Nhiều tác giả, *Giáo dục Nam Bộ thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1945-1954)*, Nxb Trẻ TP. Hồ Chí Minh, 2002.
36. Nguyễn Quang Kính (Chủ biên), *Giáo dục Việt Nam (1945-2005)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005.
37. Nguyễn Quang Ngọc (Chủ biên), *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2000.
38. Nghiêm Xuân Yêm - Lê Thanh Nghị..., *Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sự nghiệp kinh tế và văn hóa 1945-1960*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1960.
39. Phan Kim Thanh, *Công thương nghiệp Hà Nội thời kỳ thực dân Pháp tạm chiếm (tháng 2-1947 đến tháng 10-1954)*, Nxb Hà Nội, 2002.
40. Philippe Devillers, *Tài liệu lưu trữ về cuộc chiến tranh 1944-1947*. Ed. Gallimard Julliard, Paris, 1968. Hoàng Hữu Đản dịch. Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2003.
41. Pitor Apulo, *Nước Mỹ và Đông Dương từ Rudoven đến Níchxon*. Vũ Bách Hợp dịch. Nxb Thông tin lý luận, Hà Nội, 1986.
42. *Quân khu III, những trận đánh trong kháng chiến chống Pháp 1945-1954*, tập I, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1991.
43. *Quân khu Thủ đô, Thủ đô Hà Nội lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954)*, Nxb Hà Nội, 1986.
44. Tổng cục Hậu cần, *Tổng kết công tác của Cục thuộc Tổng cục Cung cấp trong kháng chiến chống Pháp 1945-1954*, Tổng cục Hậu cần, 1983.

45. Vũ Quang Hiến, *Đảng lãnh đạo xây dựng căn cứ du kích ở đồng bằng Bắc Bộ (1946-1954)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.
46. Vũ Quang Hiến, *Một số căn cứ du kích ở đồng bằng Bắc Bộ trong kháng chiến chống Pháp (1945-1954)*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2001.
47. Vũ Ngọc Khuê, *Vấn đề tài chính của chúng ta*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1958.
48. Viện Khoa học tài chính, *Lịch sử tài chính Việt Nam*, tập I, Viện Khoa học Tài chính xuất bản, Hà Nội, 1995.
49. Viện Khoa học xã hội Việt Nam, *50 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ và sự nghiệp đổi mới phát triển đất nước*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004.
50. Viện Kinh tế học, *Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi (1945-1954)*, Nxb Khoa học, Hà Nội, 1966.
51. Viện Kinh tế học, GS. Đào Văn Tập (Chủ biên), *45 năm kinh tế Việt Nam (1945-1990)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990.
52. Viện Lịch sử Đảng - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, *Một số vấn đề lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp ở Liên khu IV (1945-1954)*, Hà Nội, 2000.
53. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954*, tập II, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1994.
54. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *55 năm Quân đội nhân dân Việt Nam* (Biển niên sự kiện), Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1999.
55. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng quân đội nhân dân*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1996.

56. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp của quân và dân Liên khu IV (1945-1954)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.
57. Viện Nghiên cứu tiền tệ tín dụng và ngân hàng, *Những năm tháng thử thách trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954 (Hồi ký về Ngân hàng)*, 1982.
58. Viện Quan hệ Quốc tế Bộ Ngoại giao, *Chủ tịch Hồ Chí Minh với công tác ngoại giao*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1990.
59. Viện Thống kê và khảo cứu kinh tế Việt Nam, *Việt Nam kinh tế tập san*, tháng 8 đến tháng 11-1953.
60. *Việt Bắc 30 năm chiến tranh cách mạng (1945-1975)*, tập I, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1990.
61. William J. Duiker, *Hồ Chí Minh*, Hyperion, New York, 2000. Bản dịch của Phòng Phiên dịch Bộ Ngoại giao, 5-2001.

II. TIẾNG NƯỚC NGOÀI

A. Tiếng Anh

1. Fall Bernard, *The Vietminh regime. Government and administration in the democratic republic of Vietnam*. Issued jointly with the institute of pacific relations. April, 1954.
2. *United States Vietnam Relations 1945-1967*. U.S. Government printing office, Wasinhgton, 1971.
3. Stein Tonnesson, *The Vietnamese Revolution of 1945 (Roosevelt, Ho Chi Minh and De Gaulle in a world at war) International peace Research Institute, oslo*. Sage publication London, New York, New Delhi, 1991.

B. Tiếng Pháp

1. Alain Ruscio, *Cuộc chiến tranh của Pháp ở Đông Dương (1945-1954)*, Bruxelles, Nxb Complexe, sưu tập ký ức của thế kỷ, 1992.

2. *Annuaire Statistique du Vietnam*, 1953.
3. Brocheux Pierre, *Indochine - La colonisation ambiguë 1858-1954*, Ed. La Découverte, Paris, 1995.
4. Lin Hua - Chiang kai-shek, *De Gaulle contre Ho Chi Minh*, Paris, 1994.
5. Philippe Devillers, *Histoire du Vietnam de 1940 à 1952*, Ed. Du Seuil, Paris, 1952.
6. *La piastre et le fusil. Hugues Tertrais. Le Coat de la guerre d'Indochine 1945-1954*. Ministère de L'économie, des finances et de l'Industrie, Paris, 2002.
7. Gras Yves, *Histoire de la Guerre l'Indochine*, Ed. Plon, Paris, 1979.
8. Gras Yves, *Antere Armée Vietnamien 1945-1975*.

C. Tiếng Nga

1. A.A.Sokolov, *Phái đoàn quân sự Xô Viết ở Sài Gòn năm 1946-1947* (Bản tiếng Nga). Hội thảo Quốc tế "Điện Biên Phủ", 2004.
2. German Vander Bee, *Lịch sử kinh tế thế giới 1945-1990* (Bản tiếng Nga), Nxb Khoa học, Matxcova, 1994.
3. Kolotov V.N, *Các chế độ Sài Gòn: tôn giáo và chính trị ở miền Nam Việt Nam 1945-1963* (Bản tiếng Nga), Nxb Đại học Tổng hợp Saint Peterburg, 2001.
4. *Lịch sử Việt Nam hiện đại năm 1917-1965* (Bản tiếng Nga), Nxb Khoa học, Matxcova, 1970.

MỤC LỤC

Lời giới thiệu cho lần tái bản thứ nhất	9
Lời Nhà xuất bản	11
Lời mở đầu	15
Lời nói đầu	19
Chữ viết tắt	23

Chương I

Âm mưu, kế hoạch chiến tranh mới của đế quốc Pháp, Mỹ và tình hình kinh tế, xã hội vùng Pháp chiếm đóng (1951-1952)	25
--	----

<i>I. Tình hình Đông Dương sau năm 1950 và sự can thiệp của Mỹ</i>	25
1. Tình hình thế giới và Đông Dương từ sau năm 1950	25
2. Những khó khăn về chính trị và kinh tế của Pháp	30
3. Mỹ tăng cường can thiệp vào chiến tranh Đông Dương	34
<i>II. Kế hoạch quân sự mới của Pháp và Mỹ</i>	44
1. Xây dựng lực lượng cơ động và hệ thống boongke	44
2. Tăng cường chiến tranh tổng lực	49
<i>III. Kinh tế - xã hội vùng Pháp chiếm đóng</i>	61
1. Tình hình kinh tế	61
2. Giao thông vận tải	78

- | | |
|-------------------------------|----|
| 3. Văn hóa - xã hội | 82 |
| 4. Cùng cố bộ máy chính quyền | 87 |

Chương II

Tiếp tục xây dựng, phát triển hậu phương kháng chiến (1951-1952)

- | | |
|---|-----|
| I. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II | 92 |
| 1. Bối cảnh quốc tế và trong nước | 92 |
| 2. Nội dung của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II | 97 |
| 3. Ý nghĩa của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II | 105 |
| II. Xây dựng chính quyền cách mạng và phát triển các tổ chức chính trị - xã hội | 107 |
| 1. Thống nhất Mặt trận Liên Việt | 107 |
| 2. Hội nghị đoàn kết nhân dân ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia | 113 |
| 3. Xây dựng chính quyền dân chủ nhân dân | 119 |
| III. Đẩy mạnh sản xuất, phát triển kinh tế ở vùng tự do | 125 |
| 1. Mở mang kinh tế dân chủ nhân dân | 125 |
| 2. Phát triển nông nghiệp | 128 |
| 3. Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp | 143 |
| 4. Thương nghiệp | 159 |
| 5. Ngoại thương và đấu tranh kinh tế với địch | 164 |
| 6. Tiền tệ - Ngân hàng và Tín dụng | 172 |
| IV. Giao thông vận tải, bưu điện | 182 |
| V. Văn hóa - giáo dục và y tế - xã hội | 191 |
| VI. Đấu tranh trên mặt trận ngoại giao | 203 |

Chương III

Xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang, đẩy mạnh đấu tranh quân sự, giữ vững thế chủ động tiến công địch trên chiến trường (1951-1952)	215
I. <i>Xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang nhân dân</i>	215
II. <i>Mở các chiến dịch lớn trong năm 1951</i>	223
III. <i>Cuộc chiến đấu ở vùng địch chiếm đóng</i>	236
IV. <i>Chiến dịch Hòa Bình</i>	244
V. <i>Chiến dịch Tây Bắc 1952 (từ ngày 14-10 đến 14-12-1952)</i>	260

Chương IV

Đẩy mạnh đấu tranh và phát triển kinh tế, văn hóa; thực hiện giảm tô và cải cách ruộng đất (1953-1954)	274
I. <i>Thực hiện chính sách ruộng đất, từng bước cải thiện đời sống cho nông dân</i>	274
1. Chính sách ruộng đất	274
2. Chính sách thuế nông nghiệp	278
3. Phát động quần chúng thực hiện giảm tô, giảm tức và cải cách ruộng đất	279
4. Sản xuất nông nghiệp	288
II. <i>Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp</i>	294
1. Công nghiệp quốc doanh	294
2. Công nghiệp quốc phòng	296
3. Tiểu thủ công nghiệp	300

III. <i>Thương nghiệp</i>	302
1. Nội thương	302
2. Ngoại thương	308
3. Giá cả và thực trạng đời sống nhân dân	314
IV. <i>Giao thông vận tải</i>	319
V. <i>Tài chính và ngân hàng</i>	326
1. Về thu ngân sách	328
2. Về chi ngân sách	339
3. Tiền tệ	343
VI. <i>Văn hóa - xã hội và y tế, giáo dục</i>	348
1. Văn hóa văn nghệ	349
2. Giáo dục và đào tạo	351
3. Công tác y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân	353
Chương V	
Cuộc tiến công chiến lược Đông - Xuân 1953-1954	
và chiến dịch Điện Biên Phủ	355
I. <i>Tình thế chiến trường Đông Dương và âm mưu mới của Pháp - Mỹ</i>	355
1. Sự sa lầy của thực dân Pháp ở Đông Dương	355
2. Kế hoạch Nava	360
II. <i>Chủ trương, kế hoạch của Trung ương Đảng trong Đông - Xuân 1953-1954...</i>	366
1. Bối cảnh tình hình chiến trường Đông Dương	366
2. Chủ trương và kế hoạch của Trung ương Đảng trong Đông - Xuân 1953-1954	369

III. Cuộc tiến công chiến lược Đông - Xuân 1953-1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ	371
1. Tình thế chiến lược mới trong Đông - Xuân 1953- 1954	371
2. Chiến dịch Thượng Lào	373
3. Tiến công địch giải phóng Lai Châu	383
4. Tiến công địch ở Trung Lào	387
IV. Chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ (từ 13-3 đến 7-5-1954)	388
1. Âm mưu và kế hoạch xây dựng tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ của Pháp - Mỹ	388
2. Chủ trương của Đảng ta và công tác chuẩn bị mọi mặt cho chiến dịch Điện Biên Phủ	391
3. Các chiến trường phối hợp chiến đấu cùng mặt trận Điện Biên Phủ	400
4. Diễn biến của chiến dịch Điện Biên Phủ	410
5. Kết quả, ý nghĩa và nguyên nhân thắng lợi	425
Chương VI	
Hội nghị Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp kết thúc thắng lợi	
I. Hội nghị Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương	430
1. Bối cảnh và diễn biến của Hội nghị quốc tế Giơnevơ	430
2. Nội dung của Hiệp định Giơnevơ	438
3. Đấu tranh thi hành Hiệp định Giơnevơ. Miền Bắc hoàn toàn giải phóng	442

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

26 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

ĐT: 04.39719073 - Fax: 04.39719071

Website: <http://nxbkhh.vass.gov.vn>

Email: nxbkhh@gmail.com

Chi nhánh Nhà xuất bản Khoa học xã hội

57 Sương Nguyệt Ánh - Phường Bến Thành - Quận I - TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 08.38394948 - Fax: 08.38394948

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 11

TỪ NĂM 1951 ĐẾN NĂM 1954

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc **LÊ HỮU THÀNH**

Chịu trách nhiệm nội dung

Tổng Biên tập **NGUYỄN XUÂN DŨNG**

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

Biên tập lần 1: **BẠCH LY**

Biên tập tái bản: **NGUYỄN THỊ BẠCH LY**

Kỹ thuật vi tính: **ĐỨC DŨNG**

Sửa bản in: **NGUYỄN THỊ BẠCH LY**

Trình bày bìa: **STARBOOKS**

In 1.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty Cổ phần in Scitech. Địa chỉ: D20/532H Nguyễn Văn Linh, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh. Số xác nhận đăng ký xuất bản: 155-2017/CXBIPH/21-3/KHXH. Số QĐXB: 15/QĐ - NXB KHXH, ngày 14 tháng 2 năm 2017. Mã số ISBN: 978-604-944-934-5. In xong và nộp lưu chiểu năm 2017.